SÁCH ÔN THI HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA

MÔN ĐỊA LÍ

*NXBGD Việt Nam*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | **MỤC LỤC** |  |
|  |  |  | *Trang* |
|  |  | **LỜI NÓI ĐẦU** | 3 |
| **Chương I. NỘI DUNG THI HỌC SINH GIỎI**  **MÔN ĐỊA LÍ VÀ HƯỚNG DẪN ÔN LUYỆN** | | | 5 |
| I- | Nội dung chuyên sâu môn Địa lí trường THPT chuyên | | 5 |
| II- | Hướng dẫn ôn luyện | | 15 |
|  | 1. | Cơ sở để ôn luyện | 15 |
|  | 2. | Một số lưu ý chủ yếu trong quá trình ôn luyện | 16 |
|  | 3. | Kĩ thuật làm bài thi | 17 |
| **Chương II. CÁC DẠNG CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP TIẾP CẬN VỚI**  **CHƯƠNG TRÌNH THI HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA** | | | 18 |
| A - Địa lí tự nhiên đại cương | | | 18 |
| B - Địa lí kinh tế - xã hội đại cương | | | 49 |
| C - Địa lí tự nhiên Việt Nam | | | 76 |
| D - Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam | | | 162 |
|  | I - | Địa lí dân cư | 162 |
|  | II - | Địa lí các ngành kinh tế | 181 |
|  | III  - | Địa lí các vùng kinh tế | 256 |
| **Chương III. MỘT SỐ ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI QUỐC**  **GIA MÔN ĐỊA LÍ** | | | 315 |

***Chương I:***

**NỘI DUNG THI HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA MÔN ĐỊA LÍ VÀ HƯỚNG DẪN ÔN TẬP.**

1. **- NỘI DUNG CHUYÊN SÂU MÔN ĐỊA LÍ TRƯỜNG THPT CHUYÊN**

Dựa theo chương trình chuyên sâu môn Địa lí (lớp 10 và lớp 12) trường THPT chuyên do Bộ

Giáo dục và Đào tạo ban hành. LỚP 10: gồm 9 chuyên đề

***Chuyên đề 1.* TRÁI ĐẤT VÀ BẢN ĐỒ**

# Bản đồ

* Các bước sử dụng bản đồ.
* Sử dụng thành thạo bản đồ và Atlát Địa lí (xác định vị trí địa lí tự nhiên, kinh tế; đo tính khoảng cách dựa vào tỉ lệ bản đồ và lưới kinh, vĩ tuyến; mô tả địa hình, khí hậu, sông ngòi và mô tả tổng hợp một khu vực địa lí, xác lập mối liên hệ địa lí; đọc, phân tích lát cắt địa hình và lát cắt tổng hợp; đọc và phân tích bản đồ kinh tế - xã hội).

# Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất

* Hệ quả của chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất (giờ trên Trái Đất, sự lệch hướng chuyển động của các vật thể).
* Tính giờ, giải thích các hệ quả bằng tranh ảnh, hình vẽ, mô hình…

# Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời

* Hệ quả chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất (chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời, mùa và ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ).
* Tính góc nhập xạ, vĩ độ địa lí, ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh. Vẽ hình biểu diễn chuyển động của Trái Đất trên quỹ đạo quanh Mặt Trời.

***Chuyên đề 2.* ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT**

# Tác động của nội lực và ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất

Tác động đồng thời của nội lực và ngoại lực đến việc hình thành địa hình.

# Một số dạng địa hình lục địa

* Các dạng địa hình kiến tạo và địa hình bóc mòn - bồi tụ, đặc điểm và nguyên nhân hình thành.
* Nhận biết được một số dạng địa hình qua tranh ảnh.

***Chuyên đề 3.* KHÍ QUYỂN**

# Phân bố nhiệt độ không khí trên bề mặt Trái Đất

* Sự thay đổi của nhiệt độ không khí (nhiệt độ trung bình năm, biên độ nhiệt độ) theo vĩ độ.
* Phân tích bản đồ các đường đẳng nhiệt tháng 1 và tháng 7; bảng số liệu về nhiệt độ, xác lập mối quan hệ giữa các yếu tố tự nhiên với nhiệt độ.

# Mưa và phân bố mưa

* Chế độ mưa và biến trình năm của mưa.
* Đặc điểm về lượng mưa của một số vùng trên Trái Đất, giải thích nguyên nhân (vùng xích đạo; hai vùng chí tuyến; hai vùng ôn đới và hai vùng cực của hai bán cầu; các hoang mạc).
* Phân tích bản đồ phân bố lượng mưa, xác định một số khu vực có lượng mưa vào loại cao nhất, thấp nhất thế giới trên bản đồ và giải thích.

# Khí áp và gió

* Sự phân bố khí áp trên Trái Đất (các đai khí áp và nguyên nhân hình thành).
* Các frông chính trên Trái Đất và ảnh hưởng của chúng tới thời tiết và khí hậu.
* Nguyên nhân và đặc điểm gió mùa châu Á.
* Phân tích bản đồ, hình vẽ về khí áp và gió; về frông nóng và lạnh.

# Khí hậu

* Các yếu tố khí hậu (nhiệt, ẩm, khí áp, gió) và các nhân tố ảnh hưởng tới khí hậu.
* Đặc điểm của các đới khí hậu chính và một số kiểu khí hậu trên Trái Đất.
* Phân tích bản đồ, bảng số liệu, biểu đồ về khí hậu và thời tiết thế giới.

***Chuyên đề 4.* THUỶ QUYỂN**

# Sông ngòi

Ảnh hưởng của địa hình, khí hậu tới mạng lưới và chế độ nước sông.

# Thuỷ triều

Mối quan hệ giữa Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất với hiện tượng thuỷ triều (nguyên nhân sinh ra thuỷ triều; vị trí của Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất trong các ngày triều cường, triều kém).

# Dòng biển

* Hướng chuyển động của các dòng biển nóng và lạnh, tên một số dòng biển lớn.
* Ảnh hưởng của các dòng biển đến khí hậu của bờ Đông và bờ Tây các lục địa.

***Chuyên đề 5.* THỔ NHƯỠNG, SINH QUYỂN**

# Thổ nhưỡng

* Sự hình thành một số loại đất chính trên Trái Đất.
* Đặc điểm chính của một số loại đất chính (đất đài nguyên, đất ở vùng ôn đới và nhiệt đới). Mối quan hệ giữa các nhân tố tự nhiên với sự hình thành đất ở một số địa điểm.
* Phân tích bản đồ các nhóm đất chính, các phẫu diện đất.

# Sinh quyển

* Quy luật phân bố sinh vật theo địa đới và phi địa đới.
* Đặc điểm và sự phân bố của một số hệ sinh thái trên cạn (theo địa đới và phi địa đới); dưới nước (hệ sinh thái nước mặn, nước ngọt, nước lợ).
* Phân tích bản đồ các thảm thực vật trên Trái Đất và xác lập mối quan hệ giữa các nhân tố tự nhiên (khí hậu, đất, nước, địa hình…) với thực vật ở một số địa điểm.

***Chuyên đề 6.* MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA ĐỊA LÍ DÂN CƯ**

# Quy mô dân số và sự gia tăng dân số

* Quy mô dân số và đặc điểm của nó (ngày càng lớn, tập trung chủ yếu ở các nước đang phát triển); các nước có dân số đông (trên 100 triệu dân) và sự thay đổi thứ bậc.
* Xu hướng biến động gia tăng tự nhiên trên toàn thế giới và theo 2 nhóm nước.
* Nguyên nhân gây ra biến động cơ học.
* Vẽ, phân tích, nhận xét biểu đồ, sơ đồ, bản đồ về quy mô và gia tăng dân số.

# Cơ cấu dân số

* Ảnh hưởng của cơ cấu dân số theo giới tính đến phát triển kinh tế - xã hội.
* Đặc trưng cơ cấu dân số theo tuổi ở 2 nhóm nước.
* Nội dung và ý nghĩa của cơ cấu dân số theo dân tộc.
* Vẽ và phân tích 3 kiểu tháp dân số cơ bản.

# Các chủng tộc và tôn giáo chính trên thế giới

* Những nét cơ bản về phân bố các chủng tộc trên thế giới.
* Vai trò của tôn giáo trong nhận thức, hoạt động chính trị, kinh tế, đời sống văn hoá…
* Đặc điểm và sự phân bố của 5 tôn giáo chủ yếu trên thế giới (Cơ Đốc giáo, Hồi giáo, Phật giáo, Ấn Độ giáo và Do Thái giáo).

# Đô thị hoá

* 3 đặc điểm cơ bản của đô thị hoá.
* Tình hình đô thị hoá ở 2 nhóm nước phát triển và đang phát triển.
* Những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế - xã hội - môi trường.
* Vẽ, phân tích, nhận xét biểu đồ, bảng số liệu về đô thị hoá.

***Chuyên đề 7.* CƠ CẤU NỀN KINH TẾ**

# Nguồn lực phát triển kinh tế

* Phân loại nguồn lực (theo nguồn gốc và phạm vi lãnh thổ); ý nghĩa của từng nguồn lực đối với sự phát triển kinh tế.
* Vai trò của các nhóm nguồn lực và mối quan hệ giữa chúng trong phát triển kinh tế.

# Cơ cấu nền kinh tế

* Cơ cấu nền kinh tế và các bộ phận hợp thành (cơ cấu kinh tế theo ngành, theo lãnh thổ và theo thành phần kinh tế); ý nghĩa của từng bộ phận và mối quan hệ giữa chúng.
* Các nhân tố ảnh hưởng đến cơ cấu kinh tế.
* Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thế giới, ý nghĩa của sự chuyển dịch.
* Tính, vẽ và phân tích biểu đồ cơ cấu kinh tế theo ngành.

# Một số tiêu chí đánh giá nền kinh tế

* GDP và GNI (khái niệm, ý nghĩa, cách tính).
* GDP/người và GNI/người.
* Phân tích, giải thích về GDP, GNI và GDP/người của toàn thế giới và theo nhóm nước.

***Chuyên đề 8.* ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ**

# Một số vấn đề của địa lí nông nghiệp

* Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp và so sánh với đặc điểm của sản xuất công nghiệp; cơ cấu nông nghiệp theo ngành (nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp).
* Đặc điểm sinh thái, tình hình phát triển của các cây lương thực, cây công nghiệp, trồng rừng, chăn nuôi gia súc, gia cầm và thuỷ sản.
* Một số hình thức của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp: trang trại, vùng nông nghiệp.
* Vẽ, nhận xét sơ đồ, biểu đồ, bản đồ nông nghiệp.

# Một số vấn đề của địa lí công nghiệp

* Đặc điểm của sản xuất công nghiệp và so sánh với đặc điểm của sản xuất nông nghiệp; cơ cấu ngành công nghiệp.
* Các nhóm nhân tố và từng nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố công nghiệp.
* Đặc điểm kinh tế - kĩ thuật, tình hình phát triển của một số ngành công nghiệp (năng lượng, luyện kim, cơ khí, hoá chất).
* Một số hình thức của tổ chức lãnh thổ công nghiệp: khu công nghiệp tập trung và trung tâm công nghiệp.
* Vẽ, nhận xét sơ đồ, biểu đồ, bản đồ công nghiệp.

# Địa lí dịch vụ

* Khái niệm, cơ cấu, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố ngành dịch vụ.
* Đặc điểm, các nhân tố, tình hình phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải.
* Vai trò, đặc điểm phát triển của ngành thông tin liên lạc.
* Đặc điểm thị trường thế giới và các tổ chức thương mại trên thế giới (WTO, EU, APEC).
* Vai trò, tình hình phát triển ngành du lịch trên thế giới.
* Vẽ, phân tích, nhận xét sơ đồ, biểu đồ, bảng số liệu về các ngành dịch vụ.

***Chuyên đề 9.* MÔI TRƯỜNG, TÀI NGUYÊN VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

# Môi trường và tài nguyên thiên nhiên

* Phân biệt các môi trường: tự nhiên, xã hội, nhân tạo và mối quan hệ giữa chúng.
* Chức năng của môi trường và các quan điểm khác nhau về vai trò của môi trường đối với sự phát triển của xã hội.
* Các loại tài nguyên thiên nhiên (đất, rừng, khoáng sản, năng lượng) và việc sử dụng.
* Phân tích, nhận xét bảng số liệu, biểu đồ, sơ đồ về môi trường, tài nguyên thiên nhiên.

# Môi trường và sự phát triển bền vững

* Khái niệm, các nguyên tắc phát triển bền vững, thực trạng và thách thức, những nét cơ bản về Chương trình nghị sự 21 (Agenda 21) của Việt Nam.
* Những vấn đề môi trường quan trọng của 2 nhóm nước phát triển và đang phát triển.

**LỚP 12**: **8 CHUYÊN ĐỀ**

***Chuyên đề 1.* ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC THÀNH PHÂN TỰ NHIÊN**

# Địa hình

* Phân tích và giải thích các đặc điểm chung của địa hình Việt Nam.
* Sự khác nhau giữa các khu vực địa hình ở Việt Nam (khu vực đồi núi bao gồm cả các cao nguyên và vùng trung du và khu vực đồng bằng).
* Những thuận lợi và khó khăn do địa hình mang lại đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
* Đọc, phân tích, nhận xét địa hình Việt Nam trên bản đồ treo tường và Atlát Địa lí Việt Nam.

# Khí hậu

* Phân tích và giải thích các đặc điểm chung của khí hậu Việt Nam thông qua các

yếu tố nhiệt độ, độ ẩm, gió, mưa…; những thuận lợi và khó khăn của khí hậu đối với đời sống và hoạt động sản xuất.

* Đọc, phân tích, nhận xét khí hậu Việt Nam trên bản đồ treo tường và Atlát Địa lí Việt Nam.

# Thuỷ văn

* Phân tích và giải thích đặc điểm sông ngòi Việt Nam, mối quan hệ giữa thuỷ văn với khí hậu và địa hình; những thuận lợi và khó khăn của thuỷ văn đối với đời sống và hoạt động sản xuất.
* Đọc, phân tích và nhận xét bản đồ và Atlát Địa lí Việt Nam về sông ngòi nước ta.

# Thổ nhưỡng và sinh vật

* Phân tích và giải thích đặc điểm và sự phân bố thổ nhưỡng, sinh vật Việt Nam, mối quan hệ giữa lớp phủ thổ nhưỡng và sinh vật.
* Đọc, phân tích và nhận xét thổ nhưỡng và sinh vật nước ta trên bản đồ treo tường và Atlát Địa lí Việt Nam.

***Chuyên đề 2.* SỰ PHÂN HOÁ CỦA TỰ NHIÊN VIỆT NAM**

# Các quy luật phân hoá của tự nhiên Việt Nam

* Phân tích các quy luật phân hoá của tự nhiên Việt Nam (theo vĩ tuyến hay sự phân hoá Bắc -

Nam, theo kinh tuyến hay sự phân hoá Đông - Tây, theo độ cao).

* Phân tích nguyên nhân chính dẫn đến sự phân hoá của tự nhiên Việt Nam.
* Nhận xét sự biến đổi theo các quy luật phân hoá của khí hậu và địa hình trong Atlát Địa lí Việt Nam; xây dựng bảng, biểu đồ về sự biến đổi các yếu tố của các thành phần tự nhiên.

# Sự phân hoá tự nhiên lãnh thổ Việt Nam

* Phạm vi, ranh giới của ba miền địa lí tự nhiên.
* Phân tích và giải thích một số đặc điểm cơ bản của ba miền địa lí tự nhiên, sự khác biệt giữa các miền địa lí tự nhiên với các vùng kinh tế - xã hội.
* Đọc, phân tích và so sánh các đặc điểm của ba miền địa lí tự nhiên trong Atlát Địa lí Việt Nam.

# *Chuyên đề 3.* VẤN ĐỀ SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

1. **Vấn đề sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên Việt Nam**

* Giá trị của các nguồn tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.
* Việc sử dụng hợp lí và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên ở nước ta (tài nguyên đất, nước, sinh vật, khoáng sản, khí hậu…).
* Phân tích bảng số liệu, biểu đồ về sự biến động của một số tài nguyên thiên nhiên.

# Bảo vệ môi trường tự nhiên Việt Nam

* Ba mục tiêu của phát triển bền vững: hiệu quả kinh tế cao, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường.
* Hiện trạng môi trường tự nhiên Việt Nam, nguyên nhân gây nên các tai biến thiên nhiên như bão, mưa lớn, lũ lụt, hạn hán, nắng nóng, giá lạnh) và tình trạng ô nhiễm môi trường (nước, không khí, đất…).
* Một số giải pháp bảo vệ môi trường tự nhiên ở nước ta (chính sách, luật pháp, giáo dục tuyên truyền, kinh tế, khoa học công nghệ…).

***Chuyên đề 4.* NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA ĐỊA LÍ DÂN CƯ**

# Đặc điểm dân số và phân bố dân cư ở nước ta

* Đặc điểm dân số và ảnh hưởng của nó đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường (quy mô dân số đông và vẫn đang tăng; có nhiều thành phần dân tộc với các đặc điểm khác nhau; tốc độ gia tăng còn nhanh; cơ cấu dân số trẻ song đang bước vào giai đoạn già hoá).
* Nguyên nhân phải phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.
* Lí do phải tiếp tục thực hiện chính sách Dân số - kế hoạch hoá gia đình.
* Đọc, phân tích, nhận xét biểu đồ, bảng số liệu, Atlát Địa lí Việt Nam về đặc điểm dân số và phân bố dân cư nước ta. Tính được thời gian dân số tăng gấp đôi.

# Lao động và việc làm

* Phân tích và giải thích được những thế mạnh và hạn chế của lao động và việc làm ở nước ta (số lượng và chất lượng nguồn lao động, tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm, cơ cấu lao động theo ngành và thành phần kinh tế, xuất khẩu lao động, năng suất lao động).
* Vẽ và nhận xét biểu đồ về lao động.

# Đô thị hoá

* Mạng lưới đô thị nước ta (nhận xét và giải thích).
* Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường (tích cực và tiêu cực).
* Vẽ biểu đồ, đọc và nhận xét Atlát Địa lí Việt Nam về các loại đô thị và sự phân bố.

# Chất lượng cuộc sống

* Chất lượng cuộc sống và HDI.
* Thành tựu HDI của Việt Nam.
* Một số tiêu chí đánh giá chất lượng cuộc sống (thu nhập bình quân đầu người, giáo dục -

văn hoá, y tế - chăm sóc sức khoẻ).

* Phương hướng nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư.
* Phân tích và nhận xét bảng số liệu về chất lượng cuộc sống dân cư ở các vùng.

# *Chuyên đề 5.* CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

1. **Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

* Các khái niệm về tăng trưởng kinh tế (chất lượng tăng trưởng, tăng trưởng theo chiều rộng và chiều sâu).
* Sự tăng trưởng nhanh của nền kinh tế: chứng minh và giải thích.
* Vai trò của cơ cấu ngành kinh tế và sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại.
* Tính toán, vẽ và nhận xét về tốc độ tăng trưởng và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

# Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp

* Giải thích nền nông nghiệp nhiệt đới của Việt Nam.
* Vai trò và thành tựu của sản xuất lương thực, thực phẩm; nguyên nhân phát triển.
* Ý nghĩa kinh tế - xã hội và môi trường của việc phát triển cây công nghiệp.
* Sử dụng và khai thác Atlát Địa lí Việt Nam về phát triển, phân bố nông nghiệp và cụ thể vào cây lương thực và cây công nghiệp, chăn nuôi.

# *Chuyên đề 6.* MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

1. **Một số vấn đề phát triển và phân bố công nghiệp**

* Cơ cấu ngành công nghiệp (khái niệm, nội dung) và nguyên nhân chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp (đường lối công nghiệp hoá - hiện đại hoá, thị trường, khai thác và sử dụng hợp lí các nguồn lực, xu hướng chung của toàn thế giới).
* Vai trò của ngành công nghiệp trọng điểm, chứng minh được các ngành được coi là công nghiệp trọng điểm ở nước ta (năng lượng, chế biến nông - lâm - thuỷ sản, sản xuất hàng tiêu

dùng) dựa vào các đặc điểm chủ yếu (có thế mạnh lâu dài; mang lại hiệu quả kinh tế cao; tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế khác).

* Giải thích sự tập trung các khu công nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải miền Trung và tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của Đông Nam Bộ cao nhất cả nước.
* Vẽ, phân tích bảng số liệu; đọc và nhận xét Atlát Địa lí Việt Nam về các khu vực tập trung công nghiệp, các trung tâm công nghiệp, các ngành công nghiệp trọng điểm.

# Một số vấn đề phát triển và phân bố các ngành dịch vụ

* Vai trò; những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển giao thông vận tải ở nước ta; đặc điểm của cơ cấu vận chuyển, luân chuyển hành khách và hàng hoá phân theo loại hình vận tải.
* Vai trò của ngành thương mại; giải thích lí do tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng lớn nhất cả nước của 3 vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.
* Các nguồn lực phát triển hoạt động ngoại thương.
* Phân tích bảng số liệu, biểu đồ; khai thác và sử dụng Atlát Địa lí Việt Nam về giao thông vận tải và hoạt động thương mại, cơ cấu xuất nhập khẩu hàng hoá…

***Chuyên đề 7.* ĐỊA LÍ KINH TẾ CÁC VÙNG**

# Trung du và miền núi Bắc Bộ

* Các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội của vùng (vị trí địa lí, các thế mạnh về tự nhiên; các hạn chế về tự nhiên và kinh tế - xã hội).
* Khả năng khai thác các thế mạnh và định hướng phát triển các ngành thế mạnh của vùng (công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và thuỷ điện; trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, cây ăn quả cận nhiệt và ôn đới; chăn nuôi gia súc lớn; thuỷ sản; du lịch).
* So sánh các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội của vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc.
* Sử dụng Atlát Địa lí Việt Nam để phân tích thế mạnh và hạn chế trong việc phát triển công nghiệp.

# Đồng bằng sông Hồng

* Các thế mạnh và hạn chế (về vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế - xã hội) trong việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng.
* Vấn đề dân số (thực trạng, nguyên nhân và giải pháp).
* Vấn đề lương thực, thực phẩm (nguồn lực phát triển, tình hình và định hướng phát triển).
* Vẽ và phân tích biểu đồ, bảng số liệu về mối quan hệ giữa dân số với sản xuất lương thực.

# Duyên hải miền Trung

* Thế mạnh và hạn chế của các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội.
* So sánh điều kiện phát triển giữa Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.
* Sử dụng Atlát Địa lí Việt Nam để phân tích những thế mạnh và hạn chế của vùng (về vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế - xã hội). Vẽ lược đồ thể hiện các dãy núi (Hoành Sơn, Bạch Mã, Trường Sơn), sông, cửa khẩu, các thành phố lớn.

# Tây Nguyên

* Các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội, thế mạnh và hạn chế.
* So sánh các thế mạnh về tự nhiên đối với phát triển kinh tế - xã hội, phát triển cây công nghiệp giữa 2 vùng: Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên.
* Sử dụng Atlát Địa lí Việt Nam, phân tích bảng, biểu đồ về phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên.

# Đông Nam Bộ

* Các thế mạnh và hạn chế của các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội.
* Chứng minh và giải thích vì sao Đông Nam Bộ là vùng phát triển nhất cả nước.
* Sử dụng Atlát Địa lí Việt Nam để so sánh những thế mạnh về phát triển cây công nghiệp lâu năm giữa Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, giữa công nghiệp của vùng với các vùng khác.

# Đồng bằng sông Cửu Long

* Các thế mạnh và hạn chế của các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội.
* Các thế mạnh, hạn chế và các biện pháp để tăng sản lượng lương thực, thực phẩm.
* So sánh những thế mạnh để phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm giữa 2 vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.
* Phân tích biểu đồ, số liệu thống kê và sử dụng Atlát Địa lí Việt Nam về điều kiện và tình hình sản xuất lương thực, thực phẩm.

# *Chuyên đề 8.* PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

1. **Vấn đề phát triển kinh tế biển**

* Các bộ phận của vùng biển và vai trò quan trọng của kinh tế biển.
* Các nguồn tài nguyên thiên nhiên và các thiên tai ở vùng biển nước ta.
* Ý nghĩa chiến lược của việc phát triển kinh tế - xã hội ở các huyện đảo trong nền kinh tế nước ta và thế mạnh đặc trưng của từng huyện đảo.
* Khai thác Atlát Địa lí Việt Nam về các tài nguyên biển và hệ thống các đảo quan trọng và huyện đảo.

# Các vùng kinh tế trọng điểm (VKTTĐ)

* Lí do hình thành 3 VKTTĐ.
* Vai trò đặc biệt quan trọng của 3 VKTTĐ và so sánh 3 VKTTĐ (về quy mô dân số, diện tích, GDP và GDP/người và cơ cấu GDP).
* Phân tích bảng số liệu, biểu đồ, Atlát Địa lí Việt Nam về vai trò của 3 VKTTĐ.

# - HƯỚNG DẪN ÔN LUYỆN

1. **Cơ sở để ôn luyện**

Việc ôn luyện kiến thức và kĩ năng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong quá trình chuẩn bị cho kì thi học sinh giỏi quốc gia môn Địa lí. Về đại thể, cơ sở để ôn luyện cần dựa vào cấu trúc đề thi và nội dung chương trình thi.

1. *Cấu trúc đề thi học sinh giỏi quốc gia môn Địa lí*

Cấu trúc đề thi học sinh giỏi, ở chừng mực nhất định, là một trong những cơ sở để chuẩn bị cho việc ôn luyện. Tính từ khi bắt đầu tổ chức thi học sinh giỏi môn Địa lí trên phạm vi toàn quốc (năm học 1997 - 1998) cho đến nay (năm học 2009 - 2010) đã có 2 lần thay đổi cấu trúc đề thi.

Trước năm học 2007 - 2008, đề thi học sinh giỏi quốc gia được chia thành 2 bảng (bảng A và bảng B). Cấu trúc đề thi có 4 - 5 câu với thang điểm 20. Sự khác nhau giữa đề thi của 2 bảng là ở số lượng câu hỏi hoặc ở mức độ khó, dễ của một câu trong toàn bộ đề thi theo hướng khó (hay phức tạp) hơn đối với bảng A và dễ (hay đơn giản) hơn đối với bảng B.

Từ năm học 2007 - 2008 đến nay, đề thi học sinh giỏi quốc gia không còn phân chia bảng, mà chỉ có một đề duy nhất cho tất cả thí sinh dự thi. Cũng trên nền thang điểm 20, đề thi bao

gồm 7 câu và có thể tiếp tục chia nhỏ nữa trong từng câu. Mỗi câu hỏi trong đề thi được xác định nội dung cụ thể thuộc chương trình thi và số điểm tương ứng.

## Cấu trúc đề thi học sinh giỏi quốc gia môn Địa lí hiện hành

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung thi** | **Điểm** |
| 1 | Địa lí tự nhiên đại cương | 3,0 |
| 2 | Địa lí kinh tế - xã hội đại cương | 2,0 |
| 3 | Đặc điểm tự nhiên. Các thành phần tự nhiên | 3,0 |
|  | Việt Nam |  |
| 4 | Sự phân hoá tự nhiên Việt Nam | 3,0 |
| 5 | Địa lí dân cư Việt Nam | 3,0 |
| 6 | Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam | 3,0 |
| 7 | Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam | 3,0 |
| TỔNG CỘNG | | 20,0 |

Với cấu trúc đề thi hiện hành, thí sinh cần có các cách ôn luyện sao cho để có thể đạt được kết quả cao nhất.

1. *Nội dung chương trình thi*

Nội dung chương trình thi bám sát “Hướng dẫn nội dung dạy - học môn Địa lí trường THPT chuyên” của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tựu chung lại, nội dung chương trình thi học sinh giỏi quốc gia môn Địa lí tập trung vào chương trình lớp 10, lớp 12 và gồm có 3 mảng kiến thức là Địa lí đại cương (tự nhiên, kinh tế - xã hội); Địa lí tự nhiên Việt Nam; Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam.

Với nội dung chương trình thi như vậy, rõ ràng thí sinh phải nắm vững kiến thức cơ bản và biết vận dụng chúng một cách linh hoạt trên cơ sở tư duy địa lí.

# Một số lưu ý chủ yếu trong quá trình ôn luyện

Ôn luyện thi học sinh giỏi quốc gia môn Địa lí là một quá trình kéo dài nhiều

năm, ít nhất cũng phải bắt đầu từ lớp 10. Để có kết quả khả quan, cần lưu ý một số điểm chính sau đây trong quá trình ôn luyện:

1. *Thành thạo tư duy địa lí*

Tư duy địa lí là hết sức cần thiết đối với thí sinh. Có nhiều loại tư duy địa lí mà thí sinh phải nắm vững và vận dụng thành thạo trong từng trường hợp cụ thể.

Đối với các hiện tượng (đối tượng) địa lí, cần xem xét chúng trong các mối liên hệ nhất định. Thí dụ, khi nhận xét và giải thích về chế độ mưa ở một địa điểm nào đó, rõ ràng phải đặt nó trong mối quan hệ với hàng loạt các yếu tố tác động. Đối với các đối tượng địa lí kinh tế cũng tương tự như vậy. Để cắt nghĩa sự hiện diện của một vùng chuyên canh cây công nghiệp, chúng ta phải xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hình thành và phát triển của vùng, từ vị trí địa lí cho đến các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội…

Thành thạo tư duy địa lí có thể được coi là chiếc chìa khoá mở ra sự thành công trong quá trình ôn luyện…

1. *Nắm vững và vận dụng nhuần nhuyễn kiến thức cơ bản theo yêu cầu câu hỏi*

Nắm vững kiến thức cơ bản là khâu đầu tiên cần phải đạt được. Ở đây cần phân biệt khái niệm “thuộc bài” và “nắm vững” kiến thức cơ bản. Thuộc bài chưa chắc đã nắm vững kiến thức cơ bản, nhưng ngược lại, nắm vững kiến thức cơ bản chắc chắn là đã thuộc bài. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng để có thể có giải chính thức trong kì thi học sinh giỏi thì nắm vững kiến thức cơ bản mới chỉ là *điều kiện cần, nhưng chưa đủ*.

Tiếp theo việc nắm vững kiến thức cơ bản là phải biết vận dụng thành thạo các kiến thức đó theo yêu cầu câu hỏi. Có thể ví việc vận dụng nhuần nhuyễn kiến thức cơ bản như là khả năng nữ công gia chánh. Để có được một bữa tiệc ngon lành thì phải phụ thuộc vào 2 yếu tố, đó là thực phẩm đã chuẩn bị và cách thức chế biến món ăn. Ở đây, thực phẩm chính là kiến thức cơ bản, còn cách chế biến món ăn là việc vận dụng kiến thức cơ bản theo yêu cầu câu hỏi. Nếu thiếu một trong hai yếu tố đó thì bữa tiệc sẽ không thành.

Việc vận dụng kiến thức cơ bản như thế nào cũng là một quá trình lâu dài. Kinh nghiệm chỉ ra rằng muốn có một kĩ năng nào đó chỉ có cách duy nhất là phải làm. Trong trường hợp cụ thể này, thí sinh có thể tham khảo các câu hỏi và bài tập ở phần sau của cuốn sách.

1. *Thành thạo các kĩ năng địa lí chủ yếu*

Có rất nhiều kĩ năng địa lí đòi hỏi thí sinh phải nắm vững ở mức độ thành thạo. Liên quan đến thi học sinh giỏi quốc gia, cần chú ý đến một số kĩ năng chính như khai thác Atlát Địa lí Việt Nam, vẽ và phân tích lát cắt, vẽ và phân tích biểu đồ, phân tích số liệu…

Khai thác Atlát Địa lí Việt Nam là một trong những kĩ năng quan trọng hàng đầu đối với thi học sinh giỏi quốc gia môn Địa lí. Theo cấu trúc đề thi hiện hành, các câu hỏi liên quan đến phần Địa lí Việt Nam (cả Địa lí tự nhiên lẫn Địa lí kinh tế - xã hội), nghĩa là 5 trên tổng số 7 câu hỏi hầu như đều gắn với Atlát. Hơn nữa, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng khuyến nghị các câu hỏi trong đề thi học sinh giỏi quốc gia môn Địa lí cần triệt để khai thác Atlát Địa lí Việt Nam.

# Kĩ thuật làm bài thi

Làm bài thi là khâu cuối cùng ảnh hưởng đến kết quả thi học sinh giỏi. Người ta thường nói “Học tài thi phận”. Điều đó chưa hẳn đã chính xác. Nếu chúng ta có quá trình ôn luyện tốt, khâu chuẩn bị cho thi cử chu đáo và biết kĩ thuật làm bài thì chắc chắn sẽ có giải và hi vọng là giải cao.Trên cơ sở cấu trúc đề thi hiện hành, việc làm bài thi được thực hiện theo các bước sau đây:

* Phân bố thời gian cho từng câu hỏi

Đây là bước rất quan trọng. Với cấu trúc đề thi hiện hành thì đề thi rất dài. Đề thi chính thức cho 3 năm học gần đây nhất gồm 7 câu với 14 ý phải trả lời. Về nguyên tắc, nếu phân bố thời gian không hợp lí dẫn đến phải bỏ một câu nào đó thì điều chắc chắn là sẽ không có giải. Vì thế, phân bố thời gian cho từng câu (từng ý) ứng với số điểm đã cho là điều không phải bàn cãi.

* Phác thảo các ý chính cho mỗi câu hỏi (mỗi ý) lí thuyết. Đối với bất kì câu hỏi lí thuyết nào trên cơ sở thời gian dự kiến, thí sinh nên nhanh chóng phác thảo đề cương và xác định những ý chính cần phải trả lời. Cầu lưu ý là không nên dành quá nhiều thời gian cho phác thảo đề cương (nghĩa là không cần xây dựng đề cương chi tiết), nhưng cũng không nên bỏ qua khâu này (tất nhiên không kể các câu hỏi thực hành hay bài tập). Việc phác thảo đề cương tuy mất một chút thời gian, nhưng bù lại, bài làm dễ đủ ý, mạch lạc và đảm bảo thời gian quy định.
* Trả lời câu hỏi

Căn cứ vào đề cương phác thảo (có thể gia giảm trong quá trình làm bài) và thời lượng đã cho, thí sinh lần lượt trả lời từng câu hỏi trong bài thi. Khi trả lời, cần lưu ý:

+ Đảm bảo đủ ý, nhưng cần viết ngắn gọn, súc tích.

+ Cần có linh cảm ở chỗ ý nào có thể có nhiều nội dung, nhiều điểm hơn thì phải dành nhiều thời gian hơn cho ý đó.

+ Bài làm cần rõ ràng đối với các ý lớn, ý nhỏ và sắp xếp theo thứ tự nhất định (thí dụ: 1, 2, a, b, c, −, +, …).

+ Tránh các lỗi sơ đẳng (lỗi diễn đạt, lỗi chính tả…).

**CHƯƠNG 2: CÁC DẠNG CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP TIẾP CẬN VỚI CHƯƠNG TRÌNH THI HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA.**

**A - ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN ĐẠI CƯƠNG**

**Câu 1. Phân biệt sự khác nhau của mạng lưới kinh vĩ tuyến trong các phép chiếu đồ: phương vị đứng, hình nón đứng và hình trụ đứng. Hãy cho biết từng phép chiếu đó dùng để vẽ những loại bản đồ ở khu vực nào? Tại sao?**

**Gợi ý trả lời**

1. **Phương vị đứng**

* Đặc điểm mạng lưới kinh vĩ tuyến:

+ Kinh tuyến là các đoạn thẳng toả tia từ cực.

+ Vĩ tuyến là các đường tròn đồng tâm, tâm ở cực, càng xa cực khoảng cách giữa các vĩ tuyến càng cách xa.

* Ứng dụng: dùng để vẽ bản đồ khu vực quanh cực vì theo phép chiếu này, mặt chiếu tiếp xúc với quả Địa Cầu ở cực (Bắc hoặc Nam). Đây cũng là khu vực chính xác nhất, càng xa cực, độ chính xác càng giảm.

# Hình nón đứng

* Đặc điểm mạng lưới kinh vĩ tuyến:

+ Kinh tuyến là những đường thẳng đồng quy tại chóp hình nón.

+ Vĩ tuyến là những cung tròn đồng tâm.

* Phép chiếu này thường dùng để vẽ bản đồ các lãnh thổ chạy dài theo chiều vĩ tuyến và có chiều rộng khoảng 300 vĩ, thường sử dụng đối với vùng đất có vĩ độ trung bình (châu Âu, Trung Quốc, LB Nga, Hoa Kì) vì khu vực chính xác nhất của bản đồ là ở vĩ tuyến chuẩn (vĩ tuyến tiếp xúc giữa hình nón và quả Địa Cầu).

# Phép chiếu hình trụ đứng

* Đặc điểm:

+ Kinh tuyến là những đường thẳng song song cách đều.

+ Vĩ tuyến là những đường thẳng song song cách đều vuông góc với kinh tuyến.

* Phép chiếu này thường dùng để vẽ bản đồ thế giới hoặc các khu vực gần Xích đạo, vì khu vực chính xác nhất của bản đồ ở Xích đạo. Càng xa Xích đạo khoảng cách giữa các vĩ tuyến càng lớn, độ chính xác càng giảm.

# Câu 2. Hãy nêu những điểm khác biệt của các phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ sau: kí hiệu, kí hiệu đường chuyển động, chấm điểm, bản đồ - biểu đồ, khoanh vùng.

**Gợi ý trả lời**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp** | **Đối tượng biểu hiện** | **Phương pháp biểu hiện** | **Khả năng biểu hiện** |
| Kí hiệu | Dùng để biểu hiện các đối tượng phân bố theo những điểm cụ thể. | Những kí hiệu được đặt chính xác vào vị trí phân bố của đối tượng trên bản đồ  (có 3 dạng kí | * Vị trí phân bố của đối tượng. * Số lượng của đối tượng. * Chất lượng của đối tượng. |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | hiệu). |  |
| Kí hiệu đường chuyể n  động | Sự di chuyển của các đối  tượng, hiện tượng tự nhiên và kinh tế - xã  hội. | Dùng các mũi tên dài, ngắn hoặc dày, mảnh khác nhau để thể hiện, | * Hướng di chuyển. * Số lượng của đối tượng di chuyển. * Chất lượng của đối tượng di chuyển. |
| Chấm điểm | Biểu hiện sự phân bố không đồng đều của các đối tượng địa lí trên bản  đồ. | Các chấm điểm là yếu tố cơ bản, mỗi chấm có một giá trị nào đó. | * Sự phân bố của đối tượng. * Số lượng của đối tượng. |
| Bản đồ - biểu đồ | Giá trị tổng cộng của một hiện tượng địa lí. | Dùng các biểu đồ đặt vào các đơn vị lãnh thổ cần thể hiện. | * Số lượng của đối tượng. * Chất lượng của đối tượng. * Cơ cấu đối tượng. |
| Khoa nh vùng | Các đối tượng không phân bố trên khắp lãnh thổ mà chỉ phát triển ở những khu vực nhất định. | Dùng các đường nét liền, đường nét đứt để tạo đường viền; dùng nét gạch hoặc kí hiệu màu sắc để phân biệt các  vùng. | * Sự phân bố của đối tượng. * Số lượng của đối tượng. |

**Câu 3. Lực Côriôlit là gì? Phân tích tác động của lực Côriôlit đến hoàn lưu khí quyển và các dòng biển, dòng sông trên Trái Đất.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Khái niệm**

Lực Côriôlit là lực làm lệch hướng chuyển động của các vật thể trên bề mặt Trái Đất. Các vật thể chuyển động theo vĩ tuyến và theo phương thẳng đứng đều chịu tác động của lực Côriôlit.

# Phân tích

1. *Tác động của lực Côriôlit đến các dòng biển*

* Lực Côriôlit có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp (thông qua gió) đến hướng chảy của các dòng biển.
* Những dòng biển chảy từ Xích đạo về hướng bắc (Gơn-xtrim, Bắc Đại Tây Dương, Cư-rô- xi-vô, Bắc Thái Bình Dương) đều bị lệch sang phía đông và chảy theo hướng tây nam - đông bắc.
* Những dòng biển chảy từ Xích đạo về phía nam (dương lưu tín phong Nam Đại Tây Dương chảy ven bờ đông Braxin, Ma-đa-ga-xca, Đông Úc…) càng chảy về nam càng lệch về phía đông, tới vĩ tuyến 400 - 500 nam thì lệch hẳn về phía đông.
* Các dòng chảy từ phía đông về phía tây dọc Xích đạo, các nhánh bị lệch về phải chảy lên phía bắc. Phần dưới Xích đạo, lệch về trái rẽ xuống phía nam.
* Lực quán tính Côriôlit tác động trực tiếp tới dòng chảy của sông. Trong mỗi sông ở Bắc bán cầu, áp lực của dòng chảy lên bờ phải của sông mạnh hơn so với bờ trái, còn ở Nam bán cầu, bờ trái của sông chịu áp lực của nước sông mạnh hơn.

1. *Tác động của lực Côriôlit đến hoàn lưu khí quyển*

* Không khí bị mặt đất đốt nóng ở Xích đạo nở ra và bay cao lên, đến một độ cao nào đó bị lạnh đi. Do phía dưới vẫn có các dòng khí đi lên, nên khí lạnh này không hạ xuống được mà phải đi về phía hai cực và bị lệch về phía đông do tác dụng của lực Côriôlit. Tới các vĩ độ 300 - 350, độ lệch đã lên tới 900 so với kinh tuyến, các dòng khí chuyển động song song với vĩ tuyến. Tại đây, không khí đã lạnh hẳn, hạ xuống rất mạnh, tạo ra các vùng áp cao bên dưới, làm thành đai áp cao cận nhiệt đới. Sự xuất hiện của đai áp cao này làm phát sinh đai hoang mạc cận nhiệt trên các đại lục và vùng lặng gió trên các đại dương (gọi là vùng vĩ độ ngựa).
* Do sự chênh lệch về khí áp, có gió thổi từ hai khu áp cao cận nhiệt về phía xích đạo và hai cực.

+ Những luồng gió thổi về phía xích đạo theo kinh tuyến dưới tác động của lực Côriôlit sẽ thổi theo hướng đông bắc - tây nam ở bán cầu Bắc và đông nam - tây bắc ở bán cầu Nam. Gió này gọi là gió Tín phong.

+ Những luồng gió thổi từ khu áp cao cận nhiệt về phía cực bị lực Côriôlit làm lệch về phía đông, lên tới các vĩ độ 450 - 500 hầu như thổi theo hướng tây - đông, tạo thành đai gió Tây.

* Những luồng gió thổi từ khu áp cao ở cực về phía xích đạo cũng chịu tác động của lực Côriôlit, tới các vĩ độ dưới 650 đã có phương song song với vĩ tuyến và hướng từ đông sang tây, được gọi là gió Đông.
* Vùng ôn đới nằm giữa đai gió Đông và đai gió Tây là vòng đai lặng gió. Tại đây, gió thổi đến từ hai phía bắc và nam ngược nhau đã tạo ra nguyên nhân động lực để hình thành đai áp thấp ôn đới.

# Câu 4. Nêu các yếu tố dùng để xác định vị trí địa lí của một điểm bất kì trên bề mặt Trái Đất.

**Gợi ý trả lời**

Các yếu tố dùng để xác định vị trí địa lí của một địa điểm bất kì ở bề mặt đất được gọi là tọa độ địa lí. Các yếu tố này bao gồm:

# Địa cực

Trong khi Trái Đất tự quay, có 2 điểm không di chuyển vị trí đó là địa cực Bắc và địa cực

Nam.

# Trục Trái Đất

Là đường thẳng tưởng tượng nối hai cực Trái Đất và qua tâm Trái Đất.

# Mặt phẳng xích đạo

Mặt phẳng đi qua tâm và vuông góc với trục Trái Đất là mặt phẳng xích đạo. Mặt phẳng này chia Trái Đất làm 2 nửa: bán cầu Bắc và bán cầu Nam.

# Xích đạo

Giao tuyến giữa mặt phẳng xích đạo với bề mặt Trái Đất là một vòng tròn tưởng tượng đó là

Xích đạo.

# Vĩ tuyến

Trên bề mặt Trái Đất các vòng tròn song song với Xích đạo được gọi là vĩ tuyến. Các vĩ tuyến chính là giao tuyến của mặt phẳng vuông góc với trục Trái Đất và bề mặt đất.

# Vĩ độ

Mỗi vĩ tuyến đều có một góc ở tâm tương ứng được gọi là vĩ độ. Vĩ độ của một điểm là góc ở tâm được tạo bởi bán kính của Trái Đất đi qua điểm đó và hình chiếu của nó trên mặt phẳng xích đạo.

# Kinh tuyến

Vòng kinh tuyến là vòng tròn đi qua 2 cực của Trái Đất. Nửa vòng tròn từ cực Bắc tới cực Nam được gọi là kinh tuyến. Nếu cứ cách 10 ta lại vẽ 1 kinh tuyến thì Trái Đất có 360 kinh tuyến. Kinh tuyến gốc là kinh tuyến số 0. Các kinh tuyến tiếp theo phía bên phải là kinh tuyến Đông (11790Đ). Các kinh tuyến phía bên trái là kinh tuyến Tây (1 1790T). Giữa 2 kinh tuyến 1790Đ và 1790T là kinh tuyến 1800.

# Kinh độ

Kinh tuyến gốc được quy ước là kinh tuyến đi qua đài thiên văn Grinuyt ở ngoại ô Luân Đôn (nước Anh). Mỗi kinh tuyến đều cách kinh tuyến gốc một khoảng cách góc xác định và được gọi là kinh độ.

Kinh độ của một điểm ở bề mặt đất là số đo của góc nhị diện được tạo bởi 2 nửa của mặt phẳng có chung trục Trái Đất, trong đó một nửa mặt phẳng chứa kinh tuyến gốc và một nửa mặt phẳng chứa kinh tuyến đi qua điểm đó.

Việc xác định vị trí của một điểm (tọa độ địa lí) trên Trái Đất chính là xác định vĩ độ và kinh độ của điểm đó.

# Câu 5. Phân biệt giờ địa phương (giờ mặt trời) và giờ khu vực (giờ múi). Tại sao trên Trái Đất có đường chuyển ngày quốc tế?

**Gợi ý trả lời**

1. **Phân biệt giờ địa phương và giờ múi**
2. *Giờ địa phương*

Trái Đất hình khối cầu và tự quay quanh trục, nên ở mỗi địa điểm quan sát trong một ngày đêm chỉ nhìn thấy Mặt Trời lên cao nhất trên bầu trời vào lúc 12 giờ trưa. Đồng thời, do Trái Đất quay từ tây sang đông, nên ở phía đông địa điểm quan sát thấy Mặt Trời ngả về phía tây, còn ở phía tây thấy Mặt Trời sắp tròn bóng. Như vậy, ở cùng một thời điểm, mỗi địa phương có một giờ riêng, đó là giờ địa phương. Giờ địa phương được thống nhất ở tất cả các địa điểm nằm trên cùng một kinh tuyến.

Giờ địa phương được xác định căn cứ vào vị trí của Mặt Trời trên bầu trời, nên còn được gọi là giờ Mặt Trời.

1. *Giờ múi*

Để tiện cho việc tính giờ và giao dịch quốc tế, người ta quy định giờ thống nhất cho từng khu vực trên Trái Đất. Đó là giờ khu vực. Bề mặt Trái Đất được quy ước chia ra làm 24 khu vực, bổ dọc theo kinh tuyến, gọi là 24 múi giờ. Giờ chính thức của toàn khu vực là giờ địa phương của kinh tuyến đi qua chính giữa khu vực.

Các múi giờ được đánh số từ 0 đến 24. Khu vực đánh số 0 được gọi là khu vực giờ gốc. Đó là khu vực có đường kinh tuyến gốc đi qua đài thiên văn Grinuyt (Anh).

# Trên Trái Đất có đường chuyển ngày quốc tế vì:

* Trái Đất có hình khối cầu nên khu vực giờ gốc số 0 trùng với khu vực giờ số 24. Vì vậy, trên Trái Đất bao giờ cũng có một khu vực, tại đó lịch chỉ hai ngày khác nhau nên cần có đường chuyển ngày quốc tế.
* Người ta quy ước lấy kinh tuyến 1800 ở giữa múi giờ số 12 trên Thái Bình Dương làm đường chuyển ngày quốc tế. Nếu đi từ phía tây sang phía đông qua đường kinh tuyến này thì phải cộng thêm một ngày, còn nếu đi từ phía đông sang phía tây thì phải trừ đi một ngày.

# Câu 6. Vào ngày nào tại Xích đạo, người ta quan sát thấy Mặt Trời mọc ở hướng chính Đông và lặn ở hướng chính Tây? Tại sao?

**Gợi ý trả lời**

Hiện tượng Mặt Trời mọc và lặn là một loại chuyển động biểu kiến diễn ra hằng ngày mà nguyên nhân là do sự chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất. Tuy nhiên, không phải tất cả mọi nơi trên Trái Đất đều quan sát thấy Mặt Trời mọc ở chính Đông và lặn ở chính Tây. Hiện tượng này chỉ xảy ra ở những địa điểm có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh (Mặt Trời chiếu thẳng đỉnh đầu lúc 12 giờ trưa) nghĩa là chỉ trong khu vực nội chí tuyến mới quan sát thấy Mặt Trời mọc ở hướng chính Đông và lặn ở hướng chính Tây.

Tại Xích đạo, ngày xuân phân (21/3) và thu phân (23/9) người ta quan sát thấy Mặt Trời mọc ở hướng chính Đông và lặn ở hướng chính Tây. Vì vào hai ngày này, Trái Đất di chuyển đến những vị trí trung gian ở giữa hai đầu mút của quỹ đạo chuyển động, trục nghiêng của Trái Đất không quay đầu nào về phía Mặt Trời, ánh sáng Mặt Trời chiếu thẳng góc trên mặt đất Xích đạo (Mặt Trời lên thiên đỉnh tại Xích đạo).

# Câu 7.

1. **Tại sao năm nhuận theo dương lịch có ngày nhuận, năm nhuận theo âm dương lịch lại có tháng nhuận?**
2. **Nêu ưu điểm của dương lịch hiện nay.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Giải thích**

Năm nhuận theo dương lịch có ngày nhuận, năm nhuận theo âm dương lịch lại có tháng nhuận vì:

* Cơ sở khoa học để xây dựng hai loại lịch này khác nhau.

+ Dương lịch: căn cứ vào thời gian Trái Đất chuyển động xung quanh Mặt Trời để tính năm, tháng. Thời gian Trái Đất chuyển động trọn một vòng quanh Mặt Trời là 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây (tương đương 365,2422 ngày).

+ Âm dương lịch được xây dựng trên cơ sở của hai vận động: vận động của Mặt Trăng quanh Trái Đất và vận động của Trái Đất quanh Mặt Trời. Trong đó, tháng căn cứ vào tuần trăng (âm), còn năm bình quân căn cứ vào chu kì 4 mùa tức là căn cứ của dương lịch. Vì vậy, lịch này gọi là âm dương lịch (nhân dân ta quen gọi là âm lịch).

* Cách tính độ dài tháng và luật nhuận khác nhau.

+ Dương lịch: mỗi năm có 12 tháng, các tháng 1,3,5,7,8,10,12 có 31 ngày. Các tháng còn lại (từ tháng 2) có 30 ngày. Riêng tháng 2 có 28 ngày, năm nhuận có 29 ngày.

Luật nhuận của dương lịch hiện nay như sau: Năm nhuận là năm mà con số của năm đó chia hết cho 4 (như luật cũ) trừ những năm chứa số nguyên thế kỉ mà con số thế kỉ không chia hết cho 4. Quy luật nhuận của dương lịch khiến cho độ dài bình quân của năm dương lịch gần với độ dài của năm thật (sai với năm thật là 0,0003 ngày). Vậy cứ 3300 năm mới chênh nhau một ngày.

+ Âm dương lịch: lấy thời gian biến đổi của một tuần trăng làm độ dài của tháng và bình quân một tháng là 29 ngày 12 giờ 44 phút. Tháng đủ có 30 ngày, tháng thiếu có 29 ngày. Một năm có 354 hoặc 355 ngày. Để độ dài năm âm dương lịch gần thống nhất với độ dài năm dương lịch, người ta đã đặt ra luật nhuận: năm nhuận có 13 tháng, cứ 19 năm có 7 năm nhuận. Vì âm dương lịch được tính toán dựa vào chu kì vận động của Mặt Trăng để phân chia các tháng nên nó sai với chu kì chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời mỗi năm khoảng 10 ngày. Mặc dù cứ 3 năm có 1 tháng nhuận nhưng có năm lịch vẫn sai với chu kì chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời tới 20 ngày. Do đó các mùa của âm dương lịch không hoàn toàn như dương lịch*.*

# Ưu điểm của dương lịch

Dương lịch có rất nhiều ưu điểm

* Độ dài của năm dương lịch khá phù hợp với độ dài của 4 mùa nên từng ngày tháng nhất định của dương lịch phản ánh được trạng thái khí hậu nhất định trong chu kì 4 mùa. Chính vì lẽ đó dương lịch thuận lợi cho việc chỉ đạo sản xuất, đặc biệt sản xuất nông nghiệp.
* Năm nhuận chỉ hơn năm thường một ngày nên thích hợp cho việc lập kế hoạch hằng năm của các quốc gia.
* Quy luật nhuận được xác định rõ ràng nên mọi người có thể biết được năm nào là năm nhuận.

# Câu 8. Nếu trục Trái Đất không nghiêng trên mặt phẳng xích đạo một góc bằng 66033' mà đứng thẳng thành một góc vuông 900 hoặc trùng với mặt phẳng xích đạo thành một góc 00 thì khi Trái Đất vẫn tự quay quanh mình và quay xung quanh Mặt Trời như hiện nay, hiện tượng các mùa sẽ ra sao?

**Gợi ý trả lời**

1. **Nếu trục Trái Đất đứng thẳng thành một góc vuông với mặt phẳng xích đạo thì**

* Khi Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời, ánh sáng Mặt Trời bao giờ cũng chiếu thẳng vào

Xích đạo thành một góc vuông với mặt đất.

* Lúc đó hiện tượng mùa sẽ không có ở bất kì nơi nào trên mặt đất.
* Nhiệt độ lúc nào cũng cao nhất ở Xích đạo và giảm dần về 2 cực.

# Nếu trục Trái Đất trùng hợp với mặt phẳng xích đạo (nằm trong mặt phẳng quỹ đạo) thì

Khi Trái Đất chuyển động tịnh tiến quanh Mặt Trời trên bề mặt Trái Đất sẽ có hiện tượng các mùa ở khắp mọi nơi nhưng sự thay đổi nhiệt độ giữa các mùa sẽ rất khốc liệt. Trong một năm, ánh sáng Mặt Trời sẽ lần lượt chiếu thẳng góc từ Xích đạo lên cả hai địa cực. Lúc đó sẽ không còn khái niệm đường chí tuyến, vùng nội chí tuyến...

# Câu 9. Một trong những vận động chính của Trái Đất là sự vận động của hệ thống Trái Đất - Mặt Trăng. Sự vận động đó đã gây nên những hệ quả địa lí nào?

**Gợi ý trả lời**

Sự vận động của hệ thống Trái Đất - Mặt Trăng đã gây nên một số hệ quả sau:

# Quỹ đạo Trái Đất không phải là một đường cong đều đặn

Do quay quanh một tâm chung nên khi Mặt Trăng quay quanh Trái Đất thì Trái Đất cũng vận động quanh tâm chung. Do đó, trong khi vận động quanh Mặt Trời thì quỹ đạo của Trái Đất không phải là một đường cong đều đặn mà hơi gợn sóng. Trái Đất có lúc xa có lúc nhích gần lại gần Mặt Trời một khoảng cách bằng 0,73 bán kính Trái Đất (tức khoảng 4800 km).

# Tuần trăng

Tuần trăng là chu kì biến đổi các pha nhìn thấy Mặt Trăng. Chu kì tuần trăng bằng 29,5 ngày đêm trên Trái Đất. Thời gian này gọi là tháng giao hội.

* Do Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời, còn Mặt Trăng quay xung quanh Trái Đất nên vị trí tương đối của Mặt Trăng đối với Mặt Trời và Trái Đất thay đổi. Đó là nguyên nhân tạo nên các tuần trăng, các ngày sóc, ngày vọng, ngày trăng thượng huyền, trăng hạ huyền.

# Nhật thực và Nguyệt thực

* Trong khi Mặt Trăng quay xung quanh Trái Đất thì Trái Đất vẫn chuyển động xung quanh Mặt Trời. Khi 3 thiên thể này thẳng hàng hoặc gần thẳng hàng với nhau thì sẽ sinh ra hiện tượng Mặt Trời bị Mặt Trăng che khuất (Nhật thực) hoặc Mặt Trăng bị Trái Đất che khuất (Nguyệt thực).
* Nhật thực chỉ xảy ra vào thời kì không trăng (ngày sóc, đầu hoặc cuối tháng âm - dương lịch) và vào ban ngày.
* Nguyệt thực xảy ra khi Mặt Trăng đi vào vùng bóng tối của Trái Đất trong khoảng ngày rằm âm dương lịch (ngày vọng).

# Hiện tượng sóng triều trên Trái Đất

Hiện tượng này biểu hiện rõ nhất ở Đại dương thế giới.

* Do Trái Đất và Mặt Trăng đều quay xung quanh tâm chung của hệ thống nên đã sinh ra lực li tâm. Lực này đồng đều ở khắp mọi điểm trên Trái Đất và có hướng ngược về phía Mặt Trăng. Ở tâm Trái Đất, lực hút của Mặt Trăng bằng lực li tâm.
* Tác động qua lại giữa lực hút của Mặt Trăng và lực li tâm đã sinh ra hiện tượng sóng triều. Kết quả là vật chất trên Trái Đất có xu hướng dâng cao cả hai phía, phía hướng về Mặt Trăng và phía đối diện.
* Khi Mặt Trời, Trái Đất và Mặt Trăng thẳng hàng mà Mặt Trăng ở giữa (ngày trăng non và ngày sóc) thì Mặt Trăng và Mặt Trời đều hút nước về cùng một hướng, khi đó thuỷ triều lên cao nhất (triều cường).
* Những lúc Mặt Trăng, Trái Đất và Mặt Trời ở vị trí vuông góc với nhau (thượng huyền hoặc hạ huyền) thì hai sức hút của Mặt Trăng và Mặt Trời phân tán theo hai hướng vuông góc với nhau, do đó nước triều lên và xuống ít nhất, đó là hai lần thuỷ triều nhỏ (triều kém). Trong thực tế, thuỷ triều diễn ra rất phức tạp và không hoàn toàn đúng với thời gian ở trên.

# Câu 10. Giải thích hiện tượng chênh lệch thời gian giữa 2 mùa nóng, lạnh trong năm.

**Gợi ý trả lời**

Trái Đất chuyển động tịnh tiến xung quanh Mặt Trời theo một quỹ đạo hình Elíp gần tròn (Mặt Trời sẽ nằm ở một trong hai tiêu điểm), thời gian thực hiện hết một vòng quỹ đạo là 1 năm với vận tốc trung bình là 29,8 km/s. Vì thế, sẽ có lúc Trái Đất ở gần Mặt Trời nhất (điểm cận nhật) và cũng có lúc cách xa Mặt Trời nhất (điểm viễn nhật).

* Vào ngày cận nhật (thường là ngày 3/1) khoảng cách từ Trái Đất đến Mặt Trời là ngắn nhất, khoảng 147 triệu km khi đó lực hút của Mặt Trời đối với Trái Đất là lớn nhất. Vì thế, vận tốc chuyển động của Trái Đất trên quỹ đạo lúc này là nhanh nhất đạt 30,3 km/s.
* Vào ngày viễn nhật (thường là ngày 5/7) khoảng cách từ Trái Đất đến Mặt Trời là xa nhất, khoảng 152 triệu km khi đó lực hút của Mặt Trời lên Trái Đất là nhỏ nhất. Vì thế, vận tốc chuyển động của Trái Đất cũng là nhỏ nhất đạt 29,3 km/s.

Như vậy:

* Từ ngày 21/3 cho đến trước ngày 23/9, khi Trái Đất di chuyển trên 1/2 quỹ đạo hình Elíp có chứa điểm viễn nhật do vận tốc di chuyển chậm nên thời gian hoàn thành xong 1/2 quỹ đạo này hết 186 ngày, đây là thời kì mùa nóng ở Bắc bán cầu, đồng thời là mùa lạnh ở Nam bán cầu.
* Từ ngày 23/9 đến trước ngày 21/3, Trái Đất chuyển động trên 1/2 quỹ đạo còn lại có chứa điểm cận nhật, vận tốc di chuyển là lớn nên thời gian thực hiện xong 1/2 quỹ đạo rút ngắn lại chỉ còn 179 ngày, đây là thời điểm mùa lạnh ở Bắc bán cầu, đồng thời cũng là mùa nóng ở Nam bán cầu.

Như vậy, ở Bắc bán cầu mùa nóng dài hơn mùa lạnh. Ở Nam bán cầu thì ngược lại mùa lạnh lại dài hơn mùa nóng.

# Câu 11. Trình bày mối quan hệ giữa nội lực và ngoại lực trong quá trình hình thành các dạng địa hình bề mặt Trái Đất.

**Gợi ý trả lời**

1. **Khái niệm**

* Nội lực là lực phát sinh ở bên trong Trái Đất. Nguyên nhân sinh ra nội lực chủ yếu là các nguồn năng lượng ở trong lòng Trái Đất như: năng lượng của sự phân huỷ các chất phóng xạ, năng lượng của các phản ứng hoá học,...
* Ngoại lực là lực có nguồn gốc ở bên ngoài, trên bề mặt đất. Nguồn năng lượng sinh ra ngoại lực chủ yếu là nguồn năng lượng bức xạ Mạt Trời.

# Mối quan hệ giữa nội lực và ngoại lực trong quá trình hình thành các dạng địa hình bề mặt Trái Đất

* Nội lực và ngoại lực xảy ra đồng thời, liên tục và có tính đối lập nhau về phương hướng. Nội lực làm nâng lên hoặc hạ xuống các bộ phận của vỏ Trái Đất, có khuynh hướng làm tăng cường tính gồ ghề của bề mặt đất. Trong lúc đó, ngoại lực có khuynh hướng san bằng những chỗ gồ ghề đó. Địa hình chính là kết quả của sự tác động qua lại giữa nội lực và ngoại lực.
* Mặc dù đối lập nhau, nhưng nội lực và ngoại lực vẫn có ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Ví dụ, nếu vận động kiến tạo nâng lên sinh ra miền núi, thì ngoại lực có hướng phá huỷ, còn khi vận động hạ xuống, thì phương hướng chung của ngoại lực là bồi tụ.
* Vai trò của nội lực và ngoại lực trong các yếu tố địa hình cụ thể không giống nhau. Trong việc hình thành các yếu tố địa hình lớn, nội lực đóng vai trò chủ yếu. Đối với địa hình nhỏ, nó đóng vai trò thứ yếu. Dựa vào quá trình hình thành chủ yếu, có thể chia địa hình bề mặt đất thành:

+ Địa hình kiến tạo: quá trình nội lực đóng vai trò chủ yếu.

+ Địa hình bóc mòn - bồi tụ: quá trình ngoại lực đóng vai trò chủ yếu.

# Câu 12. Các vành đai động đất, núi lửa trên Trái Đất thường được phân bố ở những khu vực nào trên Trái Đất? Tại sao?

**Gợi ý tr¶ lêi**

1. **Sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa**

* Các vành đai động đất: vành đai động đất lớn nhất kéo dài từ Địa Trung Hải đến Tây Nam Á, Nam Á, Đông Nam Á, Nhật Bản, khu vực Bắc Thái Bình Dương, rồi sang phía tây châu Mĩ; vành đai động đất dọc sống núi ngầm Đại Tây Dương…
* Vành đai núi lửa: vành đai lửa Thái Bình Dương, Địa Trung Hải,…

# Giải thích

Các vành đai động đất, núi lửa nằm ở nơi tiếp xúc của các mảng kiến tạo, nơi diễn ra sự chuyển dịch của các mảng (tách rời hoặc xô vào nhau):

* Khi hai mảng tách rời sẽ hình thành nên sống núi ngầm kèm theo là hiện tượng động đất, núi lửa. Ví dụ: sự tách rời của mảng Bắc Mĩ - Á - Âu, mảng Nam Mĩ - Phi hình thành nên vành đai động đất dọc sống núi ngầm Đại Tây Dương.
* Khi hai mảng xô vào nhau hình thành nên các dãy núi uốn nếp trẻ, vực sâu, đảo núi lửa, kèm theo đó là động đất, núi lửa cũng xảy ra. Ví dụ: sự xô vào nhau của mảng Bắc Mĩ và mảng Nam Mĩ với mảng Thái Bình Dương hình thành nên hệ thống núi trẻ ở rìa phía tây châu Mĩ, theo đó là vành đai động đất và núi lửa…

# Câu 13. Trên Trái Đất có những kiểu hoang mạc nào? Tại sao các hoang mạc chủ yếu phân bố ở khu vực chí tuyến hoặc ở sâu trong lục địa?

**Gợi ý trả lời**

1. **Các kiểu hoang mạc trên Trái Đất**

* Dựa vào đặc điểm khí hậu, các hoang mạc được chia thành 3 kiểu:

+ Hoang mạc nửa khô hạn: lượng mưa trung bình 200 - 300 mm/năm, không có dòng chảy thường xuyên và dòng nước ngầm.

+ Hoang mạc khô hạn: lượng mưa dưới 200 mm, không có mùa ẩm, chỉ có ngày ẩm. Có hoang mạc khô hạn nóng như Xa-ha-ra với nhiệt độ trung bình năm khoảng 150 - 200C, cũng có hoang mạc khô hạn lạnh như Tây Tạng với nhiệt độ trung bình năm khoảng - 100C và + 50C.

+ Hoang mạc khô hạn cực độ: chỉ có mưa sau vài năm hay vài chục năm, lượng mưa khoảng vài chục mm (ví dụ hoang mạc A-ta-ca-ma).

* Các hoang mạc còn được phân biệt nhau bởi hình thái. Dựa trên cơ sở sự khác nhau về khí hậu, nham thạch, thực vật,... có các kiểu hình thái của hoang mạc:

+ Hoang mạc núi: có địa hình đổ nát tạo thành từ những sống núi hay quả núi kế tiếp nhau nổi lên giữa những bồn địa và cánh đồng bao quanh.

+ Hoang mạc đá: là những vùng bằng phẳng hay lượn sóng bị phủ kín bởi đá tảng hay cát thô, hoàn toàn không có thực vật.

+ Hoang mạc cát: là những vùng cát và các dạng địa hình của chúng (cồn cát, đụn cát,...).

+ Hoang mạc sét: thường là các bồn địa trong hoang mạc, bằng phẳng, được bồi tụ bởi sét.

# Giải thích

* Các hoang mạc phân bố chủ yếu ở khu vực chí tuyến hoặc ở sâu trong lục địa vì:

+ Áp cao ngự trị;

+ Có gió Tín phong đi qua lục địa nên khô nóng;

+ Tỉ lệ lục địa lớn.

* Ở lục địa có nhiều hoang mạc do ảnh hưởng của biển và đại dương rất ít nên ít mưa. Ở sâu trong lục địa, mùa hè hấp thụ nhiệt mạnh nên rất nóng, mùa đông tỏa nhiệt nhanh nên hình thành hoang mạc.

# Câu 14.

1. **Trình bày ảnh hưởng của địa hình đến nhiệt độ và khí áp.**
2. **Cho ví dụ cụ thể về ảnh hưởng của địa hình đến chế độ nhiệt của khí hậu nước ta***.*

**Gợi ý trả lời**

1. **Ảnh hưởng của địa hình đến nhiệt độ và khí áp**

* *Nhiệt độ:*
* Ảnh hưởng của độ cao địa hình: Trong tầng đối lưu, càng lên cao nhiệt độ không khí càng giảm, trung bình cứ lên cao 100m, nhiệt độ giảm 0,60C.
* Hướng sườn: nhiệt độ khác nhau ở các hướng của sườn núi. Sườn phơi nắng có nhiệt độ cao hơn sườn khuất nắng.
* Độ dốc khác nhau có nhiệt độ khác nhau. Nơi có độ dốc nhỏ sẽ có nhiệt độ cao hơn nơi có độ dốc lớn vì lớp không khí được đốt nóng có độ dày lớn hơn.
* Bề mặt địa hình: Biên độ nhiệt trong ngày thay đổi theo địa hình. Nơi đất bằng nhiệt độ thay đổi ít hơn nơi đất trũng vì nơi đất trũng ban ngày ít gió, nhiệt độ cao, ban đêm khí lạnh trên cao dồn xuống làm cho nhiệt độ hạ thấp. Trên mặt các cao nguyên, không khí loãng hơn ở đồng bằng nên nhiệt độ thay đổi nhanh hơn ở đồng bằng.
* *Khí áp:*

Càng lên cao không khí càng loãng nên sức ép của không khí càng nhỏ, khí áp giảm.

# Ảnh hưởng của địa hình đến chế độ nhiệt của khí hậu nước ta

* Tác động trực tiếp: thể hiện qua yếu tố độ cao địa hình. Theo quy luật đai cao, cứ lên cao khoảng 100m thì nhiệt độ giảm 0,60C. Vì vậy, những vùng núi cao ở nước ta có nhiệt độ thấp hơn so với nền nhiệt độ trung bình của cả nước (dẫn chứng).
* Tác động gián tiếp: thông qua hướng của các dãy núi.

+ Hướng vòng cung của các cánh cung ở Đông Bắc tạo điều kiện cho gió mùa Đông Bắc tác động xâm nhập sâu vào lãnh thổ nước ta khiến các địa phương ở phía Bắc có nhiều tháng nhiệt độ xuống thấp (dẫn chứng).

+ Hướng tây bắc - đông nam của dãy Hoàng Liên Sơn có tác dụng ngăn ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc đến khu Tây Bắc làm cho vùng này có mùa đông ngắn hơn so với khu Đông Bắc.

+ Hướng tây bắc - đông nam của dãy Trường Sơn vuông góc với gió Tây Nam khiến cho sườn đông chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng vào mùa hạ nhiệt độ lên cao (dẫn chứng).

+ Hướng tây - đông của các dãy núi Hoành Sơn, Bạch Mã có tác dụng ngăn ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc xuống phía nam góp phần làm cho nền nhiệt độ ở phía Nam cao hơn phía Bắc (dẫn chứng).

# Câu 15.

1. **So sánh những điểm giống và khác nhau của các kiểu khí hậu: ôn đới hải dương và ôn đới lục địa; nhiệt đới gió mùa và cận nhiệt Địa Trung Hải.**
2. **Vì sao kiểu khí hậu Địa Trung Hải lại có mưa vào mùa đông?**

**Gợi ý trả lời**

1. **So sánh**

* *Kiểu khí hậu ôn đới hải dương và ôn đới lục địa:*
* Giống nhau: nhiệt độ năm trung bình ôn hòa (tháng cao nhất không tới 200C), lượng mưa trung bình năm ở mức trung bình.
* Khác nhau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Khí hậu ôn đới hải dương** | **Khí hậu ôn đới lục địa** |
| Nhiệt độ | Tháng thấp nhất vẫn trên  00C. Biên độ nhiệt năm nhỏ. | Tháng thấp nhất xuống  dưới 00C. Biên độ nhiệt năm lớn. |
| Lượng  mưa | Mưa nhiều hơn và mưa hầu  như quanh năm. | Mưa ít hơn và mưa nhiều  vào mùa hạ. |

*\* Kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa và cận nhiệt Địa Trung Hải:*

* Giống nhau: nhiệt độ trung bình năm cao, đều có một mùa mưa và một mùa khô.
* Khác nhau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Khí hậu nhiệt đới gió mùa** | **Khí hậu cận nhiệt Địa Trung Hải** |
| Nhiệt độ | Nhiệt độ trung bình năm  cao hơn. | Nhiệt độ trung bình năm  thấp hơn. |
| Lượng mưa | Nóng ẩm, mưa nhiều vào mùa hạ. Mưa ít vào mùa đông. | Nóng khô vào mùa hạ. Mưa nhiều vào mùa đông. |

# Giải thích

* Vào mùa hạ ở khu vực Địa Trung Hải có nhiệt độ cao không kém ở Xích đạo. Các cao áp chí tuyến bao trùm lên khu vực này làm cho không khí trên cao cực kì yên tĩnh, khô ráo và không mưa. Mùa hạ là mùa khô.
* Mùa đông đai áp cao lùi về phía nam, gió Tây hoạt động, các khí xoáy thuận liên tiếp kéo đến đem theo gió và hơi nước khi đi qua biển gây mưa. Mùa đông là mùa mưa của các khu vực thuộc kiểu khí hậu Địa Trung Hải, nhưng thời gian mưa nhiều nhất là cuối đông, đầu xuân.

# Câu 16. Trình bày quy luật phân bố các lục địa và đại dương trên Trái Đất.

**Gợi ý trả lời**

Sự phân bố các lục địa và đại dương trên Trái Đất có một số quy luật sau:

* Phần lớn diện tích các lục địa nằm ở Bắc bán cầu (lục địa là 39%, đại dương là 61%), phần lớn diện tích các đại dương nằm ở Nam bán cầu (81% diện tích là nước, 19% là đất nổi). Vì vậy, Bắc bán cầu được xem là bán cầu lục địa và Nam bán cầu là bán cầu đại dương.
* Các lục địa được phân bố trên bề mặt Trái Đất thành hai dải: dải Bắc gồm lục địa Á - Âu, Bắc Mĩ; dải gần Xích đạo gồm lục địa Nam Mĩ, Phi và Ô-xtrây-li-a. Lục địa Nam Cực nằm ngoài hai dải trên.
* Các lục địa và đại dương nhìn chung có sự phân bố đối xứng qua tâm Trái Đất, hay có tính đối chân ngược nhau, nghĩa là nếu ở phía bên này là biển thì bên kia đối xứng qua tâm lại là lục địa. Chẳng hạn, lục địa Nam Cực và Bắc Băng Dương, lục địa Bắc Mĩ với Ấn Độ Dương...
* Hầu hết các lục địa đều có dạng tam giác quay mũi nhọn về phía nam.
* Các dạng địa hình kéo dài theo kinh tuyến thường có dạng hình chữ S (các dải núi dọc bờ Tây châu Mĩ, dải núi ngầm trong Đại Tây Dương, dải quần đảo và bờ biển phía đông châu Á...).
* Đường bờ một số lục địa có dạng lồi, lõm khớp với nhau. Chẳng hạn, bờ Tây lục địa Phi với bờ Đông lục địa Nam Mĩ, bờ Đông Nam lục địa Á với Tây Nam Thái Bình Dương...

# Câu 17. Hãy giải thích gió trong xoáy thuận, xoáy nghịch.

**Gợi ý trả lời**

Xoáy thuận là vùng áp thấp có đường đẳng áp khép kín, áp suất giảm từ ngoài vào trong.

* Gió trong xoáy thuận có hướng từ ngoài vào tâm và ngược chiều kim đồng hồ ở nửa cầu Bắc; cùng chiều kim đồng hồ ở nửa cầu Nam.
* Khu vực có xoáy thuận hoạt động có nhiều mây, mưa, khí hậu ẩm.
* Trung tâm xoáy thuận có luồng không khí từ trên cao giáng xuống, trời quang mây, lặng gió.

Xoáy nghịch là vùng áp cao có đường đẳng áp khép kín, áp suất giảm từ trong ra ngoài.

* Hướng gió trong xoáy nghịch từ trên xuống, từ trong ra ngoài theo đường trôn ốc ngược chiều kim đồng hồ ở nửa cầu Nam; cùng chiều kim đồng hồ ở nửa cầu Bắc.
* Khu vực có xoáy nghịch hoạt động có thời tiết trong sáng, mây khó hình thành ít mưa, khí hậu khô.

Hoạt động của xoáy thuận và xoáy nghịch đóng vai trò quan trọng trong việc điều hoà và phân bố lại nhiệt, ẩm trên bề mặt đất.

# Câu 18. Trình bày các vòng tuần hoàn của nước trên bề mặt Trái Đất. Nêu các nguyên nhân cơ bản sinh ra vòng tuần hoàn của nước và ý nghĩa của sự tuần hoàn đó.

**Gợi ý trả lời**

1. **Các vòng tuần hoàn của nước**

Thuỷ quyển là lớp nước trên Trái Đất, bao gồm nước trong các biển, đại dương, nước trên lục địa và hơi nước trong khí quyển. Nước trên Trái Đất luôn luôn chuyển động, chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác và tuần hoàn theo những vòng khép kín. Có hai vòng tuần hoàn: vòng tuần hoàn lớn và vòng tuần hoàn nhỏ.

* Vòng tuần hoàn nhỏ: nước ở biển và đại dương bốc hơi tạo thành mây, mây gặp lạnh tạo thành mưa rơi xuống biển và đại dương.
* Vòng tuần hoàn lớn: nước biển, đại dương bốc hơi ngưng tụ thành mây, mây được gió đưa vào trong lục địa. Ở vùng núi thấp, vĩ độ thấp, mây gặp lạnh tạo thành mưa. Ở vùng núi cao, vĩ độ cao, mây gặp lạnh tạo thành tuyết. Mưa và tuyết tan theo sông suối và dòng ngầm về biển và đại dương, rồi lại tiếp tục bốc hơi…

# Nguyên nhân và ý nghĩa

* Nguyên nhân cơ bản sinh ra vòng tuần hoàn:

+ Trên bề mặt Trái Đất có nước (thủy quyển), nước trong thiên nhiên luôn vận động.

+ Do tác dụng nhiệt của bức xạ Mặt Trời.

+ Nguyên nhân khác: gió, khí áp...

* Ý nghĩa:

+ Thúc đẩy quá trình trao đổi vật chất và năng lượng góp phần duy trì và phát triển sự sống trên Trái Đất.

+ Phân phối, điều hòa lại nguồn nhiệt ẩm giữa đại dương và lục địa, giữa các vùng ẩm ướt và các vùng khô hạn thuận lợi cho sự sống trên Trái Đất.

+ Tác động sâu sắc đến khí hậu, chế độ thủy văn làm thay đổi địa hình, cảnh quan trên Trái Đất.

# Câu 19. Phân tích ảnh hưởng của khí hậu đến các yếu tố: sông ngòi, thổ nhưỡng, sinh vật.

**Gợi ý trả lời**

1. **Ảnh hưởng của khí hậu đến sông ngòi**

Sông ngòi là hệ quả của khí hậu. Đặc điểm khí hậu (chế độ mưa) ảnh hưởng trực tiếp đến chế độ nước sông (đối với các sông có nguồn cung cấp nước hoàn toàn phụ thuộc vào chế độ mưa).

# Ảnh hưởng đến quá trình hình thành đất

* Tác động của nhiệt và ẩm làm cho đá gốc bị phá hủy về mặt vật lí và hóa học, sau đó tiếp tục được phong hóa trở thành đất.
* Khi đất đã hình thành, nhiệt và ẩm còn ảnh hưởng tới sự hòa tan, rửa trôi hoặc tích tụ vật chất, đồng thời tạo ra môi trường để vi sinh vật tổng hợp và phân giải chất hữu cơ trong đất.

# Ảnh hưởng đến sinh vật

* Nhiệt độ tác động trực tiếp đến sự phát triển và phân bố sinh vật.
* Nước và độ ẩm không khí quyết định sự sống của sinh vật nên có tác động trực tiếp đến sự phát triển và phân bố của chúng.
* Ánh sáng ảnh hưởng tới quá trình quang hợp của cây, từ đó ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của thực vật.

# Câu 20. Căn cứ vào kiến thức đã học hãy nêu nguyên nhân dẫn đến sự phân bố sinh vật và đất theo vĩ độ và theo độ cao. Nước ta có những loại đất nào theo độ cao? Tại sao?

**Gợi ý trả lời**

1. **Nguyên nhân dẫn đến sự phân bố của đất và sinh vật theo vĩ độ và theo độ cao**

* Sự phân bố của sinh vật và đất theo vĩ độ và theo độ cao phụ thuộc chủ yếu vào khí hậu (nhất là chế độ nhiệt, ẩm).
* Theo vĩ độ:

+ Các yếu tố khí hậu (nhiệt và ẩm) ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất qua quá trình phong hóa đá để trở thành đất. Ngoài ra thông qua sự sinh trưởng và phát triển của sinh vật, khí hậu cũng ảnh hưởng gián tiếp tới sự hình thành đất.

+ Nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa, ánh sáng là những yếu tố khí hậu ảnh hưởng trực tiếp tới sự phân bố sinh vật: mỗi loài sinh vật thích nghi với một chế độ nhiệt nhất định đồng thời nước và độ ẩm cũng là những nhân tố quyết định hoạt động sống và sự phân bố của thực vật (dẫn chứng).

+ Do Trái Đất hình cầu nên từ Xích đạo về cực ánh sáng và nhiệt độ giảm dần, chế độ nhiệt ẩm cũng có sự thay đổi khác nhau kéo theo sự phân bố đất và sinh vật tương ứng.

* Theo độ cao:

+ Nguyên nhân tạo nên các vành đai thổ nhưỡng và sinh vật theo độ cao là sự giảm nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi về độ ẩm và lượng mưa ở miền núi.

+ Các hướng sườn khác nhau thường nhận được lượng nhiệt ẩm và ánh sáng khác nhau nên ảnh hưởng tới độ cao bắt đầu và kết thúc của các vành đai sinh vật, từ đó ảnh hưởng gián tiếp tới sự hình thành đất.

# Các loại đất theo độ cao

Địa hình nước ta chủ yếu là đồi núi thấp, địa hình núi cao chỉ chiếm 1%. Do vậy, ở những độ cao khác nhau sẽ hình thành các loại đất khác nhau:

* Ở độ cao dưới 600 - 700 m (miền Bắc), dưới 900 - 1000 m (miền Nam) khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa được bảo toàn, quá trình feralit diễn ra mạnh, đất feralit chiếm một diện tích lớn (65% diện tích đất tự nhiên).
* Từ độ cao 500 - 600 m đến 1600 - 1700 m nhiệt độ giảm, lượng mưa tăng, quá trình feralit yếu đi, quá trình tích lũy mùn tăng lên hình thành đất mùn vàng đỏ trên núi (đất mùn feralit).

+ Trên 1600 - 1700 m, quanh năm thường mây mù, lạnh ẩm, quá trình feralit bị chấm dứt hoàn toàn có đất mùn thô trên núi cao (đất mùn alit trên núi cao).

# Câu 21.

1. **Quy luật địa đới biểu hiện ở các yếu tố khí hậu như thế nào?**
2. **Những biểu hiện cơ bản của quy luật địa đới ở nước ta diễn ra như thế nào?**

**Gợi ý trả lời**

1. **Quy luật địa đới biểu hiện ở các yếu tố khí hậu**

* Khái niệm quy luật địa đới.
* Các yếu tố khí hậu biểu hiện rõ rệt nhất quy luật địa đới:

+ Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất (phân tích).

+ Các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất (phân tích).

+ Sự phân bố mưa theo vĩ độ (phân tích).

+ Các đới khí hậu trên Trái Đất (kể tên).

# Biểu hiện cơ bản của quy luật địa đới ở nước ta

* Do hình dáng lãnh thổ nước ta kéo dài trên 150 vĩ tuyến nên quy luật địa đới biểu hiện rõ nét qua nhiều thành phần tự nhiên.
* Chế độ nhiệt:

+ Nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ các vùng có vĩ độ thấp lên vùng có vĩ độ cao (dẫn chứng).

+ Biến trình năm của chế độ nhiệt: miền Bắc biến trình nhiệt độ hằng năm có một cực đại và một cực tiểu (khí hậu mang tính chất cận chí tuyến); miền Nam biến trình năm của nhiệt độ có 2 cực đại, 2 cực tiểu (khí hậu mang tính chất cận xích đạo).

* Sự phân hóa thành các miền khí hậu theo chiều Bắc - Nam (dẫn chứng).
* Sự phân hóa của cảnh quan thiên nhiên theo chiều Bắc - Nam:

+ Miền Bắc: thành phần loài thực vật, động vật nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các loài cây cận nhiệt đới... (dẫn chứng).

+ Miền Nam: cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu cho rừng cận xích đạo gió mùa (dẫn chứng).

# Câu 22. Vì sao có sự phân hóa về mặt địa lí tự nhiên của Trái Đất và của thiên nhiên Việt Nam? Nêu mối quan hệ giữa hai quy luật phân hóa địa đới và phi địa đới.

**Gợi ý trả lời**

1. **Giải thích**

Sự phân hóa về mặt địa lí tự nhiên của Trái Đất và của thiên nhiên Việt Nam do sự tác động tương quan của 2 nguồn năng lượng chủ yếu: bức xạ Mặt Trời (tác nhân ngoại lực) và năng lượng bên trong của Trái Đất (nội lực).

- Bức xạ Mặt Trời là nguồn gốc và động lực của nhiều hiện tượng và quá trình tự nhiên ở bề mặt đất. Sự phân bố theo đới của bức xạ Mặt Trời đã gây ra sự phân hóa theo đới (quy luật địa đới) của nhiều thành phần và cảnh quan địa lí trên Trái Đất trong đó có thiên nhiên Việt Nam.

* Nguồn năng lượng bên trong của Trái Đất đã tạo ra sự phân chia bề mặt Trái Đất thành lục địa, đại dương, địa hình núi cao. Chính sự khác nhau về vị trí của các bộ phận lục địa so với biển và đại dương, độ cao của địa hình miền núi đã dẫn đến sự phân hóa của tự nhiên theo chiều kinh tuyến và theo đai cao (quy luật phi địa đới).

# Mối quan hệ giữa quy luật địa đới và phi địa đới

Quy luật địa đới và quy luật phi địa đới là những quy luật phổ biến của lớp vỏ địa lí. Các quy luật phân hóa này trên thực tế không tác động riêng rẽ, độc lập mà chúng tác động đồng thời, tương hỗ. Tùy theo từng lúc, từng nơi mà quy luật này hay quy luật khác giữ vai trò chủ yếu, chi phối sự hình thành và chiều hướng phát triển của các quá trình tự nhiên trong các địa tổng thể.

# Câu 23.

1. **Tính góc nhập xạ lúc Mặt Trời lên cao nhất vào các ngày 21/3; 22/6; 23/9 và 22/12 của các địa điểm sau: Hà Nội (21002’B); Luân Đôn (51030’B); Lima (12006’N); Kếptao (33056’N).**
2. **Qua đó hãy rút ra nhận xét và giải thích về sự thay đổi của góc nhập xạ trên Trái Đất.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Tính góc nhập xạ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Vĩ độ** | **Xuân phân Thu phân** | **Hạ chí** | **Đông chí** |
| Hà Nội | 21002’B | 68058’ | 87035’ | 45031’ |
| Luân Đôn | 51030’B | 38030’ | 61057’ | 15003 |
| Kếp tao | 33056’N | 54004’ | 32037’ | 79031’ |
| Lima | 12006’N | 77054’ | 54027’ | 78039’ |

1. **Nhận xét và giải thích**

* Góc nhập xạ có sự thay đổi theo vĩ độ địa lí do Trái Đất hình cầu (dẫn chứng).
* Góc nhập xạ thay đổi theo thời gian trong năm: lớn vào mùa hạ, nhỏ vào mùa đông. Nguyên nhân do trục Trái Đất nghiêng và không đổi hướng trong quá trình chuyển động quanh Mặt Trời.

# Câu 24. Hãy kẻ lại bảng dưới đây và ghi đầy đủ phần đã tính vào các ô còn để trống.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Hà Nội (1050Đ)** | **Kếptao (180Đ)** | **Niu Đêli (770Đ)** | **Thượng Hải (1210Đ)** | **Caien (520T)** | **Junica (1240T)** |
| **Giờ địa**  **phương** | **0h** |  |  |  |  |  |
| **Giờ quốc tế (GMT)** | **0h** |  |  |  |  |  |
| **Ngày/tháng/nă m** | **01/01/20**  **09** |  |  |  |  |  |

**Gợi ý trả lời**

* Nêu cách tính.
* Kết quả:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Hà Nội (1050Đ)** | **Kếptao (180Đ)** | **Niu Đêli (770Đ)** | **Thượn g Hải (1210Đ)** | **Caien (520T)** | **Junica (1240T)** |
| **Giờ địa**  **phương** | **0h** | **18h12’** | **22h8’** | **1h04’** | **13h32**  **’** | **8h44’** |
| **Giờ quốc tế** | **0h** | **18 h** | **22h** | **1h** | **14h** | **9h** |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(GMT)** |  |  |  |  |  |  |
| **Ngày/tháng**  **/năm** | **01/01/20**  **09** | **31/12/20**  **08** | **31/12/2**  **008** | **01/01/2**  **009** | **31/12/**  **2008** | **31/12/2**  **008** |

# Câu 25. Xác định vĩ độ địa lí của các địa phương trong bảng biết rằng vào lúc 12h góc nhập xạ của các địa phương này như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Địa phương** | **Góc nhập xạ** | | | |
| **21/3** | **22/6** | **23/9** | **22/12** |
| **A** |  | **76035’** |  |  |
| **B** | **6030’** |  |  |  |
| **C** |  |  | **71003’** |  |
| **D** |  |  |  | **54018’** |

**Gợi ý trả lời**

* Xác định vĩ độ địa lí của điểm A

Vào ngày 22/6, Mặt Trời chiếu thẳng góc tại chí tuyến Bắc nên ta có : hCTB = 900

hxd = 66033'

Mà hA = 76035'

Địa điểm A có thể thuộc khu vực nội chí tuyến bán cầu Bắc hoặc ngoại chí tuyến bán cầu

Bắc.

+ Trường hợp 1: A thuộc vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc

hA = 900 +  - 23027’

 A = hA + 23027’ - 900 = 76035' + 23027’ - 900 = 10002'B

+ Trường hợp 2: A thuộc vùng ngoại chí tuyến bán cầu Bắc

hA = 900 -  + 23027’

 A = 900 - hA + 23027’ = 900 - 76035' + 23027’ = 36052'B

* Bằng cách tính tương tự ta được kết quả trong bảng sau :

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Địa phương** | **Vĩ độ địa lí** | |
| **Trường hợp 1** | **Trường hợp 2** |
| A | 1002’B | 36o52’B |
| B | 83030’B | 83030’N |
| C | 18057’B | 18057’N |
| D | 12015’B | 5909’N |

# Câu 26. Xác định tọa độ địa lí của 2 địa điểm A và B biết:

* **Khi giờ gốc là 22 giờ ngày 1/1/2008 thì giờ ở các địa điểm đó lần lượt là 5h10’ ngày 2/1/2008 và 13 giờ 45’ ngày 1/1/2008.**
* **Vào lúc 12 giờ góc nhập xạ của các địa phương này như sau:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Địa phương** | **Góc nhập xạ** | |
| **Ngày 22/6** | **Ngày 22/12** |
| **A** |  | **49027’** |
| **B** | **61003’** |  |

**Gợi ý trả lời**

1. **Tính kinh độ**

* Nêu cách tính
* Kinh độ của A: 107030’Đ.
* Kinh độ của B: 123045’T.

# Tính vĩ độ

* Nêu cách tính
* Vĩ độ của A: 1706’B hoặc 640N.
* Vĩ độ của B: 52024’B hoặc 5030’N.

# Xác định tọa độ địa lí

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 107030’Đ |  |  |
| Điểm A |  | hoặc | 107030’Đ |
|  | 1706’B |  | 640N |
| Điểm B | 123045’T | hoặc | 123045’T |
| 52024’B | 5030’N |

**Câu 27. Hãy cho biết ngày 30/4; 2/9; 20/11 và 1/1 Mặt Trời lên thiên đỉnh ở vĩ độ nào? Giải thích cách tính**.

**Gợi ý trả lời**

Ngày 30/4 Mặt Trời lên thiên đỉnh lần 1 trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc. Từ ngày 21/3 đến 22/6, chuyển động biểu kiến của Mặt Trời đi được một góc là 23o27' trong vòng 93 ngày. Vậy 1 ngày Mặt Trời chuyển động biểu kiến được một góc là: 23027' : 93 = 15'8''

Thời gian từ 21/3 đến 30/4 là 40 ngày. Trong 40 ngày chuyển động biểu kiến của Mặt Trời đi được 1 góc là : 15'8'' x 40 = 1005'B

Tương tự ta tính được ngày 2/9 ; 20/11 và 1/1 tương ứng là: 5017'B; 15012'N; 20049' N.

# Câu 28. Một tàu thuỷ chạy từ cảng Hải Phòng lúc 5 giờ ngày 01/03/2008 đi Mác-xây. Sau 20 giờ chạy thì đến Mác-xây vào lúc 19 giờ ngày 01/03/2008. Cho biết Mác-xây ở múi giờ số mấy?

**Gợi ý trả lời**

Việt Nam thuộc múi giờ số 7. Khi tàu đến Mác-xây là 19h ngày 1/3/2008 sau khi đã chạy mất 20h. Như vậy lúc tàu khởi hành thì giờ ở Mác-xây là 23h ngày 28/02/2008

Lúc Mác-xây là 23h ngày 28/2/2008 thì ở Hải Phòng là 5h ngày 1/3/2008. Như vậy giờ Việt Nam đến sớm hơn giờ ở Mác-xây là 6h. Việt Nam múi giờ số 7, vậy Mác-xây múi giờ số 1.

# C©u 29. Sự phân hóa nhiệt độ theo độ cao đã gây ra hiện tượng chênh lệch nhiệt độ giữa chân và đỉnh của một địa hình là 1,80C.

1. **Hãy tìm độ cao tương đối của địa hình này.**
2. **Khí áp ở chân địa hình thường xuyên đo được là 710 mm Hg. Vậy khí áp ở đỉnh địa hình này là bao nhiêu biết rằng cứ lên cao 100m khí áp giảm 10 mm Hg?**
3. **Với các điểm đã xác định ở trên, vùng này được xếp vào dạng địa hình gì?**

**Gợi ý trả lời**

1. **Tìm độ cao**

Trong tầng đối lưu càng lên cao nhiệt độ càng giảm với tốc độ trung bình 0,60/100m. Biết nhiệt độ chênh lệch giữa chân và đỉnh là 1,80C nên độ cao của địa hình này sẽ là: 100 x 1,8/0,6 = 300 (m).

# Tính khí áp ở đỉnh địa hình

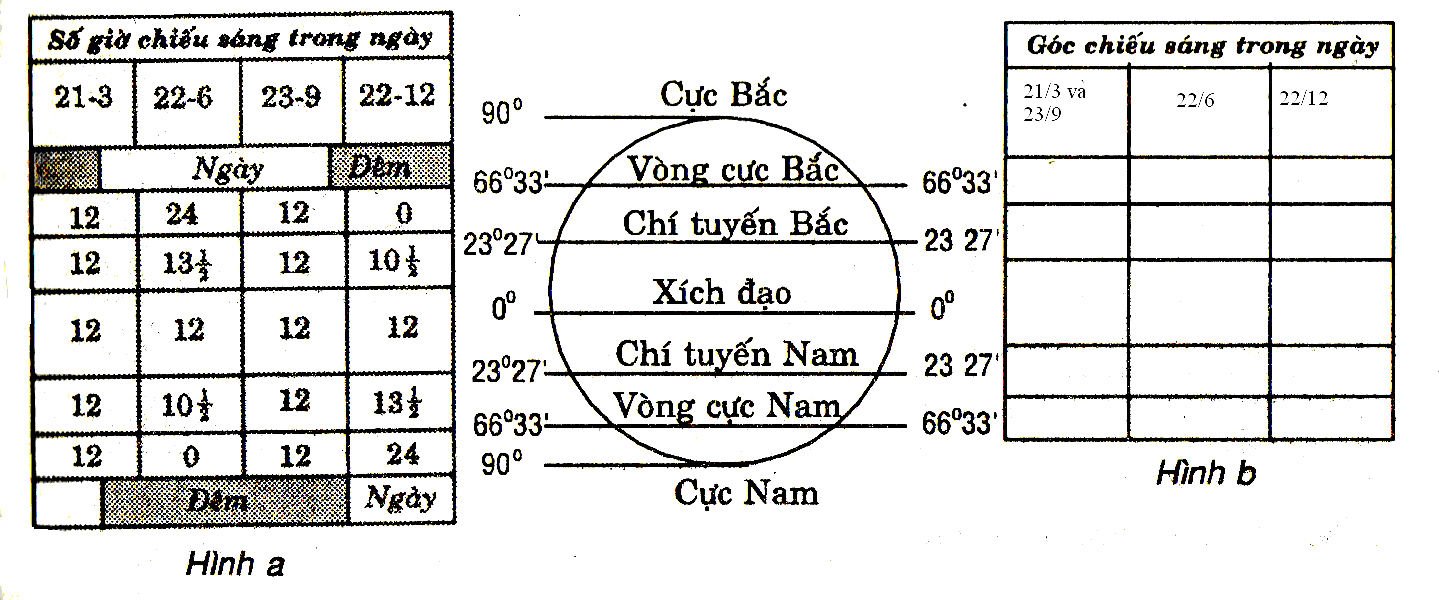
Càng lên cao không khí càng loãng nên sức nén càng nhỏ và khí áp hạ với tốc độ trung bình 10 mm Hg/100m. Từ chân lên đỉnh đồi khí áp giảm 30 mmHg. Vậy khí áp ở đỉnh là 680 mmHg.

Trên mặt biển khí áp trung bình đo được là 760 mmHg. Vậy độ chênh cao giữa đỉnh và mực nước biển là: 50 x 10 = 100 (m)

Vậy độ cao tuyệt đối của địa hình này là 800m.

# Với các điểm đã xác định ở trên, vùng này được xếp vào dạng địa hình nói.

**Câu 30. Dựa vào hình vẽ sau đây:**



**21-3 và**

**23-9**

**22-6**

**22-12**

Số giờ chiếu sáng và góc chiếu sáng thay đổi theo vĩ độ

# Cho biết sự thay đổi ngày đêm trong các ngày 21/3, 22/6, 23/9, 22/12 tại các cực, các vòng cực, các chí tuyến và Xích đạo.

1. **Điền vào các ô trống ở hình b góc chiếu sáng lúc 12h trưa trong các ngày nói trên tại các vòng cực, các chí tuyến và Xích đạo.**
2. **Nhận xét chung về sự thay đổi thời gian chiếu sáng và góc chiếu sáng từ Xích đạo về 2 cực.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Sự thay đổi ngày đêm**

* Vào các ngày 21/3 và 23/9 tại tất cả các vĩ độ trên hình vẽ đều có ngày dài bằng đêm.
* Ở xích đạo, vào tất cả các ngày trên đều có ngày dài bằng đêm.
* Vào ngày 22/6 .

+ Ở chí tuyến Bắc có ngày dài hơn đêm, ở chí tuyến Nam ngược lại.

+ Ở vòng cực Bắc hoàn toàn là ngày, vòng cực Nam toàn là đêm.

* Vào ngày 22/12.

+ Hiện tượng xảy ra hoàn toàn ngược lại so với ngày 22/6.

+ Riêng ở cực Bắc, từ 21/3 đến 23/9 có 6 tháng là ngày, từ 23/9 đến 21/3 năm sau là 6 tháng đêm. Ở cực Nam hiện tượng ngược lại.

# Tính góc chiếu sáng và điền vào bảng

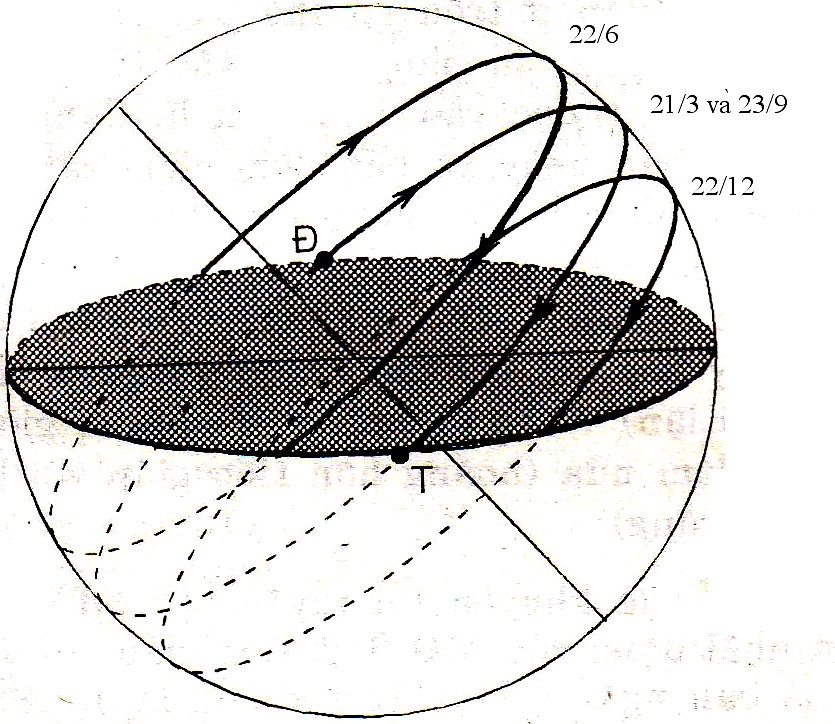
|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vĩ tuyến** | **Góc chiếu sáng lúc 12h** | | |
| **21/3 và 23/9** | **22/6** | **22/12** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 66033’B (vòng cực  Bắc) | 23027’ | 46054’ | 00 |
| 23027’B (chí tuyến  Bắc) | 66033’ | 900 | 43006’ |
| 00 (Xích đạo) | 900 | 66033’ | 66033’ |
| 23027’N (chí tuyến  Nam) | 66033’ | 43006’ | 900 |
| 66033’N (vòng cực  Nam) | 23027’ | 00 | 46054’ |

1. **Nhận xét chung về sự thay đổi thời gian chiếu sáng và góc chiếu sáng từ Xích đạo về hai cực**

* Số giờ chiếu sáng ở 2 nửa cầu vào các ngày 22/6 và 22/12 là trái ngược nhau.
* Vào ngày 22/6, ở nửa cầu Bắc có ngày dài hơn đêm, nửa cầu Nam ngược lại có đêm dài hơn ngày.
* Vào ngày 22/12, hiện tượng ngược lại.
* Các ngày 21/3 và 23/9, cả 2 nửa cầu có số giờ chiếu sáng như nhau.
* Vào ngày 22/6 và 22/12, độ lớn của góc chiếu sáng trái ngược nhau ở 2 nửa cầu.

# Câu 31. Hình vẽ sau thể hiện hiện tượng địa lí nào? Hãy giải thích những nội dung được thể hiện trong hình vẽ.



**22-6**

**21-3 và 23-9**

**22-12**

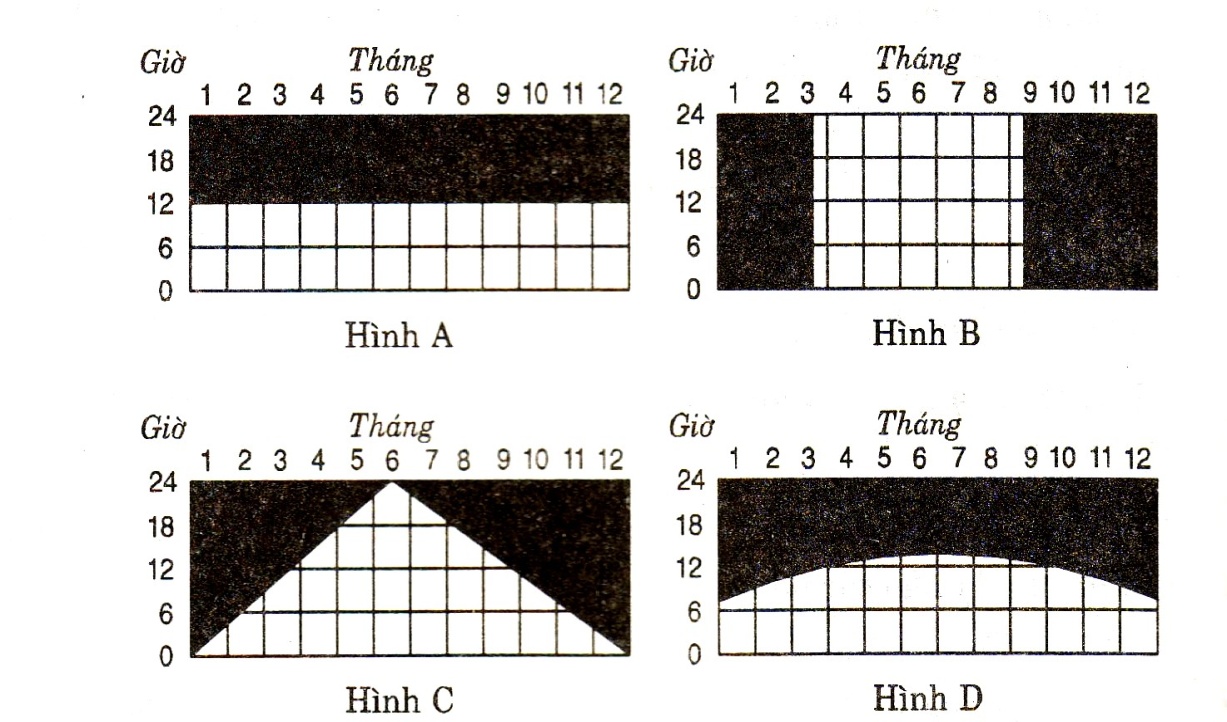
**Gợi ý trả lời**

1. **Hiện tượng địa lí được thể hiện trong hình vẽ:** hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau theo mùa trong năm của bán cầu Bắc.

# Giải thích

* Vòng tròn gạch chéo là mặt phẳng chân trời nơi bạn đứng (ước tính ứng với vĩ độ 200B tức là đối với miền Bắc nước ta).
* Ba vòng tròn song song với nhau là 3 vòng quỹ đạo chuyển động biểu kiến của Mặt Trời trong các ngày hạ chí, xuân phân, thu phân và đông chí (khoảng cách giữa 3 vòng tròn này bằng 230 5’).
* Vào ngày hạ chí, Mặt Trời quay trên bầu trời lớn hơn nửa vòng tròn do đó ngày dài hơn đêm. Vào 2 ngày xuân phân và thu phân thì Mặt Trời quay trên bầu trời đúng nửa vòng tròn (ngày dài bằng đêm) và ngày đông chí Mặt Trời quay trên bầu trời chưa đầy nửa vòng tròn do đó ngày ngắn đêm dài.

# Câu 32. Dựa vào các hình ngày đêm theo vĩ độ:



**Hãy cho biết:**

1. **Từng vĩ độ sau: 00, 400, 600, 900 phù hợp với từng hình vẽ nào (hình A, B, C, D)?**
2. **Các hình A, B, C, D thuộc bán cầu nào? Vì sao?**
3. **Trình bày và giải thích hiện tượng ngày và đêm ở hình B.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Các vĩ độ phù hợp với hình**

* Vĩ độ 00: hình A.
* Vĩ độ 400: hình D.
* Vĩ độ 600: hình C.
* Vĩ độ 900: hình B.

1. **Các hình A, B, C, D** đều thuộc bán cầu Bắc vì ngày dài vào mùa hạ. Các tháng có ngày dài là 4, 5, 6, 7, 8, 9.

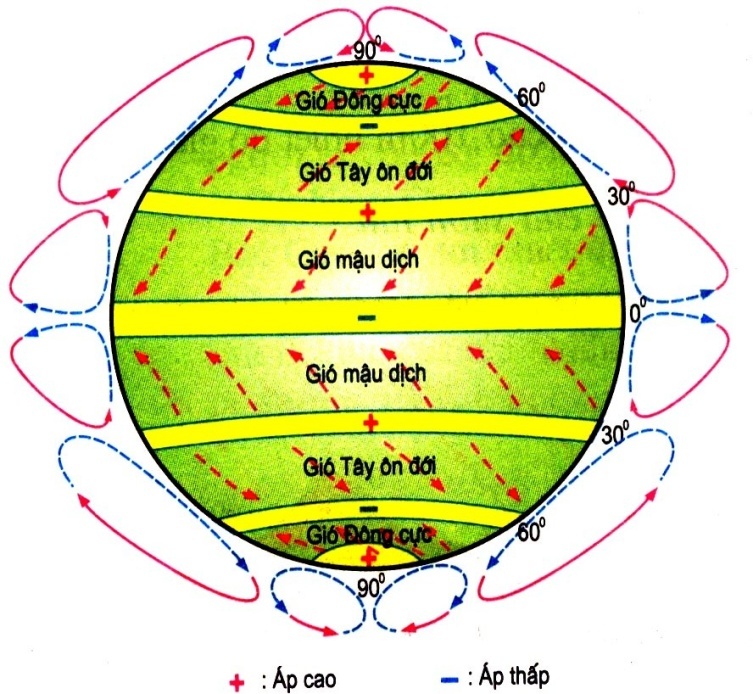
# Trình bày và giải thích hình B

Từ sau ngày 21/3 đến trước ngày 23/9 nửa cầu Bắc chúc về phía Mặt Trời. Đường phân chia sáng tối nằm sau cực Bắc nên chỉ có ngày mà không có đêm.

# Câu 33. Trình bày sự phân bố các vành đai khí áp và gió bằng hình vẽ. Từ đó hãy giải thích sự phân bố của các đai khí áp và sự hình thành các đới gió chính trên Trái Đất.

**Gợi ý trả lời**

1. **Sự phân bố các vành đai khí áp và gió**



1. **Giải thích**

- Sự phân bố khí áp trên Trái Đất:

+ Do Trái Đất hình cầu và quay quanh Mặt Trời trong điều kiện trục của nó luôn nghiêng và không đổi hướng nên các địa điểm trên Trái Đất không nhận được một lượng bức xạ Mặt Trời như nhau tại một thời điểm nhất định. Từ đó dẫn đến sự phân bố nhiệt theo vành đai mà khí áp lại phụ thuộc vào nhiệt độ.

+ Do sự vận động của hoàn lưu khí quyển dưới tác động của nhiệt độ và lực tự quay của Trái Đất nên:

* Ở Xích đạo, nhiệt độ cao, không khí nóng, tỉ trọng giảm nên hình thành áp thấp. Không khí nóng nở ra, bốc lên cao, toả ra hai bên Xích đạo sau đó lạnh dần giáng xuống tạo nên sức nén hình thành áp cao chí tuyến.
* Ở vùng ôn đới, không khí đối lưu nên hình thành hạ áp.
* Ở cực, không khí lạnh nên hình thành cao áp.
* Sự hình thành các vành đai gió.

+ Do có sự chênh lệch khí áp giữa các vùng trên Trái Đất nên sinh ra hiện tượng di chuyển của các khối khí từ nơi có khí áp cao về nơi có khí áp thấp.

+ Tại vùng áp thấp xích đạo, không khí nóng nở ra bốc lên và toả ra 2 bên Xích đạo, sau đó lạnh dần giáng xuống khoảng các vĩ độ 30 - 350 của cả 2 bán cầu tạo thành các khu khí áp cao, từ đó gió thổi về bổ sung không khí cho vùng xích đạo. Các luồng gió này thổi đều đặn quanh năm nên có tên là gió Tín phong. Đồng thời không khí của khu vực có khí áp cao này cũng chuyển động về các vĩ tuyến 600 của hai bán cầu nơi có khí áp thấp tạo nên gió Tây ôn đới. Cũng tương tự như vậy đối với gió ở vùng gần cực.

+ Do tác động của lực Côriôlit nên các khối khí khi di chuyển bị lệch hướng. Ở bán cầu Bắc lệch về phía tay phải, ở Nam bán cầu lệch về phía tay trái so với hướng chuyển động ban đầu. Cụ thể:

* Gió Tín phong từ chí tuyến về Xích đạo lệch thành gió Đông Bắc và Đông Nam.
* Gió thổi từ vùng chí tuyến đến vùng ôn đới lệch thành gió Tây.
* Gió thổi từ cực về vùng ôn đới lệch thành gió Đông.

# Câu 34. Cho bảng số liệu:

## Độ dài ngày địa cực và đêm địa cực

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bán cầu Bắc** | **Ngày địa cực** | **Đêm địa cực** | **Bán cầu Nam** | **Ngày địa cực** | **Đêm địa cực** |
| **66033’** | **1 ngày** | **1** | **66033’** | **1** | **1** |
| **700** | **70 ngày** | **55 đêm** | **700** | **65 ngày** | **59 đêm** |
| **750** | **107**  **ngày** | **93 đêm** | **750** | **101**  **ngày** | **99 đêm** |
| **800** | **137**  **ngày** | **129 đêm** | **800** | **130**  **ngày** | **130 đêm** |
| **850** | **163**  **ngày** | **150 đêm** | **850** | **156**  **ngày** | **158 đêm** |
| **900** | **169**  **ngày** | **176 đêm** | **900** | **182**  **ngày** | **183 đêm** |

**Hãy nhận xét và giải thích về hiện tượng ngày địa cực và đêm địa cực trên Trái Đất.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Giải thích khái niệm**

Ngày địa cực, đêm địa cực là hiện tượng ngày hoặc đêm dài 24 giờ. Hiện tượng này chỉ xảy ra từ vòng cực về phía cực.

# Nhận xét

* Càng gần cực, số ngày, đêm địa cực càng tăng dần (dẫn chứng).

Giải thích: Trong quá trình chuyển động quanh Mặt Trời, trục Trái Đất luôn nghiêng một góc 6633 và không đổi hướng nên từ 6633 đến cực là các khu vực nằm hoàn toàn trước (ngày địa cực) hoặc sau (đêm địa cực) mặt phẳng phân chia sáng tối.

* Cùng một vĩ độ, số ngày địa cực và đêm địa cực của 2 nửa cầu có sự khác nhau. Cụ thể:

+ Ngày địa cực ở bán cầu Bắc nhiều hơn bán cầu Nam.

+ Đêm địa cực ở bán cầu Nam nhiều hơn bán cầu Bắc.

Giải thích do hiện tượng chênh lệch ngày đêm giữa nửa năm mùa nóng và nửa năm mùa lạnh. Cụ thể:

+ Từ 21/3 đến ngày 23/9 (nửa năm mùa nóng - thời kì bán cầu bắc ngả về phía Mặt Trời) Trái Đất di chuyển trên quỹ đạo ở khu vực gần điểm viễn nhật, sức hút của Mặt Trời yếu, vì vậy vận tốc giảm làm cho nửa năm mùa nóng của nửa cầu Bắc dài tới 186 ngày.

+ Từ 23/9 đến 21/3 (nửa năm mùa lạnh - thời kì bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời), Trái Đất di chuyển trên quỹ đạo ở khu vực gần điểm cận nhật, sức hút của Mặt Trời mạnh nên vận tốc tăng, thời kì nóng của nửa cầu Nam chỉ còn 179 ngày.

# Câu 35. Dựa vào bảng số liệu sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bán cầu A** | | **Vĩ độ (0C)** | **Bán cầu B** | |
| **Nhiệt độ TB tháng 1 (0C)** | **Nhiệt độ TB tháng 7 (0C)** | **Nhiệt độ TB tháng 1 (0C)** | **Nhiệt độ TB tháng 7 (0C)** |
| 25,3 | 25,3 | 0 | 25,3 | 25,3 |
| 25,4 | 26,1 | 10 | 25,2 | 23,6 |
| 21,8 | 27,3 | 20 | 25,3 | 20,1 |
| 13,8 | 26,9 | 30 | 22,6 | 15,0 |
| 4,6 | 23,9 | 40 | 15,3 | 8,8 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| -7,7 | 18,1 | 50 | 8,4 | 3,0 |
| -16,4 | 14,0 | 60 | 2,1 | -9,1 |
| -26,9 | 7,2 | 70 | -3,5 | -23,0 |
| -33,2 | 2,0 | 80 | -10,8 | -39,5 |
| - 36,0 | 0 | 90 | -13,0 | -48,0 |

1. **Hãy cho biết A và B thuộc bán cầu nào? Tại sao?**
2. **Tính biên độ nhiệt năm của các vĩ độ ở cả 2 bán cầu. Từ đó rút ra nhận xét và giải thích về sự thay đổi của biên độ nhiệt ở các vĩ độ.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Xác định bán cầu**

* A thuộc bán cầu Bắc vì nhiệt độ trung bình tháng 7 (mùa hạ của bán cầu Bắc) cao hơn nhiệt độ trung bình tháng 1.
* B thuộc bán cầu Nam vì nhiệt độ trung bình tháng 1 (mùa hạ của bán cầu Nam) cao hơn nhiệt độ trung bình tháng 7.

# Tính biên độ nhiệt năm của các vĩ độ. Rút ra nhận xét

1. *Tính biên độ nhiệt năm*

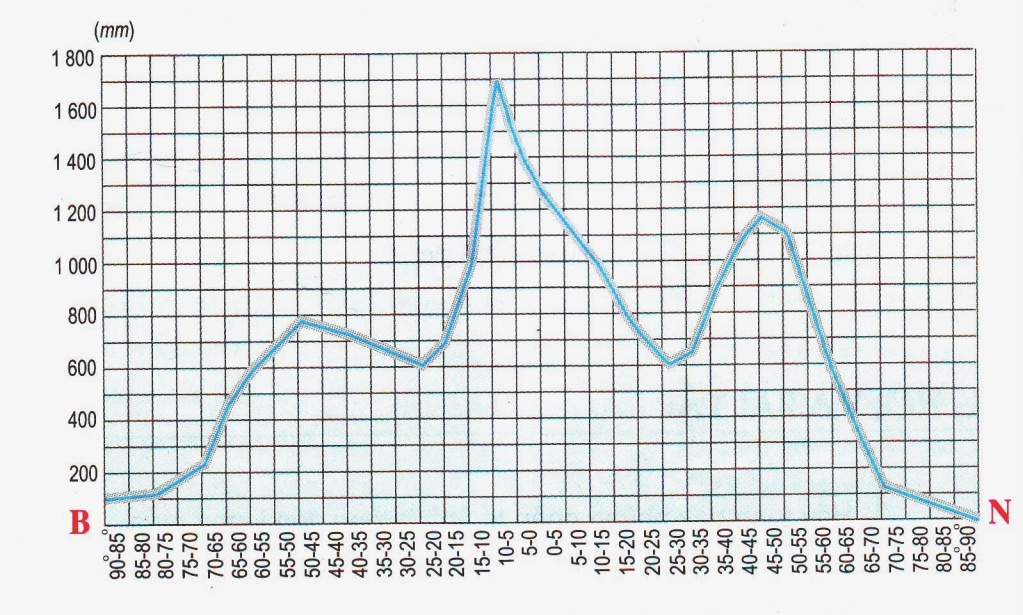
## Biên độ nhiệt năm ở các vĩ độ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vĩ độ (0)** | **Bán cầu Bắc (0C)** | **Bán cầu Nam (0C)** |
| 0 | 0 | 0 |
| 10 | 0,7 | 1,6 |
| 20 | 5,5 | 5,1 |
| 30 | 13,1 | 7,6 |
| 40 | 19,3 | 6,5 |
| 50 | 25,8 | 5,4 |
| 60 | 30,4 | 11,2 |
| 70 | 34,1 | 26,5 |
| 80 | 35,2 | 50,3 |
| 90 | 36,0 | 60,1 |

1. *Nhận xét và giải thích*

* *Nhận xét và giải thích khái quát*
* Càng lên vĩ độ cao, biên độ nhiệt trong năm càng lớn vì chênh lệch góc nhập xạ và độ dài ngày đêm trong năm càng lớn.
* Cùng một vĩ độ, biên độ nhiệt có sự khác nhau giữa bán cầu Bắc và bán cầu Nam do tương quan tỉ lệ lục địa - đại dương giữa 2 bán cầu khác nhau. Tỉ lệ này càng lớn, biên độ nhiệt càng cao và ngược lại.
* *Nhận xét và giải thích sự thay đổi theo vĩ độ*
* Từ 0 đến 300, cả 2 bán cầu diện tích lục địa đều tăng lên nên biên độ nhiệt tăng, bán cầu Bắc có biên độ nhiệt tăng nhanh hơn vì diện tích lục địa tăng nhanh hơn.
* Từ 300 đến 500 Bắc và Nam, diện tích lục địa bán cầu Bắc tiếp tục tăng nhanh, biên độ nhiệt tăng nhanh. Diện tích lục địa ở bán cầu Nam giảm nhanh đến mức không còn nên biên độ nhiệt không những không tăng mà còn giảm.
* Từ 500 đến 700 Bắc và Nam, ở bán cầu Bắc do diện tích lục địa tăng tới mức cao nhất nên biên độ nhiệt tiếp tục tăng. Nam bán cầu biên độ nhiệt tăng nhanh hơn do xuất hiện các đảo và bán đảo ở lục địa Nam Cực.
* Từ 700 đến đến 900 Bắc và Nam, biên độ nhiệt ở cả 2 bán cầu đều đạt tới mức cực đại do sự chênh lệch ngày - đêm và góc chiếu sáng giữa 2 mùa ở vùng cực rất lớn. Tuy nhiên, biên độ nhiệt ở bán cầu Nam cao là do xuất hiện lục địa Nam Cực, trong khi bán cầu Bắc là Bắc Băng Dương.

# Câu 36. Dựa vào biểu đồ Phân bố mưa theo vĩ độ, hãy nhận xét và giải thích tình hình phân bố mưa trên thế giới.



**Gợi ý trả lời**

**-** Lượng mưa trên Trái Đất phân bố không đều theo vĩ độ. Quan sát hình vẽ chúng ta nhận thấy:

+ Khu vực xích đạo có lượng mưa nhiều nhất (1000 - 2000mm/năm) do khí áp thấp, nhiệt độ cao, khu vực này có diện tích đại dương và rừng xích đạo lớn nên nước bốc hơi mạnh mẽ.

+ Hai khu vực chí tuyến mưa ít (200 - 700mm/năm) do khí áp cao, diện tích lục địa lớn.

+ Hai khu vực ôn đới lượng mưa trung bình (500 - 1000mm/năm) do có áp thấp, chịu ảnh hưởng của gió Tây ôn đới từ biển thổi vào.

+ Hai khu vực địa cực lượng mưa ít nhất (< 200mm/năm) do khí áp cao, nhiệt độ không khí rất thấp nước khó bốc hơi để ngưng tụ thành mây.

- Cùng một vĩ độ, lượng mưa giữa bán cầu Bắc và bán cầu Nam cũng có sự chênh lệch.

+ Khu vực xích đạo (đới nóng) ở bán cầu Bắc mưa ít hơn là do diện tích lục địa lớn hơn.

+ Khu vực chí tuyến ở bán cầu Nam mưa nhiều hơn khu vực chí tuyến bán cầu Bắc là do diện tích lục địa nhỏ hơn.

+ Khu vực ôn đới bán cầu Bắc mưa ít hơn khu vực ôn đới bán cầu Nam do có diện tích lục địa lớn hơn.

+ Khu vực cực bán cầu Bắc mưa nhiều hơn do diện tích đại dương là chủ yếu.

# Câu 37. Dựa vào các bảng số liệu sau, hãy:

1. **Nêu tên các kiểu khí hậu tại các địa điểm A, B, C, D.**
2. **Nhận xét và giải thích đặc điểm khí hậu của các địa điểm trên.**

ĐỊA ĐIỂM A

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **V** | **VI** | **VII** | **VII I** | **IX** | **X** | **XI** | **XII** |
| **Nhiệt độ (0C)** | **-**  **3,**  **7** | **-**  **2,**  **5** | **2,3** | **8,**  **6** | **14**  **,7** | **19**  **,9** | **23,**  **1** | **22,7** | **19**  **,0** | **12**  **,8** | **5,**  **1** | **-1,0** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lượng mưa**  **(mm)** | **47** | **58** | **65** | **72** | **88** | **85** | **83** | **81** | **81** | **63** | **61** | **51** |

ĐỊA ĐIỂM B

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **I** | **II** | **II I** | **I V** | **V** | **V I** | **V II** | **V II I** | **I X** | **X** | **X I** | **X II** |
| **Nhiệt**  **độ (0C)** | **25**  **,1** | **26**  **,4** | **28**  **,5** | **30**  **,4** | **29**  **,1** | **27**  **,5** | **27**  **,0** | **27**  **,0** | **27**  **,3** | **27**  **,9** | **27**  **,2** | **25**  **,4** |
| **Lượng mưa (mm)** | **4** | **5** | **8** | **48** | **30**  **9** | **50**  **2** | **57**  **8** | **53**  **8** | **39**  **1** | **71**  **90** | **63** | **13** |

ĐỊA ĐIỂM C

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **I** | **II** | **II I** | **I V** | **V** | **V I** | **V II** | **V II I** | **I X** | **X** | **X I** | **X II** |
| **Nhiệt**  **độ (0C)** | **16** | **17**  **,2** | **19**  **,9** | **23**  **,6** | **27**  **,2** | **28**  **,8** | **28**  **,6** | **28**  **,2** | **27**  **,2** | **24**  **,6** | **21**  **,2** | **18**  **,1** |
| **Lượng mưa (mm)** | **18** | **29** | **39** | **79** | **19**  **3** | **23**  **4** | **32**  **2** | **33**  **3** | **24**  **8** | **11**  **6** | **44** | **18** |

ĐỊA ĐIỂM D

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **I** | **II** | **II I** | **I V** | **V** | **V I** | **V II** | **V II I** | **I X** | **X** | **X I** | **X II** |
| **Nhiệt độ (0C)** | **-**  **3,**  **2** | **4,**  **1** | **8,**  **0** | **13**  **,5** | **18**  **,8** | **23**  **,1** | **27**  **,1** | **27**  **,0** | **22**  **,8** | **17**  **,4** | **11**  **,3** | **5,**  **8** |
| **Lượng mưa (mm)** | **50** | **59** | **83** | **93** | **93** | **17**  **6** | **14**  **5** | **14**  **2** | **12**  **7** | **71** | **52** | **37** |

# Gợi ý trả lời

* Địa điểm A:

+ Khí hậu ôn đới lục địa.

+ Đặc điểm: nhiệt độ cao vào mùa hạ, tháng cao nhất là tháng 7 lên tới 23,10C. Mùa đông lạnh kéo dài, có 3 tháng nhiệt độ xuống dưới 00C. Biên độ nhiệt năm cao (trên 250C). Mùa hạ nóng. Lượng mưa trung bình năm ít, mưa vào mùa hạ.

* Địa điểm B:

+ Khí hậu cận xích đạo.

+ Đặc điểm : nhiệt độ trung bình năm cao (250 - 300C), lượng mưa lớn 1000 - 1500 mm. Mưa nhiều vào mùa hạ, về mùa đông khô và hanh..

* Địa điểm C:

+ Khí hậu nhiệt đới gió mùa (bán cầu Bắc).

+ Đặc điểm: nhiệt độ, lượng mưa thay đổi rõ rệt theo mùa. Mùa hạ nóng, mưa nhiều. Mùa đông lạnh, ít mưa.

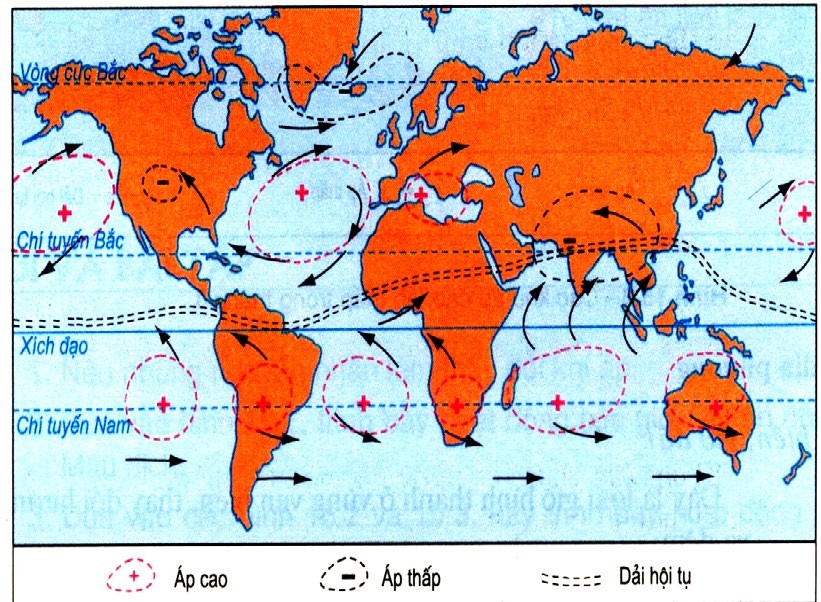
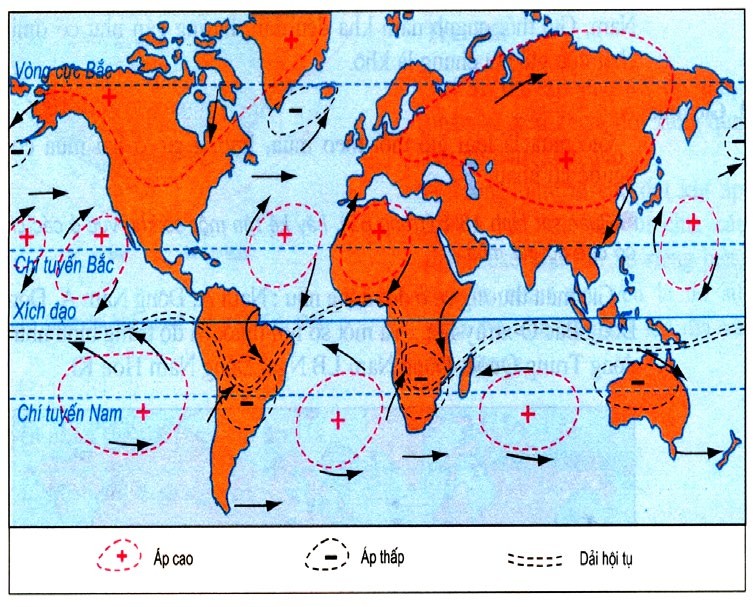
* Địa điểm D:

+ Khí hậu cận nhiệt gió mùa (bán cầu Bắc).

+ Đặc điểm: Mùa hạ nóng, ẩm. Nhiệt độ cao nhất trong mùa hạ lên tới 27,10C (tháng 7). Có 4 tháng lượng mưa trên 100mm. Mùa đông lạnh, ít mưa. Nhiệt độ thấp nhất trong mùa đông xuống tới - 3,20C. Biên độ nhiệt năm tương đối lớn 30,30C.

# Câu 38. Quan sát bản đồ các khu áp cao, áp thấp trong tháng 1 và tháng 7, hãy:

1. **Chỉ rõ các trung tâm khí áp hoạt động theo mùa trên Trái Đất.**
2. **Phân tích mối quan hệ giữa dải hội tụ nhiệt đới, các khu áp thấp với chế độ gió mùa mùa hạ.**



Tháng 1 Tháng 7

# Gợi ý trả lời

1. **Các trung tâm khí áp theo mùa**

* Các trung tâm khí áp mùa hạ:

+ Dải áp thấp xích đạo có 2 trung tâm áp thấp ở Bắc Phi và Bắc Ấn Độ.

+ Dải áp cao chí tuyến có các trung tâm áp cao: 2 ở Thái Bình Dương, 1 ở Đại Tây Dương, 1 ở Địa Trung Hải. Ở trung tâm lục địa Hoa Kì dải áp cao này đổi thành trung tâm áp thấp.

+ Dải áp cao chí tuyến Nam bán cầu có các trung tâm: Nam Thái Bình Dương, Nam Đại Tây Dương, Nam Ấn Độ Dương, Nam Mĩ, Nam Phi và lục địa Ôxtrâylia.

+ Dải hạ áp cận cực có 2 trung tâm hạ áp ở Bắc Thái Bình Dương và Bắc Đại Tây Dương. Cực Bắc trở thành 2 trung tâm áp cao: một ở Bắc Canađa và Đông Bắc châu Á.

* Các trung tâm khí áp mùa đông:

+ Dải áp cao cận chí tuyến ở bán cầu Bắc có 5 trung tâm áp cao: 3 trên Thái Bình Dương, 1 trên Đại Tây Dương, 1 ở Bắc Phi.

+ Dải cao áp cận chí tuyến ở bán cầu Nam có 3 trung tâm: Nam Thái Bình Dương, Nam Đại Tây Dương, Nam Ấn Độ Dương. Ba trung tâm áp cao trên lục địa Nam Mĩ, Nam Phi và lục địa Ôxtrâylia trở thành 3 trung tâm áp thấp.

+ 2 trung tâm áp cao Bắc cực lấn xuống Hoa Kì và Trung Quốc.

# Mối quan hệ giữa dải hội tụ nhiệt đới, các khu áp thấp với gió mùa mùa hạ

* Mùa hạ ở nửa cầu Bắc, dải hội tụ nhiệt đới dịch lên phía Bắc xích đạo.
* Theo các khu áp thấp Bắc Phi, Ấn Độ, dải hội tụ nhiệt đới vượt xa về phía Bắc: ở châu Phi lên sát chí tuyến, vượt qua chí tuyến ở Ấn Độ, vượt trên vĩ tuyến 300B ở Trung Quốc.
* Gió Tín phong Đông Nam từ các khu áp cao cận chí tuyến ở nửa cầu Nam vượt qua Xích đạo chuyển hướng thành gió mùa mùa hè thổi theo hướng tây nam - đông bắc.

**B - ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẠI CƯƠNG**

**Câu 1.**

1. **Quy mô dân số là gì? Vì sao phải quan tâm đến quy mô dân số?**
2. **Nêu đặc điểm của quy mô dân số thế giới và Việt Nam.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Quy mô dân số**

* Quy mô dân số là tổng số người hay tổng số dân sinh sống trên một lãnh thổ tại thời điểm nhất định.
* Quy mô dân số là chỉ tiêu định lượng quan trọng trong nghiên cứu dân số, là cơ sở để xác định mức sinh, mức tử và di dân. Những thông tin về quy mô dân số có ý nghĩa to lớn và cần thiết trong tính toán, phân tích, so sánh với các chỉ tiêu kinh tế - xã hội.

# Quy mô dân số thế giới và Việt Nam

* Quy mô dân số thế giới:

+ Quy mô dân số thế giới ngày càng lớn, tốc độ gia tăng nhanh (dẫn chứng từ đầu Công nguyên đến nay, thời gian dân số tăng 1 tỉ và gấp đôi).

+ Dân số thế giới tập trung chủ yếu ở các nước đang phát triển (dẫn chứng năm 1950, dân số các nước đang phát triển chiếm 67% dân số thế giới, năm 2005 chiếm 81,3% và đến năm 2025 sẽ là 84,3%).

* Quy mô dân số ở Việt Nam:

+ Nước ta có quy mô dân số lớn và vẫn đang tăng (dẫn chứng từ năm 1990 đến nay).

+ Phân bố dân số nước ta chưa hợp lí (đến nay 72% dân số sống ở nông thôn). Ngoài ra còn chênh lệch giữa các vùng đồng bằng (chiếm 75% dân số) với vùng miền núi và trung du.

# Câu 2.

1. **Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới tỉ suất tử thô.**
2. **Cho biết giữa 2 nhóm nước (phát triển và đang phát triển), tỉ suất tử thô của nhóm nước nào cao hơn. Tại sao?**

**Gợi ý trả lời**

1. **Các nhân tố ảnh hưởng tới tỉ suất tử thô**

Tỉ suất tử thô chịu tác động của nhiều nhân tố: nhân tố tự nhiên - sinh học, nhân tố kinh tế - xã

hội, nhân tố môi trường sống và các nhân tố khác.

* Nhân tố tự nhiên - sinh học là một trong những nhân tố quan trọng. Sự khác biệt về mức chết có thể do những khác biệt sinh học giữa nam và nữ, cơ cấu giới tính và độ tuổi (tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi và tỉ lệ người cao tuổi).
* Nhân tố môi trường sống (tự nhiên và xã hội) tác động trực tiếp đến sức khỏe con người và ảnh hưởng đến mức chết. Môi trường sống trong sạch, tuổi thọ được nâng cao. Môi trường bị ô nhiễm sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến tuổi thọ và sức khoẻ dân cư.
* Nhân tố kinh tế - xã hội bao gồm:

+ Mức sống của dân cư: mức sống càng được cải thiện và nâng cao thì mức chết càng thấp và ngược lại.

+ Trình độ phát triển của y học: trình độ y học càng cao, mạng lưới y tế, chăm sóc sức khoẻ phát triển, càng tạo nhiều khả năng giảm mức chết, nhất là mức tử vong trẻ em. Ngày nay khả năng của y học và y tế có thể dập tắt nhiều dịch bệnh nguy hiểm gây chết hàng loạt.

+ Trình độ văn hóa tỉ lệ nghịch với mức chết.

* Các nhân tố khác như chiến tranh, tai nạn, thiên tai (núi lửa, động đất, bão lũ, hạn hán) và các tệ nạn xã hội cũng ảnh hưởng đến mức chết.

# Nhóm nước kinh tế phát triển có tỉ suất tử thô cao hơn nhóm nước đang phát triển vì:

* Nhóm nước phát triển có dân số già (tỉ lệ người cao tuổi trên tổng số dân lớn), còn nhóm nước đang phát triển có dân số trẻ (tỉ lệ người cao tuổi trên tổng số dân nhỏ).
* Nguyên nhân chính là cơ cấu dân số. Dân số già, tỉ lệ người già trong tổng dân số lớn nên tỉ suất tử thô cao (dù rằng điều kiện sống rất tốt), còn dân số trẻ, trẻ em đông nghĩa là số người trẻ tuổi trong tổng số dân rất đông nên dù điều kiện sống còn thấp hơn nhiều so với các nước phát triển, nhưng tỉ suất tử thô vẫn thấp.

# Câu 3.

1. **Gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học đều tác động đến quy mô dân số, song tại sao chỉ có gia tăng tự nhiên được coi là động lực phát triển dân số?**
2. **Cho biết các nguyên nhân gây nên sự chuyển cư.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Giải thích**

Gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học đều tác động đến quy mô dân số nhưng chỉ có gia tăng tự nhiên mới được coi là động lực phát triển dân số vì:

* Gia tăng cơ học không có tác động thường xuyên.
* Gia tăng cơ học chỉ tác động đến quy mô dân số ở một lãnh thổ nhất định và trong một thời điểm nhất định, nhưng không tác động đến quy mô toàn cầu.
* Gia tăng tự nhiên (được xác định bằng hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô) tác động thường xuyên và có ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động dân số. Tỉ suất gia tăng tự nhiên trên thế giới có sự thay đổi theo thời gian, phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Ngay trong cùng một thời kì, giữa các nước có trình độ phát triển khác nhau, gia tăng tự nhiên diễn ra không như nhau.

# Nguyên nhân gây nên sự di chuyển của dân cư

Các nguyên nhân gây nên sự di chuyển của dân cư là do "lực hút - lực đẩy" tại vùng nhập cư và xuất cư.

* Các nguyên nhân tạo nên "lực hút" khiến một bộ phận dân cư bị hút đến các vùng nhập cư là đất đai màu mỡ, tài nguyên phong phú, khí hậu ôn hòa, môi trường sống thuận lợi, dễ kiếm việc làm, thu nhập khá, điều kiện sinh hoạt tốt, có triển vọng cải thiện cuộc sống
* Các lí do tạo ra "lực đẩy" dân cư ra khỏi vùng cư trú là do điều kiện sống quá khó khăn, thu nhập thấp, khó kiếm việc làm, đất đai canh tác ít, bạc màu, thiếu cơ sở dịch vụ hoặc do chiến tranh, hợp lí hoá gia đình, bị giải toả để xây dựng công trình…

# Câu 4.

1. **So sánh sự khác nhau về cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới tính giữa nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển.**
2. **Phân tích tác động của cơ cấu dân số theo độ tuổi đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở 2 nhóm nước.**

**Gợi ý trả lời**

1. **So sánh**

* Cơ cấu dân số theo độ tuổi

+ Nhóm nước phát triển có cơ cấu dân số già. Tỉ lệ dân số dưới 15 tuổi thấp (<25%) và tiếp tục suy giảm. Tỉ lệ người già cao (>15%).

+ Các nước đang phát triển có cơ cấu dân số trẻ. Tỉ lệ dân số dưới 15 tuổi cao (>35%). Tỉ lệ người già thấp (<10%).

* Cơ cấu dân số theo giới tính: nhìn chung ở các nước phát triển, nữ nhiều hơn nam (châu Âu, Bắc Mĩ, Nhật Bản…) do tuổi thọ trung bình cao, đặc biệt của nữ. Ngược lại những nước có số nam trội hơn số nữ thường là những nước đang phát triển. Nguyên nhân chủ yếu là do yếu tố kinh tế - xã hội (việc chăm sóc, bảo vệ trẻ em chưa tốt, mức chết của bà mẹ và bé gái còn cao, phong tục tập quán…) do chiến tranh, tai nạn, do tuổi thọ trung bình của mỗi giới, do chuyển cư.

# Tác động của cơ cấu dân số theo tuổi đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở 2 nhóm nước

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Các nước phát triển** | **Các nước đang phát triển** |
| Thuận lợi | * Trẻ em ít, có điều kiện thuận lợi cho việc giáo dục, chăm sóc sức khỏe trẻ em. * Chất lượng cuộc sống được đảm bảo. | * Nguồn dự trữ lao động dồi dào, đủ lực lượng lao động để phát triển kinh tế * xã hội. |
| Khó khăn | * Thiếu lao động. * Phải hỗ trợ và chăm sóc y tế cho người già. * Nguy cơ suy giảm dân số. | * Số người trong độ tuổi đi học đông, nhu cầu giáo dục, chăm sóc sức khoẻ sinh sản vị thành niên. * Lao động, việc làm cho   lao động bước vào độ tuổi. |

**Câu 5. So sánh sự khác nhau về đặc điểm đô thị hoá giữa 2 nhóm nước phát triển và đang phát triển. Tại sao các nước đang phát triển phải điều khiển quá trình đô thị hóa?**

**Gợi ý trả lời**

1. **Đô thị hóa ở nhóm nước phát triển và đang phát triển**
2. *Nhóm nước phát triển*

* Ở phần lớn các nước kinh tế phát triển, do quá trình công nghiệp hóa diễn ra sớm nên quá trình đô thị hóa cũng bắt đầu sớm.
* Đặc trưng của quá trình đô thị hóa là:

+ Tốc độ gia tăng tỉ lệ dân số đô thị tương đối cao. Tỉ lệ dân số thành thị trung bình đạt trên 75%, nhiều khu vực trên 80% (Bắc Âu).

+ Tăng cường quá trình hình thành các đô thị cực lớn (cụm đô thị, siêu đô thị).

+ Dân cư có xu hướng chuyển từ trung tâm thành phố ra vùng ngoại ô, từ các thành phố lớn về các thành phố vệ tinh.

+ Nhịp độ gia tăng dân số đô thị trong thời gian gần đây có xu hướng chậm lại.

1. *Nhóm nước đang phát triển*

* Quá trình đô thị hóa đang diễn ra cùng với quá trình công nghiệp hóa.
* Đặc trưng:

+ Trình độ đô thị hóa ở nhiều nước còn thấp. Tỉ lệ dân thành thị trung bình khoảng 40%, một số nước ở Đông Phi dưới 10%.

+ Dân cư có xu hướng chuyển từ nông thôn vào các thành phố lớn, trước hết là vào thủ đô.

+ Ở nhiều nước, nhịp độ đô thị hóa rất cao. Quá trình đô thị hóa diễn ra với tốc độ nhanh hơn công nghiệp hóa.

+ Nhiều thành phố cực lớn đã và đang mọc lên.

# Các nước đang phát triển phải điều khiển quá trình đô thị hóa vì:

* Ở nhiều nước đang phát triển quá trình đô thị hóa diễn ra với tốc độ nhanh hơn công nghiệp hóa cộng với số người nhập cư vào thành phố ngày càng đông đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng:

+ Tình trạng thiếu việc làm ngày càng gay gắt.

+ Vấn đề nhà ở trở nên cấp thiết: giá nhà, giá đất tăng cao, tồn tại nhiều khu nhà ổ chuột ngay giữa lòng thủ đô.

+ Kết cấu hạ tầng đô thị trở nên quá tải: nạn kẹt xe, tắc đường thường xuyên xảy ra tại các thành phố lớn.

+ Ô nhiễm môi trường nghiêm trọng: nước thải, rác thải, cấp nước ngọt sinh hoạt, ô nhiễm không khí.

+ Nhiều hiện tượng tiêu cực trong đời sống xã hội xuất hiện.

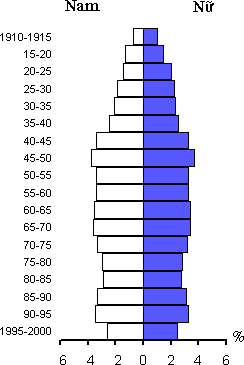
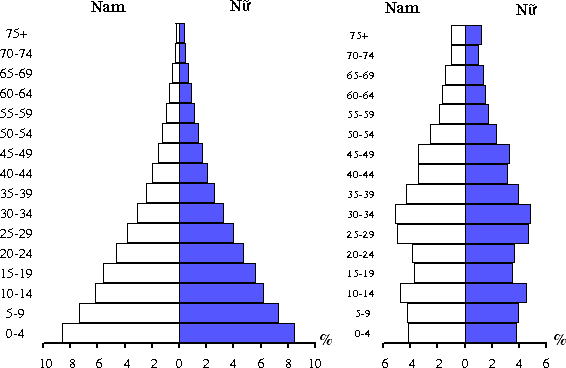
* Điều khiển quá trình đô thị hóa để phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, để đô thị hóa không những góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, mà còn làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động, thay đổi quá trình sinh, tử và hôn nhân ở các đô thị.

# Câu 6. Dựa vào hình các kiểu tháp dân số cơ bản dưới đây, hãy nêu những đặc điểm chủ yếu của từng kiểu tháp dân số đó.

**Gợi ý trả lời**

## Ba kiểu tháp dân số cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Mở rộng*  *(Nigiêria)* | *Thu hẹp*  *(Trung Quốc)* | *Ổn định*  *(Thuỵ Điển)* |



Đặc điểm của 3 kiểu tháp dân số:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Kiểu mở rộng** | **Kiểu thu hẹp** | **Kiểu ổn định** |
| Hình dạng | Đáy rộng,  đỉnh nhọn, sườn thoải. | Đáy và đỉnh tháp thu hẹp, phình to ở sườn. | Hẹp ở đáy, mở rộng hơn ở đỉnh, sườn cân đối. |
| Đặc trưng | Tỉ suất sinh cao, trẻ em đông, tuổi thọ thấp, dân số tăng nhanh. | Chuyển tiếp từ dân số trẻ sang dân số già, tỉ suất sinh giảm nhanh, nhóm trẻ em ít dần, gia tăng dân  số giảm dần. | Tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử thấp ở nhóm trẻ nhưng cao ở nhóm già, tuổi thọ cao, dân số ổn định cả về quy mô và cơ  cấu. |
| Thuộc nhóm nước | Đang phát triển. | Các nước công nghiệp mới và một số nước đang phát  triển. | Phát triển. |

# Câu 7.

1. **Phân biệt khái niệm nguồn lực và điều kiện (tự nhiên, kinh tế - xã hội) phát triển kinh tế - xã hội.**
2. **Cho ví dụ cụ thể chứng minh vai trò quan trọng của nguồn lực kinh tế - xã hội trong việc lựa chọn chiến lược phát triển và phân bố các ngành kinh tế.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Phân biệt khái niệm**

* Nguồn lực là tổng thể vị trí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản

quốc gia, dân cư và nguồn lao động, đường lối chính sách, vốn và thị trường… ở cả trong và ngoài nước có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định.

* Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội là các yếu tố của toàn bộ thành phần trong môi trường tự nhiên, nhân văn, xã hội có ảnh hưởng không phải là trực tiếp đến hoạt động sản xuất của con người trên một lãnh thổ.
* Khái niệm nguồn lực không đồng nghĩa với khái niệm điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội. Khái niệm nguồn lực mang tính chất chọn lọc hơn.

# Ví dụ

* Sự thành công của các nước và lãnh thổ công nghiệp mới (NIC) như Đài Loan, Xingapo, Hàn Quốc đã chứng minh cho việc khai thác hợp lí các nguồn lực trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Do thấy rõ và khai thác được thế mạnh của mình, các nước này đã lựa chọn chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, dựa vào nguồn vốn và kĩ thuật từ bên ngoài kết hợp với sử dụng lực lượng lao động dồi dào trong nước và họ đã thành công.
* Thành công của Nhật Bản cũng là một minh chứng cho vai trò của nguồn lực chính sách phát triển hơn là dựa vào nguồn tài nguyên giàu có. Với một quyết tâm cao, có chiến lược phát triển kinh tế đúng đắn và được Hoa Kì hỗ trợ về vốn và kĩ thuật, Nhật Bản dù là một

quốc gia nghèo về tài nguyên tự nhiên đã lớn mạnh không ngừng và chỉ trong vài chục năm đã trở thành một cường quốc kinh tế, có khả năng cạnh tranh với Hoa Kì.

* Sự phát triển của nền kinh tế Trung Quốc và Việt Nam trong những năm Đổi mới đã khẳng định vai trò của nguồn lực phi tự nhiên trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Chính sách, chiến lược phát triển chứ không phải tài nguyên đã làm thay đổi nhanh chóng diện mạo kinh tế - xã hội của nước ta từ năm 1986 đến nay.

# Câu 8.

1. **Hãy nêu sự khác nhau về vai trò và đặc điểm của cây công nghiệp với cây lương thực.**
2. **Vì sao lại nói “phi lương bất ổn”?**

**Gợi ý trả lời**

1. **So sánh cây công nghiệp với cây lương thực**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cây lương thực** | **Cây công nghiệp** |
| Vai trò | Cung cấp tinh bột cho người và gia súc, nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến và là sản phẩm xuất khẩu. | Chủ yếu là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, sản phẩm xuất khẩu có giá trị, khắc phục tính mùa vụ, phá thế độc canh, bảo vệ môi  trường. |
| Đặc | - Phân bố rộng khắp. | - Chỉ trồng được ở những |
| điểm | - Biên độ sinh thái rộng | nơi có điều kiện thuận lợi |
|  | (không có những đòi hỏi | nhất, phần lớn tập trung ở |
|  | đặc biệt đối với khí hậu, | các nước đang phát triển. |
|  | đất trồng và chế độ chăm | - Biên độ sinh thái hẹp (có |
|  | sóc, thích nghi với nhiều | những đòi hỏi đặc biệt về |
|  | loại môi trường). | nhiệt, ẩm, đất trồng và chế |
|  |  | độ chăm sóc. |
|  |  | - Thường có các xí nghiệp |
|  |  | chế biến các sản phẩm cây |
|  |  | công nghiệp ở các vùng |
|  |  | chuyên canh. |

1. **Giải thích “phi lương bất ổn”**

* Không có lương thực, không có cái ăn tất yếu sẽ gây mất ổn định. “Có thực mới vực được đạo”. Các Mác đã chỉ rõ con người nhất thiết phải có cái ăn đã rồi mới tính đến các hoạt động khác. Sản xuất lương thực góp phần đảm bảo an ninh lương thực, nâng cao đời sống nhân dân, ổn định tình hình chính trị, xã hội.
* Sản xuất lương thực còn cung cấp nguyên liệu để duy trì và phát triển công nghiệp chế biến, phát triển chăn nuôi, tạo ra mặt hàng xuất khẩu, thu ngoại tệ.
* Sản xuất lương thực còn góp phần tạo ra thị trường hàng hoá cho các ngành công nghiệp (chế tạo cơ khí, sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu…).

# Câu 9.

1. **Hãy cho biết trong ngành chăn nuôi, cơ sở thức ăn có ảnh hưởng như thế nào đến các hình thức chăn nuôi?**
2. **Tại sao nói việc đưa chăn nuôi lên thành ngành chính ở các nước đang phát triển là một định hướng đúng, nhưng không dễ thực hiện?**

**Gợi ý trả lời**

1. **Ảnh hưởng của cơ sở thức ăn đến các hình thức chăn nuôi**

Cơ sở thức ăn ảnh hưởng lớn đến các hình thức chăn nuôi. Sự thay đổi nguồn thức ăn dẫn tới sự thay đổi của các hình thức chăn nuôi. Ảnh hưởng này được thể hiện cụ thể qua sơ đồ sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| C¬ së thøc ¨n | Thức ăn tự nhiên (đồng cỏ) |  | Thức ăn do con người trồng | Thức ăn chế biến bằng phương pháp công  nghiệp |
|  |  |  |  |  |
| H×nh  thøc ch¨n nu«i | Chăn thả |  | Chăn nuôi  nửa chuồng trại và  chuồng trại | Chăn nuôi công nghiệp |

# Giải thích

* Việc đưa chăn nuôi lên thành ngành chính ỏ các nước đang phát triển là một phương hướng đúng vì:

+ Chăn nuôi còn chiếm tỉ trọng thấp, nhưng hiệu quả kinh tế từ chăn nuôi lớn hơn rất nhiều so với ngành trồng trọt trong cơ cấu nông nghiệp.

+ Ngành chăn nuôi có vai trò quan trọng đối với đời sống và sản xuất.

* Cung cấp nguồn thực phẩm bổ dưỡng, đạm động vật (thịt, trứng, sữa), đảm bảo sự cân đối trong khẩu phần ăn.
* Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm, dược liệu và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.
* Việc đưa chăn nuôi lên thành ngành chính ở các nước đang phát triển không dễ thực hiện vì:

+ Ở các nước đang phát triển, nông nghiệp là ngành chính nhưng dân số đông nên vấn đề lương thực được quan tâm hàng đầu. Vì vậy trồng trọt được chú ý hơn chăn nuôi.

+ Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi không ổn định.

+ Cơ sở vật chất kĩ thuật còn lạc hậu.

+ Dịch vụ thú y, giống còn hạn chế.

+ Công nghiệp chế biến chưa thật phát triển.

+ Vốn đầu tư cho chăn nuôi lớn.

# Câu 10. So sánh đặc điểm của sản xuất công nghiệp với sản xuất nông nghiệp.

**Gợi ý trả lời**

1. **Giống nhau**

* Đều thuộc khu vực sản xuất vật chất, trực tiếp tạo ra của cải vật chất phục vụ cho sản xuất và đời sống.
* Có vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân.

# Khác nhau

* Tư liệu sản xuất:

+ Nông nghiệp: đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu, không thể thay thế được.

+ Công nghiệp: tư liệu sản xuất là máy móc, thiết bị. Đất đai chỉ là nơi phân bố sản xuất.

* Đối tượng lao động:

+ Nông nghiệp: cây trồng, vật nuôi là đối tượng lao động có quá trình phát sinh, phát triển.

+ Công nghiệp: khoáng sản, nguyên, nhiên, vật liệu.

* Mức độ phụ thuộc vào tự nhiên:

+ Nông nghiệp phụ chặt chẽ vào điều kiện tự nhiên, có tính mùa vụ rõ rệt.

+ Công nghiệp ít phụ thuộc vào tự nhiên.

* Các giai đoạn sản xuất:

+ Trong nông nghiệp, các giai đoạn sản xuất kế tiếp nhau vì đối tượng lao động là cây trồng, vật nuôi.

+ Sản xuất công nghiệp gồm 2 giai đoạn: giai đoạn tác động vào đối tượng lao động để tạo ra nguyên, nhiên, vật liệu và giai đoạn chế biến nguyên vật liệu thành tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng. Hai giai đoạn của sản xuất công nghiệp không phải theo trình tự bắt buộc như nông nghiệp, mà có thể tiến hành đồng thời và thậm chí có thể cách xa nhau về mặt thời gian.

* Mức độ tập trung sản xuất:

+ Nông nghiệp có tính phân tán trong không gian do đất là tư liệu sản xuất chủ yếu.

+ Công nghiệp có tính tập trung cao độ. Tính chất tập trung thể hiện rõ rệt ở chỗ trên một đơn vị diện tích không rộng, có thể xây dựng nhều xí nghiệp của các ngành công nghiệp khác nhau với hàng vạn công nhân và tạo ra một khối lượng sản phẩm có giá trị lớn hơn nhiều lần so với sản xuất nông nghiệp.

* Sản xuất công nghiệp bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp của nhiều ngành để tạo ra sản phẩm cuối cùng. Ngành nông nghiệp không có đặc điểm này.

# Câu 11.

1. **Vẽ sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.**
2. **Phân tích vai trò của tiến bộ khoa học - kĩ thuật và thị trường tới sự phát triển và phân bố công nghiệp? Cho ví dụ ở Việt Nam?**

**Gợi ý trả lời**

1. **Vẽ sơ đồ (tham khảo sơ đồ trang 120, SGK Địa lí 10).**
2. **Vai trò của tiến bộ khoa học kĩ thuật và thị trường đối với sự phát triển và phân bố công nghiệp**

* Tiến bộ khoa học kĩ thuật:

+ Làm thay đổi việc khai thác, sử dụng tài nguyên và phân bố hợp lí các ngành công nghiệp. *Ví dụ:* Phương pháp khí hóa than ngay trong lòng đất không những làm thay đổi hẳn điều kiện lao động, mà còn cho phép khai thác những mỏ than ở sâu trong lòng đất (hoặc than có nhiệt lượng thấp) mà trước đây không thể khai thác được.

+ Làm thay đổi quy luật phân bố các xí nghiệp công nghiệp.

*Ví dụ:* Các xí nghiệp luyện kim đen trước đây thường gắn với mỏ than và quặng sắt. Nhờ phương pháp điện luyện hay lò thổi ôxi mà sự phân bố các xí nghiệp luyện kim đã thay đổi.

+ Tạo ra những khả năng mới về sản xuất, đẩy nhanh tốc độ phát triển một số ngành (điện tử

* tin học, hoá tổng hợp hữu cơ, công nghiệp vũ trụ…).
* Thị trường có tác động mạnh mẽ tới quá trình lựa chọn vị trí của xí nghiệp, hướng chuyên môn hóa sản xuất, đóng vai trò đòn bẩy đối với sự phát triển, phân bố và thay đổi cơ cấu ngành công nghiệp. Sự phát triển công nghiệp ở bất kì một quốc gia nào cũng đều nhằm thoả mãn nhu cầu trong nước và hội nhập với thị trường thế giới.

*Ví dụ:* Ở nước ta, giai đoạn 1980 - 1990 là giai đoạn giao thời, chưa thích nghi được với cơ chế thị trường nên hầu hết các ngành công nghiệp quốc doanh gặp khó khăn. Hiện nay, một số ngành dệt - may, chế biến thủy hải sản, da - giày… nhờ chiến lược thị trường hiệu quả mà đã khẳng định được vai trò của mình ở cả thị trường trong nước lẫn quốc tế (Hoa Kì, EU…).

# Câu 12. Tại sao ngành công nghiệp dệt - may và công nghiệp thực phẩm lại được phân bố rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới, đặc biệt các nước đang phát triển?

**Gợi ý trả lời**

1. **Công nghiệp dệt - may và công nghiệp thực phẩm được phân bố rộng rãi trên thế giới vì:**

* Công nghiệp thực phẩm và công nghiệp dệt - may thuộc nhóm ngành công nghiệp nhẹ, chủ yếu cung cấp vật phẩm tiêu dùng hằng ngày cho con người như vải sợi, quần áo, lương thực đã qua chế biến, sữa, đồ hộp, rượu, bia, nước ngọt…
* So với các ngành công nghiệp nặng, ngành công nghiệp dệt may và công nghiệp thực phẩm đòi hỏi vốn đầu tư ít, thời gian quay vòng vốn nhanh, thu được lợi nhuận tương đối dễ dàng, có nhiều khả năng xuất khẩu.
* Vì thế các quốc gia trên thế giới kể cả các nước phát triển và các nước đang phát triển đều chú trọng đẩy mạnh công nghiệp thực phẩm và công nghiệp dệt - may tuỳ theo thế mạnh và truyền thống của mỗi nước để đáp ứng nhu cầu cuộc sống, giải quyết việc làm, góp phần cho xuất khẩu và nâng cao thu nhập.

# Công nghiệp dệt - may và công nghiệp thực phẩm được phân bố rộng rãi đặc biệt ở các nước đang phát triển vì:

Đặc điểm của 2 ngành này rất phù hợp với điều kiện của các nước đang phát triển:

* Các nước đang phát triển có nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, nguồn nguyên liệu tại chỗ tương đối phong phú và đa dạng. Đây chính là thế mạnh của 2 ngành này ở các nước đang phát triển nhằm thỏa mãn nhu cầu các loại hàng hóa thông thường về ăn, mặc, thay thế nhập khẩu, góp phần đẩy mạnh xuất khẩu.
* Phần lớn các nước đang phát triển đều đang thực hiện quá trình công nghiệp hóa nên thiếu vốn, công nghệ. Vì vậy, việc phát triển các ngành công nghiệp dệt - may và công nghiệp thực phẩm sẽ đem lại hiệu quả kinh tế cao (vốn đầu tư ít, thời gian quay vòng vốn nhanh, thu được lợi nhuận tương đối dễ dàng, có nhiều khả năng xuất khẩu) và có tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế khác (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ…).

# Câu 13.

1. **So sánh vai trò, đặc điểm của ngành công nghiệp luyện kim đen với công nghiệp luyện kim màu.**
2. **Vì sao quy trình luyện kim màu lại phức tạp và khó khăn hơn quy trình luyện kim đen?**

**Gợi ý trả lời**

1. **So sánh**
2. *Giống nhau*

* Là 2 ngành có vai trò quan trọng, là cơ sở để phát triển công nghiệp chế tạo.
* Quy trình công nghệ phức tạp: cần nhiều nguyên liệu, qua nhiều công đoạn, đòi hỏi trình độ khoa học kĩ thuật cao, vốn đầu tư lớn.

1. *Khác nhau*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Luyện kim đen** | **Luyện kim màu** |
| Vai trò | Là cơ sở phát triển công nghiệp chế tạo máy, tạo ra nguyên liệu cơ bản cho ngành chế tạo máy và gia công kim loại. | Sử dụng rộng rãi trong công nghiệp chế tạo máy đặc biệt là chế tạo ô tô, máy bay, kĩ thuật điện, điện tử, công nghiệp hoá chất và cả trong các ngành kinh tế quốc dân khác như bưu chính viến  thông, thương mại. |
| Nguyên liệu | Quặng sắt là chủ yếu. | Quặng kim loại màu. |
| Quy trình công nghệ | Từ quặng sắt và than cốc phải nấu thành gang trong lò cao, rồi từ gang mới luyện ra thành thép, thép được cán thành thỏi,  dát thành tấm. | Phức tạp và khó khăn hơn gồm 2 giai đoạn: làm giàu quặng (tuyển quặng) và chế biến quặng. |
| Phân bố | Tập trung ở các nước phát triển và các nước có nhiều quặng sắt. | Các nước có quặng chỉ thực hiện giai đoạn 1, giai đoạn 2 tập trung ở các nước phát triển. |
| Sản  phẩm | Gang, thép. | Kim loại không có sắt. |

# Giải thích

Quy trình luyện kim màu lại phức tạp và khó khăn hơn quy trình luyện kim đen vì:

* Ngành luyện kim màu cần một khối lượng lớn quặng kim loại màu để sản xuất ra 1 tấn kim loại tinh do hàm lượng kim loại trong quặng kim loại rất thấp, hiếm khi vượt quá 5%, trung bình 1- 3%. Nói cách khác, muốn có 1 tấn kim loại màu cần ít nhất 20 tấn và trung bình là 50
* 100 tấn quặng kim loại màu. Vì thế, trước khi luyện kim màu nhất thiết phải qua giai đoạn làm giàu sơ bộ (tuyển quặng). Các xí nghiệp tuyển quặng bao giờ cũng được xây dựng ngay tại mỏ kim loại.
* Nguyên liệu của ngành luyện kim màu là các quặng kim loại ở dạng đa kim. Do đó người ta thường xây dựng các xí nghiệp luyện kim màu thành các xí nghiệp liên hợp với nhiều phân xưởng sản xuất các kim loại màu khác nhau để lấy được tối đa các nguyên tố có trong quặng.

# C©u 14.

1. **Tại sao ở các nước đang phát triển, nhất là ở châu Á, trong đó có Việt Nam, phổ biến hình thức khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất?**
2. **Tại sao các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất ở nước ta lại tập trung nhiều**

**nhất ở vùng Đông Nam Bộ?**

**Gợi ý trả lời**

1. **Phát triển các khu công nghiệp (KCN) và khu chế xuất (KCX)**

* Khái niệm KCN:

Khu công nghiệp tâp trung (gọi tắt là KCN) là một khu vực có ranh giới rõ rệt với những thế mạnh về vị trí địa lí, về tự nhiên, kinh tế để thu hút đầu tư, hoạt động với cơ cấu hợp lí giữa các doanh nghiệp và dịch vụ có liên quan nhằm đạt hiệu quả cao của từng doanh nghiệp nói riêng và tổng thể cả khu công nghiệp nói chung.

KCN có thể được chia ra thành KCN tập trung và KCX. KCN tập trung là để bố trí các cơ sở sản xuất hoặc cho tiêu dùng trong nước hoặc một phần cho xuất khẩu. Còn KCX là để bố trí các cơ sở công nghiệp chỉ dành cho xuất khẩu .

* Ở các nước đang phát triển nhất là ở châu Á, trong đó có Việt Nam, phổ biến hình thức

KCN tập trung và KCX vì:

+ Việc hình thành các KCN mang tính tất yếu trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

+ Đối với các nước đang phát triển, trong quá trình công nghiệp hóa, các KCN, KCX được hình thành chủ yếu nhằm thu hút vốn đầu tư, công nghệ, kinh nghiệm quản lí từ các nước phát triển cũng như tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động của nước mình. Ở các nước châu Á và ASEAN, KCN xuất hiện từ nửa sau của thế kỉ XX như Xingapo (1951), Đài Loan (1966), Hàn Quốc (1970), Thái Lan (1970),… Còn ở nước ta là vào đầu thập niên 90 của thế kỉ XX.

# Ở Việt Nam, KCN và KCX tập trung nhiều nhất ở Đông Nam Bộ vì:

* Vị trí địa lí thuận lợi (đặc biệt có các tuyến giao thông huyết mạch, gần các cảng biển thuận lợi cho xuất thành phẩm, nhập nguyên liệu, máy móc,…).
* Chính sách thông thoáng, sớm thích nghi với cơ chế thị trường nên dễ dàng thu hút đầu tư lớn ở trong và ngoài nước.
* Các thế mạnh khác (lao động, thị trường,…).

# Câu 15.

1. **Trình bày khái niệm và vai trò của ngành dịch vụ.**
2. **Vì sao các thành phố lớn nhất thế giới như Niu Iooc, Luân Đôn, Tôkiô… cũng đồng thời là các trung tâm dịch vụ lớn nhất thế giới hiện nay?**

**Gợi ý trả lời**

1. **Dịch vụ và vai trò của dịch vụ**

* Dịch vụ là các hoạt động kinh tế có tạo ra giá trị mà không thuộc khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) và khu vực II (công nghiệp - xây dựng); những hoạt động phục vụ nhằm thoả mãn những nhu cầu của sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt.
* Dịch vụ có vai trò to lớn trong việc phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sử dụng hợp lí tài nguyên và lao động: tạo ra nhiều việc làm cho xã hội, thúc đẩy sự phát triển của các ngành sản xuất vật chất, góp phần nâng cao đời sống xã hội, tác động đến sự phân bố của các ngành kinh tế, đến xu thế toàn cầu hoá nền kinh tế.

# Các thành phố lớn như Niu Iooc, Luân Đôn, Tôkiô đồng thời là các trung tâm dịch vụ lớn thế giới vì:

* Tập trung rất đa dạng các loại hình dịch vụ khác nhau: dịch vụ sản xuất, dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ công.
* Là nơi tập trung đông dân cư nên dịch vụ tiêu dùng phát triển mạnh.
* Là các trung tâm công nghiệp, trung tâm kinh tế lớn, loại hình dịch vụ sản xuất, dịch vụ kinh doanh phải phát triển tương xứng.
* Là các trung tâm hành chính, văn hóa, khoa học, giáo dục nên các dịch vụ về hành chính, văn hóa, giáo dục… cũng được tập trung phát triển.

# C©u 16. Phân biệt khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển và cự li vận chuyển trung bình.

**Gợi ý trả lời**

Khối lượng vận chuyển, luân chuyển (bao gồm hàng hóa và hành khách), cự li vận chuyển trung bình là những chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động vận tải do các đơn vị vận tải thực hiện trong một thời gian nhất định.

# Khối lượng vận chuyển là khối lượng hàng hóa hoặc hành khách do các đơn vị vận tải (ngành giao thông vận tải) đã vận chuyển được, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển.

* Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng hàng hóa thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Đơn vị tính là tấn.
* Khối lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển. Đơn vị tính là lượt người. Căn cứ để tính lượng hành khách vận chuyển là số lượng vé bán ra.

# Khối lượng luân chuyển là khối lượng hàng hóa hay hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển.

* Khối lượng hàng hóa luân chuyển: khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với độ dài quãng đường đã vận chuyển. Đơn vị tính là tấn.km.
* Khối lượng hành khách luân chuyển: khối lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển. Đơn vị tính là người.km.

# Cự li vận chuyển là quãng đường thực tế đã vận chuyển hàng hóa từ nơi giao đến nơi nhận hoặc hành khách từ nơi đi đến nơi đến. Đơn vị tính là km.

Cự li vận chuyển trung bình dùng làm căn cứ để tính giá cước vận tải và giá vé vận chuyển.

# Câu 17.

1. **So s¸nh nh÷ng ®iÓm gièng vµ kh¸c nhau cña ngµnh vËn t¶i biÓn vµ hµng kh«ng?**
2. **T¹i sao phÇn lín c¸c c¶ng lín nhÊt thÕ giíi l¹i ph©n bè ë hai bê ®èi diÖn cña §¹i T©y**

**D­¬ng vµ t¹i sao Rèt-tec-®am lµ c¶ng lín nhÊt thÕ giíi ?**

**Gợi ý trả lời**

1. **So sánh**

* *Giống nhau:*
* Thực hiện trên quãng đường dài, có ý nghĩa quốc tế.
* Hoạt động mạnh ở các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới.
* Đều gây ô nhiễm môi trường.
* *Khác nhau:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Đường biển** | **Đường hàng không** |
| Ưu điểm | * Cước phí vận chuyển rẻ, ổn định. * Chở được hàng nặng, dầu và các sản phẩm từ dầu với | * Tốc độ vận chuyển nhanh, tiện lợi, lịch sự. * Rút ngắn khoảng cách lục địa, không phụ thuộc |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | khối lượng lớn, đi khoảng cách xa, khối lượng luân chuyển lớn. | vào địa hình.  - Đảm nhận tốt việc vận tải trên những tuyến được xa, những mối giao lưu quốc tế. |
| Hạn chế | * Tốc độ vận chuyển chậm. * Phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên. * Dễ gây ô nhiễm môi trường (nước, tràn dầu, chất thải…) | * Cước phí đắt, trọng tải thấp hơn. * Vốn đầu tư lớn. * Dễ gây ô nhiễm không khí. |
|  | - Đảm nhiệm 3/5 khối lượng | - Phát triển mạnh ở Hoa |
|  | luân chuyển hàng hoá của | Kì, Tây Âu, nơi tập trung |
|  | các phương tiện vận tải trên | các sân bay quốc tế quan |
|  | thế giới. | trọng, ngoài ra ở Nga, |
| Tình | - 2/3 số hải cảng nằm ở 2 bờ | Nhật… |
| hình | Đại Tây Dương. | - Các tuyến bay sầm uất |
| phát | - Các kênh nối biển được xây | nhất: |
| triển | dựng để rút ngắn khoảng | + Tuyến xuyên Đại Tây |
|  | cách vận tải biển: Xuy-ê, Pa- | Dương |
|  | nam, Ki-en. | + Các tuyến nối Hoa Kì |
|  | - Đội tàu buôn tăng nhanh. | với các khu vực châu Á - |
|  |  | Thái Bình Dương. |

# Phần lớn các hải cảng lớn trên thế giới lại phân bố chủ yếu ở hai bờ Đại Tây Dương vì:

* Hai bờ Đại Tây Dương (chủ yếu là phía Bắc) là hai trung tâm kinh tế lớn nhất thế giới (EU và Bắc Mĩ). Các cảng ở khu vực này vừa có hậu phương cảng rộng lớn, vừa có vùng tiền cảng (vùng đối diện với hậu phương của cảng qua vùng biển, đại dương, nơi mà hàng hoá được chở tử đó đến cảng và ngược lại) rất phát triển.
* Rốt-tec-đam là cảng lớn nhất và là cửa ngõ ra biển thuận tiện nhất của EU (các tuyến đường sắt, đường sông và cả đường ô tô xuyên lục địa châu Âu đều dẫn đến Rốt-tec-đam). Sự phát triển kinh tế của EU đã làm cho Rốt-tec-đam trở thành hải cảng lớn nhất thế giới.

# Câu 18.

1. **Phân tích ba chức năng của môi trường địa lí.**
2. **Nêu rõ những vấn đề môi trường ở các nước đang phát triển.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Phân tích ba chức năng của môi trường địa lí**

Nơi cung cấp tài nguyên thiên nhiên

Không gian sống của con người

CHỨC NĂNG

- Mọi hoạt động của con người đều diễn ra trong môi trường địa lí.

Nơi chứa đựng các chất phế thải của con người

* + Các sản phẩm vật chất do con người tạo ra đều có nguồn
  + Các chất thải của con 50

người được môi trường làm biến đổi trở

# Những vấn đề môi trường ở các nước đang phát triển

* Các nước đang phát triển chiếm hơn 1/2 diện tích lục địa và 4/5 dân số. Là khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên, cả về trữ lượng và chủng loại, song là các nước nghèo, tốc độ khai thác tài nguyên, huỷ hoại môi trường ngày càng tăng vì các mục tiêu kinh tế - xã hội. Vì thế, đây là nơi tập trung nhiều vấn đề môi trường và phát triển.
* Môi trường đang bị huỷ hoại nghiêm trọng do thiếu vốn, thiếu công nghệ; sức ép và bùng nổ dân số trong nhiều năm, nạn đói. Các công ti xuyên quốc gia lại lợi dụng những khó khăn về kinh tế để tăng cường khai thác tài nguyên.
* Việc khai thác và chế biến khoáng sản không chú trọng đến các biện pháp bảo vệ môi trường đã làm cho các nguồn tài nguyên nước, đất, không khí bị ô nhiễm.
* Việc khai thác rừng diễn ra với quy mô lớn, lớn hơn nhiều so với khả năng phục hồi rừng và tốc độ trồng rừng. Nền nông nghiệp quảng canh, năng suất thấp, tình trạng đốt nương làm rẫy còn phổ biến đã làm gia tăng diện tích đồi núi trọc, thúc đẩy quá trình hoang mạc hoá...

# Câu 19. Giả sử tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Việt Nam là 1,3% và không thay đổi trong giai đoạn 2005 - 2010.

**Hãy trình bày cách tính và điền kết quả vào bảng số liệu dân số của Việt Nam theo mẫu dưới đây:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2006** | **2007** | **2008** | **2009** |
| **Dân số *(triệu người)*** | **?** | **?** | **85,17** | **?** | **?** |

**Gợi ý trả lời**

* Tg là tỉ suất tăng dân số tự nhiên (1,3%)
* Gọi dân số Việt Nam năm 2007 là D7, năm 2008 là D8, năm 2009 là D9, năm 2006 là D6, năm 2005 là D5.
* Ta có công thức:

D7 = D6 + Tg x D6 = D6 (Tg + 1)

 D6 =

D7 =

Tg  1

85,17

0,013

= 84,1 triệu người

D8 = D7 + Tg x D7 = D7 (1 + Tg) = 85,17 x (1+ 0,013) = 86,28 triệu người

Với cách tính như trên ta được kết quả trong bảng sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2006** | **2007** | **2008** | **2009** |
| **Dân số *(triệu người)*** | **83,0** | **84,08** | **85,17** | **86,28** | **87,4** |

# Câu 20. Cho bảng số liệu:

## Dân số Ấn Độ, thời kì 1901 - 2007

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1901** | **1961** | **1991** | **2007** |
| **Dân số *(triệu người)*** | **238** | **439** | **845** | **1134,0** |

1. **Tính tốc độ gia tăng dân số của Ấn Độ qua 3 giai đoạn 1901 - 1961; 1961 - 1991; 1991**

**- 2007.**

1. **Giả sử tỉ suất gia tăng tự nhiên của Ấn Độ không đổi từ năm 1991, hãy cho biết khi nào dân số Ấn Độ sẽ tăng gấp đôi so với năm 1991.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Tính tốc độ gia tăng dân số**

* Dựa vào sự chênh lệch về quy mô dân số ở thời điểm đầu và cuối một thời kì, người ta có thể tính được tốc độ tăng dân số theo công thức:

Pn - P1

rP = x 100

(tn - t1).P1

Trong đó: rP là tốc độ tăng dân số trung bình năm.

P1, Pn là quy mô dân số năm đầu và năm cuối của thời kì. t1, tn là mốc thời gian năm đầu và năm cuối.

* Theo công thức trên ta tính được tốc độ gia tăng dân số của Ấn Độ qua các thời kì như sau:

+ Giai đoạn 1901 - 1961 tốc độ gia tăng dân số trung bình là 1,4%.

+ Giai đoạn 1961 - 1991là 3,1%.

+ Giai đoạn 1991 – 2007là 2,13%.

# Thời gian dân số tăng gấp đôi

t = 70/r = 32 năm. Vậy nếu Ấn Độ vẫn giữ mức gia tăng tự nhiên 2,13% như giai đoạn 1991

* 2007 thì đến năm 2023 dân số Ấn Độ sẽ tăng gấp đôi nghĩa là đạt xấp xỉ 1,7 tỉ người.

# Câu 21. Dựa vào bảng thống kê:

## Tỉ suất giá tăng dân số tự nhiên phân theo nhóm nước, thời kì 1960 - 2005 (%)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời**  **kì**  **Nhóm nước** | **1960 -**  **1965** | **1975 -**  **1980** | **1985 -**  **1990** | **1995 -**  **2000** | **2001 -**  **2005** |
| **Phát triển** | **1,2** | **0,8** | **0,5** | **0,2** | **0,1** |
| **Đang phát triển** | **2,3** | **2,4** | **2,1** | **1,9** | **1,5** |
| **Thế giới** | **1,9** | **2,0** | **1,7** | **1,5** | **1,2** |

1. **Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên theo các nhóm nước và toàn thế giới.**
2. **Nêu nhận xét và giải thích.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Vẽ biểu đồ**

* Vẽ biểu đồ đường.
* Có chú giải và tên biểu đồ.
* Đẹp và chính xác về số liệu trên biểu đồ.

3.0

**%**

2.3

2.4

2.0

2.1

1.9

1.9

1.7

1.5

1.5

1.2

1.2

0.8

0.5

0.2

0.1

2.5

2.0

1.5

1.0

0.5

0.0

1960 - 1965 1975 - 1980 1985 -1990 1995 - 2000 2001 - 2005

**Thời kì**

Phát triển Đang phát triển Thế giới

Phát triển Đang phát triển Thế giới

Biểu đồ thể hiện tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên theo các nhóm nước và toàn thế giới

# Nhận xét và giải thích

Trong thời kì 1960 - 2005, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của toàn thế giới, nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển có xu hướng giảm dần nhưng vẫn có sự khác biệt lớn giữa 2 nhóm nước.

* Toàn thế giới có xu hướng chung là giảm (từ 1,9% xuống 1,2%) nhờ sự phát triển kinh tế -

xã hội và những thành tựu trong y tế làm cho mức sinh giảm nhanh và mức tử đạt thấp.

* Nhóm nước phát triển có tỉ suất gia tăng tự nhiên thấp và giảm khá nhanh (giảm 0,8%), do mức sinh thấp lại giảm nhanh, mức tử cao vì chết của người già.
* Nhóm nước đang phát triển có tỉ suất gia tăng tự nhiên ở mức cao, có xu hướng giảm nhưng chậm, gấp 1,25 lần mức trung bình của thế giới và gấp 15 lần nhóm nước phát triển. Nguyên nhân do tỉ suất tử giảm nhanh trong khi tỉ suất sinh có giảm nhưng chậm hơn. Tỉ suất gia tăng tự nhiên ở nhiều nước giảm do kết quả của việc thực hiện chính sách dân số, chăm sóc sức khoẻ sinh sản và kế hoạch hoá gia đình.

# Câu 22. Dựa vào bảng số liệu:

## Diện tích, dân số thế giới và các châu lục, giai đoạn 1995 - 2008

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Châu lục** | **Diện tích** *(triệu km2)* | **Dân số** *(triệu người)* | |
| **1995** | **2008** |
| Châu Đại Dương | 8,5 | 28,5 | 35,0 |
| Châu Á (trừ LB Nga) | 31,8 | 3458 | 4052,0 |
| Châu Âu (kể cả LB  Nga) | 23,0 | 727 | 736,0 |
| Châu Mĩ | 42,0 | 775 | 915,0 |
| Châu Phi | 30,3 | 728 | 967,0 |
| **Toàn thế giới** | **135,6** | **5716** | **6705,0** |

**Hãy nhận xét và giải thích về quy mô cũng như tình hình phân bố dân cư trên thế giới.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Nhận xét**

* Quy mô dân số của các châu lục có sự biến động theo thời gian.

## Tỉ trọng dân cư theo châu lục (%)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Châu lục** | **1995** | **2008** |
| Châu Đại Dương | 0,5 | 0,5 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Châu Á (trừ LB Nga) | 60,5 | 60,4 |
| Châu Âu (kể cả LB Nga) | 12,7 | 11,0 |
| Châu Mĩ | 13,6 | 13,7 |
| Châu Phi | 12,7 | 14,4 |
| **Toàn thế giới** | **100,0** | **100,0** |

Qua bảng trên nhận thấy chỉ trong khoảng thời gian ngắn từ năm 1995 đến năm 2008 tỉ trọng dân cư phân theo châu lục đã có sự thay đổi đáng kể.

+ Tỉ trọng dân số châu Á có giảm chút ít, nhưng vẫn vượt xa các châu lục khác.

+ Châu Đại Dương chiếm tỉ trọng nhỏ và hầu như không thay đổi, các châu lục khác có sự biến động mạnh mẽ theo thời gian.

+ Tỉ trọng dân số châu Âu giảm mạnh từ 12,7% xuống còn 11,0%, từ vị trí thứ 3 xuống vị trí thứ 4. Nguyên nhân chủ yếu là do tỉ suất gia tăng tự nhiên của châu Âu rất thấp, thậm chí nhiều quốc gia còn âm.

+ Tỉ trọng dân số châu Mĩ tăng nhẹ từ 13,6% lên 13,7%, nhưng do tốc độ tăng dân số chậm hơn châu Phi nên từ chỗ đứng vị trí số 2 thế giới giảm xuống vị trí số 3.

+ Châu Phi từ chỗ chỉ chiếm 12,7% dân số thế giới năm 1995 (bằng châu Âu, thấp hơn châu Mĩ) nhưng đến năm 2008 do sự bùng nổ dân số, châu Phi đã vượt qua châu Mĩ và châu Âu, trở thành châu lục có tỉ trọng dân số đứng thứ 2 thế giới (sau châu Á).

* Sự phân bố dân cư không đều giữa các châu lục.

## Mật độ dân số năm 1995 và năm 2008 của thế giới và các châu lục

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Châu lục** | **Diện tích** *(triệu km2)* | **Mật độ dân số**  *(người/km2)* | |
| **1995** | **2008** |
| Châu Đại Dương | 8,5 | 3 | 4 |
| Châu Á (trừ LB  Nga) | 31,8 | 108 | 127 |
| Châu Âu (kể cả LB  Nga) | 23,0 | 31 | 32 |
| Châu Mĩ | 42,0 | 18 | 22 |
| Châu Phi | 30,3 | 24 | 32 |
| **Toàn thế giới** | **135,6** | **42** | **49** |

*Nhận xét*: mật độ dân số có sự chênh lệch lớn giữa các châu lục:

* Châu Á có mật độ dân số cao nhất, gấp 2,6 lần so với mức trung bình của thế giới, gấp 31 lần châu Đại Dương, gấp 3,9 lần châu Âu và châu Phi, gấp châu Mĩ 5,7 lần.
* Các châu lục còn lại có mật độ dân số thấp hơn mức trung bình của thế giới. Thấp nhất là châu Đại Dương chỉ có 4 người/km2.

# Giải thích về sự phân bố dân cư

* Dân cư thế giới có sự phân bố không đều giữa các châu lục là do sự tác động tổng hợp của nhiều nhân tố:

+ Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

+ Sự phân bố sản xuất.

+ Tính chất và trình độ phát triển kinh tế.

+ Lịch sử khai thác lãnh thổ.

* Tuy nhiên, nhân tố quan trọng nhất là tính chất và trình độ phát triển kinh tế.

+ Châu Á có mật độ dân cư cao nhất thế giới vì tập trung chủ yếu các nước đang phát triển gắn liền với nền nông nghiệp lúa nước từ lâu đời.

+ Châu Âu có mật độ chỉ sau châu Á liên quan tới một châu lục có trình độ phát triển kinh tế hàng đầu của thế giới.

* Ngoài ra còn có một số nguyên nhân khác:

+ Tự nhiên (châu Đại Dương chủ yếu là hoang mạc,…).

+ Lịch sử khai thác lãnh thổ (Tân lục địa có mật độ dân số thấp hơn Cựu lục địa).

+ Chuyển cư và các nguyên nhân khác.

# Câu 23. Từ bảng số liệu dưới đây:

## GDP và dân số của một số nước trên thế giới, năm 2007

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **GDP *(tỉ USD)*** | **Dân số *(triệu người)*** |
| **Hoa Kì** | **13 811,2** | **302** |
| **Nhật Bản** | **4 376,70** | **128** |
| **CHLB Đức** | **3 297,23** | **82** |
| **Trung Quốc** | **3 486,76** | **1326** |
| **Ấn Độ** | **1 170,97** | **1132** |
| **Luc-xăm-bua** | **47,94** | **1,0** |
| **Bu-run-đi** | **0,97** | **9,0** |
| **Ê-ti-ô-pi-a** | **29,51** | **77** |
| **Việt Nam** | **70,99** | **85** |
| **Toàn thế giới** | **46 770** | **6625** |

*(Nguồn: Niên giám thống kê 2008)*

# Hãy tính GDP bình quân theo đầu người (USD/người) của một số quốc gia kể trên. Nhận xét về GDP và GDP/người của các nước này.

1. **Nêu ý nghĩa của các chỉ số: GDP và GDP/người.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Tính GDP bình quân theo đầu người và nhận xét**

* *Tính*
* Công thức: GDP/người = tổng GDP/ tổng dân số
* Kết quả:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **GDP**  ***(tỉ USD)*** | **Dân số**  ***(triệu người)*** | **GDP/người**  ***(USD/người)*** |
| **Hoa Kì** | **13 811,2** | **302** | **45 732** |
| **Nhật Bản** | **4 376,70** | **128** | **34 192** |
| **CHLB Đức** | **3 297,23** | **82** | **40 210** |
| **Trung Quốc** | **3 486,76** | **1326** | **2 629** |
| **Ấn Độ** | **1 170,97** | **1132** | **1 034** |
| **Luc-xăm-bua** | **47,94** | **1,0** | **47 940** |
| **Bu-run-đi** | **0,97** | **9,0** | **107** |
| **Ê-ti-ô-pi-a** | **29,51** | **77** | **383** |
| **Việt Nam** | **70,99** | **85** | **835** |
| **Toàn thế giới** | **46 770** | **6625** | **7059** |

* *Nhận xét*: GDP và GDP bình quân theo đầu người của các quốc gia trên thế giới có sự chênh lệch rất lớn
* Về quy mô GDP:

+ Các nước Hoa Kì, Nhật Bản, CHLB Đức, Trung Quốc, Ấn Độ là những cường quốc kinh tế trên thế giới. Tỉ trọng GDP của 5 quốc gia này chiếm tới 55,9% tổng GDP trên toàn thế giới.

+ Quy mô GDP của các nước phát triển (Hoa Kì, Nhật Bản, CHLB Đức) lớn hơn gấp nhiều lần so với các nước đang phát triển (Bu-run-đi, E-ti-ô-pi-a, Việt Nam).

Dẫn chứng: GDP của Hoa Kì gấp GDP của Bu-run-đi tới 14 238 lần.

* GDP/người:

+ Các nước kinh tế phát triển có thu nhập bình quân theo đầu người cao hơn mức trung bình của thế giới và gấp nhiều lần các nước đang phát triển (dẫn chứng).

+ Một số nước đang phát triển mặc dù quy mô GDP lớn nhưng do dân số đông nên GDP/người vẫn thấp hơn mức trung bình của thế giới (Trung Quốc, Ấn Độ).

+ Ngược lại một số nước phát triển mặc dù có GDP không lớn nhưng GDP bình quân đầu người vào loại cao nhất thế giới do dân số ít (Luc-xăm-bua).

# Nêu ý nghĩa của các chỉ số

* GDP và GDP/người là các chỉ tiêu đánh giá nền kinh tế của một quốc gia.
* GDP (tổng sản phẩm trong nước).

+ Khái niệm.

+ Ý nghĩa: dùng để phân tích cơ cấu kinh tế, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. GDP còn là một trong ba chỉ số đánh giá chỉ số phát triển con người (HDI). Tổng sản phẩm trong nước thể hiện số lượng của cải làm ra ở bên trong một quốc gia, sự phồn vinh hay khả năng phát triển kinh tế.

* GDP/người được tính bằng GDP chia cho tổng số dân của nước đó trong cùng thời điểm. Thông qua chỉ tiêu này có thể đánh giá không chỉ khả năng và trình độ phát triển kinh tế mà cả mức sống của mỗi người dân ở từng nước. Đây là một trong ba chỉ số HDI.

# Câu 24. Cho bảng số liệu sau:

## Cơ cấu kinh tế của các nhóm nước, năm 2004

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **GDP**  ***(tỉ USD)*** | **Trong đó** | | |
| **Nông -**  **lâm - ngư nghiệp** | **Công nghiệp -**  **xây dựng** | **Dịch vụ** |
| **Các nước thu**  **nhập thấp** | **1 253,0** | **288,2** | **313,3** | **651,5** |
| **Các nước thu nhập trung bình** | **6 930,0** | **693,0** | **2 356,2** | **3 880,8** |
| **Các nước thu**  **nhập cao** | **32 715** | **654.3** | **8 833,1** | **23**  **227,6** |
| **Toàn thế giới** | **40 898** | **1 635,9** | **13 087,4** | **26**  **174,7** |

1. **Hãy vẽ biểu đồ hình tròn (các bán kính bằng nhau) thể hiện cơ cấu ngành trong GDP các nhóm nước và toàn thế giới.**
2. **Nhận xét và giải thích về cơ cấu kinh tế theo ngành của các nhóm nước và toàn thế**

**giới.**

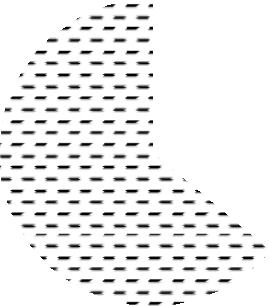
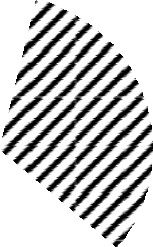
**Gợi ý trả lời**

1. **Vẽ biểu đồ**

* Xử lí số liệu

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **GDP**  *(tỉ*  *USD)* | **Trong đó** | | |
| **Nông - lâm - ngư nghiệp** | **Công nghiệp - xây dựng** | **Dịch vụ** |
| **Toàn thế giới** | **100,0** | **4,0** | **32,0** | **64,0** |
| Các nước thu nhập thấp | 100,0 | 23,0 | 25,0 | 52,0 |
| Các nước thu nhập trung  bình | 100,0 | 11,0 | 38,0 | 51,0 |
| Các nước thu nhập cao | 100,0 | 2,0 | 27,0 | 71,0 |

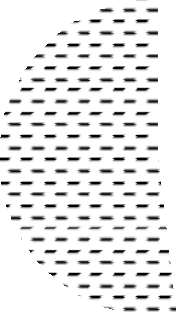
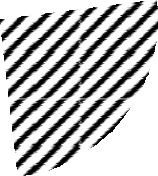
* Từ số liệu trên, hãy vẽ 4 biểu đồ hình tròn thể hiện cơ cấu kinh tế của ba nhóm nước và toàn thế giới.



0

32.0

64.0



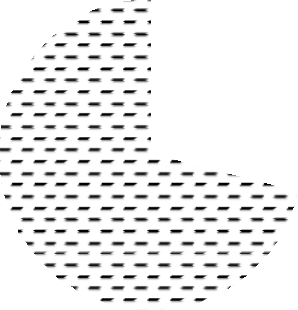
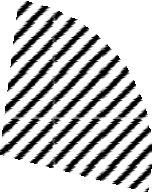
52.0

25.0

Toàn thế giới Các nước thu nhập thấp

Nông - lâm -

ngư nghiệp



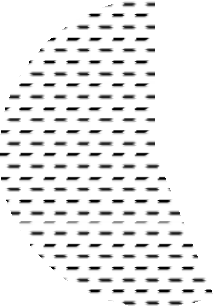
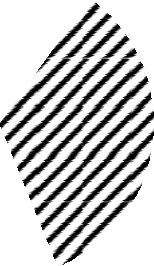
27.0

Các nước thu nhập cao

Công nghiệp -

xây dựng Dịch vụ

Biểu đồ cơ cấu kinh tế của 3 nhóm nước và toàn thế giới, năm 2004



56.0

34.0

Các nước thu nhập trung bình

# Nhận xét, giải thích

Cơ cấu kinh tế theo ngành của toàn thế giới và các nhóm nước có sự khác nhau rõ rệt do trình độ phát triển kinh tế khác nhau:

* Trong cơ cấu GDP của toàn thế giới, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất (64,0%), sau đó đến công nghiệp - xây dựng (32,0%). Tỉ trọng của nhóm ngành nông - lâm - ngư nghiệp rất nhỏ (4,0%).

Cơ cấu GDP của toàn thế giới phụ thuộc vào các nhóm nước phát triển (hơn 63% tổng GDP thế giới).

* Các nước có thu nhập cao là những nước có nền kinh tế phát triển, tỉ trọng của ngành dịch vụ rất lớn (chiếm 71% cơ cấu GDP), cao hơn mức trung bình thế giới 8%. Nông nghiệp chiếm tỉ trọng không đáng kể (2%). Nguyên nhân là do các nước này đã hoàn thành quá trình công nghiệp hóa, nền kinh tế đang bước vào giai đoạn phát triển của nền kinh tế tri thức.
* Các nước thu nhập trung bình có tỉ trọng của khu vực dịch vụ cao nhất (56%) nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình của thế giới 8%. Ngành công nghiệp - xây dựng đứng vị trí thứ hai với 34%, còn khu vực nông - lâm - ngư chiếm 10% vì các nước này đang tiến hành công nghiệp hóa.
* Các nước có thu nhập thấp thường là những nước kém phát triển, nền kinh tế vẫn phụ thuộc rất lớn vào nông nghiệp nên tỉ trọng của khu vực này còn rất lớn (23% GDP).

# Câu 25. Cho bảng số liệu sau:

## Tốc độ tăng trưởng của một số sản phẩm công nghiệp của thế giới, thời kì 1950 - 2007

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sản phẩm** | **1950** | **1960** | **1970** | **1980** | **1990** | **2000** | **2007** |
| Than | 100,0 | 143,0 | 161,3 | 207,1 | 186,1 | 274,5 | 386,2 |
| Dầu mỏ | 100,0 | 201,0 | 446,7 | 586,2 | 636,9 | 690,6 | 746,1 |
| Điện | 100,0 | 440,5 | 513,1 | 852,8 | 1223,6 | 1511,6 | 1960,0 |
| Thép | 100,0 | 183,1 | 314,3 | 360,8 | 407,4 | 447,1 | 709,0 |

# Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng của các sản phẩm công nghiệp của thế giới, thời kì 1950 - 2007.

1. **Nhận xét và giải thích.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Vẽ biểu đồ**

* Vẽ biểu đồ đường.
* Có chú giải và tên biểu đồ.
* Đẹp và chính xác về số liệu trên biểu đồ.

2000 **%**

1960.0

1800

1600

1511.6

1400

1200

1000

800

600

440.5

513.1

446.7

852.8

586.2

1223.6

636.9

690.6

447.1

746.1

709.0

400

200

201.1

183.1

314.3

360.8 407.4

274.5

386.2

100.0

0

143.0

161.3

207.1

186.1

**Năm**

1950 1960 1970 1980 1990 2000 2007

Than Dầu mỏ Điện Thép



Than Dầu mỏ Điện Thép

Biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng của các sản phẩm công nghiệp của thế giới, thời kì 1950 - 2007

# Nhận xét và giải thích

Nhìn chung trong thời kì 1950 - 2007, tất cả 4 sản phẩm than, dầu mỏ, điện, thép của thế giới đều có sự tăng trưởng nhưng với tốc độ khác nhau.

* Điện là sản phẩm có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất, tăng 1860%. tốc độ tăng trưởng bình quân trên 34%/năm. Nguyên nhân do nhu cầu sử dụng điện trong sản xuất, dịch vụ và đời sống tăng nhanh, do sự phát triển không ngừng và vượt bậc của tiến bộ khoa học - công nghệ. Nhiều nhà máy điện được xây mới cùng với nhiều nguồn năng lượng mới được khai thác để sản xuất điện.
* Dầu mỏ có tốc độ tăng trưởng nhanh thứ hai, tăng 646,1%, bình quân năm đạt 13,1%. Nguyên nhân do những ưu điểm của dầu mỏ (khả năng sinh nhiệt lớn, thuận lợi trong sử dụng, vận chuyển…), do sự phát triển của các ngành công nghiệp (hoá dầu, hoá chất…), của giao thông vận tải nên nhu cầu sử dụng dầu mỏ ngày càng tăng nhanh.
* Thép có tốc độ tăng khá nhanh, tăng 609,0% cho toàn thời kì, tốc độ tăng trưởng bình quân năm là 12,4%. Nguyên nhân do nhu cầu sử dụng thép trong các ngành công nghiệp cơ khí (sản xuất ô tô, máy móc, đóng tàu…) và vật liệu xây dựng ngày càng lớn.
* Than có tốc độ tăng trưởng khá chậm và có biến động, tăng 286,0%, bình quân năm đạt 6,8%, có giai đoạn (1980 - 1990) lại giảm do biến động về chính trị ở Liên Xô cũ. Nguyên nhân: than là nguồn năng lượng truyền thống, có những hạn chế trong khai thác và sử dụng (nhất là vấn đề môi trường) cùng với việc tìm ra những nguồn năng lượng khác, ưu việt hơn thay thế (dầu mỏ, năng lượng hạt nhân, thuỷ điện…).

# Câu 26. Cho bảng số liệu sau:

## Khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển hàng hoá phân theo loại hình vận tải ở nước ta, năm 2007

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phương tiện vận tải** | **Khối lượng vận chuyển**  *(nghìn tấn)* | **Khối lượng luân chuyển** *(triệu tấn.km)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Đường sắt | 9050,0 | 3882,5 |
| Đường ô tô | 403361,8 | 24646,9 |
| Đường sông | 135282,8 | 22235,6 |
| Đường biển | 48976,7 | 83838,1 |
| Đường hàng  không | 129,6 | 279,9 |
| **Tổng số** | **596800,9** | **134883,0** |

1. **Hãy tính cơ cấu khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hoá phân theo các loại hình vận tải ở nước ta.**
2. **Nhận xét và giải thích.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Tính cơ cấu**

* Công thức: Khối lượng vận chuyển (hoặc luân chuyển) của từng loại hình vận tải × 100 rồi chia cho tổng số khối lượng vận chuyển (hoặc luân chuyển).
* Kết quả:

## Cơ cấu khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển hàng hoá (%)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phương tiện vận tải** | **Khối lượng vận chuyển** | **Khối lượng luân chuyển** |
| Đường sắt | 1,5 | 2,9 |
| Đường ô tô | 67,6 | 18,3 |
| Đường sông | 22,6 | 16,5 |
| Đường biển | 8,2 | 62,1 |
| Đường hàng không | 0,1 | 0,2 |
| **Tổng số** | **100,0** | **100,0** |

1. **Nhận xét và giải thích**

* Về cơ cấu khối lượng vận chuyển hàng hoá của các loại hình vận tải năm 2007: có sự khác nhau trong hoạt động vận tải giữa các loại hình.

+ Đường ô tô có cơ cấu vận chuyển lớn nhất, chiếm 67,6% do sự tiện lợi, tính cơ động và phù hợp với các điều kiện địa hình khác nhau.

+ Đường sông có tỉ trọng lớn thứ hai trong cơ cấu vận chuyển, chiếm 22,6%, tuy chỉ hạn chế trong một số hàng hoá nặng, cồng kềnh, không cần nhanh, song do giá rẻ, nên khối lượng vận chuyển lớn.

+ Đường biển có tỉ trọng đứng thứ 3 với 8,2%, dành cho việc vận chuyển hàng hoá đường dài, buôn bán giao lưu quốc tế.

+ Đường sắt và đường hàng không có tỉ trọng nhỏ nhất trong cơ cấu vận chuyển vì đường sắt tuy có giá cước rẻ hơn hàng không và đường ô tô, có thể vận chuyển hàng nặng hoặc cồng kềnh nhưng chỉ theo những tuyến cố định, vẫn phải kết hợp với đường ô tô để chuyển tới nơi giao nhận. Còn đường hàng không thì cước phí vận chuyển cao và khối lượng vận chuyển được ít.

* Về cơ cấu khối lượng luân chuyển có xu hướng khác hẳn với khối lượng vận chuyển do đặc điểm của các loại hình vận tải quy định.

+ Đường biển có tỉ trọng khối lượng luân chuyển lớn nhất, chiếm 62,1% do khả năng vận chuyển đường dài (viễn dương).

+ Đường ô tô và đường sông có khối lượng luân chuyển đứng thứ 2 và 3 vì khả năng vận chuyển cự li ngắn và trung bình của các loại hình vận tải này.

+ Các loại hình đường sắt và đường hàng không chiếm tỉ trọng nhỏ.

**C - ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN VIỆT NAM**

**Câu 1. Việt Nam là đất nước nhiều đồi núi, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp. Anh (chị) hãy:**

1. **Chứng minh và giải thích nhận định trên.**
2. **Nêu ảnh hưởng của địa hình nhiều đồi núi chủ yếu là đồi núi thấp đến cảnh quan thiên nhiên nước ta.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Việt Nam là đất nước nhiều đồi núi, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp**
2. *Đất nước nhiều đồi núi*

* Hệ thống núi nước ta kéo dài từ biên giới Việt Trung đến Đông Nam Bộ theo hướng tây bắc - đông nam với chiều dài trên 1400 km. Đồi núi tạo thành biên giới tự nhiên giữa Việt Nam với Trung Quốc, Việt Nam với Lào và phần lớn đường biên giới với Campuchia, bao quanh phía bắc và phía tây Tổ quốc .
* Đồi núi chiếm tới 3/4 diện tích, đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích lãnh thổ.
* Trên các đồng bằng ở nước ta vẫn còn nhiều đồi núi sót.
* Các dãy núi nhô ra sát biển chia cắt các đồng bằng duyên hải như dãy Hoành Sơn, Bạch

Mã.

1. *Đất nước nhiều đồi núi nhưng chủ yếu là đồi núi thấp*

* Địa hình đồi núi thấp chiếm hơn 60% diện tích nước ta. Nếu kể cả đồng bằng thì địa hình thấp dưới 1000 m chiếm 85% diện tích.
* Địa hình cao trên 2000m chỉ chiếm khoảng 1% diện tích. Điển hình nhất của địa hình này là vùng núi cao Hoàng Liên Sơn.

1. *Giải thích*

Đặc điểm trên của địa hình Việt Nam là do có mối quan hệ mật thiết với lịch sử phát triển của tự nhiên thế giới.

* Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ nước ta rất lâu dài và phức tạp gồm nhiều giai đoạn khác nhau với nhiều pha nâng lên, hạ xuống.
* Trong giai đoạn Cổ kiến tạo, tại lãnh thổ nước ta có nhiều khu vực chìm ngập dưới biển trong các pha trầm tích đã được nâng lên trong các pha uốn nếp của các kì vận động tạo núi Calêdôni và Hecxini (thuộc đại Cổ sinh), các kì vận động tạo núi Inđôxini và Kimêri (thuộc đại Trung sinh). Do vậy đến cuối đại Trung sinh lãnh thổ nước ta đã được hình thành với dạng địa hình chiếm ưu thế là đồi núi
* Sau khi kết thúc giai đoạn Cổ kiến tạo, lãnh thổ nước ta trải qua một thời kì tương đối ổn định và tiếp tục được hoàn thiện dưới chế độ lục địa chủ yếu chịu sự tác động của các quá trình ngoại lực, địa hình bị bào mòn, hạ thấp.
* Do ảnh hưởng của vận động kiến tạo Anpơ - Himalaya trong đại Tân sinh địa hình nước ta được nâng lên nhưng cường độ nâng không mạnh (chỉ nâng mạnh ở phía tây và phía bắc, yếu dần về phía đông - đông Nam) nên địa hình nước ta chủ yếu là núi thấp.

# Ảnh hưởng của địa hình nhiều đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp đến cảnh quan thiên nhiên nước ta.

Địa hình đồi núi thấp có ý nghĩa lớn trong việc bảo toàn tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của thiên nhiên Việt Nam.

* Cảnh quan rừng nhiệt đới gió mùa và đất feralit chiếm ưu thế.

+ Do địa hình phần lớn là đồi núi thấp nên tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu nước ta (do vị trí địa lí quy định) được bảo tồn ở vành đai 600 - 700m ở miền Bắc và 900 - 1000m ở miền Nam.

+ Miền đồi núi nước ta có nhiều đai cao, nhưng phần nhiệt đới chân núi vẫn chiếm diện tích rộng nhất. Trong điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa tại các vùng đồi núi diễn ra quá trình hình thành đất feralit và phát triển cảnh quan rừng nhiệt đới gió mùa. Vì vậy, cảnh quan rừng nhiệt đới gió mùa và đất feralit chiếm ưu thế ở Việt Nam.

* Sự phân hóa của cảnh quan theo đai cao và theo Bắc - Nam, Đông - Tây. Địa hình đồi núi tạo nên sự phân hóa theo đai cao và địa phương:

+ Sự phân hóa theo đai cao:

* Trên độ cao 600 - 700m ở miền Bắc và 1000m ở miền Nam, khí hậu có tính chất á nhiệt đới với rừng á nhiệt trên núi, khí hậu mát mẻ, nhiệt độ các tháng mùa hạ dưới 250C.
* Trên 2400m xuất hiện khí hậu ôn đới núi cao, khí hậu lạnh nhiệt độ trung bình năm dưới

150C nhiệt độ tháng lạnh nhất dưới 100C.

+ Sự phân hóa theo Bắc - Nam, Đông - Tây

Cảnh quan tự nhiên Việt Nam thay đổi từ Bắc vào Nam, từ Đông sang Tây, từ đồng bằng lên miền núi. Sự thay đổi cảnh quan khác nhau từ rừng rậm ẩm ướt tới rừng thưa cây bụi gai khô hạn, từ rừng nhiệt đới gió mùa chân núi đến rừng mưa ôn đới núi cao.

# Câu 2.

1. **Trình bày đặc điểm cấu trúc địa hình Việt Nam.**
2. **Làm rõ biểu hiện của sự thống nhất về mặt phát sinh trong cấu trúc địa hình Việt Nam hiện tại.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Đặc điểm cấu trúc địa hình Việt Nam**
2. *Địa hình nước ta có cấu trúc cổ được Tân kiến tạo làm trẻ lại, tạo nên sự phân bậc rõ rệt theo độ cao, thấp dần từ tây bắc xuống đông nam và phân hoá đa dạng.*

* Địa hình nước ta đã được tạo lập vững chắc từ sau giai đoạn Cổ kiến tạo (cách đây 65 triệu năm). Sau giai đoạn này, lãnh thổ nước ta trải qua một thời kì tương đối ổn định và tiếp tục được hoàn thiện dưới chế độ lục địa, chủ yếu chịu sự tác động của các quá trình ngoại lực. Địa hình núi cổ bị bào mòn, phá hủy thành các bề mặt cao nguyên cổ thấp và thoải.
* Đến Tân kiến tạo, do vận động tạo núi Anpơ - Himalaya, địa hình nước ta được nâng lên nhưng cường độ nâng lên không mạnh, biên độ nâng không đều (nâng mạnh ở phía tây bắc, nâng yếu ở phía đông nam) nên địa hình thấp dần từ tây bắc xuống đông nam.
* Những nơi được nâng mạnh trong vận động Tân sinh hình thành các dãy núi cao trên 2000m (Hoàng Liên Sơn). Mặc dù mang hình thái của vùng núi trẻ như sống núi sắc sảo, sườn dốc, khe sâu, sông ngòi đào lòng về phía thượng nguồn nhưng cần lưu ý núi ở Việt Nam không phải là núi uốn nếp trẻ của vận động tạo núi Anpơ - Himalaya mà chủ yếu là kết quả của sự cắt xẻ bề mặt bán bình nguyên cổ theo nhiều bậc của ngoại lực.
* Từ miền núi ra biển, địa hình thấp dần với đủ các dạng địa hình núi cao, núi trung bình, núi thấp, đồi trung du chuyển tiếp xuống đồng bằng.
* Căn cứ vào độ cao có thể thấy địa hình nước ta phân thành nhiều bậc khác nhau:

+ Các bậc địa hình núi cao trên 2000m:

* Trên 2500 m là các đỉnh núi nhô cao đơn lẻ tập trung nhiều ở Hoàng Liên Sơn như Phanxipăng (3143m), Pusilung (3076m), Phu Luông (2985m), núi Ngọc Linh ở Kon Tum (2598m).
* Độ cao 2100 - 2400m tập trung nhiều ở vùng núi cao Tây Bắc và Việt Bắc, vùng núi cao thượng nguồn sông Chảy, khối núi Kon Tum như Tây Côn Lĩnh (2419m), Kiều Liêu Ti (2402m).

+ Các bậc địa hình núi trung bình có độ cao từ 1000 - 2000m:

* 1500 - 2000m: cao nguyên Đồng Văn, Bắc Hà, vùng núi Sa Pa, Đà Lạt như Phia Ya (1980m), Phia Uắc (1930m), Lang Biang, Bidoup…
* 1000 - 1400m: bậc địa hình này khá phổ biến ở vùng núi Đông Bắc, Trường Sơn và Tây Nguyên.

+ Các bậc địa hình của các vùng đồi núi và đồng bằng có độ cao dưới 1000m chiếm diện tích lớn nhất:

* 600 - 900m: vùng núi thấp Đông Bắc (phần trung tâm), cao nguyên Kon Tum, Plây Ku, Đắk Lắk ở Tây Nguyên.
* 200 - 600m: phân bố rộng khắp ở trung du Bắc Bộ, các vùng đồi núi thấp chân núi ở Trung

Bộ, Nam Tây Nguyên đến đồng bằng Nam Bộ.

* 25 - 100m: bậc địa hình này là vùng đồi gò thấp, bậc thềm phù sa có tuổi Đệ Tứ ở đồng bằng Bắc bộ và đồng bằng Nam Bộ.
* Bậc địa hình thấp dưới 15m: bậc địa hình thấp ở các vùng đồng bằng và ven biển

1. *Cấu trúc địa hình Việt Nam gồm 2 hướng chính*

* Hướng tây bắc - đông nam thể hiện rõ rệt từ hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã (vùng núi Tây Bắc và dãy Trường Sơn). Hệ núi này là phần tiếp nối các mạch núi Vân Nam - Trung Quốc.
* Hướng vòng cung thể hiện ở vùng núi Đông Bắc và khu vực Nam Trung Bộ (Trường Sơn Nam).

# Biểu hiện của sự thống nhất về mặt phát sinh trong cấu trúc địa hình Việt Nam

* Sự thống nhất về mặt phát sinh trong cấu trúc địa hình Việt Nam làm cho các dạng địa hình của lãnh thổ vừa có sự khác biệt vừa có sự liên kết.
* Sự khác biệt trong cấu trúc địa hình biểu hiện rõ nhất ở sự tương phản giữa địa hình đồi núi già và cắt xẻ với địa hình đồng bằng trẻ và bằng phẳng.
* Trong mối quan hệ giữa địa hình đồng bằng với địa hình bờ biển và đáy biển gần bờ vừa có sự liên kết vừa có sự khác biệt giữa các khu vực:

+ Đồng bằng Bắc Bộ nằm trên địa máng sông Hồng nên tương đối bằng phẳng, mở rộng, tiếp nối một vùng vịnh nông, ít chỗ sâu quá 50m, bờ biển phẳng, thềm lục địa rộng.

+ Đồng bằng Nam Bộ hình thành trên một máng sụt lún đi từ Biển Hồ đến cửa sông Mê Công thấp phẳng và rộng lớn hơn, mở ra một vịnh biển nông với đường bờ biển phẳng, thềm lục địa kéo ra rất xa.

+ Đồng bằng duyên hải miền Trung hẹp ngang, nhỏ bé, đường bờ biển khúc khuỷu, những nhánh núi chia cắt đồng bằng tiếp tục ăn ngầm dưới biển, thềm lục địa thu hẹp, đoạn hẹp nhất có đường đẳng sâu 200m, cách bờ chừng 30 km và ra ngoài khơi 250 km đã gặp một hố sâu Thái Bình Dương quá 3000m.

# Câu 3. Chứng minh địa hình nước ta là địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

**Gợi ý trả lời**

Địa hình Việt Nam tiêu biểu cho quang cảnh địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa, thể hiện ở:

# Xâm thực mạnh ở miền đồi núi

Nền nhiệt ẩm cao với một mùa mưa và một mùa khô xen kẽ thúc đẩy quá trình xâm thực mạnh mẽ, bề mặt địa hình bị cắt xẻ, đất bị bào mòn rửa trôi…

* Điều kiện nóng ẩm đẩy nhanh cường độ phong hoá, xâm thực, bào mòn, rửa trôi đất đá trên sườn dốc. Biểu hiện của quá trình này là bề mặt địa hình bị cắt xẻ, hẻm vực, khe sâu, đất bị bào mòn rửa trôi nhiều nơi chỉ còn trơ sỏi đá, những hiện tượng đất trượt, đá lở thành những nón phóng vật tích tụ dưới chân núi.
* Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đẩy nhanh tốc độ hoà tan và phá huỷ đá vôi, tạo thành địa hình caxtơ với các hang động ngầm, suối cạn, thung khô, các đồi đá vôi sót ở vùng núi đá vôi.
* Khí hậu đã góp phần làm sâu sắc hơn, rõ nét hơn tính chất trẻ của địa hình đồi núi Việt Nam do Tân kiến tạo để lại. Có thể nói quá trình xâm thực bào mòn do tác động của dòng nước là quá trình địa mạo đóng vai trò chủ yếu tạo nên hình thái của địa hình đồi núi nước ta hiện nay.
* Để hạn chế xói mòn đất ở miền núi, cần phải tích cực trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc để hạn chế dòng chảy, bảo vệ lớp đất mặt khỏi bị xâm thực, rửa trôi.

# Bồi tụ nhanh ở hạ lưu

* Hệ quả của quá trình xâm thực, bào mòn mạnh ở miền núi là sự bồi tụ, mở mang nhanh các đồng bằng hạ lưu sông.
* Rìa phía đông nam đồng bằng sông Hồng và rìa phía tây nam đồng bằng sông Cửu Long hằng năm lấn ra biển từ vài chục đến gần trăm mét.

# Câu 4. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. **Trình bày các kiểu địa hình thuộc khu vực đồi núi nước ta.**
2. **Cho biết thiên nhiên ở khu vực đồi núi có những thuận lợi và khó khăn gì trong việc phát triển kinh tế - xã hội.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Các kiểu địa hình của khu vực đồi núi nước ta**

Căn cứ vào các dấu hiệu bên ngoài, khu vực đồi núi nước ta có những kiểu địa hình như sau:

* Kiểu địa hình núi với đặc điểm chung là độ cao tuyệt đối và tương đối khá lớn. Về ngoại hình, thường là các khối núi hay dãy núi, có độ chia cắt sâu và sườn dốc lớn.

+ Miền núi cao có độ cao trên 2000m chiếm tỉ lệ diện tích không lớn lắm, tập trung ở biên giới phía bắc từ Hà Giang đến Lai Châu và biên giới phía tây thuộc 2 tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh (đọc Atlat). Tiêu biểu là dãy Hoàng Liên Sơn với đỉnh Phan-xi-păng cao 3143m.

+ Miền núi trung bình có độ cao tuyệt đối từ 1000m đến dưới 2000 m chiếm diện tích không lớn lắm, nhưng cũng được phân bố khá rộng khắp từ biên giới phía bắc đến phía nam của dãy Trường Sơn (đọc Atlat), thung lũng hẹp, sườn dốc 25 - 300.

+ Miền núi thấp có độ cao trung bình từ 500m đến dưới 1000 m thường liền kề với vùng núi trung bình và vùng đồi thành một dải liên tục với các bậc địa hình cao thấp khác nhau, thậm chí kiểu địa hình này còn gặp ở ngay vùng đồng bằng và ven biển (đọc Atlat). Tập trung thành khu vực rộng lớn ở Nam Trung Bộ; thành khối núi rời rạc ở Việt Bắc, Đông Bắc và dải hẹp ở biên giới Việt - Lào thuộc Bắc Trung Bộ.

* Kiểu địa hình cao nguyên

+ Cao nguyên đá vôi điển hình ở phía bắc và tây bắc nước ta (đọc Atlát) như cao nguyên Đồng Văn, Tà Phìn - Sin Chải, Sơn La, Mộc Châu.

+ Cao nguyên badan tập trung ở Tây nguyên và rìa của vùng Đông Nam Bộ (đọc Atlat), địa hình tương đối bằng phẳng.

+ Cao nguyên hỗn hợp các loại đá trầm tích, mắc ma, biến chất: cao nguyên Lâm Viên - Đà

Lạt…

* Kiểu địa hình sơn nguyên có độ cao tuyệt đối như độ cao của núi, nhưng vùng đỉnh vẫn giữ dạng đồi thấp, lượn sóng với độ cao tương đối 25 - 100m.
* Đồi có độ cao tuyệt đối dưới 500m, độ cao tương đối 25 - 200m. Địa hình đồi thường gặp ở vùng giáp ranh có tính chất chuyển tiếp từ địa hình miền núi xuống đồng bằng (vùng đồi Đông Bắc).
* Địa hình bán bình nguyên hình thành tại vùng Tân kiến tạo ổn định, ở ranh giới giữa vùng nâng và vùng sụt, độ cao tuyệt đối 100 - 200m, độ dốc dưới 80. Phân bố ở rìa các đồng bằng lớn (vùng trung du Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Giang, Đông Nam Bộ) hoặc bên trong các đồng bằng duyên hải (Móng Cái, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận).
* Địa hình caxtơ: thung - động caxtơ (rìa núi Bắc Sơn), núi caxtơ (Puthaca - Hà Giang), sơn nguyên caxtơ (Quản Bạ - Đồng Văn), hang động caxtơ (Phong Nha).
* Thung lũng và lòng chảo miền núi: Điện Biên, Nghĩa Lộ, An Khê.

# Thuận lợi và khó khăn của thiên nhiên khu vực miền núi trong phát triển kinh tế -

**xã hội**

* Thuận lợi:

+ Đất nước nhiều đồi núi nên có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, có giá trị và trữ lượng khá lớn (dẫn chứng), cung cấp nguyên nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp.

+ Có nhiều rừng và đất trồng, tạo cơ sở cho phát triển lâm - nông nghiệp nhiệt đới và cận nhiệt.

+ Tại nhiều nơi ở miền núi có bề mặt cao nguyên bằng phẳng, thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp. Ngoài các cây trồng, vật nuôi nhiệt đới, ở vùng núi cao có thể nuôi trồng được các loại động thực vật cận nhiệt và ôn đới. Đất đai vùng bán bình nguyên và đồi trung du thích hợp để trồng các cây công nghiệp, cây ăn quả và cây lương thực.

+ Các dòng sông ở miền núi có tiềm năng thủy điện lớn (hệ thống sông Hồng, hệ thống sông Đồng Nai…).

+ Với khí hậu mát mẻ, phong cảnh đẹp, miền núi trở thành nơi nghỉ mát nổi tiếng như Đà

Lạt, Sa Pa, Tam Đảo, Ba Vì, Mẫu Sơn…

* Hạn chế:

+ Ở nhiều vùng đồi núi địa hình bị cắt xẻ mạnh bởi xâm thực, nhiều sông suối, hẻm vực, sườn dốc gây trở ngại cho giao thông, cho việc khai thác tài nguyên và giao lưu kinh tế giữa các vùng.

+ Miền núi dễ xảy ra thiên tai: lũ quét, lũ ống, xói mòn, trượt lở đất… do mưa nhiều trên sườn có độ dốc lớn.

+ Tại những khu vực có đứt gãy sâu tiềm ẩn nguy cơ động đất: vùng núi Tây Bắc, Nam Trung Bộ.

+ Khu vực đồi núi (ở phía Bắc) thường xảy ra sương muối, băng giá… ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống dân cư.

# Câu 5. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. **Chứng minh rằng địa hình miền núi của nước ta có sự phân hóa thành các vùng khác nhau.**
2. **Giải thích nguyên nhân dẫn đến sự phân hóa địa hình.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Chứng minh**

Địa hình núi phân hóa thành 4 vùng là: Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.

* Vùng núi Đông Bắc nằm ở phía đông thung lũng sông Hồng với 4 cánh cung núi lớn chụm đầu ở Tam Đảo, mở ra về phía bắc và phía đông. Đó là các cánh cung: Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều. Địa hình núi thấp chiếm phần lớn diện tích của vùng. Theo hướng các dãy núi là hướng vòng cung của thung lũng sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam.

Địa hình Đông Bắc thấp dần từ tây bắc xuống đông nam. Những đỉnh cao trên 2000m nằm trên vùng Thượng nguồn sông Chảy. Giáp biên giới Việt - Trung là khối núi đá vôi đồ sộ Hà Giang, Cao Bằng cao trên 1000m. Còn ở trung tâm là vùng đồi núi thấp có độ cao trung bình 500 - 600m.

* Vùng núi Tây Bắc nằm giữa sông Hồng và sông Cả, có địa hình cao nhất nước ta, núi cao và trung bình chiếm ưu thế, với 3 dải địa hình cùng hướng tây bắc - đông nam.

Phía đông là dãy Hoàng Liên Sơn cao và đồ sộ có đỉnh Phanxipăng (3143m); phía tây là địa hình núi trung bình của các dãy dọc biên giới Việt - Lào; ở giữa thấp hơn là các dãy núi, sơn nguyên, cao nguyên đá vôi từ Phong Thổ đến Mộc Châu, tiếp nối là những đồi núi đá vôi Ninh Bình - Thanh Hóa. Xen giữa các dãy núi là các thung lũng sông cùng hướng: sông Đà, sông Mã, sông Chu.

* Vùng núi Trường Sơn Bắc (thuộc Bắc Trung Bộ) giới hạn từ phía nam sông Cả tới dãy Bạch Mã, gồm các dãy núi song song và so le nhau theo hướng tây bắc - đông nam, chủ yếu là núi thấp. Trường Sơn Bắc thấp và hẹp ngang, được nâng cao ở 2 đầu (phía bắc là vùng núi tây Nghệ An và phía nam là vùng núi tây Thừa Thiên - Huế) và thấp trũng ở giữa (vùng núi đá vôi Quảng Bình và vùng núi thấp Quảng Trị). Cuối cùng là dãy Bạch Mã đâm ngang ra biển, đây cũng là ranh giới với Trường Sơn Nam và là ranh giới khí hậu giữa 2 miền Bắc - Nam.
* Vùng núi Trường Sơn Nam từ nam Bạch Mã xuống phía Nam, gồm các khối núi và cao nguyên. Khối núi Kon Tum và khối núi cực Nam Trung Bộ được nâng cao đồ sộ. Hướng kinh tuyến lệch tây ở khối núi Kon Tum và vòng cung ở khối núi cực Nam Trung Bộ. Địa hình núi có độ cao trung bình với những đỉnh cao trên 2000m nghiêng dần về phía đông, sườn dốc chênh vênh bên dải đồng bằng ven biển. Tương phản với địa hình núi phía đông là các bề mặt cao nguyên badan Plây Ku, Đắk Lắk, Mơ Nông, Di Linh tương đối bằng phẳng, có các độ cao 500 - 800 - 1000m và các bán bình nguyên xen đồi ở phía tây tạo nên sự bất đối xứng rõ rệt giữa 2 sườn Đông - Tây của vùng Trường Sơn Nam.

# Giải thích

Sự phân hóa đa dạng của địa hình nước ta là kết quả tác động qua lại giữa nội lực và ngoại lực trong điều kiện thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

* Nội lực tác động làm nâng cao địa hình nước ta chủ yếu thông qua các vận động kiến tạo. Trải qua nhiều vận động tạo núi trong giai đoạn Cổ kiến tạo dưới tác động định hướng của các mảng nền cổ thì địa hình miền núi nước ta đã phân hóa thành nhiều khu vực. Khu vực

nào phát triển trên khối nền cổ hướng vòng cung thì địa hình có hướng vòng cung (Đông Bắc

* khối Vòm sông Chảy, Trường Sơn Nam - khối núi cực Nam Trung Bộ). Khu vực phát triển trên khối nền cổ hướng tây bắc - đông nam thì địa hình có hướng tây bắc - đông nam (Tây Bắc - khối Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Bắc - khối sông Mã).

Đến Tân kiến tạo do chịu tác động của vận động tạo núi An pơ - Himalaya, địa hình nước ta được nâng lên nhưng có cường độ khác nhau. Khu vực nâng lên mạnh hình thành núi cao (Tây Bắc), khu vực nâng yếu hình thành núi có độ cao trung bình (Đông Bắc). Đồng thời tại những vùng sụt lún diễn ra quá trình bồi lấp trầm tích lục địa hình thành đồng bằng.

* Ngoại lực tác động làm phá vỡ, san bằng địa hình do nội lực tạo nên, đồng thời tạo nên nhiều dạng địa hình mới. Trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với một mùa mưa và mùa khô sâu sắc đã thúc đẩy quá trình xâm thực cơ giới ở miền đồi núi làm địa hình miền núi bị cắt xẻ, bào mòn nhiều nơi trơ sỏi đá. Tại những miền núi mất lớp phủ thực vật, mưa lớn còn gây ra hiện tượng đất trượt, đá lở. Vùng núi đá vôi hình thành dạng địa hình caxtơ, các bề mặt phù sa cổ đất bị bạc màu. Dưới tác động của dòng chảy sông ngòi, lớp cát bùn được vận chuyển từ vùng núi về bồi lấp chỗ trũng tạo nên địa hình đồng bằng.

# Câu 6. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, trình bày và giải thích đặc điểm địa hình miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

**Gợi ý trả lời**

1. **Khái quát vị trí địa lí**

Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có ranh giới phía tây và tây nam nằm ở hữu ngạn sông Hồng và rìa phía tây, tây nam đồng bằng Bắc Bộ. Phía bắc giáp Trung Quốc, phía đông và đông nam giáp vịnh Bắc Bộ, phía tây và tây nam giáp miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

# Đặc điểm chung của địa hình

* Gồm 2 bộ phận chính là đồi núi và đồng bằng:

+ Bộ phận đồi núi chiếm 2/3 diện tích, tập trung ở phía bắc.

+ Bộ phận đồng bằng phân bố ở phía nam.

* Hướng nghiêng chung của địa hình là hướng tây bắc - đông nam do vào thời kì Tân kiến tạo phần phía bắc, tây bắc được nâng lên cao, trong khi phần phía nam, đông nam lại là vùng sụt lún và được bồi tụ.

# Đặc điểm từng dạng địa hình

1. *Miền núi*

* Đồi núi chiếm khoảng 2/3 diện tích toàn miền, phân bố chủ yếu ở phía bắc.
* Phần lớn là địa hình đồi núi thấp, độ cao trung bình dưới 1000m, một bộ phận nhỏ có độ cao trên 1500m. Nguyên nhân là do vận động nâng lên yếu.
* Có 2 hướng chính:

+ Hướng vòng cung là hướng chính của miền, thể hiện rõ nét qua 4 cánh cung là Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều. Hướng của các cánh cung này được giải thích là do trong quá trình hình thành chịu tác động của khối Vòm sông Chảy (hay khối Việt Bắc). Càng về phía đông và đông nam thì cường độ nâng yếu dần nên độ cao của các cánh cung này cũng giảm dần.

+ Hướng tây bắc - đông nam được thể hiện rõ nét qua hướng của dãy núi Con Voi, do chịu tác động định hướng của khối nền cổ Hoàng Liên Sơn.

* Đặc điểm hình thái địa hình: chủ yếu là núi già trẻ lại nên các núi ở đây chủ yếu có đỉnh tròn, sườn thoải. Ngoài ra trong khu vực đồi núi còn có các dạng địa hình cacxtơ, lòng chảo, các cánh đồng giữa núi.

1. *Miền đồng bằng*

* Chiếm 1/3 diện tích toàn miền, phân bố ở phía nam, đông nam, trong đó lớn nhất là đồng bằng Bắc Bộ.
* Độ cao rất thấp, dưới 50 m.
* Hình dạng: đồng bằng có dạng tam giác châu điển hình ở nước ta với đỉnh là Việt Trì và cạnh đáy kéo dài từ ven biển Quảng Ninh đến Ninh Bình.
* Nguồn gốc: hình thành do 2 hệ thống sông lớn nhất phía bắc là hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp (các đồng bằng ven biển Quảng Ninh do các sông nhỏ bồi đắp).
* Đặc điểm hình thái: bằng phẳng bị chia cắt bởi hệ thống đê, vì thế phần đất trong đê không được bồi đắp hằng năm. Trong vùng có một số vùng địa hình trũng bị ngập nước vào mùa lũ. Ở rìa phía bắc và phía nam của đồng bằng còn xuất hiện dạng địa hình đồi núi sót (Hải Dương, Ninh Bình…).
* Hướng mở rộng phát triển của đồng bằng: hằng năm vẫn tiến ra biển ở phía đông nam với tốc độ khá nhanh (có nơi lên đến 100m) do lượng phù sa của các con sông mang theo lớn.

1. *Ngoài ra còn có bộ phận thềm lục địa* rộng với đặc điểm: nông, rộng và thoải

# Câu 7. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, trình bày và giải thích đặc điểm địa hình miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

**Gợi ý trả lời**

1. **Khái quát vị trí địa lí**

Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ nằm từ hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã. Phía bắc tiếp giáp Trung Quốc, phía đông giáp miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ và Biển Đông, phía nam giáp miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ, phía tây giáp Thượng Lào.

# Đặc điểm chung của địa hình

* Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ gồm 2 bộ phận địa hình chính là đồi núi và đồng bằng, trong đó dạng địa hình miền núi chiếm phần lớn (4/5) diện tích.
* Hướng nghiêng chung của địa hình là hướng tây bắc - đông nam do vào thời kì Tân kiến tạo phần phía tây bắc và phía tây được nâng mạnh mẽ, cường độ nâng càng yếu dần về phía đông, đông nam.

# Đặc điểm từng dạng địa hình

1. *Miền núi*

* Đồi núi chiếm 4/5 diện tích toàn miền, phân bố ở tây bắc và tây.
* Đây là miền núi cao đồ sộ, hiểm trở nhất nước ta với độ cao trung bình của các dãy núi trên 1500m. Trong đó nổi bật là dãy Hoàng Liên Sơn - dãy núi được coi là “nóc nhà Đông Dương” với nhiều đỉnh núi có độ cao trên 3000m (dẫn chứng). Dãy Trường Sơn Bắc (kéo dài từ hữu ngạn sông Cả đến dãy Bạch Mã) dọc biên giới Việt - Lào cũng có nhiều đỉnh núi cao trên 2000m như Pu-xai-lai-leng (2711m), Pu Hoạt (2452m), Rào Cỏ (2235m).
* Hướng các dãy núi:

+ Hướng tây bắc - đông nam là hướng núi chính của miền và được thể hiện rõ nét qua 2 dãy núi lớn nhất là Hoàng Liên Sơn và Trường Sơn Bắc. Ngoài ra nó còn thể hiện qua một số dãy núi, cao nguyên chạy song song theo hướng này như dãy Pu Đen Đinh, dãy Pu Sam Sao, cao nguyên Sơn La, cao nguyên Mộc Châu… Hướng tây bắc - đông nam của các dãy núi và

cao nguyên được giải thích là do trong quá trình hình thành chịu tác động của các khối nền cổ chạy theo hướng tây bắc - đông nam như khối nền cổ Hoàng Liên Sơn, khối nền cổ Sông Mã, khối nền cổ Pu Hoạt…

+ Hướng tây - đông được thể hiện rõ nét qua các dãy Hoành Sơn, Bạch Mã. Đây được coi là các mạch núi của dãy Trường Sơn Bắc ăn sát ra biển.

* Đặc điểm hình thái địa hình: các núi trong miền có độ chia cắt lớn (cả chia cắt ngang và chia cắt sâu - dẫn chứng qua lát cắt C - D), độ dốc lớn. Ngoài ra trong miền núi còn xuất hiện địa hình caxtơ, lòng chảo, các cánh đồng giữa núi… (dẫn chứng: địa hình núi đá vôi ở khối núi Kẻ Bàng, lòng chảo Điện Biên, các cánh đồng Than Uyên, Mường Thanh…).

1. *Miền đồng bằng*

* Đồng bằng của miền chỉ chiếm diện tích nhỏ, phân bố ở phía đông, đông nam, trong đó lớn nhất là đồng bằng sông Mã (Thanh Hóa), sông Cả (Nghệ An).
* Đồng bằng của miền càng về phía nam càng hẹp dần do phần lớn sông ngòi ở Bắc Trung Bộ là các sông nhỏ, ngắn và ít phù sa. Ngoài các đồng bằng có diện tích lớn (đồng bằng sông Mã, sông Cả) ở phía bắc được bồi đắp bởi phù sa sông, các đồng bằng nhỏ hẹp ở phía nam có nguồn gốc từ sự kết hợp của phù sa sông - biển.
* Đặc điểm hình thái: đặc điểm nổi bật là hẹp dần theo chiều bắc - nam, các đồng bằng bị chia cắt với nhau bởi các nhánh núi ăn sát ra biển. Trong các đồng bằng thỉnh thoảng vẫn xuất hiện các dạng địa hình đồi núi sót.
* Hướng mở rộng phát triển của đồng bằng: do lượng phù sa của các con sông của miền không lớn nên tốc độ tiến ra biển hằng năm của các đồng bằng nhỏ, nhất là các đồng bằng ở khu vực Bắc Trung Bộ.

1. *Thềm lục địa*

Thềm lục địa của miền có xu hướng càng vào phía nam càng hẹp dần thể hiện qua sự lấn vào gần bờ của các đường đẳng sâu 20m và 50m.

# Câu 8. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, trình bày và giải thích đặc điểm địa hình miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

**Gợi ý trả lời**

1. **Khái quát vị trí địa lí**

Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ được tính từ dãy Bạch Mã trở vào Nam. Phía bắc giáp miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, phía đông và đông nam giáp Biển Đông, phía tây giáp Lào và Campuchia.

# Đặc điểm chung của địa hình

* Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ bao gồm khu vực đồi núi và khu vực đồng bằng.
* Hướng nghiêng của địa hình rất phức tạp: Ở Nam Trung Bộ hướng nghiêng chủ yếu là cao ở giữa và thấp dần về 2 phía đông - tây; đối với vùng Nam Bộ hướng nghiêng chung là đông bắc - tây nam.

# Đặc điểm của từng dạng địa hình

1. *Miền núi*

* Đồi núi chiếm 2/3 diện tích toàn miền và phân bố ở phía bắc và phía tây.
* Hướng núi của miền khá phức tạp:

+ Nhìn chung có thể coi vùng núi, cao nguyên ở là một cánh cung khổng lồ quay bề lồi ra biển. Nguyên nhân là do tác dụng định hướng của khối nền cổ Kon Tum trong quá trình hình thành.

+ Các dãy núi hướng vòng cung như dãy Trường Sơn Nam.

+ Ngoài ra còn có một số dãy núi hướng tây - đông lan ra sát biển (dẫn chứng).

* Độ cao có sự khác nhau:

+ Khối núi Kon Tum và khối núi cực Nam Trung Bộ được nâng cao, đồ sộ với những đỉnh cao trên 2000m (Ngọc Linh 2598m).

+ Các cao nguyên chiếm phần lớn diện tích ở phía tây với độ cao chủ yếu từ 500 - 800 - 1000m như Kon Tum, Plây Ku, Đắk Lắk. Cao nguyên có độ cao lớn nhất là cao nguyên Lâm Viên với độ cao trung bình trên 1500m.

* Đặc điểm hình thái địa hình: có sự phân bậc rõ, bị cắt xẻ bởi mạng lưới sông ngòi dày đặc do các vận động địa chất kết hợp với khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

1. *Miền đồng bằng*

* Đồng bằng chiếm khoảng 1/3 diện tích, phân bố ở rìa phía đông và phía nam của miền.
* Đồng bằng được chia ra:

+ Các đồng bằng ở duyên hải Nam Trung Bộ có đặc điểm nhỏ hẹp, hình thành do phù sa của các sông nhỏ và các vật liệu có nguồn gốc biển. Các đồng bằng có diện tích đáng kể là đồng bằng hạ lưu sông Thu Bồn, sông Trà Khúc, sông Đà Rằng,…

+ Đồng bằng Nam Bộ phân bố ở phía nam có diện tích rộng lớn, hình thành do phù sa của hệ thống sông Mê Công là chủ yếu.

* Một số đặc điểm về hình thái:

+ Các đồng bằng ở rìa phía đông đang bị chia cắt bởi nhiều dãy núi lan ra sát biển.

+ Đồng bằng Nam Bộ có tính đồng nhất cao, tuy nhiên trong vùng đồng bằng vẫn có nhiều vùng đầm lầy ngập nước do chưa được phù sa bồi lấp. Trong đồng bằng còn xuất hiện một số núi sót như núi Bà Đen, núi Chứa Chan, vùng núi An Giang, Hà Tiên…

* Hướng mở rộng, phát triển của đồng bằng:

+ Các đồng bằng ở rìa phía đông do lượng phù sa của các con sông không lớn nên tốc độ tiến ra biển hằng năm của đồng bằng là nhỏ.

+ Đồng bằng Nam Bộ có tốc độ tiến ra biển hằng năm khá nhanh do lượng phù sa lớn của hệ thống sông Mê Công (tốc độ tiến ra biển hằng năm ở Cà Mau có nơi đạt 60 - 80m).

1. *Thềm lục địa*

Thềm lục địa của miền có xu hướng càng vào phía nam càng mở rộng thể hiện qua các đường đẳng sâu 20m và 50m.

# Câu 9. So sánh đặc điểm địa hình của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. Giải thích tại sao có sự khác biệt đó.

**Gợi ý trả lời**

1. **Khái quát vị trí giới hạn của 2 miền**

* Ranh giới phía tây - tây nam của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ nằm dọc theo hữu ngạn sông Hồng và rìa phía tây, tây nam đồng bằng Bắc Bộ. Giáp Trung Quốc phía bắc, vịnh Bắc Bộ phía đông và đông nam, giáp miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ ở phía tây và phía nam.
* Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có phía bắc tiếp giáp Trung Quốc, phía đông giáp miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ và Biển Đông, phía nam giáp miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ, phía tây giáp Thượng Lào.

# Giống nhau

* Có đủ các dạng địa hình: núi cao, đồi, đồng bằng, thềm lục địa nhưng đồi núi chiếm phần lớn diện tích.
* Địa hình đều là những vùng được trẻ lại do vận động Tân sinh.
* Có dải đồng bằng ven biển mới được hình thành do phù sa sông, biển. Nhìn chung hướng nghiêng của vùng là thấp dần ra biển (hướng tây bắc - đông nam).
* Địa hình có sự phân bậc rõ nét, bị cắt xẻ bởi mạng lưới sông ngòi khá dày đặc, do các vận động địa chất kết hợp với khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
* Đồng bằng hằng năm vẫn tiếp tục phát triển do những đồng bằng trẻ được hình thành từ kỉ Đệ tứ.

# Khác nhau

1. *Đối với khu vực đồi núi*

* Xét về độ cao địa hình thì miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ nhìn chung thấp hơn nhiều so với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, ví dụ như:

+ Nền địa hình chung của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là dưới 500m, còn Tây Bắc và Bắc Trung Bộ chủ yếu trên 500m.

+ Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ chỉ có một bộ phận nhỏ là núi cao trên 2000m ở gần biên giới Việt - Trung như Pu-tha-ca (2274m), Kiều Liêu Ti (2402m), trong khi đó ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có rất nhiều đỉnh núi cao hơn 2000m ở dải Hoàng Liên Sơn và Trường Sơn Bắc như Phan-xi-păng (3143m); Phu Luông (2985m); Rào Cỏ (2235m).

* Đặc điểm hình thái: độ dốc và độ cắt xẻ của địa hình miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ cao hơn miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ (dẫn chứng qua lát cắt A - B và lát cắt C - D).
* Hướng núi:

+ Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có hướng núi chủ yếu là các cánh cung mở rộng về phía bắc quay bề lồi ra biển và chụm đầu lại ở khối núi Tam Đảo (như các cánh cung Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều). Trong miền cũng có một dãy núi chạy theo hướng tây bắc

* đông nam là dãy Con Voi (nằm ngay sát tả ngạn sông Hồng).

+ Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ phần lớn các dãy núi chạy theo hướng tây bắc - đông nam (như Hoàng Liên Sơn, Tam Điệp, Trường Sơn Bắc). Ngoài ra còn một số dãy núi chạy theo hướng tây - đông (Hoành Sơn, Bạch Mã).

* Ngoài địa hình núi, miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ còn có một vùng đồi dạng bát úp chuyển tiếp (vùng trung du rõ rệt nhất ở Việt Nam). Còn miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ dạng địa hình này có xuất hiện, nhưng chuyển tiếp đột ngột.
* Giải thích:

+ Về độ cao và đặc điểm hình thái: miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có địa hình núi cao hơn, độ dốc lớn hơn và độ cắt xẻ cao hơn là do trong quá trình vận động địa chất của vỏ Trái Đất miền này là một bộ phận của địa máng Việt - Lào nên chịu tác động mạnh của vận động nâng lên, còn miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ lại nằm ở vùng rìa của khối nền Hoa Nam vững chắc nên vận động nâng lên ở đây yếu hơn.

+ Về hướng núi: hướng vòng cung của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là do trong quá trình hình thành lãnh thổ miền này chịu sự quy định hướng của khối núi Vòm sông Chảy; còn miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ lại chịu sự quy định hướng của khối nền cổ Hoàng Liên Sơn, sông Mã, Pu Hoạt có hướng tây bắc - đông nam.

+ Do tần suất tác động nâng lên ở Tây Bắc và Bắc Trung Bộ lớn nên hình thành các dãy núi cao, trong khi miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ tần suất yếu và giảm dần nên xuất hiện vùng trung du chuyển tiếp.

1. *Miền đồng bằng*

* Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có một đồng bằng phù sa châu thổ rộng lớn là đồng bằng Bắc Bộ (hình thành từ một vùng sụt lún do phù sa của 2 hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp). Còn miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ dải đồng bằng nhỏ hẹp và có xu hướng hẹp dần khi vào nam (như các đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh, Bình - Trị - Thiên) do các dãy núi ăn sát ra biển, thềm lục địa nhỏ, phù sa sông không nhiều.
* Đồng bằng Bắc Bộ có tốc độ lấn biển lớn hơn so với đồng bằng ven biển miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. Đồng bằng Bắc Bộ hằng năm lấn ra biển 80 - 100m (ở Nam Định, Ninh Bình) còn đồng bằng ở Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có tốc độ tiến ra biển rất chậm do thềm lục địa hẹp, phù sa sông ít.

Tóm lại, nét khác biệt cơ bản về địa hình 2 miền là:

* Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có nền địa hình cao hơn do chịu tác động mạnh hơn của vận động tạo núi. Cũng do vận động tạo núi ảnh hưởng tới 2 miền khác nhau mà Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có độ dốc, độ cắt xẻ lớn hơn miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.
* Các hướng núi chính có sự khác biệt rõ nét: miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là hướng tây bắc - đông nam còn miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là hướng vòng cung do sự định hướng của các mảng nền cổ.
* Tính chất chuyển tiếp giữa vùng núi và đồng bằng ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ rõ nét, trong khi miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ lại không thể hiện rõ.
* Đồng bằng ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ rộng, phát triển nhanh hơn so với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, do sông ngòi nhiều phù sa hơn, thềm lục địa rộng hơn.

# Câu 10. So sánh các đặc điểm địa hình của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ với miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Giải thích tại sao có sự khác biệt đó.

**Gợi ý trả lời**

1. **Khái quát vị trí giới hạn của hai miền**

* Tây Bắc và Bắc Trung Bộ được tính từ hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã. Phía bắc giáp Trung Quốc, phía đông giáp miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ và Biển Đông, phía nam giáp miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ, phía tây giáp Thượng Lào.
* Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ được tính từ Bạch Mã trở vào Nam. Phía bắc giáp miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, phía đông và đông nam giáp Biển Đông, phía tây giáp Lào và Campuchia.

# Giống nhau

* Có đủ các dạng địa hình: núi cao, đồi, đồng bằng, thềm lục địa nhưng đồi núi chiếm phần lớn diện tích.
* Địa hình đều là những vùng được trẻ lại do vận động Tân sinh.
* Có nhiều dãy núi lan sát ra biển chia cắt đồng bằng.
* Có dải đồng bằng ven biển được hình thành do phù sa sông và biển. Hướng nghiêng của vùng thấp dần ra biển (hướng tây bắc - đông nam).
* Địa hình có sự phân bậc rõ nét, bị cắt xẻ bởi mạng lưới sông ngòi khá dày đặc do các vận động địa chất kết hợp với khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
* Đồng bằng hằng năm vẫn tiếp tục phát triển do những đồng bằng trẻ được hình thành từ kỉ Đệ tứ.

# Khác nhau

1. *Hướng nghiêng chung của địa hình*

* Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có hướng nghiêng chung là tây bắc - đông nam.
* Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có hướng nghiêng rất phức tạp:

+ Đối với bộ phận núi và cao nguyên ở phía bắc (vùng Nam Trung Bộ): địa hình cao ở phần trung tâm (nhất là ở phía bắc vùng núi Kon Tum) và phía nam (cao nguyên Lâm Viên) và thấp dần ra xung quanh.

+ Đối với bộ phận ở phía nam lại có hướng nghiêng là đông bắc - tây nam.

1. *Bộ phận đồi núi*

* Độ cao: miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ nhìn chung cao hơn so với miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ ( trên 1500m so với dưới 1000m, dẫn chứng).

Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là nơi tập trung nhiều đỉnh núi có độ cao lớn nước ta như Phanxipăng, Pusilung (trên 3000m). Trong khi đó đỉnh cao nhất của Nam Trung Bộ (đỉnh Ngọc Linh) chỉ có độ cao 2598m.

* Độ dốc và độ cắt xẻ của địa hình miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ cao hơn so với miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Dẫn chứng qua lát cắt C - D của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ (từ biên giới Việt - Trung, qua Phanxipăng, núi Phu Pha Phong đến sông Chu) và lắt cắt A - B của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ (từ TP.Hồ Chí Minh, qua Bảo Lộc, TP. Đà Lạt, núi Bidoup đến sông Cái).
* Hướng núi:

+ Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có các dãy núi chủ yếu chạy theo hướng tây bắc - đông nam (như Hoành Sơn, Tam Điệp, Trường Sơn Bắc).

+ Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có hướng vòng cung là hướng chính.

1. *Đối với đồng bằng*

* Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có dải đồng bằng nhỏ hẹp với xu hướng hẹp dần về phía nam (như các đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh, Bình - Trị - Thiên) do các dãy núi ăn ra sát biển, thềm lục địa nhỏ, phù sa sông không nhiều. Ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ ngoài dải đồng bằng nhỏ hẹp ven biển còn có đồng bằng Nam Bộ với diện tích lớn nhất trong các đồng bằng của nước ta.
* Đồng bằng Nam Bộ có tốc độ lấn biển lớn hơn so với đồng bằng ven biển ở miền Tây Bắc và và Bắc Trung Bộ. Đồng bằng Nam Bộ hằng năm lấn biển 60 - 80m (ở Cà Mau), còn đồng bằng ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có tốc độ tiến ra biển rất chậm do thềm lục địa hẹp, phù sa sông ít.

# Giải thích

* Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có địa hình cao hơn, độ dốc lớn hơn và độ cắt xẻ cao hơn do trong quá trình vận động địa chất của vỏ Trái Đất, đây là một bộ phận của địa máng Việt - Lào nên chịu tác động mạnh của hoạt động nâng lên. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ chịu ảnh hưởng của khối nền Kon Tum.
* Các hướng núi có sự khác biệt: miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ trong quá trình hình thành lãnh thổ chịu sự tác động định hướng của khối nền cổ Hoàng Liên Sơn, sông Mã, Pu Hoạt có hướng tây bắc - đông nam nên các dãy núi có hướng tây bắc - đông nam. Trong khi đó, miền núi của Nam Trung Bộ và Nam Bộ chịu ảnh hưởng của khối nền cổ Kon Tum có dạng vòng cung.
* Đồng bằng ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ (chủ yếu là ở Nam Bộ) phát triển mạnh hơn do sông ngòi giàu phù sa và thềm lục địa rộng hơn.

# Câu 11. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, trình bày sự khác biệt giữa địa hình vùng núi Đông Bắc với địa hình vùng núi Tây Bắc. Giải thích tại sao có sự khác biệt đó.

**Gợi ý trả lời**

1. **Sự khác biệt giữa địa hình vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc**

* Giới thiệu khái quát:

+ Vùng núi Đông Bắc nằm ở phía đông thung lũng sông Hồng.

+ Vùng núi Tây Bắc nằm giữa sông Hồng và sông Cả.

* So sánh khác biệt:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Vùng núi Đông Bắc** | **Vùng núi Tây Bắc** |
| Hướng núi | Vòng cung. Cao ở tây bắc, thấp dần đông nam. Ngoài ra còn có hướng tây bắc - đông nam (dãy  Con Voi). | Hướng nghiêng và hướng núi tây bắc - đông nam. |
| Độ cao | Thấp hơn Tây Bắc, độ cao phổ biến từ 500 - 1000m, chỉ có một số đỉnh cao trên 2000m phân bố ở thượng nguồn sông Chảy (dẫn  chứng). | Cao và đồ sộ nhất Việt Nam, nhiều đỉnh cao trên 2000m (dẫn chứng), núi cao và núi trung bình chiếm ưu thế. |
| Đặc điểm hình thái | - Mang hình thái của núi già được trẻ hóa: đỉnh tròn, sườn thoải, độ dốc và độ chia cắt yếu. | - Mang đặc điểm hình thái của núi trẻ: sống núi rõ, sắc sảo, sườn dốc, khe sâu, độ chia cắt ngang và  chia cắt sâu lớn. |
| Cấu trúc địa hình | * Địa hình của 4 cánh cung lớn: Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều. * Địa hình núi cao nằm ở   Thượng nguồn sông Chảy…   * Giáp biên giới Việt - Trung là địa hình cao của các khối núi đá vôi Hà Giang, Cao Bằng. * Trung tâm là vùng đồi núi thấp   500 - 600 m.   * Giữa vùng núi và đồng bằng là vùng đồi trung du thấp dưới 100m. | - Có 3 mạch núi chính:  + Phía đông là dãy Hoàng Liên Sơn.  + Phía tây là địa hình núi cao trung bình của các dãy núi chạy dọc biên giới Việt - Lào.  + Ở giữa thấp hơn là các dãy núi, sơn nguyên, cao nguyên đá vôi…  + Nối tiếp là vùng đồi núi Ninh  Bình, Thanh Hóa.   * Các bồn trũng mở rộng thành các cánh đồng… * Nằm giữa các dãy núi là các thung lũng sông: Đà, Mã, Chu. |

# Giải thích sự khác biệt

Sự khác biệt về địa hình giữa vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc có liên quan mật thiết với cấu trúc địa chất - kiến tạo của mỗi vùng.

* Vùng núi Đông Bắc: Trong lịch sử hình thành lãnh thổ, vùng này chịu sự quy định hướng của khối nền cổ Vòm sông Chảy nên có hướng vòng cung. Địa hình chủ yếu là núi thấp của vùng có liên quan đến nền Hoa Nam (Trung Quốc). Đây là bộ phận rìa của khối nền Hoa Nam đã vững chắc nên các vận động nâng lên ở đây yếu hơn so với vùng núi Tây Bắc.
* Vùng núi Tây Bắc: Trong vận động địa chất của vỏ Trái Đất, vùng này là một bộ phận của địa máng Việt - Lào nên chịu tác động mạnh của vận động nâng lên, nhất là trong vận động

tạo núi An pơ - Himalaya (giai đoạn Tân kiến tạo). Hướng tây bắc - đông nam của vùng là do sự quy định định hướng của khối nền cổ Hoàng Liên Sơn.

# Câu 12. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy so sánh địa hình đồng bằng sông Hồng với đồng bằng sông Cửu Long. Giải thích tại sao có sự khác biệt đó.

**Gợi ý trả lời**

1. **So sánh**
2. *Giống nhau*

* Đều được hình thành tại các vùng sụt võng theo các đứt gãy sâu vào cuối kỉ Đệ tam đầu kỉ Đệ tứ (giới Kainôzôi).
* Cả 2 đồng bằng đều được thành tạo và phát triển do phù sa sông bồi tụ dần trên vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng.
* Địa hình bằng phẳng, diện tích đất đai rộng, màu mỡ, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.
* Hướng nghiêng chung: tây bắc - đông nam.
* Hiện nay 2 đồng bằng vẫn tiếp tục được mở rộng ra biển hàng chục mét/năm.

1. *Khác nhau*

* Nguyên nhân hình thành:

+ Đồng bằng sông Hồng do phù sa sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp.

+ Đồng bằng sông Cửu Long do phù sa sông Tiền, sông Hậu bồi đắp.

* Hình dạng đồng bằng:

+ Đồng bằng sông Hồng có dạng tam giác cân, đỉnh là Việt Trì, đáy là đoạn bờ biển từ Quảng Ninh đến Ninh Bình.

+ Đồng bằng sông Cửu Long dạng hình thang cân, đáy nhỏ là đoạn Hà Tiên đến Gò Dầu, đáy lớn là đoạn từ Cà Mau đến Gò Công.

* Diện tích: đồng bằng sông Cửu Long có diện tích lớn hơn (40.000 km2 so với 15.000 km2), còn nhiều tiềm năng, nhưng chưa khai thác hết. Đồng bằng sông Hồng hầu như không có khả năng mở rộng diện tích.
* Độ cao: đồng bằng sông Hồng cao hơn, đồng bằng sông Cửu Long thấp và bằng phẳng.
* Hình thái: đồng bằng sông Hồng có độ chia cắt lớn hơn.
* Các dạng địa hình tự nhiên:

+ Đồng bằng sông Hồng có nhiều ô trũng ngập nước, ruộng bậc cao bạc màu, đồi núi sót (Hà Nội, Ninh Bình), cồn cát ven biển, bãi bồi ven sông.

+ Đồng bằng sông Cửu Long: vùng trũng lớn (Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên), gờ đất cao ven sông, cồn cát ven biển, đồi núi sót ít (Hà Tiên).

* Địa hình nhân tạo:

+ Đồng bằng sông Hồng: có hệ thống đê ngăn lũ.

+ Đồng bằng sông Cửu Long: mạng lưới kênh rạch chằng chịt (kênh Vĩnh Tế, Rạch Sỏi, Phụng Hiệp, Kì Hương…).

* Chế độ ngập lũ:

+ Đồng bằng sông Hồng do có đê ven sông ngăn lũ nên vùng đất trong đê không được bồi phù sa thường xuyên, vùng ngoài đê hằng năm được bồi phù sa.

+ Đồng bằng sông Cửu Long: về mùa lũ nước ngập trên diện rộng, còn về mùa cạn nước triều lấn mạnh làm cho 2/3 diện tích đồng bằng là đất phèn, đất mặn.

# Giải thích

Sự khác biệt về địa hình giữa đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long là do:

* Biên độ sụt võng của 2 đồng bằng khác nhau. Mặc dù cả 2 đồng bằng đều được hình thành tại vùng sụt võng trong đại Tân sinh, nhưng do cường độ sụt võng của đồng bằng sông Hồng yếu hơn nên địa hình có độ cao cao hơn, trên bề mặt xuất hiện nhiều núi sót hơn.
* Khả năng bồi tụ của các dòng sông khác nhau. Diện tích lưu vực sông Mê Công lớn gấp 5 lần so với diện tích lưu vực sông Hồng nên khả năng bồi đắp phù sa của sông Mê Công lớn hơn.
* Do tác động của con người. Đồng bằng sông Hồng có lịch sử khai thác lâu đời, trong quá trình khai thác nhân dân đã đắp đê ngăn lũ làm đồng bằng bị chia cắt thành nhiều ô trũng.

**Câu 13. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 13 và kiến thức đã học, hãy:**

1. **Nêu ý nghĩa của lát cắt địa hình A - B từ sơn nguyên Đồng Văn đến cửa Thái Bình.**
2. **Phân tích sự phân hóa địa hình dọc theo lát cắt.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Ý nghĩa của lát cắt địa hình A - B**

* Phản ánh những đặc điểm tiêu biểu của địa hình miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ:

+ Độ cao giảm dần từ tây bắc xuống đông nam.

+ Độ cắt xẻ cũng giảm dần theo hướng nghiêng của địa hình (tây bắc - đông nam).

* Thể hiện sự chuyển tiếp của địa hình từ miền núi sang vùng đồi thấp tới đồng bằng.
* Thể hiện sự phân hóa phức tạp của địa hình khu vực .

# Phân tích sự phân hóa địa hình dọc lát cắt

Lát cắt A - B có tổng chiều dài 330km (dựa vào tỉ lệ ngang của lát cắt) chạy từ sơn nguyên Đồng Văn đến cửa Thái Bình, theo hướng tây bắc - đông nam hoặc bắc tây bắc - nam đông nam. Chỉ trên một tuyến ngắn nhưng lát cắt đã thể hiện rõ sự phân hóa địa hình miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ với 3 dạng địa hình chính là núi, vùng đồi chuyển tiếp và đồng bằng.

* Hướng nghiêng địa hình: cao ở tây bắc, thấp dần về phía đông nam.
* Về độ cao: nhìn chung đây là khu vực có địa hình thấp dưới 1000m, nhưng phân thành nhiều bậc khác nhau:

+ Từ 0 - 50m: bao chiếm toàn bộ khu vực đồng bằng sông Hồng mà lát cắt chạy qua (tổng chiều dài lát cắt khoảng 102 km).

+ Từ 50 - 200m: chiếm tỉ lệ nhỏ thuộc bộ phận chuyển tiếp giữa địa hình đồi núi sang đồng bằng.

+ Từ 200 - 500m: đây là bậc địa hình của vùng đồi thấp nằm giữa các cánh cung Ngân Sơn,

Bắc Sơn.

+ Từ 500 - 1000m: là bậc địa hình của các cánh cung Ngân Sơn, Bắc Sơn.

+ Từ 1000 - 1500m: gồm có sơn nguyên Đồng Văn, khu vực núi nằm giữa sông Gâm và sông Năng.

+ Trên 1500m: đỉnh Phia Booc (1578m).

* Đặc điểm hình thái: có sự khác biệt rõ rệt giữa các khu vực:

+ Từ sơn nguyên Đồng Văn đến thung lũng sông Cầu (khu Việt Bắc) với tổng chiều dài lát cắt khoảng 150km. Đây là khu vực địa hình núi có độ dốc, độ chia cắt, độ cao lớn nhất trên toàn lát cắt. Ban đầu lát cắt chạy trên một nền địa hình khá bằng phẳng với độ cao khoảng 1500m của sơn nguyên Đồng Văn, sau đó độ cao đột ngột hạ thấp xuống còn khoảng 500m và lại tiếp tục được nâng lên đến độ cao khoảng 1400m, địa hình đột ngột hạ thấp độ cao xuống còn 200m (sông Gâm). Sau đó địa hình lại được nâng cao thành nhiều bậc khác nhau: 500 đến 1000m và cao nhất là 1400m. Đến thung lũng sông Năng, độ cao lại hạ thấp xuống

còn 50m rồi đột ngột nâng lên 1578m (đỉnh núi Phia Booc). Từ đây độ cao lại hạ thấp dần xuống còn khoảng 50m khi lắt cắt hai lần chạy qua sông Cầu và đây cũng là ranh giới với khu Đông Bắc.

+ Từ sông Cầu đến sông Thương (khu Đông Bắc) dài khoảng 78km; nền địa hình thấp hơn so với khu Việt Bắc, độ cắt xẻ của địa hình giảm dần. Bắt đầu từ độ cao khoảng 50m của thung lũng sông Cầu, độ cao dần được nâng lên đến khoảng 700m khi lát cắt chạy qua cánh cung Ngân Sơn. Sau đó lát cắt chạy qua vùng đồi thấp với độ cao khoảng 200m nằm giữa 2 cánh cung Ngân Sơn và Bắc Sơn. Sau khi vượt qua cánh cung Bắc Sơn (độ cao 600m), lát cắt còn chạy qua các dải đồi bát úp với độ cao trung bình 200m trước khi đến thung lũng sông Thương. Đây cũng là ranh giới với khu đồng bằng sông Hồng.

+ Từ sông Thương đến cửa Thái Bình (khu đồng bằng sông Hồng) dài 102 km. Đây là khu vực tương đối bằng phẳng, địa hình thấp nhất mà lát cắt chạy qua, độ dốc không đáng kể, độ cao trung bình dưới 50m. Chỉ có bộ phận rìa phía bắc, địa hình mang tính chuyển tiếp nên độ cao có chỗ lên đến 200m.

* Các dạng địa hình chủ yếu: dọc theo lát cắt, các dạng địa hình có sự thay đổi nhanh chóng từ vùng núi đến vùng đồi chuyển tiếp và vùng đồng bằng, trong đó đồi núi chiếm 2/3 diện tích. Trong mỗi dạng địa hình lại phân thành nhiều kiểu khác nhau: sơn nguyên đá vôi, núi trung bình, núi thấp, đồi trung du, đồng bằng châu thổ… Không chỉ đi qua các dạng địa hình lớn, lát cắt còn đi qua nhiều thung lũng sông: sông Gâm, sông Năng, sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, sông Kinh Thầy, sông Thái Bình. Điều đó chứng tỏ mật độ sông ngòi khu vực này rất lớn.
* Kết luận: sự phân hóa địa hình dọc theo lát cắt A - B là biểu hiện của sự phân hóa địa hình miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ thành 3 khu có địa hình khác biệt nhau rõ rệt:

+ Khu Việt Bắc: đây là khu vực núi cao nhất của miền, có cấu trúc sơn văn dạng khối vòm và các cánh cung bao bọc ở phía đông (về hình thái biểu hiện trên lát cắt là đặc điểm địa hình từ sơn nguyên Đồng Văn đến thung lũng sông Cầu).

+ Khu Đông Bắc: địa hình chủ yếu là núi trung bình và thấp, có cấu trúc là các dãy núi hình cánh cung mở rộng về phía biên giới Việt - Trung và thấp dần từ tây bắc xuống đông nam (biểu hiện trên lát cắt thông qua đặc điểm địa hình đoạn từ sông Cầu đến sông Thương).

+ Khu đồng bằng sông Hồng: là đồng bằng châu thổ tam giác châu được bồi đắp bởi 2 hệ thống sông chính là sông Hồng và sông Thái Bình (biểu hiện trên lát cắt thông qua đặc điểm địa hình từ sông Thương đến cửa sông Thái Bình).

**Câu 14. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích đặc điểm tự nhiên dọc theo lát cắt C - D, từ biên giới Việt - Trung qua núi Phanxipăng, núi Phu Pha Phong đến sông Chu.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Giới thiệu khái quát**

Lát cắt C - D từ biên giới Việt - Trung qua núi Phanxipăng, núi Phu Pha Phong đến sông Chu có tổng chiều dài khoảng 360km (dựa vào tỉ lệ ngang của lát cắt để tính).

* Hướng lát cắt chạy theo hướng tây bắc - đông nam.
* Lát cắt chạy qua lãnh thổ các tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Hòa Bình, Thanh Hóa. Toàn bộ lát cắt nằm trong miền tự nhiên Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, qua 3 khu là khu Hoàng Liên Sơn, khu Tây Bắc và khu Hoà Bình - Thanh Hoá, nên đặc điểm tự nhiên dọc lát cắt C - D sẽ mang đầy đủ những đặc điểm tự nhiên của miền này.

# Phân tích đặc điểm tự nhiên dọc lát cắt

1. *Đặc điểm địa hình*

* Lát cắt đi qua nhiều dạng địa hình: núi cao, núi trung bình, núi thấp, cao nguyên, đồng bằng. Trong đó địa hình núi, cao nguyên chiếm phần lớn diện tích và phân bố ở phía tây bắc. Đồng bằng chỉ chiếm diện tích rất nhỏ ở phía đông nam.
* Hướng nghiêng chung: tây bắc - đông nam.
* Hình thái: là khu vực núi cao, đồ sộ, địa hình bị cắt xẻ mạnh, nhiều núi cao, vực sâu, đỉnh nhọn, sườn dốc đứng.

- Có sự phân bậc rõ rệt: từ 0 - 200m, từ 200 - 500m, từ 500 - 1000m, từ 1000 - 1500m, từ

1500 - 2000m, từ 2000 - 2500m, từ 2500 - 3000m và trên 3000m.

* Có sự khác biệt giữa các khu vực:

+ Từ biên giới Việt Trung tới bờ trái thung lũng sông Đà (khu Hoàng Liên Sơn) với chiều dài lát cắt đi qua khoảng 205km. Lát cắt chạy trên một nền địa hình núi cao của dãy Hoàng Liên Sơn với độ cao trung bình trên 2500m, độ chia cắt sâu lớn. Lát cắt chạy qua 2 đỉnh núi cao của nước ta là Phanxipăng (độ cao 3143m) và núi Phu Luông (2985m). Qua dãy Hoàng Liên Sơn, độ cao địa hình hạ thấp dần xuống còn khoảng 500m khi lát cắt chạy đến bờ trái thung lũng sông Đà.

+ Đoạn từ bờ trái sông Đà đến hết cao nguyên Mộc Châu (khu Tây Bắc), chiều dài khoảng 48km. Độ cao thấp hơn khu Hoàng Liên Sơn (trung bình 500 - 1000m), độ cắt xẻ địa hình cũng nhỏ hơn. Bề mặt cao nguyên Mộc Châu khá bằng phẳng, độ chia cắt sâu nhỏ hơn. Khu Tây Bắc kết thúc ở rìa phía nam cao nguyên Mộc Châu.

+ Đoạn từ rìa phía nam cao nguyên Mộc Châu đến sông Chu (khu Hoà Bình - Thanh Hoá), chiều dài 102km. Đây là khu vực có địa hình thấp nhất mà lát cắt chạy qua. Từ độ cao trên 1000m của cao nguyên Mộc Châu, lát cắt đột ngột hạ thấp độ cao xuống còn 250m trước khi nâng lên độ cao 1587m của núi Phu Pha Phong. Sau khi qua núi Phu Pha Phong, lát cắt chạy qua thung lũng sông Mã nên hạ thấp độ cao xuống còn 50m. Sau khi qua sông Mã, lát cắt chạy qua dạng địa hình đồi chuyển tiếp trước khi đến dạng địa hình đồng bằng độ cao dưới 50m và sông Chu.

1. *Địa chất - khoáng sản*

Lát cắt chạy qua một nền địa chất khá phức tạp. Khu vực tây bắc Hoàng Liên Sơn (núi Phanxipăng) được hình thành từ rất sớm có tuổi AR - O1. Đây chính là các thành tạo biến chất tạo móng kết tinh vỏ lục địa gồm các đá biến chất của các đá trầm tích phun trào nguyên sinh. Trong khi đó khu vực đông nam Hoàng Liên Sơn (núi Phu Luông) thuộc thang địa tầng tuổi Jura - Hệ Krêta với trầm tích lục địa màu đỏ gồm cuội cát, bột kết, phun trào mafic. Cao nguyên Mộc Châu có địa tầng tuổi Triat giữa - thống giữa hệ Jura, hình thành trong pha tạo núi Inđôxini. Núi Phu Pha Phong phát triển trong hệ Cacbon - thống Triat dưới có phun trào maphic xen kẽ đá vôi. Còn bộ phận đồng bằng Thanh Hóa hình thành muộn nhất tuổi Kainôzôi.

* Khoáng sản: kém đa dạng, có một số mỏ quy mô trung bình như môlipđen ở Hoàng Liên Sơn, chì - kẽm ở Trạm Tấu - Sơn La, than trên cao nguyên Mộc Châu.

1. *Khí hậu*

* Đặc điểm chung: có sự phân hóa theo đai cao và ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc suy yếu:

+ Nhiệt độ trung bình năm khu vực núi cao Hoàng Liên Sơn xuống dưới 180C trong khi các khu vực còn lại (Mộc Châu, Thanh Hóa) nhiệt độ vẫn trên 240C.

+ Số tháng lạnh chỉ còn từ 1- 2 tháng.

* Khí hậu có sự khác biệt giữa các khu vực dọc theo lát cắt:

+ Từ biên giới Việt - Trung đến cao nguyên Mộc Châu nằm trong vùng khí hậu tây Bắc Bộ.

+ Khu vực nam cao nguyên Mộc Châu đến sông Chu thuộc vùng khí hậu trung và nam Bắc

Bộ.

1. *Thủy văn*

* Lát cắt đi qua 3 con sông lớn: sông Đà, sông Mã, sông Chu.
* Sông ngòi có đặc điểm đều chảy theo hướng tây bắc - đông nam (sông Đà, sông Mã), độ dốc lớn, thủy chế theo mùa (mùa lũ trùng với mùa mưa từ tháng V - X, mùa khô từ tháng XI
* tháng IV), lũ lên nhanh đột ngột.
* Sông ngòi có giá trị thủy điện lớn.

1. *Thổ nhưỡng - sinh vật*

* Thổ nhưỡng đa dạng gồm nhiều loại khác nhau:

+ Nhóm đất khác (chủ yếu là đất mùn thô và đất mùn alit) chiếm diện tích tương đối lớn (núi Phanxipăng, Phu Luông, Phu Pha Phong) vì lát cắt chạy qua vùng núi có địa hình cao nhất nước ta.

+ Đất feralit phát triển trên các loại đá khác phân bố từ phía nam núi Phu Luông đến núi Phu Pha Phong, tập trung nhiều nhất trên cao nguyên Mộc Châu.

+ Rải rác có đất feralit phát triển trên đá badan quanh khu vực sông Mã.

+ Đất phù sa sông có diện tích nhỏ nhất phân bố ở hạ lưu sông Chu (đồng bằng Thanh Hóa).

* Sinh vật:

+ Thực vật dọc theo lát cắt có các dạng:

* Rừng ôn đới núi cao (núi Phanxipăng, núi Phu Luông).
* Rừng kín thường xanh (dãy Hoàng Liên Sơn, dãy Phu Luông).
* Trảng cỏ, cây bụi: cao nguyên Mộc Châu.
* Thảm thực vật nông nghiệp: đồng bằng Thanh Hóa.

+ Động vật phong phú nhất là tại khu vực vườn quốc gia với một số loài đặc trưng như vượn, khỉ, sơn dương, lợn rừng.

**Câu 15. Nước ta nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa nắng lắm, mưa nhiều. Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:**

1. **Giải thích vì sao khí hậu nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.**
2. **Trình bày những biểu hiện về tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu nước ta.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Giải thích**
2. *Tính chất nhiệt đới*

Vị trí địa lí của nước ta: điểm cực Bắc gần chí tuyến Bắc (23023’B), điểm cực Nam nằm cách Xích đạo không xa (8034’B). Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến nửa cầu Bắc nên nền nhiệt cao và lượng bức xạ lớn.

1. *Tính chất ẩm*

* Nước ta nằm kề Biển Đông, đường bờ biển kéo dài trên 3260 km. Biển Đông đã làm biến tính các khối khí thổi vào đất liền: tăng nhiệt ẩm cho khối khí từ phương bắc xuống, làm dịu mát các khối khí nóng từ phương nam lên.
* Hình dáng lãnh thổ hẹp ngang kéo dài theo chiều vĩ tuyến. Hướng nghiêng chung của địa hình là tây bắc - đông nam thấp dần ra biển đã tạo thuận lợi cho các luồng gió hướng đông nam từ biển thâm nhập sâu vào trong đất liền.
* Gió mùa kết hợp với tác động của Biển Đông đã mang đến cho nước ta lượng mưa lớn, độ ẩm cao.

1. *Tính chất gió mùa*

Nước ta nằm ở rìa đông của lục địa Á - Âu, trung tâm của khu vực gió mùa châu Á, nơi giao lưu của các khối khí hoạt động theo mùa.

# Trình bày những biểu hiện về tính chất nhiệt đới ẩm của khí hậu nước ta

1. *Tính chất nhiệt đới*

* Do nằm trong vùng nội chí tuyến nên bất cứ nơi nào trên lãnh thổ nước ta cũng có 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh. Khoảng cách giữa 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh càng vào nam càng lớn.
* Hằng năm, nước ta nhận được một lượng bức xạ Mặt Trời lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm.
* Nhiệt độ trung bình năm cao, vượt tiêu chuẩn khí hậu nhiệt đới, từ 22 - 270C (trừ vùng núi).
* Tổng số giờ nắng tuỳ nơi dao động từ 1400 đến 3000 giờ/năm.
* Tổng nhiệt hoạt động lớn: 8000 - 100000C.
* Trong biến trình nhiệt của một năm ở miền bắc chỉ có một tối đa, một tối thiểu. Miền Nam có 2 tối đa, 2 tối thiểu.

1. *Tính chất ẩm*

* Lượng mưa lớn:

+ Nước ta là một nước bán đảo nằm bên bờ Biển Đông. Nhờ tác động của Biển Đông cùng các khối khí xuất phát và vượt qua các vùng biển nóng - ẩm khác nhau, khi đến nước ta gặp các địa hình chắn gió và các nhiễu động của khí quyển nên đã tạo ra lượng mưa lớn với mức trung bình năm 1500 - 2000mm.

+ Những sườn đón gió biển và các khối núi cao, lượng mưa có thể lên tới 3500 - 4000mm.

* Độ ẩm không khí cao, trên 80%. Cân bằng ẩm luôn dương.

1. *Tính chất gió mùa*

Tính chất gió mùa biểu hiện ở chỗ trong một năm nước ta chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các khối khí hoạt động theo mùa, với 2 mùa gió chính: gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ.

* *Gió mùa mùa đông*

Trong mùa đông, nước ta chịu ảnh hưởng đồng thời của 2 loại gió cùng thổi theo hướng đông bắc vào nước ta, nhưng có nguồn gốc khác nhau.

* Gió mùa Đông Bắc:

+ Nguồn gốc: khối không khí lạnh xuất phát từ trung tâm áp cao Xi-bia di chuyển qua lục địa vào nước ta.

+ Hướng gió: đông bắc.

+ Phạm vi hoạt động từ vĩ tuyến 160B trở ra.

+ Thời gian và tính chất:

* Vào nửa đầu mùa đông (từ tháng 11 đến tháng 2 năm sau) khối không khí lạnh đi qua lục địa Trung Hoa mang lại cho miền Bắc thời tiết lạnh và khô.
* Nửa cuối mùa đông (từ tháng 2 đến tháng 4) khối không khí lạnh di chuyển qua Biển Đông vào nước ta gây nên thời tiết lạnh ẩm, mưa phùn cho vùng ven biển và đồng bằng ở miền Bắc.

+ Đặc điểm: gió mùa Đông Bắc chỉ hoạt động từng đợt không kéo dài liên tục, cường độ mạnh nhất trong mùa đông và ở miền Bắc hình thành một mùa đông với 2 - 3 tháng nhiệt độ

dưới 180C. Khi di chuyển xuống phía nam suy yếu dần do bị dãy Bạch Mã chắn ngang ở vĩ tuyến 160B.

* Gió Tín phong ở phía nam dãy Bạch Mã.

+ Nguồn gốc: xuất phát từ trung tâm áp cao trên biển Thái Bình Dương (Tm) thổi về Xích đạo.

+ Hướng: đông bắc.

+ Phạm vi hoạt động: từ vĩ tuyến 160B trở vào.

+ Tính chất: nóng, khô.

* *Gió mùa mùa hạ*
* Nguồn gốc: có 2 nguồn gốc:

+ Xuất phát từ vịnh Bengan với khối khí chí tuyến bán cầu Bắc (TBg).

+ Xuất phát từ áp cao cận chí tuyến nửa cầu Nam với khối khí xích đạo (Em).

* Hướng gió: cả 2 luồng gió cùng hướng tây nam thổi vào Việt Nam (riêng khu vực Bắc Bộ gió thổi theo hướng đông nam do ảnh hưởng của áp thấp Bắc Bộ).
* Phạm vi hoạt động và tính chất:

+ Nửa đầu mùa hạ (từ tháng 5 đến tháng 7): khối khí TBg di chuyển theo hướng tây nam xâm nhập trực tiếp và gây mưa lớn cho đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên. Vượt dãy Trường Sơn khối khí trở nên khô nóng tràn xuống đồng bằng ven biển miền Trung và phần nam của khu vực Tây Bắc. Thời tiết do gió phơn Tây Nam đem lại rất khô và nóng, nhiệt độ lên tới 370C và độ ẩm xuống dưới 50%.

+ Vào giữa và cuối mùa hạ (từ tháng 6 đến tháng 10): gió mùa Tây Nam (xuất phát từ áp cao cận chí tuyến bán cầu Nam) hoạt động. Vượt qua vùng biển xích đạo gió này trở nên nóng ẩm thường gây mưa lớn và kéo dài cho các vùng đón gió ở Nam Bộ và Tây Nguyên.

**Câu 16. Việt Nam nằm trong khu vực có chế độ gió mùa điển hình nhất trên thế giới. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:**

1. **Phân tích tác động của gió mùa đến khí hậu nước ta.**
2. **Làm rõ ảnh hưởng của khí hậu gió mùa đến sản xuất nông nghiệp.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Phân tích tác động của gió mùa đến khí hậu nước ta**
2. *Khái quát:* nằm ở trung tâm khu vực gió mùa châu Á, lãnh thổ Việt Nam là nơi giao lưu của các khối khí hoạt động theo mùa giữa 2 nửa cầu Bắc và Nam.
3. *Phân tích tác động*

* *Gió mùa mùa đông*
* Đặc điểm của gió mùa mùa đông (nêu thời gian hoạt động, nguồn gốc, hướng gió, tính chất, phạm vi hoạt động).
* Ảnh hưởng:

+ Chế độ nhiệt: gió mùa mùa đông là nguyên nhân chủ yếu làm cho nhiệt độ giảm dần từ Nam ra Bắc (dẫn chứng về nhiệt độ trung bình năm, tháng 1), biên độ nhiệt tăng dần từ Nam ra Bắc (dẫn chứng); sinh ra một mùa đông lạnh ở miền Bắc nước ta (3 tháng nhiệt độ dưới 200C). Miền Nam không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên nóng quanh năm (dẫn chứng).

+ Chế độ mưa: do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc kết hợp với địa hình nên chế độ mưa trong thời kì này có sự khác biệt giữa các khu vực: miền Bắc do có mưa vào cuối mùa đông nên mùa khô không sâu sắc. Miền Trung mưa lớn kéo dài, miền Nam đang là mùa khô sâu sắc (dẫn chứng).

+ Thời tiết diễn biến thất thường.

* *Gió mùa mùa hạ*
* Đặc điểm: nêu thời gian hoạt động, nguồn gốc, hướng gió, tính chất, phạm vi hoạt động.
* Ảnh hưởng:

+ Đầu mùa hạ: mưa cho Nam Bộ và Tây Nguyên (dẫn chứng), khô cho Trung Bộ.

+ Cuối mùa hạ: nóng ẩm, mưa cho cả nước .

* *Gió mùa kết hợp với địa hình là nguyên nhân cơ bản tạo nên sự phân hóa đa dạng của khí hậu nước ta.*
* Sự phân mùa của khí hậu: miền Bắc có mùa đông lạnh, ít mưa và mùa hạ nóng, mưa nhiều, hai mùa chuyển tiếp là mùa xuân và mùa thu. Miền Nam có một mùa mưa và mùa khô sâu sắc.
* Sự phân hóa không gian của khí hậu theo Bắc - Nam, Đông - Tây.

# Ảnh hưởng của khí hậu gió mùa đến sản xuất nông nghiệp

1. *Thuận lợi*

* Với nền nhiệt ẩm cao cho phép cây trồng có thể phát triển sinh trưởng quanh năm, thâm canh, xen canh tăng vụ, tăng năng suất.
* Ở miền Bắc và những vùng núi cao trong cả nước có một mùa đông lạnh nên có thể trồng các loại cây cận nhiệt và ôn đới, làm phong phú thêm tập đoàn cây trồng bao gồm cả nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới.

1. *Khó khăn*

* Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa cũng là điều kiện cho các loại sâu bọ phá hoại mùa màng, dịch bệnh ở gia súc phát triển mạnh, nấm mốc ảnh hưởng đến năng suất trồng trọt và chăn nuôi.
* Sự phân mùa của khí hậu: mùa khô thiếu nước nhất là ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, mùa mưa thường kèm theo bão nhất là ở miền Bắc và miền Trung gây khó khăn cho sản xuất và đời sống.
* Hằng năm, trung bình có 3 - 4 trận bão lớn và nhiều đợt áp thấp nhiệt đới gây thiệt hại lớn nhất là vùng duyên hải miền Trung.
* Ở miền Bắc (đặc biệt khu vực miền núi) có hiện tượng rét đậm, rét hại ảnh hưởng lớn đến năng suất cây trồng.
* Bắc Trung Bộ chịu ảnh hưởng tiêu cực của gió phơn Tây Nam.
* Tính thất thường của khí hậu cũng làm cho sản xuất nông nghiệp cũng chịu sự chi phối của thời tiết làm cho sản xuất phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên. Vì thế, ở nước ta công tác phòng chống thiên tai là rất quan trọng.

**Câu 17. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:**

1. **So sánh đặc điểm của miền khí hậu phía Bắc với miền khí hậu phía Nam.**
2. **Cho biết sự khác nhau về khí hậu có tác động như thế nào đến thiên nhiên của mỗi miền.**

**Gợi ý trả lời**

1. **So sánh đặc điểm hai miền khí hậu**

Nước ta có hai miền khí hậu: miền khí hậu phía Bắc và miền khí hậu phía Nam với ranh giới là dãy Bạch Mã (vĩ tuyến 160B). Trên nền chung của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nhưng khí hậu hai miền vẫn có sự khác biệt, nhất là ở chế độ nhiệt và chế độ gió.

\* *Miền khí hậu phía Bắc*

* Kiểu khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
* Chế độ nhiệt:

+ Nhiệt độ trung bình năm thấp hơn, khoảng từ 20 - 240C (trừ vùng núi cao).

+ Nhiệt độ trung bình tháng 1 rất thấp (phổ biến trong khoảng 14 - 180C, vùng núi phía Bắc nhiệt độ xuống dưới 140C).

+ Số tháng lạnh (nhiệt độ trung bình dưới 200C) là 3 tháng (vùng khí hậu Đông Bắc Bộ, vùng khí hậu trung và nam Bắc Bộ). Tuy nhiên số tháng lạnh giảm dần khi sang phía tây và xuống phía nam. Đến Huế chỉ còn thời tiết se lạnh.

+ Biên độ nhiệt trung bình năm lớn hơn (khoảng trên 100C).

* Sự phân mùa của khí hậu căn cứ vào chế độ nhiệt, khí hậu chia thành 2 mùa: mùa hạ ( từ tháng 5 đến tháng 10), mùa đông (từ tháng 11 đến tháng 4).
* Chế độ gió: trong năm có 2 loại gió thịnh hành:

+ Mùa đông: gió mùa Đông Bắc.

+ Mùa hạ: gió mùa Tây Nam.

Ngoài ra còn có gió tây khô nóng, nhưng hoạt động mạnh mẽ nhất ở khu vực Bắc Trung Bộ.

* Bão: số cơn bão đổ bộ vào nhiều hơn. Tần suất bão của vùng khí hậu Bắc Trung Bộ lên tới 1,3 đến 1,7 cơn bão/tháng, còn khu vực phía Bắc trung bình cũng có từ 1 đến 1,3 cơn bão /tháng. Mùa bão có xu hướng chậm dần từ Bắc vào Nam.
* *Miền khí hậu phía Nam*
* Kiểu khí hậu: cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.
* Chế độ nhiệt:

+ Nhiệt độ trung bình năm cao hơn miền khí hậu phía Bắc (trên 240C, trừ các vùng núi cao).

+ Nhiệt độ trung bình tháng 1 cao hơn nhiều so với miền khí hậu phía Bắc: vùng khí hậu Nam Trung Bộ và Tây Nguyên phổ biến trong khoảng từ 20 - 240C, vùng khí hậu Nam Bộ cao trên 240C.

+ Không có tháng lạnh, biểu hiện rõ từ Quy Nhơn trở vào.

+ Biên độ nhiệt trung bình năm nhỏ hơn miền khí hậu phía Bắc (trung bình từ 3 - 40C).

* Sự phân mùa: do nhiệt độ cao quanh năm nên không thể phân mùa dựa vào chế độ nhiệt như miền khí hậu phía Bắc. Sự phân mùa của miền khí hậu phía Nam dựa vào chế độ mưa. Trong năm có hai mùa là mùa mưa và mùa khô. Thời gian của mùa mưa trùng với mùa hạ, còn mùa khô trùng với thời kì mùa đông của miền khí hậu phía Bắc.
* Chế độ gió: khác với miền khí hậu phía Bắc, miền khí hậu phía Nam không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc mà chịu ảnh hưởng của gió Tín phong đông bắc trong mùa đông.
* Bão: ít chịu ảnh hưởng của bão hơn miền khí hậu phía Bắc. Tần suất bão của vùng khí hậu Nam Trung Bộ từ 1 - 1,3 cơn bão/tháng, còn khu vực Nam Bộ hầu như không chịu ảnh hưởng của bão.

# Sự khác nhau về khí hậu đã tác động rất lớn đến thiên nhiên của mỗi miền

* Miền khí hậu phía Bắc do khí hậu nhiệt đới có một mùa đông lạnh nên ngoài đới cảnh quan tiêu biểu cho đới rừng gió mùa nhiệt đới với thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế còn có các loài cây cận nhiệt đới, ôn đới và các loài thú có lông dày.
* Miền khí hậu phía Nam do khí hậu mang tính chất cận xích đạo nóng quanh năm nên đới rừng gió mùa cận xích đạo chiếm ưu thế với thành phần loài là các loài thực vật và động vật thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới từ phương nam (Mã Lai - Inđônêxia) đi lên hoặc từ phía tây (Ấn Độ - Mianma) di cư sang. Trong rừng xuất hiện nhiều loài cây chịu hạn, rụng lá vào mùa

khô. Động vật tiêu biểu là các loài thú lớn vùng nhiệt đới và xích đạo (voi, hổ, báo,…). Vùng đầm lầy có trăn, rắn, cá sấu.

**Câu 18. Căn cứ vào Atlat Địa íí Việt Nam trang 9, hãy nhận xét và giải thích đặc điểm miền khí hậu phía Bắc.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Nhận xét về đặc điểm khí hậu**
2. *Đặc điểm chung*

Miền khí hậu phía Bắc nằm ở phía bắc của dãy Bạch Mã (vĩ tuyến 160B). Khí hậu mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

* Nhiệt độ trung bình năm 22 - 240C.
* Nhiệt độ trung bình tháng 1 hạ thấp đáng kể, tháng 7 cao đều trên toàn miền.
* Biên độ nhiệt trung bình năm lớn hơn 100C.
* Số tháng lạnh dưới 200C là 3 tháng (đồng bằng Bắc Bộ và vùng núi phía Bắc), tuy nhiên càng vào nam gió mùa Đông Bắc suy yếu dần, số tháng lạnh giảm chỉ còn 1 - 2 tháng, tới Huế chỉ còn thời tiết se lạnh.
* Sự phân mùa rất rõ rệt: trong năm có 2 mùa là mùa hạ và mùa đông.

1. *Đặc điểm phân hóa của khí hậu*

* *Phân hóa Bắc - Nam*
* Chế độ nhiệt:

+ Nhiệt độ trung bình năm có xu hướng tăng dần từ Bắc vào Nam. Biểu hiện: nhiệt độ trung bình năm của Lạng Sơn khoảng 210C, Hà Nội 230C, Đồng Hới trên 240C.

+ Nhiệt độ trung bình tháng 1 tăng nhanh từ Bắc vào Nam. Biểu hiện: nhiệt độ trung bình tháng 1 tại Lạng Sơn là 130C, Hà Nội 160C , Đồng Hới 190C. Như vậy, Hà Nội cao hơn Lạng Sơn 30C, Đồng Hới hơn 60C.

+ Biên độ nhiệt trung bình năm có xu hướng giảm dần từ Bắc vào Nam. Biểu hiện: biên độ nhiệt trung bình năm của Lạng Sơn là 13,70C, Hà Nội là 12,50C, Đồng Hới là 10,70C.

+ Số tháng lạnh có nhiệt độ dưới 180C giảm dần từ Bắc vào Nam. Lạng Sơn có 3 tháng (12, 1, 2), Hà Nội còn 2 tháng (1,2) đến Đồng Hới không có tháng nào nhiệt độ dưới 180C.

* Chế độ mưa: chậm dần từ Bắc vào Nam.

+ Vùng khí hậu Đông Bắc Bộ có mưa từ tháng 4 đến tháng 9 (mưa vào mùa hạ), tháng mưa cực đại là tháng 8 (trạm Lạng Sơn).

+ Vùng khí hậu Trung và Nam Bắc Bộ có mưa từ tháng 5 đến tháng 10 (mưa vào hạ thu), tháng mưa cực đại là tháng 8 (trạm Hà Nội).

+ Vùng khí hậu Bắc Trung Bộ có mùa mưa từ tháng 8 đến tháng 12 (mưa thu đông), tháng mưa cực đại là tháng 10 xuất hiện cực trị thứ hai vào đầu mùa hạ (trạm Đồng Hới).

* Chế độ gió: càng vào Nam gió mùa Đông Bắc càng suy yếu.
* Bão: mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam.

+ Khu vực phía Bắc từ Quảng Ninh đến Thanh Hóa mùa bão bắt đầu sớm, kết thúc sớm, tần suất bão lớn nhất vào tháng 8.

+ Khu vực Bắc Trung Bộ mùa bão kết thúc muộn hơn (tháng 11, 12), trong đó tháng 9 thường hay có bão nhiều hơn.

* *Phân hóa Đông - Tây*
* Thể hiện rõ ở sự khác biệt giữa vùng khí hậu Đông Bắc Bộ và vùng khí hậu Tây Bắc Bộ.
* So sánh 2 trạm Lạng Sơn và Điện Biên Phủ có thể thấy:

+ Nhiệt độ trung bình tháng 1 của Lạng Sơn thấp hơn 2- 30C so với Điện Biên Phủ (130C so với 160C).

+ Số tháng có nhiệt độ dưới 180C ở Lạng Sơn là 3 tháng (12, 1, 2), Điện Biên Phủ chỉ có 2

tháng (12 và tháng 1).

+ Ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc yếu hơn .

+ Lạng Sơn không chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng.

* *Phân hóa theo đai cao:* càng lên cao nhiệt độ càng giảm

Biểu hiện: Tại Sa Pa, nhiệt độ trung bình tất cả các tháng đều dưới 200C, tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng 7 cũng chỉ có 19,80C. Trong khi đó, nhiệt độ trung bình tháng 7 của Lạng Sơn là 270C, Hà Nội là 290C, Điện Biên Phủ 260C.

# Giải thích

* Vì nằm ở gần chí tuyến, địa hình cánh cung đón gió nên miền khí hậu phía Bắc chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa Đông Bắc, nhiệt độ có sự hạ thấp trong mùa đông, biên độ nhiệt cao hơn so với miền khí hậu phía Nam.
* Khí hậu có sự phân hóa Bắc - Nam do càng vào Nam gió mùa Đông Bắc càng suy yếu khi gặp núi chắn ngang theo hướng tây - đông (dãy Hoành Sơn).
* Phân hóa Đông - Tây bị địa hình núi chắn theo hướng tây bắc - đông nam (dãy Hoàng Liên Sơn).
* Phân hóa theo đai cao do trong miền có vùng núi Tây Bắc cao nhất nước ta.

**Câu 19. Căn cứ vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, trình bày và giải thích đặc điểm khí hậu của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.**

**Gợi ý trả lời**

*Khái quát chung:* Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ ranh giới phía tây - tây nam của miền nằm dọc theo hữu ngạn sông Hồng và phía tây, tây nam đồng bằng Bắc Bộ. Phía bắc giáp Trung Quốc, phía đông giáp Biển Đông, phía nam và phía tây giáp miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

# Đặc điểm khí hậu

1. *Đặc điểm chung*

* Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh.
* Khí hậu phân hóa thành 2 vùng: vùng khí hậu đông Bắc Bộ; vùng khí hậu khu vực đồng bằng sông Hồng.

1. *Chế độ nhiệt*

* Nét đặc sắc nhất của miền chính là có nền nhiệt độ thấp nhất so với các địa phương khác trong cả nước.

Biểu hiện:

+ Nhiệt độ trung bình năm của các địa điểm trong miền đều thấp hơn so với các địa phương khác ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ: Lạng Sơn khoảng 210C, Hà Nội 230C trong khi đó Điện Biên là 230C, Đồng Hới 250C.

+ Nhiệt độ trung bình tháng 1 thấp hơn hẳn các địa phương khác ở Tây Bắc cùng vĩ độ (Lạng Sơn 13,30C so với Điện Biên Phủ 15,70C).

* Nhiệt độ trung bình tháng 7 cao: Lạng Sơn 270C, Hà Nội 290C.
* Biên độ nhiệt năm lớn trên 100C (Lạng Sơn 13,70C, Hà Nội 12,50C).
* Chế độ nhiệt có sự phân hóa theo chiều Bắc Nam (nhất là trong tháng 1) và theo đai cao.

Biểu hiện: Nhiệt độ trung bình tháng 1 và nhiệt độ trung bình tháng 7 vùng núi phía Bắc (tiếp giáp biên giới) thấp hơn vùng Trung và Nam Bắc Bộ (18 - 200C so với dưới 140C, trên 280C so với 24 - 280C).

1. *Chế độ mưa*

* Có sự phân hóa rõ rệt theo không gian và thời gian:
* Phân hóa theo không gian: lượng mưa phân bố không đều, hình thành những trung tâm có lượng mưa khác nhau:

+ Nơi mưa nhiều nhất với lượng mưa trung bình năm lên tới trên 2800mm là khu vực núi cao

Hà Giang .

+ Nơi mưa nhiều với lượng mưa năm từ 2400 - 2800mm: khu vực núi Tam Đảo, ven biển Quảng Ninh.

+ Nơi có lượng mưa trung bình năm từ 1600 - 2000mm: khu vực đồng bằng Bắc Bộ.

+ Nơi mưa ít nhất, lượng mưa trung bình năm từ 1200 - 1600 mm là khu vực phía Tây của dãy núi Đông Triều và khu vực núi đá vôi Bắc Sơn (lòng máng Cao Lạng).

* Phân hóa theo thời gian:

+ Mưa tập trung vào mùa hạ (tháng 5 đến tháng 10), lượng mưa chiếm tới trên 80% lượng mưa cả năm, mưa nhiều nhất vào tháng 8.

+ Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 với tổng lượng mưa dưới 400mm (chiếm phần lớn diện tích).

1. *Chế độ gió*

* Mùa đông chịu ảnh hưởng sâu sắc nhất của gió mùa Đông Bắc từ áp cao Xibia có tính chất lạnh khô (đầu mùa đông), lạnh ẩm (cuối mùa đông).
* Mùa hạ chịu ảnh hưởng của gió mùa đông nam nóng ẩm.

1. *Thiên tai*

* Mùa đông: sương muối , sương giá, khô hạn.
* Mùa hạ: lũ lụt, lũ quét, bão và áp thấp nhiệt đới.

# Giải thích

* Miền này có mùa đông lạnh nhất nước ta do vị trí địa lí và đặc điểm địa hình.

+ Vị trí cửa ngõ phía bắc nơi đón gió mùa Đông Bắc sớm nhất nước ta.

+ Cấu trúc địa hình với 4 cánh cung mở rộng ở phía bắc quy tụ ở Tam Đảo đã trở thành hành lang hút gió mùa Đông Bắc với khối không khí lạnh và khô.

* Lượng mưa phân bố không đều chủ yếu do ảnh hưởng của địa hình.

+ Khu vực núi cao đón gió, mưa nhiều.

+ Khu vực địa hình thấp khuất gió, mưa ít.

**Câu 20. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích và giải thích đặc điểm khí hậu của trạm Sa Pa.**

**Gợi ý trả lời**

Trạm Sa Pa nằm ở khoảng vĩ độ 22020'B, trên độ cao 1500m. Nằm ở vùng khí hậu Đông Bắc Bộ, thuộc miền khí hậu phía Bắc với đặc điểm:

* Mùa đông lạnh, tương đối ít mưa, nửa cuối mùa đông ấm và ẩm hơn.
* Mùa hạ nóng, mưa nhiều.

# Đặc điểm chế độ nhiệt

* Nhiệt độ trung bình năm của Sa Pa khoảng 150C (hoặc dưới 180C - quan sát theo bản đồ nhiệt độ trung bình năm) thấp hơn so với trung bình của nước ta. Do Sa Pa chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc và ảnh hưởng của độ cao địa hình.
* Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất rơi vào tháng 7, đạt khoảng 180C. Do đây là thời kì Mặt Trời chuyển động biểu kiến ở gần chí tuyến Bắc nên Sa Pa nhận được lượng nhiệt lớn.
* Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất rơi vào tháng 1, chỉ đạt khoảng 70C. Do đây là khoảng thời gian Mặt Trời chuyển động biểu kiến về nửa cầu Nam nên lượng nhiệt nhận được giảm so với thời gian trước. Tuy nhiên, nguyên nhân chính là do trong khoảng thời gian này Sa Pa chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.
* Biên độ nhiệt độ trung bình năm của Sa Pa là khoảng 110C, cao hơn so với mức trung bình của cả nước. Do Sa Pa chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên nhiệt độ giảm rõ rệt trong thời kì mùa đông. Ngoài ra Sa Pa cũng nằm gần chí tuyến nên độ chênh góc nhập xạ và thời gian chiếu sáng trong năm lớn hơn so với nhiều địa điểm khác ở phía nam.

# Đặc điểm chế độ mưa

* Tổng lượng mưa trung bình năm của Sa Pa lớn, đạt khoảng 2400 - 2800mm.
* Chế độ mưa của Sa Pa có sự phân mùa:

+ Mùa mưa kéo dài trong 8 tháng: từ tháng 4 đến tháng 11, tổng lượng mưa mùa mưa là khoảng trên 2000mm, tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng 8 với lượng mưa gần đạt 500mm. Do đây là thời kì hoạt động mạnh của gió mùa mùa hạ, địa hình cao và ở vị trí đón gió.

+ Mùa khô diễn ra từ tháng 12 đến tháng 3, tổng lượng mưa mùa khô đạt khoảng trên 300mm. Do đây là thời kì chịu tác động của gió mùa Đông Bắc với tính chất khô, lạnh.

Từ đó có thể thấy mặc dù có phân mùa, nhưng sự tương phản giữa mùa khô và mùa mưa không sâu sắc và không khắc nghiệt như nhiều trạm ở phía nam nước ta, bởi ngay cả trong mùa khô thì lượng mưa cũng khá cao.

**Câu 21. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích ảnh hưởng của hình dáng lãnh thổ và địa hình đến khí hậu nước ta.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Khái quát đặc điểm hình dáng lãnh thổ và địa hình nước ta**

* Hình dáng lãnh thổ nước ta hẹp ngang, kéo dài trên nhiều vĩ tuyến.
* Địa hình:

+ Đất nước nhiều đồi núi, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.

+ Cấu trúc địa hình gồm 2 hướng: tây bắc - đông nam và hướng vòng cung.

+ Hướng nghiêng chung của địa hình là hướng tây bắc - đông nam.

# Phân tích ảnh hưởng

1. *Ảnh hưởng của hình dáng lãnh thổ đến khí hậu*

* Hình dáng lãnh thổ kéo dài trên 150 vĩ tuyến là cơ sở để tạo nên sự phân hóa Bắc - Nam của khí hậu:

+ Miền khí hậu phía Bắc: khí hậu mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh. Nhiệt độ trung bình năm từ 22 - 240C, nhiệt độ trung bình tháng 1 hạ thấp đáng kể, phổ biến trong khoảng 140 - 180C, biên độ nhiệt trung bình năm lớn, trên 100C.

+ Miền khí hậu phía Nam mang tính chất cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm. Nhiệt độ trung bình năm 26 - 290C, biên độ nhiệt trong năm nhỏ (từ 3 - 40C), gần như không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

* Hình dáng lãnh thổ hẹp ngang, từ đông sang tây nơi rộng nhất là 70 kinh tuyến, nơi hẹp nhất chỉ có 50km (Quảng Bình). Đặc điểm này cùng với hình dáng đường bờ biển cong hình chữ S, kéo dài 3260 km đã tạo điều kiện cho ảnh hưởng của biển xâm nhập sâu vào đất liền, mang lại lượng mưa lớn trong cả nước.

1. *Ảnh hưởng của địa hình đến khí hậu*

* *Độ cao địa hình là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến khí hậu, đặc biệt là chế độ nhiệt*
* Địa hình đồi núi thấp chiếm ưu thế nên tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu vẫn được bảo tồn ở vành đai chân núi (ở miền Bắc dưới 600 - 700m, miền Nam dưới 900 - 1000m).
* Do địa hình nước ta 3/4 là đồi núi nên ngoài sự phân hóa theo chiều Bắc - Nam, khí hậu có sự phân hóa theo độ cao khá rõ.

+ Đai nhiệt đới gió mùa (600 - 700m ở miền Bắc, dưới 1000m ở miền Nam). Khí hậu nhiệt đới biểu hiện rõ rệt ở nền nhiệt độ cao, mùa hạ nóng (nhiệt độ trung bình tháng trên 250C). Độ ẩm thay đổi tùy nơi: từ khô hạn đến ẩm ướt.

+ Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi (miền Bắc: 600 - 700m đến 2600m; miền Nam: 900 - 1000m đến 2600m): khí hậu mát mẻ, không có tháng nào nhiệt độ trên 250C, mưa nhiều hơn, độ ẩm tăng lên.

+ Đai ôn đới gió mùa trên núi (trên 2600m, chỉ có ở Hoàng Liên Sơn): khí hậu có nét giống với khí hậu ôn đới, quanh năm nhiệt độ dưới 150C, mùa đông xuống dưới 50C.

* Theo quy luật đai cao cứ lên cao khoảng 100m thì nhiệt độ giảm khoảng 0,60C. Vì vậy, những vùng núi cao của nước ta có nhiệt độ thấp hơn so với nền nhiệt độ trung bình của cả nước (Sa Pa nhiệt độ trung bình năm 15,20C so với nhiệt độ trung bình cả nước là 230C).
* *Hướng nghiêng chung của địa hình và hướng núi có ảnh hưởng rất lớn đến đặc điểm khí hậu*
* Ảnh hưởng của hướng nghiêng địa hình đến các đặc điểm chung của khí hậu Việt Nam

Do địa hình nước ta có hướng nghiêng chung là tây bắc - đông nam thấp dần ra biển kết hợp với hướng các loại gió thịnh hành trong năm nên ảnh hưởng của biển có thể tác động sâu vào trong lục địa khiến tính lục địa của các địa phương không thể hiện rõ nét, làm cho khí hậu nước ta mang đặc tính của khí hậu hải dương điều hòa khác hẳn với các nước cùng vĩ độ ở Tây Á, Đông Phi, Bắc Phi.

* Ảnh hưởng của hướng núi đến sự phân hóa khí hậu theo chiều Bắc - Nam và Đông - Tây.

+ Hướng vòng cung của các cánh cung ở Đông Bắc tạo điều kiện cho gió mùa Đông Bắc xâm nhập sâu vào lãnh thổ nước ta khiến các địa phương ở phía bắc có nhiều tháng nhiệt độ xuống thấp. Hướng vòng cung của các cánh cung Trường Sơn Nam song song với hướng gió ở duyên hải khiến cho nhiều địa phương có lượng mưa thấp (Ninh Thuận, Bình Thuận lượng mưa trung bình năm thấp nhất nước ta khoảng 600 - 700mm).

+ Hướng tây bắc - đông nam.

* Hướng tây bắc - đông nam của dãy Hoàng Liên Sơn có tác dụng ngăn ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc đến khu Tây Bắc làm cho vùng này có mùa đông ngắn hơn so với khu Đông Bắc. Ở khu vực Đông Bắc, mùa đông kéo dài 3 tháng, nhiệt độ trung bình ở các địa điểm cùng độ cao so với Tây Bắc thường thấp hơn 2- 30C . Trong khi đó ở khu vực Tây Bắc, mùa đông ấm áp hơn, số tháng lạnh chỉ còn 2 tháng (ở vùng thấp).
* Hướng tây bắc - đông nam của dãy Trường Sơn vuông góc với gió Tây Nam khiến cho sườn đông chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng vào mùa hạ nhiệt độ lên cao, mưa ít. Sang mùa đông thì sườn đông lại ở vị trí đón gió nên mưa nhiều (điều này thể hiện rất rõ ở khu

vực Bắc Trung Bộ mùa mưa thường chậm dần so với mùa mưa cả nước, vào khoảng tháng 9

* 12 hằng năm).
* Hướng tây - đông của các dãy núi Hoành Sơn, Bạch Mã có tác dụng ngăn ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc xuống phía nam góp phần làm cho nền nhiệt độ ở phía nam cao hơn phía bắc (phần lãnh thổ phía Bắc từ dãy Bạch Mã trở ra nhiệt độ trung bình năm trên 200C, có 3 tháng nhiệt độ trung bình dưới 180C trong khi phần lãnh thổ phía Nam từ dãy Bạch Mã trở vào nhiệt độ trung bình năm trên 200C, không có tháng nào nhiệt độ dưới 200C).

+ Các địa điểm nằm ở sườn đón gió của các dãy núi thì có lượng mưa lớn nằm ở sườn khuất gió thì có lượng mưa nhỏ hơn. Vùng núi thượng nguồn sông Chảy, vùng núi cao Hoàng Liên Sơn, vùng đồng bằng ven biển Quảng Ninh, duyên hải Thừa Thiên - Huế là những nơi mưa nhiều nhất nước ta (2400 - 2800 mm), trong khi những nơi khuất gió như thung lũng sông Cả, sông Mã, sông Ba lượng mưa trung bình năm rất thấp (800 - 1200mm).

**Câu 22. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích ảnh hưởng của gió mùa mùa đông đến chế độ nhiệt của nước ta.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Đặc điểm của gió mùa mùa đông**

* Gió mùa mùa đông xuất phát từ cao áp Xibia, khu vực lạnh và khô.
* Gió mùa mùa đông hoạt động từ tháng IX đến tháng IV năm sau.
* Gió mùa Đông Bắc chỉ hoạt động từng đợt không kéo dài liên tục, hình thành một mùa đông lạnh kéo dài 2 - 3 tháng ở miền Bắc. Khi di chuyển xuống phía nam, chúng bị suy yếu, gặp dãy Bạch Mã chắn ngang ở vĩ tuyến 160B. Từ tháng XI đến I, thời tiết đặc trưng ở miền Bắc là trời lạnh, khô, quang mây, ở miền núi có sương mù bức xạ vào buổi sáng, đến tháng II, III, IV, trời lạnh nhưng đầy mây, âm u, có mưa phùn và mưa nhỏ rải rác ở vùng đồng bằng ven biển.

# Nhận xét ảnh hưởng của gió mùa mùa đông đến nhiệt độ

* *Gió mùa mùa đông làm cho nền nhiệt độ của nước ta bị hạ thấp trong mùa đông*

Biểu hiện: tất cả các vùng khí hậu (trừ vùng khí hậu Nam Bộ) đều có nhiệt độ trung bình tháng 1 thấp hơn nhiệt độ trung bình tháng 7 và nhiệt độ trung bình năm, nhất là ở vùng Đông Bắc và vùng Trung và Nam Bắc Bộ.

* *Gió mùa mùa đông khiến cho nhiệt độ giảm dần từ Nam ra Bắc*
* Nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ Nam ra Bắc (chứng minh).
* Nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất giảm nhanh từ Nam ra Bắc (chứng minh).
* Sự chênh lệch nhiệt độ trung bình năm giữa Bắc và Nam thấp hơn nhiều so với sự chênh lệch về nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất (tháng 1) giữa Bắc và Nam (dẫn chứng).
* *Gió mùa mùa đông góp phần làm cho biên độ nhiệt ở nước ta lớn và có xu hướng tăng dần từ Nam ra Bắc*
* Nhìn chung biên độ nhiệt của nước ta lớn hơn so với các nước nằm trong khu vực nhiệt đới.
* Càng vào Nam, biên độ nhiệt càng nhỏ (chứng minh).
* *Gió mùa Đông Bắc làm cho chế độ nhiệt nước ta có sự phân hóa phức tạp theo không gian*
* Phân hóa Bắc - Nam:

+ Miền Bắc chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc mạnh nên nhiệt độ hạ thấp.

+ Miền Nam ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên nhiệt độ cao quanh năm.

* Phân hóa Đông - Tây: khu vực Đông Bắc chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên nhiệt độ thấp hơn so với các địa phương cùng vĩ độ khu vực Tây Bắc.

# Giải thích

* Do lãnh thổ kéo dài nên càng vào Nam gió mùa Đông Bắc càng suy yếu.
* Do địa hình (hướng và độ cao) đã ngăn cản ảnh hưởng của gió mùa xuống phía nam và sang phía tây.

**Câu 23. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học:**

1. **Chứng minh rằng nguyên nhân gây mưa chủ yếu ở nước ta là do địa hình và hoàn lưu khí quyển.**
2. **Giải thích tại sao mùa mưa ở duyên hải miền Trung lại vào thu đông.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Chứng minh**

* *Mưa do địa hình*
* Ảnh hưởng độ cao địa hình đến lượng mưa và sự phân bố mưa:

+ Cùng một sườn núi, càng lên cao lượng mưa càng tăng. Tới một độ cao nào đó độ ẩm không khí đã giảm nhiều, sẽ không còn mưa (điều này xảy ra ở các vùng núi cao nước ta như Sa Pa).

+ Địa hình núi cao - đón gió thì mưa nhiều (Việt Bắc, Kon Tum); còn địa hình thấp - khuất gió lại mưa ít (lòng máng Cao Lạng).

* Ảnh hưởng của hướng địa hình tới lượng mưa và sự phân bố mưa:

+ Cùng một dãy núi, sườn đón gió ẩm mưa nhiều, sườn khuất gió mưa ít.

Chứng minh: Các tâm mưa ở nước ta thường nằm ở vị trí đón gió từ biển thổi vào: Móng Cái, Huế… Ngược lại, ở những khu vực khuất gió như thung lũng sông Đà, thung lũng sông Ba, Mường Xén … mưa rất ít.

+ Hướng địa hình song song với hướng gió, lượng mưa cũng rất thấp: Ninh Thuận, Bình Thuận.

* *Mưa do hoàn lưu*
* Mưa do gió mùa

+ Do nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa châu Á nên nước ta có lượng mưa lớn hơn các nước cùng vĩ độ ở Tây Á, Đông Phi và Bắc Phi.

+ Gió mùa Tây Nam là nguyên nhân gây mưa chính cho nước ta (chứng minh: mùa mưa trùng với thời kì hoạt động của gió mùa Tây Nam, mùa khô là thời kì hoạt động của gió mùa Đông Bắc).

+ Một số loại gió khác cũng gây mưa, nhưng lượng mưa không đáng kể như gió mùa Đông Bắc vào thời kì cuối mùa đông, gió biển ở các địa phương ven biển…

* Mưa do frông và dải hội tụ nhiệt đới ở khu vực duyên hải Trung Bộ.

# Mùa mưa ở duyên hải Nam Trung Bộ lại vào thu đông vì:

Khi gió Tây Nam vượt qua dãy Trường Sơn không mang mưa cho vùng duyên hải mà mưa ở duyên hải miền Trung chủ yếu là do gió hướng đông bắc kết hợp với bão và dải hội tụ nhiệt đới.

**Câu 24. Dựa vào bảng số liệu dưới đây:**

## Chế độ mưa của Hà Nội, Huế và TP. Hồ Chí Minh

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm**  **Chỉ tiêu** | **Hà nội** | **Huế** | **TP. Hồ Chí Minh** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Mùa mưa** |  |  |  |
| - Lượng mưa *(mm)* | 1440 | 2411 | 1851 |
| - Số ngày mưa | 87 | 102 | 137 |
| -Thời gian mưa *(tháng)* | 5 – 10 | 8 - 11 | 5 - 11 |
| - Tháng mưa nhiều | 9 | 10 | 9 |
| + Lượng mưa *(mm)* | 328 | 795 | 338 |
| + Số ngày mưa *(mm)* | 16 | 21 | 22 |
| **2. Mùa khô** |  |  |  |
| - Lượng mưa*(mm)* | 240 | 455 | 128 |
| - Số ngày mưa *(mm)* | 64 | 55 | 17 |
| - Thời gian mưa *(tháng)* | 11 – 4 | 12 - 7 | 12 - 4 |
| - Tháng khô nhất | 1 | 3 | 2 |
| + Lượng mưa*(mm)* | 18 | 47 | 3 |
| + Số ngày mưa | 8 | 9 | 1 |

**Hãy nhận xét và giải thích về chế độ mưa, sự tương phản giữa mùa mưa và mùa khô của 3 địa điểm trên.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Chế độ mưa**

* Cả 3 địa điểm đều có lượng mưa khá lớn: Huế cao nhất (2866mm), tiếp theo đến TP. Hồ Chí Minh (1979mm), thấp nhất là Hà Nội (1680mm).
* Số ngày mưa trong năm tương đối nhiều, cả 3 địa điểm đều có trên 100 ngày mưa: Hà Nội (151 ngày), Huế (157 ngày), TP. Hồ Chí Minh (154 ngày).
* Cũng giống như các địa điểm khác trong cả nước, cả 3 địa điểm trên đều có chế độ mưa theo mùa. Mùa khô mưa ít, có tháng hầu như không mưa, còn lượng mưa vào mùa mưa chiếm tới trên 80% lượng mưa cả năm. Các tháng mưa nhiều lượng mưa đều trên 300mm/tháng. Tuy nhiên, mùa mưa của 3 địa điểm trên không giống nhau.

+ Ở Hà Nội mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10 (mưa vào hạ thu) với tổng lượng mưa ít nhất trong số 3 địa điểm trên là 1440mm, chiếm 85,7% tổng lượng mưa cả năm. Số ngày mưa lên tới 87 ngày. Tháng mưa nhiều nhất là tháng 9, lượng mưa là 328 mm chiếm 22,8% lượng mưa cả mùa. Có 16/30 ngày trong tháng có mưa.

+ Huế có thời gian mùa mưa chậm hơn so với Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh (mưa vào thu đông, từ tháng 8 đến tháng 1). Tổng lượng mưa trong mùa mưa là 2411mm (chiếm 84,1% lượng mưa cả năm). Số ngày mưa là 102 ngày. Tháng mưa nhiều nhất là tháng 10, lượng mưa vào khoảng 795mm (chiếm 33% lượng mưa cả mùa). Số ngày mưa trong tháng nhiều hơn Hà Nội 21 ngày.

+ Mùa mưa của TP. Hồ Chí Minh kéo dài 6 tháng (tháng 5 đến tháng 11) với tổng lượng mưa khá lớn là 1851mm chiếm tới 93,5% tổng lượng mưa cả năm. Số ngày mưa cũng rất nhiều (137 ngày). Tháng mưa lớn nhất là tháng 9 lượng mưa lên tới 338mm, chiếm 18,3% lượng mưa cả mùa. Số ngày mưa trong tháng là 22 ngày.

* Giải thích:

+ Cả 3 địa điểm có lượng mưa lớn và mưa theo mùa do nước ta nằm trong khu vực có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa lại giáp biển nên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển. Lượng mưa khác nhau do ảnh hưởng của vị trí địa lí với các hoàn lưu và đặc điểm địa hình khu vực.

* Lượng mưa của Huế cao nhất do ảnh hưởng của dãy Bạch Mã đón gió thổi theo hướng đông bắc từ biển vào, ảnh hưởng của bão và dải hội tụ nhiệt đới.
* TP. Hồ Chí Minh có lượng mưa cao hơn Hà Nội vì trực tiếp đón gió mùa Tây Nam mang mưa cùng với hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới và bão.
* Hà Nội lượng mưa ít và số ngày mưa ít do có mùa đông lạnh, xa biển.

+ Mùa mưa của Huế có sự lệch pha so với 2 địa điểm là do ảnh hưởng của địa hình nên gió Tây nam không mang mưa đến cho vùng. Còn Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh mưa vào mùa hạ do đón gió mùa mùa hạ từ biển thổi vào.

# Sự tương phản giữa mùa mưa và mùa khô

* Cả 3 địa điểm đều có sự tương phản giữa mùa mưa và mùa khô rõ rệt, nhưng mức độ có sự khác nhau:

+ TP. Hồ Chí Minh có sự tương phản giữa mùa mưa và mùa khô sâu sắc nhất. Mùa khô kéo dài 5 tháng (tháng 12 đến tháng 4) với lượng mưa rất thấp 128mm, chiếm 6,5% lượng mưa cả năm. Số ngày mưa 17 ngày. Tháng khô nhất là tháng 2, lượng mưa không đáng kể (3mm). Đây cũng là tháng hạn của địa điểm này (Hà Nội và Huế không có tháng hạn). Vì vậy, sự chênh lệch lượng mưa giữa mùa mưa và mùa khô rất lớn lên tới 14,5 lần, giữa tháng mưa nhiều nhất và tháng mưa ít nhất là 112,7 lần.

+ Sự tương phản giữa mùa mưa và mùa khô ở Hà Nội kém sâu sắc hơn. Lượng mưa chênh lệch giữa mùa mưa và mùa khô là 6 lần, giữa tháng mưa nhiều nhất với tháng mưa ít nhất là 18,2 lần. Số ngày mưa trong mùa khô nhiều nhất 64 ngày với tổng lượng mưa là 240mm (chiếm 14,3% lượng mưa cả năm).

+ Ở Huế mùa khô kéo dài 6 tháng (tháng 2 đến tháng 7), nhưng tổng lượng mưa cũng đạt 455mm (chiếm 15,9% lượng mưa cả năm). Lượng mưa tháng khô nhất (tháng 3) là 47mm. Số ngày mưa là 9 ngày. Do trong mùa khô vẫn có mưa nên sự tương phản giữa mùa mưa và mùa khô ở Huế kém sâu sắc nhất. Lượng mưa chênh lệch giữa mùa mưa và mùa khô là 5,3 lần, giữa tháng mưa thấp nhất và tháng mưa cao nhất là 17 lần.

* Giải thích:

+ Có sự tương phản giữa mùa mưa và mùa khô là do nước ta nằm trong khu vực có chế độ gió mùa điển hình. Mùa hạ mưa nhiều vì đón gió mùa mùa hạ từ biển thổi vào. Mùa đông chịu ảnh hưởng của gió mùa mùa đông lạnh, khô (miền Bắc) và nóng, khô (miền Nam).

+ TP. Hồ Chí Minh, sự tương phản giữa mùa mưa và mùa khô sâu sắc nhất do vị trí gần Xích đạo nóng quanh năm, độ bốc hơi lớn, mùa khô lại chịu ảnh hưởng của khối khí chí tuyến Bắc bán cầu có tính chất khô, nóng, ít mưa.

+ Ở Huế và Hà Nội sự tương phản giữa mùa mưa và mùa khô ít sâu sắc do trong mùa khô có hiện tượng mưa phùn vào cuối mùa đông khi gió mùa Đông Bắc đi qua biển bị biến tính tăng ẩm.

**Câu 25. Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam, kết hợp với kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích sự phân bố mưa từ Huế trở ra phía Bắc.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Khái quát**

Khu vực từ Huế trở ra phía Bắc nằm trọn trong miền khí hậu phía Bắc, nhưng thuộc 4 vùng khí hậu khác nhau: Tây Bắc Bộ, Đông Bắc Bộ, Trung và Nam Bắc Bộ và vùng khí hậu Bắc Trung Bộ. Do ảnh hưởng của nhiều nhân tố: vị trí địa lí, địa hình, hoàn lưu gió mùa mà sự phân bố mưa ở đây rất không đồng đều.

# Nhận xét và giải thích

Đây là khu vực có lượng mưa tương đối lớn, nhưng phân bố không đều ở nhiều mức độ khác nhau:

* Mức trung bình từ 1600 - 2000 mm/năm phân bố trên diện rộng gồm khu vực đồng bằng sông Hồng, trung du Bắc Bộ, đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh…

*Giải thích:*

+ Vị trí nằm trong khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa (mùa hạ có gió mùa Đông Nam gây mưa, mùa đông có gió Đông Bắc qua biển gây mưa phùn).

+ Giáp biển, đường bờ biển kéo dài.

+ Địa hình hướng nghiêng tây bắc - đông nam nên gió từ biển có thể vào sâu trong đất liền.

* Mức thấp nhất từ 800 - 1200 mm/năm: thung lũng sông Mã do địa hình khuất gió (nằm kẹp giữa dãy Pusamsao và cao nguyên Sơn La).
* Mức thấp từ 1200 - 1600 mm/năm: lòng máng Cao Lạng, phía nam khu Tây Bắc (cao nguyên Mộc Châu, cao nguyên Sơn La), thung lũng sông Nậm Mô (tây Nghệ An).

*Giải thích:* Do địa hình khuất gió, đặc biệt là gió mùa mùa hạ.

+ Lòng máng Cao Lạng nằm kẹp giữa cánh cung duyên hải và cánh cung Ngân Sơn nên ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Nam trong mùa hạ.

+ Phía nam khu Tây Bắc do các dãy núi nằm ở phía tây (dãy Pusamsao) chắn gió mùa Tây Nam tạo hiệu ứng phơn gây gió Tây khô nóng.

+ Thung lũng sông Nậm Mô nằm lọt giữa vùng núi tây Nghệ An.

* Mức cao từ 2000 - 2400 mm/năm: dải đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ.

*Giải thích:*

+ Do vị trí nằm đón gió Đông Bắc của dãy Trường Sơn.

+ Do chịu tác động mạnh của dải hội tụ nhiệt đới và frông cực.

+ Do trong năm chịu ảnh hưởng của bão.

* Mức rất cao trên 2400 mm/năm:

+ Vùng núi thấp ven biển Quảng Ninh lượng mưa trung bình năm trong khoảng từ 2400 -

2800mm.

*Giải thích:*

* Do vị trí gần biển trực tiếp đón gió mùa Đông Nam.
* Do tác dụng chắn gió của cánh cung ven biển Hạ Long đối với luồng gió từ biển thổi vào.
* Do bão và áp thấp nhiệt đới

+ Vùng núi cao Hoàng Liên Sơn và thượng nguồn sông Chảy lượng mưa trên 2800mm/năm.

*Giải thích:* Đây là khu vực núi cao đón gió mùa Đông Nam từ biển thổi vào.

+ Vùng núi phía tây Trường Sơn Bắc và sườn bắc dãy Hoành Sơn có lượng mưa từ 2400 -

2800 mm/năm

*Giải thích:* sườn đón gió hướng đông bắc, cùng với ảnh hưởng của bão và hội tụ nhiệt đới.

+ Sườn bắc của dãy Bạch Mã lượng mưa trung bình 2800 - 3200 mm/năm.

*Giải thích:*

* Dãy Bạch Mã đón gió hướng đông bắc.
* Bão từ Biển Đông.
* Dải hội tụ nhiệt đới (Tm/Tbg, Tm/Em).

**Câu 26. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:**

1. **Phân tích các nhân tố dẫn đến sự phân hóa đa dạng của khí hậu nước ta.**
2. **Nêu những biểu hiện chứng tỏ khí hậu nước ta phân hóa đa dạng.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Các nhân tố dẫn đến sự phân hóa khí hậu**

Việt Nam có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhưng phân hóa đa dạng, phức tạp theo không gian và thời gian do tác động tổng hợp của nhiều nhân tố:

* Vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ: nước ta nằm hoàn toàn trong vành đai khí hậu nhiệt đới nửa cầu Bắc, trong khu vực châu Á gió mùa chịu ảnh hưởng của các khối khí hoạt động theo mùa.

Hoạt động của gió mùa khiến khí hậu phân hóa đa dạng.

* Lãnh thổ nước ta kéo dài trên 15 vĩ tuyến, khoảng 1650 km theo chiều Bắc - Nam dẫn đến sự phân hóa theo chiều Bắc - Nam.
* Sự hoạt động của hoàn lưu gió mùa với 2 mùa gió trái ngược nhau về hướng và tính chất đã dẫn đến sự phân hóa theo mùa và theo chiều Bắc - Nam.
* Ảnh hưởng của địa hình gây nên sự phân hóa theo hướng sườn, theo đai cao, phân hóa địa phương. Các dãy núi theo hướng đông - tây còn ảnh hưởng đến sự phân hóa chiều Bắc - Nam, nhiều dãy núi trở thành ranh giới của các miền khí hậu như dãy Hoành Sơn, Bạch Mã.

# Chứng minh sự phân hóa đa dạng của khí hậu nước ta

1. *Sự phân hóa thể hiện qua sơ đồ phân vùng khí hậu*

* Nước ta có 2 miền khí hậu là miền khí hậu phía Bắc và miền khí hậu phía Nam với ranh giới là dãy Bạch Mã.
* Trong mỗi miền khí hậu lại được phân chia ra thành các vùng khí hậu. Cụ thể:

+ Miền khí hậu phía Bắc gồm có 4 vùng khí hậu: Đông Bắc Bộ, Tây Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Trung và Nam Trung Bộ.

+ Miền khí hậu phía Nam gồm 3 vùng khí hậu: Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ.

1. *Phân hóa theo không gian của các yếu tố khí hậu*

* *Sự phân hóa theo chiều Bắc - Nam*
* Chế độ nhiệt:

+ Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam, ở miền Bắc nhiệt độ trung bình từ 20- 240C, miền Nam là trên 240C.

+ Biên độ nhiệt giảm dần từ Bắc vào Nam: ở Hà Nội là 12 - 130C, Đà Nẵng 7 - 80C, TP. Hồ Chí Minh 2 - 30C.

+ Chế độ nhiệt: miền Bắc có một cực đại, miền Nam có 2 cực đại.

* Chế độ mưa:

+ Mùa mưa chậm dần từ Bắc vào Nam: Ở Hà Nội mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, Đồng Hới từ tháng 8 đến tháng 12, ở Nha Trang từ tháng 9 đến tháng 1.

+ Sự phân mùa: Ở miền Bắc, sự phân hóa 2 mùa (mưa và khô) ít sâu sắc. Ở miền Đông Trường Sơn sự phân hóa của 2 mùa khá sâu sắc. Ở miền Nam phân hóa 2 mùa mưa - khô sâu sắc nhất cả nước.

* Hoàn lưu gió mùa: Miền Bắc chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc mạnh nhất nên có mùa đông lạnh. Càng vào Nam, gió mùa Đông Bắc càng suy yếu nên miền Đông Trường Sơn có một mùa đông lạnh vừa. Miền Nam không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên không có mùa đông lạnh.
* *Khí hậu có sự phân hóa theo chiều Đông - Tây*
* Sự phân hóa Đông - Tây của nhiệt độ thể hiện rõ nhất giữa vùng Đông Bắc với vùng Tây Bắc. Ở Lạng Sơn, số tháng lạnh lên tới 5 tháng (từ tháng 11 đến tháng 3) trong khi đó ở Điện

Biên chỉ có 3 tháng (tháng 12, 1, 2). Nhiệt độ trung bình tháng 1 ở Lạng Sơn xuống tới 120C còn ở Điện Biên là 160C .

* Hoàn lưu gió mùa: vùng Đông Bắc chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc mạnh mẽ nhất. Vùng Tây Bắc, ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc đã giảm do khi vượt qua dãy Hoàng Liên Sơn nên đã bị suy yếu, ấm và khô hơn.
* Miền Đông Trường Sơn có mùa mưa đến muộn hơn Tây Trường Sơn: ở Đà Lạt mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, còn ở Nha Trang mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 1.
* *Khí hậu phân hóa theo đai cao*
* Càng lên cao nhiệt độ càng giảm: ở các vùng đồng bằng nhiệt độ trung bình năm khoảng từ 20 - 240C. Vùng núi ven biên giới Việt - Trung, biên giới Việt - Lào, cao nguyên Lâm Viên, Di Linh độ cao 1000 - 1500m, nhiệt độ trung bình năm khoảng 18 - 200C. Vùng núi cao Hoàng Liên Sơn nhiệt độ trung bình năm dưới 180C.
* Độ cao địa hình kết hợp với hướng sườn đã hình thành các trung tâm với lượng mưa khác nhau.

+ Các khu vực có lượng mưa lớn như Hoàng Liên Sơn, Thượng nguồn sông Chảy, Huế - Đà

Nẵng, Kon Tum trên 2800 mm/năm.

+ Các khu vực mưa ít như Lạng Sơn, thung lũng sông Đà, tây Nghệ An với lượng mưa trung bình từ 1200 - 1600mm.

1. *Sự phân hóa theo mùa của khí hậu*

* Chế độ gió: mùa đông có gió mùa Đông Bắc xuất phát từ áp cao Xi-bia hoạt động ở miền Bắc, gió Tín phong hoạt động ở miền Nam. Mùa hạ có gió mùa Tây Nam mang mưa cho nước ta. Tuy nhiên, khi gió mùa Tây Nam tới dãy Trường Sơn đã bị chặn lại gây nên hiệu ứng phơn cho Bắc Trung Bộ.
* Chế độ nhiệt thể hiện rõ rệt nhất ở miền Bắc. Vào mùa đông nhiệt độ hạ thấp, nhiệt độ trung bình tháng 1 xuống dưới 180C, một số vùng núi cao dưới 140C. Mùa đông có 3 tháng lạnh. Mùa hạ nhiệt độ cao, nhiệt độ trung bình tháng 7 trên 240C, ở đồng bằng sông Hồng là trên 280C.
* Chế độ mưa: ở miền khí hậu phía Bắc và phía Nam có mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mưa nhiều vào khoảng tháng 8, tháng 9. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4. Riêng duyên hải miền Trung mưa lệch hẳn vào thu đông từ tháng 8 đến tháng 12, mùa khô kéo dài từ tháng 1 đến tháng 7.

**Câu 27. Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam, hãy chứng minh rằng ngay trong miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, khí hậu cũng có sự phân hóa đa dạng.**

**Gợi ý trả lời**

Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ nằm hoàn toàn trong miền khí hậu phía Bắc. Do ảnh hưởng của vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ, địa hình và hoạt động gió mùa nên khí hậu cũng có sự phân hoá đa dạng.

# Sự phân hóa khí hậu của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ

1. *Phân hóa theo không gian*

* Phân hóa Bắc - Nam thể hiện rõ nhất qua sự thay đổi nhiệt độ trong tháng 1. Nhìn chung nhiệt độ có xu hướng tăng dần từ bắc vào nam.

+ Lạng Sơn, nhiệt độ trung bình tháng 1 là dưới 140C.

+ Hà Nội: 140C - 180C.

Mức độ chênh lệch trong mùa hạ không đáng kể do toàn miền có sự đồng nhất về nhiệt ẩm của khối không khí nhiệt đới ẩm.

* Phân hóa Đông - Tây thể hiện qua sự giảm lượng mưa từ đông sang tây:

+ Ven biển mưa nhiều: Móng Cái lượng mưa trung bình năm khoảng trên 2400mm.

+ Trong nội địa mưa ít: Lạng Sơn từ 1200 - 1600mm.

* Phân hóa đai cao

+ Càng lên cao nhiệt độ càng giảm: Ở những vùng núi cao như Tây Côn Lĩnh, Kiều Liêu Ti, nhiệt độ trung bình năm là dưới 180C (so với Hà Nội là 20 - 240C), nhiệt độ trung bình tháng 7 là 18 - 200C (so với Hà Nội là trên 280C).

+ Ở những vùng núi cao chắn gió lượng mưa lớn: Bắc Quang (trên 2800mm).

1. *Phân hóa theo thời gian*

* Sự phân mùa trong chế độ gió: 2 mùa rõ rệt.

+ Mùa đông chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa Đông Bắc nên khí hậu lạnh nhất nước ta.

+ Mùa hạ toàn miền chịu ảnh hưởng của gió mùa mùa hạ từ biển thổi vào, nóng, mưa nhiều.

* Sự phân mùa trong chế độ nhiệt: sự chênh lệch nhiệt độ giữa 2 mùa rất lớn.

+ Mùa đông nhiệt độ hạ thấp (tháng 1 trung bình dưới 180C).

+ Mùa hạ nhiệt độ cao trung bình trên 240C.

* Sự phân mùa trong chế độ mưa:

+ Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10: trung bình 1200 - 1600mm.

+ Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 : 200mm - 400 mm.

# Giải thích

* Trên nền chung của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh, khí hậu của miền tự nhiên này có sự phân hóa đa dạng là do tác động của nhiều nhân tố:

+ Vị trí nằm gần chí tuyến, nơi đón gió mùa Đông Bắc sớm nhất nước ta tạo ra sự phân hóa theo mùa.

+ Ảnh hưởng của địa hình dẫn đến phân hóa theo không gian.

* Nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự phân hóa là do ảnh hưởng của địa hình và vị trí của miền đối hoạt động của gió mùa Đông Bắc và gió mùa Tây Nam.

**Câu 28. Căn cứ vào bảng số liệu:**

## Nhiệt độ trung bình năm ở một số địa điểm

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Vĩ độ** | **Nhiệt độ trung bình năm**  *(0C)* | **Nhiệt độ trung bình tháng 1** *(0C)* | **Nhiệt độ trung bình tháng 7** *(0C)* | **Biên độ nhiệt độ trung bình năm**  *(0C)* |
| Lạng Sơn | 21051’B | 21,2 | 13,3 | 27,0 | 13,7 |
| Lai Châu | 22031’B | 23,0 | 17,2 | 26,2 | 9,0 |
| Sa Pa | 22033’B | 15,2 | 8,5 | 19,8 | 11,3 |
| Hà Nội | 21002’B | 23,5 | 16,4 | 28,9 | 12,5 |
| Vinh | 18040’B | 23,9 | 17,6 | 29,6 | 12,0 |
| Huế | 16026’B | 25,1 | 20,0 | 29,4 | 9,4 |
| Đà Nẵng | 16002’B | 25,7 | 21,3 | 29,2 | 7,9 |
| TP. HCMinh | 10049’B | 27,1 | 25,8 | 28,9 | 3,1 |
| Cà Mau | 9010’B | 26,7 | 25,1 | 27,9 | 2,8 |

**H·y nhËn xÐt vµ gi¶i thÝch ®Æc ®iÓm chÕ ®é nhiÖt cña n­íc ta.**

**Gîi ý tr¶ lêi**

Qua bảng số liệu có thể rút ra một số đặc điểm sau:

1. **Nền nhiệt độ trung bình năm của nước ta cao, trên 200C** (trừ vùng núi cao)

Tất cả các địa điểm trong bảng số liệu đều có nhiệt độ trên 200C (trừ Sa Pa do nằm ở khu vực có độ cao trên 1500m nên nền nhiệt độ hạ thấp còn 15,20C).

*Giải thích*: Do vị trí địa lí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến nửa cầu Bắc, các địa phương đều có hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh trong một năm.

# Chế độ nhiệt nước ta có sự phân hóa theo không gian và thời gian rất rõ rệt

1. *Theo thời gian*

* Nhiệt độ trung bình tháng 1 đều thấp hơn tháng 7, đặc biệt các địa điểm phía bắc Đà Nẵng nhiệt độ hạ thấp xuống dưới 200C.
* Nhiệt độ trung bình tháng 7 cả nước đều cao trên 250C (trừ vùng núi cao như Sa Pa).

*Giải thích:*

+ Do nước ta chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa, vào mùa đông nhiều vùng chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

+ Do sự chuyển động biểu kiến của Mặt Trời nên có sự chênh lệch về góc nhập xạ và thời gian chiếu sáng trong năm.

1. *Theo không gian*

* *Phân hóa theo chiều Bắc - Nam (theo vĩ độ)*
* Nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ Nam ra Bắc: Nhiệt độ trung bình năm của TP. Hồ Chí Minh cao hơn Lạng Sơn 5,90C.
* Nhiệt độ trung bình tháng 1 giảm mạnh từ Nam ra Bắc:

+ Các địa điểm từ Đà Nẵng trở ra phía Bắc đều có nhiệt độ trung bình tháng 1 dưới 200C.

+ Chênh lệch nhiệt độ trong tháng 1 giữa TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội là 10,40C, giữa TP.

Hồ Chí Minh và Lạng Sơn là 13,50C.

* Biên độ nhiệt tăng dần từ Nam ra Bắc: TP. Hồ Chí Minh là 3.10C, Hà Nội 12,50C, Lạng Sơn là 13,70C.

*Giải thích:*

* Hình dáng lãnh thổ kéo dài trên nhiều vĩ độ dẫn tới sự giảm dần của góc nhập xạ theo chiều

Bắc - Nam.

* Nguyên nhân chủ yếu dẫn tới sự phân hóa của chế độ nhiệt theo chiều Bắc - Nam là do ảnh hưởng của vĩ độ và gió mùa Đông Bắc. Càng vào Nam, gió mùa Đông Bắc càng suy yếu do gặp các dãy núi chắn ngang theo hướng tây - đông (dãy Hoành Sơn, Bạch Mã).

1. *Phân hóa theo Đông - Tây*

* So sánh chế độ nhiệt giữa Lai Châu và Lạng Sơn:

+ Nhiệt độ trung bình năm của Lạng Sơn thấp hơn Lai Châu 1,80C.

+ Nhiệt độ trung bình tháng 1 của Lạng Sơn thấp hơn Lai Châu 3,90C.

+ Biên độ nhiệt của Lạng Sơn cao hơn Lai Châu 4,70C.

*- Giải thích:*

+ Lạng Sơn thuộc vùng khí hậu đông Bắc Bộ chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa Đông Bắc nên nhiệt độ trung bình tháng 1 hạ thấp dẫn tới nhiệt độ trung bình năm thấp và biên độ nhiệt năm cao.

+ Lai Châu thuộc vùng khí hậu Tây Bắc Bộ ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc do bị chắn bởi dãy Hoàng Liên Sơn nên mùa đông ấm hơn, biên độ nhiệt độ năm thấp hơn.

1. *Phân hóa theo đai cao:* so sánh giữa Lạng Sơn và Sa Pa

* Lạng Sơn và Sa Pa cùng nằm trong vùng khí hậu Tây Bắc Bộ, nhưng có sự khác biệt về chế độ nhiệt do độ cao địa hình. Sa Pa có nhiệt độ trung bình năm thấp hơn Lạng Sơn là 60C, nhiệt độ trung bình tháng 1 thấp hơn 4,80C, biên độ nhiệt năm lại thấp hơn 2,40C.
* Giải thích: theo quy luật đai cao, càng lên cao nhiệt độ càng giảm, cứ lên cao 100m nhiệt độ lại giảm 0,60C.

**Câu 29. Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy chứng minh tính phân hóa theo chiều Bắc - Nam của chế độ nhiệt và chế độ mưa ở nước ta. Giải thích tại sao có sự phân hóa đó.**

1. **Sự phân hoá của chế độ nhiệt**

**Gîi ý tr¶ lêi**

* Nhiệt độ trung bình năm: dựa vào bản đồ nhiệt độ trung bình năm và nhiệt độ tại các trạm khí hậu để thấy được nền nhiệt độ tăng dần từ Bắc vào Nam (chú ý khi lấy ví dụ cần chọn các trạm biểu hiện rõ tính phân hóa Bắc - Nam, tránh trường hợp nhầm lẫn với sự phân hóa theo độ cao. Ví dụ như không nên lấy một nhóm gồm ba trạm Sa Pa, Đà Nẵng, Cà Mau để chứng minh bởi ở trạm Sa Pa còn thêm ảnh hưởng của yếu tố độ cao địa hình, có thể lấy Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh).
* Nhiệt độ trung bình tháng 1 (tháng có nền nhiệt độ thấp nhất trên toàn lãnh thổ nước ta): dựa vào bản đồ nhiệt độ trung bình tháng 1 và nhiệt độ tại các trạm đo để chứng minh.
* Nhiệt độ trung bình tháng 7: cần phải chú ý rằng đây không phải là thời gian có nền nhiệt độ cao nhất của mọi địa phương trên lãnh thổ nước ta bởi các địa phương ở Nam Bộ lại có thời kì nóng nhất vào tháng 4. Vì thế, nếu chỉ dựa vào nền bản đồ nhiệt độ trung bình tháng 7 thì rất khó thấy được sự phân hóa theo tính địa đới. Trong trường hợp này, có thể sử dụng số lần nhiệt độ đạt cực trị: các địa điểm ở Bắc Bộ và Trung Bộ chỉ có một cực đại về nhiệt độ và thường rơi vào tháng 7, trong khi các địa phương ở Nam Bộ lại có hai lần cực trị (đây là biểu hiện của tính chất cận xích đạo) và thường rơi vào tháng 4 và tháng 10, trùng với thời kì Mặt Trời lên thiên đỉnh tại những địa phương này. Nhiệt độ trung bình tháng 4 thường cao hơn so với nhiệt độ cực trị ở thời kì sau bởi đây là thời điểm vẫn là mùa khô ở Nam Bộ.
* Biên độ nhiệt độ năm: dựa vào đường biểu diễn nhiệt độ của các trạm khí hậu có thể tính chính xác một cách tương đối trị số này. Từ đó có thể rút ra được kết luận rằng biên độ nhiệt trong năm có xu hướng giảm dần từ Bắc vào Nam.

# Sự phân hóa qua chế độ mưa

Do chịu tác động của nhiều nhân tố tự nhiên không phân hóa theo tính địa đới nên sự phân hóa lượng mưa theo chiều Bắc - Nam ở nước ta không rõ rệt. Tuy vậy, có thể khai thác sự phân hóa đó ở khía cạnh thời gian diễn ra mùa mưa: dựa vào các trạm khí hậu có thể thấy được các trạm ở Bắc bộ có chế độ mưa vào thời kì hạ - thu rất rõ rệt (từ tháng 5 đến tháng

10) với tháng mưa cực đại thường rơi vào tháng 8. Vào đến khu vực duyên hải miền Trung, mùa mưa có xu hướng ngắn lại và chậm dần về thu - đông (thể hiện qua số tháng mùa mưa, tháng mưa cực đại ở các trạm Thanh Hóa, Đồng Hới, Đà Nẵng, Nha Trang), có sự xuất hiện của đỉnh cực trị thứ hai (tuy lượng mưa không cao) ở đầu mùa hạ do các trận mưa dông đầu hạ gây ra. Tây Nguyên và Nam Bộ thời gian mưa giống với Bắc Bộ (mưa hạ - thu), tuy tháng có lượng mưa cực đại thì muộn hơn so với Bắc Bộ (thường rơi vào tháng 9, tháng 10) do ảnh hưởng chuyển động biểu kiến của Mặt Trời. Nguyên nhân chính gây nên tính chậm dần của

mùa mưa nước ta từ Bắc Bộ đến duyên hải cực Nam Trung Bộ là do sự lùi dần của dải hội tụ nhiệt đới.

**Câu 30. Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:**

1. **So sánh sự giống và khác nhau của vùng khí hậu Bắc Trung Bộ và vùng khí hậu Nam Trung Bộ.**
2. **Giải thích tại sao vùng khí hậu Bắc Trung Bộ có gió phơn Tây Nam hoạt động mạnh nhất so với các vùng khác của nước ta.**

**Gợi ý trả lời**

* Vïng khÝ hËu B¾c Trung Bé: tõ phÝa nam NghÖ An tíi phÝa b¾c d·y B¹ch M·.
* Vïng khÝ hËu Nam Trung Bé: toµn bé phÇn l·nh thæ däc duyªn h¶i tõ §µ N½ng tíi mòi Dinh (Ninh ThuËn).

1. *Điểm giống nhau về khí hậu của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ*

* Có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với nền nhiệt cao (nhiệt độ trung bình năm cao hơn 220C), mưa nhiều (trung bình 1600 – 2000mm), chịu tác động của gió mùa (gió mùa mùa đông theo hướng đông bắc, gió mùa mùa hạ theo hướng tây nam).
* Khí hậu phân hóa theo vĩ độ (càng vào Nam nhiệt độ trung bình năm càng cao và biên độ nhiệt càng thấp, dẫn chứng so sánh giữa Đồng Hới với Đà Nẵng và Nha Trang).
* Mưa theo mùa (mưa chủ yếu vào thu - đông, lượng mưa vào mùa mưa chiếm gần 80% lượng mưa cả năm).
* Chịu tác động của bão hằng năm từ Biển Đông và Thái Bình Dương, chịu tác động của gió

Tây khô nóng.

1. *Điểm khác nhau của 2 vùng*

* Vùng khí hậu Bắc Trung Bộ thuộc miền khí hậu phía Bắc.

+ Chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa Đông Bắc (đến dãy Bạch Mã) nên có mùa đông tương đối lạnh.

+ Chịu tác động mạnh mẽ của gió Tây khô nóng vào đầu mùa hạ.

+ Bão hoạt động mạnh nhất vào tháng 9 với tần suất cao trung bình 1,3 - 1,7 cơn bão/tháng.

* Vùng khí hậu Duyên hải Nam Trung Bộ thuộc miền khí hậu phía Nam.

+ Không chịu tác động trực tiếp của gió mùa Đông Bắc, mà chủ yếu của gió Mậu dịch Bắc bán cầu nên mùa đông ấm (nhiệt độ trung bình các tháng đều trên 200C, nhiệt độ tháng 7 ở Đà Nẵng khoảng 220C, Nha Trang 240C).

* Hoạt động của bão từ tháng 10 đến tháng 11 với tần suất trung bình và nhỏ (0,3 - 1,3 cơn bão/tháng).
* Ít chịu ảnh hưởng của gió phơn khô nóng.
* Vùng khí hậu Bắc Trung Bộ có gió phơn Tây Nam hoạt động mạnh hơn so với vùng Nam Trung Bộ.

+ Gió phơn Tây Nam ở Bắc Trung Bộ hoạt động từ tháng 3 đến tháng 9 hằng năm, mạnh nhất từ tháng 5 đến tháng 8. Gió thổi từng đợt, kéo dài 2 - 3 ngày, có khi tới 15 ngày. Thời tiết đặc trưng: rất khô và nóng…

+ Đây là khu vực hội tụ đầy đủ những điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển của gió phơn Tây Nam.

+ Hoàn lưu khí quyển: vào mùa hạ, áp thấp Bắc Bộ phát triển mạnh với tâm áp thấp ở đồng bằng sông Hồng đã hút gió từ phía tây tạo thuận lợi để khối khí chí tuyến vịnh Bengan vượt Trường Sơn thổi tới Bắc Trung Bộ theo hướng tây nam.

+ Địa hình và bề mặt đệm:

* Bắc Trung Bộ là khu vực hẹp ngang, phần lớn diện tích là đồi núi. Phía tây là khu vực Trường Sơn Bắc với nhiều dãy núi chạy theo hướng tây bắc - đông nam, một số đỉnh cao hơn 2000m đã tạo nên tính chất khô nóng cho loại gió này.
* Phía đông là những đồng bằng ven biển được bồi đắp bởi vật liệu phù sa sông, biển, bề mặt cát rất phổ biến. Tính chất khô nóng của cát, thực vật kém phát triển là những nhân tố góp phần tăng cường sự bốc hơi bề mặt, tăng mức độ khô nóng cho gió Tây.

**Câu 31. Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy trình bày và giải thích đặc điểm chung của sông ngòi nước ta.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Mạng lưới sông ngòi dày đặc**

* Nước ta có 2360 con sông có chiều dài trên 10 km.
* Dọc bờ biển cứ 20km lại gặp một cửa sông.
* Phần lớn sông ngòi nước ta đều nhỏ, ngắn và dốc.
* Những hệ thống sông lớn chiếm tỉ lệ nhỏ và thường bắt nguồn bên ngoài lãnh thổ nước ta. Chỉ có phần trung lưu và hạ lưu là chảy trên địa phận nước ta như sông Hồng, sông Cửu Long
* Mật độ sông ngòi dày đặc, nhất là vùng cửa sông Hồng và cửa sông Cửu Long.

*Nguyên nhân*: “Sông ngòi là hàm số của khí hậu”. Nước ta có lượng mưa lớn trên địa hình phần lớn là đồi núi và bị cắt xẻ mạnh, sườn dốc lớn. Điều đó dẫn đến mạng lưới sông dày đặc. Nhưng do lãnh thổ hẹp ngang nên phần lớn các sông đều ngắn, dốc và bắt nguồn từ vùng đồi núi phía tây đổ ra các đồng bằng ven biển phía đông.

# Sông ngòi nước ta nhiều nước, giàu phù sa

* Tổng lượng nước của sông ngòi nước ta là 839 tỉ m3/năm. Trong đó lượng nước phát sinh trên lãnh thổ nước ta chiếm 40%, phần còn lại từ bên ngoài lãnh thổ. Lượng nước phân bố không đều giữa các hệ thống sông.

+ Sông Mê Công chiếm trên 60% tổng lượng nước toàn quốc.

+ Sông Hồng chiếm gần 15% tổng lượng nước toàn quốc.

+ Các sông khác chỉ chiếm khoảng 25% tổng lượng nước toàn quốc.

* Sông ngòi giàu phù sa: tổng lượng phù sa của sông ngòi nước ta tới 200 triệu tấn/năm. Trong đó hệ thống sông Hồng là 120 triệu tấn/năm (khoảng 60%), hệ thống sông Mê Công là 70 triệu tấn/năm (35%).

*Nguyên nhân:*

* Sông ngòi nước ta nhiều nước do nước ta có lượng mưa lớn. Hơn nữa nước ta lại nhận được một lượng nước lớn từ lưu vực ngoài lãnh thổ.
* Hệ số bào mòn và tổng lượng cát bùn lớn là hệ quả của quá trình xâm thực mạnh ở vùng đồi núi.

# Thủy chế theo mùa

* Nhịp điệu dòng chảy của sông ngòi nước ta theo sát nhịp điệu mùa. Mùa lũ tương ứng với mùa mưa, mùa cạn tương ứng với mùa khô. Mùa lũ trung bình chiếm 70 - 80% tổng lượng nước cả năm. Nhưng thời gian mùa lũ cũng có sự khác nhau thể hiện cụ thể qua biểu đồ lưu lượng nước trung bình của sông Hồng, sông Đà Rằng, sông Mê Công.

+ Sông ngòi Bắc Bộ (sông Hồng): lũ vào mùa hạ, cao nhất vào tháng 8.

+ Sông ngòi Trung Bộ (sông Đà Rằng): lũ tập trung vào cuối năm từ tháng 9 đến tháng 12.

+ Sông ngòi Nam Bộ (sông Mê Công): có thời gian lũ vào mùa hạ nhưng đỉnh lũ vào tháng 9, tháng 10.

*- Nguyên nhân:*

+ Chế độ nước sông phụ thuộc vào chế độ mưa. Chế độ mưa mùa nên thủy chế của sông ngòi nước ta cũng theo mùa. Mùa mưa cũng là mùa lũ của các sông, mùa khô là mùa cạn của sông ngòi.

+ Tính thất thường trong chế độ mưa quy định tính thất thường trong chế độ dòng chảy.

+ Chế độ lũ và thời gian lũ ở các sông ngoài ảnh hưởng của chế độ mưa còn chịu sự chi phối của hình thái mạng lưới sông.

+ Các hệ thống sông lớn là hợp lưu của nhiều sông nên khi mưa to lũ lên nhanh, rút chậm, diện tích bị ngập lớn.

# Tuyệt đại bộ phận sông ngòi Việt Nam chảy theo hướng tây bắc - đông nam và tất cả các sông đều đổ ra Biển Đông

- Theo hướng cấu trúc địa hình và địa thế thấp dần từ tây bắc xuống đông nam nên phần lớn sông ngòi nước ta chảy theo hướng tây bắc – đông nam.

+ Miền Bắc: sông Chảy, sông Hồng, sông Đà, sông Thái Bình,...

+ Miền Trung: sông Mã, sông Cả, sông Gianh, sông Đà Rằng,…

+ Miền Nam: sông Tiền, sông Hậu.

* Ngoài ra hệ thống sông Kì Cùng - Bằng Giang ở Lạng Sơn và Cao Bằng là thượng nguồn của sông Tây Giang (Trung Quốc) và các sông Xê Xan, Xrê Pốc là các phụ lưu quan trọng của sông Mê Công không chảy theo hướng tây bắc - đông nam.
* Tất cả các sông đều đổ nước ra Biển Đông (trừ sông Kì Cùng - Bằng Giang chảy sang Trung Quốc).

**Câu 32. Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy trình bày sự phân hóa sông ngòi của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Khái quát**

Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ về phía bắc giáp Trung Quốc, phía đông giáp miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ và Biển Đông, phía nam giáp miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ, phía tây giáp Lào. Đây là miền tự nhiên có lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang theo chiều đông - tây. Tuy cùng nằm trong một miền tự nhiên, nhưng đặc điểm sông ngòi có sự phân hóa khá rõ rệt.

# Sự phân hóa sông ngòi

1. *Sự phân hóa về mật độ*

Nhìn chung mật độ các sông của vùng Tây Bắc thấp hơn so với vùng Bắc Trung Bộ.

Do Tây Bắc có diện tích rộng lớn, đại bộ phận địa hình là núi non hiểm trở. Còn Bắc Trung Bộ tuy có diện tích nhỏ hẹp, nhưng lại có nhiều sông nhỏ bắt nguồn từ vùng núi phía tây đổ ra biển.

1. *Sự phân hóa về hướng chảy*

* Sông ngòi ở miền Tây Bắc và phía bắc của Bắc Trung Bộ như các sông Đà, sông Mã, sông Cả… đều chảy theo hướng tây bắc - đông nam.

Nguyên nhân là do hướng nghiêng chung của địa hình và hướng các dãy núi, cao nguyên (như dãy Hoàng Liên Sơn, cao nguyên Sơn La, cao nguyên Mộc Châu…) trong miền này quyết định.

* Sông ngòi ở phía nam của Bắc Trung Bộ như các sông Bến Hải, sông Cam Lộ, sông Hàn… có hướng chảy chính là tây - đông.

Nguyên nhân do địa hình của khu vực hẹp ngang, núi lan sát ra biển, các sông đều bắt nguồn từ sườn Đông của Trường Sơn Bắc và đổ trực tiếp ra Biển Đông.

1. *Sự phân hóa về chiều dài và độ dốc (hình thái sông)*

* Các con sông ở Tây Bắc và phía bắc của Bắc Trung Bộ có chiều dài lớn (như các sông Đà, sông Mã, sông Cả) và độ dốc lòng sông nhỏ hơn so với các sông ở phía nam của miền. Nguyên nhân do chảy trên một vùng lãnh thổ rộng, dòng sông dài nên độ dốc trung bình của các sông này nhìn chung là nhỏ.
* Phía nam của Bắc Trung Bộ các sông nhỏ, ngắn và có độ dốc lớn.

Nguyên nhân do đây là khu vực có lãnh thổ hẹp ngang nhất nước ta, các sông bắt nguồn từ các sườn núi cao của dãy Trường Sơn Bắc và đổ thẳng ra biển.

1. *Sự phân hóa về thuỷ chế*

* Về tổng lưu lượng dòng chảy:

+ Nhìn chung các sông ở Tây Bắc và phía bắc của Bắc Trung Bộ có tổng lưu lượng lớn hơn các sông ở phía nam.

Nguyên nhân do đây là các con sông có diện tích lưu vực và chiều dài lớn trong khi các sông ở phía nam Bắc Trung Bộ là các con sông có diện tích lưu vực nhỏ, ngắn.

* Đặc điểm thuỷ chế: sông ngòi tuy có sự phân mùa lũ - cạn, song vẫn phân hóa rõ rệt:

+ Sông ngòi Tây Bắc có chế độ lũ vào mùa hạ.

Nguyên nhân do nguồn cung cấp nước cho các con sông ở đây đều là nước mưa, trong vùng có chế độ mưa mùa hạ, biểu hiện ở các trạm Lai Châu, Sa Pa đều

có mùa mưa diễn ra từ tháng 5 đến tháng 10, mùa lũ trùng với mùa mưa. Mùa cạn vào thu đông trùng với mùa khô của khí hậu.

+ Sông ngòi ở vùng Bắc Trung Bộ có chế độ lũ phức tạp: mùa lũ chính vào thu - đông, lũ trên các sông ở Bắc Trung Bộ lên nhanh, rút nhanh.

Nguyên nhân do miền này có mùa mưa vào thu - đông (trạm Đồng Hới có mùa mưa chính từ tháng 8 đến tháng 12, tháng có lượng mưa cao nhất là tháng 10), lũ lên nhanh và rút nhanh do các sông ở đây đều là các sông nhỏ, ngắn và dốc.

Ngoài lũ chính vào thời kì thu - đông, vào thời kì đầu mùa hạ mực nước dâng lên thấp song vẫn tạo nên một đỉnh lũ phụ - lũ Tiểu mãn do các trận mưa dông đầu mùa hạ gây nên.

1. *Sự phân hóa về hàm lượng phù sa*

Nhìn chung các sông ở Tây Bắc và phía bắc của Bắc Trung Bộ có hàm lượng phù sa lớn hơn so với các sông ở phía nam của miền. Do ở Tây Bắc tỉ lệ che phủ của rừng còn rất thấp, địa hình dốc và mưa tập trung dưới hình thức những trận mưa rào. Phía nam của Bắc Trung Bộ tỉ lệ che phủ rừng còn cao, (Dựa vào bản đồ "Thực vật và Động vật", trang 12).

1. *Sự phân hóa về giá trị kinh tế của sông ngòi*

* Các sông ở Tây Bắc và phía bắc của Bắc Trung Bộ, đặc biệt là sông Đà có giá trị thuỷ điện lớn (sông Đà có trữ lượng thuỷ năng khoảng 6 triệu kW). Ngoài ra các con sông này cũng có giá trị nhất định về bồi đắp phù sa và giao thông vận tải.

Nguyên nhân do đây là những con sông lớn, lắm thác ghềnh.

* Các con sông ở phía nam của Bắc Trung Bộ ít có giá trị về mặt kinh tế hơn. Các sông có tổng lượng nước thấp, các sông đều nhỏ, ngắn và dốc.

Như vậy, qua sự phân hóa sông ngòi của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ thì nổi bật hơn cả là phân hóa bắc - nam: giữa Tây Bắc và phần phía bắc của Bắc Trung Bộ với phần phía nam

của Bắc Trung Bộ. Nguyên nhân là do các đặc điểm về địa hình, hình dạng lãnh thổ và khí hậu có sự phân hóa Bắc - Nam dẫn tới sự phân hóa sông ngòi của miền này.

**Câu 33. Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:**

1. **Phân tích vai trò của các nhân tố tạo nên sự phân hoá sông ngòi của nước ta.**
2. **Nêu giá trị kinh tế của các dòng sông chảy trên lãnh thổ Việt Nam.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Các nhân tố tạo nên sự phân hóa của sông ngòi nước ta**

Sự phân hóa sông ngòi là kết quả tác động tổng hợp của nhiều nhân tố: cấu trúc địa chất -

địa hình, khí hậu, thực vật, hồ đầm:

* Địa hình ảnh hưởng đến dòng chảy sông ngòi thông qua nhiều yếu tố như hướng, độ dốc, đặc điểm hình thái.

+ Địa hình đồi núi chiếm ¾ diện tích lãnh thổ nên sông ngòi nước ta phần lớn chảy qua địa hình miền núi.

+ Theo hướng cấu trúc địa hình, sông ngòi nước ta có hướng chính là tây bắc - đông nam và hướng vòng cung.

+ Địa hình nước ta là địa hình già được trẻ lại nên trên cùng một dòng sông có khúc chảy êm đềm, có khúc nhiều thác ghềnh sông đào lòng dữ dội (ví dụ các sông chảy trên cao nguyên xếp tầng như sông Đa Đưng và sông Đa Nhim). Trong vùng núi, có cả các sông trẻ đang đào lòng dữ dội, thung lũng hẹp đồng thời có cả các thung lũng già có bãi bồi, thềm đất.

+ Địa hình có sự tương phản giữa đồng bằng và miền núi nên dòng chảy sông ngòi có sự thay đổi đột ngột khi chảy từ thượng lưu xuống hạ lưu.

* Địa chất: tính chất thấm nước của nham thạch, của lớp vỏ phong hóa, tính chất dễ hòa tan của đá vôi có ảnh hưởng đến hình thái lưu vực và đặc điểm thủy chế của sông.

+ Sông chảy qua vùng đá diệp thạch thường có thung lũng rộng, thoải và đối xứng còn khi qua vùng đá kết tinh thì thung lũng hẹp và sâu. Sông tại vùng đá vôi có sườn cao, vách đứng.

+ Sông chảy qua vùng đá rắn thường lắm thác ghềnh (ví dụ Thác Bà trên sông Chảy, thác Pông Gua trên sông Đa Nhim).

+ Ở vùng đá vôi, mật độ sông ngòi thấp nhất dưới 0,5 km/km2, đồng thời lượng dòng chảy mặt giảm rõ rệt. Vùng đá badan có lớp vỏ phong hóa dày, khả năng thấm nước lớn làm giảm dòng chảy mặt, mật độ sông suối cũng thưa (dưới 0,5 km/km2).

* Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp tới chế độ nước sông.

Do nguồn cung cấp nước của sông ngòi nước ta chủ yếu là nước mưa nên chế độ nước sông phụ thuộc hoàn hoàn vào sự phân bố lượng mưa trong năm. Nhìn chung sông có lũ lớn vào mùa mưa và cạn vào mùa khô, nhưng do mùa mưa ở các vùng khác nhau nên thời gian lũ của các sông cũng không giống nhau. Đồng thời do sự phân hóa sâu sắc giữa mùa mưa và mùa khô nên có sự chênh lệch lượng nước giữa mùa lũ và mùa cạn, tháng lũ và tháng kiệt.

*Dẫn chứng:*

Sông Hồng thuộc miền thủy văn Bắc Bộ có mïa lò (x¸c ®Þnh dùa vµo c¸c th¸ng cã l­u l­îng trung b×nh lín h¬n l­u l­îng trung b×nh n¨m) tõ th¸ng 6 ®Õn th¸ng 10, l­u l­îng trung b×nh

®¹t 4770 m3/s, th¸ng ®Ønh lò lµ th¸ng 8 (l­u l­îng trung b×nh ®¹t 6660 m3/s). Mïa c¹n diÔn ra tõ th¸ng 11 ®Õn th¸ng 4 víi l­u l­îng trung b×nh chØ ®¹t 1231,29 m3/s, th¸ng kiÖt nhÊt lµ th¸ng 3 (l­u l­îng trung b×nh chØ ®¹t 765 m3/s).

Sông Đà Rằng (thuộc miền thủy văn Trung Bộ) có mùa lũ từ tháng 9 đến 12, lưu lượng trung bình đạt 2565 m3/s, tháng đỉnh lũ là tháng 11 (lưu lượng nước trung bình đạt 855m3/s). Mùa

cạn diễn ra từ tháng 1 đến tháng 8 với lưu lượng nước trung bình chỉ đạt 119 m3/s, tháng kiệt nhất là tháng 4 lưu lượng nước chỉ đạt 45 m3/s.

Sông Cửu Long (thuộc miền thủy văn Nam Bộ) có mùa lũ từ tháng 7 đến tháng 12, lưu lượng nước trung bình đạt 20 255m3/s, chiếm gần 80% lưu lượng cả năm, tháng đỉnh lũ là tháng 10, lưu lượng nước trung bình đạt 29000m3/s. Mùa cạn diễn ra từ tháng 1 đến tháng 6 với lưu lượng nước trung bình chỉ bằng 20% lưu lượng nước cả năm. Tháng kiệt nhất là tháng 3 lưu lượng nước chỉ đạt 1570 m3/s.

* Các nhân tố khác như thực vật, hồ đầm có tác dụng điều hòa dòng chảy.

*Dẫn chứng*: thủy chế sông Cửu Long điều hòa hơn sông Hồng do tác dụng điều hòa dòng chảy của Biển Hồ tại Campuchia.

# Giá trị kinh tế của các dòng sông

* Sông ngòi bồi đắp tạo nên các đồng bằng. Đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long là 2 đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta do phù sa sông Hồng và phù sa sông Cửu Long bồi đắp. Đây đồng thời cũng là 2 vùng trọng điểm sản xuất lương thực thực phẩm, nơi tập trung đông dân cư nhất cả nước.
* Sông ngòi dày đặc, nguồn nước phong phú đảm bảo cung cấp nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất, đặc biệt là sản xuất lúa nước.
* Sông ngòi có giá trị thủy lợi lớn như tưới nước vào mùa khô, tiêu nước trong mùa mưa cho các đồng bằng. Kết hợp với mạng lưới kênh rạch, sông ngòi còn có tác dụng thau chua rửa mặn ở đồng bằng sông Cửu Long.
* Với nguồn lợi thủy sản phong phú, sông ngòi tạo điều kiện cho ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản nước ngọt phát triển.
* Ngoài ra, ở các vùng đồng bằng lớn, sông ngòi còn rất có giá trị về giao thông (hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình toả đi khắp Đồng bằng sông Hồng, sông Tiền, sông Hậu và mạng lưới kênh rạch chằng chịt toả đi khắp Đồng bằng sông Cửu Long).
* Ở miền núi sông ngòi có giá trị về thủy điện (lớn nhất là hệ thống sông Hồng và sông Đồng Nai).
* Tuy nhiên, sự phân mùa sâu sắc của chế độ nước sông cũng gây khó khăn lớn cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt (hiện tượng lũ lụt trong mùa lũ, hiện tượng thiếu nước trong mùa khô).

**Câu 34. Sông ngòi nước ta có sự phân hóa phức tạp thành 3 miền thủy văn. Căn cứ vào Atlát Địa lí Việt Nam trang 10, hãy:**

1. **Xác định ranh giới của 3 miền thủy văn: Bắc Bộ, Trung Bộ và Tây Nguyên - Nam Bộ.**
2. **So sánh sự khác nhau cơ bản của 3 miền thủy văn và nêu ảnh hưởng chủ yếu của nó đến khu vực đồng bằng ở mỗi miền.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Xác định ranh giới 3 miền thủy văn**

* Miền thủy văn Bắc Bộ: nằm ở phía bắc sông Cả.
* Miền thủy văn Trung Bộ: từ Vinh (Nghệ An) vào đến Cam Ranh (Bắc Khánh Hòa).
* Miền thủy văn Nam Bộ bao gồm toàn bộ hệ thống sông thuộc Tây Nguyên, Nam Bộ và duyên hải Trung Bộ từ Khánh Hòa đến Bình Thuận.

# So sánh sự khác nhau cơ bản của 3 miền thủy văn

* *Về đặc điểm hình thái mạng lưới sông*
* Sông ngòi Bắc Bộ:

+ Có nhiều lưu vực lớn, sông dài và hợp lưu của nhiều dòng chảy. Tiêu biểu là hệ thống sông

Hồng (chiếm 21,1% diện tích lưu vực các hệ thống sông).

+ Hướng sông chủ yếu là tây bắc - đông nam. Một số sông nhánh chảy giữa các cánh cung núi quy tụ về đỉnh tam giác châu sông Hồng.

* Sông ngòi Trung Bộ:

+ Sông nhỏ, ngắn, dốc, phân thành nhiều lưu vực nhỏ, độc lập.

+ Hướng chủ yếu là tây bắc - đông nam, một số sông có hướng tây - đông .

* Sông ngòi Nam Bộ:

+ Mạng lưới dày đặc, có hai hệ thống sông lớn là hệ thống sông Mê Công (21,4% diện tích lưu vực các hệ thống sông), hệ thống sông Đồng Nai (11,27%).

+ Hướng dòng chảy: nhiều hướng, chủ yếu là hướng tây bắc - đông nam, có nhiều cửa sông đổ ra biển, nhiều sông là phụ lưu của sông Mê Công (sông ở Tây Nguyên).

* *Về đặc điểm lượng nước*
* Sông ngòi Bắc Bộ: lượng nước phong phú (lưu lượng nước trung bình của sông Hồng tại trạm Hà Nội đạt 2705,75 m3/s), lượng dòng chảy tiếp nhận từ bên ngoài lãnh thổ tương đối nhiều.
* Sông ngòi Trung Bộ: phần lớn lưu vực nằm trên lãnh thổ nước ta, lưu lượng nước nhỏ hơn so với sông ngòi Bắc Bộ và Nam Bộ (lưu lượng nước trung bình của sông Đà Rằng tại trạm Củng Sơn chỉ đạt 272,7m3/s, bằng 1/10 sông Hồng).
* Sông ngòi Nam Bộ: lượng nước tiếp nhận từ bên ngoài lãnh thổ rất lớn, đặc biệt là sông Cửu Long (lưu lượng nước trung bình của sông Cửu Long đạt 14891 m3/s gấp 5,5 lần sông Hồng).
* *Về đặc điểm chế độ dòng chảy*
* Sông ngòi Bắc Bộ: chế độ nước thất thường, mùa lũ kéo dài 5 tháng, cao nhất vào tháng 8. Lũ tập trung nhanh và kéo dài do các sông ở đây có hình nan quạt.
* Sông ngòi Trung Bộ: lũ lên rất nhanh và đột ngột, nhất là khi có mưa và bão lớn. Mùa lũ ngắn, tập trung vào cuối năm, từ tháng 9 đến tháng 12.
* Sông ngòi Nam Bộ: chế độ nước theo mùa nhưng điều hòa hơn sông ngòi Bắc Bộ và Trung

Bộ. Lũ vào mùa hạ - thu đỉnh lũ vào tháng 9, tháng 10, kiệt vào tháng 3, tháng 4.

\* *Ảnh hưởng đến đồng bằng mỗi miền*

**-** Sông ngòi Bắc Bộ do sự hợp lưu của nhiều dòng chảy kết hợp với đặc điểm địa hình nên lũ thường lên nhanh. Vì vậy, diện tích ngập lụt ở đồng bằng Bắc Bộ rất lớn.

* Sông ngòi Trung Bộ ngắn, dốc, diện tích lưu vực nhỏ nên đồng bằng ven biển miền Trung có đất phù sa kém màu mỡ hơn so với 2 đồng bằng phía bắc và phía nam.
* Sông ngòi Nam Bộ chịu tác động mạnh của thủy triều nên đồng bằng Nam Bộ có diện tích ngập mặn lớn**.**

**Câu 35. Căn cứ vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích đặc điểm chế độ nước của 2 hệ thống sông lớn nhất nước ta: sông Cửu Long và sông Hồng**.

**Gợi ý trả lời**

*Khái quát chung*

Sông Cửu Long và sông Hồng là hai con sông lớn nhất nước ta (chiếm tới 43,31% diện tích lưu vực các hệ thống sông trên lãnh thổ Việt Nam), đều bắt nguồn từ ngoài lãnh thổ. Thuỷ chế của 2 sông tiêu biểu cho 2 miền thuỷ văn Bắc Bộ và Nam Bộ.

# Chế độ nước sông Hồng

Quan sát biểu đồ lưu lượng nước trung bình các tháng trong năm của sông Hồng ta thấy:

* Sông Hồng có lưu lượng nước trung bình năm lớn, đạt 2705,75 m3/s. Nguyên nhân:

+ Sông Hồng có diện tích lưu vực lớn.

+ Phần lớn diện tích lưu vực sông Hồng có lượng mưa lớn.

* Sự phân mùa của chế độ thuỷ văn:

+ Mùa lũ (xác định dựa vào các tháng có lưu lượng trung bình lớn hơn lưu lượng trung bình năm): từ tháng 6 đến tháng 10 với lưu lượng trung bình đạt 4770 m3/s, tháng đỉnh lũ là tháng 8 (lưu lượng trung bình đạt 6660 m3/s).

+ Mùa cạn từ tháng 11 đến tháng 4 với lưu lượng trung bình chỉ đạt 1231,29 m3/s, tháng kiệt nhất là tháng 3 (lưu lượng trung bình chỉ đạt 765 m3/s).

+ Chênh lệch lượng dòng chảy giữa 2 mùa khá lớn: trung bình lưu lượng nước trong mùa lũ gấp 3,9 lần mùa cạn, tháng lũ lớn nhất gấp 8,7 lần tháng kiệt nhất.

Nguyên nhân là do sông Hồng chịu tác động của chế độ mưa ở lưu vực. Lượng nước cung cấp chính cho sông Hồng là nước mưa và mùa mưa ở lưu vực diễn ra từ tháng 5 đến tháng 10 nên mùa lũ cũng diễn ra vào khoảng thời gian gần tương tự. Mùa cạn của sông diễn ra trùng với thời kì mưa ít ở Bắc Bộ.

* Đặc điểm lũ lên nhanh, rút chậm. Nguyên nhân:

+ Sông Hồng có nhiều phụ lưu lớn, gây lũ lớn, có khả năng gây vỡ đê, đe doạ cả vùng đồng bằng rộng lớn.

+ Sông có dạng nan quạt nên lũ tập trung về dòng chính.

(Lũ của hạ lưu sông Hồng do 3 dòng sông tạo nên: sông Đà 41 - 46%, sông Lô 20 - 34%, sông Thao 15 - 23 %).

+ Hình thái lưu vực sông Hồng dốc nhiều ở thượng nguồn, dốc ít ở hạ nguồn, lũ sông Hồng lên nhanh nhưng xuống chậm. Rừng đầu nguồn lại bị chặt phá hạn chế khả năng giữ nước trong mùa mưa lũ.

+ Khi đổ ra biển chỉ có 3 cửa sông nên khả năng thoát lũ chậm .

# Chế độ nước sông Cửu Long

* Lưu lượng nước sông Cửu Long lớn hơn sông Hồng trung bình đạt 14 891m3/s (gấp 5,5 lần sông Hồng).

Nguyên nhân: do diện tích lưu vực sông Mê Công (phần Việt Nam) lớn hơn diện tích lưu vực sông Hồng .

* Sự phân mùa: tương tự như sông Hồng, thuỷ chế sông Cửu Long cũng khá đơn giản gồm một mùa lũ và một mùa cạn.

+ Mùa lũ kéo dài 6 tháng (tháng 7 đến tháng 12) với tổng lượng nước là 141790 m3/s chiếm gần 80% lưu lượng cả năm, tháng đỉnh lũ chậm hơn sông Hồng (tháng 10) với lưu lượng nước trung bình đạt 29000m3/s (chiếm 16,2% lượng nước cả năm).

+ Mùa cạn diễn ra từ tháng 1 đến tháng 6 với lưu lượng nước chỉ bằng 20% lưu lượng nước cả năm. Tháng kiệt nhất là tháng 3, lưu lượng nước chỉ đạt 1570 m3/s (chỉ chiếm 0,9% lượng nước cả năm).

+ Sự chênh lệch lượng dòng chảy giữa 2 mùa cao hơn sông Hồng: trung bình lưu lượng nước trong mùa lũ gấp 4 lần, tháng đỉnh lũ cao gấp 18,5 lần tháng kiệt nhất.

Nguyên nhân: sông chảy trong vùng khí hậu gió mùa với một mùa mưa và mùa khô rõ rệt nên chế độ nước sông cũng phân thành mùa lũ và mùa cạn. Thời gian mùa lũ trùng với mùa mưa, mùa cạn

trùng với mùa khô nhưng do mùa khô ở miền Nam sâu sắc hơn miền Bắc nên sự chênh lệch lượng nước giữa 2 mùa cao hơn.

* Đặc điểm lũ: lên chậm xuống chậm. Nguyên nhân:

+ Lưu vực sông Mê Công (phần Việt Nam) có dạng hình lông chim, diện tích lớn, độ dốc đồng bằng nhỏ. Đặc biệt là do tác dụng điều hoà nước của hồ Tônlêxap. Mùa lũ từ tháng 7 đến tháng11, lũ lên chậm và xuống chậm.

+ Khi sông Mê Công đổ ra biển lại chia làm 9 cửa sông khiến cho nước lũ thoát nhanh.

+ Địa hình thấp cộng với hệ thống kênh rạch dày đặc có tác dụng phân lũ nhanh sang các khu vực xung quanh.

**Câu 36. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, hãy phân tích đặc điểm hệ thống sông Ba (sông Đà Rằng)**.

**Gợi ý trả lời**

* Hệ thống sông Ba là một hệ thống sông khá lớn và chảy hoàn toàn trong lãnh thổ nước ta.
* Tỉ lệ diện tích lưu vực sông Ba chiếm 4,19% tổng diện tích lưu vực các hệ thống sông chảy trên lãnh thổ nước ta .
* Sông bắt nguồn từ sườn núi Kon Ka Kinh (1761m) và Ngọc Rô - phía đông núi Kon Ka Kinh (1549m).
* Hướng chảy: đoạn đầu chảy theo hướng bắc - nam cho đến Ayunpa (cửa phụ lưu sông Ayun) sông chuyển hướng tây bắc - đông nam cho đến Củng Sơn (cửa sông Hinh) sông lại chảy theo hướng tây - đông để đổ ra biển ở cửa Diệt (Tuy Hòa).
* Hệ thống sông Ba khá phát triển với nhiều phụ lưu, trong đó có những phụ lưu quan trọng như sông Ayun, sông Hinh,…
* Sông Ba chảy phần lớn ở phía tây Trường Sơn Nam, chỉ hạ lưu mới chuyển sang sườn đông.
* Độ dốc của sông khá lớn do sông chảy chủ yếu qua vùng địa hình dãy Trường Sơn Nam với sườn dốc chênh vênh.
* Lưu lượng nước trung bình đạt 272,75 m3/s/tháng.
* Chế độ nước của sông Ba có sự khác biệt giữa phần thượng và trung lưu với phần hạ lưu do chảy trong hai vùng khí hậu có chế độ mưa khác nhau. Căn cứ vào biểu đồ lưu lượng nước trung bình tại sông Ba (trạm Củng Sơn) thuộc phần hạ lưu có thể thấy chÕ ®é n­íc cña s«ng Ba kh¸ phøc t¹p, mang tÝnh chÊt cña s«ng khu vùc Nam Trung Bé, tøc lµ cã thªm lò tiÓu m·n (vµo th¸ng 6) do nh÷ng c¬n m­a ®Çu mïa h¹ ë phÝa t©y Tr­êng S¬n Nam. Mïa lò chÝnh ng¾n vµ x¶y ra muén (từ tháng 9 đến tháng 12) với lượng nước rÊt lín, ®¹t tíi 2315 m3/s, chiếm 70,7% lượng nước cả năm. Tháng đỉnh lũ là tháng 11, lưu lượng nước trung bình đạt 935m3/s, chiếm 28,6% tổng lượng nước cả năm. Mùa cạn diễn ra từ tháng 1 đến tháng 8 với lượng nước chỉ đạt 958 m3/s, chiếm 29,3% lượng nước cả năm. Tháng kiệt nhất là tháng 4, lưu lượng nước chỉ đạt 45m3/s (chỉ bằng 1,37% cả năm). Điều đó cho thấy mùa khô ở đây rất khắc nghiệt.
* Đặc điểm lũ: lên nhanh, rút nhanh, đỉnh lũ tương đối cao do sông có nhiều phụ lưu, phần hạ lưu có cửa sông rất rộng.
* Về lượng phù sa cũng giống như các sông khác thuộc khu vực Trung Bộ, sông Ba không nhiều phù sa do độ dốc lòng sông lớn. Mùa cạn hầu hết lòng sông bị cát lấp đầy, khô nước.
* Giá trị kinh tế của sông: do chảy trên miền địa hình dốc nên sông có giá trị về thủy điện (nhà máy thủy điện sông Hinh công suất dưới 1000 MW đã được xây dựng). Ngoài ra, sông cũng góp phần bồi đắp nên đồng bằng Tuy Hòa (Phú Yên).

**Câu 37. Cho b¶ng sè liÖu sau:**

## Lưu lượng nước trung bình trên sông Thu Bồn và sông Đồng Nai

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng Sông** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Thu Bồn  *(m3/s)* | 202 | 115 | 75,1 | 58,2 | 91,  4 | 12  0 | 88,  6 | 69,  6 | 151 | 519 | 954 | 44  8 |
| Đồng Nai *(m3/s)* | 103 | 66,2 | 48,4 | 59,8 | 12  7 | 41  7 | 751 | 134  5 | 131  7 | 127  9 | 594 | 23  9 |

1. **VÏ ®å thÞ thÓ hiÖn sù biÕn thiªn l­u l­îng dßng ch¶y cña s«ng Thu Bån vµ s«ng §ång Nai.**
2. **So sánh và giải thích đặc điểm thuỷ chế của sông Thu Bồn và sông Đồng Nai.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Vẽ đồ thị**

m3/s



1600

1400

1200

1345 1317

1279

1000

954

800

751

600

519

594

448

400

417

200

202

151

0

103

115

66,2

75,1 58,2

48,4

59,8

91,4

127

120

88,6

69,6

239

Sông Thu Bồn

Sông Đồng Nai

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12Tháng

biến thiên lưu lượng dòng chảy của sông Thu Bồn và sông Đồng Nai

Đồ thị thể hiện sự

# So sánh và giải thích đặc điểm thuỷ chế của sông Thu Bồn và sông Đồng Nai

* Tổng lượng nước của sông Đồng Nai lớn hơn sông Thu Bồn (lưu lượng nước trung bình năm của sông Thu Bồn là 240m3/s, sông Đồng Nai là 532m3/s).

Nguyên nhân: Sông Đồng Nai có tổng diện tích lưu vực lớn (chiếm 11,27% diện tích lưu vực các hệ thống sông, sông Thu Bồn chỉ có 3,12%), có nhiều phụ lưu và dài hơn.

* Chế độ nước cả 2 sông đều phân mùa lũ - cạn rõ rệt do khí hậu phân mùa mưa - khô. Tuy nhiên, sự phân chia mùa lũ và mùa cạn của 2 sông này rất khác nhau.

+ Sông Thu Bồn có mùa lũ chính ngắn và muộn, xảy ra vào thu - đông (từ tháng 10 đến tháng

12) với lưu lượng nước rất lớn 1921m3/s, chiếm 66,4% lưu lượng nước cả năm. Tháng đỉnh lũ là tháng 11, lưu lượng nước bình quân đạt 954 m3/s (chiếm 33% lưu lượng cả năm). Ngoài ra, còn có lũ tiểu mãn xảy ra vào tháng 6, tháng 7. Mùa cạn rất dài từ tháng 1 đến tháng 9, tháng kiệt nhất là tháng 4 với lưu lượng nước bình quân 58,2m3/s chỉ bằng 2% lưu lượng năm.

+ Sông Đồng Nai có lũ vào hạ - thu (tháng 7 đến tháng 11) với lưu lượng nước đạt 5286 m3/s (chiếm 86,6% cả năm), tháng có lượng nước cao nhất (tháng 8) đạt 1345m3/s chiếm 22% cả năm. Mùa cạn kéo dài 7 tháng (12 - 6) với lượng nước chỉ chiếm 13,4% tổng lượng năm và tháng kiệt nhất là tháng 3 chỉ đạt 48,4 m3/s (bằng 0,8% tổng lượng cả năm).

Nguyên nhân: do lưu vực mỗi sông nằm trong 2 vùng khí hậu có chế độ mưa khác nhau. Sông Thu Bồn thuộc vùng khí hậu Nam Trung Bộ có mùa mưa từ tháng 8 đến tháng 12 với 3 tháng có lượng mưa lớn nhất là các tháng 9, 10, 11 (trạm Đà Nẵng). Sông Đồng Nai có thượng nguồn thuộc vùng khí hậu Tây Nguyên, hạ lưu thuộc vùng khí hậu Nam Bộ đều có mưa vào mùa hạ (tháng 5 đến tháng 10 - trạm Đà Lạt và TP. Hồ Chí Minh).

* Sự chênh lệch lưu lượng nước giữa mùa lũ và mùa cạn, giữa lưu lượng nước cực đại và cực tiểu của sông Đồng Nai lớn hơn nhiều sông Thu Bồn (6,4 lần so với 1,6 lần; 27 lần so với 16,4 lần).

Nguyên nhân: do sự tương phản giữa mùa mưa và mùa khô của Tây Nguyên và Nam Bộ sâu sắc hơn vùng Nam Trung Bộ.

**Câu 38. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:**

1. **Phân tích đặc điểm của nhóm đất feralit ở nước ta.**
2. **Giải thích tại sao lại nói đất feralit là sản phẩm chủ yếu của quá trình hình thành đất ở Việt Nam.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Đặc điểm của nhóm đất feralit**

* Diện tích: chiếm diện tích lớn nhất (kho¶ng 4/5 diÖn tÝch l·nh thæ).
* Phân bố tập trung ở miền núi, trung du.
* Đặc tính: Đất feralit thường có màu đỏ vàng, chua, nghèo mùn.
* Các loại đất feralit:

+ Đất feralit trên đá bazan, diện tích khoảng 2 triệu ha, phân bố tập trung thành những khối lớn ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, rải rác ở Bắc Trung Bộ (Quảng Trị, Nghệ An, Thanh Hóa). Đất có tầng dày, phì nhiêu, địa hình tương đối bằng phẳng nên rất thuận lợi cho việc quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm có quy mô lớn như cà phê, cao su…

+ Đất feralit hình thành trên đá vôi phân bố chủ yếu ở các tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ. Đất thoát nước tốt nhưng tầng đất mỏng, thích hợp cho việc trồng ngô, đậu tương, thuốc lá và cây ăn quả.

+ Đất feralit trên các loại đá khác (đá phiến, đá gơ nai và đá mẹ khác) chiếm diện tích lớn nhất, phân bố ở khắp trung du và miền núi nước ta, nhiều nhất ở vùng miền núi phía Bắc. Đất chua, tầng đất không dày, nghèo mùn, thích hợp cho việc trồng rừng và một số cây công nghiệp lâu năm như chè, sơn, trẩu, quế…

* Giá trị sử dụng:

+ Thuận lợi: đất feralit thích hợp để trồng rừng, phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, chè…), cây ăn quả và đồng cỏ chăn nuôi gia súc lớn (đặc biệt là trâu, bò).

+ Khó khăn: độ dốc lớn nên dễ bị xói mòn, rửa trôi, làm thuỷ lợi khó khăn.

# Đất feralit là sản phẩm chủ yếu của quá trình hình thành đất ở Việt nam vì:

* Quá trình hình thành đất feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng cho khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. Trong điều kiện nhiệt ẩm cao, quá trình phong hóa diễn ra với cường độ mạnh tạo nên một lớp đất dày. Mưa nhiều rửa trôi các chất badơ dễ tan (Ca2+, Mg2+, K+) làm cho đất chua, đồng thời có sự tích tụ ôxit sắt (Fe2O3) và ôxit nhôm (Al2O3) tạo ra màu đỏ vàng nên đất này gọi là đất feralit đỏ vàng.
* Quá trình feralit diễn ra mạnh ở vùng đồi núi thấp trên đá mẹ axit (loại đá chiếm diện tích lớn ở vùng đồi núi Việt Nam). Vì thế, đất feralit là sản phẩm chủ yếu của quá trình hình thành đất ở Việt Nam.

**Câu 39. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích đặc điểm đất (thổ nhưỡng) ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.**

**Gợi ý trả lời**

Đất ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ cũng giống như đất ở các miền tự nhiên khác rất phong phú, phân hóa đa dạng với 3 nhóm đất chính (nhóm đất phù sa, nhóm feralit và nhóm đất khác).

# Nhóm đất phù sa

* Đất xám trên phù sa cổ chiếm tỉ lệ diện tích nhỏ, phân bố ở phần trung du các tỉnh rìa đồng bằng Bắc Bộ như Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Giang. Do không còn được bồi đắp hằng năm nữa nên đã trở nên bạc màu thích hợp với việc trồng ngô và cây công nghiệp.
* Đất phù sa sông chiếm diện tích khá lớn, phân bố tập trung ở đồng bằng sông Hồng. Đây là loại đất có thành phần cơ giới chủ yếu từ cát pha đến thịt trung bình. Do hệ thống đê điều nên phần lớn diện tích đất của đồng bằng sông Hồng không được bồi đắp hằng năm, lại được quay vòng sử dụng nhiều nên nhiều nơi có hiện tượng đất bị bạc màu, giảm độ phì nhiêu. Đất ngoài đê được bồi đắp hằng năm nên chủ yếu là đất cát pha, khá màu mỡ.
* Đất phèn chiếm diện tích nhỏ, phân bố ở phần hạ lưu hệ thống sông Thái Bình.
* Đất mặn chiếm diện tích nhỏ, phân bố dọc duyên hải Quảng Ninh và các tỉnh đồng bằng sông Hồng.
* Đất cát chiếm diện tích rất nhỏ, phân bố ở phía nam của đồng bằng sông Hồng.

# Nhóm đất feralit

* Đất feralit trên đá badan và đá macma, chiếm diện tích nhỏ, phân bố rải rác ở vùng núi Đông Bắc như ở Tuyên Quang, Bắc Kạn, Cao Bằng…
* Đất feralit trên đá vôi chiếm diện tích nhỏ, phân bố ở các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Kạn, Cao Bằng. Đất này được hình thành trên cơ sở phong hoá của đá vôi, giàu mùn, đạm, tơi xốp.
* Đất feralit trên các loại đá khác chiếm phần lớn diện tích, phân bố rộng khắp trên nền địa hình đồi, núi của vùng. Đất chua, tầng đất không dày, nghèo mùn, thích hợp cho việc trồng rừng và một số cây công nghiệp lâu năm như chè, sơn, trẩu, quế…

1. **Các loại đất khác:** chiếm diện tích nhỏ, phân bố ở các vùng núi cao là chủ yếu.

**Câu 40. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:**

1. **Trình bày đặc điểm và sự phân bố các loại đất chính ở vùng đồng bằng nước ta.**
2. **Nêu phương hướng sử dụng hợp lí đất ở các đồng bằng.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Các loại đất chính**

Vùng đồng bằng nước ta chiếm gần 1/4 diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau:

* Nhóm đất phù sa chiếm diện tích lớn nhất (3,4 triệu ha), phân bố tập trung ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và dải đồng bằng nhỏ hẹp duyên hải miền Trung. Tuy nhiên, tùy theo lưu vực sông mà thành phần cơ giới, đặc tính lí hóa, độ phì của đất khác nhau.

+ Đất phù sa ở đồng bằng sông Hồng: có thành phần cơ giới chủ yếu từ cát pha đến thịt trung bình. Do có hệ thống đê nên phần lớn diện tích đất của đồng bằng sông Hồng không còn được bồi đắp hằng năm, lại được quay vòng sử dụng nhiều nên nhiều nơi có hiện tượng đất bị bạc màu, giảm độ phì nhiêu. Đất ngoài đê được bồi đắp hằng năm nên chủ yếu là đất cát pha, khá màu mỡ.

+ Đất phù sa ở đồng bằng sông Cửu Long: tập trung nhiều ở ven sông Tiền, sông Hậu, có thành phần cơ giới nặng hơn, từ đất thịt đến đất sét. Phần lớn diện tích của đồng bằng được phù sa sông Cửu Long bồi đắp vào mùa lũ.

+ Đất phù sa ở đồng bằng duyên hải miền Trung được hình thành do tác động của sông - biển, nên có thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt nhẹ, đất chua, nghèo mùn và dinh dưỡng.

* §ất phèn (chua mặn) có diện tích khá lớn (1,85 triệu ha).

+ Phân bố tập trung nhiều nhất ở đồng bằng sông Cửu Long tại các vùng Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, vùng trũng trung tâm bán đảo Cà Mau (tổng diện tích lớn hơn 1,6 triệu ha). Trên đồng bằng Bắc Bộ, đất phèn tập trung ở Hải Phòng, Hà Nam, Nam Định.

+ Đặc điểm: đây là loại đất được hình thành ở những vùng đất mặn khó thoát nước có tích tụ xác hữu cơ thực vật. Đất có màu xám đen hoặc xám nâu, thành phần cơ giới nặng, khá đạm và kali nhưng nghèo lân và chua. Tùy theo mức độ phèn mà có thể chia ra đất phèn nhiều, đất phèn trung bình và đất phèn ít. Muốn sử dụng đất phèn vào canh tác phải cải tạo.

* Đất mặn (970 nghìn ha).

+ Phân bố dọc ven biển từ Bắc vào Nam. Ở đồng bằng Bắc Bộ, diện tích đất mặn tập trung nhiều nhất là vùng ven biển Nam Định, Ninh Bình. Ở đồng bằng sông Cửu Long đất mặn chiếm diện tích khá lớn (75 vạn ha), phân bố thành vành đai ven Biển Đông và vịnh Thái Lan. Ngoài ra còn phân bố rải rác ven biển các tỉnh duyên hải miền Trung.

+ Đặc điểm: đất mặn được hình thành dưới ảnh hưởng của thuỷ triều và nước ngầm mặn đi lên vào mùa khô. Tùy theo độ mặn trong đất chia ra đất mặn ít, mặn trung bình và mặn nhiều... Đất mặn trung bình và ít hiện là đất 2 vụ lúa năng suất cao của các tỉnh ven biển do khi rửa mặn đất phát huy được độ phì tự nhiên của mình.

* Đất cát biển:

+ Phân bố tập trung ven biển Bắc Trung Bộ, rải rác ven biển duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Đặc điểm: có màu xám trắng đến nâu nhạt, thành phần cơ giới từ cát đến cát pha, thoáng khí, ít chua đến trung tính, nghèo dinh dưỡng và nghèo mùn.

* Ngoài ra còn có đất xám trên phù sa cổ phân bố rải rác ở rìa đồng bằng sông Hồng, duyên hải Nam Trung Bộ. Do quá trình canh tác, tưới nước lâu ngày đất bị rửa trôi chất màu nên đất bị biến đổi thành đất xám bạc màu.

# Phương hướng sử dụng hợp lí

* Do bình quân đất nông nghiệp thấp nên phải có kế hoạch mở rộng diện tích đất nông nghiệp.
* Thâm canh tăng vụ trên cơ sở thay đổi cơ cấu mùa vụ hợp lí là hướng quan trọng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp ở đồng bằng.
* Thuỷ lợi được coi là biện pháp hàng đầu đối với tất cả các vùng đồng bằng, đặc biệt là ở đồng bằng sông Cửu Long.
* Việc phát triển thuỷ lợi phải đi đôi với quy hoạch tổng thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên đất của các vùng.
* Việc sử dụng tài nguyên đất hợp lí ở các vùng đồng bằng cũng phải đi đôi với việc sử dụng hợp lí đất chuyên dùng và đất thổ cư theo quy hoạch.

**Câu 41. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích đặc điểm đất (thổ nhưỡng) nước ta.**

**Gợi ý trả lời**

Đất ở nước ta rất đa dạng, thể hiện rõ tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa. Sự đa dạng của đất là kết quả tác động tổng hợp lâu dài giữa đá mẹ, địa hình, khí hậu, thuỷ văn, sinh vật và sự tác động của con người. Nước ta có nhiều loại đất khác nhau, cụ thể là:

1. *Nhóm đất feralit*

* Feralit nâu đỏ trên đá badan khoảng 2 triệu ha, tập trung ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Ngoài ra còn có rải rác ở các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hóa. Đất này được hình thành trên cơ sở phong hóa đá badan có tầng dày, khá phì nhiêu.
* Đất feralit đỏ nâu trên đá vôi phân bố tập trung ở các vùng đồi núi đá vôi, cao nguyên đá vôi ở miền núi phía bắc và Bắc Trung Bộ. Đất này được hình thành trên cơ sở phong hóa đá vôi, giàu mùn, đạm, tơi xốp.
* Đất feralit trên các loại đá khác chiếm diện tích lớn nhất và phân bố rộng rãi ở miền núi và các đồi núi sót ở miền đồng bằng.

1. *Nhóm đất phù sa*

* Đất xám bạc màu trên đá axit tập trung ở Tây Nguyên và rải rác ở ven biển miền Trung. Đất rất nghèo mùn, thành phần cơ giới nhẹ, cát pha đến cát thô.
* Đất xám bạc màu trên phù sa cổ tập trung nhiều nhất ở Đông Nam Bộ. Ngoài ra còn có ở rìa đồng bằng sông Hồng, duyên hải Nam Trung Bộ.
* Đất phù sa phân bố chủ yếu ở các vùng đồng bằng. Tùy theo lưu vực sông mà thành phần cơ giới, đặc tính lí hóa, độ phì của đất khác nhau.

+ Đất phù sa đồng bằng sông Hồng có thành phần cơ giới chủ yếu là từ cát pha đến thịt trung bình. Do có hệ thống đê nên phần lớn diện tích đồng bằng là đất không được bồi đắp hằng năm, lại được sử dụng với cường độ cao nên nhiều nơi đất đã bị bạc màu. Đất ngoài đê được bồi đắp hằng năm là đất cát pha màu mỡ.

+ Đất phù sa sông Cửu Long tập trung nhiều ở ven sông Tiền, sông Hậu, có thành phần cơ giới nặng hơn từ đất thịt đến sét. Phần lớn diện tích đồng bằng được bồi phù sa mùa lũ.

+ Đất phù sa của các đồng bằng duyên hải miền Trung được hình thành do tác động tổng hợp sông - biển nên đất có thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt nhẹ, đất chua, nghèo mùn và nghèo dinh dưỡng.

* Đất phèn, đất mặn có nhiều nhất ở đồng bằng sông Cửu Long và các vùng cửa sông ven biển của các con sông ở Bắc Bộ và duyên hải miền Trung. Đất phèn có đặc tính chua, đất mặn có loại mặn ít, loại mặn nhiều.
* Đất cát ven biển phân bố dọc bờ biển nhiều nhất là ở Trung Bộ, đất nghèo mùn và N, P, K.

1. *Nhóm đất khác*

* Ở miền đồi núi:

+ Nhóm đất xám vùng bán khô hạn và nhóm đất đen. Đất đen phát triển trên đá badan và đá vôi thường gặp ở thung lũng đá vôi, ở nơi chân đồi tụ nước mạch chứa nhiều cácbonat. Đất đen là loại đất tốt nhiều chất dinh dưỡng cho cây trồng.

+ Trên đai cao khí hậu á nhiệt đới và ôn đới là nhóm đất feralit có mùn và đất mùn thô trên núi cao (đất mùn alit núi cao). Hai nhóm đất này chiếm gần 3,3 triệu ha (khoảng 10% tổng diện tích).

+ Ngoài ra ở nước ta còn nửa triệu ha đất xói mòn trơ sỏi đá. Loại đất này là bằng chứng về hậu quả của hoạt động khai thác sử dụng đất không hợp lí của con người.

* Ở đồng bằng trong quá trình trồng lúa nước, con người đã biến đổi nhiều vùng đất phù sa thành loại đất đặc biệt - đất lúa nước. Đất lúa nước có một số đặc điểm chung là nặng, bí, bị glây.

**Câu 42. Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, giải thích nguyên nhân của sự phân hóa đất (thổ nhưỡng) ở nước ta.**

**Gợi ý trả lời**

Sự phân hoá đất ở Việt Nam có nguyên nhân từ các nhân tố và điều kiện hình thành đất cùng với vai trò tác động của con người.

1. *Đá mẹ*

* Đá mẹ cung cấp vật chất vô cơ cho đất và quyết định cấu trúc, tính chất lí học, hóa học của đất.
* Thành phần đá mẹ ở nước ta phong phú có thể chia thành 3 nhóm chính: nhóm đá mẹ axit, nhóm đá bazơ, nhóm bồi tích phù sa. Từ mỗi nhóm đá mẹ hình thành nên các nhóm đất có tính chất lí hóa khác nhau.

+ Đất feralit từ đá axit có thành phần cơ giới nhẹ, thoáng khí và thấm nước tốt, nhưng giữ nước và chất dinh dưỡng kém, chua.

+ Đất feralit từ đá bazơ có thành phần cơ giới nặng, kém thấm nước và khí, nhưng khả năng giữ nước và chất dinh dưỡng tốt.

+ Đất được hình thành từ bồi tụ phù sa, có đặc điểm chung là vụn bở, chứa nhiều khoáng nguyên sinh như thạch anh, mica, canxit.

1. *Địa hình*

* Ảnh hưởng của địa hình đến thổ nhưỡng chủ yếu thông qua tác động phân phối lại các nguyên tố địa hóa trong lớp vỏ phong hóa và điều kiện nhiệt ẩm theo các yếu tố địa hình (đỉnh, sườn, chân) và nhất là độ cao địa hình.
* Địa hình nước ta chủ yếu là đồi núi thấp, độ cao dưới 500m chiếm khoảng 70%, từ 500 - 1000m chiếm khoảng 15%, trên 200m chỉ chiếm 1%. Do vậy, sự phân hóa đất theo độ cao khác nhau.

+ Ở vùng đồi núi thấp, quá trình feralit diễn ra mạnh, đất feralit chiếm diện tích lớn (khoảng 65% diện tích đất tự nhiên).

+ Từ độ cao 500 - 600m đến 1600 - 1700m, nhiệt độ giảm, lượng mưa tăng, quá trình feralit yếu đi, quá trình tích lũy mùn tăng lên, có đất mùn vàng đỏ trên núi (còn gọi là đất mùn feralit).

+ Trên 1600 - 1700m, quanh năm thường mây mù, lạnh ẩm, quá trình feralit bị chấm dứt hoàn toàn, có đất mùn thô trên núi cao (đất mùn alit trên núi cao).

1. *Khí hậu*

* Đây là nhân tố quan trọng nhất trong quá trình hình thành đất ở Việt Nam vì chính khí hậu quyết định chiều hướng và cường độ diễn biến của quá trình hình thành lớp vỏ phong hóa và thổ nhưỡng.
* Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hình thành đất thông qua chế độ nhiệt ẩm. Do nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa phân hóa đa dạng nên thổ nhưỡng nước ta cũng có sự phân hóa đa dạng theo quy luật địa đới và phi địa đới.
* Ngoài ra khí hậu còn ảnh hưởng gián tiếp đến đất thông qua giới sinh vật.

1. *Sinh vật*

* Quá trình hình thành đất ở Việt Nam diễn ra với cường độ mạnh chính là do sự phong phú của thảm thực vật.
* Cùng với sự đa dạng của kiểu rừng là sự đa dạng của các loại đất ở Việt Nam.

Ví dụ: Dưới rừng kín thường xanh có tầng đất dày, ẩm, mùn khá nhiều. Dưới rừng thưa có tầng đất mỏng, khô ít mùn.

1. *Thủy văn*

Thủy văn ảnh hưởng đến thổ nhưỡng chủ yếu thông qua tác động của nước chảy, nước ngầm và nước đọng.

* Nước chảy đã xói mòn mạnh mẽ đất đai nếu không có lớp phủ thực vật bảo vệ.
* Dòng nước khi ngấm xuống sâu rửa trôi các chất trong đất làm cho đất về lâu dài sẽ bị bạc màu.
* Nước đọng quyết định quá trình glây và quá trình lầy thụt.
* Đối với đất phù sa:

+ Nước của các dòng sông lớn, lòng đào sâu xuống tới lớp đá gốc thường chứa nhiều bazơ do đó đất phì nhiêu (ví dụ sông Hồng).

+ Đối với các sông suối nhỏ, lòng sông nằm hẹp trong phạm vi lớp vỏ phong hóa feralit chua nghèo, đất thường chua và kém phì nhiêu.

+ Tại vùng duyên hải, ảnh hưởng của nước biển và nước ngầm mặn đã tạo nên đất phèn, đất mặn.

1. *Vai trò của con người*

Ở Việt Nam, đất đai đã được con người khai thác từ lâu đời cho nên ảnh hưởng của con người đến đất cũng rất lớn.

* Tích cực: cải tạo, mở mang diện tích đất nông nghiệp (cải tạo đất phèn, đất mặn lấn biển, bón phân cải tạo đất bạc màu…). Quá trình hình thành đất lúa nước là sự thể hiện rõ nhất tác động của con người trong việc cải biến đất đai ở Việt Nam.
* Tiêu cực: phá rừng, đốt nương làm rẫy khiến cho đất đai bị xói mòn, rửa trôi, diện tích đất trống đồi núi trọc gia tăng.

**Câu 43. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nêu và giải thích sự phân bố các thảm thực vật ở nước ta.**

**Gợi ý trả lời**

Do đặc điểm về địa hình, khí hậu, thuỷ văn, đất cùng với những tác động của con người nên các thảm thực vật ở nước ta khá đa dạng. Các thảm thực vật chính ở nước ta bao gồm:

* Rừng kín thường xanh

+ Chiếm diện tích lớn, phân bố tập trung ở phía tây Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang và rải rác ở một số khu vực khác.

+ Giải thích: đây là thảm thực vật nguyên sinh đặc trưng ở nước ta. Trước đây, kiểu rừng này che phủ hầu hết miền đồi núi nhưng do bị chặt phá nên hiện chỉ còn ở một số nơi có điều kiện bảo tồn.

* Rừng thưa

+ Phân bố tập trung ở Tây Nguyên, phía nam của Duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Giải thích: đây là những khu vực có lượng mưa khá thấp, mùa khô kéo dài.

* Rừng tre nứa

Phân bố rải rác ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên.

* Rừng ngập mặn

+ Phân bố tập trung ở ven biển Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và rải rác ở Đồng bằng sông Hồng.

+ Giải thích: đây là các khu vực có diện tích đất mặn đáng kể, khí hậu nhiệt đới, thích hợp với sự phát triển của các loại cây ngập mặn như đước, sú, vẹt…

* Rừng trên núi đá vôi

+ Phân bố rải rác ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, phía tây Quảng Bình.

+ Giải thích: đó là những vùng có diện tích núi đá vôi lớn ở nước ta.

* Rừng ôn đới núi cao

+ Chỉ xuất hiện ở vùng núi Hoàng Liên Sơn (diện tích nhỏ).

+ Giải thích: rừng ôn đới núi cao chỉ xuất hiện từ độ cao 2600m trở lên, vì thế chỉ ở dãy Hoàng Liên Sơn mới xuất hiện kiểu thảm thực vật này.

* Rừng trồng

+ Phân bố rải rác ở hầu khắp các vùng, những vùng có diện tích đáng kể là phía nam hồ Thác Bà, phía bắc Buôn Ma Thuột…

+ Giải thích: do chủ trương phủ xanh đất trống, đồi trọc, hầu hết các tỉnh, nhất là các tỉnh miền núi đều tiến hành trồng rừng nhằm tăng độ che phủ của rừng.

* Trảng cỏ, cây bụi

+ Chiếm diện tích lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, ngoài ra còn xuất hiện ở Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên…

+ Giải thích: đây là kiểu thảm thực vật hình thành chủ yếu trên phần diện tích rừng nguyên sinh bị tàn phá quá mức (không thể phục hồi như cũ) . Trung du và miền núi Bắc Bộ là nơi có diện tích rừng bị chặt phá lớn nhất nên rất phát triển thảm thực vật này.

* Thảm thực vật nông nghiệp

+ Phân bố rộng khắp cả nước nhưng tập trung nhất là ở Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

+ Giải thích: các vùng trên là những khu vực có địa hình bằng phẳng, dân cư tập trung đông, sản xuất nông nghiệp rất phát triển.

**Câu 44. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, hãy:**

1. **Nêu sự phân bố của một số loài động vật tự nhiên của nước ta.**
2. **Giải thích tại sao giới động vật tự nhiên nước ta phong phú đa dạng nhưng đang bị giảm sút nghiêm trọng.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Sự phân bố các loài động vật tự nhiên ở nước ta**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên loài động vật** | **Phân bố** |
| Khỉ | Vườn quốc gia (VQG) Bái Tử Long, VQG Chư Mom Ray, VQG Phong Nha - Kẻ Bàng,... |
| Vượn | VQG Vũ Quang, VQG Bidoup - Núi Bà, VQG Kon Ka Kinh. |
| Voọc | VQG Ba Bể, VQG Cát Bà, VQG Cúc Phương, VQG Bến En, VQG Bạch Mã. |
| Hươu | VQG Bến En, VQG Chư Mom Ray, phía Tây Bắc. |
| Nai | Vùng núi Tây Bắc, VQG Chư Mom Ray, VQG  Bidoup - Núi Bà. |
| Sơn dương | VQG Hoàng Liên, VQG Phong Nha - Kẻ Bàng. |
| Voi | Phía tây Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, VQG Yok Đôn. |
| Tê giác | VQG Cát Tiên. |
| Bò tót | VQG Yok Đôn, VQG Bidoup - Núi Bà. |
| Hổ | Phía tây Quảng Nam. |
| Gấu | Quảng Bình, Kon Tum. |
| Lợn rừng | Rải rác ở các vùng núi: Đông Bắc, Tây Bắc, Tây Nguyên,… |
| Sao la | VQG Vũ Quang, VQG Pù Mát, phía tây Quảng  Nam. |
| Mang lớn | Nghệ An, Đắk Lắk. |
| Sếu đầu đỏ | Tràm Chim. |
| Gà lôi | Vùng Bắc Trung Bộ. |
| Yến | Khánh Hòa, quần đảo Thổ Chu (Kiên Giang), Cù lao Chàm. |
| Cá sấu | VQG Cát Tiên. |
| Bò biển | VQG Côn Đảo. |
| Rùa, đồi mồi | Vùng ven biển Hải Phòng, Nghệ An, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bà Rịa - Vũng Tàu, vịnh Thái Lan, VQG Côn Đảo,... |

1. **Giải thích**

**-** Giới động vật tự nhiên nước ta phong phú đa dạng là do vị trí nước ta nằm trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động vật thuộc 3 khu hệ động vật: Hoa Nam (Trung Quốc), Ấn Độ - Mianma và Malaixia.

* Giới động vật hoang dã bị giảm sút nghiêm trọng do:

+ Rừng bị tàn phá làm mất nơi cư trú của động vật.

+ Săn bắt, buôn bán trái phép động vật hoang dã.

+ Ô nhiễm môi trường và sự biến đổi bất thường của khí hậu.

+ Chính sách phát triển chưa phù hợp (chỉ chú trọng phát triển kinh tế - xã hội, chưa quan tâm đến bảo vệ môi trường và công tác bảo tồn).

**Câu 45. Chứng minh rằng giới sinh vật nước ta có sự phân hóa đa dạng và giải thích tại sao có sự phân hóa đó.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Giới sinh vật nước ta phân hoá đa dạng**
2. *Phân hóa theo Bắc - Nam*

* Phía bắc dãy Bạch Mã :

+ Tiêu biểu là rừng nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông cây thường rụng lá và mùa hạ cây xanh tốt.

+ Sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế nhưng cũng có những loài cận nhiệt như dẻ, re, pơmu, động vật có chồn, gấu lông dày.

* Phía nam dãy Bạch Mã:

+ Tiêu biểu là rừng cận xích đạo gió mùa với thành phần thực vật, động vật phần lớn thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới từ phương nam lên.

+ Trong rừng xuất hiện các cây chịu hạn và rụng lá vào mùa khô như các cây họ Dầu, động vật là các loài thú nhiệt đới như hổ, báo, voi, cá sấu,...

1. *Phân hóa theo độ cao*

* Từ độ cao dưới 600 - 700m ở miền Bắc và 900 - 1000m ở miền Nam:

+ Chiếm ưu thế là kiểu hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa. Ở những vùng núi thấp mưa nhiều, khí hậu ẩm ướt, mùa khô không rõ rệt, hình thành hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh - một kiểu hệ sinh thái giàu có nhất, đa dạng sinh học cao nhất hiện còn được bảo tồn ở một số vườn quốc gia như Cúc Phương - Ninh Bình, Vũ Quang - Hà Tĩnh.

+ Ngoài ra còn có hệ sinh thái rừng phát triển trên các loại thổ nhưỡng đặc biệt:

* Hệ sinh thái rừng nhiệt đới thường xanh phát triển trên đá vôi.
* Hệ sinh thái rừng lá rộng thường xanh ngập mặn trên đất mặn, đất phèn ven biển.
* Hệ sinh thái trảng cỏ, cây bụi trên đất cát và đất thoái hóa vùng khô hạn.

- Ở độ cao từ 600 - 700m đến 1600 - 1700m: đai rừng cận nhiệt đới gió mùa trên núi với thành phần chủ yếu là các loài cây thuộc họ dẻ, re, hồ đào và rừng á nhiệt đới lá kim như thông, sa mu, pơ mu.

* Từ trên 1600 - 1700 m đến 2600m là phạm vi phân bố của rừng á nhiệt đới mưa mù trên đất alit với các cây ôn đới như đỗ quyên, thiết sam, lãnh sam. Trong rừng xuất hiện các loài chim thú á nhiệt đới phương bắc như gấu, sóc, cầy, cáo có bộ lông dày.
* Trên 2600m: do tầng đất mỏng nên ở đây chủ yếu là quần hệ thực vật núi cao, rừng kém phát triển, cành lá cong queo.

# Giải thích nguyên nhân của sự phân hóa

Giới sinh vật nước ta phong phú, phân hóa đa dạng do tác động của nhiều nhân

tố nhưng quan trọng nhất là khí hậu. Do khí hậu nước ta có sự phân hóa phức tạp theo vĩ độ và độ cao nên thảm thực vật cũng có sự thay đổi theo vĩ độ và độ cao địa hình.

* Sự phân hóa theo vĩ độ: Do khí hậu có sự phân hóa thành 2 miền khí hậu phía Bắc và miền khí hậu phía Nam mà ranh giới là dãy Bạch Mã nên đã hình thành hai hệ sinh thái rừng khác nhau: rừng nhiệt đới gió mùa (phía Bắc) và rừng cận xích đạo (ở phía Nam).
* Địa hình 3/4 là đồi núi mà ở miền núi càng lên cao nhiệt độ và áp suất không khí càng giảm còn độ ẩm không khí lại tăng đến một độ cao nào đó rồi mới giảm. Chính sự khác nhau về nhiệt và ẩm này đã dẫn đến sự phân hóa của sinh vật và đất theo độ cao.

**Câu 46. Chứng minh rằng thiên nhiên nước ta có sự phân hóa theo vĩ độ (theo Bắc -**

**Nam). Phân tích nguyên nhân dẫn đến sự phân hóa đó.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Chứng minh sự phân hóa theo vĩ độ**
2. *Phần lãnh thổ phía Bắc* (từ dãy Bạch Mã trở ra): thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh.

* Đặc điểm khí hậu:

+ Kiểu khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh.

+ Chế độ nhiệt:

* Nhiệt độ trung bình năm 22 - 240C.
* Số tháng lạnh dưới 200C là 3 tháng (đồng bằng Bắc Bộ và vùng núi phía Bắc), tuy nhiên càng vào Nam gió mùa Đông Bắc suy yếu dần, số tháng lạnh giảm chỉ còn 1 - 2 tháng, tới Huế chỉ còn thời tiết se lạnh.
* Biên độ nhiệt trung bình năm lớn hơn 100C.
* Sự phân mùa: trong năm có 2 mùa là mùa hạ và mùa đông.
* Đặc điểm cảnh quan:

+ Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là đới rừng nhiệt đới gió mùa. Mùa đông do khí hậu lạnh, mưa ít nên nhiều loài cây bị rụng lá. Mùa hạ trời nắng nóng, mưa nhiều, cây cối xanh tốt.

**+** Thành phần loài sinh vật: các loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các loài cây cận nhiệt đới, cây ôn đới và các loài thú có lông dày. Mùa đông ở đồng bằng trồng được nhiều loại rau, quả cận nhiệt và ôn đới.

1. *Phần lãnh thổ phía Nam* (từ dãy Bạch Mã trở vào): thiên nhiên cận xích đạo gió mùa.

* Đặc điểm khí hậu:

+ Kiểu khí hậu: cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.

+ Chế độ nhiệt:

* Nhiệt độ trung bình năm trên 250C.
* Không có tháng nào nhiệt độ dưới 200C, biểu hiện rõ từ Quy Nhơn trở vào.
* Biên độ nhiệt trung bình năm nhỏ từ 3 - 40C.
* Sự phân mùa: trong năm có 2 mùa là mùa mưa và mùa khô (không có mùa đông).
* Đặc điểm cảnh quan:

+ Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là đới rừng cận xích đạo gió mùa.

+ Thành phần loài sinh vật: Các loài thực vật và động vật thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới từ phương nam (Mã Lai - Inđônêxia) đi lên hoặc từ phía tây (Ấn Độ - Mianma) di cư sang. Trong rừng xuất hiện nhiều loài cây chịu hạn, rụng lá vào mùa khô. Động vật tiêu biểu là các loài thú lớn vùng nhiệt đới và xích đạo (voi, hổ, báo…). Vùng đầm lầy có trăn, rắn, cá sấu.

# Nguyên nhân

* Lãnh thổ nước ta kéo dài trên 15 vĩ độ. Phía bắc gần chí tuyến Bắc, phía nam cách Xích đạo không xa nên cả nước tuy cùng trong vùng nhiệt đới nhưng thiên nhiên có sự khác nhau từ Bắc vào Nam đặc biệt là khí hậu.
* Nước ta nằm trong khu vực chịu tác động mạnh mẽ của gió mùa nhất là gió mùa Đông Bắc. Chính sự giảm sút ảnh hưởng của khối không khí lạnh khi di chuyển xuống phía nam đã làm sâu sắc hơn sự khác biệt của thiên nhiên theo vĩ độ.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn tới sự phân hóa của thiên nhiên theo chiều Bắc - Nam là do sự thay đổi của khí hậu (cụ thể là khác nhau về nền nhiệt và biên độ nhiệt).

**Câu 47. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích sự phân hóa thiên nhiên theo Đông - Tây.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Nhận xét**

Sự phân hóa thiên nhiên theo Đông - Tây biểu hiện rõ nhất là sự phân hóa đại địa hình thành 3 dải rõ rệt: vùng biển và thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển và vùng đồi núi.

1. *Vùng biển và thềm lục địa*

* Vùng biển lớn gần gấp 3 lần diện tích đất liền và có hơn 4000 hòn đảo lớn nhỏ.
* Thềm lục địa phía bắc và phía nam đáy nông, mở rộng có nhiều đảo ven bờ.
* Thềm lục địa vùng Nam Trung Bộ thu hẹp, tiếp giáp với vùng biển nước sâu.

1. *Vùng đồng bằng ven biển*

* Ở nơi đồi núi lùi xa vào đất liền thì đồng bằng mở rộng với các bãi triều thấp bằng phẳng, thềm lục địa rộng, nông như ở các đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ.
* Nơi có đồi núi lan sát ra biển thì đồng bằng hẹp ngang và bị chia cắt thành những đồng bằng nhỏ, đường bờ biển khúc khuỷu với thềm lục địa thu hẹp, tiếp giáp vùng biển nước sâu như dải đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ.
* Các dạng địa hình bồi tụ, mài mòn xen kẽ các cồn cát, đầm phá khá phổ biến là hệ quả tác động kết hợp chặt chẽ giữa biển và vùng đồi núi phía tây ở dải đồng bằng ven biển này.

1. *Vùng đồi núi*

Sự phân hóa thiên nhiên theo Đông - Tây ở vùng đồi núi rất phức tạp.

* Vùng núi Tây Bắc có mùa đông ngắn, khí hậu phân hóa theo độ cao, ở vùng núi thấp phía nam có cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa còn vùng núi cao, cảnh quan thiên nhiên ôn đới.
* Vùng cánh cung Đông Bắc có mùa đông đến sớm, thiên nhiên mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa.
* Vùng Trường Sơn Bắc thiên nhiên phân hóa giữa sườn tây và sườn đông.
* Vùng Trường Sơn Nam có sự khác biệt giữa duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Trong khi duyên hải Nam Trung Bộ có mùa mưa vào thu - đông thì vùng núi Tây Nguyên lại là mùa khô, nhiều nơi khô hạn gay gắt. Vào mùa mưa Tây Nguyên thì bên sườn đông lại chịu tác động của gió Tây khô nóng.

# Giải thích

Nguyên nhân của sự phân hóa Đông - Tây là do ảnh hưởng của gió mùa cùng với đặc điểm địa hình (hướng chắn của các dãy núi, địa hình thấp dần theo hướng tây bắc - đông nam).

* Dãy Hoàng Liên Sơn là rào chắn về địa hình tạo ra sự khác biệt về tự nhiên giữa Tây Bắc và Đông Bắc Bộ.
* Dãy Trường Sơn tạo ra sự khác biệt về tự nhiên giữa Đông Trường Sơn với Tây Trường Sơn (đặc biệt giữa Đông Trường Sơn ở Trung và Nam Trung Bộ với Tây Nguyên).

Như vậy, sự phân hóa Đông - Tây của khí hậu nước ta phản ánh sự ảnh hưởng của biển ngày càng giảm khi càng vào sâu trong đất liền (trừ ven biển Ninh Thuận, Bình Thuận).

**Câu 48. Giải thích sự khác nhau về khí hậu và thiên nhiên giữa vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc, giữa Đông Trường Sơn và Tây Trường Sơn.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Có sự khác nhau về khí hậu và thiên nhiên vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc vì:**

* Vùng núi Đông Bắc: hướng vòng cung của các dãy núi hút mạnh và đón nhận trực tiếp khối khí lạnh (gió mùa Đông Bắc) từ phương bắc tràn xuống làm cho mùa đông đến sớm và là vùng có mùa đông lạnh rõ rệt nhất toàn quốc (nếu so sánh 2 địa điểm có cùng độ cao và vĩ độ thì địa điểm ở vùng Đông Bắc có nhiệt độ thấp hơn vùng Tây Bắc từ 2 - 30C. Cảnh quan cận nhiệt đới gió mùa.
* Vùng núi Tây Bắc do bức chắn địa hình hướng tây bắc - đông nam (dãy Hoàng Liên Sơn) nên ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa Đông Bắc. Mùa đông khô, ít có mưa phùn. Vào mùa hạ, gió mùa đông nam bị các khối núi - cao nguyên nằm ở phía nam (như cao nguyên Mộc Châu) ngăn cản. Luồng gió này chỉ luồn qua các thung lũng vào vùng Tây Bắc nên mùa khô ở đây thường đến muộn và kết thúc sớm. Phần phía nam của vùng (thung lũng sông Mã, Yên Châu…) còn chịu ảnh hưởng của gió phơn khô nóng. Ở đây có cảnh quan rừng nhiệt đới khô.

Vùng Tây Bắc có khí hậu lạnh chủ yếu do độ cao. Phần phía bắc và phía đông của vùng tập trung nhiều khối núi cao trên 2000m nhiều đỉnh núi vượt 3000m, xuất hiện đai rừng ôn đới núi cao.

# Sự khác nhau về khí hậu và thiên nhiên giữa Đông và Tây Trường Sơn

* Đông Trường Sơn (Duyên hải miền Trung): mùa mưa vào thu - đông (từ tháng 8 đến tháng

1) do đón nhận trực tiếp các luồng gió thổi theo hướng đông bắc, Tín phong Bắc bán cầu, bão, áp thấp từ Biển Đông, dải hội tụ nhiệt đới. Mùa hạ chịu hiệu ứng phơn nên khô nóng. Mùa đông phần phía bắc chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc yếu.

* Tây Trường Sơn (Tây Nguyên): mùa mưa vào mùa hạ - thu do gió mùa Tây Nam mang lại. Vào mùa hạ (tháng 5 - 6) gió mùa mùa hạ từ Bắc Ấn Độ Dương qua vịnh Bengan mang mưa cho Nam Bộ và Tây Nguyên, đồng thời gây hiệu ứng phơn đem lại gió Tây khô nóng cho Đông Trường Sơn. Mùa khô ở Tây Nguyên hết sức khắc nghiệt, hình thành rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá (gọi là rừng khộp).

**Câu 49. Hãy trình bày những biểu hiện của quy luật phân hoá theo đai cao ở nước ta.**

**Gợi ý trả lời**

Lãnh thổ Việt Nam hơn 3/4 diện tích là đồi núi nên có điều kiện dễ dàng để nhận ra quy luật phân hóa theo đai cao của thiên nhiên nước ta. Biểu hiện có 3 đai cao. Đó là đai nhiệt đới gió mùa, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi và đai ôn đới gió mùa trên núi.

1. *Đai nhiệt đới gió mùa*

* Độ cao: ở miền Bắc trung bình dưới 600 - 700m, ở miền Nam lên đến độ cao 900 - 1000m.
* Đặc điểm khí hậu: khí hậu nhiệt đới, nền nhiệt cao. Mùa hạ nóng, nhiệt độ trung bình tháng trên 250C, độ ẩm thay đổi tùy nơi, từ khô hạn đến ẩm ướt.
* Các loại đất chính: Có 2 nhóm đất là nhóm đất phù sa chiếm gần 24% diện tích và nhóm đất feralit vùng đồi núi thấp chiếm hơn 60% diện tích đất tự nhiên cả nước.
* Các hệ sinh thái chính:

+ Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh hình thành ở những vùng núi thấp mưa nhiều, khí hậu ẩm ướt, mùa khô không rõ. Rừng có cấu trúc nhiều tầng. Động vật đa dạng, phong phú.

+ Các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa : rừng thường xanh, rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá, rừng thưa nhiệt đới khô và các hệ sinh thái rừng phát triển trên các loại thổ nhưỡng đặc biệt (rừng thường xanh trên đá vôi, rừng ngập mặn, rừng tràm, xa van,...).

* Ý nghĩa kinh tế:

+ Nơi sinh sống chủ yếu của dân cư.

+ Thích hợp để phát triển tập đoàn cây nhiệt đới, hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp vì dễ canh tác, đất tương đối màu mỡ.

+ Có nhiều tài nguyên cho phát triển công nghiệp. Thương mại dịch vụ phát triển.

1. *Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi*

* Độ cao: ở miền Bắc có độ cao từ 600 - 700m đến 2600m, ở miền Nam có độ cao từ 900 -

1000 m đến độ cao 2600m.

* Đặc điểm khí hậu: mát mẻ, không có tháng nào nhiệt độ trên 250C, mưa nhiều hơn, độ ẩm tăng.
* Các loại đất chính :

+ Đất feralit có mùn ở độ cao từ 600 - 700m đến 1600 - 1700m, đất chua, tầng mỏng do phong hoá yếu.

+ Đất mùn ở độ cao trên 1600 - 1700m, quá trình feralit ngừng trệ.

* Các hệ sinh thái chính:

+ Từ 600 - 700m đến 1600 - 1700m các hệ sinh thái rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim phát triển. Trong rừng xuất hiện nhiều chim thú quý cận nhiệt đới phương bắc.

+ Trên 1600 - 1700m, rừng sinh trưởng kém, đơn giản về thành phần loài. Trong rừng có các loài chim di cư thuộc khu hệ Himalaya.

* Ý nghĩa kinh tế: góp phần đa dạng hóa cây trồng, phát triển một số cây công nghiệp, cây ăn quả có nguồn gốc cận nhiệt: chè, đào,…

1. *Đai ôn đới gió mùa trên núi*

* Độ cao: từ 2600m trở lên (chỉ có ở Hoàng Liên Sơn).
* Đặc điểm khí hậu: có tính chất như ôn đới, quanh năm nhiệt độ dưới 150C, mùa đông xuống dưới 50C.
* Đất: mùn thô.
* Hệ sinh thái chính: thực vật ôn đới (đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam).
* Ý nghĩa kinh tế: phát triển du lịch, trồng cây thuốc,…

**Câu 50. Trình bày đặc điểm chính của các miền tự nhiên: miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ; miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ; miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.**

**Gợi ý trả lời**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ** | **Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ** | **Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ** |
| Phạm vi lãnh thổ | Dọc theo hữu ngạn sông Hồng và rìa phía tây, tây nam của đồng  bằng Bắc Bộ. | Hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã. | Từ dãy Bạch Mã trở vào Nam. |
| Địa chất | Quan hệ với Hoa Nam về cấu trúc địa hình - kiến tạo. Tân kiến tạo  nâng yếu nên chủ | Quan hệ với Vân Nam Trung Quốc về cấu trúc địa hình. Tân  kiến tạo nâng | Khối núi cổ, bề mặt bóc mòn với các sơn nguyên và cao nguyên  badan. |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | yếu là đồi núi  thấp. | mạnh. |  |
| Địa hình, khoán g sản | * Hướng vòng cung (4 cánh cung) * Đồi núi thấp. Độ cao trung bình khoảng 600m * Nhiều đá vôi. * Đồng bằng Bắc Bộ mở rộng. Bờ biển phẳng, nhiều vịnh, đảo, quần đảo. * Giàu khoáng sản: than, sắt, thiếc, đồng. | * Địa hình núi trung bình và cao chiếm ưu thế, dốc mạnh. * Hướng tây bắc * đông nam, nhiều bề mặt sơn, cao nguyên, đồng bằng giữa núi. * Đồng bằng thu nhỏ, chuyển tiếp từ đồng bằng châu thổ sang đồng bằng ven biển. * Khoáng sản có đất hiếm, thiếc, sắt, crôm, titan | * Địa khối Kon Tum, sơn nguyên cổ, cao nguyên cực Nam Trung Bộ. Sườn Đông dốc mạnh, sườn Tây thoải gồm các cao nguyên badan. * Đồng bằng ven biển thu hẹp, đồng bằng Nam Bộ thấp phẳng, mở rộng. * Dầu khí có trữ lượng lớn. Tây Nguyên giàu bôxit. |
| Khí hậu và thuỷ văn | * Gió mùa Đông Bắc xâm nhập mạnh - Mùa đông 3 tháng, so cùng độ cao t0tb< t0tb ở Tây Bắc từ 2- 30C. Mùa hạ nóng, mưa nhiều, mùa đông lạnh, ít mưa. Khí hậu, thời tiết có nhiều biến động, có bão. * Mạng lưới sông ngòi dày. Hướng sông tây bắc - đông nam và hướng vòng cung. Độ dốc sông thay đổi đột ngột từ vùng núi xuống đồng bằng. | * Gió mùa Đông Bắc giảm sút về phía tây và phía nam - Gió mùa Đông Bắc suy yếu và biến tính. Số tháng lạnh dưới 2 tháng ở vùng thấp. * Bắc Trung Bộ có gió phơn tây nam, bão mạnh, mùa mưa lùi vào thu đông (tháng VIII - XII, I). Lũ tiểu mãn tháng VI. * Sông ngòi hướng tây bắc - đông nam, ở Trung Bộ hướng tây - đông. Sông có độ dốc lớn,   nhiều tiềm năng | * Khí hậu cận xích đạo gió mùa (tổng t0>93000C, ttb> 200C). * Có hai mùa mưa, khô rõ rệt. Mùa mưa ở Nam Bộ, Tây Nguyên: V-X, XI, ở đồng bằng ven biển IX * XII, lũ có 2 cực đại: tháng IX và tháng VI. * 3 hệ thống sông: sông ven biển hướng tây - đông ngắn, dốc (trừ sông Ba), hệ thống sông Mê Công và sông Đồng Nai. |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | thuỷ điện. |  |
| Thổ nhưỡn g, sinh vật | * Đai nhiệt đới chân núi hạ thấp   <600m.   * Trong thành phần rừng có các loại cây á nhiệt (dẻ, re) và động vật Hoa Nam. | - Có đủ hệ thống đai cao: đai nhiệt đới lên tới 700- 800m, đai rừng á nhiệt đới mưa mù trên đất mùn alit, đai ôn đới > 2600m. Nhiều thành phần loài của 3 luồng di cư. | Đới rừng gió mùa á xích đạo.  - Đai nhiệt đới chân núi lên đến 1000m. Thực vật nhiệt đới, xích đạo chiếm ưu thế (luồng di cư Inđônêxia, Malaixia, họ Dầu). Nhiều rừng, nhiều thú  lớn. Rừng ngập mặn ven biển. |
| Hạn chế | * Mùa đông lạnh. Đồi núi trọc. * Tính bất ổn định của thời tiết, sự bất thường của dòng chảy. | * Địa hình hiểm trở, bị chia cắt, đồng bằng hẹp, ít màu mỡ. * Bão, lũ, hạn hán thường xuyên xảy ra. | * Thiếu nước nghiêm trọng vào mùa khô, ngập lụt vào mùa mưa. * Xói mòn rửa trôi ở vùng đồi núi, nhiễm mặn nhiễm phèn ở   đồng bằng,… |

**Câu 51. Căn cứ vào kiến thức đã học, hãy giải thích:**

1. **Tại sao miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ lại có một mùa đông lạnh đến sớm và kết thúc muộn.**
2. **Tại sao miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có mùa đông đỡ lạnh và ngắn.**

**Gợi ý trả lời**

1. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có mùa đông lạnh đến sớm và kết thúc muộn vì đây là vùng đầu tiên của nước ta đón nhận khối khí lạnh từ phương bắc tràn tới. Do ảnh hưởng của địa hình với các dãy núi có hình cánh cung mở ra đón gió mùa Đông Bắc nên những đợt gió mùa đầu tiên và những đợt gió mùa cuối cùng đều ảnh hưởng đến vùng này.
2. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có mùa đông đỡ lạnh và ngắn do ảnh hưởng của dãy Hoàng Liên Sơn - một dãy núi cao và đồ sộ nhất nước ta có hướng tây bắc - đông nam nên khi gió mùa Đông Bắc đến vùng này khi vượt qua dãy Hoàng Liên Sơn thì đã bị suy yếu. Những đợt gió mùa đầu tiên và cuối cùng với cường độ yếu đều không ảnh hưởng tới vùng này nên mùa đông đỡ lạnh và ngắn.

**Câu 52. Thiên nhiên miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có những thuận lợi và khó khăn gì trong việc phát triển kinh tế?**

**Gợi ý trả lời**

1. **Thuận lợi**

* Các cao nguyên badan rộng lớn thuận lợi trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc.
* Đồng bằng châu thổ lớn (đồng bằng sông Cửu Long) là điều kiện thuận lợi để sản xuất nông nghiệp được tiến hành quanh năm, thâm canh, tăng vụ, phát triển rừng.
* Rừng cung cấp thực phẩm và nguyên liệu.
* Vùng biển rộng, có ngư trường với trữ lượng thủy sản lớn, thềm lục địa có dầu khí, có bãi biển đẹp và nhiều đảo, thuận lợi phát triển nhiều ngành kinh tế biển như giao thông, du lịch, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, khai thác dầu khí.

# Khó khăn

* Xói mòn, rửa trôi đất ở vùng đồi núi.
* Ngập lụt trên diện rộng ở đồng bằng Nam Bộ và hạ lưu các sông lớn vào mùa mưa.
* Thiếu nước vào mùa khô.

**Câu 53. Cho b¶ng sè liÖu sau ®©y:**

## Biến đổi diện tích và độ che phủ rừng ở nước ta, giai đoạn 1943 - 2007

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng diện tích rừng**  *(triệu ha)* | **Trong đó** | | **Tỉ lệ che phủ rừng** *(%)* |
| **Rừng tự nhiên** | **Rừng trồng** |
| 1943 | 14,3 | 14,3 | 0 | 43,8 |
| 1976 | 11,1 | 11,0 | 0,1 | 33,8 |
| 1983 | 7,2 | 6,8 | 0,4 | 22,0 |
| 1990 | 9,2 | 8,4 | 0,8 | 27,8 |
| 2000 | 10,9 | 9,4 | 1,5 | 33,1 |
| 2005 | 12,4 | 9,5 | 2,9 | 37,7 |
| 2007 | 12,7 | 10,2 | 2,5 | 38,4 |

1. **VÏ biÓu ®å kÕt hîp thÓ hiÖn sù biÕn ®æi diÖn tÝch rõng vµ ®é che phñ rõng ë n­íc ta,**

**giai ®o¹n 1943 - 2007.**

1. **NhËn xÐt sù thay ®æi diÖn tÝch rõng vµ ®é che phñ rõng n­íc ta, giai ®o¹n 1943 - 2007.**
2. **Nªu ph­¬ng h­íng b¶o vÖ tµi nguyªn rõng ë n­íc ta.**

**Gîi ý tr¶ lêi**

1. **VÏ biÓu ®å:** Biểu đồ kết hợp (cột và đường):

* Cột: tổng diện tích;
* Đường: độ che phủ;
* Có chú giải, đơn vị tính.

16



Triệu ha

14.3

%

50

43.8

12.4

11.1

10.9

12.7

40

38.4

33.8

7.2

22.0

9.2

37.7

33.1

30

27.8

20

10

12

8

4

0

1943 1976 1983 1990 2000 2005 2007



Năm

Tổng diện tích Độ che phủ  Rừng tự nhiên

Biểu đồ tình hình biến động diện tích và độ che phủ rừng ở nước ta, giai đoạn 1943 - 2007

# Nhận xét

* Tổng diện tích rừng của nước ta có nhiều biến đổi, do sự biến đổi của diện tích rừng tự nhiên và diện tích rừng trồng.
* Sự biến đổi của tổng diện tích rừng làm cho độ che phủ rừng của nước ta cũng biến đổi.
* Năm 1943 rừng của nước ta hoàn toàn là rừng tự nhiên, chưa có diện tích rừng trồng.
* Từ 1943 đến 1983, nước ta mất đi 7,1 triệu ha rừng, trung bình mỗi năm nước ta mất đi 0,18 triệu ha rừng. Trong giai đoạn này, diện tích rừng trồng tăng không đáng kể. Như vậy, diện tích rừng trồng của nước ta không bù lại được so với diện tích rừng tự nhiên bị mất nên độ che phủ rừng cũng giảm 21,8%.
* Từ 1983 đến 2005, diện tích rừng tự nhiên có sự phục hồi, nên diện tích tự nhiên đã tăng được 2,7 triệu ha, diện tích rừng trồng cũng tăng lên 2,5 triệu ha. Vì vậy, tổng diện tích rừng của nước ta đã tăng lên 5,2 triệu ha, làm cho độ che phủ rừng của nước ta cũng tăng 15,7%.
* Từ 2005 đến 2007, diện tích rừng tự nhiên vẫn tiếp tục tăng 0,7 triệu ha nhưng rừng trồng lại giảm 0,4 triệu ha. Vì vậy độ che phủ rừng tăng nhẹ 1,3%.
* Sự biến đổi diện tích rừng tự nhiên và diện tích rừng trồng chứng tỏ chất lượng rừng của nước ta giảm vì diện tích rừng tự nhiên phục hồi chủ yếu là rừng tái sinh và rừng trồng.

# Phương hướng bảo vệ tài nguyên rừng

* Khai thác đi đôi tu bổ, bảo vệ và trồng thêm rừng mới;
* Cấm khai thác bừa bãi;
* Phòng chống cháy rừng;
* Xây dựng hệ thống vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên…
* Bảo vệ các nguồn gen động, thực vật quý hiếm khỏi nguy cơ tuyệt chủng;
* Ban hành luật bảo vệ rừng.

**Câu 54. Căn cứ bảng số liệu và kiến thức đã học, hãy phân tích hiện trạng sử dụng tài nguyên đất ở nước ta. Nêu các biện pháp chống xói mòn đất ở miền núi và chống ô nhiễm đất ở vùng đồng bằng.**

## Hiện trạng sử dụng đất của nước ta, năm 2007

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại đất sử dụng** | **Diện tích** *(nghìn* | **Cơ cấu** *(%)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *ha)* |  |
| **Tổng số** | **33.121,2** | **100,0** |
| **1. Đất nông nghiệp** | **24.696,0** | **74,5** |
| - Đất sản xuất nông  nghiệp | 9.436,2 | 28,5 |
| - Đất lâm nghiệp | 14.514,2 | 43,8 |
| - Đất nuôi trồng thủy sản | 715,1 | 2,1 |
| - Đất khác | 30,5 | 0,09 |
| **2. Đất phi nông**  **nghiệp** | **3.309,1** | **9,9** |
| - Đất ở | 611,9 | 1,8 |
| - Đất chuyên dùng | 1.433,5 | 4,3 |
| - Đất phi nông nghiệp  khác | 1.263,7 | 3,8 |
| **3. Đất chưa sử dụng** | **5.116,0** | **15,4** |

**Gợi ý trả lời**

1. **Hiện trạng sử dụng đất**

* Diện tích đất tự nhiên nước ta là 33121,2 nghìn ha (đứng thứ 62 thế giới). Dân số năm 2007 là 85,17 triệu người đứng thứ 13 trong tổng số 200 quốc gia trên thế giới. Chính vì thế bình quân đất tự nhiên theo đầu người rất thấp chỉ đạt 0,4 ha/người (đứng thứ 128/ 200 quốc gia).
* Hiện nay phần lớn đất đai đã được sử dụng vào mục đích nông nghiệp. Năm 2007,

diện tích đất nông nghiệp là 24,7 triệu ha chiếm 74,5% diện tích đất tự nhiên. Căn cứ vào mục đích sử dụng đất nông nghiệp chia thành nhiều loại:

+ Đất sản xuất nông nghiệp, diện tích khoảng 9,4 triệu ha bao gồm:

* Đất trồng cây lương thực, thực phẩm và cây hằng năm khác phân bố tập trung ở các đồng bằng (đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, dải đồng bằng duyên hải miền Trung).
* Đất trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả tập trung nhiều nhất ở Đông Nam Bộ, các cao nguyên badan ở Tây Nguyên và rải rác ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

+ Đất lâm nghiệp có rừng chiếm 43,8% mặc dù đã đạt 14,5 triệu ha, độ che phủ rừng đã đạt gần 43,8% nhưng con số này vẫn là quá ít trong điều kiện của một nước chủ yếu là đồi núi, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. Loại đất này tập trung nhiều nhất ở Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Đất mặt nước nuôi trồng thuỷ sản chiếm tỉ lệ nhỏ (2,1%), có xu hướng tăng trong những năm gần đây, tập trung nhiều nhất ở đồng bằng sông Cửu Long.

* Đất phi nông nghiệp ở nước ta bao gồm đất thổ cư, đất chuyên dùng và các loại đất khác đang có xu hướng tăng lên, năm 2007 đạt 3,3 triệu ha (chiếm gần 10% diện tích đất tự nhiên).
* Đất chưa sử dụng của nước ta còn 5,1 triệu ha (chiếm 15,4% diện tích đất tự nhiên) chủ yếu là đất đồi núi. Vì vậy, việc cải tạo đất chưa sử dụng thành đất được sử dụng trong kinh tế là nhiệm vụ khó khăn và rất tốn kém.
* Tài nguyên đất ở nước ta là có hạn. Trong những năm qua, các chỉ tiêu bình quân đất theo đầu người liên tục giảm xuống do tốc độ phát triển dân số cao cùng với các nhu cầu về đất đai (xây dựng giao thông, nhà ở…) liên tục tăng lên.
* Hai vùng có tỉ lệ sử dụng đất cao nhất là Đồng bằng sông Hồng (77,2% đất tự nhiên) và Đồng bằng sông Cửu Long (80,2%).
* Ở nhiều nơi đất bị thoái hoá nghiêm trọng. Nguyên nhân chính là do mất rừng, chế độ canh tác chưa hợp lí, đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn. Vì vậy cần phải có biện pháp tích cực để bảo vệ tài nguyên đất.

# Biện pháp bảo vệ tài nguyên đất

* *Đối với vùng đồi núi, để chống xói mòn cần:*
* Làm ruộng bậc thang hoặc trồng cây thành hàng theo bình độ để chia dốc thành các dốc ngắn hơn hoặc các khoảnh bằng phẳng nối tiếp nhau.
* Giữ rừng đầu nguồn. Trồng rừng và tăng tính đa dạng của thảm thực vật tại chỗ để hạn chế tốc độ dòng chảy, tăng độ che phủ và góp phần bổ sung chất mùn cho đất đẩy nhanh tiến trình tự phục hồi của đất song song với việc chống xói mòn, rửa trôi của tự nhiên.
* *Đối với các đồng bằng để chống ô nhiễm đất cần:*
* Xử lí chất thải và cấm đổ các chất thải bừa bãi ra môi trường xung quanh.
* Hạn chế đến mức tối đa việc sử dụng phân bón hóa học và thuốc trừ sâu.
* Tăng cường sử dụng đất theo hướng sinh thái học: chọn lọc cây trồng và vật nuôi phù hợp với loại đất thông qua sử dụng đất một cách khoa học để cải tạo đất. Ví dụ: vừa khai hoang lấn biển xong đất còn mặn ban đầu có thể trồng cói vài năm; khi đất giảm mặn có thể chuyển sang trồng các giống lúa mới.

**Câu 55. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy trình bày đặc điểm tài nguyên khoáng sản nước ta. Tại sao phải đặt vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản?**

**Gợi ý trả lời**

1. **Đặc điểm tài nguyên khoáng sản nước ta**
2. *Về cơ cấu*: có đủ loại khoáng sản (nhiên liệu, kim loại, phi kim loại…).

* Khoáng sản nhiên liệu:

+ Than: than gầy (Quảng Ninh), than mỡ (Thái Nguyên), than nâu (Lạng Sơn), than bùn (U Minh).

+ Dầu khí: thềm lục địa trong Biển Đông (bể trầm tích Cửu Long, Nam Côn Sơn, Thổ Chu -

Mã Lai).

* Khoáng sản kim loại:

+ Kim loại đen: sắt (Thạch Khê - Hà Tĩnh, Yên Bái, Thái Nguyên), mangan (Cao Bằng), crôm (Cổ Định - Thanh Hóa).

+ Kim loại màu: bôxit (Lâm Đồng, Cao Bằng, Lạng Sơn), thiếc (Quỳ Hợp - Nghệ An, Tĩnh Túc - Cao Bằng, Sơn Dương - Tuyên Quang), đồng (Lào Cai, Yên Bái), chì, kẽm…

* Khoáng sản phi kim loại: apatit (Cam Đường - Lào Cai), đá vôi (ở miền Bắc), đất sét có ở nhiều nơi, cát thuỷ tinh ở ven biển…

1. *Về quy mô*: không đồng đều về trữ lượng.

* Phần lớn các mỏ có quy mô nhỏ, chỉ có ý nghĩa đối với công nghiệp địa phương.
* Một số mỏ có trữ lượng lớn:

+ Bôxít: tổng trữ lượng tới hàng tỉ tấn.

+ Dầu khí, than, vật liệu xây dựng, sắt… có trữ lượng đáng kể.

1. *Phân bố*: phân tán theo không gian.

* Phần lớn tập trung ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, một số ở Tây Nguyên, còn ở Nam Bộ rất ít.
* Chủ yếu phân bố ở nơi khó khai thác như: miền núi, trung du, vùng thềm lục địa.

# Tại sao phải đặt vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản

- Hiện nay ở nước ta nhiều nơi có hiện tượng khai thác khoáng sản bừa bãi gây lãng phí tài nguyên và ô nhiễm môi trường.

* Sự hình thành các tài nguyên khoáng sản phải mất hàng triệu năm, vì vậy khi các tài nguyên này hao kiệt thì không phục hồi được.

**Câu 56. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:**

1. **Cho biết bão đổ bộ vào nước ta thường xuất phát từ đâu và hoạt động như thế nào.**
2. **Giải thích tại sao dải đồng bằng duyên hải miền Trung là vùng chịu tác động mạnh của bão.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Bão ở Việt Nam**

* Bão là vùng áp thấp gần tròn, có gió xoáy rất mạnh, kèm theo mưa to; tại vùng trung tâm gọi là "mắt bão", gió yếu hay lặng gió, trời quang, mây tạnh.
* Bão đổ bộ vào Việt Nam là từ tây Thái Bình Dương (trong khoảng 100 - 200B và 1300 - 1450Đ) hay từ Biển Đông (70 - 200B và 1120 - 1210Đ).
* Hoạt động của bão ở Việt Nam:

+ Thời gian: bắt đầu tháng 6 và kết thúc tháng 11, tập trung nhiều nhất vào tháng 9, 10, 8.

+ Mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam: Ở khu vực phía bắc (từ Quảng Ninh đến Thanh Hóa) mùa bão đến sớm và kết thúc sớm, tháng bão xảy ra nhiều nhất là tháng 8 (tần suất 1 - 1,3 cơn bão/tháng). Ở khu vực Trung Trung Bộ và Nam Trung Bộ mùa bão kết thúc muộn hơn (vào tháng 11, 12) trong đó tháng bão nhiều nhất là tháng 9 (tần suất 1,3 đến 1,7 cơn bão/tháng).

+ Bão hoạt động mạnh nhất ở ven biển Trung Bộ, còn Nam Bộ ít chịu ảnh hưởng của bão.

+ Trung bình mỗi năm có từ 3 - 4 cơn bão đổ bộ vào vùng biển nước ta, có năm lên tới 8 - 10

cơn bão.

# Dải đồng bằng duyên hải miền Trung là vùng chịu tác động mạnh của bão vì:

* Mùa bão trên Biển Đông từ tháng 5 đến tháng 12 nhưng vào đầu mùa, bão hướng về duyên hải Hoa Nam (Trung Quốc); đến giữa mùa (tháng 7 - 9) bão hay đi vào bờ biển nước ta từ Quảng Ninh đến Bắc Trung Bộ; đến cuối mùa (10 - 12) thì chuyển vào Trung và Nam Trung Bộ. Bão tập trung nhiều nhất vào tháng 9, sau đó đến tháng 10 và tháng 8. Tổng số cơn bão của 3 tháng này chiếm tới 70% số cơn bão trong toàn mùa, ảnh hưởng của bão đến ven biển miền Trung là lớn nhất.
* Vào tháng 9, tháng 10 dải hội tụ nhiệt đới nằm ở khu vực miền Trung mà bão lại thường xảy ra khi cường độ hội tụ giữa gió Tín phong và gió mùa Tây Nam được tăng cường trên đường hội tụ nội chí tuyến nên thời gian này miền Trung chịu ảnh hưởng trực tiếp của các cơn bão đổ bộ từ Biển Đông vào đất liền.

**Câu 57. Hãy giải thích:**

* **Tại sao đồng bằng sông Hồng là vùng chịu ngập lụt nghiêm trọng nhất nước ta.**
* **Tại sao "sống chung với lũ" là cách ứng xử tốt nhất đối với tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long.**

**Gợi ý trả lời**

* Đồng bằng sông Hồng là vùng chịu ngập lụt nghiêm trọng nhất nước ta do diện mưa bão rộng, lũ tập trung trong các hệ thống sông lớn, mặt đất thấp xung quanh có đê sông, đê biển bao bọc. Mức độ đô thị hóa cao cũng làm cho ngập lụt nghiêm trọng hơn.
* "Sống chung với lũ" là cách ứng xử tốt nhất đối với tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long vì:

+ Sông Cửu Long dài, diện tích lưu vực và tổng lượng nước rất lớn, dạng lông chim cùng với mạng lưới kênh rạch chằng chịt, sự điều tiết nước của Biển Hồ nên lũ tương đối điều hòa kéo dài trong nhiều tháng.

+ Do địa thế thấp, địa hình bằng phẳng, lượng nước tập trung quá lớn trong mùa lũ và tác động của triều cường nên ở đồng bằng sông Cửu Long không thể đắp đê dọc triền sông chỉ có thể đắp đê bao theo từng vùng.

+ Từ lâu đời người dân đã thích ứng với mùa lũ. Mùa lũ mang lại nhiều lợi ích như tôm, cá, phù sa ngọt, nước ngọt để rửa phèn mặn trong đất… Các tập quán sản xuất, ngành nghề, giống cây trồng và nếp sống của người dân vùng sông nước đã được định hình trong quá trình "sống chung với lũ".

**Câu 58. Thế nào là hoang mạc hóa? Ở Việt Nam khu vực nào có hiện tượng hoang mạc hóa điển hình? Giải pháp khắc phục vấn đề này ra sao?**

**Gợi ý trả lời**

* Khái niệm: hoang mạc hóa là quá trình suy thoái đất do những thay đổi về khí hậu và do tác động của con người. Hiện nay trên thế giới, ước tính cứ một phút trôi qua có 10 ha đất bị hoang mạc hóa.
* Hoang mạc hóa đặc biệt tác động mạnh tới các vùng đất khô hạn mà về mặt sinh thái đã bị suy yếu. Ở Việt Nam có những vùng hoang mạc hóa điển hình như ở Ninh Thuận, Bình Thuận.
* Để ngăn chặn hoang mạc hóa ở khu vực này, cần kiểm soát việc sử dụng đất, trồng trọt, chăn thả, trồng cây giữ nước, tăng độ che phủ đất bằng cách trồng cây để giữ nước và duy trì chất lượng đất. Do vậy, để hạn chế tình trạng hoang mạc hóa đang gia tăng ở Việt Nam cần phải:

+ Thực hiện các kế hoạch quốc gia về sử dụng đất bền vững và quản lí lâu bền tài nguyên nước.

+ Đẩy nhanh các chương trình trồng cây theo hướng tập trung vào những loài cây phát triển nhanh, các cây bản địa có sức chịu hạn tốt.

+ Tạo điều kiện giảm nhu cầu củi đốt thông qua các chương trình sử dụng các loại năng lượng có hiệu quả và năng lượng thay thế.

+ Những người sống ở nông thôn cần có ý thức về bảo vệ đất và nước, biện pháp nông, lâm kết hợp với hệ thống tưới tiêu phù hợp. Cần phải có các chương trình quốc gia chống hoang mạc hóa nhằm nâng cao nhận thức cho nhân dân về các biện pháp giải quyết vấn đề này.

+ Cải tạo các vùng đất bị suy thoái, hướng dẫn và hỗ trợ cho nhân dân thay đổi lối sống và cách thức sử dụng tài nguyên đất.

**D - ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM**

1. **- ĐỊA LÍ DÂN CƯ**

**Câu 1. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:**

1. **Trình bày đặc điểm dân số của nước ta.**
2. **Phân tích ảnh hưởng của đặc điểm dân số đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Đặc điểm dân số nước ta**
2. *Quy mô dân số đông và phân bố chưa hợp lí*

* Năm 2007 là 85,17 triệu người, đứng thứ 3 ở Đông Nam Á và thứ 13 trong số hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ thế giới, trong khi về diện tích tự nhiên chỉ đứng thứ 62.
* Quy mô dân số đông song phân bố chưa hợp lí, có sự khác biệt theo vùng. Quy mô dân số lớn nhất thuộc về 2 vùng đồng bằng (Đồng bằng sông Hồng 19,48 triệu, Đồng bằng sông Cửu Long 17,53 triệu). Chỉ riêng 2 đồng bằng này đã chiếm tới 43,5% dân số cả nước trong khi diện tích chỉ chiếm 18,5%. Vùng có quy mô dân số nhỏ nhất là Tây Nguyên chỉ có 4,93 triệu người (bằng 1/4 dân số Đồng bằng sông Hồng trong khi diện tích lớn gấp 2,6 lần).

1. *Nước ta có nhiều thành phần dân tộc với những đặc điểm khác nhau*

* Nước ta có 54 dân tộc, nhưng số dân của các dân tộc có sự chênh lệch lớn: đông nhất là người Kinh chiếm 86,2% dân số trong khi 53 dân tộc còn lại chỉ chiếm 13,8%.
* Các dân tộc cư trú xen kẽ nhau, phân tán trên nhiều vùng lãnh thổ, hình thành các vùng trong đó có một số dân tộc chiếm ưu thế.

Dẫn chứng: vùng núi Tây Bắc có 31 dân tộc, nhưng người Thái và người Mường đông nhất.

* Các dân tộc thiểu số thường sống tại những địa bàn có tầm quan trọng chiến lược về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng, môi trường sinh thái (ví dụ về chính trị và an ninh quốc phòng vùng các dân tộc thiểu số sinh sống có đường biên giới đất liền và trên biển - được coi là "nơi biên viễn, đất phên dậu").
* Có sự chênh lệch đáng kể về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc.
* Mỗi dân tộc đều có nền văn hóa riêng, với những nét độc đáo riêng hợp thành nền văn hóa Việt Nam đa bản sắc.
* Các dân tộc dù có thời gian sinh sống ở Việt Nam khác nhau, song đều có truyền thống đoàn kết gắn bó để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

1. *Dân số nước ta còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ, đang trong giai đoạn quá độ để có cơ cấu dân số già*

* Dân số nước ta tăng nhanh, nhưng tốc độ tăng không đồng đều giữa các giai đoạn.

+ Trong giai đoạn 1960 - 2007, dân số nước ta tăng gấp 2,82 lần, tăng thêm 55 triệu người, bằng dân số của một nước đông dân trên thế giới hiện nay.

+ Tốc độ tăng dân số không đều giữa các giai đoạn:

+ 1931 - 1960: 1,85%.

+ 1965 - 1975: 3,0%.

+ 1979 - 1989: 2,1%.

+ Năm 2007: 1,2%.

+ Do kết quả của công tác dân số kế hoạch hoá gia đình nên tốc độ tăng dân số đã giảm đi, song trong giai đoạn 1999 - 2007 dân số nước ta vẫn tăng thêm 7,54 triệu người, bình quân mỗi năm tăng thêm gần 1 triệu người.

* Cơ cấu dân số trẻ, nhưng đang có nhiều thay đổi.

Biểu hiện: so với năm 1999, tháp dân số năm 2007 có nhiều thay đổi:

+ Tỉ lệ nhóm dưới 15 tuổi có xu hướng giảm (năm 1999 là 33,5% đến năm 2007 còn 25,6%), đáy tháp thu hẹp.

+ Tỉ lệ nhóm trên 60 tuổi mặc dù có tăng nhưng vẫn dưới 10% (năm 2007 là 9,4%).

+ Tỉ lệ nhóm trong độ tuổi lao động đông và tăng cao (từ 58,4% lên 65%).

# Ảnh hưởng của đặc điểm dân số nước ta đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường

1. *Ảnh hưởng tích cực*

* Quy mô dân số đông, cơ cấu dân số trẻ tạo ra nguồn lao động dồi dào, của cải làm ra nhiều, tác động tích cực đến nền kinh tế (thÞ tr­êng tiªu thô réng lín, thuËn lîi trong viÖc ph¸t triÓn c¸c ngµnh s¶n xuÊt cÇn nhiÒu lao ®éng vµ cã kh¶ n¨ng thu hót ®Çu t­ n­íc ngoµi).
* Tỉ lệ người phụ thuộc ít đi, là cơ hội để cải thiện chất lượng cuộc sống, chất lượng dân số.

1. *Ảnh hưởng tiêu cực*

Dân số nước ta đông, trẻ và tăng nhanh đã tạo nên sức ép rất lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống.

* Đối với phát triển kinh tế:

+ Tốc độ gia tăng dân số chưa phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế. Trên thực tế để tăng 1% dân số thì mức tăng trưởng kinh tế hằng năm phải đạt từ 3 - 4% và lương thực phải tăng trên 4%. Trong điều kiện nền kinh tế nước ta còn chậm phát triển, dân số đông thì mức tăng dân số như hiện nay vẫn là cao.

+ Sự phát triển kinh tế chưa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và tích lũy, tạo nên mâu thuẫn giữa cung và cầu.

+ Dân số tăng nhanh làm chậm sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ.

+ Làm cho vấn đề việc làm trở thành một thách thức lớn đối với nền kinh tế.

* Đối với sự phát triển xã hội:

+ Chất lượng cuộc sống chậm cải thiện, tỉ lệ nghèo của cả nước mặc dù đã giảm nhưng vẫn còn cao.

+ GDP bình quân đầu người còn thấp (năm 2007 là 833 USD/ người, thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực Đông Nam Á).

+ Các vấn đề phát triển y tế, văn hóa, giáo dục còn gặp nhiều khó khăn.

* Đối với tài nguyên môi trường:

+ Nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức có nguy cơ cạn kiệt.

+ Ô nhiêm môi trường.

+ Không gian cư trú chật hẹp.

# Câu 2. Cho bảng số liệu sau đây:

## Tỉ suất sinh, tỉ suất tử ở nước ta, giai đoạn 1960 - 2006 (%)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **N¨m** | **TØ suÊt sinh** | **TØ suÊt tö** |
| 1960 | 46,0 | 12,0 |
| 1970 | 34,6 | 6,6 |
| 1979 | 32,2 | 7,2 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1989 | 30,1 | 7,3 |
| 1994 | 25,3 | 6,7 |
| 1999 | 19,9 | 5,6 |
| 2006 | 18,6 | 5,0 |

1. **Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tỉ suất sinh, tỉ suất tử và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta giai đoạn 1960 - 2006.**
2. **Nhận xét về xu hướng thay đổi tỉ suất sinh, tỉ suất tử, tỉ suất tăng tự nhiên và giải thích.**
3. **VÏ biÓu ®å**

**Gợi ý trả lời**

Dạng biểu đồ đường. Khoảng cách giữa 2 đường biểu diễn tỉ suất sinh và tỉ suất tử chính là tỉ suất gia tăng tự nhiên.



‰

46,0

TØ suÊt sinh

TØ suÊt tö

TØ suÊt gia t¨ng tù nhiªn

34,6

32,2

30,1

25,3

19,9

18,6

12,0

6,6

7,2

7,3 6,7

5,6

5,0



50

40

30

20

10

0

1960 1970 1979 1989 1994 1999 2006 N¨m

Biểu đồ thể hiện tỉ suất sinh, tỉ suất tử và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta, giai đoạn 1960 - 2006

# NhËn xÐt

Nhìn chung từ năm 1960 đến năm 2006 tỉ suất sinh, tỉ suất tử, tỉ suất gia tăng tự nhiên của nước ta có xu hướng giảm nhưng không đồng đều giữa các giai đoạn:

* Giai đoạn 1960 - 1979: tỉ suất sinh ở mức rất cao, tỉ suất tử có xu hướng giảm nên gia tăng dân số tự nhiên rất cao (trên dưới 3%). Đây là thời kì diễn ra bùng nổ dân số.

*Giải thích:* nền kinh tế nông nghiệp cần nhiều lao động, ảnh hưởng của tư tưởng lạc hậu,... Tỉ suất tử giảm vì đây là thời kì hòa bình đã được lập lại ở miền Bắc, đời sống nhân dân được cải thiện, mạng lưới y tế phát triển đến các xã, y tế dự phòng phát triển.

* Giai đoạn 1979 - 1994: tỉ suất sinh đã giảm mạnh (từ 32,2‰ xuống còn 25,3‰), tỉ suất tử ổn định ở mức thấp nên gia tăng dân số giảm nhanh từ 2,5% xuống còn 1,86%.

*Giải thích:* do chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình được thực hiện hiệu quả.

* Giai đoạn 1994 - 2006: tỉ suất sinh tiếp tục giảm nhanh (giảm 6,7‰), tỉ suất tử vẫn ổn định ở mức thấp nên gia tăng tự nhiên giảm mạnh (1,86% xuống còn 1,4%). Tuy nhiên, so với thế giới (trung bình 1,2%) mức tăng này vẫn còn cao hơn nên cần tiếp tục hạ tỉ suất tăng dân số.

# Câu 3. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. **Chứng minh dân cư nước ta phân bố không đồng đều.**
2. **Giải thích tại sao phải tiến hành phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Dân cư nước ta phân bố chưa hợp lí**
2. *Giữa đồng bằng với trung du và miền núi*

* Ở vùng đồng bằng dân cư tập trung đông đúc với 75% dân số cả nước, mật độ rất cao:

+ Đồng bằng sông Hồng phần lớn có mật độ cao từ 1001 - 2000 người/km2.

+ Dải đất phù sa ngọt của Đồng bằng sông Cửu Long và một số vùng ven biển có mật độ từ

501 - 1000 người/km2.

* Ở vùng miền núi và trung du dân cư thưa thớt, mật độ dân cư thấp hơn nhiều so với đồng bằng.

+ Tây Bắc và Tây Nguyên có mật độ chủ yếu dưới 50 người/km2 và từ 50 - 100 người/km2.

+ Vùng núi Bắc Trung Bộ có mật độ chủ yếu dưới 100 người/km2.

1. *Ngay trong nội bộ từng lãnh thổ (khu vực, vùng)*

* Giữa khu vực đồng bằng:

+ Đồng bằng sông Hồng là vùng có mật độ dân số cao nhất cả nước: phần lớn lãnh thổ có mật độ cao từ 1001 - 2000 người/km2.

+ Dải đồng bằng duyên hải miền Trung có mật độ phổ biến từ 101 - 200 người/km2 và từ 201

* 500 người/ km2.

+ Đồng bằng sông Cửu Long phần lớn có mật độ dân số từ 101 - 200 người/km2 và 201 - 500 người/km2, phía tây tỉnh Long An và phía tây Kiên Giang chỉ có mật độ từ 50 - 100 người/km2.

* Trong nội bộ từng vùng kinh tế:

+ Đồng bằng sông Hồng: vùng trung tâm, ven biển phía đông và đông nam có mật độ cao trên 2000 người/ km2. Rìa phía bắc, đông bắc và phía tây nam đồng bằng, mật độ chỉ từ 201 - 500 người/km2.

+ Đồng bằng sông Cửu Long: vùng ven sông Tiền có mật độ từ 501 - 1000 người/km2, phía tây tỉnh Long An và phía tây Kiên Giang chỉ có mật độ từ 50 - 100 người/km2.

+ Bắc Trung Bộ hoặc Duyên hải Nam Trung Bộ: dân cư tập trung đông ở dải đồng bằng ven biển phía đông (mật độ trung bình từ 201 - 500 người/km2), thưa thớt ở vùng núi phía tây (mật độ dưới 50 người/km2).

1. *Giữa thành thị với nông thôn*

* Căn cứ vào biểu đồ trong Atlat trang 15 có thể tính được tỉ lệ dân thành thị - nông thôn qua bảng sau:

## Cơ cấu dân số phân theo thành thị - nông thôn (Đơn vị: %)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Thành thị** | **Nông thôn** |
| 1960 | 15,7 | 84,3 |
| 1976 | 24,7 | 75,3 |
| 1979 | 19,2 | 80,8 |
| 1989 | 20,1 | 79,9 |
| 1999 | 23,6 | 76,4 |
| 2000 | 24,2 | 75,8 |
| 2005 | 26,9 | 73,1 |
| 2007 | 27,4 | 72,6 |

* Như vậy, đa số dân cư sống ở nông thôn. Tỉ lệ dân thành thị còn thấp, song có xu hướng tăng, tỉ lệ dân nông thôn giảm.

# Phải tiến hành phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng vì:

Nước ta phải tiến hành phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng vì hiện nay sự phân bố dân cư và lao động của nước ta chưa phù hợp với tiềm năng của mỗi vùng làm ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng lao động và khai thác tài nguyên.

* Vùng đồng bằng tập trung khoảng 75% dân số, trong đó riêng hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long đã chiếm 43%. Hai vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên chỉ chiếm 19% dân số với trên 47% diện tích tự nhiên, là nơi tập trung nhiều tài nguyên thiên nhiên quan trọng của đất nước.
* Tỉ lệ dân số thành thị tuy đã tăng dần, nhưng tỉ lệ dân số thành thị/nông thôn ở mức xấp xỉ 3/7 như hiện nay chứng tỏ Việt Nam vẫn đang phát triển ở trình độ thấp.
* Dưới tác động của nền kinh tế thị trường, dân số và lao động đã có sự phân bố lại, song Nhà nước cần có giải pháp điều tiết tình trạng di dân tự do, quan tâm hơn nữa tới phân bố dân cư và lao động thông qua kế hoạch xây dựng và phát triển kinh tế vùng để sử dụng có hiệu quả nguồn lực và thế mạnh của từng vùng.

# Câu 4. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy trình bày và giải thích đặc điểm phân bố dân cư vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

**Gợi ý trả lời**

Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh, thành phố với diện tích hơn 40 nghìn km2 chiếm 12% diện tích toàn quốc và dân số năm 2008 là 17,69 triệu người (chiếm 17,5% dân số cả nước).

# Đặc điểm

* Mật độ dân số trung bình khá cao 201 - 500 người/km2.
* Dân cư phân bố không đều.

+ Giữa các khu vực:

* Đông đúc nhất ở trung tâm, vùng ven sông Tiền, sông Hậu (501 - 1000 người/km2).
* Khu vực rìa đồng bằng như Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, vùng trũng trung tâm bán đảo Cà Mau dân cư thưa thớt hơn (101 - 200 người/km2).

+ Giữa các tỉnh: tỉnh ở trung tâm có mật độ cao hơn các tỉnh nằm ở ngoài rìa đồng bằng (Cần Thơ: 835 người/km2, Cà Mau 234 người/km2).

+ Ngay trong một tỉnh dân cư cũng có sự phân bố không đồng đều.

Dẫn chứng: Trong tỉnh Kiên Giang, dân cư tập trung đông ở khu vực trung tâm (201 - 500 người/km2), vùng rìa phía đông mật độ dân cư giảm xuống chỉ còn khoảng từ 101 - 200 người/km2). Thưa thớt nhất ở vùng rìa phía tây - thị xã Hà Tiên mật độ trung bình từ 50 - 100 người/km2.

# Giải thích

* Đồng bằng sông Cửu Long có mật độ dân số cao do vùng có nhiều điều kiện thuận lợi cho sự cư trú:

+ Tự nhiên: địa hình bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ, nguồn nước dồi dào, khí hậu điều hoà.

+ Kinh tế - xã hội: đây là vùng thâm canh lúa nước cần nhiều lao động…

* Dân cư phân bố không đều do sự phân bố dân cư phụ thuộc vào nhiều yếu tố (tự nhiên, kinh tế - xã hội).

+ Khu vực trung tâm đông dân do có đất phù sa ngọt ven sông Tiền, sông Hậu rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nền kinh tế phát triển, tập trung mạng lưới đô thị.

+ Khu vực rìa thưa dân vì đây là vùng đất phèn, đất mặn cần cải tạo.

# Câu 5. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích đặc điểm phân bố dân cư vùng Bắc Trung Bộ.

**Gợi ý trả lời**

Vùng Bắc Trung Bộ bao gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Dân số năm 2008 là 10,7 triệu người chiếm 12,5% dân số cả nước.

# Đặc điểm phân bố

* Đây là vùng có mật độ dân số trung bình là 208 người/km2 (mức trung bình cả nước là 260 người/km2), thấp hơn nhiều so với các vùng đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ (hoặc có thể lấy mức độ phổ biến dựa vào Atlat).
* Sự phân bố dân cư rất không đồng đều:

+ Trong toàn vùng: mật độ dân số dao động từ mức thấp nhất là 50 người/km2 đến mức cao nhất là trên 2000 người/km2 với 7 cấp độ khác nhau.

* Từ trên 2000 người/km2 rất ít, chỉ tập trung ở phụ cận các thành phố lớn nhất trong vùng là Thanh Hóa, Vinh, Huế.
* Từ 1001 - 2000 người/km2 chỉ có ở các vùng phụ cận của thành phố Thanh Hóa.
* Từ 501 - 1000 người/km2 phân bố tập trung ở các đồng bằng duyên hải như Thanh Hóa, Nghệ An và Thừa Thiên - Huế.
* Từ 201 - 500 người/km2 tập trung ở ven các thành phố thị xã ven biển, dọc quốc lộ 1A: Hà

Tĩnh, Đồng Hới và Đông Hà.

* Từ 101 - 200 người /km2 thuộc vùng đồi trung du trước núi thuộc Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Trị…
* Từ 50 - 100 và dưới 50 người/km2 là vùng núi hiểm trở phía tây thuộc dãy Trường Sơn

Bắc.

+ Không đều giữa các khu vực, các tỉnh

* Giữa đồng bằng, ven biển với trung du miền núi (đồng bằng có mật độ dân số cao nhất trên 200 người/km2, tiếp đến là vùng đồi trung du trước núi mật độ từ 101 - 200 người/km2, vùng đồi núi phía tây mật độ dân số thấp nhất dưới 100 người/km2).
* Giữa thành thị - nông thôn: phần lớn dân cư tập trung ở nông thôn (mạng lưới đô thị còn mỏng, quy mô dân số ít).
* Giữa các tỉnh: tỉnh có mật độ cao nhất là Thanh Hóa, thấp nhất là Quảng Bình (dẫn chứng dựa vào tính toán số liệu Atlat).
* Trong một tỉnh: phía tây thưa dân, phía đông dân cư đông đúc hơn.

Kết luận: vùng đông dân (đồng bằng ven biển, dọc quốc lộ 1 và đường sắt Thống Nhất), vùng thưa dân (đồi núi phía tây).

# Giải thích

* Vùng có mật độ dân số trung bình chủ yếu là do vùng có trình độ phát triển kinh tế chưa cao, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt , cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế…
* Sự phân bố dân cư không đều do tác động tổng hợp của nhiều nhân tố:

+ Nhân tố tự nhiên: địa hình, khí hậu, đất đai, nguồn nước, thiên tai, trong đó chủ yếu là địa hình (khu vực vùng núi cao hiểm trở dân cư thưa thớt hơn so với vùng đồng bằng ven biển).

+ Nhân tố kinh tế - xã hội (trình độ phát triển kinh tế, tính chất của nền sản xuất) trong đó trình độ phát triển kinh tế và tính chất của nền sản xuất là nhân tố quyết định.

* Khu vực đông dân nhất là các thành phố, thị xã gắn với hoạt động kinh tế công nghiệp, dịch vụ phát triển.
* Các khu vực đồng bằng gắn với hoạt động trồng cây lúa nước, hoạt động khai thác thủy sản có mức độ tập trung dân đông hơn so với khu vực trồng hoa màu ở vùng đồi núi phía tây.

# Câu 6. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam, hãy nhận xét về đặc điểm dân cư - dân tộc của vùng núi Tây Bắc. Đặc điểm đó có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng?

**Gợi ý trả lời**

Vùng núi Tây Bắc gồm 4 tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên với diện tích 37,3 nghìn km2 (chiếm 11% diện tích cả nước), dân số là 2,66 triệu người (năm 2008) chiếm 3% dân số cả nước.

# Đặc điểm dân cư - dân tộc

1. *Dân cư*

* Quy mô dân số nhỏ nhất trong 8 vùng của nước ta, với 2,66 triệu người (năm 2008) chỉ chiếm 3% dân số toàn quốc.
* Phân bố dân cư:

+ Là vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta, mật độ phổ biến dưới 50 người/km2.

+ Dân cư phân bố không đồng đều:

* Theo độ cao địa hình: các vùng có địa hình thấp thường có mật độ dân số cao hơn những vùng núi cao.

Dẫn chứng: cao nguyên Sơn La, cao nguyên Mộc Châu mật độ dân số từ 50 - 100 người/km2. Vùng núi cao Hoàng Liên Sơn, Pusilung, Pusamsao, Puđenđinh mật độ thấp dưới 50 người/km2.

* Giữa các tỉnh:

Dẫn chứng: Hòa Bình có mật độ cao nhất (178 người/km2), thấp nhất là Lai Châu (37 người/km2).

* Không đều ngay trong một tỉnh: các thành phố, thị xã có mật độ dân số cao hơn vùng sâu, vùng xa.

Dẫn chứng: Mật độ dân số của tỉnh Sơn La chia thành 3 cấp độ:

Cao nhất từ 101 - 200 người/ km2: ở trung tâm thị xã Sơn La.

Từ 50 - 100 người/km2: ở cao nguyên Sơn La, cao nguyên Mộc Châu. Thấp nhất dưới 50 người/km2: dọc dãy Pusamsao.

1. *Dân tộc*

* Đây là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người: thành phần dân tộc đa dạng gồm các nhóm: Việt - Mường, Tày - Thái, H’Mông - Dao, Môn - Khơme, Tạng - Miến… trong đó chủ yếu là nhóm Tày - Thái, thứ 2 là H’Mông - Dao. Các nhóm còn lại có số lượng ít.
* Phân bố: các dân tộc không sống riêng rẽ mà xen kẽ nhau, tuy nhiên có một số dân tộc có số lượng lớn sống tập trung ở một số tỉnh:

+ Người Thái thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái sống tập trung trong các thung lũng và cánh đồng miền núi ở các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Hòa Bình.

+ Người Mường thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường cư trú tập trung ở Hòa Bình.

+ Người H’Mông thuộc nhóm ngôn ngữ H’Mông - Dao sống ở các vùng núi cao Lai Châu, Điện Biên, Sơn La.

# Ảnh hưởng của đặc điểm dân cư - dân tộc tới sự phát triển kinh tế - xã hội

Đặc điểm dân cư - dân tộc nêu trên có ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Cụ thể là:

* Dân số ít, phân bố thưa thớt gây khó khăn cho việc sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên và lao động của vùng. Đây là vùng giàu tài nguyên khoáng sản, thủy điện, có thế mạnh về lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc lớn, phát triển cây công nghiệp, nhưng lại thiếu lao động, đặc biệt là lao động kĩ thuật .
* Các dân tộc ít người với truyền thống văn hóa độc đáo, kinh nghiệm sản xuất phong phú có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội miền núi, đảm bảo an ninh quốc phòng của đất nước.
* Tuy nhiên, trình độ dân trí của đồng bào dân tộc còn thấp gây khó khăn trong việc tiếp thu tiến bộ khoa học phát triển sản xuất, khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

# Câu 7.

1. **Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích đặc điểm phân bố các dân tộc của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.**
2. **Giải thích tại sao Nhà nước lại rất chú ý đến sự phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng đồng bào dân tộc.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Đặc điểm phân bố các dân tộc của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ**

* Khái quát:

+ Đây là vùng có thành phần dân tộc đa dạng nhất nước ta.

+ Các dân tộc miền núi không có địa bàn cư trú riêng rẽ mà ở xen kẽ nhau. Mỗi một dân tộc lại thường cư trú đan xen với các dân tộc khác ở những khu vực khác nhau.

* Phân tích đặc điểm

+ Dân tộc Việt (Kinh) thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, ngữ hệ dòng Nam Á, phân bố ở hầu khắp các tỉnh trong vùng, nhưng tập trung nhiều nhất là ở các tỉnh trung du và các đô thị thuộc tỉnh miền núi.

+ Các dân tộc ít người trong vùng phân bố ở các khu vực miền núi.

* Đại bộ phận khu vực miền núi Bắc Bộ là địa bàn cư trú của các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái (thuộc ngữ hệ Thái - Kađai) bao gồm Tày, Thái, Nùng, Sán Chay… Trong đó, phía tả ngạn sông Hồng (Đông Bắc) chủ yếu là các dân tộc Tày, Nùng; phía hữu ngạn (Tây Bắc) là người Thái, Mường.
* Dọc biên giới Việt - Trung (Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu) là các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến (ngữ hệ Hán - Tạng): Hà Nhì, Cống, Si La…
* Dọc biên giới Việt - Lào (Điện Biên, Sơn La) là các dân tộc thuộc nhóm Môn - Khơme như Khơmú, Xinh Mun, Kháng, La Ha và Mảng.

+ Nếu xét sự phân tầng cư trú theo độ cao thì ở rẻo thấp có các dân tộc Tày, Nùng, Sán Chay, Sán Dìu. Ở rẻo giữa có người Dao, Khơmú và rẻo cao trên cùng là người H’Mông (ngữ hệ H’Mông - Dao).

# Nhà nước rất chú ý đến sự phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng đồng bào dân tộc vì:

* Phần lớn các dân tộc ít người đều sống ở các vùng trung du và miền núi. Đó là những nơi có nguồn tài nguyên giàu có, nhưng cơ sở hạ tầng lại chưa phát triển, kinh tế còn lạc hậu lại

thiếu nguồn lao động, đặc biệt là lao động có trình độ kĩ thuật. Vì thế đời sống của nhân dân các dân tộc đặc biệt là các dân tộc vùng cao còn gặp nhiều khó khăn.

* Góp phần giảm thiểu sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa vùng đồng bằng với trung du và miền núi. Đây được coi là một chủ trương lớn nhằm xóa đói giảm nghèo, đồng thời cũng là cơ sở để củng cố khối đoàn kết giữa các dân tộc anh em, giữ vững an ninh quốc phòng vùng biên giới.

# Câu 8. Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nêu rõ những thế mạnh và hạn chế của nguồn lao động ở nước ta.

**Gợi ý trả lời**

1. *Những thế mạnh*

* Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế tăng nhanh (42,5 triệu lao động năm 2005, 45,0 triệu năm 2008).
* Chất lượng nguồn lao động tăng (lao động đã qua đào tạo tăng từ 12,3% năm 1996 lên 25% năm 2005).
* Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm giảm.
* Cơ cấu lao động đang làm việc có sự chuyển dịch cả theo khu vực kinh tế và theo thành phần kinh tế.

Dẫn chứng:

+ Cơ cấu lao động đang làm việc theo khu vực kinh tế giảm ở khu vực I, tăng ở khu vực II và

III.

+ Giảm ở khu vực trong nước, tăng ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

* Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

1. *Những hạn chế*

* Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn còn cao.
* Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế còn chuyển dịch chậm.
* Chất lượng lao động chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá.

# Câu 9. Căn cứ vào bảng số liệu:

## Tình trạng việc làm ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và cả nước (%)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị** | | **Tỉ lệ thời gian được sử dụng ở nông thôn** | |
| **2000** | **2007** | **2000** | **2007** |
| Cả nước | 6,42 | 4,64 | 74,16 | 93,9 |
| Đồng bằng sông  Hồng | 7,36 | 5,74 | 79,53 | 91,77 |
| Đông Nam Bộ | 6,16 | 5,47 | 79,58 | 96,31 |

**Hãy nhận xét và giải thích về tình trạng việc làm ở nước ta và của 2 vùng trên. Vấn đề việc làm ở nước ta hiện nay đã được giải quyết như thế nào?**

**Gợi ý trả lời**

1. *Nhận xét về tình trạng việc làm*

* Việc làm là vấn đề xã hội gay gắt ở nước ta hiện nay, trong đó vấn đề nổi cộm ở thành thị là tình trạng thất nghiệp, ở nông thôn là tỉ lệ thời gian sử dụng lao động.
* Tỉ lệ thất nghiệp:

+ Cả nước: nhìn chung còn cao và đang có xu hướng giảm.

+ Đồng bằng sông Hồng có tỉ lệ thất nghiệp cao nhất (cao hơn mức trung bình của cả nước và của vùng Đông Nam Bộ) do dân số đông, mạng lưới đô thị dày đặc trong khi công nghiệp, dịch vụ chưa đáp ứng được nhu cầu việc làm, chuyển dịch cơ cấu chậm, di dân về thành thị. Năm 2007, tỉ lệ này đã giảm xuống 5,74% do các ngành công nghiệp và dịch vụ đã có bước phát triển.

+ Đông Nam Bộ có tỉ lệ thất nghiệp cao hơn mức trung bình cả nước, song thấp hơn Đồng bằng sông Hồng vì tập trung nhiều trung tâm công nghiệp lớn, nhiều khu công nghiệp, cơ cấu kinh tế tiến bộ nên đáp ứng nhu cầu việc làm tốt hơn và tỉ lệ thất nghiệp giảm nhưng vẫn còn cao hơn cả nước do nhập cư.

* Thời gian sử dụng lao động ở nông thôn:

+ Cả nước nhìn chung còn thấp nhưng đã có xu hướng tăng lên do nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chính, thu hút nhiều lao động nhất nước ta, trong khi hoạt động kinh tế nông nghiệp chưa đa dạng, tỉ lệ hoạt động phi nông nghiệp thấp.

+ Đồng bằng sông Hồng có thời gian sử dụng lao động cao hơn mức trung bình cả nước và đang có xu hướng tăng lên nhờ hoạt động phi nông nghiệp phát triển, nhưng thấp hơn Đông Nam Bộ do là vùng thâm canh cây lương thực, nông nghiệp mang tính mùa vụ.

+ Đông Nam Bộ có thời gian sử dụng ở nông thôn cao do quỹ đất lớn và là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước ta, kinh tế phi nông nghiệp cũng phát triển ở nông thôn. Tình trạng việc làm thay đổi theo hướng tích cực: giảm tỉ lệ thất nghiệp, tăng thời gian sử dụng lao động phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa.

1. *Hướng giải quyết việc làm*

* Giảm gia tăng dân số (để đảm bảo cân đối giữa quy mô và sự gia tăng nguồn lao động với khả năng thu hút lao động của nền kinh tế).
* Ở thành thị, phát triển các ngành công nghiệp dịch vụ nhỏ, có khả năng thu hút lao động nhất là thanh niên. Mở rộng mạng lưới đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, tạo điều kiện cho người lao động tự tạo việc làm và thích ứng tốt với thị trường sức lao động.
* Ở nông thôn, đa dạng hóa kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa. Phát triển công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn, mở rộng ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nông thôn.

# Câu 10. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam, hãy nhận xét và giải thích đặc điểm mạng lưới đô thị của vùng Tây Nguyên.

**Gợi ý trả lời**

Tây Nguyên bao gồm 5 tỉnh (Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng) nằm trên hệ thống các cao nguyên xếp tầng rộng lớn.

# Đặc điểm mạng lưới đô thị

* Đặc điểm chung: mạng lưới đô thị thưa thớt, phân bố phân tán.
* Quy mô: phần lớn các đô thị đều có quy nhỏ và trung bình. Cụ thể:

+ Chỉ duy nhất Buôn Ma Thuột có quy mô dân số từ trên 20 - 50 vạn dân.

+ Có 4 đô thị từ 10 vạn đến 20 vạn dân: Kon Tum, Plây Ku, Đà Lạt, Bảo Lộc.

+ Có 3 đô thị dưới 10 vạn dân: Gia Nghĩa, Ayun Pa, An Khê.

* Về phân cấp:

+ Có 2 đô thị loại 2 là Buôn Ma Thuột và Đà Lạt.

+ Có 3 đô thị loại 3 là Kon Tum, Plây Ku, Bảo Lộc.

+ Có 3 đô thị loại 4 là An Khê, Ayunpa, Gia Nghĩa.

* Về chức năng: phần lớn mang chức năng hành chính, chức năng công nghiệp hạn chế, chỉ có các điểm công nghiệp, chưa có trung tâm công nghiệp (dẫn chứng).

# Giải thích

* Đây là vùng cao nguyên dân cư thưa thớt nên quy mô đô thị nhỏ.
* Nền kinh tế chậm phát triển, nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng nhất (chiếm 53,2% GDP) nên phần lớn các đô thị mang chức năng hành chính.
* Cơ sở hạ tầng còn thiếu thốn, trước hết là mạng lưới giao thông vận tải, nên mạng lưới đô thị thưa thớt, phân tán.

# Câu 11. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy so sánh mạng lưới đô thị giữa 2 vùng: Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

**Gợi ý trả lời**

1. *Khái quát về mỗi vùng*

* Đồng bằng sông Hồng.
* Đồng bằng sông Cửu Long.

1. *Giống nhau*

* Mạng lưới đô thị tương đối dày đặc.
* Có nhiều đô thị có quy mô trung bình và lớn.
* Đều có một số chức năng: hành chính, công nghiệp, kinh tế, chức năng khác...

1. *Khác nhau*

* *Đồng bằng sông Hồng so với Đồng bằng sông Cửu Long:*
* Về số lượng đô thị (từ cấp đặc biệt đến cấp 4) ít hơn.
* Về quy mô dân số cho mỗi đô thị: lớn hơn.

+ Có 2 đô thị trên 1 triệu dân: Hà Nội và Hải Phòng.

+ Có 1 đô thị từ trên 20 vạn đến 50 vạn dân: Nam Định.

+ Có 7 đô thị từ 10 vạn đến 20 vạn dân: Vĩnh Yên, Sơn Tây, Hà Đông, Bắc Ninh, Hải Dương, Thái Bình, Ninh Bình.

+ Có 2 đô thị dưới 10 vạn dân: Phủ Lý, Hưng Yên.

* Về phân cấp đô thị: có đầy đủ 5 cấp đô thị:

+ 1 đô thị đặc biệt: Hà Nội.

+ 1 đô thị loại 1: Hải Phòng.

+ 1 đô thị loại 2: Nam Định.

+ 7 đô thị loại 3: Vĩnh Yên, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Phủ Lý, Thái Bình, Ninh

Bình.

+ Còn lại là các đô thị loại 4.

* Chức năng đa dạng hơn:

+ Hà Nội là thủ đô - trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị lớn nhất cả nước.

+ Hải Phòng là thành phố cảng, là trung tâm công nghiệp lớn của miền Bắc và cả nước.

+ Các đô thị còn lại phần lớn đều là các trung tâm công nghiệp.

* Phân bố rộng khắp cả vùng với mật độ dày đặc nhất cả nước.
* *Đồng bằng sông Cửu Long so với Đồng bằng sông Hồng:*
* Số lượng đô thị nhiều hơn (15 đô thị).
* Quy mô dân số cho mỗi đô thị nhỏ hơn.

+ 1 đô thị từ 50 vạn đến 1 triệu dân: Cần Thơ.

+ 2 đô thị từ trên 20 đến 50 vạn dân: Long Xuyên, Rạch Giá.

+ 9 đô thị từ 10 vạn đến 20 vạn dân: Tân An, Mỹ Tho, Bến Tre, Vĩnh Long, Cao Lãnh, Sa Đéc, Sóc Trăng, Cà Mau, Châu Đốc.

+ Còn lại là các đô thị có số dân dưới 10 vạn.

* Phân cấp đô thị chỉ có 3 cấp:

+ 1 đô thị loại 2: Cần Thơ.

+ 10 đô thị loại 3: Tân An, Bến Tre, Vĩnh Long, Sa Đéc, Cao Lãnh, Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá, Cà Mau, Sóc Trăng.

+ Còn lại là các đô thị loại 4.

* Chức năng: kém đa dạng.

+ Cần Thơ là trung tâm kinh tế, văn hóa của vùng

+ Các đô thị còn lại chủ yếu là trung tâm tỉnh, các trung tâm công nghiệp chuyên ngành sản xuất lương thực thực phẩm.

* Phân bố không đều, tập trung dày đặc ven sông Tiền, sông Hậu. Rìa đồng bằng dân cư thưa thớt, kinh tế kém phát triển hơn nên mật độ đô thị cũng thưa hơn.

# Câu 12. Căn cứ vào bảng số liệu:

## Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế theo các vùng, giai đoạn 1999 -

***2006***

*(Đơn vị: nghìn đồng)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Khu vực** | **1999** | **2002** | **2004** | **2006** |
| **CẢ NƯỚC** | **295** | **356** | **484** | **636** |
| **Phân theo thành thị, nông thôn** |  | | | |
| Thành thị | 517 | 622 | 815 | 1058 |
| Nông thôn | 225 | 275 | 378 | 506 |
| **Phân theo vùng** |  | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 282 | 358 | 498 | 666 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 199 | 237 | 327 | 442 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ | 229 | 268 | 361 | 476 |
| Tây Nguyên | 345 | 244 | 390 | 522 |
| Đông Nam Bộ | 571 | 667 | 893 | 1146 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 342 | 371 | 471 | 628 |

# Hãy nhận xét và giải thích mức thu nhập bình quân đầu người/tháng phân theo thành thị - nông thôn và theo vùng.

**Gợi ý trả lời**

* Thu nhập bình quân đầu người/tháng giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các vùng trong cả nước có sự chênh lệch nhau rõ rệt.

+ Chênh lệch giữa thành thị và nông thôn: tính bình quân một người trong 1 tháng của cả nước năm 2006 là 636 nghìn đồng, trong khi đó khu vực thành thị là 1058 nghìn đồng, khu vực nông thôn là 506 nghìn đồng (chưa bằng 1/2 của khu vực thành thị).

+ Chênh lệch giữa các vùng:

* Vùng có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn mức trung bình cả nước là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.
* Các vùng còn lại (4 vùng) có mức thu nhập bình quân đầu người/tháng thấp hơn mức trung bình cả nước. Thấp nhất là vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (442 nghìn đồng/tháng, chưa bằng 1/2 vùng cao nhất Đông Nam Bộ).
* Nhìn chung so với năm 1999, mức thu nhập bình quân đầu người/tháng của tất cả các vùng năm 2006 đều tăng, nhưng tốc độ tăng khác nhau.

+ Khu vực nông thôn tăng nhanh hơn khu vực thành thị: thành thị từ 517 nghìn đồng lên 1058 nghìn đồng (tăng 104%), nông thôn tăng từ 225 nghìn đồng lên 556 nghìn đồng (tăng 147%).

+ Vùng có tốc độ tăng cao nhất là Đồng bằng sông Hồng (tăng 136%), thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (tăng 83%).

* Giải thích

+ Thu nhập bình quân đầu người của tất cả các vùng đều tăng do kết quả của quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa, kinh tế phát triển, đời sống nhân dân được nâng cao.

+ Sự chênh lệch về thu nhập giữa các vùng là do trình độ phát triển kinh tế và quy mô dân số của từng vùng.

# Câu 13. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và những kiến thức đã học kết hợp với bảng số liệu sau:

## Cơ cấu dân số theo độ tuổi của nước ta năm 1999 và năm 2007

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Chia ra** | | | | | |
| **0 - 14 tuổi** | | **15 - 59 tuổi** | | **Từ 60 tuổi trở lên** | |
| Nam | Nữ | Nam | Nữ | Nam | Nữ |
| 1999 | 100,0 | 17,4 | 16,1 | 28,4 | 30,0 | 3,4 | 4,7 |
| 2007 | 100,0 | 13,2 | 12,3 | 31,8 | 33,3 | 3,8 | 5,6 |

# So sánh hai tháp dân số năm 1999 và năm 2007 (trong Atlat Địa lí Việt Nam, trang 15).

1. **Nhận xét và giải thích nguyên nhân thay đổi của 2 tháp dân số.**

**Gợi ý trả lời**

1. **So sánh hai tháp dân số**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Năm 1999** | **Năm 2007** |
| Hình dạng | Hình tháp, sườn dốc, đáy rộng, nhưng bắt đầu thu hẹp ở nhóm tuổi từ 0 - 4, đỉnh hơi nhọn. | Thu hẹp tương đối nhanh ở 3 thanh đáy (nhóm 0 - 4, 5 - 9 và 10  - 14). Đỉnh mở rộng hơn, nhất là bên nữ, tỉ trọng người già tăng. Nhóm 15 - 54 nở ra  khá đều. |
| Cơ cấu dân số theo độ tuổi:   * Từ 0 - 14 tuổi   - 15 - 59 tuổi   * Từ 60 tuổi trở lên | 100,0  33,5  58,4  8,1 | 100,0  25,5  65,1  9,4 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Cơ cấu dân số theo giới tính   * Nam * Nữ | 100,0  49,2  50,8 | 100,0  48,8  51,2 |
| Số dân *(triệu người)* | 76,5 | 85,2 |

1. **Nhận xét và giải thích**

* Nhận xét:

+ Hình dạng tháp thay đổi từ mở rộng đã thu hẹp dần ở đáy.

+ Cơ cấu theo tuổi thay đổi theo xu hướng già hoá: tỉ lệ trẻ em giảm nhanh (từ 33,5% xuống 25,5), giảm 8%, trung bình năm giảm 1%; tỉ trọng nhóm trên tuổi lao động cũng tăng nhưng chậm hơn (từ 8,1% lên 9,4%), tăng 1,3%; tỉ lệ nhóm tuổi lao động tăng lên khá (từ 58,4% lên 65,1%), tăng 6,7%.

+ Cơ cấu dân số theo giới tính tương đối cân bằng, song tỉ lệ nữ vẫn nhiều hơn nam.

+ Quy mô dân số tăng thêm 8,6 triệu người, trung bình mỗi năm tăng thêm gần 1,08 triệu người.

* Giải thích

+ Kết quả của quá trình giảm tỉ lệ sinh do thực hiện tốt công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình.

+ Do công tác y tế - chăm sóc sức khoẻ, mức sống ngày càng cải thiện nên mức chết ngày càng giảm, tuổi thọ trung bình của dân số tăng, tỉ lệ người già ngày càng nhiều lên.

+ Tỉ lệ nữ lớn hơn nam do tuổi thọ trung bình của nữ cao hơn.

+ Số dân vẫn tiếp tục tăng lên do nước ta có quy mô dân số đông, số người trong độ tuổi sinh đẻ nhiều nên dù tỉ suất gia tăng dân số giảm đi nhưng số dân tiếp tục tăng, mỗi năm trên 1 triệu người.

# Câu 14. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và những kiến thức đã học kết hợp với bảng số liệu sau:

## Dân số thành thị và tỉ lệ dân số thành thị, giai đoạn 1960 - 2007

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **196** | **197** | **197** | **198** | **199** | **200** | **200** | **200** |
| **0** | **6** | **9** | **9** | **9** | **0** | **5** | **7** |
| Số dân | 4,7 | 10, | 10, | 12, | 18, | 18, | 22, | 23, |
| thành thị | 3 | 13 | 09 | 92 | 08 | 77 | 34 | 37 |
| *(triệu* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *người)* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tỉ lệ dân | 15, | 24, | 19, | 20, | 23, | 24, | 26, | 27, |
| thành thị | 7 | 7 | 2 | 1 | 6 | 2 | 9 | 4 |
| *(%)* |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. **Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện qúa trình đô thị hoá ở nước ta.**
2. **Phân tích những ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Vẽ biểu đồ:** Biểu đồ kết hợp (cột và đường)

* Cột: thể hiện số dân thành thị;
* Đường: tỉ lệ dân thành thị;
* Có chú giải, đơn vị tính.

Triệu người %

26,9 27,4 30

24,7

23,624,2

22,34 23,37

25

19,2

20,1

18,77

15,7

18,08

20

12,92

10,1310,09

15

10

4,73

5

25

20

15

10

5

0

1960 1976 1979 1989 1999 2000 2005 2007

Năm

Số dân thành thị Tỉ lệ dân thành thị



Biểu đồ dân số thành thị và tỉ lệ dân số thành thị của nước ta, giai đoạn 1960 - 2007

# Ảnh hưởng của đô thị hoá

* *Tích cực*
* Về kinh tế:

+ Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động (dẫn chứng theo Atlat), tăng quy mô của khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

+ Thu hút đầu tư, nhất là trong xây dựng đô thị, kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp - dịch vụ ở các đô thị.

+ Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

* Về xã hội:

+ Tạo ra nhiều việc làm, thay đổi cơ cấu nghề nghiệp, nâng cao trình độ người lao động, tăng thu nhập cho người lao động.

+ Làm chậm lại (giảm) mức sinh và gia tăng tự nhiên.

* Về môi trường:

+ Mở rộng không gian đô thị.

+ Hình thành môi trường đô thị với chất lượng cuộc sống ngày càng cải thiện.

* *Tiêu cực*
* Về kinh tế:

Sự không phù hợp giữa công nghiệp hoá với đô thị hoá, đô thị hoá nhanh hơn công nghiệp hoá, khó khăn trong xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, các cơ sở kinh tế.

* Về xã hội:

+ Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị cao.

+ Khó khăn trong đào tạo lao động có chất lượng.

+ Nhà ở, quản lí đô thị, trật tự xã hội, an ninh phức tạp.

+ Sự phân hoá giàu nghèo.

* Về môi trường:

+ Áp lực về môi trường đô thị: giao thông, diện tích cây xanh,...

+ Môi trường bị ô nhiễm: rác thải, tiếng ồn, nước sạch và nước thải,…

# - ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

**Câu 15.**

1. **Phân biệt các khái niệm: tăng trưởng kinh tế, chất lượng tăng trưởng, tăng trưởng theo chiều rộng, tăng trưởng theo chiều sâu.**
2. **Dùa vµo Atlat §Þa lÝ ViÖt Nam vµ kiÕn thøc ®· häc, h·y nhËn xÐt vµ gi¶i thÝch vÒ sù t¨ng tr­ëng GDP cña n­íc ta trong giai ®o¹n 2000 - 2007.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Phân biệt khái niệm**

* Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng của tổng sản phẩm trong nước (GDP) hoặc tổng thu nhập quốc gia (GNI) trong khoảng thời gian nhất định, thường là một năm.

Ví dụ: GDP của nước ta năm 1995 là 20,8 tỉ USD, năm 2005 là 53,1 tỉ USD và năm 2008 là 88,2 tỉ USD, trong vòng 24 năm tăng gấp 4,2 lần, tốc độ tăng bình quân là 7,5%. Còn GDP/người cũng tăng từ 289 USD năm 1995 lên 638 USD năm 2005 và 1024 USD năm 2008, gấp 3,5 lần). Điều đó được thể hiện qua năng suất lao động xã hội tăng và ổn định, mức sống của người dân được tăng cao và ổn định, cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp với từng thời kì phát triển của đất nước, sản xuất có tính cạnh tranh cao. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

* Chất lượng tăng trưởng là sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của nền kinh tế.

**-** Tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng là tăng trưởng kinh tế đạt được do tăng thêm nhiều vốn, tăng lao động và tăng cường khai thác tài nguyên thiên nhiên. Đây là phương thức tăng trưởng chủ đạo của các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

- Tăng trưởng theo chiều sâu là tăng trưởng đi liền với tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả sử dụng vốn sản xuất, nâng cao hiệu quả áp dụng khoa học công nghệ, hoàn thiện môi trường kinh doanh, môi trường pháp lí… Đây là phương thức tăng trưởng phổ biến ở các nước có nền kinh tế phát triển.

# NhËn xÐt vµ gi¶i thÝch vÒ sù t¨ng tr­ëng GDP cña n­íc ta giai ®o¹n 2000 - 2007

Dùa vµo biÓu ®å GDP vµ tèc ®é t¨ng tr­ëng qua c¸c n¨m, ta cã b¶ng sè liÖu sau:

## GDP vµ tèc ®é t¨ng tr­ëng cña n­íc ta, giai ®o¹n 2000 - 2007

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **N¨m** | **20**  **00** | **20**  **01** | **20**  **02** | **20**  **03** | **20**  **04** | **200**  **5** | **20**  **06** | **200**  **7** |
| GDP *(ngh×n tØ*  *®ång)* | 44  1,6 | 48  1,3 | 53  5,7 | 61  3,4 | 71  5,3 | 839  ,2 | 97  4,3 | 114  3,7 |
| Tèc ®é t¨ng tr­ëng *(%, lÊy n¨m 2000 =*  *100%)* | 10  0,0 | 10  9,9 | 12  1,3 | 13  8,9 | 16  2,0 | 190  ,0 | 22  0,6 | 259  ,0 |

* *NhËn xÐt*
* GDP cña n­íc ta liªn tôc t¨ng trong giai ®o¹n 2000 – 2007: t¨ng ®­îc 702,1 ngh×n tØ ®ång

(gÊp 2,6 lÇn).

* NÒn kinh tÕ t¨ng tr­ëng liªn tôc víi tèc ®é kh¸ cao.

\* *Gi¶i thÝch*

* §©y lµ kÕt qu¶ cña c«ng cuéc §æi míi ®Êt n­íc ®­îc b¾t ®Çu tõ n¨m 1986.
* C¸c nguyªn nh©n kh¸c (®­êng lèi chÝnh s¸ch, thu hót ®Çu t­,...).

# Câu 16. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, chứng minh rằng cơ cấu ngành kinh tế nước ta nói chung và trong nội bộ từng ngành nói riêng đang có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**Gợi ý trả lời**

Căn cứ vào các biểu đồ: cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế (trang 17), biểu đồ cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, công nghiệp (trang 18, 21) có thể thấy cơ cấu ngành kinh tế của nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

# Sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế

Dựa vào biểu đồ cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế, có thể có bảng sau đây:

## Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **1995** | **1998** | **2000** | **2002** | **2005** | **2007** |
| Nông, lâm, thủy sản | 38,7 | 27,2 | 25,8 | 24,5 | 23,0 | 21,0 | 20,3 |
| Công nghiệp và xây dựng | 22,7 | 28,8 | 32,5 | 36,7 | 38,5 | 41,0 | 41,5 |
| Dịch vụ | 38,6 | 44,0 | 41,7 | 38,8 | 38,5 | 38,0 | 38,2 |
| **Tổng cộng** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |

Qua bảng số liệu trên, có thể thấy rõ:

Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt trong giai đoạn

1990 - 2007. Cụ thể là:

* Khu vực công nghiệp và xây dựng có tỉ trọng tăng nhanh, từ 22,7% lên 41,5% và đang chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu.
* Khu vực nông, lâm, thuỷ sản có tỉ trọng giảm rõ rệt từ 38,7% xuống còn 20,3%.
* Khu vực dịch vụ không ổn định, song vẫn chiếm tỉ trọng cao.

Như vậy, cơ cấu ngành kinh tế đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực phù hợp với yêu cầu chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện nước ta hiện nay.

# Sự chuyển dịch trong nội bộ từng ngành

* Đối với khu vực nông - lâm - ngư nghiệp:

+ Xu hướng chung là giảm tỉ trọng của nông nghiệp, tăng tỉ trọng của thủy sản.

Dẫn chứng: từ năm 2000 đến 2007, tỉ trọng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp giảm từ 79% xuống còn 70%, thủy sản tăng từ 16,3% lên 26,4%.

+ Trong ngành nông nghiệp: giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi, tuy còn chậm. Riêng dịch vụ nông nghiệp ít có ý nghĩa vì tỉ trọng nhỏ.

Dẫn chứng: từ năm 2000 đến năm 2007, giá trị sản xuất của ngành trồng trọt giảm từ 78,2% xuống còn 73,9%, ngành chăn nuôi tăng từ 19,3% lên 24,4%, ngành dịch vụ nông nghiệp dao động trong khoảng dưới 3%.

+ Trong trồng trọt giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực, tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp, đặc biệt là cây công nghiệp lâu năm.

Dẫn chứng: Từ năm 2000 đến năm 2007, giá trị sản xuất cây công nghiệp trong tổng giá trị sản xuất của ngành trồng trọt tăng từ 24% lên 25,6%, ngành trồng trọt giảm từ 60,7% xuống còn 56,5%.

* Đối với công nghiệp, trong 3 nhóm ngành thì tỉ trọng nhóm ngành khai thác có xu hướng giảm, công nghiệp chế biến có xu hướng tăng, đặc biệt những ngành có thị trường tiêu thụ cao ở trong và ngoài nước (cơ khí, giày da, dệt - may, chế biến lương thực, thực phẩm…). Dẫn chứng: từ năm 2000 đến năm 2007, giá trị sản xuất công nghiệp của nhóm ngành khai thác giảm từ 15,7% xuống còn 9,6%, công nghiệp chế biến tăng từ 78,7% lên 85,4%. Nhóm ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (năm 2007 đạt 40,5%).
* Trong khu vực dịch vụ một số ngành khá phát triển như du lịch, vận tải, thông tin liên lạc,…

Dẫn chứng: doanh thu từ dịch vụ du lịch tăng từ 8 nghìn tỉ đồng năm 1995 lên 56 nghìn tỉ đồng năm 2007…

# Câu 17. Cho bảng số liệu dưới đây:

## Giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá thực tế) phân theo ngành của nước ta

*(Đơn vị : tỉ đồng)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **N¨m** | **Tæng sè** | **Trång trät** | **Ch¨n nu«i** | **DÞch vô** |
| 1990 | 20.666,5 | 16.393,5 | 3.701,0 | 572,0 |
| 1995 | 85.507,6 | 66.793,8 | 16.168,2 | 2.545,6 |
| 1997 | 99.352,3 | 77.358,3 | 19.287,0 | 2.707,0 |
| 2000 | 129.140,5 | 101.043,7 | 24.960,2 | 3.136,6 |
| 2005 | 183.342,4 | 134.754,5 | 45.225,6 | 3.362,3 |
| 2007 | 236.935,0 | 175.007,0 | 57.803,0 | 4.125,0 |

# Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành trong giai đoạn 1990 - 2007.

1. **Dựa vào bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ, hãy nhận xét về ngành nông nghiệp của nước ta.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Vẽ biểu đồ**

* Xử lí số liệu:

## Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp theo ngành, giai đoạn 1990 - 2007

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **N¨m** | **Tổng số** | **Trồng trọt** | **Chăn nuôi** | **Dịch vụ** |
| 1990 | 100,0 | 79,3 | 17,9 | 2,8 |
| 1995 | 100,0 | 78,1 | 18,9 | 3,0 |
| 1997 | 100,0 | 77,9 | 19,4 | 2,7 |
| 2000 | 100,0 | 78,2 | 19,3 | 2,5 |
| 2005 | 100,0 | 73,5 | 24,7 | 1,8 |
| 2007 | 100,0 | 73,9 | 24,4 | 1,7 |

* Vẽ biểu đồ miền

% 100

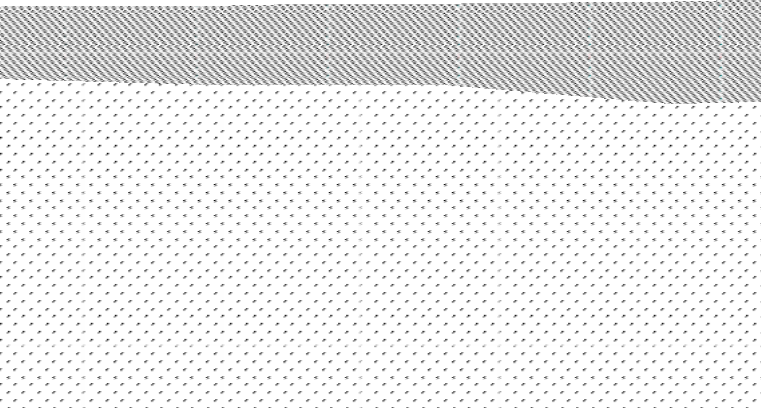
80

60

40

2,8 3,0 2,7 2,5 1,8 1,7

17,9 18,9 19,4 19,3 24,7 24,4



79,3 78,1 77,9 78,2 73,5 73,9

 DÞch vô NN  Ch¨n nu«i

Trång trät

20

0

1990 1995 1997 2000 2005 2007

N¨m

Biểu đồ sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp theo ngành, giai đoạn 1990 - 2007

# Nhận xét về ngành nông nghiệp nước ta

* *Nhận xét chung*
* Ngành nông nghiệp của nước ta đã có sự phát triển nhanh.
* Có sự chuyển dịch cơ cấu ngành, nhưng chưa mạnh.
* *Tình hình phát triển*
* Giá trị sản xuất của ngành tăng liên tục (chứng minh).
* Giá trị sản xuất tăng ở cả trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp (chứng minh).
* Về tốc độ tăng trưởng: từ năm 1990 đến năm 2007, ngành chăn nuôi có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất (15,6 lần), tiếp đến là ngành trồng trọt (10,67 lần), dịch vụ nông nghiệp tăng chậm nhất (7,2 lần).
* *Cơ cấu*
* Cơ cấu nông nghiệp còn nhiều hạn chế: trồng trọt vẫn chiếm tỉ trọng lớn nhất, tỉ trọng chăn nuôi và dịch vụ còn nhỏ, nhất là dịch vụ (dẫn chứng).
* Có sự chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiêp theo hướng tích cực: giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng của ngành chăn nuôi (số liệu chứng minh).
* Sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp vẫn còn chậm và chưa thật sự ổn định.

# Câu 18. Căn cứ vào bảng số liệu sau đây:

## GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta

*(Đơn vị: tỉ đồng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  **Thành phần kinh tế** | **2000** | **2007** |
| TỔNG SỐ | 273.666 | 461.344 |
| Kinh tế Nhà nước | 111.522 | 179.718 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước | 132.546 | 220.301 |
| Kinh tế tập thể | 23.351 | 30.201 |
| Kinh tế tư nhân | 21.117 | 50.727 |
| Kinh tế cá thể | 88.078 | 139.373 |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 29.598 | 61.324 |

# Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2000 và 2007.

1. **Nhận xét về sự chuyển dịch cơ cấu GDP giữa các thành phần kinh tế. Sự chuyển dịch đó có ý nghĩa gì?**
2. **Vẽ biểu đồ**

* Xử lí số liệu:

# Gợi ý trả lời

**GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta**

*(Đơn vị: %)*

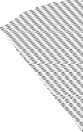
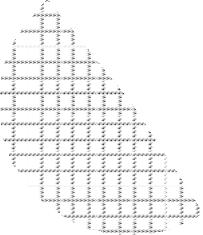
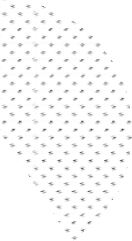
|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  **Thành phần kinh tế** | **2000** | **2007** |
| TỔNG SỐ | 100,0 | 100,0 |
| Kinh tế Nhà nước | 40,8 | 38,9 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước Trong đó:   * Kinh tế tập thể * Kinh tế tư nhân * Kinh tế cá thể | 48,4  9,8  7,7  32,0 | 47,8  6,5  10,9  30,2 |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 10,8 | 13,3 |

* Vẽ biểu đồ:

+ Tính bán kính vòng tròn: lấy bán kính thể hiện GDP năm 2000 là 1 đơn vị, bán kính vòng tròn năm 2005 bằng 1,3 đơn vị.

+ Vẽ biểu đồ hình tròn có bán kính như đã tính toán.

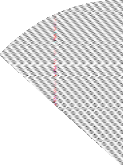
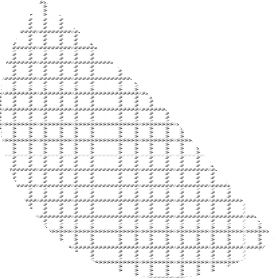
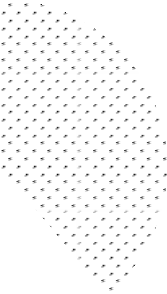
Kinh tế Nhà nước



10,8

40,8

48,4



13,3

38,9

47,8



Kinh tế ngoài Nhà nước



Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài



Năm 2000 Năm 2007

Biểu đồ quy mô và cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế ở nước ta, năm 2000 và năm 2007

# Nhận xét

* Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta có sự thay đổi rõ rệt.

+ Kinh tế Nhà nước tỉ trọng tuy có giảm từ 40,8% năm 2000 còn 38,9% năm 2007 nhưng vẫn đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế bởi vì nắm giữ các ngành kinh tế then chốt.

+ Kinh tế ngoài Nhà nước (tập thể, tư nhân, cá thể) chiếm tỉ trọng lớn nhất và có xu hướng giảm từ 48,4% năm 2000 còn 47,8% năm 2007. Trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước kinh tế cá thể đóng vai trò quan trọng nhất (trên 30%).

+ Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang có xu hướng tăng nhanh nhất. Tỉ trọng năm 2000 là 10,8% tăng lên 13,8% vào năm 2005. Điều đó cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của khu vực này trong giai đoạn đổi mới của đất nước.

* Kết luận: Sự chuyển biến trên là tích cực phù hợp với đường lối phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và xu thế hội nhập.

# Câu 19. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ của nước ta.

**Gợi ý trả lời**

Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ của nước ta có nhiều chuyển biến theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa với sự hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế, các vùng chuyên canh và các khu công nghiệp tập trung, các khu chế xuất có quy mô lớn.

* Trên phạm vi cả nước đã nổi lên các vùng kinh tế phát triển năng động như Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Các vùng này cùng với các trung tâm kinh tế lớn như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Cần Thơ có vai trò đặc biệt quan trọng trong cơ cấu nền kinh tế theo lãnh thổ của đất nước.

Dẫn chứng: Năm 2007, so GDP cả nước thì tỉ trọng của Đông Nam Bộ là 32,3%, Đồng bằng sông Hồng 23%, Đồng bằng sông Cửu Long 17,6%. Như vậy, riêng 3 vùng này đã chiếm 72,9% GDP của cả nước.

* Các khu kinh tế động lực (khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu) cũng đã được hình thành và có tác động lớn đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội đất nước nói chung và các [tỉnh](http://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%89nh_Vi%E1%BB%87t_Nam) [biên giới](http://vi.wikipedia.org/wiki/Bi%C3%AAn_gi%E1%BB%9Bi) nói riêng.

Dẫn chứng:

+ Dọc bờ biển Việt Nam đã hình thành 14 khu kinh tế ven biển, tập trung nhiều nhất khu vực Duyên hải miền Trung (10/14 khu kinh tế ven biển). Các khu kinh tế ven biển được hình thành trên cơ sở sự phát triển đa ngành, nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế nói chung, đặc biệt là các vùng nghèo ven biển, tạo tiền đề thu hút mạnh mẽ các nguồn vốn đầu tư, nhất là vốn đầu tư nước ngoài.

+ Tại các tỉnh biên giới Việt Nam đã hình thành 17 khu kinh tế cửa khẩu. Các khu kinh tế cửa khẩu có vai trò rất quan trọng trong việc mở rộng giao lưu, buôn bán; cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân địa phương; cải thiện cơ sở hạ tầng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của khu vực biên giới.

* Các vùng kinh tế trọng điểm đã được hình thành: vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Sự ra đời và phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm có ý nghĩa chiến lược trong sự nghiệp phát triển kinh tế của cả nước.

Dẫn chứng: 3 vùng kinh tế trọng điểm chỉ chiếm 22,3 % diện tích, 41,6% dân số so với cả nước nhưng chiếm tới 61,9% GDP của nước ta (năm 2007). Các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm có GDP/người cao nhất cả nước: Bà Rịa - Vũng Tàu trên 50 triệu đồng/người, Hà Nội (vùng KTTĐPB), TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương (VKTTĐPN) từ trên 20 đến 50 triệu đồng/người.

* Trong nông nghiệp đã hình thành các vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp sản xuất hàng hóa.

Dẫn chứng:

+ Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ chuyên trồng và chế biến cây công nghiệp. Giá trị sản xuất cây công nghiệp của 3 vùng chiếm khoảng trên 70% cả nước.

+ Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long chuyên môn hóa sản xuất lương thực, thực phẩm. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 40,7% cả nước.

* Trong công nghiệp: nhiều trung tâm công nghiệp được hình thành và phát triển, hàng trăm khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu công nghệ cao ra đời đã đem sức sống không chỉ riêng cho ngành công nghiệp, mà còn cho cả nền kinh tế Việt Nam.

Dẫn chứng: Căn cứ vào giá trị sản xuất công nghiệp, nước ta có 2 trung tâm công nghiệp có quy mô rất lớn (trên 120 nghìn tỉ đồng), 4 trung tâm công nghiệp lớn (từ trên 40 đến 120 nghìn tỉ đồng), hàng chục trung tâm công nghiệp có quy mô trung bình và nhỏ.

# Câu 20. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy trình bày:

1. **Những thuận lợi và khó khăn về mặt tự nhiên đối với sự phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới nước ta.**
2. **Các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới tiêu biểu cho từng vùng nụng nghiệp sinh thái của nước ta.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Những thuận lợi và khó khăn về mặt tự nhiên đối với nền nông nghiệp nhiệt đới**
2. *Thuận lợi*

* Khí hậu và nguồn nước.

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hoá (dẫn chứng).

+ Nguồn nước phong phú.

+ Thuận lợi cho việc phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới:

* Chế độ nhiệt ẩm phong phú cho phép cây trồng phát triển quanh năm.
* Áp dụng các biện pháp thâm canh, tăng vụ, luân canh, xen canh.
* Có sự chuyển dịch từ Nam ra Bắc, từ đồng bằng lên trung du, miền núi.
* Tập đoàn cây trồng và vật nuôi đa dạng với nguồn gốc cả nhiệt đới, cận nhiệt lẫn ôn đới do có mùa đông lạnh.
* Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
* Có sự phân hoá.
* Về cơ bản, đảm bảo nguồn nước cho cây trồng.
* Địa hình và đất đai

+ Địa hình và đất đai đa dạng, tạo điều kiện để:

* Có hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
* Đa dạng cây trồng, vật nuôi.

1. *Khó khăn*

* Tính chất bấp bênh của nền nông nghiệp nhiệt đới.

Các tai biến thiên nhiên, dịch bệnh do thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa gây ra: lũ lụt, hạn hán, bão… Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc rất lớn vào khí hậu, đất đai...

* Tính mùa vụ trở nên khắt khe.

# Các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới tiêu biểu cho từng vùng nụng nghiệp sinh thái

* Trung du miền núi Bắc Bộ

+ Cây công nghiệp gốc cận nhiệt và ôn đới: chè, trẩu, sở, hồi, thảo quả.

+ Cây lương thực chủ yếu là lúa, ngô (40% sản lượng cả nước), sắn (35% cả nước)…

+ Cây công nghiệp ngắn ngày: đậu tương, thuốc lá, lạc...

+ Cây ăn quả: lê, táo, đào, mận, xoài, bưởi...

+ Chăn nuôi: trâu, bò, lợn, ngựa.

+ Thuỷ sản nước mặn.

* Đồng bằng sông Hồng

+ Cây lương thực: lúa cao sản, lúa chất lượng cao.

+ Cây thực phẩm: rau, đặc biệt là rau vụ đông.

+ Cây công nghiệp: đay, cói…

+ Cây ăn quả: vải, nhãn…

+ Chăn nuôi: lợn, bò sữa (ở ven đô), gia cầm, thủy sản nước ngọt, nước lợ, nước mặn.

* Bắc Trung Bộ

+ Cây lương thực: lúa ở đồng bằng ven biển.

+ Cây công nghiệp: lạc, dừa, sở, chè, cà phê,...

+ Chăn nuôi: trâu, bò, lợn, gia cầm.

+ Thuỷ sản nước mặn, nước nợ.

* Duyên hải Nam Trung Bộ

+ Cây lương thực: lúa, ngô.

+ Cây công nghiệp lâu năm: cà phê, cao su, dừa.

+ Cây công nghiệp hàng năm: bông, mía, lạc, thuốc lá.

+ Chăn nuôi: trâu, bò thịt, lợn, gia cầm.

+ Thuỷ sản nước mặn, nước lợ.

* Tây Nguyên

+ Cây công nghiệp lâu năm: cà phê, cao su, chè, hồ tiêu, dâu tằm.

+ Chăn nuôi bò thịt, bò sữa.

* Đông Nam Bộ

+ Cây công nghiệp lâu năm: cao su, cà phê, điều, hồ tiêu...

+ Cây công nghiệp hàng năm: đậu tương, mía, lạc, thuốc lá…

+ Chăn nuôi: bò sữa ở ven đô, gia cầm.

+ Thuỷ sản nước mặn.

* Đồng bằng sông Cửu Long

+ Cây lương thực: lúa chất lượng cao, lúa cao sản (trên 50% sản lượng lúa và hầu hết sản lượng gạo xuất khẩu cả nước).

+ Cây công nghiệp ngắn ngày: mía, đay, cói.

+ Cây công nghiệp lâu năm: dừa.

+ Cây ăn quả nhiệt đới: xoài, nhãn, chôm chôm, măng cụt...

+ Thuỷ sản (đặc biệt là tôm), gia cầm (chủ yếu là vịt).

# Câu 21.

1. **Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 18 và kiến thức đã học, hãy tìm sự khác nhau về chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp giữa:**
2. **Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên.**
3. **Đồng bằng sông Hồng với Đồng bằng sông Cửu Long.**
4. **Cho biết nguyên nhân của sự khác nhau đó.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Sự khác nhau trong chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp**
2. *Giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên*

* Khác nhau chủ yếu về sản phẩm chuyên môn hóa:

+ Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu là cây công nghiệp có nguồn gốc ôn đới và cận nhiệt (chè, trẩu, sở, hồi, quế…), cây công nghiệp ngắn ngày (đậu tương, lạc, thuốc lá), cây dược liệu, cây ăn quả… Chăn nuôi trâu, bò lấy thịt, lấy sữa và lợn.

+ Tây Nguyên chủ yếu là cây công nghiệp lâu năm của vùng cận xích đạo (cà phê, cao su, hồ tiêu), ngoài ra còn có chè là cây cận nhiệt ở Lâm Đồng nơi có khí hậu mát mẻ. Chăn nuôi bò thịt và bò sữa là chủ yếu.

* Ngoài ra còn khác biệt về quy mô. Mặc dù đều trồng chè nhưng diện tích chè ở Trung du và miền núi Bắc Bộ lớn hơn. Chăn nuôi ở Trung du và miền núi Bắc Bộ cũng phát triển hơn.

1. *Giữa Đồng bằng sông Hồng với Đồng bằng sông Cửu Long*

* Đồng bằng sông Hồng có ưu thế về tập đoàn cây trồng vụ đông, đặc biệt là rau, cây thực phẩm có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cà chua, su hào, bắp cải, khoai tây…), chăn nuôi lợn, gia cầm…
* Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu là cây trồng nhiệt đới, thủy sản (nước mặn, nước lợ, nước ngọt), chăn nuôi vịt…
* Cùng là trồng lúa và nuôi trồng thủy sản, nhưng quy mô sản xuất ở Đồng bằng sông Cửu Long lớn hơn rất nhiều so với Đồng bằng sông Hồng.

# Giải thích

Sự khác biệt về chuyên môn hóa sản xuất giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên, giữa Đồng bằng sông Hồng với Đồng bằng sông Cửu Long là do:

* Sự khác biệt về điều kiện sinh thái nông nghiệp: địa hình, đất trồng, nguồn nước và đặc biệt là sự phân hóa của yếu tố khí hậu.
* Sự khác biệt về quy mô đất đai.

# Câu 22. Cho bảng số liệu dưới đây:

## Hiện trạng sử dụng đất ở Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2008

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các loại đất** | **Tây Nguyên** | **Đồng bằng sông**  **Cửu Long** |
| Tổng diện tích | 5464,0 | 4060,2 |
| Đất sản xuất nông nghiệp | 1626.9 | 2560.6 |
| Đất lâm nghiệp | 3122.5 | 336.8 |
| Đất chuyên dùng và đất ở | 185,5 | 344,1 |
| Đất chưa sử dụng | 529,1 | 818,7 |

# Anh (chị) hãy:

1. **Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô và cơ cấu sử dụng đất ở Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.**
2. **Dựa vào biểu đồ đã vẽ, so sánh và giải thích sự khác nhau về cơ cấu sử dụng đất ở hai vùng nêu trên.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Vẽ biểu đồ**

* Xử lí số liệu:

## Cơ cấu sử dụng đất ở Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2008

*(Đơn vị: %)*

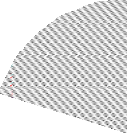
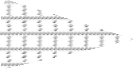
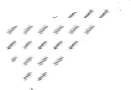
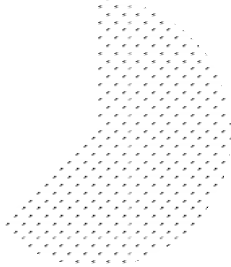
|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các loại đất** | **Tây Nguyên** | **Đồng bằng sông Cửu Long** |
| Tổng diện tích | 100,0 | 100,0 |
| Đất sản xuất nông nghiệp | 29,8 | 63,1 |
| Đất lâm nghiệp | 57,1 | 8,3 |
| Đất chuyên dùng và đất ở | 3,4 | 8,5 |
| Đất chưa sử dụng | 9,7 | 20.2 |

* Vẽ biểu đồ:

+ Tính bán kính: Lấy bán kính thể hiện diện tích đất của Đồng bằng sông Cửu Long là 1 đơn vị thì bán kính năm của Tây Nguyên bằng 1,2 đơn vị.

+ Vẽ biểu đồ hình tròn, bán kính khác nhau như đã tính toán.

Đất sản xuất nông nghiệp

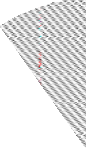
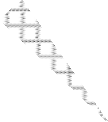
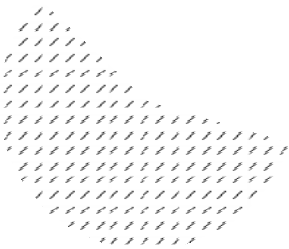
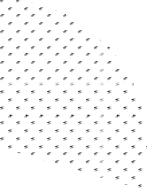


20,2

,5

63,1

8,3



3,4

9,7

29,8

57,1



Đất lâm nghiệp



8 Đất chuyên dùng



và đất ở

Đất chưa sử dụng



Đồng bằng sông Cửu Long Tây Nguyên

Biểu đồ quy mô và cơ cấu sử dụng đất ở Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long, năm 2008

# So sánh sự khác nhau

* Quy mô đất đai: Tây Nguyên có quy mô lớn hơn Đồng bằng sông Cửu Long (gấp 1,34 lần).
* Cơ cấu sử dụng đất:

+ Đất nông nghiệp: tỉ trọng đất nông nghiệp của Đồng bằng sông Cửu Long trong cơ cấu cao hơn Tây Nguyên (63,1% so với 29,8%).

+ Đất lâm nghiệp của Tây Nguyên có tỉ trọng cao hơn: 57,1% so với 8,3%.

+ Đất chuyên dùng và đất ở, đất chưa sử dụng của Đồng bằng sông Cửu Long đều cao hơn Tây Nguyên (8,5% so với 3,4%, 20,2% so với 9,7%).

* Giải thích:

+ So với Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng cây lương thực nên tỉ trọng đất nông nghiệp cao. Đất chuyên dùng và đất ở cũng có tỉ trọng cao hơn vì đây là vùng đồng bằng, dân cư đông đúc, kinh tế phát triển hơn Tây Nguyên. Đất chưa sử dụng còn nhiều do diện tích đất phèn, đất mặn cần cải tạo lớn.

+ So với Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên có tỉ trọng đất lâm nghiệp cao hơn vì diện tích rừng còn nhiều. Đây là vùng có diện tích rừng lớn nhất nước ta.

# Câu 23. Hãy nhận xét và giải thích về cơ cấu và sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt phân theo nhóm cây dựa vào bảng số liệu sau đây:

## Giá trị sản xuất ngành trồng trọt phân theo nhóm cây

*(Đơn vị: tỉ đồng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại cây** | **Năm 2000** | **Năm 2007** |
| Cây lương thực | 55 163,1 | 65 194,0 |
| Cây rau đậu | 6 332,4 | 10 174,5 |
| Cây công nghiệp | 21 782,0 | 29 579,6 |
| Cây ăn quả | 6 105,9 | 8 789,0 |
| Cây khác | 1 474,8 | 1637,7 |
| **Tổng số** | **90 858,2** | **115 374,8** |

# Gợi ý trả lời

1. *Cơ cấu ngành trồng trọt*

* Xử lí số liệu:

## Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt của nước ta phân theo nhóm cây

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại cây** | **Năm 2000** | **Năm 2007** |
| Cây lương thực | 60,7 | 56,5 |
| Cây rau đậu | 6,9 | 8,8 |
| Cây công nghiệp | 23,9 | 25,6 |
| Cây ăn quả | 6,7 | 7,6 |
| Cây khác | 1,8 | 1,5 |
| **Tổng số** | **100,0** | **100,0** |

* Nhận xét:

+ Trong cơ cấu ngành trồng trọt, tỉ trọng của ngành trồng cây lương thực luôn chiếm cao nhất: năm 2007 là 56,5% vì dân số nước ta đông, việc phát triển sản xuất lương thực nhằm đảm bảo vấn đề an ninh lương thực. Nguyên nhân khác: điều kiện tự nhiên (đất đai, khí hậu, nguồn nước) thuận lợi, điều kiện kinh tế - xã hội (dân đông, có nhiều kinh nghiệm thâm canh cây lương thực…).

+ Cây công nghiệp có tỉ trọng lớn thứ 2 chiếm 25,6% (năm 2007). Nguyên nhân là do việc đẩy mạnh trồng cây công nghiệp đã tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị xuất khẩu, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

+ Tiếp theo là đến rau đậu, cây ăn quả và các cây khác. Tuy nhiên, tỉ trọng của các loại cây này còn nhỏ (chiếm 17,9% trong tổng giá trị sản xuất của ngành trồng trọt).

1. *Sự chuyển dịch cơ cấu ngành trồng trọt*

Cơ cấu ngành trồng trọt có sự chuyển dịch rõ rệt:

+ Các cây có tỉ trọng tăng: rau đậu, cây công nghiệp, cây ăn quả. Trong số này, tăng nhanh nhất là rau đậu (tăng 1,9%) do nhu cầu lớn của thị trường.

+ Cây lương thực và các loại cây khác có tỉ trọng giảm, trong đó cây lương thực giảm nhanh nhất (giảm 4,2%), cây khác giảm ít hơn (0,3%).

* Giải thích:

+ Ngành trồng trọt có xu hướng đa dạng hóa cây trồng.

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của các cây có sự khác nhau: cây công nghiệp, cây rau đậu và cây ăn quả có tốc độ tăng trưởng nhanh nên tỉ trọng tăng trong cơ cấu. Trong khi đó, cây lương thực và cây khác có tốc độ tăng trưởng chậm nên tỉ trọng giảm.

# Câu 24. Căn cứ vào bảng số liệu:

## Diện tích và sản lượng lương thực của nước ta qua các năm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Diện tích cây lương thực** *(nghìn ha)* | **Trong đó: lúa** *(nghìn ha)* | **Sản lượng lương thực** *(nghìn tấn)* | **Trong đó: lúa** *(nghìn tấn)* |
| 2000 | 8.399 | 7.666 | 34.539 | 32.530 |
| 2005 | 8.383 | 7.302 | 39.622 | 35.832 |
| 2007 | 8.305 | 7.207 | 40.240 | 35.942 |

**Kết hợp với Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:**

1. **Phân tích cơ cấu và tình hình sản xuất lương thực của nước ta qua các năm.**
2. **Giải thích tại sao trong những năm qua, sản lượng lương thực của nước ta tăng lên không ngừng**.

**Gợi ý trả lời**

1. **Cơ cấu và tình hình sản xuất lương thực của nước ta qua các năm**
2. *Cơ cấu cây lương thực*

* Cây lương thực nước ta gồm có lúa và hoa màu, trong đó lúa giữ vai trò chủ đạo.

## Diện tích và sản lượng lúa so với diện tích và sản lượng lương thực của nước ta qua các năm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Diện tích** | | **Sản lượng** | |
| **Nghìn ha** | **%** | **Nghìn tấn** | **%** |
| 2000 | 7.666 | 91,3 | 32.530 | 94,2 |
| 2005 | 7.392 | 87,4 | 35.832 | 90,4 |
| 2007 | 7.207 | 86,8 | 35.942 | 89,3 |

* Nhận xét:

+ Tỉ lệ diện tích và sản lượng lúa so với diện tích và sản lượng lương thực cả nước luôn ở mức rất cao (trên 85%).

+ Từ năm 2000 đến năm 2007, tỉ lệ này có xu hướng giảm do sự gia tăng của diện tích trồng hoa màu (quan trọng nhất là ngô).

1. *Tình hình phát triển*

* Diện tích gieo trồng cây lương thực nói chung và lúa nói riêng có xu hướng giảm nhẹ trong thời gian 2000 - 2007.

+ Cây lương thực giảm 94 nghìn ha.

+ Lúa giảm 459 nghìn ha.

Diện tích gieo trồng lúa giảm mạnh hơn diện tích gieo trồng cây lương thực nói chung, chứng tỏ diện tích trồng hoa màu có xu hướng tăng (từ 773 nghìn ha lên 1098 nghìn ha).

* Năng suất cây lương thực đặc biệt là năng suất lúa tăng khá nhanh.

+ Cây lương thực tăng từ 41,1 tạ/ha lên 48,5 tạ/ha.

+ Lúa tăng từ 42,4 tạ/ha lên 49,9 tạ/ha.

* Năng suất lúa luôn cao hơn năng suất hoa màu.
* Sản lượng lương thực tăng nhanh và liên tục (tăng 5708 nghìn tấn). Trong số này, lúa tăng 3412 nghìn tấn, hoa màu tăng 2296 nghìn tấn.
* Bình quân lương thực theo đầu người tăng nhanh.

+ Từ 444 kg/người năm 2000 tăng lên 472,5 kg/người năm 2007.

+ Từ chỗ sản xuất lương thực không đảm bảo nhu cầu trong nước, Việt Nam đã trở thành một nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới với quy mô trung bình mỗi năm khoảng vài triệu tấn.

# Trong những năm qua sản lượng lương thực của nước ta tăng lên không ngừng vì:

* Đường lối phát triển nông nghiệp.

+ Coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu .

+ Chương trình lương thực là một trong ba chương trình kinh tế lớn của Nhà nước.

+ Các chính sách khuyến nông: khoán 10, luật ruộng đất mới đã được ban hành.

* Đầu tư

+ Chương trình khai hoang cải tạo đất.

+ Cơ sở vật chất kĩ thuật (hệ thống thuỷ lợi, phân bón, thuốc trừ sâu, cơ giới hóa, công tác bảo vệ thực vật).

+ Giống mới có năng suất cao phù hợp với từng vùng sinh thái.

+ Đầu tư xây dựng 2 vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm: Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

* Nhu cầu (trong và ngoài nước).

# Câu 25. Lúa là cây trồng chiếm ưu thế trong cơ cấu lương thực của nước ta. Dựa vào bảng số liệu đã cho, vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học hãy:

1. **Nhận xét về tình hình phát triển và phân bố cây lúa ở nước ta.**

## Diện tích, năng suất, sản lượng và bình quân sản lượng lúa theo đầu người, giai đoạn 2000 - 2007

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2007** |
| Diện tích *(nghìn ha)* | 7666 | 7329 | 7207 |
| Năng suất *(tạ/ha)* | 42,43 | 48,89 | 49,87 |
| Sản lượng *(nghìn tấn)* | 32530 | 35832 | 35942 |
| Bình quân theo đầu người *(kg)* | 419,0 | 431,1 | 422,0 |

1. **Giải thích tại sao diện tích trồng lúa giảm trong khi diện tích gieo trồng cây công nghiệp lại tăng mạnh.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Nhận xét về tình hình phát triển và phân bố cây lúa ở nước ta**
2. *Tình hình phát triển*

* Diện tích lúa giảm chậm: năm 2007 giảm 459 nghìn ha so với năm 2000. Diện tích lúa giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng (sang đất đô thị, đất chuyên dùng...) hoặc chuyển đổi cơ cấu cây trồng (trồng rau, đậu, cây ăn quả,...).
* Năng suất lúa tăng khá nhanh: từ năm 2000 đến 2007 tăng được 7,44 tạ/ha, tăng gần 1,2 lần. Năng suất lúa tăng do thâm canh, áp dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật trong nông nghiệp.
* Sản lượng lúa tăng nhanh: từ năm 2000 đến năm 2007 tăng được 3412 nghìn tấn. Sản lượng lúa vẫn tăng trong khi diện tích lúa giảm là do năng suất tăng nhanh hơn.
* Trong giai đoạn 2000 - 2007 do tốc độ tăng sản lượng lúa và tốc độ tăng dân số đạt mức xấp xỉ nhau nên sản lượng lúa bình quân theo đầu người tăng chậm, từ 419 người/kg lên 422 người/kg.

1. *Phân bố*

* Lúa có phạm vi phân bố rộng khắp trên lãnh thổ nước ta, phân bố cả ở đồng bằng, trung du và miền núi.
* Lúa tập trung nhiều nhất ở các đồng bằng châu thổ (đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long). Điều đó phù hợp với đặc điểm sinh thái của cây lúa nước là ưa khí hậu nóng ẩm, chân ruộng ngập nước, cần nhiều công chăm sóc, đất phù sa màu mỡ.
* Phân bố không đồng đều giữa các vùng lãnh thổ và được thể hiện thông qua tỉ lệ diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực của từng vùng.

+ Tỉ lệ rất cao (trên 90%) gồm tất cả các tỉnh ở Đồng bằng sông Cửu Long, một số tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng (Hà Tây cũ, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định).

+ Tỉ lệ cao (trên 80% đến 90%) phân bố ở Đồng bằng sông Hồng (Ninh Bình, Hà Nam, Hưng Yên, Hà Nội), rải rác ở Duyên hải Nam Trung Bộ (Đà Nẵng, Bình Định).

+ Tỉ lệ trung bình (trên 70% đến 80%): phần lớn các tỉnh thuộc Duyên hải miền Trung, một số tỉnh vùng thấp của Trung du và miền núi Bắc Bộ (Quảng Ninh, Bắc Giang), Đông Nam Bộ (Tây Ninh).

+ Tỉ lệ thấp (từ 60% - 70%): phần lớn các tỉnh thuộc Đông Bắc (Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ), rải rác ở Duyên hải miền Trung (Nghệ An, Ninh Thuận, Bình Thuận).

+ Tỉ lệ rất thấp (dưới 60%) gồm các tỉnh thuộc vùng núi cao của Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên, một số tỉnh thuộc Đông Nam Bộ (Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu).

* Trên cả nước nổi lên 2 vùng trọng điểm có diện tích và sản lượng lúa cao nhất cả nước:

+ Đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa lớn nhất.

Dẫn chứng : các tỉnh trọng điểm lúa (có diện tích và sản lượng lúa lớn) phần lớn tập trung ở Đồng bằng sông Cửu Long như An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Sóc Trăng, Long An, Tiền Giang.

+ Đồng bằng sông Hồng là vựa lúa lớn thứ 2 (tất cả các tỉnh đều có diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực trên 80%).

# Giải thích

* Diện tích gieo trồng lúa giảm chủ yếu là do:

+ Sự chuyển dịch trong cơ cấu ngành trồng trọt theo hướng đa dạng hóa sản phẩm.

+ Xu hướng chuyển đổi mục đích sử dụng đất: diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất chuyên dùng và đất thổ cư.

+ Các lí do khác (hiệu quả kinh tế không thật cao,..).

* Diện tích gieo trồng cây công nghiệp tăng mạnh do:

+ Nước ta có tiềm năng phát triển cây công nghiệp, nhất là cây công nghiệp lâu năm ở trung du, miền núi và cao nguyên. Những tiềm năng này mới được khai thác một phần.

+ Có nguồn lao động dồi dào (vì việc trồng và chế biến sản phẩm cây công nghiệp đòi hỏi nhiều lao động).

+ Việc đảm bảo lương thực đã giúp cho việc chuyển một phần diện tích cây lương thực sang trồng cây công nghiệp.

+ Những chính sách khuyến khích phát triển cây công nghiệp của Nhà nước.

+ Sự hoàn thiện công nghệ chế biến và nâng cao năng lực các cơ sở chế biến sản phẩm cây công nghiệp đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất cây công nghiệp và sức cạnh tranh của sản phẩm cây công nghiệp trên thị trường quốc tế.

+ Đẩy mạnh xuất khẩu các cây công nghiệp có giá trị kinh tế.

# Câu 26. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. **Phân tích tình hình phát triển cây công nghiệp ở nước ta.**
2. **Giải thích tại sao cây công nghiệp lâu năm có tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu diện tích cây công nghiệp ở nước ta.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Tình hình phát triển cây công nghiệp ở nước ta**
2. *Diện tích* (khai thác từ biểu đồ cột ở Bản đồ cây công nghiệp)

## Diện tích cây công nghiệp nước ta giai đoạn 2000 - 2007

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2007** |
| Cây công nghiệp hàng năm | 778 | 861 | 846 |
| Cây công nghiệp lâu năm | 1.451 | 1.633 | 1.821 |
| Tổng số | 2.229 | 2.494 | 2.667 |

Tổng diện tích cây công nghiệp của nước ta tăng nhanh, đặc biệt là cây công nghiệp lâu năm. Dẫn chứng (năm 2007 so với năm 2000, tổng diện tích cây công nghiệp tăng 438 nghìn ha, gấp 1,2 lần, trong đó diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng 68 nghìn ha, diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng 370 nghìn ha).

1. *Cơ cấu*

* Cơ cấu cây công nghiệp nước ta đa dạng gồm cả cây công nghiệp nhiệt đới (cà phê, cao su, hồ tiêu, điều) và cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt (chè). Trong số đó, các cây công nghiệp nhiệt đới có diện tích và sản lượng lớn nhất.

## Diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây công nghiệp nhiệt đới của cả nước, năm 2007

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây công nghiệp** | **Diện tích thu hoạch** *(nghìn ha)* | **Sản lượng**  *(nghìn tấn)* |
| Cà phê | 489 | 916 |
| Cao su | 378 | 606 |
| Điều | 303 | 312 |

* Căn cứ vào thời gian thu hoạch, cây công nghiệp nước ta được phân thành 2 nhóm: cây công nghiệp lâu năm và cây công nghiệp hàng năm.

## Cơ cấu diện tích cây công nghiệp nước ta, giai đoạn 2000 - 2007

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2007** |
| Cây công nghiệp hàng năm | 34,9 | 34,5 | 31,7 |
| Cây công nghiệp lâu năm | 65,1 | 65,5 | 68,3 |
| Tổng số | 100,0 | 100,0 | 100,0 |

Trong cơ cấu diện tích cây công nghiệp của nước ta, cây công nghiệp lâu năm chiếm ưu thế và đang có xu hướng tăng dần tỉ trọng (năm 2000 là 65,1%, năm 2007 là 68,3%). Ngược lại,

diện tích cây công nghiệp hàng năm chiếm tỉ trọng nhỏ hơn và đang có xu hướng giảm (tương ứng là 34,9% và 31,7%).

*Giải thích*

* Thị trường tiêu thụ (trong nước, ngoài nước).
* Thế mạnh trong nước để trồng và chế biến cây công nghiệp lâu năm.

# Cây công nghiệp lâu năm có tỉ trọng cao nhất trong diện tích cây công nghiệp ở nước ta vì:

1. *Nước ta có nhiều thế mạnh để phát triển cây công nghiệp lâu năm*

* Thế mạnh về tự nhiên:

+ Đất: diện tích lớn, có nhiều loại thích hợp cho việc phát triển cây công nghiệp lâu năm, khả năng mở rộng diện tích còn nhiều.

+ Nguồn nước dồi dào từ các hệ thống sông, hồ có thể đảm bảo nhu cầu nước tưới cho cây công nghiệp.

+ Khí hậu nhiệt đới nhưng lại có sự phân hóa đa dạng (theo chiều Bắc - Nam và theo độ cao) nên có thể đa dạng hóa các loại cây công nghiệp lâu năm, bao gồm cả các cây có nguồn gốc nhiệt đới, cận nhiệt lẫn ôn đới.

* Thế mạnh về kinh tế - xã hội:

+ Dân cư đông, lao động dồi dào và có nhiều kinh nghiệm trong việc trồng nhiều loại cây công nghiệp.

+ Công nghiệp chế biến ngày càng được phát triển mạnh.

+ Nguồn lương thực ngày càng được đảm bảo hơn cũng tạo điều kiện để ổn định và mở rộng diện tích cây công nghiệp lâu năm.

+ Nhu cầu của thị trường về các sản phẩm cây công nghiệp lâu năm ngày càng tăng.

+ Chính sách phát triển của Nhà nước: đầu tư phát triển cây công nghiệp nói chung và cây công nghiệp lâu năm nói riêng.

1. *Việc phát triển cây công nghiệp lâu năm có ý nghĩa lớn về kinh tế - xã hội và môi trường*

* Về kinh tế:

+ Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng.

+ Tạo tiền đề để đa dạng hóa cơ cấu ngành công nghiệp và phân bố lại sản xuất công nghiệp.

+ Tạo nguồn hàng xuất khẩu quan trọng, trong đó cao su, cà phê thuộc nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỉ USD.

+ Thúc đẩy sự phát triển kinh tế của cả nước nói chung và các vùng nói riêng.

* Xã hội:

+ Giải quyết việc làm, nâng cao mức sống và thay đổi tập quán sản xuất mới cho đồng bào các dân tộc ít người.

+ Góp phần phân bố lại dân cư và lao động trong cả nước.

+ Giảm thiểu sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa các vùng.

* Môi trường: điều hòa khí hậu, chống xói mòn, hạn chế hạ thấp mực nước ngầm, bảo vệ môi trường sinh thái (về cơ bản, trồng cây công nghiệp lâu năm được coi như trồng rừng).

# Câu 27. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. **Nhận xét và giải thích sự phân bố cây công nghiệp ở nước ta .**
2. **Giải thích tại sao việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến là một phương hướng lớn trong chiến lược phát triển nông nghiệp ở nước ta.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Nhận xét và giải thích sự phân bố cây công nghiệp ở nước ta**

* Các cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su, hồ tiêu) phân bố chủ yếu ở miền núi, trung du vì thích hợp với các loại đất feralit, đất phù sa cổ.

+ Các cây công nghiệp nhiệt đới phân bố chủ yếu ở miền Nam do ở đây có khí hậu nóng quanh năm.

Cụ thể:

* Cà phê được trồng nhiều nhất ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ (Đồng Nai, Bình Phước) vì ở đây có đất đỏ badan - loại đất tơi xốp, giàu dinh dưỡng,...
* Cao su tập trung nhiều nhất ở Đông Nam Bộ (Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh), Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk) vì đây là loại cây ưa nhiệt ẩm và không chịu được gió bão, thÝch hîp víi ®Êt feralit trªn ®¸ badan vµ ®Êt x¸m.
* Hồ tiêu: Tây Nguyên (Đắk Lắk, Đắk Nông), Đông Nam Bộ (Bình Dương, Đồng Nai).
* Điều: Đông Nam Bộ (Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu), Tây Nguyên (Đắk

Lắk, Đắk Nông).

* Dừa tập trung ở Đồng bằng sông Cửu Long (Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Cà Mau),

Duyên hải Nam Trung Bộ (Bình Định) do thích hợp với đất mặn.

+ Các cây công nghiệp cận nhiệt như chè trồng chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ (Hà Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Yên Bái), ngoài ra còn trồng ở các vùng cao nguyên phía Nam như Lâm Đồng.

* Các cây công nghiệp hàng năm được trồng nhiều ở cả miền núi và đồng bằng do thích hợp với nhiều loại đất khác nhau:

+ Mía được trồng ở nhiều nơi: Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ,

Duyên hải Nam Trung Bộ do thích hợp với khí hậu nhiệt đới và nhiều loại đất khác nhau.

+ Lạc, thuốc lá chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và

Duyên hải Nam Trung Bộ do thích hợp với đất xám, đất bạc màu, đất feralit trên đá vôi.

+ Bông được trồng ở một số tỉnh có mùa khô kéo dài như Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Sơn La, Điện Biên.

+ Ngoài ra còn có các cây công nghiệp khác như đay (Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long), cói (ven biển), dâu tằm (Tây Nguyên, Đồng bằng sông Hồng).

* Trên cả nước đã hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp do có nhiều điều kiện thuận lợi cho sự phát triển, nhất là điều kiện khí hậu, đất đai. Đồng thời đây cũng là những địa bàn nhận được nhiều chính sách ưu tiên phát triển cây công nghiệp của Nhà nước.

+ Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm và hàng năm lớn nhất nước ta. Tỉ lệ diện tích gieo trồng cây công nghiệp so với tổng diện tích gieo trồng của phần lớn các tỉnh đều đạt trên 50%. Các cây trồng chính: cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, đậu tương, lạc, mía, thuốc lá… trong đó cao su là cây trọng điểm. Diện tích gieo trồng cây công nghiệp của một số tỉnh cao nhất cả nước: Bình Phước (310 000 ha), Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh.

+ Tây Nguyên là vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn thứ 2 với các cây trồng chính: cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, chè… trong đó quan trọng nhất là cây cà phê. Tỉ lệ diện

tích gieo trồng cây công nghiệp so với tổng diện tích gieo trồng đạt trên 50%. Một số tỉnh có diện tích trồng cây công nghiệp lớn: Đắc Lắc (255 nghìn ha), Gia Lai, Đắc Nông, Lâm Đồng.

+ Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ 3 của cả nước, với các cây trồng chính: chè, hồi, trẩu, lạc, thuốc lá, trong đó chè là cây công nghiệp quan trọng nhất. Một số tỉnh có diện tích gieo trồng cây công nghiệp chiếm tỉ lệ cao từ trên 30 - 50% diện tích tích gieo trồng (Hà Giang, Bắc Giang). Còn lại phần lớn có diện tích gieo trồng chiếm tỉ lệ trung bình (trên 20 - 30%).

* Các vùng khác có diện tích cây công nghiệp không lớn.

# Giải thích

Việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến là một phương hướng lớn trong chiến lược phát triển nông nghiệp ở nước ta vì:

* Tạo điều kiện khai thác hợp lí tiềm năng của từng vùng.
* Đem lại hiệu quả cao về kinh tế và xã hội:

+ Gắn chặt các vùng chuyên canh với công nghiệp chế biến trước hết nhằm mục đích đưa công nghiệp phục vụ đắc lực cho nông nghiệp, từng bước thực hiện công nghiệp hóa nông thôn, đưa nông thôn xích lại gần thành thị.

+ Giảm chi phí vận chuyển nguyên liệu từ nơi sản xuất đến nơi chế biến, giảm thời gian vận chuyển.

+ Nâng cao chất lượng nguyên liệu từ đó nâng cao chất lượng sản phẩm sau khi chế biến, nâng cao giá trị của nông sản và thu nhập cho người nông dân.

+ Thu hút lao động, tạo thêm việc làm cho người dân, giảm lao động thuần nông, giảm tính mùa vụ trong nông nghiệp (giảm tỉ lệ thiếu việc làm, giảm thời gian nhàn rỗi).

+ Phát triển mô hình nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến có nghĩa là thực hiện liên kết nông - công nghiệp, trong đó sản xuất nông nghiệp tạo ra nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, còn công nghiệp chế biến lại làm tăng giá trị của nông phẩm, đem lại hiệu quả kinh tế cao tạo điều kiện cho ngành nông nghiệp phát triển.

# Câu 28. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. **Nhận xét và giải thích tình hình phát triển, cơ cấu giá trị sản xuất và phân bố ngành chăn nuôi ở nước ta.**
2. **Giải thích tại sao ở nước ta phải đưa chăn nuôi lên thành ngành sản xuất chính.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Nhận xét và giải thích tình hình phát triển, cơ cấu giá trị sản xuất và phân bố ngành chăn nuôi ở nước ta**
2. *Tình hình phát triển*

## Giá trị sản xuất và tỉ trọng của ngành chăn nuôi

***trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp nước ta, giai đoạn 2000 - 2007***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2007** |
| Giá trị sản xuất *(tỉ đồng)* | 18.505 | 26.108 | 29.196 |
| Tỉ trọng trong nông nghiệp *(%)* | 19,3 | 24,7 | 24,4 |

*Nhận xét:*

* Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2007 tăng gần 108 nghìn tỉ đồng (hơn 1,8 lần).
* Tốc độ tăng trưởng chưa cao.
* Tỉ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp hiện vẫn đang ở mức thấp, tuy có xu hướng tăng, nhưng còn chậm: năm 2000 mới đạt 19,3% và tăng lên 24,4% năm 2007.

*Giải thích:*

* Ngành chăn nuôi của nước ta ngày càng phát triển là do:

+ Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi ngày càng đảm bảo.

+ Nhu cầu của thị trường (trong nước và ngoài nước) ngày càng lớn.

+ Chính sách khuyến khích ngành chăn nuôi phát triển của Nhà nước nhằm chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp…

* Tỉ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi còn nhỏ, tốc độ phát triển chưa cao là do:

+ Hình thức chăn nuôi còn lạc hậu, chủ yếu theo lối quảng canh.

+ Giống gia súc, gia cầm năng suất thấp, chất lượng chưa cao, chưa đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.

+ Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi chưa ổn định vững chắc.

+ Cơ sở vật chất - kĩ thuật phục vụ cho chăn nuôi còn nhiều hạn chế.

+ Các nguyên nhân khác (dịch bệnh…).

1. *Cơ cấu giá trị sản xuất*

Ngành chăn nuôi của nước ta có cơ cấu khá đa dạng bao gồm các phân ngành: chăn nuôi gia súc (gia súc lớn, gia súc nhỏ), chăn nuôi gia cầm và sản phẩm không qua giết thịt. Tuy nhiên, giá trị sản xuất của từng ngành trong cơ cấu có sự khác nhau.

## Cơ cấu giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi nước ta, giai đoạn 2000 - 2007

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2007** |
| Gia súc | 66,0 | 71,0 | 72,0 |
| Gia cầm | 18,0 | 14,0 | 13,0 |
| Sản phẩm không qua giết thịt | 16,0 | 15,0 | 15,0 |

*Nhận xét:*

* Chăn nuôi gia súc chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi. Dẫn chứng: tỉ trọng của đàn gia súc chiếm trên 2/3 giá trị sản xuất ngành chăn nuôi.
* Cơ cấu có sự thay đổi, nhưng chậm.

+ Tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc tăng 6%.

+ Tỉ trọng ngành chăn nuôi gia cầm giảm 5%.

+ Tỉ trọng sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt giảm 1%.

*Giải thích:*

* Ngành chăn nuôi gia súc có tỉ trọng lớn nhất và ngày càng tăng do cơ cấu đàn gia súc đa dạng, phân bố rộng rãi khắp cả nước, mục đích chăn nuôi có sự thay đổi.
* Tỉ trọng giá trị của ngành chăn nuôi gia cầm và sản phẩm không qua giết thịt giảm trong giai đoạn 2000 – 2007, chủ yếu là do tác động của dịch bệnh đối với đàn gia cầm (ảnh hưởng tới số lượng và thị trường tiêu thụ).

1. *Phân bố*

* *Phân bố đàn gia súc*
* Nhận xét chung: đàn gia súc chủ yếu của nước ta là trâu, bò, lợn được nuôi ở khắp các vùng trong cả nước (vì đây là những vật nuôi phổ biến ở nước ta từ lâu đời). Tuy nhiên, mức độ tập trung theo lãnh thổ có sự khác nhau.
* Cụ thể:

+ Đàn trâu phân bố tập trung ở các tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ. Các tỉnh có số lượng đàn trâu lớn như Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Giang, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên.

Giải thích: Trâu được nuôi để lấy thịt, sức kéo... Trâu ưa ẩm, chịu rét được, dễ thích nghi với các điều kiện chăn thả trong rừng ở các tỉnh phía Bắc.

+ Đàn bò tập trung ở các tỉnh Duyên hải miền Trung (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận). Ngoài ra, bò còn được nuôi nhiều còn phát triển ở hai tỉnh Tây Nguyên là Gia Lai, Đắk Lắk.

Giải thích: Bò được nuôi để lấy thịt, sữa là chủ yếu. Bò thích hợp với nơi ấm, khô, giàu thức ăn.

+ Đàn lợn phân bố ở khắp nơi, nhưng tập trung ở Đồng bằng sông Hồng. Ngoài ra, còn nuôi ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ (Thanh Hoá, Nghệ An). Riêng ở Đồng bằng sông Cửu Long mặc dù có nguồn lương thực dồi dào, nhưng đàn lợn không đông.

Giải thích: Với mục đích lấy thịt, mỡ, tận dụng phân để bón ruộng, lợn được nuôi nhiều ở những vùng có khả năng đảm bảo nguồn thức ăn và có nhu cầu lớn. Đàn lợn ở Đồng bằng sông Cửu Long còn hạn chế do ngành chăn nuôi này ở đây chưa được chú trọng phát triển (nguồn thực phẩm chủ yếu là thủy sản và gia cầm).

* *Phân bố đàn gia cầm*
* Nhận xét chung: Nuôi rộng rãi trong cả nước, nhưng tập trung nhiều ở đồng bằng và trung du.

Dẫn chứng: Các tỉnh nuôi nhiều gia cầm nhất (trên 9 triệu con) gồm Bắc Giang (Trung du Bắc Bộ), Hà Nội (Đồng bằng sông Hồng), Thanh Hóa, Nghệ An (Bắc Trung Bộ).

* Trong số các loại gia cầm thì gà và vịt là hai vật nuôi quan trọng nhất ở nước ta, nhưng sự phân bố không giống nhau.

+ Đàn gà: Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Trung du Bắc Bộ do nhu cầu của thị trường lớn.

+ Đàn vịt: Đồng bằng sông Cửu Long do có diện tích mặt nước lớn, nguồn thức ăn dồi dào.

# Phải đưa chăn nuôi lên thành ngành sản xuất chính vì:

1. *Chăn nuôi có vai trò rất quan trọng*

* Góp phần đảm bảo sự cân đối, hợp lí giữa các phân ngành trong sản xuất nông nghiệp.
* Cung cấp thức ăn giàu dinh dưỡng (đạm, mỡ, đường, vitamin) trong thức ăn hằng ngày từ thịt, cá, trứng, tạo nguồn năng lượng cho con người.
* Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm (thịt hộp, sữa, hàng thủy sản đông lạnh) và các ngành công nghiệp nhẹ (giày da, dệt…).
* Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nhiều vùng, khai thác hợp lí tài nguyên thiên nhiên, giải quyết việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân.
* Cung cấp phân bón, sức kéo cho ngành trồng trọt, phá thế độc canh cây lúa trong sản xuất nông nghiệp để phát triển toàn diện, góp phần tạo ra một số mặt hàng xuất khẩu, tích lũy vốn cho nền kinh tế.

1. *Nước ta có nhiều tiềm năng để phát triển ngành này*

* Nguồn thức ăn dồi dào.
* Giống gia súc ngày càng được cải thiện cho năng suất cao.
* Cơ sở vật chất - kĩ thuật phục vụ chăn nuôi ngày càng phát triển.
* Thị trường ngày càng mở rộng.
* Nhà nước quan tâm, khuyến khích phát triển …

1. *Hiện nay, vị thế của ngành chăn nuôi còn thấp kém*

Tỉ trọng của ngành chăn nuôi còn nhỏ so với ngành trồng trọt (24,4% so với 73,9% năm 2007).

# Câu 29. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. **Chứng minh rằng ngành thủy sản của nước ta ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế.**
2. **Nhận xét và giải thích sự phát triển và phân bố ngành thủy sản của nước ta trong những năm gần đây.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Chứng minh**

* Tỉ trọng đóng góp của ngành thủy sản trong cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp ngày càng tăng (năm 2000 chỉ đạt 16,3%, đến năm 2007 đã tăng lên 26,4%, tăng 10,1%).
* Thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có tỉ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của nhiều địa phương ven biển. Tỉ trọng đóng góp của ngành thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản của một số tỉnh đạt trên 50% (Cà Mau, Bạc Liêu, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đà Nẵng). Mức đóng góp từ trên 30 - 50% gồm Quảng Ninh, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hóa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang.
* Thủy sản trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Năm 2007, xuất khẩu thủy sản đạt 3,74 tỉ USD, chiếm 7,7% tổng giá trị hàng xuất khẩu của nước ta.
* Các vai trò khác:

+ Tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm, cung cấp phụ phẩm cho ngành chăn nuôi và nguồn thực phẩm giàu năng lượng, góp phần nâng cao chất lượng bữa ăn cho nhân dân.

+ Góp phần đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu sử dụng lao động nông thôn đưa nền nông nghiệp nước ta phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa.

+ Tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người dân, góp phần sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên thủy sản phong phú của nước ta.

# Nhận xét và giải thích sự phát triển và phân bố ngành thủy sản

1. *Nhận xét*

* *Tình hình phát triển*
* Giá trị sản xuất của ngành thủy sản tăng nhanh trong giai đoạn 2000 – 2007 (từ 26.620 tỉ đồng lên 89.387 tỉ đồng, tăng gấp 3,4 lần). Đây là ngành có tốc độ tăng nhanh nhất trong 3 ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp.
* Tỉ trọng giá trị sản xuất ngành thủy sản trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp cũng tăng nhanh (từ 16,3% lên 26,4% trong thời gian trên).
* Sản lượng thủy sản :

Dựa vào biểu đồ sản lượng thủy sản của cả nước qua các năm trong Atlat có thể nhận xét:

## Sản lượng và cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta, giai đoạn 2000 - 2007

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | | **2005** | | **2007** | |
| **Nghìn tấn** | **%** | **Nghìn tấn** | **%** | **Nghìn tấn** | **%** |
| Nuôi trồng | 589,6 | 26,2 | 1487,0 | 42,8 | 2123,3 | 50,6 |
| Đánh bắt | 1660,9 | 73,8 | 1987,9 | 57,2 | 2074,5 | 49,4 |
| Tổng số | 2250,5 | 100,0 | 3474,9 | 100,0 | 4197,8 | 100,0 |

Tổng sản lượng thuỷ sản tăng nhanh (so với năm 2000 thì năm 2007 tăng 1947,3 nghìn tấn, gấp 1,9 lần).

Trong đó:

* Thuỷ sản đánh bắt tăng 413,6 nghìn tấn, tăng gần 1,25 lần.
* Thuỷ sản nuôi trồng tăng 1533,7 nghìn tấn, tăng 3,6 lần.
* Tốc độ tăng trưởng thủy sản nuôi trồng cao hơn thủy sản đánh bắt.
* Trong cơ cấu sản lượng thủy sản, thuỷ sản đánh bắt có xu hướng giảm nhanh tỉ trọng (năm 2000 chiếm 73,8%, năm 2007 còn 49,4%). Thuỷ sản nuôi trồng có tỉ trọng tăng nhanh và đã vượt tỉ trọng thủy sản đánh bắt (từ 26,2% năm 2000 tăng lên 50,5% năm 2007).
* *Phân bố:*
* Thủy sản khai thác phân bố chủ yếu ở vùng duyên hải của cả nước và ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Các tỉnh có sản lượng thủy sản khai thác lớn: Kiên Giang (315.157 tấn), Bà Rịa - Vũng Tàu (220.322 tấn), Cà Mau, Bình Thuận, Bình Định...

* Thuỷ sản nuôi trồng tập trung ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Hầu hết các tỉnh trong vùng đều có sản lượng lớn, trong đó lớn nhất là các tỉnh: An Giang (263.914 tấn), Đồng Tháp (230.008 tấn), Cà Mau, Cần Thơ,...

Ngoài Đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa, Nghệ An) cũng có sản lượng thủy sản nuôi trồng đáng kể.

* Nhìn chung, ngành thuỷ sản phát triển mạnh và phân bố chủ yếu ở 4 vùng: Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ. Sản lượng thủy sản của 4 vùng này chiếm tới hơn 90% sản lượng thủy sản cả nước.

+ Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có ngành thủy sản phát triển nhất nước ta. Ở đây phát triển cả thủy sản đánh bắt và nuôi trồng. Các tỉnh có sản lượng thủy sản lớn nhất cả nước đều tập trung trong vùng: Kiên Giang (339,9 nghìn tấn), An Giang (315,7 nghìn tấn), Cà Mau (287, 4 nghìn tấn), Đồng Tháp (246 nghìn tấn ).

+ Duyên hải Nam Trung Bộ là vùng có sản lượng thủy sản lớn thứ 2 ở nước ta, trong đó đặc biệt phát triển đánh bắt thuỷ sản. Hai tỉnh có sản lượng thủy sản lớn nhất trong vùng là Bình Thuận (161,7 nghìn tấn) và Bình Định (117,7 nghìn tấn).

+ So với các vùng nói trên thì ngành thủy sản của Đồng bằng sông Hồng có sản lượng còn khiêm tốn. Sự phát triển của ngành chủ yếu tập trung ở 3 tỉnh ven biển là Hải Phòng, Thái Bình và Nam Định.

+ Bắc Trung Bộ có sản lượng thủy sản đứng hàng thứ 4, tập trung chủ yếu ở 2 tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An.

1. *Giải thích*

* Ngành thủy sản của nước ta có bước phát triển mạnh là do:

+ Thị trường ngày càng được mở rộng cả ở trong và ngoài nước (EU, Hoa Kì,...).

+ Nước ta có nhiều tiềm năng để phát triển cả nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản.

+ Các nguyên nhân khác (cơ sở vật chất kÜ thuật, trang thiết bị đánh bắt, chính sách, lao động,…).

* Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng tăng nhanh hơn đánh bắt do:

+ Những năm gần đây nước ta đẩy mạnh việc nuôi trồng thuỷ sản, đặc biệt là nuôi tôm xuất khẩu.

+ Nguồn thuỷ sản gần bờ đã suy giảm nghiêm trọng, trong khi đánh bắt thuỷ sản xa bờ chưa phát triển.

* Ngành thủy sản phát triển không đồng đều giữa các vùng do có sự phân hóa về các điều kiện phát triển.

+ Đồng bằng sông Cửu Long có ngành thủy sản phát triển nhất do hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi cho sự phát triển, đặc biệt là về tự nhiên (là vùng duy nhất có 3 mặt giáp biển với trữ lượng cá biển chiếm 50% trữ lượng cả nước, có ngư trường Cà Mau - Kiên Giang, diện tích nuôi trồng thủy sản lớn nhất cả nước,…).

+ Duyên hải Nam Trung Bộ có tất cả các tỉnh đều giáp biển với 2 ngư trường lớn là ngư trường cực Nam Trung Bộ và ngư trường Hoàng Sa, Trường Sa, có nhiều bãi tôm, bãi cá nên hoạt động đánh bắt hải sản phát triển mạnh.

+ Đồng bằng sông Hồng có ngư trường Quảng Ninh - Hải Phòng thuận lợi cho đánh bắt hải sản. Diện tích mặt nước ao hồ, vùng cửa sông ven biển thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nước lợ.

+ Các vùng còn lại ít thuận lợi cho sự phát triển ngành thủy sản hơn.

# Câu 30. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. **Nhận xét diễn biến diện tích rừng của nước ta, giai đoạn 2000 - 2007.**
2. **Trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp ở nước ta.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Nhận xét diễn biến diện tích rừng của nước ta**

## Diện tích và cơ cấu diện tích rừng của nước ta, giai đoạn 2000 - 2007

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Diện tích rừng tự nhiên** | | **Diện tích rừng trồng** | | **Tổng diện tích** | |
| *Nghìn ha* | *%* | *Nghìn*  *ha* | *%* | *Nghìn*  *ha* | *%* |
| 2000 | 9444,2 | 86,5 | 1471,4 | 13,5 | 10915,6 | 100,0 |
| 2005 | 9529,4 | 76,7 | 2889,1 | 23,3 | 12418,5 | 100,0 |
| 2007 | 10188,2 | 80,0 | 2551,4 | 20,0 | 12739,6 | 100,0 |

* Trong giai đoạn 2000 - 2007, diện tích rừng của nước ta có xu hướng tăng dần: tăng 1824 nghìn ha (tăng gần 1,2 lần).
* Cả diện tích rừng trồng và diện tích rừng tự nhiên của nước ta đều tăng:

+ Diện tích rừng tự nhiên tăng 744 nghìn ha (tăng 1,1 lần).

+ Diện tích rừng trồng tăng 1080 nghìn ha (tăng 1,7 lần).

* Trong cơ cấu diện tích rừng của nước ta, tỉ trọng của rừng tự nhiên vẫn chiếm ưu thế nhưng có xu hướng giảm: từ 86,5% năm 2000 xuống còn 80,0% năm 2007; tỉ trọng rừng trồng tăng từ 13,5% năm 2000 lên 20,0% năm 2007.

# Tình hình phát triển và phân bố của sản xuất lâm nghiệp

1. *Tình hình phát triển*

## Giá trị và cơ cấu giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp trong nông, lâm, ngư nghiệp năm 2000 và năm 2007

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2007** |
| Giá trị sản xuất *(tỉ đồng, giá thực tế)* | 7675,7 | 12187,9 |
| Tỉ trọng trong nông, lâm, ngư  nghiệp *(%)* | 4,7 | 3,6 |

* Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp tăng khá nhanh trong giai đoạn 2000 – 2007: tăng được 4512,2 tỉ đồng (gần 1,6 lần).
* Tỉ trọng giá trị sản xuất lâm nghiệp trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp nhỏ và đang có xu hướng giảm: từ 4,7% năm 2000 xuống 3,6% năm 2007.

1. *Sự phân bố*

* Giá trị sản xuất lâm nghiệp của các tỉnh có sự chênh lệch lớn:

+ Các tỉnh có giá trị sản xuất cao chủ yếu là các tỉnh miền núi, có diện tích và tỉ lệ che phủ rừng lớn. Các tỉnh có giá trị cao nhất cả nước là: Nghệ An (440 tỉ đồng), Bắc Giang (390 tỉ đồng), Thanh Hóa (360 tỉ đồng), Yên Bái (350 tỉ đồng)... Đây cũng là các tỉnh có diện tích rừng nguyên liệu lớn ở nước ta.

+ Các tỉnh có giá trị sản xuất thấp chủ yếu là các tỉnh đồng bằng, có diện tích và tỉ lệ che phủ rừng thấp như các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

# Câu 31. Ngành công nghiệp của nước ta tuy phát triển tương đối nhanh, nhưng lại phân bố không đồng đều giữa các vùng lãnh thổ. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. **Chứng minh có sự phân hoá trong sản xuất công nghiệp giữa các vùng nước ta.**
2. **Giải thích nguyên nhân tạo ra sự phân hoá đó.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Sự phân hoá giữa các vùng trong sản xuất công nghiệp**
2. *Sự phát triển và phân bố công nghiệp không đều giữa các vùng lãnh thổ*

* Các vùng tập trung công nghiệp cao và phát triển nhanh ở nước ta:
* Đông Nam Bộ: là vùng có nền công nghiệp phát triển nhất trong cả nước. Dẫn chứng:

+ Có nhiều trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước: so với cả nước, Đông Nam Bộ có 1/2 số trung tâm công nghiệp có quy mô rất lớn trên 120 nghìn tỉ đồng; có 3/4 trung tâm công nghiệp có quy mô lớn từ trên 40 - 120 nghìn tỉ đồng.

+ Giá trị sản xuất công nghiệp của các tỉnh chiếm tỉ trọng cao nhất cả nước: TP. Hồ Chí Minh và Đồng Nai có giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất nước ta (trên 10%); có 2 tỉnh Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu trong khoảng từ 2,5 - 10% (so với 5 tỉnh của cả nước). Tính chung cả vùng, giá trị sản xuất công nghiệp năm 2007 đạt 53,2%.

+ Cơ cấu ngành đa dạng và hoàn chỉnh nhất cả nước, trong đó có những ngành mà các vùng khác không có như khai thác dầu khí, nhiệt điện chạy bằng tuốc bin khí, luyện kim màu…

* Đồng bằng sông Hồng (kể cả Quảng Ninh): đứng sau Đông Nam Bộ về giá trị sản xuất, nhưng có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước.

Dẫn chứng:

+ Giá trị sản xuất công nghiệp của các tỉnh so với cả nước thấp hơn Đông Nam Bộ:

* Cao nhất là từ trên 2,5 đến 10%: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh.
* Từ trên 1 - 2,5%: Hưng Yên, Hải Dương.
* Còn lại ở mức dưới 1%.
* Tính chung, giá trị sản xuất công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận so với cả nước chiếm 24,49%.

+ Mức độ tập trung công nghiệp của vùng vào loại cao nhất cả nước:

* Hà Nội là trung tâm lớn nhất với quy mô trên 120 nghìn tỉ đồng.
* Từ trên 40 - 120 nghìn tỉ đồng: Hải Phòng.
* Từ 9 - 40 nghìn tỉ đồng: Bắc Ninh, Phúc Yên.
* Còn lại là các trung tâm có quy mô dưới 9 nghìn tỉ đồng: Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình.

+ Cơ cấu ngành tương đối đa dạng với các ngành chuyên môn hóa là công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp vật liệu xây dựng, hóa chất.

* Đồng bằng sông Cửu Long: đứng thứ 3 nhưng giá trị sản xuất công nghiệp và mức độ tập trung công nghiệp thấp hơn nhiều so với Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

Dẫn chứng:

+ Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng so với toàn quốc năm 2007 là 9,13%. Trong đó:

* Có 3 tỉnh có giá trị sản xuất công nghiệp trong khoảng từ trên 1 đến 2,5%: Cần Thơ, Long An, Cà Mau.
* Có 5 tỉnh từ 0,5 đến 1%. Còn lại là dưới 0,5%.

+ Số lượng trung tâm công nghiệp ít, quy mô nhỏ hơn:

* Có 2 trung tâm công nghiệp quy mô từ 9 - 40 nghìn tỉ đồng: Cần Thơ và Cà Mau.
* 4 trung tâm công nghiệp có quy mô dưới 9 nghìn tỉ đồng: Long Xuyên, Kiên Lương, Rạch Giá, Sóc Trăng.
* Còn lại là các điểm công nghiệp.

+ Trong cơ cấu ngành công nghiệp, công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm chiếm ưu thế.

* Các vùng công nghiệp kém phát triển
* Tây Nguyên: là vùng có nền công nghiệp kém phát triển nhất. Dẫn chứng:

+ Giá trị sản xuất công nghiệp của các tỉnh so với cả nước rất thấp (tất cả đều dưới 0,5%). Tỉ trọng của cả vùng mới chỉ đạt 0,74%.

+ Trong vùng mới chỉ có một số điểm công nghiệp như Kon Tum, Plây Ku, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt, Bảo Lộc…. không có trung tâm công nghiệp.

+ Cơ cấu ngành công nghiệp đơn giản chủ yếu là công nghiệp chế biến nguyên liệu từ nông nghiệp (cây công nghiệp dài ngày) và công nghiệp khai thác, chế biến lâm sản.

* Trung du và miền núi Bắc Bộ: ngoài một số trung tâm công nghiệp (Việt Trì, Thái Nguyên, Hạ Long, Cẩm Phả) trong vùng chủ yếu là các điểm công nghiệp với cơ cấu ngành đơn giản như Sinh Quyền, Cam Đường, Quỳnh Nhai, Sơn La,...
* Duyên hải miền Trung mặc dù có mức độ tập trung công nghiệp cao hơn 2 vùng trên nhưng tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng so với cả nước rất thấp.

Dẫn chứng

+ Trong vùng có 2 trung tâm công nghiệp quy mô 9 - 40 nghìn tỉ đồng: Đà Nẵng và Nha Trang.

* Dưới 9 nghìn tỉ đồng có 6 trung tâm: Bỉm Sơn, Thanh Hóa, Vinh, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phan Thiết.
* Còn lại là các điểm công nghiệp có quy mô nhỏ như Tĩnh Gia, Quỳ Châu, Đồng Hới, Tuy Hòa, Phan Rang - Tháp Chàm...

+ Hầu hết các tỉnh đều có giá trị sản xuất công nghiệp so với cả nước ở mức dưới 1%.

* Chỉ có duy nhất tỉnh Khánh Hòa có tỉ trọng trong khoảng từ trên 1 - 2,5%.
* 4 tỉnh từ trên 0,5 - 1%: Thanh Hóa, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định.
* Còn lại đều dưới 0,5%.

1. *Sự chênh lệch giữa các vùng lãnh thổ là rất lớn*

* Giữa vùng phát triển nhất so với vùng chậm phát triển nhất chênh lệch quá xa về giá trị sản xuất công nghiệp (so với Đông Nam Bộ thì Tây Nguyên kém tới 71,5 lần).
* Ngay giữa các vùng được coi là phát triển cũng có sự chênh lệch (so với Đông Nam Bộ thì Đồng bằng sông Hồng thua kém 2,17 lần, Đồng bằng sông Cửu Long tới 5,8 lần, năm 2007).

# Nguyên nhân tạo nên sự chênh lệch giữa các vùng

* Sự phân bố công nghiệp chịu tác động của hàng loạt nhân tố:

+ Vị trí địa lí.

+ Nhân tố tự nhiên bao gồm: điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên khoáng sản.

+ Nhân tố kinh tế - xã hội là nhân tố quyết định, bao gồm: dân cư - nguồn lao động (đặc biệt là lao động có kĩ thuật); cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật; thị trường (đầu tư, cung cấp nguyên vật liệu, tiêu thụ sản phẩm); đường lối chính sách phát triển công nghiệp.

* Sự phân bố không đồng đều giữa các nhân tố nói trên đã tạo nên sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp ở nước ta. Mỗi vùng có trình độ phát triển công nghiệp khác nhau, cơ cấu ngành khác nhau với các trung tâm công nghiệp có quy mô khác nhau.

# Câu 32. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 21 và các trang liên quan, hãy:

1. **So sánh hoạt động công nghiệp của Đông Nam Bộ với Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận.**
2. **Giải thích tại sao Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước**.

**Gợi ý trả lời**

1. **So sánh**
2. *Giống nhau*

* Đều có ngành công nghiệp phát triển nhất cả nước.
* Có mức độ tập trung các trung tâm công nghiệp cao nhất nước ta.
* Có nhiều trung tâm công nghiệp với quy mô lớn nhất.
* Có cơ cấu ngành đa dạng, trong đó có những ngành trọng điểm: công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.
* Phân bố tương đối tập trung.

1. *Khác nhau*

* *Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận so với Đông Nam Bộ*
* Mật độ các trung tâm công nghiệp dày đặc hơn, nhưng quy mô lại nhỏ hơn.

+ Số lượng: có 11 trung tâm công nghiệp

+ Quy mô:

* Có 1 trung tâm có quy mô rất lớn (trên 120 nghìn tỉ đồng): Hà Nội.
* Có 1 trung tâm có quy mô lớn (từ trên 40 đến 120 nghìn tỉ đồng): Hải Phòng.
* Có 3 trung tâm có quy mô trung bình (từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng): Phúc Yên, Bắc Ninh, Hạ Long.
* Còn lại 6 trung tâm có quy mô nhỏ (dưới 9 nghìn tỉ đồng): Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Việt Trì, Cẩm Phả, Thái Nguyên.
* Cơ cấu ngành và hướng chuyên môn hoá:

+ Có nhiều ngành công nghiệp truyền thống: cơ khí, luyện kim, hóa chất, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng.

+ Hướng chuyên môn hóa: Từ Hà Nội, hoạt động công nghiệp với các ngành chuyên môn hóa khác nhau lan tỏa theo nhiều hướng dọc theo các tuyến giao thông huyết mạch.

* Hướng đông: Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng - Hạ Long - Cẩm Phả (cơ khí, chế biến thực phẩm, khai thác than, vật liệu xây dựng).
* Hướng bắc: Hà Nội - Thái Nguyên (luyện kim đen, luyện kim màu).
* Hướng tây bắc: Hà Nội - Phúc Yên - Việt Trì (hoá chất, giấy, xenlulô).
* Hướng tây nam: Hà Nội - Hà Đông - Hoà Bình (thuỷ điện).
* Hướng nam, đông nam: Hà Nội - Hưng Yên - Nam Định - Ninh Bình - Thanh Hoá (cơ khí, dệt may, nhiệt điện, vật liệu xây dựng).
* Giá trị sản xuất công nghiệp của các tỉnh so với cả nước là thấp hơn:

+ Không có tỉnh nào đạt mức trên 10%.

+ Mức trên 2,5 - 10%: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Hải Phòng.

+ Từ trên 1 - 2,5%: Hưng Yên, Hải Dương, Hà Tây (cũ).

+ Trên 0,5 - 1%: Thái Bình, Nam Định, Thái Nguyên, Phú Thọ.

+ Từ 0,1 - 0,5%: Ninh Bình, Hà Nam.

* Phân bố các trung tâm công nghiệp: theo dải (chủ yếu dọc theo quốc lộ 5 và 18).
* *Đông Nam Bộ so với Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận*
* Mật độ các trung tâm công nghiệp thấp hơn, nhưng quy mô lại lớn hơn.

+ Số lượng: 4 trung tâm công nghiệp. Hình thành tứ giác công nghiệp: TP. Hồ Chí Minh -

Biên Hòa - Vũng Tàu - Thủ Dầu Một.

+ Quy mô: 1 trung tâm công nghiệp có quy mô rất lớn trên 120 nghìn tỉ đồng (TP. Hồ Chí Minh); 3 trung tâm công nghiệp có quy mô lớn từ trên 40 - 120 nghìn tỉ đồng (Biên Hòa, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một).

* Cơ cấu ngành và hướng chuyên môn hóa đa dạng, hoàn chỉnh hơn : ngoài các ngành giống Đồng bằng sông Hồng còn có một số ngành công nghiệp hiện đại như khai thác dầu khí, sản xuất điện, đạm từ khí ở Phú Mĩ (Bà Rịa - Vũng Tàu).
* Giá trị sản xuất công nghiệp của các tỉnh so với cả nước cao hơn:

+ Trên 10%: TP. Hồ Chí Minh và Đồng Nai.

+ Từ trên 2,5 - 10%: Bình Dương; Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Trên 1 - 2,5%: Tây Ninh.

+ Từ 0,1 - 0,5%: Bình Phước.

* Phân bố các trung tâm công nghiệp theo tứ giác (TP. Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một).

# Giải thích

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước vì hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi cho sự phát triển và phân bố công nghiệp:

* Vị trí địa lí: cả 2 vùng đều nằm trong vùng kinh tế trọng điểm (Đồng bằng sông Hồng thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, Đông Nam Bộ thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam), tiếp giáp với các vùng nguyên liệu lớn.

+ Đồng bằng sông Hồng giáp Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ là những vùng giàu tài nguyên khoáng sản, năng lượng, lâm sản.

+ Đông Nam Bộ liền kề với Đồng bằng sông Cửu Long, vùng trọng điểm lương thực thực phẩm lớn nhất nước ta; giáp Tây Nguyên vùng nguyên liệu gỗ, lâm sản khác, vùng chuyên canh cây

công nghiệp lâu năm lớn thứ 2 của cả nước và giàu tiềm năng thủy điện; giáp Duyên hải Nam Trung Bộ vùng có tiềm năng thuỷ sản lớn.

* Nguồn nguyên liệu tại chỗ khá phong phú

+ Đồng bằng sông Hồng: nằm trong vùng trọng điểm lương thực - thực phẩm lớn thứ hai của cả nước, có nguồn nguyên liệu dồi dào từ các ngành trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản.

+ Đông Nam Bộ: dầu khí, cây công nghiệp.

* Cơ sở hạ tầng phát triển mạnh với các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt huyết mạch.
* Tập trung lực lượng lao động có trình độ cao.
* Thu hút nguồn vồn đầu tư lớn, đặc biệt là vốn FDI.

# Câu 33.

**Dựa vào bảng số liệu sau đây:**

## Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá thực tế) phân theo vùng lãnh thổ

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1977** | **1997** | **2007** |
| Cả nước | 100,0 | 100,00 | 100,00 |
| Đồng bằng sông Hồng | 36,3 | 18,0 | 21,9 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 15,0 | 7,5 | 5,2 |
| Bắc Trung Bộ | 6,7 | 3,0 | 2,1 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 6,0 | 5,2 | 4,4 |
| Tây Nguyên | 1,1 | 1,2 | 0,7 |
| Đông Nam Bộ | 29,6 | 50,6 | 53,2 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 5,3 | 10,5 | 9,2 |
| Không xác định | - | 4,0 | 3,3 |

# Hãy nhận xét và giải thích về sự phân hóa công nghiệp theo lãnh thổ của nước ta trong giai đoạn 1977 - 2007.

**Gợi ý trả lời**

1. **Nhận xét**

**-** Giá trị sản xuất công nghiệp có sự phân hóa rõ rệt theo lãnh thổ. Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở 3 vùng: Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Trong tất cả các thời điểm, tỉ trọng của cả 3 vùng đều đạt trên 70%. Trong vòng 30 năm (1997 đến 2007), tỉ trọng này liên tục tăng: từ 71,2% năm 1977 lên 79,1% năm 1977 và đạt 84,3% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước năm 2007. Các vùng còn lại có tỉ trọng không đáng kể.

- Tỉ trọng của từng vùng trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước có sự thay đổi đáng kể, đặc biệt là những vùng có tỉ trọng lớn.

+ Đồng bằng sông Hồng năm 1977 là vùng có tỉ trọng công nghiệp cao nhất cả nước (chiếm 36,3%). Từ năm 1977 đến 1997, tỉ trọng công nghiệp của vùng giảm mạnh xuống còn 18% (giảm xuống vị trí thứ 2). Từ 1997 đến 2007 tỉ trọng tăng khá (tăng 3,9%), nhưng vẫn sau Đông Nam Bộ.

+ Đông Nam Bộ có tỉ trọng tăng liên tục từ 29,6% (năm 1977) lên 50,6% (năm 1997) và 53,2% (năm 2007), từ vị trí số 2 lên vị trí số 1 trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước.

+ Đồng bằng sông Cửu Long trước đây công nghiệp chưa phát triển (chiếm 5,3% năm 1977) đến năm 1997 tăng lên 10,5% do sự phát triển mạnh của công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm. Từ năm 1997 đênaw năm 2007 tỉ trọng của vùng giảm nhẹ do ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm - thế mạnh của vùng có tốc độ phát triển chậm hơn so với các ngành công nghiệp trọng điểm khác.

+ Trung du và miền núi Bắc Bộ có tỉ trọng giảm nhanh và liên tục (giảm 9,8%), từ vị trí số 3

xuống vị trí số 4.

+ Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ đều có tỉ trọng giảm (giảm 6,5%).

+ Tây Nguyên có tỉ trọng không đáng kể.

* Nhìn chung, sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta có thể chia thành 2 giai đoạn:

+ Từ năm 1977 đến 1997, tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của các vùng phía Bắc có xu hướng giảm mạnh từ 58% xuống còn 28,5%, trong khi đó tỉ trọng của các vùng phía Nam tăng nhanh từ 42% lên 71,5%.

+ Từ năm 1997 đến năm 2007, tỉ trọng của các vùng phía Bắc tuy còn thấp nhưng đã tăng lên (từ 28,5% lên 29,2%). Các vùng phía Nam giảm nhẹ từ 71,5% xuống còn 70,8%.

# Giải thích

* Sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp ở nước ta là kết qủa tác động của hàng loạt nhân tố. Những khu vực có tỉ trọng cao thường gắn với sự có mặt của tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động có tay nghề, thị trường, kết cấu hạ tầng và vị trí địa lí thuận lợi. Ngược lại, những khu vực còn gặp nhiều hạn chế trong phát triển công nghiệp (trung du và miền núi) là do sự thiếu đồng bộ của các nhân tố trên, đặc biệt là giao thong vận tải.
* Sự thay đổi cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ phụ thuộc vào chính sách công nghiệp hóa và việc khai thác các lợi thế của từng vùng.

+ Thập niên 70: là thời kì chú trọng phát triển công nghiệp nặng. Sang thập niên 80, đầu 90 là thời kì phát triển công nghiệp nhóm B để phục vụ 3 chương trình kinh tế lớn nên Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long phát huy lợi thế. Trong khi đó, Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc bộ công nghiệp nặng sa sút, sự thích nghi với cơ chế thị trường hạn chế.

+ Những năm gần đây nước ta ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, đồng thời phát triển các Vùng kinh tế trọng điểm nên Đồng bằng sông Hồng (thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc) và Đông Nam Bộ (thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam) tăng tỉ trọng.

# Câu 34. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 21, hãy nhận xét và giải thích sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế và theo nhóm ngành của nước ta.

**Gợi ý trả lời**

1. **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế**

* Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế của nước ta có sự thay đổi theo hướng giảm tỉ trọng của khu vực Nhà nước, tăng tỉ trọng của khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài:

+ Khu vực Nhà nước giảm rất nhanh, từ 34,2% (năm 2000) xuống còn 20,0% (năm 2007).

+ Khu vực ngoài Nhà nước tăng nhanh nhất, từ 24,5% (năm 2000) lên 35,4% (năm 2007).

+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, từ 41,3% (năm 2000) lên 44,6% (năm 2007).

* Sự thay đổi cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế của nước ta là kết quả tác động của chính sách mở cửa, khuyến khích phát triển nền kinh tế nhiều thành phần của Nhà nước.

# Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo nhóm ngành

* Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo nhóm ngành của nước ta có sự thay đổi rõ rệt:

+ Tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai thác giảm nhanh, từ 15,7% (năm 2000) xuống còn 9,6% (năm 2007).

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến chiếm tỉ trọng lớn nhất và tăng nhanh, từ 78,7% (năm 2000) lên 85,4% (năm 2007).

+ Tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước giảm từ 5,6% (năm 2000) xuống còn 5,0% (năm 2007).

* Sự thay đổi cơ cấu của ngành công nghiệp là kết quả tác động của nhiều nhân tố:

+ Đường lối phát triển công nghiệp, đặc biệt là đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn hiện nay.

+ Chịu sự tác động của nhân tố thị trường. Thị trường góp phần điều tiết sản xuất. Những thay đổi trên thị trường sẽ ảnh hưởng nhiều đến sản xuất từ đó sẽ làm thay đổi cơ cấu ngành và cơ cấu sản phẩm.

+ Chịu sự tác động của các nguồn lực, bao gồm cả nguồn lực tự nhiên và nguồn lực kinh tế -

xã hội.

+ Sự thay đổi đó còn theo xu hướng chung của thế giới.

# Câu 35. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam, hãy trình bày và giải thích về trung tâm công nghiệp Cần Thơ.

**Gợi ý trả lời**

1. **Trình bày**

* Cần Thơ là trung tâm công nghiệp thuộc vào loại lớn nhất của Đồng bằng sông Cửu Long.
* Giá trị sản xuất công nghiệp từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng.
* Cơ cấu đa dạng nhất trong các trung tâm công nghiệp thuộc Đồng bằng sông Cửu Long, gồm: luyện kim đen, cơ khí, nhiệt điện, hóa chất, vật liệu xây dựng, dệt, may… Trong số này, đáng chú ý là một số ngành công nghiệp sau đây:

+ Công nghiệp điện lực: nhà máy nhiệt điện Trà Nóc công suất dưới 1000MW.

+ Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm với quy mô lớn, cơ cấu ngành đa dạng: công nghiệp chế biến lương thực, chế biến thủy hải sản, chế biến các sản phẩm chăn nuôi, công nghiệp đường, sữa, bánh kẹo, công nghiệp rượu, bia, nước giải khát.

+ Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có quy mô vừa với 3 ngành sản xuất chính: dệt, may; da giày; giấy in, văn phòng phẩm.

# Giải thích

Cần Thơ là trung tâm công nghiệp quan trọng ở Đồng bằng sông Cửu Long do có những điều kiện thuận lợi:

* Vị trí địa lí:

+ Nằm ở trung tâm đồng bằng sông Cửu Long, gần Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

+ Nằm trên dòng sông Hậu, có cảng sông Cần Thơ.

* Cơ sở nguyên liệu phong phú đặc biệt các ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm do nằm trong vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm số 1 của nước ta .

+ Cần Thơ là tỉnh trọng điểm lúa của nước ta. Năm 2007, diện tích lúa đạt 209,7 nghìn ha, sản lượng 1131, 6 nghìn tấn.

+ Sản lượng thủy sản năm 2007 đạt 157 nghìn tấn.

* Cơ sở hạ tầng phát triển nhất vùng Đồng bằng sông Cửu Long:

+ Là đầu mối giao thông quan trọng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tập trung nhiều loại hình giao thông: đường bộ (quốc lộ 1 chạy qua), đường hàng không (sân bay nội địa Cần Thơ), đường thủy (cảng sông Cần Thơ).

+ Cơ sở năng lượng được đảm bảo từ nhà máy nhiệt điện Trà Nóc và nguồn năng lượng bổ sung từ Đông Nam Bộ .

* Cần Thơ là thành phố đông dân nhất vùng Đồng bằng sông Cửu Long với quy mô dân số khoảng từ 500 nghìn đến 1 triệu người, mật độ dân số đông, nguồn lao động dồi dào, thị trường tại chỗ rộng lớn. Người lao động sớm tiếp xúc với cơ chế thị trường nên năng động, nhạy bén.
* Chính sách của Nhà nước đối với thành phố trực thuộc Trung ương.
* Các điều kiện khác (trung tâm văn hóa, khoa học kĩ thuật của Đồng bằng sông Cửu Long, nơi tập trung các trường đại học, trung tâm nghiên cứu của các tỉnh miền Tây,…).

# Câu 36. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy so sánh hai trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta hiện nay: Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

**Gợi ý trả lời**

1. **Giống nhau**

* Đều là các trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta (trên 120 nghìn tỉ đồng).
* Hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi cho sự phát triển công nghiệp:

+ Đều có vị trí thuận lợi như nằm trong vùng kinh tế trọng điểm, gần các vùng nguyên liệu lớn, nằm trong vùng kinh tế năng động, là đầu mối giao thông vận tải lớn của cả nước.

+ Nguồn lao động dồi dào, tập trung nguồn lao động có trình độ, với cơ sở hạ tầng tốt, là trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị,…

+ Có thị trường tiêu thụ lớn.

+ Cơ sở nguyên liệu phong phú.

* Cơ cấu ngành của cả 2 trung tâm đều tương đối đa dạng.

# Khác nhau

* Vai trò và quy mô:

+ Hà Nội là thủ đô của cả nước, nhưng giá trị sản xuất công nghiệp nhỏ hơn (từ 2,5 đến 10% của cả nước).

+ TP. Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta với giá trị sản xuất công nghiệp chiếm trên 10% so với cả nước.

* Điều kiện phát triển:

+ TP. Hồ Chí Minh có nhiều điều kiện thuận lợi hơn so với Hà Nội.

* Có quy mô dân số lớn, số lao động cao, tập trung nhiều lao động có trình độ, năng động hơn trong cơ chế thị trường.
* Có cửa ngõ thông ra biển: cảng biển Sài Gòn là cảng biển lớn nhất nước ta.
* Thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài hơn,…

+ Hà Nội so với TP. Hồ Chí Minh.

* Nằm trong vùng trọng điểm lương thực lớn thứ 2 của cả nước.
* Gần các nguồn nguyên liệu, khoáng sản,…
* Cơ cấu ngành và hướng chuyên môn hóa:

+ Hà Nội: ít hơn (9 ngành), có một số ngành lâu đời mang tính truyền thống: cơ khí, dệt may, luyện kim đen, thực phẩm. Các ngành chuyên môn hoá: cơ khí, luyện kim đen, sản xuất ô tô, điện tử, hoá chất, vật liệu xây dựng, dệt may, chế biến thực phẩm.

+ TP. Hồ Chí Minh: nhiều hơn (12 ngành), trong đó có nhiều ngành công nghệ cao. So với Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh có thêm ngành đóng tàu, luyện kim màu và nhiệt điện. Số lượng các ngành chuyên môn hoá nhiều hơn (nhiệt điện, luyện kim đen, luyện kim màu, cơ khí, điện tử, sản xuất ôtô, hoá chất, chế biến thực phẩm, dệt - may, sản xuất giấy, xenlulô).

# Câu 37. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học:

1. **Phân tích tình hình phát triển và phân bố ngành công nghiệp năng lượng nước ta.**
2. **Giải thích tại sao trong quá trình công nghiệp hóa, công nghiệp năng lượng luôn phải “đi trước một bước”.**

**Gîi ý tr¶ lêi**

1. **T×nh h×nh ph¸t triÓn vµ ph©n bè cña ngµnh c«ng nghiÖp n¨ng l­îng n­íc ta**
2. *T×nh h×nh ph¸t triÓn*

* T×nh h×nh chung:

+ C«ng nghiÖp n¨ng l­îng lµ ngµnh c«ng nghiÖp träng ®iÓm chiÕm tØ träng lín trong c¬ cÊu gi¸

trÞ s¶n xuÊt cña toµn ngµnh c«ng nghiÖp (n¨m 2007 chiÕm 11,1%).

+ Gi¸ trÞ s¶n xuÊt cña ngµnh c«ng nghiÖp n¨ng l­îng tuy t¨ng liªn tôc, nh­ng do tèc ®é t¨ng chËm h¬n so víi c¸c ngµnh c«ng nghiÖp träng ®iÓm kh¸c nªn tØ träng cña ngµnh cã xu h­íng gi¶m nhanh tõ 18,6% (n¨m 2000) xuèng cßn 11,1% (n¨m 2007) gi¶m 7,5%.

+ VÒ c¬ cÊu ngµnh, c«ng nghiÖp n¨ng l­îng gåm 2 nhãm ngµnh: c«ng nghiÖp khai th¸c nguyªn, nhiªn liÖu (than, dÇu khÝ) vµ c«ng nghiÖp ®iÖn lùc.

* T×nh h×nh ph¸t triÓn cña tõng ngµnh cô thÓ:

## S¶n l­îng dÇu th«, than s¹ch vµ ®iÖn cña n­íc ta, giai ®o¹n 2000 - 2007

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **N¨m** | **2000** | **2005** | **2007** |
| DÇu th« *(triÖu tÊn)* | 16,3 | 18,5 | 15,9 |
| Than s¹ch *(triÖu tÊn)* | 11,6 | 34,1 | 42,5 |
| S¶n l­îng ®iÖn *(tØ kWh)* | 26,7 | 52,1 | 64,1 |

S¶n l­îng c¸c s¶n phÈm cña ngµnh c«ng nghiÖp n¨ng l­îng cã xu h­íng t¨ng (trõ ngµnh dÇu

khÝ).

+ DÇu th« cã xu h­íng gi¶m nhÑ tõ 16,3 triÖu tÊn n¨m 2000 xuèng cßn 15,9 triÖu tÊn n¨m 2007, do sù biÕn ®éng cña thÞ tr­êng vµ c¸c nguyªn nh©n kh¸c.

+ Than s¹ch t¨ng tõ 11,6 triÖu tÊn n¨m 2000 lªn 42,5 triÖu tÊn n¨m 2007 (gÊp 3,7 lÇn) do c«ng nghÖ khai th¸c than ngµy cµng hiÖn ®¹i vµ do nhu cÇu vÒ than ngµy cµng nhiÒu cña thÞ tr­êng.

+ §iÖn t¨ng tõ 26,7 tØ kWh n¨m 2000 lªn 64,1 tØ kWh n¨m 2007 (gÊp 2,4 lÇn), do nhiÒu nhµ m¸y ®iÖn ®· ®­îc x©y dùng vµ ®i vµo ho¹t ®éng ®Ó ®¸p øng nhu cÇu ngµy cµng t¨ng cña s¶n xuÊt vµ ®êi sèng.

1. *T×nh h×nh ph©n bè*

* Khai th¸c than: chñ yÕu ë Qu¶ng Ninh (s¶n l­îng trªn 10 triÖu tÊn/n¨m). Ngoµi ra cßn mét sè má nhá cã quy m« ®Þa ph­¬ng nh­ Quúnh Nhai (§iÖn Biªn), Phó L­¬ng (Th¸i Nguyªn) s¶n l­îng d­íi 1 triÖu tÊn/n¨m.
* C«ng nghiÖp khai th¸c dÇu khÝ míi chØ tËp trung ë thÒm lôc ®Þa phÝa Nam.

+ Khai th¸c dÇu má: má Hång Ngäc, R¹ng §«ng, B¹ch Hæ, Rång, §¹i Hïng, C¸i N­íc.

+ Khai th¸c khÝ ®èt: má Lan §á, Lan T©y. Ngoµi ra cßn ®­îc khai th¸c ë TiÒn H¶i (Th¸i

B×nh) song quy m« nhá.

* C«ng nghiÖp ®iÖn n¨ng: ph©n bè réng r·i. C¸c nhµ m¸y ®iÖn vµ m¹ng l­íi truyÒn t¶i ®iÖn

lan táa kh¾p l·nh thæ n­íc ta.

+ C¸c nhµ m¸y thñy ®iÖn th­êng ph©n bè ë ®Çu nguån c¸c con s«ng, n¬i cã tr÷ n¨ng thñy

®iÖn lín.

*DÉn chøng*

* C¸c nhµ m¸y thñy ®iÖn ®· x©y dùng: Hoµ B×nh (1.920 MW trªn s«ng §µ); Th¸c Bµ (110 MW trªn s«ng Ch¶y); Tuyªn Quang (342 MW trªn s«ng G©m), §a Nhim (160 MW trªn s«ng

§a Nhim), TrÞ An (400 MW trªn s«ng §ång Nai); Th¸c M¬ (150 MW trªn s«ng BÐ); Yaly (720 MW trªn s«ng Xª Xan), Hµm ThuËn - §a Mi (trªn s«ng La Ngµ)…

* C¸c nhµ m¸y ®ang x©y dùng: S¬n La (2400 MW trªn s«ng §µ), B¶n VÏ (s«ng C¶), Xªxan 4 (s«ng Xª Xan), Xrªp«c (s«ng Xrª P«c), §ång Nai 3, §ång Nai 4 (trªn s«ng §ång Nai)…

+ C¸c nhµ m¸y nhiÖt ®iÖn th­êng ph©n bè ë gÇn nguån nhiªn liÖu (than, khÝ) hoÆc gÇn n¬i

tiªu thô.

*DÉn chøng*

* PhÝa B¾c cã Ph¶ L¹i (ch¹y b»ng than, c«ng suÊt 440 MW), U«ng BÝ (than, 150 MW), Ninh B×nh (than, 100 MW).
* PhÝa Nam cã Thñ §øc (dÇu, 165 MW), Trµ Nãc (dÇu, 35 MW), Phó MÜ 1, 2, 3, 4 (khÝ, 4.164 MW), Bµ RÞa (khÝ, 411 MW), Cµ Mau 1 vµ 2 (khÝ, 1500 MW)…

+ Trªn c¶ n­íc ®· h×nh thµnh hÖ thèng ®­êng d©y t¶i ®iÖn vµ c¸c tr¹m biÕn ¸p ph©n bè réng kh¾p ®Ó vËn chuyÓn ®iÖn tõ nhµ m¸y ®iÖn tíi n¬i tiªu thô, trong ®ã quan träng nhÊt lµ ®­êng d©y 500 kV nèi Hßa B×nh víi Phó L©m.

# Trong quá trình công nghiệp hóa, công nghiệp năng lượng luôn phải “đi trước một bước” vì:

* Công nghiệp năng lượng là cơ sở động lực cho các ngành kinh tế và được coi như cơ sở hạ

tầng quan trọng nhất trong toàn bộ cơ cấu hạ tầng sản xuất.

* Thúc đẩy sự phát triển của tất cả các ngành kinh tế, kể cả công nghiệp.
* Công nghiệp năng lượng thu hút hàng loạt ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng như luyện kim màu, chế biến kim loại, chế biến thực phẩm, hóa chất, dệt… nên có khả năng tạo vùng rất lớn.
* Đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân, nâng cao trình độ phát triển của xã hội và là một trong những chỉ tiêu phản ánh trình độ phát triển của một quốc gia.

# Câu 38. Điện lực là một trong những ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học:

1. **Phân tích những thế mạnh để phát triển ngành công nghiệp điện lực ở nước ta.**
2. **Nêu quy luật phân bố công nghiệp điện lực và chứng minh quy luật đó ở Việt Nam.**

**Gợi ý trả lời**

1. **ThÕ m¹nh ®Ó ph¸t triÓn c«ng nghiÖp ®iÖn lùc**
2. *ThÕ m¹nh tù nhiªn*

* ViÖc s¶n xuÊt ®iÖn cña n­íc ta hiÖn nay dùa chñ yÕu trªn c¬ së c¸c tµi nguyªn thiªn nhiªn (nh­ than, dÇu khÝ vµ nguån thuû n¨ng):

+ Than antraxit vµ b¸n antraxit cã tr÷ l­îng kho¶ng 6,6 tØ tÊn, trong ®ã bÓ than Qu¶ng Ninh cã tr÷ l­îng trªn 6,5 tØ tÊn (chiÕm 94,1%). Than antraxit lµ than cho nhiÖt l­îng kho¶ng 7000

* 7500 calo/kg, Ýt tro, ®èt kh«ng cã khãi, Ýt sunfua, dïng nhiÒu trong nhiÖt ®iÖn.

+ TiÒm n¨ng dÇu khÝ cña n­íc ta chñ yÕu tËp trung ë c¸c bÓ trÇm tÝch chøa dÇu khÝ ngoµi thÒm lôc ®Þa (bÓ trÇm tÝch s«ng Hång, c¸c bÓ trÇm tÝch Trung Bé, bÓ trÇm tÝch Cöu Long, bÓ trÇm tÝch Nam C«n S¬n, bÓ trÇm tÝch Thæ Chu - M· Lai), tr÷ l­îng kho¶ng vµi tØ tÊn dÇu má vµ hµng tr¨m tØ m3 khÝ ®ång hµnh.

+ TiÒm n¨ng thñy ®iÖn cña n­íc ta rÊt lín, c«ng suÊt cã thÓ ®¹t kho¶ng 30.000 MW víi s¶n l­îng 260 - 270 tØ kWh. TiÒm n¨ng nµy tËp trung chñ yÕu ë hÖ thèng s«ng Hång (37%) vµ hÖ thèng s«ng §ång Nai (19%).

* C¸c nguån n¨ng l­îng kh¸c (søc giã, søc n­íc, n¨ng l­îng mÆt trêi) ë n­íc ta rÊt dåi dµo

cho phÐp ®a d¹ng ho¸ ngµnh ®iÖn lùc.

1. *ThÕ m¹nh vÒ kinh tÕ - x· héi*

* Sù ph¸t triÓn cña c«ng nghiÖp khai th¸c nhiªn liÖu, n¨ng l­îng.

+ Than được khai thác từ thời Pháp thuộc. Sản lượng khai thác gần đây tăng khá nhanh từ 11,6 triệu tấn (2000) lên 42,5 triệu tấn (2007). Một phần sản lượng khai thác được sử dụng cho các nhà máy nhiệt điện ở phía Bắc.

+ Khai th¸c dÇu, khÝ lµ ngµnh c«ng nghiÖp non trÎ, nh­ng ph¸t triÓn víi tèc ®é cao. Dầu thô mới được khai thác năm 1986 (40 nghìn tấn) đến năm 2007 đạt 15,9 triệu tấn. Tuy nhiên, toàn bộ dầu thô khai thác được đều dành cho xuất khẩu. Hiện nay mới chỉ sử dụng khí để cung cấp cho các nhà máy nhiệt điện tuabin khí ở phía Nam (Bà Rịa, Phú Mĩ, Cà Mau).

* Nhu cầu điện năng của nước ta ngày càng lớn (cho sản xuất và sinh hoạt).
* Nhà nước có chính sách đầu tư phát triển ngành điện.
* Nguồn vốn đầu tư cho ngành điện ngày càng lớn.
* Ngành điện đã xây dựng được một hệ thống cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ cho phát điện, truyền tải điện và phân phối điện đến khắp mọi miền đất nước.
* Các nhân tố khác: tiến bộ khoa học kĩ thuật - công nghệ, nguồn nhân lực, xu thế hội nhập và các nguồn lực bên ngoài,…

# Quy luật phân bố công nghiệp điện lực

1. *Quy luËt ph©n bè*

* C¸c nhµ m¸y ®iÖn cã ®Þnh h­íng tµi nguyªn râ rÖt nªn th­êng ph©n bè ë gÇn nguån nhiªn liÖu, thuû n¨ng (c¸c nhµ m¸y nhiÖt ®iÖn ph©n bè gÇn nguån nhiªn liÖu than, dÇu khÝ cßn c¸c nhµ m¸y thuû ®iÖn ph©n bè t¹i n¬i cã tr÷ n¨ng thuû ®iÖn lín).
* C¸c nhµ m¸y ®iÖn cßn h­íng vÒ vïng tiªu thô, n¬i kinh tÕ ph¸t triÓn, tËp trung ®«ng d©n c­

trong khi nguån nguyªn liÖu h¹n chÕ.

* Do ®iÖn s¶n xuÊt ra ®Õn ®©u ph¶i tiªu thô ngay ®Õn ®ã nªn ph¶i cã m¹ng l­íi chuyÓn t¶i

®iÖn thèng nhÊt gi÷a c¸c nhµ m¸y víi n¬i tiªu thô.

1. *Chøng minh*

* C¸c nhµ m¸y ®iÖn ph©n bè ë gÇn vïng nhiªn liÖu (than, khÝ) vµ thuû n¨ng:

+ Dùa vµo nguån nhiªn liÖu than vµ khÝ:

* C¸c nhµ m¸y nhiÖt ®iÖn phÝa B¾c ph©n bè chñ yÕu ë vïng §«ng B¾c, gÇn bÓ than Qu¶ng

Ninh nh­ U«ng BÝ, Ph¶ L¹i hoÆc Na D­¬ng.

* C¸c nhµ m¸y nhiÖt ®iÖn phÝa Nam sö dông nguån khÝ thiªn nhiªn ®­îc ®­a tõ thÒm lôc ®Þa vµo bê.

DÉn chøng: Nhµ m¸y nhiÖt ®iÖn Phó MÜ, Bµ RÞa sö dông khÝ tõ má khÝ Lan §á, Lan T©y vµ khÝ ®ång hµnh tõ má dÇu B¹ch Hæ, má Rång. Nhµ m¸y nhiÖt ®iÖn Cµ Mau sö dông khÝ ®ång hµnh tõ má C¸i N­íc (Bunga Kªkoa ).

+ C¸c nhµ m¸y gÇn nguån thuû n¨ng dåi dµo:

DÉn chøng: Hµng lo¹t nhµ m¸y thñy ®iÖn ®· ®­îc x©y dùng trªn c¸c con s«ng cã tr÷ n¨ng lín

ë n­íc ta:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tªn nhµ m¸y thñy**  **®iÖn** | **§Þa ®iÓm** | **Tªn nhµ m¸y thuû ®iÖn** | **§Þa ®iÓm** |
| NËm Mu | S«ng L« | VÜnh S¬n | S«ng C«n |
| Tuyªn Quang | S«ng G©m | S«ng Hinh | S«ng Hinh |
| Th¸c Bµ | S«ng Ch¶y | §r©y Hlinh | S«ng §¾k Kr«ng |
| Hßa B×nh | S«ng §µ | CÇn §¬n | S«ng BÐ |
| A V­¬ng | S«ng Thu Bån | Th¸c M¬ | S«ng BÐ |
| Yaly | S«ng Xª Xan | §a Nhim | S«ng §a Nhim |
| Xª Xan | S«ng Xª Xan | Hµm ThuËn -  §a Mi | S«ng La Ngµ |
| Xª Xan 3A | S«ng Xª Xan | TrÞ An | S«ng §ång Nai |

* GÇn n¬i tiªu thô: ë §ång b»ng s«ng Hång cã nhµ m¸y nhiÖt ®iÖn Ninh B×nh, ë Nam Bé cã nhµ m¸y nhiÖt ®iÖn ch¹y b»ng dÇu FO nhËp lµ Thñ §øc, Trµ Nãc. Tuy nhiªn c«ng suÊt cña c¸c nhµ m¸y nµy th­êng nhá (d­íi 1000 MW).
* ë n­íc ta ®· cã hÖ thèng ®­êng d©y t¶i ®iÖn ®Ó ®¶m b¶o viÖc tiªu thô tõ n¬i s¶n xuÊt vµ

ph©n bè ®iÖn tíi c¶ n­íc. DÉn chøng:

+ HÖ thèng ®­êng d©y t¶i ®iÖn: ®­êng d©y 500kV dµi nhÊt ch¹y tõ Hßa B×nh ®Õn Phó L©m

(TP. Hå ChÝ Minh). Ngoµi ra cßn cã mét sè tuyÕn kh¸c.

+ §­êng d©y 220kV nèi nhiÒu nhµ m¸y ®iÖn víi nhau: ë phÝa B¾c nèi c¸c nhµ m¸y nh­ U«ng BÝ, Ph¶ L¹i, Hßa B×nh, Ninh B×nh. PhÝa Nam nèi c¸c nhµ m¸y: §a Nhim. Hµm ThuËn - §a Mi, TrÞ An, Thñ §øc, Phó MÜ, Bµ RÞa, Trµ Nãc...

+ C¸c tr¹m biÕn ¸p: Tr¹m lín 550 kV ®Æt ë Hßa B×nh, Hµ TÜnh, §µ N½ng trªn ®­êng d©y 500kV B¾c - Nam. C¸c tr¹m nhá 220kV ®Æt ë nhiÒu n¬i nh­ ViÖt Tr×, Thanh Hãa, HuÕ, Nha Trang… trªn ®­êng d©y 220kV.

# Câu 39. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy viết báo cáo ngắn về ngành công nghiệp khai thác dầu khí ở nước ta.

**Gợi ý trả lời**

Công nghiệp khai thác dầu khí là ngành công nghiệp non trẻ ở nước ta, nhưng đã có bước phát triển mạnh mẽ trong thời gian qua, trở thành ngành công nghiệp trọng điểm.

# Vai trò của công nghiệp khai thác dầu khí

* Công nghiệp khai thác dầu khí là ngành cơ sở để phát triển nhiều ngành công nghiệp khác.

+ Cung cấp nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện phía Nam.

+ Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp lọc hóa dầu và công nghiệp sản xuất phân đạm từ khí.

* Dầu thô là mặt hàng xuất khẩu chủ lực, chiếm tỉ lệ cao trong cơ cấu kim ngạch xuất khẩu của cả nước.
* Sự phát triển của công nghiệp khai thác dầu khí thúc đẩy sự thay đổi mạnh mẽ của cơ cấu kinh tế và sự phân hóa lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ và cả nước.

# Điều kiện phát triển

1. *Tiềm năng dầu khí*

Với thềm lục địa rộng, nằm trong khu vực Biển Đông, Việt Nam là quốc gia có triển vọng lớn về dầu khí. Vùng có triển vọng dầu khí của nước ta vào khoảng 50 vạn km2 trong tổng số 1 triệu km2 vùng biển.

Tài nguyên dầu khí của nước ta tập trung ở các bể trầm tích chứa dầu ngoài thềm lục địa.

* Bể trầm tích sông Hồng có diện tích 16 vạn km2 đang trong giai đoạn thăm dò, tìm kiếm; đã phát hiện và đang khai thác mỏ quy mô nhỏ ở Tiền Hải (Thái Bình).
* Các bể trầm tích Trung Bộ nằm ở phía đông Huế, Đà Nẵng, Phú Yên, Khánh Hòa với diện tích nhỏ tiềm năng hạn chế.
* Bể trầm tích Cửu Long với diện tích 6 vạn km2 có trữ lượng khá lớn với một số mỏ đã và đang được khai thác (Bạch Hổ, Rồng, Rạng Đông, Hồng Ngọc).
* Bể trầm tích Nam Côn Sơn có diện tích trên 10 vạn km2, nằm ở phía đông nam Côn Đảo. Trữ lượng của bể này lớn với ưu thế là khí. Đã đưa vào khai thác một số mỏ như Đại Hùng, Lan Đỏ, Lan Tây, Cái Nước…

Trong số các bể trầm tích, hai bể Cửu Long và Nam Côn Sơn được coi là có triển vọng nhất về trữ lượng và khả năng khai thác. Về trữ lượng, nước ta có khoảng vài tỉ tấn dầu mỏ và hàng trăm tỉ m3 khí.

1. *Các điều kiện kinh tế - xã hội*

* Nguồn nhân lực trẻ, có tri thức, có năng lực và giàu tâm huyết.
* Nhu cầu rất lớn về dầu mỏ của thị trường trong nước, ngoài nước.
* Nhà nước có nhiều chính sách ưu đãi thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp dầu khí: chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
* Sự chuyển giao tiến bộ khoa học kĩ thuật từ nước ngoài.
* Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất - kĩ thuật của ngành dầu khí được đầu tư phát triển (Dung Quất -

nhà máy lọc dầu đầu tiên đã được xây dựng và đi vào hoạt động)…

# Tình hình phát triển và phân bố

* Khai thác dầu khí là ngành công nghiệp mới được hình thành từ năm 1986, khi những tấn dầu thô đầu tiên được khai thác từ mỏ Bạch Hổ. Từ 4 vạn tấn năm 1986, sản lượng dầu mỏ tăng liên tục và đạt hơn 18,5 triệu tấn năm 2005. Năm 2007, sản lượng dầu thô giảm nhẹ xuống còn 15,9 triệu tấn. Nguyên nhân chủ yếu là do biến động của thị trường và một số nguyên nhân khác.
* Phần lớn sản lượng dầu khai thác được dành cho xuất khẩu.
* Ngoài dầu mỏ, việc đưa khí đồng hành vào sử dụng đã làm tăng thêm vai trò của ngành công nghiệp dầu khí.

+ Khí được khai thác để phục vụ cho các nhà máy điện. Nhà máy điện tuốc bin khí đầu tiên được xây dựng năm 1995 là Bà Rịa, sử dụng nguồn khí đồng hành từ mỏ Bạch Hổ với công suất 411 MW; Phú Mĩ (4164 MW) sử dụng nguồn khí tự nhiên từ mỏ Lan Đỏ, Lan Tây; Cà Mau (1500 MW) sử dụng nguồn khí tự nhiên từ mỏ Cái Nước (Bunga Kêkoa).

+ Khí tự nhiên còn là nguyên liệu để sản xuất phân đạm: Phú Mĩ, Cà Mau.

* Công nghiệp dầu khí non trẻ của nước ta không chỉ tập trung vào việc khai thác, mà còn cho ra đời một ngành công nghiệp mới: công nghiệp lọc hóa dầu với nhà máy lọc dầu Dung Quất (Quảng Ngãi), công suất thiết kế 6,5 triệu tấn/năm.
* Phân bố: Các mỏ dầu và khí đang khai thác đều thuộc 2 bồn trũng Cửu Long và Nam Côn Sơn ở Đông Nam Bộ (trừ mỏ khí Tiền Hải - Thái Bình). Do vậy, hiện nay, việc sản xuất dầu thô ở nước ta tập trung hầu hết ở Đông Nam Bộ.

# Định hướng phát triển

* Tiếp tục đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí.
* Đẩy mạnh khâu chế biến dầu, khí nhằm từng bước đảm bảo nhiên liệu cho phát triển đất nước đồng thời cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp hóa dầu.
* Phát triển công tác dịch vụ dầu khí.
* Phát triển thương mại dầu khí, tham gia vào tiến trình kinh doanh dầu thô quốc tế và xuất nhập khẩu các sản phẩm khí.

# Câu 40. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy giải thích tại sao công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay.

**Gợi ý trả lời**

1. **Quan niệm ngành công nghiệp trọng điểm**

Là ngành có thế mạnh lâu dài, đem lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và tác động mạnh mẽ đến sự phát triển các ngành kinh tế khác.

# Nguyên nhân

1. *Nước ta có nhiều thế mạnh để phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm*

* Nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú và đa dạng

+ Nguồn nguyên liệu từ ngành trồng trọt (cây lương thực, cây công nghiệp, rau - cây ăn quả)

* Lúa: diện tích gieo trồng lớn (năm 2007 là 7,2 triệu ha). Sản lượng tăng liên tục (từ 32,5 triệu tấn năm 2000 lên 35,9 triệu tấn năm 2007). Đây là nguồn cung cấp nguyên liệu phong phú cho công nghiệp xay xát.
* Cây công nghiệp hàng năm: diện tích gieo trồng năm 2007 là 846 nghìn ha. Các cây trồng chính như lạc, mía, đậu tương, thuốc lá.
* Cây công nghiệp lâu năm: diện tích tăng nhanh từ gần 1,5 triệu ha năm 2000 lên 1,8 triệu ha năm 2007. Một số cây có diện tích và sản lượng lớn như cà phê (diện tích 489 nghìn ha, sản lượng 916 nghìn tấn năm 2007), cao su (378 nghìn ha, 606 nghìn tấn), điều (303 nghìn ha và 312 nghìn tấn). Đây là nguyên liệu quan trọng cho công nghiệp chế biến thực phẩm (chè, đường, cà phê, dầu thực vật…).
* Rau và cây ăn quả: nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến đồ hộp, hoa quả.

+ Nguyên liệu từ ngành chăn nuôi (chăn nuôi trâu, bò, lợn, gia cầm) cung cấp cho công nghiệp chế biến thịt, sữa, pho mát, bơ…

+ Từ ngành đánh bắt, nuôi trồng thuỷ hải sản: Sản lượng thủy sản ngày càng lớn tăng từ 2,25 triệu tấn (năm 2000) lên 4,19 triệu tấn (năm 2007). Đây là nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến thủy sản.

* Thị trường tiêu thụ rộng lớn

+ Lượng nhu cầu về các sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm trong nước ngày càng tăng. Vì vậy, thị trường trong nước là một thị trường tương đối lớn, cho phép phát triển mạnh ngành công nghiệp này.

+ Các sản phẩm như gạo, cà phê, cao su, chè, hạt điều, rau quả chế biến, cá tôm đông lạnh của nước ta đã và đang thâm nhập vào thị trường thế giới và khu vực. Thị trường này rất đa dạng, tạo điều kiện đẩy mạnh ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.

* Cơ sở vật chất kĩ thuật hiện có

+ Một số ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ra đời từ lâu và đã có các cơ sở sản xuất nhất định.

+ Các nhà máy, xí nghiệp lớn thuộc ngành công nghiệp này hoặc là tập trung ở các thành phố lớn (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh) hoặc là ở các vùng nguyên liệu (chế biến chè ở Thái Nguyên; sữa ở Mộc Châu; cà phê ở Plây Ku, Buôn Ma Thuột; thủy hải sản ở các tỉnh ven biển như Hạ Long, Huế, Đà Nẵng, Quãng Ngãi, Quy Nhơn, Tuy Hòa, Nha Trang, Phan Thiết…).

1. *Đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao*

* *Về mặt kinh tế*
* Không đòi hỏi vốn lớn, thời gian quay vòng vốn nhanh.
* Chiếm tỉ trọng tương đối cao trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp của cả nước (chiếm 23,7% năm 2007).
* Đóng góp nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực (gạo, thuỷ hải sản), thu về nguồn ngoại tệ đáng kể cho đất nước (giá trị xuất khẩu thủy sản năm 2007 đạt 3,74 tỉ USD, chiếm 7,7% trong cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu của nước ta).
* *Về mặt xã hội*
* Góp phần giải quyết việc làm.
* Tạo điều kiện công nghiệp hoá nông thôn.

1. *Tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế khác*

* Đối với các ngành cung cấp nguyên liệu: thúc đẩy sự hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc lớn, nuôi trồng thuỷ sản,…
* Đẩy mạnh sự phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và các ngành kinh tế khác.

# Câu 41. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích tình hình phát triển, phân bố ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

**Gợi ý trả lời**

1. **Tình hình phát triển**
2. *Nhận xét*

* Tình hình chung:

+ Ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng là ngành công nghiệp trọng điểm chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp (6,8%, năm 2007).

+ Tổng giá trị toàn ngành tăng rất nhanh, từ 31,2 nghìn tỉ đồng (năm 2000) lên 96,1 nghìn tỉ đồng (năm 2007), nghĩa là tăng 64,9 nghìn tỉ đồng (gấp 3,0 lần).

+ Do có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn các ngành công nghiệp trọng điểm khác (như công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm) nên tỉ trọng của ngành trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng liên tục (từ 15,7% lên 16,8%).

+ Cơ cấu của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng tương đối đa dạng, gồm 4 nhóm ngành chính: dệt - may; da - giày; gỗ - giấy - xenlulô; giấy - in - văn phòng phẩm.

* Sự phát triển của các ngành sản xuất chính:

## Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng ở nước ta, giai đoạn 2000 - 2007

*(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2007** |
| Tổng giá trị | 31,2 | 66,2 | 96,1 |
| **Trong đó**   * Dệt - may * Da – giày * Giấy - in - văn phòng phẩm | 16,1  8,9  6,2 | 34,4  18,9  12,9 | 52,7  27,2  16,2 |

Qua bảng số liệu trên, có thể thấy các ngành của nhóm ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng đều có xu hướng tăng, trong đó nhanh nhất là ngành dệt - may.

+ Ngành dệt - may tăng 36,6 nghìn tỉ đồng (gấp 3,3 lần).

+ Ngành da - giày tăng 18,3 nghìn tỉ đồng (gấp 3,1 lần).

+ Ngành giấy - in - văn phòng phẩm tăng 10 nghìn tỉ đồng (gấp 2,6 lần).

1. *Giải thích*

* Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng cao và tăng nhanh trong thời gian gần đây, chủ yếu là do:

+ Thị trường (trong và ngoài nước) rộng lớn, nhất là nước ta đã khai thác được một số thị trường tiềm năng như EU, Hoa Kì,...

+ Nguồn lao động nước ta dồi dào, rẻ, đáp ứng đầy đủ nhu cầu về nhân lực cho công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

+ Các lí do khác (vốn, chính sách,...).

* Tốc độ tăng trưởng của các ngành là khác nhau phụ thuộc chủ yếu vào thị trường tiêu thụ (hay đầu ra của sản phẩm).

+ Ngành dệt - may (mà chủ yếu là may mặc) có tốc độ phát triển nhanh nhất vì đây là ngành công nghiệp truyền thống. Việc phát triển ngành này không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước, mà còn phục vụ cho xuất khẩu (kim ngạch xuất khẩu đứng thứ 2 chỉ sau dầu thô).

+ Ngành công nghiệp da - giày cũng có tốc độ tăng trưởng khá do thị trường tiêu thụ được mở rộng, kim ngạch xuất khẩu đứng hàng thứ 3 (sau dầu thô và dệt - may).

+ Ngành công nghiệp giấy - in - văn phòng phẩm, trong đó đặc biệt là việc sản xuất văn phòng phẩm phát triển chậm do sản phẩm còn nghèo nàn, khó cạnh tranh được với hàng ngoại nhập.

# Phân bố

* Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phân bố chủ yếu ở gần thị trường tiêu thụ. Đó là các khu vực đông dân, nơi có các đô thị lớn (Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long).

Dẫn chứng: có 10/15 trung tâm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng quy mô từ vừa đến rất lớn tập trung ở Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Ở các vùng còn lại, số lượng trung tâm công nghiệp ít, quy mô nhỏ.

Giải thích: Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng sử dụng nhiều lao động, ít gây ô nhiễm môi trường (trừ ngành sản xuất giấy và thuộc da), tạo ra nhiều hàng hóa thông dụng phục vụ nhu cầu nhân dân và cho xuất khẩu. Do đó, các cơ sở sản xuất hàng tiêu dùng thường được phân bố ở các đô thị lớn, nơi có lực lượng lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng.

* Sự phân bố của các ngành sản xuất hàng tiêu dùng là không giống nhau :

+ Công nghiệp dệt - may, da - giày, giấy - in - văn phòng phẩm thường phân bố ngay tại vùng tiêu thụ là các đô thị lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu, Đà Nẵng, Huế, Cần Thơ, Nha Trang, Thanh Hóa...

+ Công nghiệp gỗ, giấy, xenlulô có xu hướng phân bố gần vùng nguyên liệu nên nó không chỉ có mặt ở các thành phố, mà còn tập trung nhiều ở các vùng miền núi, cao nguyên để tận dụng nguyên liệu tại chỗ từ ngành lâm nghiệp như Lào Cai, Yên Bái, Plây Ku, Buôn Ma Thuột,...

* Hai khu vực có mức độ tập trung công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng cao nhất cả nước là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

+ Đồng bằng sông Hồng có 8 trung tâm, trong đó có 1 trung tâm rất lớn (Hà Nội), 1 trung tâm lớn (Hải Phòng), còn lại là các trung tâm vừa và nhỏ.

+ Đông Nam Bộ có số lượng các trung tâm công nghiệp ít hơn, nhưng quy mô lớn hơn: TP. Hồ Chí Minh có quy mô rất lớn, 3 trung tâm có quy mô lớn là Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Vũng Tàu.

Giải thích: Đồng bằng sông Hồng có mức độ tập trung công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng cao nhất cả nước vì đây là vùng đông dân cư nhất, có mật độ đô thị dày đặc nhất cả nước. Đông Nam Bộ có nhiều trung tâm lớn nhất vì ở đây tập trung nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất với nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

# Câu 42. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22 và kiến thức đã học, hãy:

1. **So sánh 2 ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay: công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.**
2. **Giải thích sự phân bố của hai ngành công nghiệp nói trên.**

**Gợi ý trả lời**

1. **So sánh hai ngành công nghiệp trọng điểm**
2. *Giống nhau*

* Vai trò trong nền kinh tế cả nước:

+ Là 2 ngành công nghiệp trọng điểm, mang lại hiệu quả kinh tế cao và tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế khác.

+ Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (40,5% năm 2007).

* Điều kiện phát triển: có nhiều thế mạnh phát triển (lao động, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu, chủ trương chính sách…).
* Tốc độ tăng trưởng tương đối cao.
* Phân bố chủ yếu ở vùng nguyên liệu hoặc thị trường tiêu thụ.

1. *Khác nhau*

* Vai trò:

+ Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm có vai trò lớn hơn (23,7% năm 2007) nhưng lại có xu hướng giảm (từ 24,9% xuống 23,7%).

+ Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có vai trò nhỏ hơn (16,8%), nhưng có xu hướng tăng (từ 15,7% lên 16,8%).

* Điều kiện phát triển:

+ Nguồn nguyên liệu trong nước cho công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm dồi dào hơn.

+ Đối với công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng (trong đó quan trọng nhất là ngành dệt - may) nguồn nguyên liệu trong nước chưa đáp ứng đủ nhu cầu, phải nhập nguyên liệu với khối lượng lớn.

* Tình hình phát triển:

+ Quy mô: giá trị sản xuất của ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm lớn hơn giá trị sản xuất của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng (135,2 nghìn tỉ đồng so với 96,1 nghìn tỉ đồng năm 2007).

+ Tốc độ phát triển: Ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn (tăng gấp 3 lần trong vòng 7 năm từ 2000 đến 2007 trong khi công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm tăng gấp 2,7 lần).

* Cơ cấu ngành: Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm có cơ cấu đa dạng hơn ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng

Dẫn chứng:

Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm gồm 6 ngành là chế biến lương thực; chè, cà phê, thuốc lá, hạt điều; rượu, bia, nước giải khát; đường sữa, bánh kẹo; sản phẩm chăn nuôi, thủy hải sản .

Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng gồm 4 nhóm ngành là dệt - may; da - giày; gỗ - giấy -

xenlulô; giấy - in - văn phòng phẩm.

* Phân bố: Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm phân bố cả ở vùng nguyên liệu và nơi tiêu thụ, còn công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chủ yếu ở thị trường tiêu thụ.

# Giải thích sự phân bố

* Hai ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng có phạm vi phân bố rộng rãi khắp các vùng trong cả nước là do nước ta có nhiều thế mạnh để phát triển:

+ Nguồn nguyên liệu dồi dào từ nông nghiệp, thuỷ sản và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

+ Dân cư đông, lao động có truyền thống và kinh nghiệm

+ Các thế mạnh khác: chính sách, cơ sở vật chất kĩ thuật,…

* Phân bố tập trung nhất ở những nơi có lợi thế về nguồn nguyên liệu (vùng nông nghiệp, thuỷ sản) và thị trường tiêu thụ như Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ (đây là những vùng đông dân, kinh tế phát triển, khả năng tiêu thụ lớn. Ngoài ra, đây cũng là những vùng có nguồn nguyên liệu phong phú, lao động rẻ, đông đảo, có truyền thống).
* Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm có phạm vi phân bố rộng rãi hơn do sự phân bố của ngành tùy thuộc nhiều vào tính chất của nguồn nguyên liệu, nhất là nguồn nguyên liệu nhiệt đới tươi sống, dễ hư hỏng và vào thị trường tiêu thụ (đối với công nghiệp rượu, bia, nước giải khát). Trong khi đó, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng lại có xu hướng phân bố thiên về thị trường tiêu thụ (đặc biệt với công nghiệp dệt - may, da - giầy, giấy - in - văn phòng phẩm).

# Câu 43

**Cho bảng số liệu dưới đây:**

## Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của nước ta

*(Đơn vị: tỉ đồng)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Thành phần kinh tế** | **1995** | **2007** |
| CẢ | TỔNG SỐ | 103374,7 | 568140,6 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| NƯỚC | Kinh tế Nhà nước | 51990,5 | 156788,8 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước | 25451,0 | 188443,0 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 25933,2 | 222908,8 |
| ĐÔNG NAM BỘ | TỔNG SỐ | 50508,3 | 261084,6 |
| Kinh tế Nhà nước | 19606.9 | 52703,2 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước | 9942.5 | 68545,7 |
| Khu vực có vốn đầu tư  nước ngoài | 20958.9 | 139835,7 |

# Dựa vào bảng số liệu và kiến thức đã học:

1. **Nhận xét và giải thích về vai trò của ngành công nghiệp ở Đông Nam Bộ so với cả nước.**
2. **So sánh cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế của Đông Nam Bộ và cả nước năm 2007.**

**Gợi ý trả lời**

**1. Vai trò ngành công nghiệp của Đông Nam Bộ so với cả nước:**

* Xử lí số liệu (%):

## Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của Đông Nam Bộ so với cả nước phân theo thành phần kinh tế, năm 1995 và 2007

***(****Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần kinh tế** | **1995** | | **2007** | |
| **Cả nước** | **Đông Nam Bộ** | **Cả nước** | **Đông Nam Bộ** |
| TỔNG SỐ | 100,0 | 48,9 | 100,0 | 45,9 |
| Kinh tế Nhà nước | 100,0 | 37,7 | 100,0 | 33,6 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước | 100,0 | 39,1 | 100,0 | 36,4 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước  ngoài | 100,0 | 80,8 | 100,0 | 62,7 |

* Nhận xét:

Trong cơ cấu công nghiệp của cả nước, Đông Nam Bộ luôn chiếm tỉ trọng cao nhất.

+ Giá trị sản xuất công nghiệp của Đông Nam Bộ chiếm gần 1/2 giá trị sản xuất công nghiệp cả nước.

+ Khu vực kinh tế Nhà nước và khu vực ngoài Nhà nước đều chiếm trên 1/3 giá trị sản xuất công nghiệp cả nước.

+ Phần lớn tỉ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đều thuộc về Đông Nam Bộ (2/3 cả nước).

Rõ ràng ngành công nghiệp của Đông Nam Bộ có vai trò quan trọng nhất trong cơ cấu công nghiệp cả nước (nói chung và từng khu vực nói riêng).

* Giải thích:

So với các vùng khác, Đông Nam Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp:

+ Có vị trí địa lí thuận lợi:

* Liền kề với Đồng bằng sông Cửu Long, vùng trọng điểm lương thực, thực phẩm lớn nhất nước ta.
* Giáp Tây Nguyên, vùng nguyên liệu gỗ, lâm sản khác, vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn thứ 2 của cả nước và giàu tiềm năng thủy điện.
* Giáp Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng có tiềm năng thuỷ sản lớn.

+ Nguồn nhân lực có kĩ thuật đông đảo nhất nước ta, tập trung nhiều nhà doanh nghiệp giỏi của cả nước. Do sớm tiếp xúc với nền kinh tế thị trường từ thời Mĩ - Nguỵ nên người lao động ở đây rất năng động và thích ứng nhanh với cơ chế thị trường trong thời kì Đổi mới.

+ Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kĩ thuật hoàn thiện nhất nước ta. Đặc biệt có cảng hàng không Tân Sơn Nhất và cảng biển Sài Gòn là hai cảng hiện đại nhất nước ta hiện nay. TP. Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông quan trọng nhất của các tỉnh phía Nam và nằm ở vị trí đầu mút của tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á.

+ Nguồn nguyên liệu, nhiên liệu dồi dào sẵn có trong vùng (dầu khí, nguyên liệu cây công nghiệp).

+ Cơ chế, chính sách công nghiệp hoá năng động.

+ Nguồn vốn đầu tư nước ngoài nhiều nhất trong các vùng của cả nước. Tính từ năm 1989 - 2006 Đông Nam Bộ nhận được 42 tỉ USD vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (chiếm gần 54% vốn đầu tư nước ngoài của cả nước. Riêng TP. Hồ Chí Minh nhận được 17 tỉ USD vốn đầu tư nước ngoài chiếm 21,7% cả nước).

*b) So sánh*

* *Xử lí số liệu (%)*

## Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của cả nước và vùng Đông Nam Bộ, năm 1995 và 2007

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Thành phần kinh tế** | **1995** | **2007** |
| Cả nước | Tổng số | 100,0 | 100,0 |
| Kinh tế Nhà nước | 50,3 | 27,6 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước | 24,6 | 33,2 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 25,1 | 39,3 |
| Đông Nam Bộ | Tổng số | 100,0 | 100,0 |
| Kinh tế Nhà nước | 38,8 | 20,2 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước | 19,7 | 26,2 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 41,5 | 53,6 |

* *So sánh:*
* Giống nhau

+ Cơ cấu công nghiệp của Đông Nam Bộ và cả nước phân theo thành phần kinh tế đều đa dạng. Trong cơ cấu có 3 thành phần chính: Nhà nước, ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

+ Cơ cấu công nghiệp đều có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng của khu vực Nhà nước, tăng tỉ trọng của khu vực Ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

+ Năm 1995 khu vực kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng thấp nhất.

+ Năm 2007 trong cơ cấu công nghiệp, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng cao nhất, tiếp đến là khu vực ngoài Nhà nước, cuối cùng là khu vực Nhà nước.

* Khác nhau

+ Khu vực kinh tế Nhà nước và khu vực ngoài Nhà nước trong cơ cấu của cả nước luôn chiếm tỉ trọng cao hơn khu vực kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước của vùng Đông Nam Bộ.

+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong cơ cấu của Đông Nam Bộ luôn có tỉ trọng cao hơn so với cả nước.

# Câu 44. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. **Phân tích ảnh hưởng của địa hình và khí hậu đến sự phát triển ngành giao thông vận tải đường ô tô ở nước ta.**
2. **Xác định một số tuyến đường ô tô ở nước ta và nêu ý nghĩa của từng tuyến (quèc lé**

**1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 14, 22).**

**Gợi ý trả lời**

1. **Phân tích**

Các điều kiện tự nhiên (quan trọng nhất là địa hình và khí hậu) ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển và phân bố cũng như điều kiện hoạt động của mạng lưới giao thông vận tải đường đường ô tô.

1. *Địa hình*

**-** Mặc dù 3/4 diện tích lãnh thổ là núi và cao nguyên, nhưng nước ta lại có dải đồng bằng ven biển chạy dài từ Bắc vào Nam. Đây là điều kiện thuận lợi để xây dựng các tuyến đường bộ Bắc - Nam.

* Ở khu vực miền núi có các thung lũng sông, các đèo cho phép mở các tuyến đường từ đồng bằng lên miền núi. Tuy nhiên, địa hình bị cắt xẻ dữ dội nên việc xây dựng đường xá gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi phải làm nhiều cầu, cống và các đường hầm xuyên núi.

*Dẫn chứng*: Các tuyến đường bộ từ đồng bằng sông Hồng lên Trung du và miền núi Bắc Bộ đều toả ra theo hình nan quạt, men theo các thung lũng sông, tựa vào các dãy núi hình cánh cung ở Đông Bắc.

* Dọc chiều dài đất nước có những dãy núi ăn ngang ra biển. Vì thế, trên tuyến quốc lộ 1 có những đèo cao, nguy hiểm như đèo Ngang, Hải Vân, Cù Mông, đèo Cả.
* Địa hình đồi núi xen kẽ các khe sâu gây khó khăn cho việc làm đường. Các tuyến đường miền núi quanh co lắm đèo, nhiều dốc lại cộng thêm hiện tượng trượt đất, sạt lở đường về mùa mưa làm cho việc giao thông miền núi dễ ách tắc và việc duy tu, bảo dưỡng rất khó khăn tốn kém.
* Do địa hình miền núi có độ dốc lớn nên chi phí cho xăng dầu và hao mòn máy móc trên 1 km gia tăng. Điều này có ảnh hưởng tới kinh tế vận tải và hạn chế việc phát triển kinh tế, văn hóa ở miền núi nói chung.

1. *Khí hậu*

* Tuy hoạt động vận tải có thể diễn ra quanh năm, nhưng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa cũng gây nhiều khó khăn cho ngành giao thông vận tải đường ô tô.
* Trong điều kiện nhiệt đới ẩm, các phương tiện vận tải bị rỉ, ăn mòn nhanh, đòi hỏi phải có công nghệ nhiệt đới hóa máy móc.
* Việc xây dựng kho tàng, bến bãi, bảo quản hàng hóa trong quá trình vận chuyển phải rất chu đáo để tránh nắng, mưa… Trong thực tế, nhiều khi tỉ lệ hao hụt hàng hóa cao là ở khâu lưu kho, bảo quản ở các bến bãi.
* Về mùa mưa bão, giao thông dễ bị tắc nghẽn do ngập lụt ở đồng bằng, sạt lở đường ở miền núi. Thêm vào đó, trong xây dựng đường phải có hệ thống thoát nước nếu không thì nền đường rất nhanh bị hỏng. Việc đầu tư, bảo dưỡng đường rất tốn kém.
* Sự phân mùa của khí hậu ảnh hưởng lớn đến tính chất mùa vụ của hoạt động vận tải đường ô tô. Mùa khô, giao thông vận tải đường ô tô thuận lợi hơn. Ngược lại, về mùa mưa giao thông gặp nhiều khó khăn.

# Xác định các tuyến đường bộ chính và nêu ý nghĩa của từng tuyến

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tuyến đường** | **Chạy qua các tỉnh và thành phố** | **ý nghĩa** |
| Quốc lộ 1A | Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc  Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau. | Tuyến giao thông huyết mạch,  xương sống của cả hệ thống  đường ô tô của nước ta, đi qua 6/7 vùng kinh tế, có ý nghĩa quan trọng nhất đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. |
| Quốc lộ 2 | Hà Nội, Vĩnh Yên, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang. | Nối thủ đô với trung tâm công nghiệp Việt Trì - Lâm Thao và các vùng chuyên canh chè, chăn nuôi đại gia súc lớn ở phía Bắc, và điểm cuối cùng là cửa khẩu Thanh  Thuỷ ở Hà Giang. |
| Quốc lộ 3 | Hà Nội, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng. | Nối Hà Nội với khu gang thép Thái Nguyên, qua Bắc Kạn tới cửa khẩu Tà Lùng (Cao Bằng). |
| Quốc lộ 6 | Hà Nội, Hoà Bình, Sơn La, Điện Biên. | Tuyến đường độc đạo, mang tính chiến lược đối với việc phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng của  vùng Tây Bắc. |
| Quốc lộ 5 | Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng. | Tuyến huyết mạch của đồng bằng sông Hồng đến |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | cảng Hải Phòng, cửa ngõ xuất nhập khẩu của các  tỉnh phía Bắc. |
| Quốc lộ 7 | Bắt đầu từ Diễn Châu (Nghệ An) đến cửa khẩu Nậm Cắn đi Xiêng  Khoảng, Viên Chăn (Lào). | Đường ra biển của các tỉnh phía Bắc Lào. |
| Quốc lộ 8 | Bắt đầu từ thị xã Hồng Lĩnh (Hà Tĩnh) đến cửa  khẩu Cầu Treo sang Lào. | Đường ra biển của các tỉnh miền Trung Lào. |
| Quốc lộ 9 | Từ Đông Hà (Quảng Trị) đi qua cửa khẩu Lao Bảo đến Xavannakhet và các  tỉnh Nam Lào. | Đường ra biển của các tỉnh miền Trung và Nam Lào. |
| Quốc lộ 14 | Thừa Thiên - Huế, Quảng  Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông. | Phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên. |
| Quốc lộ 51 | Biên Hoà - Bà Rịa - Vũng Tàu. | Nối 2 cảng quan trọng nhất của vùng Đông Nam Bộ (Sài Gòn và Vũng  Tàu). |
| Quốc lộ 22 | TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh sang Campuchia. | Nằm trên tuyến đường  xuyên Á nối TP. Hồ Chí Minh với Campuchia. |

**Câu 45. Cho bảng số liệu sau đây:**

## Khối lượng hàng hoá thông qua cảng biển Việt Nam

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các loại hàng** | **1995** | **2000** | **2007** |
| Tổng số | 14.463,5 | 21.902,5 | 46.246,8 |
| Phân loại hàng hóa |  | | |
| - Hàng xuất khẩu | 3.737,1 | 5.460,9 | 11.661,1 |
| - Hàng nhập khẩu | 7.903,2 | 9.293,0 | 17.855,6 |
| - Hàng nội địa | 2.823,2 | 7.148,6 | 16.730,1 |
| Phân theo cảng |  | | |
| - Hải Phòng | 4.515,0 | 7.243,3 | 17.896,0 |
| - Sài Gòn | 7.212,0 | 9.501,0 | 14.181,3 |
| - Đà Nẵng | 830,2 | 1.310,6 | 2.736,9 |

# Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và bảng số liệu trên, hãy phân tích tình hình phát triển giao thông vận tải đường biển của nước ta.

**Gợi ý trả lời**

1. **Giao thông đường biển**
2. *Hệ thống cảng biển*

Hệ thống cảng biển của nước ta phân bố rộng khắp từ Bắc vào Nam:

* Phía bắc có 3 cảng chính: Cửa Ông, Cái Lân, Hải Phòng, trong đó, quan trọng nhất là cảng

Hải Phòng.

* Miền Trung: Duyên hải miền Trung, tính từ Thanh Hóa đến Bình Thuận do có đường bờ biển dài với nhiều vị trí thuận lợi để xây dựng cảng nên có số lượng cảng nhiều nhất nước ta (12 cảng). Tính từ bắc vào nam đó là: Cửa Lò, Vũng Áng, Nhật Lệ, Thuận An, Chân Mây, Đà Nẵng, Kì Hà, Dung Quất, Quy Nhơn, Ba Ngòi, Cam Ranh, Phan Thiết. Trong số này, quan trọng nhất là cảng Đà Nẵng.
* Miền Nam có một số cảng là Nhà Bè, Sài Gòn, Kiên Lương,… trong đó quan trọng nhất là cảng Sài Gòn.

1. *Các tuyến đường biển chính*

* Tuyến nội địa:

+ Hải Phòng - TP. Hồ Chí Minh là tuyến quan trọng nhất với quãng đường dài 1500 km.

+ Hải Phòng - Cửa Lò: 390 km.

+ Hải Phòng - Đà Nẵng: 500km.

+ Cửa Lò - Đà Nẵng: 420 km.

+ Đà Nẵng - Quy Nhơn: 300 km.

+ Đà Nẵng - đảo Hoàng Sa: 390 km.

+ Quy Nhơn - Phan Thiết: 440 km.

+ Phan Thiết - Sài Gòn: 290 km.

* Các tuyến quốc tế chủ yếu xuất phát từ 2 cảng lớn nhất ở hai đầu đất nước là Hải Phòng và

Sài Gòn đi đến nhiều nước trên thế giới và trong khu vực .

+ Hải Phòng - Hồng Kông: 900 km.

+ Hải Phòng - Tôkiô: 4350 km.

+ Hải Phòng - Vlađivôxtôc: 4500 km.

+ Hải Phòng - Manila: 1500 km.

+ TP. Hồ Chí Minh - Xingapo: 1170 km.

+ TP. Hồ Chí Minh - Băng Cốc: 1180 km.

+ TP. Hồ Chí Minh - Vlađivôxtôc: 4500 km.

+ TP. Hồ Chí Minh - Hồng Kông: 1720 km.

# Vận tải đường biển

1. *Tình hình vận tải*

* Tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển qua cảng tăng nhanh, liên tục. Từ năm 1995 đến 2007 tăng thêm 31783,3 nghìn tấn (gấp 3,2 lần).
* Khối lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và hàng nội địa đều tăng, nhưng với tốc độ tăng khác nhau:

+ Hàng xuất khẩu tăng 3,1 lần.

+ Hàng nhập khẩu tăng 2,3 lần.

+ Hàng nội địa tăng nhanh nhất (tăng 5,9 lần).

1. *Cơ cấu vận tải phân theo hàng hóa*

* Trong cơ cấu vận tải biển phân theo hàng hóa thì hàng nhập khẩu luôn chiếm tỉ trọng cao nhất: năm 1995 chiếm 54,6%; năm 2000 là 42,4%; năm 2007 là 38,6%.
* Do tốc độ gia tăng khác nhau nên tỉ trọng hàng hóa có sự thay đổi theo hướng tăng tỉ trọng hàng nội địa, giảm tỉ trọng hàng xuất khẩu và nhập khẩu.

1. *Cơ cấu hàng phân theo cảng*

* Hải Phòng, Đà Nẵng và Sài Gòn là 3 cảng lớn nhất nước ta, nhưng khối lượng hàng hóa vận chuyển chủ yếu thuộc 2 cảng Hải Phòng và Sài Gòn (chiếm 69,3% năm 2007).
* Tỉ trọng hàng hóa của các cảng có sự thay đổi theo hướng tăng tỉ trọng của cảng Hải Phòng (tăng 7,4%); giảm tỉ trọng của cảng Sài Gòn (giảm 19,2%). Cảng Đà Nẵng có tỉ trọng nhỏ và tăng không đáng kể (từ 5,7% lên 5,9%).

# Câu 46. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy trình bày và giải thích về đầu mối giao thông Hà Nội.

**Gợi ý trả lời**

1. *Khái niệm*

Đầu mối giao thông là nơi tập trung nhiều loại hình giao thông vận tải và các tuyến giao thông huyết mạch. Đầu mối giao thông thường là các thành phố lớn, nơi dân cư đông đúc và có nền kinh tế phát triển.

Hà Nội là một trong hai đầu mối giao thông quan trọng nhất của cả nước.

1. *Trình bày*

* Hà Nội là nơi tập trung hầu hết các loại hình giao thông vận tải:

+ Đường bộ.

+ Đường sắt.

+ Đường sông.

+ Đường hàng không.

* Tập trung nhiều tuyến giao thông huyết mạch:

+ Đường ô tô:

* Quốc lộ 1 dài 2300 km từ cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) qua Hà Nội đến tận Năm Căn (Cà Mau). Là tuyến giao thông huyết mạch xương sống của cả hệ thống đường bộ của cả nước, đi qua 6/7 vùng kinh tế nước ta, có ý nghĩa quan trọng nhất đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
* Quốc lộ 2 dài 318 km chạy từ Hà Nội qua Việt Trì đến cửa khẩu Thanh Thuỷ (Hà Giang) nối thủ đô với trung tâm công nghiệp Việt Trì - Lâm Thao và các vùng chuyên canh chè, chăn nuôi đại gia súc ở phía Bắc.
* Quốc lộ 3 dài 382 km nối Hà Nội với khu gang thép Thái Nguyên, qua Bắc Kạn tới cửa khẩu Tà Lùng (Cao Bằng).
* Quốc lộ 5 (Hà Nội - Hải Phòng) dài 102 km qua thành phố Hải Dương, tuyến huyết mạch đến cửa ngõ xuất nhập khẩu của các tỉnh phía Bắc.
* Quốc lộ số 6 dài 478 km nối Hà Nội với Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên. Đây là tuyến đường độc đạo, mang tính chất chiến lược đối với việc phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng của vùng Tây Bắc.
* Quốc lộ 18 nối Hà Nội với cửa khẩu Móng Cái.

+ Đường sắt:

* Đường sắt Thống Nhất dài 1726 km chạy song song với quốc lộ 1 tạo nên 2 tuyến giao thông xuyên Việt có ý nghĩa hàng đầu trong việc phát triển kinh tế - xã hội nước ta và với Trung Quốc, Campuchia.
* Đường sắt Hà Nội - Lào Cai dài 293 km, qua Việt Trì, Yên Bái, Lào Cai, nối với cửa khẩu Hà Khẩu sang Trung Quốc.
* Đường sắt Hà Nội - Hải Phòng dài 102 km.
* Đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng (Lạng Sơn) dài 162 km, nối Việt Nam với Trung Quốc và các nước khác trên thế giới.
* Đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên dài 75 km.

+ Đường hàng không:

* Từ Hà Nội có các tuyến đường bay đến nhiều địa điểm trong nước như TP. Hồ Chí Minh, Điện Biên, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Đà Lạt…
* Từ Hà Nội có các tuyến đường bay quốc tế nối nước ta với nhiều thành phố trên thế giới: Bắc Kinh, Hồng Kông, Xêun, Tôkiô, Viêng Chăn, Băng Cốc,…

+ Đường sông:

* So với các loại đường giao thông khác, đường sông đối với Hà Nội không thật nổi trội.
* Tuy nhiên, từ Hà Nội theo sông Hồng có thể đến với nhiều tỉnh đồng bằng sông Hồng và một số tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ.
* Ngoài ra, cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành giao thông vận tải tương đối phát triển với sân bay quốc tế Nội Bài - một trong 2 sân bay quốc tế lớn nhất nước ta,...

1. *Giải thích*

Hà Nội là đầu mối giao thông quan trọng bậc nhất nước ta vì:

* Có vị trí và vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của đất nước.

+ Vị trí:

* Là trung tâm vùng Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng.
* Nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, một khu vực có nền kinh tế phát triển năng động.

+ Vai trò là thủ đô, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kĩ thuật hàng đầu của cả nước.

* Nhu cầu phát triển và phân bố của các ngành kinh tế.

Các ngành kinh tế là khách hàng của giao thông vận tải. Các ngành kinh tế của thủ đô (đặc biệt là công nghiệp) phát triển tương đối toàn diện, nên nhu cầu vận tải lớn (đảm bảo cung cấp nguyên nhiên liệu, tiêu thụ sản phẩm).

* Dân cư đông (trên 6 triệu dân), nhu cầu đi lại lớn.
* Các lí do khác (chính sách, đầu tư, cơ sở vật chất - kĩ thuật,…).

# Câu 47. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 24, hãy nhận xét về tình hình phát triển và phân bố hoạt động nội thương ở nước ta.

**Gợi ý trả lời**

1. **Sự phát triển**

Sự phát triển của nội thương thể hiện rõ rệt ở tổng mức bán lẻ hàng hóa của xã hội.

## Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước phân theo thành phần kinh tế qua các năm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành** | **1995** | | **2000** | | **2005** | | **2007** | |
| **phần**  **kinh tế** | **Tỉ đồng** | **%** | **Tỉ đồng** | **%** | **Tỉ đồng** | **%** | **Tỉ đồng** | **%** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khu vực có vốn đầu tư nước  ngoài | 600 | 0,5 | 3.461 | 1,6 | 18.247 | 3,8 | 27.644 | 3,7 |
| Khu vực ngoài Nhà  nước | 93.193 | 76,9 | 177.744 | 80,6 | 399.871 | 70,8 | 638.842 | 85,6 |
| Khu vực Nhà  nước | 27.367 | 22,6 | 39.206 | 17,8 | 18.247 | 25,4 | 79.637 | 10,7 |
| **Tổng số** | **121.160** | **100,0** | **220.441** | **100,0** | **480.294** | **100,0** | **746.159** | **100,0** |

Qua bảng số liệu trên có thể nhận xét:

* Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước tăng rất nhanh: gấp 6,2 lần (giai đoạn 1995 - 2007).
* Tốc độ tăng của các khu vực kinh tế không giống nhau:

+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh nhất (46 lần).

+ Khu vực ngoài Nhà nước tăng khá nhanh (6,9 lần).

+ Khu vực Nhà nước tăng chậm nhất (2,9 lần).

* Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực ngoài Nhà nước giảm tỉ trọng của khu vực Nhà nước (giảm 11,9%).

# Phân bố

* Hoạt động nội thương diễn ra không đồng đều theo lãnh thổ:

+ Giữa các vùng:

* Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng là 3 vùng có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cao nhất cả nước, vì đây là 3 vùng kinh tế năng động, dân số đông, kinh tế phát triển, hàng hóa đa dạng, nhu cầu tiêu dùng lớn …Tuy nhiên, do dân số đông nên tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng bình quân theo đầu người của Đồng bằng sông Hồng thấp hơn 2 vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.
* Các khu vực miền núi như Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thấp do kinh tế chậm phát triển, dân số thưa thớt, nền kinh tế của đồng bào dân tộc còn mang tính chất tự cung tự cấp, nhu cầu tiêu dùng thấp. Tuy nhiên, do quy mô dân số nhỏ nên nhìn chung các tỉnh Tây Nguyên có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cao hơn Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Giữa các tỉnh:

* Cao nhất trên 16 triệu đồng/người gồm các tỉnh, thành phố có nền kinh tế phát triển như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Bình Dương.
* Mức thấp nhất (dưới 4 triệu đồng/người) là các tỉnh có nền kinh tế chậm phát triển thuộc vùng núi cao Tây Bắc, Đông Bắc, hoặc các tỉnh có dân số đông như Thái Bình, Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An.
* Một số tỉnh có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo đầu người tương đối cao từ trên 12 - 16 triệu đồng/người như Quảng Ninh, Tây Ninh, Cần Thơ, Bà Rịa
* Vũng Tàu do vị trí địa lý thuận lợi cho việc buôn bán (có các cửa khẩu quốc tế) hoặc do kinh tế phát triển, thu nhập bình quân đầu người cao.
* Hai trung tâm buôn bán tấp nập nhất của cả nước là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

# Câu 48. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nhận xét và lí giải tình hình phát triển cũng như phân bố của hoạt động ngoại thương ở nước ta.

**Gợi ý trả lời**

1. **Tình hình phát triển**

## Nhận xét

1. *Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa*

* Kim ngạch xuất - nhập khẩu của nước ta tăng liên tục: từ 30,1 tỉ USD năm 2000 lên 111,4 tỉ USD năm 2007.
* Tăng cả kim ngạch xuất khẩu lẫn nhập khẩu:

+ Xuất khẩu: từ 14,5 tỉ USD (năm 2000) lên 48,6 tỉ USD (năm 2007).

+ Nhập khẩu trong thời gian nói trên tăng từ 15,6 tỉ USD lên 62,8 tỉ USD.

+ Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu nhanh hơn xuất khẩu.

* Cán cân xuất, nhập khẩu có sự thay đổi:

+ Nhìn chung là nhập siêu (nhập nhiều hơn xuất).

+ Tình hình nhập siêu ngày càng lớn:

* Năm 2000 là -1,1 tỉ USD.
* Năm 2007 là -14,2 tỉ USD.

1. *Cơ cấu các mặt hàng xuất nhập khẩu (2007)*

* Cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu:

+ Công nghiệp nặng và khoáng sản: 34,3%

+ Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp: 42,6%

+ Nông, lâm sản: 15,4%

+ Thuỷ sản: 7,7%

*Nhận xét:* Các mặt hàng xuất khẩu đã qua chế biến còn chiếm tỉ trọng khiêm tốn.

* Cơ cấu các mặt hàng nhập khẩu:

+ Nguyên, nhiên, vật liệu: 64,0%

+ Máy móc, thiết bị, phụ tùng: 28,6%

+ Hàng tiêu dùng: 7,4%

*Nhận xét:* Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên, nhiên, vật liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng... chiếm ưu thế tuyệt đối, nhằm phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

1. *Thị trường*

* Nước ta có quan hệ buôn bán với hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế gới nhưng kim ngạch buôn bán không đồng đều:

+ Các quốc gia và vùng lãnh thổ có kim ngạch buôn bán lớn chủ yếu là khu vực châu Á -

Thái Bình Dương, EU, Bắc Mĩ.

+ Các khu vực còn lại: không đáng kể.

* Các bạn hàng lớn nhất:

+ Xuất khẩu: Hoa Kì, Nhật Bản (trên 6 tỉ USD cho mỗi nước).

+ Nhập khẩu: Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Xingapo (trên 6 tỉ USD cho mỗi nước).

## Giải thích

* Hoạt động ngoại thương phát triển mạnh trong những năm gần đây là do:

+ Đa dạng các mặt hàng xuất khẩu, đẩy mạnh các mặt hàng mũi nhọn như gạo, cà phê, thuỷ sản, dầu thụ, dệt may, giày dép, điện tử…

+ Đa phương hóa thị trường xuất nhập khẩu. Bên cạnh các thị trường truyền thống cũn mở rộng cỏc thị trường tiềm năng như Hoa Kỡ, EU, Nhật Bản,…

+ Đổi mới cơ chế quản lí hoạt động xuất nhập khẩu.

* Có sự mất cân đối giữa xuất khẩu và nhập khẩu (nhập siêu) chủ yếu là do:

+ Việt Nam là nước đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hoá.

+ Hàng xuất khẩu chủ yếu vẫn là hàng nông sản sơ chế, khoáng sản thô, hàng công nghiệp chế biến chưa nhiều.

+ Hàng nhập khẩu chủ yếu lại là máy múc, thiết bị, vật tư phục vụ cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

# Phân bố

## Nhận xét

1. *Có sự phân hoá rõ rệt giữa các vùng*

* Tập trung nhất ở 3 vùng: Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và phụ cận, Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Đông Nam Bộ: trị giá xuất nhập khẩu rất lớn, tương đối đồng đều giữa các tỉnh/thành phố với cán cân xuất siêu.

+ Đồng bằng sông Hồng: tập trung vào 2 thành phố lớn là Hà Nội và Hải Phòng; nhập siêu.

+ Đồng bằng sông Cửu Long: trị giá không lớn, nhưng khá đồng đều giữa các tỉnh.

* Các vùng còn lại: kim ngạch xuất nhập khẩu không đáng kể, trừ một vài tỉnh, thành phố (Đà Nẵng, Đắk Lắk, Khánh Hoà...).

1. *Không đồng đều giữa các tỉnh, thành phố*

* Không đều về trị giá (tỉnh nhiều, tỉnh ít - dẫn chứng).
* Không đều về cán cân (tỉnh xuất siêu, tỉnh nhập siêu - dẫn chứng).

1. *Nổi bật nhất là các tỉnh, thành phố*

* TP. Hồ Chí Minh (xuất 18,9 tỉ USD, nhập 17,4 tỉ USD, xuất siêu).
* Hà Nội (xuất 4,5 tỉ USD, nhập 14,9 tỉ USD, nhập siêu).

## Giải thích

Hoạt động ngoại thương phát triển không đồng đều giữa các địa phương là do sự phân hóa về nguồn lực phát triển.

* Những tỉnh có vị trí địa lí thuận lợi, nền kinh tế phát triển, có nhiều chính sách thông thoáng trong việc thu hút đầu tư nước ngoài thường có hoạt động ngoại thương phát triển hơn.
* Ngược lại, những tỉnh có kim ngạch xuất nhập khẩu thấp, việc giao lưu buôn bán với nước ngoài còn hạn chế là do chưa phát huy hết tiềm năng, còn chậm phát triển với những khó khăn cả về khách quan và chủ quan.

# Câu 49. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25 và kiến thức đã học, hãy trình bày sự phân hóa lãnh thổ du lịch của nước ta. Làm rõ tài nguyên du lịch của từng vùng du lịch.

**Gợi ý trả lời**

1. **Sự phân hóa lãnh thổ du lịch của nước ta**

* Nước ta chia thành 3 vùng du lịch:

+ Vùng du lịch Bắc Bộ gồm 29 tỉnh từ Hà Giang đến Hà Tĩnh với thủ đô Hà Nội là trung tâm. Các điểm du lịch tiêu biểu là: vịnh Hạ Long, Tam Đảo, chùa Hương, Kim Liên - Nam Đàn,…

+ Vùng du lịch Bắc Trung Bộ: gồm 6 tỉnh là Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên -Huế, thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Các điểm du lịch tiêu biểu là động Phong Nha, cố đô Huế, phố cổ Hội An,…

+ Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ gồm các tỉnh còn lại. Nhiều điểm du lịch tiêu biểu phân bố ở TP.Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Lâm Đồng, Kiên Giang, Cà Mau,…

* Các khu vực có ngành du lịch phát triển mạnh hơn cả là:

+ Tam giác tăng trưởng du lịch Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh thuộc vùng du lịch Bắc

Bộ.

+ Tam giác tăng trưởng du lịch TP. Hồ Chí Minh - Nha Trang - Đà Lạt thuộc vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

+ Dải ven biển kéo dài từ Móng Cái đến Hà Tiên và các đảo, quần đảo ven bờ.

* Các khu vực tiềm năng:

+ Tây Bắc.

+ Tây Nguyên (trừ Đà Lạt và vùng phụ cận).

+ Các vùng còn lại.

* Hoạt động du lịch tập trung chủ yếu ở một số trung tâm:

+ Các trung tâm có ý nghĩa quốc gia: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng.

+ Các trung tâm có ý nghĩa vùng (địa phương): Hạ Long, Hải Phòng, Nha Trang, Vũng Tàu, Đà Lạt, Cần Thơ.

# Làm rõ tài nguyên du lịch

Sự phân hóa lãnh thổ du lịch là kết quả tác động của nhiều nhân tố (tài nguyên du lịch, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất - kĩ thuật phục vụ du lịch, đường lối, chính sách, lực lượng lao động…) trong đó nhân tố không thể thiếu được là tài nguyên du lịch.

\* Tài nguyên du lịch là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm tạo ra sự hấp dẫn du lịch. Tài nguyên du lịch giữa các vùng có sự khác nhau rõ rệt:

* Vùng du lịch Bắc Bộ:

Tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng có khả năng đáp ứng được các yêu cầu của nhiều loại hình du lịch với nhiều đối tượng khác nhau.

+ Tài nguyên du lịch tự nhiên:

* Di sản thiên nhiên thế giới: vịnh Hạ Long.
* Vùng có nhiều thắng cảnh: Sa Pa, hồ Thác Bà, thủy điện Hòa Bình.
* Vườn quốc gia: Ba Bể, Ba Vì, Tam Đảo, Hoàng Liên, Xuân Sơn, Cúc Phương, Bái Tử Long, Cát Bà, Xuân Thủy, Bến En, Pù Mát,Vũ Quang.
* Khu dự trữ sinh quyển thế giới: đảo Cát Bà, đất ngập nước ven biển liên tỉnh châu thổ sông Hồng, tây Nghệ An.
* Hệ thống các hang động caxtơ: Hang Chui (Hà Giang), Tam Thanh (Lạng Sơn), Tam Cốc - Bích Động (Ninh Bình),…
* Các suối nước khoáng: Mĩ Lâm (Tuyên Quang), Quang Hanh (Quảng Ninh), Kim Bôi (Hòa Bình),…
* Du lịch biển: Trà Cổ (Quảng Ninh), Đồ Sơn, Cát Bà (Hải Phòng), Thịnh Long (Nam Định),

Sầm Sơn (Thanh Hóa), Cửa Lò (Nghệ An), Thiên Cầm (Hà Tĩnh).

+ Tài nguyên du lịch nhân văn: vùng này chứa đựng toàn bộ bề dày của lịch sử Việt Nam.

* Di tích lịch sử cách mạng, văn hóa: Điện Biên, nhà tù Sơn La, hang Pắc Bó, Tân Trào, Ải Chi Lăng, thành Cổ Loa, cố đô Hoa Lư, quê hương Bác Hồ,…
* Lễ hội truyền thống: Phủ Giầy, chùa Hương, Yên Tử, đền Hùng, hội Chọi Trâu,...
* Làng nghề cổ truyền: Đồng Kị, Bát Tràng, Vạn Phúc,…
* Vùng du lịch Bắc Trung Bộ:

Tài nguyên du lịch có nhiều nét đặc sắc, có khả năng hấp dẫn khách du lịch lớn.

+ Tài nguyên du lịch tự nhiên:

* Di sản thiên nhiên thế giới: Phong Nha - Kẻ Bàng.
* Vườn quốc gia: Phong Nha - Kẻ Bàng và Bạch Mã.
* Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm.
* Du lịch biển: dọc bờ biển có nhiều bãi tắm đẹp như Đá Nhảy, Thuận An, Cảnh Dương, Lăng Cô, Non Nước, Mĩ Khê,…
* Các thắng cảnh nổi tiếng: sông Hương, núi Ngự Bình (Huế), Bà Nà (Đà Nẵng).

+ Tài nguyên du lịch nhân văn:

* Cả 3 di sản văn hóa thế giới đều tập trung ở vùng này: cố đô Huế, phố cổ Hội An, di tích

Mĩ Sơn.

* Có nhiều di tích lịch sử cách mạng, văn hóa, kiến trúc nghệ thuật: địa đạo Vĩnh Mốc, Khe Sanh, cố đô Huế,…
* Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ

+ Tài nguyên du lịch tự nhiên:

* Địa hình đa dạng có sức thu hút khách du lịch. Đáng chú ý là khu vực duyên hải với kiểu địa hình bờ, bãi biển, trong đó có nhiều bãi tắm nổi tiếng như Vân Phong, Dốc Lết, Nha Trang, Cà Ná, Mũi Né, Vũng Tàu,…
* Khí hậu thuận lợi cho sự phát triển du lịch đặc biệt trên các cao nguyên khí hậu mát mẻ quanh năm (Đà Lạt).
* Tài nguyên nước: nguồn nước khoáng Hội Vân (Bình Định), Vĩnh Hảo (Bình Thuận), Bình Châu (Bà Rịa - Vũng Tàu).
* Tài nguyên sinh vật khá phong phú: vườn quốc gia (Yok Đôn, Kon Ka Kinh, Cát Tiên, Tràm Chim, Côn Đảo, Phú Quốc,…), khu dự trữ sinh quyển thế giới: Cát Tiên, Cần Giờ, Kiên Giang, mũi Cà Mau..

+ Tài nguyên du lịch nhân văn:

* Là địa bàn sinh sống của nhiều dân tộc ít người với truyền thống văn hóa độc đáo có khả năng thu hút khách du lịch: cồng chiêng Tây Nguyên được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của thế giới.
* Các di tích lịch sử văn hóa tương đối phong phú, nhưng phân bố không đều, tập trung nhiều ở Đông Nam Bộ: dinh Độc Lập, bến cảng nhà Rồng, địa đạo Củ Chi, nhà tù Côn Đảo,…

# Câu 50. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25 và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích tình hình phát triển ngành du lịch nước ta.

**Gợi ý trả lời**

1. **Tình hình phát triển du lịch**

* Qua biểu đồ trong Atlat, có thể lập được bảng sau đây:

## Khách du lịch và doanh thu từ du lịch

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **N¨m** | **Kh¸ch du lịch** *(triệu lượt người)* | | | **Doanh thu** *(ngh×n tỉ đồng)* |
| **Tæng sè** | **Kh¸ch quèc tÕ** | **Kh¸ch néi**  **®Þa** |
| 1995 | 6,9 | 1,4 | 5,5 | 8,0 |
| 2000 | 13,3 | 2,1 | 11,2 | 17,4 |
| 2005 | 19,5 | 3,5 | 16,0 | 30,0 |
| 2007 | 23,3 | 4,2 | 19,1 | 56,0 |

* Số lượng khách và doanh thu:

+ Số khách du lịch và doanh thu của ngành du lịch tăng rất nhanh trong giai đoạn 1995 đến

2007.

+ Tổng số khách du lịch tăng 3,4 lần, trong đó khách nội địa tăng nhanh hơn khách quốc tế (3,5 lần so với 3 lần).

**+** Doanh thu của ngành du lịch tăng nhanh hơn nhiều so với tốc độ tăng lượng khách du lịch (gấp 7 lần). Điều đó chứng tỏ khả năng chi tiêu của khách du lịch ngày càng tăng.

* Thị trường khách:

+ Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam từ nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ. Năm 2007, khách từ khu vực Đông Nam Á đến chiếm tỉ trọng cao nhất. Các nước và vùng lãnh thổ có du khách đến nước ta đông nhất là Trung Quốc (13,6%), Hàn Quốc (11,2%), Nhật Bản (9,9%), Hoa Kì (9,7%), Đài Loan (7,5%), Ôxtrâylia (5,3%), Pháp (4,3%), Anh (2,5%). Còn lại là các quốc gia

khác (19,5%).

+ Cơ cấu khách du lịch quốc tế có sự thay đổi đáng kể từ năm 2000 đến năm 2007. Tỉ lệ khách Đông Nam Á, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kì, Ôxtrâylia có xu hướng tăng nhanh. Trong khi đó, tỉ lệ khách Trung Quốc, Đài Loan và các quốc gia khác giảm nhanh. Khách từ Pháp, Anh chiếm tỉ lệ nhỏ và ít có sự chuyển biến.

# Giải thích

* Du lịch phát triển mạnh, đặc biệt từ sau những năm 1990 nhờ chính sách Đổi mới của Nhà nước:

+ Chính sách mở cửa, hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

+ Liên kết với các công ty du lịch lữ hành quốc tế.

+ Khuyến khích mời khách du lịch quốc tế, đặc biệt là đối với Việt kiều.

* Nước ta có tiềm năng du lịch to lớn và đang được khai thác mạnh mẽ.

+ Tài nguyên tự nhiên: các hang động nổi tiếng, bãi biển đẹp, một số đã được công nhận là di sản thiên nhiên thế giới, nguồn nước nóng, suối khoáng, các vườn quốc gia, khu bảo tồn…

+ Tài nguyên nhân văn: Các di tích lịch sử, cách mạng, các lễ hội truyền thống, làng nghề cổ truyền,…

* Chất lượng cuộc sống, nhất là mức sống của người dân ngày càng được nâng cao nên có khả năng thoả mãn nhu cầu du lịch của một bộ phận dân cư.
* Thu hút đầu tư (trong và ngoài nước) cho ngành du lịch.

+ Hạ tầng cơ sở (giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước).

+ Xây dựng nhiều cơ sở lưu trú (số lượng và chất lượng).

+ Đầu tư tôn tạo nhiều di tích văn hoá lịch sử, khu giải trí trong cả nước.

* Đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ du lịch.
* Các nguyên nhân khác (Việt Nam là điểm đến an toàn, tình hình chính trị ổn định,...).

# Câu 51. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy chứng minh rằng Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều thế mạnh để phát triển loại hình du lịch sinh thái.

**Gợi ý trả lời**

Du lịch sinh thái là loại hình du lịch gắn con người với thiên nhiên, có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường. Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có nhiều thế mạnh để phát triển loại hình du lịch này.

# Có nhiều tiềm năng về tài nguyên du lịch tự nhiên để phát triển du lịch sinh thái.

* Vùng có di sản thiên nhiên thế giới là vịnh Hạ Long (Quảng Ninh).
* Địa hình: đa dạng có sức hấp dẫn du khách.

+ Hang động: hang Chui (Hà Giang); động Tam Thanh (Lạng Sơn),...

+ Bãi biển: Trà Cổ, Bãi Cháy (Quảng Ninh).

* Khí hậu: có sự phân hóa theo đai cao, một số đỉnh núi cao có khí hậu mát mẻ như Sa Pa, Tam Đảo thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái.
* Nguồn nước:

+ Có nhiều hồ đẹp có giá trị du lịch: hồ Ba Bể, hồ Thác Bà, hồ Hòa Bình.

+ Nhiều suối nước khoáng, nước nóng: Quang Hanh, Mĩ Lâm, Kim Bôi,..

* Sinh vật: có nhiều vườn quốc gia như Ba Bể (Bắc Kạn), Hoàng Liên (Lào Cai), Bái Tử Long (Quảng Ninh), Xuân Sơn (Phú Thọ), Tam Đảo (Vĩnh Phúc),...

# Có nhiều thế mạnh khác

* Nhu cầu du lịch ngày càng tăng do mức sống của con người ngày càng được nâng cao.
* Cơ sở vật chất - kĩ thuật, cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện. Giao thông vận tải phát triển có khả năng đưa du khách đến mọi nơi trong vùng.

# - ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ

**Câu 52. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy giải thích tại sao Trung du và miền núi Bắc Bộ lại có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của cả nước.**

**Gợi ý trả lời**

Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích lớn nhất lớn nước ta (110 nghìn km2) với dân số 12,1 triệu người (năm 2006). Vùng này có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của cả nước vì:

# Có vị trí địa lí đặc biệt

* Phía bắc giáp miền Nam Trung Quốc, có thể dễ dàng giao lưu với các vùng kinh tế năng động của nước này qua các cửa khẩu: Móng Cái (Quảng Ninh), Đồng Đăng (Lạng Sơn), Tà Lùng (Cao Bằng), Thanh Thuỷ (Hà Giang), Hà Khẩu (Lào Cai).
* Phía tây giáp Thượng Lào, vùng có tiềm năng lâm nghiệp lớn nhất của Lào.
* Liền kề với Đồng bằng sông Hồng, vùng có tiềm năng lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và nguồn lao động lớn nhất cả nước. Giao thông vận tải dễ dàng bằng đường bộ, đường sắt và đường thuỷ.
* Phía đông là vùng biển thuộc tỉnh Quảng Ninh có tiềm năng du lịch, giao thông và ngư nghiệp.

# Tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng

1. *Khoáng sản:* là vùng giàu tài nguyên khoáng sản nhất nước ta, tập trung nhiều loại khoáng sản có trữ lượng lớn, giá trị kinh tế cao.

* Khoáng sản năng lượng

+ Than tập trung ở Quảng Ninh (trữ lượng khoảng 3 tỉ tấn), chủ yếu là than Antraxit chất lượng vào loại tốt nhất ở vùng Đông Nam Á .

+ Các mỏ than khác: than nâu (Na Dương - Lạng Sơn), than mỡ (Thái Nguyên) trữ lượng nhỏ.

- Khoáng sản kim loại: thiếc (Tĩnh Túc - Cao bằng), chì - kẽm (Chợ Điền - Bắc Kạn), đồng - vàng (Sinh Quyền - Lào Cai), đồng - niken (Tạ Khoa - Sơn La), sắt (Trại Cau - Thái Nguyên; Quý Sa - Yên Bái; Tùng Bá - Hà Giang), bôxit (Cao Bằng, Lạng Sơn).

* Khoáng sản phi kim loại: apatit (Cam Đường - Lào Cai) trữ lượng trên 2 tỉ tấn, pirit (Phú Thọ), phôtphorit (Lạng Sơn).
* Vật liệu xây dựng: đá vôi có ở nhiều tỉnh, cao lanh, sét xây dựng (Quảng Ninh), đá quý (Yên Bái), đất hiếm (Lai Châu).

1. *Khí hậu và nguồn nước*

* Mang tính chất nhiệt đới gió mùa và có mùa đông lạnh nhất nước ta nên có điều kiện phát triển các sản phẩm cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới, cây đặc sản và rau ôn đới.
* Vùng là nơi bắt nguồn của nhiều con sông hoặc thượng lưu các con sông lớn nên có tiềm năng lớn về thuỷ điện. Hệ thống sông Hồng chiếm 37% trữ lượng thuỷ điện của cả nước.

1. *Đất đai*

* Chủ yếu là đất feralit phát triển trên đá phiến, đá vôi và các loại đá mẹ khác. Vùng trung du có đất bạc màu. Tài nguyên đất thuận lợi cho việc phát triển các loại cây công nghiệp như cây chè, cây đặc sản như hồi, quế, tam thất và các cây công nghiệp ngắn ngày như lạc, mía, thuốc lá, đỗ tương…
* Đất phù sa dọc các thung lũng và các cánh đồng trước núi như Nghĩa Lộ (Yên bái), Trùng Khánh, Thất Khê (Cao Bằng), Mường Thanh (Điện Biên) có thể trồng các cây lương thực.
* Trên các cao nguyên còn có một số đồng cỏ nhỏ có điều kiện phát triển chăn nuôi.

1. *Tài nguyên sinh vật*

* Diện tích đất lâm nghiệp có rừng năm 2003 là 4255,7 nghìn ha (chiếm 42,2% đất lâm nghiệp có rừng của cả nước). Ngoài giá trị về mặt kinh tế, rừng ở đây còn có giá trị hạn chế lũ quét, chống xói mòn đất, nhất là rừng đầu nguồn.
* Vùng biển Quảng Ninh có ngư trường lớn của vịnh Bắc Bộ. Dọc bờ biển và các đảo ven bờ có thể nuôi trồng thuỷ sản.

1. *Tài nguyên du lịch rất phong phú*

* Du lịch núi: Sa pa, Tam Đảo, Mẫu Sơn…
* Du lịch biển: vịnh Hạ Long, Bái Tử Long,…

# Là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người

* Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều dân tộc ít người cư trú (Tày, Nùng, Thái, Mường, Dao, Mông…). Các thế mạnh về kinh tế ngày càng được phát huy sẽ dần dần xóa bỏ sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa miền ngược và miền xuôi.
* Mỗi dân tộc có phong tục, tập quán, kinh nghiệm sản xuất riêng. Điều đó đã tạo ra một nền kinh tế đa dạng.

# Tập trung một số cơ sở kinh tế quan trọng của đất nước

* Công nghiệp: tập trung các cơ sở khai khoáng, khai thác chế biến lâm sản; các nhà máy thuỷ điện lớn nhất cả nước như nhà máy thuỷ điện Hòa Bình (1920 MW), Tuyên Quang (342 MW), Thác Bà (110 MW). Một số trung tâm công nghiệp đã hình thành như Hạ Long, Cẩm Phả, Việt trì, Thái Nguyên.
* Nông nghiệp: là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ 3 và là vùng chăn nuôi đại gia súc lớn nhất nước ta.
* Tập trung nhiều tuyến giao thông huyết mạch như đường số 2 (Hà Nội - Việt Trì - Tuyên Quang - Hà Giang), số 3 (Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng), số 4 (Cao Bằng - Lạng Sơn - Móng Cái), số 6 (Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên).
* Một số trung tâm du lịch có ý nghĩa trong vùng như Hạ Long, Lạng Sơn, Thái Nguyên,…

# Câu 53. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích nguồn tài nguyên khoáng sản và ảnh hưởng của nó tới sự phát triển và phân bố công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Gợi ý trả lời**

1. **Tài nguyên khoáng sản của Trung du và miền núi Bắc Bộ**

* Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có tiềm năng khoáng sản lớn nhất so với các vùng khác trong cả nước (số lượng, trữ lượng một số loại khoáng sản).
* Khoáng sản nhiên liệu:

+ Than tập trung ở bể than Đông Bắc (6,5 tỉ tấn)

* Than antraxit là loại than có chất lượng tốt nhất. Tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh (90% trữ lượng than cả nước). Các mỏ đã và đang khai thác ở khu vực: Đông Triều, Uông Bí, Cẩm Phả, Mạo Khê, Mông Dương,…
* Than mỡ: Phấn Mễ (Thái Nguyên), Quỳnh Nhai (Điện Biên), Sơn Dương (Tuyên Quang).
* Khoáng sản kim loại:

+ Kim loại đen:

* Sắt: Tùng Bá (Hà Giang), Quý Xa (Yên Bái), Trại Cau (Thái Nguyên).
* Mangan: Tốc Tát (Cao Bằng), Tuyên Quang.
* Ti tan: Sơn Dương (Tuyên Quang).

+ Kim loại màu:

* Chì - kẽm: Chợ Điền (Bắc Kạn).
* Thiếc - vonfram: Tĩnh Túc (Cao Bằng), Sơn Dương (Tuyên Quang).
* Đồng - vàng: Sinh Quyền (Lào Cai), Tạ Khoa (Sơn La).
* Vàng: Na Rì (Bắc Kạn).
* Bôxit: Cao Bằng, Lạng Sơn.
* Đất hiếm: Lai Châu.
* Khoáng sản phi kim loại:

+ Apatit: Cam Đường (Lào Cai). Mỗi năm sản xuất 600 nghìn tấn quặng để sản xuất phân lân.

+ Pirit: Phú Thọ.

+ Phốtphorit: Hữu Lũng (Lạng Sơn).

+ Đá quý: Lục Yên (Yên Bái).

+ Đá vôi phân bố rộng khắp.

# Ảnh hưởng của tài nguyên khoáng sản đối với sự phát triển và phân bố công nghiệp

1. *Thuận lợi*

* Một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn, giá trị kinh tế cao là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp nặng (khai khoáng, năng lượng, luyện kim, hóa chất).

+ Khoáng sản nhiên liệu - năng lượng (than):

* Sản lượng khai thác tăng liên tục qua các năm từ 11,6 triệu tấn (năm 2000) lên 42,5 triệu tấn (năm 2007). Phần lớn sản lượng này được khai thác ở Quảng Ninh.
* Đây là nguồn nhiên liệu quan trọng để phát triển các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than (Ninh Bình, Uông Bí, Phả Lại, Na Dương) và là nguyên liệu của ngành luyện kim (than mỡ dùng để luyện cốc ở nhà máy gang thép Thái Nguyên).

+ Khoáng sản kim loại (sắt, thiếc, bôxit, đồng) là nguyên liệu cơ bản phát triển ngành luyện kim đen (trung tâm gang thép Thái Nguyên), nhà máy luyện kim màu (thiếc - Tĩnh Túc).

+ Nhóm phi kim loại (apait, đá vôi, sét) là nguyên liệu cần thiết để phát triển công nghiệp hóa chất phân bón (Việt Trì, Bắc Giang), công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng (Việt Trì, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Sơn La).

* Sự phân bố khoáng sản ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình hình thành cơ cấu ngành và hướng chuyên môn hóa của các trung tâm công nghiệp trong vùng.

+ Hạ Long và Cẩm Phả có hướng chuyên môn hóa là khai thác than.

+ Thái Nguyên: luyện kim đen, luyện kim màu, sản xuất vật liệu xây dựng.

+ Việt Trì: hóa chất, sản xuất vật liệu xây dựng.

* Nhiều điểm công nghiệp trong vùng được hình thành gắn liền với hoạt động khai thác khoáng sản: Tĩnh Túc - Cao Bằng (khai thác thiếc), Cam Đường - Lào Cai (khai thác apatit), Chợ Đồn - Bắc Cạn (khai thác chì - kẽm), Lạng Sơn (sản xuất vật liệu xây dựng). Sinh Quyền - Lào Cai (khai thác đồng).

1. *Khó khăn*

* Phần lớn là các mỏ quy mô nhỏ, ý nghĩa địa phương.
* Phân bố ở những nơi giao thông chưa phát triển, địa hình hiểm trở.
* Các vỉa quặng thường nằm sâu trong lòng đất, khi khai thác đòi hỏi công nghệ hiện đại, chi phí sản xuất lớn.
* Công nghệ khai thác lạc hậu, dễ bị lãng phí tài nguyên, giá thành khai thác cao.

# Câu 54. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích tình hình phát triển và phân bố công nghiệp của Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Gợi ý trả lời**

1. **Tình hình phát triển**
2. *Khái quát chung*

* Nhìn chung ngành công nghiệp của vùng phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Biểu hiện:

+ Công nghiệp chiếm tỉ trọng thấp nhất trong cơ cấu GDP (năm 2007 là 29,5%), trong khi tỉ trọng này của cả nước là 41,3%.

+ Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng so với cả nước còn thấp: có tới 9/15 tỉnh chiếm tỉ trọng dưới 0,1%; 3/15 tỉnh chiếm 0,1 - 0,5%; 2 tỉnh nằm trong khoảng trên 0,5 - 1% và chỉ có 1 tỉnh chiếm 2,5 - 10% (Quảng Ninh).

+ Mức độ tập trung công nghiệp thấp: cả vùng chỉ có 4 trung tâm công nghiệp, nhưng quy mô chủ yếu là vừa và nhỏ. Còn lại là các điểm công nghiệp.

* Tuy nhiên, trong vùng đã xuất hiện một số trung tâm công nghiệp có tính chuyên môn hóa rõ rệt:

+ Thái Nguyên: chuyên môn hóa về luyện kim (luyện kim đen và luyện kim màu), cơ khí, vật liệu xây dựng.

+ Hạ Long: than, đóng tàu, cơ khí, chế biến nông sản.

+ Cẩm Phả: than, đóng tàu.

+ Việt Trì: hóa chất, vật liệu xây dựng, khai thác, chế biến lâm sản và chế biến nông sản.

1. *Các ngành công nghiệp chủ yếu*

* *Các ngành công nghiệp nặng:*

Đây là vùng có nhiều thế mạnh để phát triển các ngành công nghiệp nặng trên cơ sở khai thác các mỏ khoáng sản quan trọng với trữ lượng lớn như than, sắt, đồng, chì, kẽm, thiếc, apatit, pyrite, đất hiếm, đá xây dựng. Các ngành công nghiệp nặng chủ yếu của vùng bao gồm:

* Công nghiệp khai thác than: sản lượng than cả nước chủ yếu được khai thác ở bể than Đông Bắc. Năm 2007, sản lượng đạt 42,5 triệu tấn (tăng 30,8 triệu tấn so với năm 2000). Ngoài bể than Quảng Ninh với sản lượng khai thác đạt 10 triệu tấn/năm, trong vùng còn có các mỏ than có quy mô địa phương như Phú Lương (Thái Nguyên), Quỳnh Nhai (Điện Biên) với sản lượng 1 triệu tấn/năm. Việc khai thác than của vùng nhằm cung cấp nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện Uông Bí (Quảng Ninh), Phả Lại (Hải Dương), Ninh Bình, Na Dương (Lạng Sơn) và cho xuất khẩu. Còn các mỏ than địa phương khai thác nhằm đáp ứng nhu cầu cho công nghiệp xây dựng địa phương như sản xuất gạch, ngói hoặc dùng làm chất đốt trong sinh hoạt.
* Công nghiệp điện lực là ngành công nghiệp trọng điểm của vùng và cả nước. Hệ thống các nhà máy điện (thuỷ điện và nhiệt điện) được xây dựng góp phần đảm bảo nhu cầu năng lượng cho vùng này và cho cả nước.

+ Thủy điện: tập trung ở hệ thống sông Hồng, công suất 11 triệu kW (chiếm 37% tiềm năng thuỷ điện của cả nước), riêng sông Đà là 6 triệu kW (chiếm 19% của cả nước).

Các nhà máy thủy điện đã xây dựng:

Thác Bà trên sông Chảy, công suất 110 MW. Hoà Bình trên sông Đà, công suất 1920 MW.

Tuyên Quang trên sông Gâm, công suất 342 MW.

* Đang xây dựng: Thuỷ điện Sơn La, thượng lưu sông Đà, công suất 2400 MW.
* Ngoài ra còn có nhiều nhà máy thuỷ điện nhỏ được xây dựng ở phụ lưu các con sông.

+ Nhiệt điện: có 2 nhà máy nhiệt điện công suất nhỏ (dưới 1000 MW) là Uông Bí (Quảng Ninh) và Na Dương (Lạng Sơn).

* Công nghiệp luyện kim đen và luyện kim màu phát triển dựa trên cơ sở khai thác các mỏ sắt, mangan, thiếc, đồng, chì, kẽm. Thái Nguyên là trung tâm công nghiệp luyện kim lớn nhất nước ta. Ngoài ra còn có ở Tĩnh Túc (Cao Bằng).

- Công nghiệp hóa chất, phân bón tập trung ở Việt Trì và Bắc Giang.

* Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng phát triển dựa vào nguồn đất sét và đá vôi làm xi măng và được phân bố rộng rãi: Việt Trì, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Sơn La.
* *Các ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm*
* Công nghiệp chế biến lương thực phân bố ở nhiều nơi, nhưng chủ yếu là các trung tâm công nghiệp nhỏ và vừa, các điểm công nghiệp: Hạ Long, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang.
* Công nghiệp chế biến chè phát triển dựa trên cơ sở nguồn nguyên liệu khá dồi dào: Thái Nguyên, Yên Bái.
* Công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi: Mộc Châu, Hạ Long.
* Công nghiệp chế biến thuỷ sản ở Hạ Long.
* Công nghiệp dệt may được phát triển dựa trên ưu thế về lao động, nhất là lao động nữ. Việt Trì là trung tâm công nghiệp dệt may của vùng.
* Công nghiệp sản xuất gỗ, giấy, xenlulô phát triển ở nhiều nơi dựa trên nguồn nguyên liệu rừng trồng, tre, nứa khá dồi dào: Việt Trì, Bắc Giang, Yên Bái, Lào Cai.
* Công nghiệp giấy, in, văn phòng phẩm chỉ có ở Hạ Long.

# Phân bố công nghiệp

* *Hoạt động công nghiệp có sự phân hóa theo lãnh thổ:*
* Khu vực có mức độ tập trung công nghiệp cao thuộc trung du Bắc Bộ và duyên hải. Dẫn chứng:

+ Tất cả các trung tâm công nghiệp trong vùng đều phân bố ở khu vực trung du và duyên hải như Hạ Long (quy mô trên 9 - 40 nghìn tỉ đồng), Cẩm Phả, Thái Nguyên, Việt Trì (dưới 9 nghìn tỉ đồng).

+ Giá trị sản xuất công nghiệp so với cả nước của các tỉnh ở trung du và duyên hải cao hơn hẳn các tỉnh còn lại: Quảng Ninh (trên 2,5 đến 10%), Thái Nguyên, Phú Thọ (0,5 - 1%). Các tỉnh còn lại phần lớn dưới 0,1%.

* Ở các tỉnh vùng núi Tây Bắc và các tỉnh tiếp giáp biên giới, hoạt động công nghiệp kém phát triển. Ở đây mới chỉ xuất hiện các điểm công nghiệp gắn với một số ngành cụ thể như chế biến nông sản, khai thác chế biến gỗ, khai thác khoáng sản. Giá trị sản xuất công nghiệp so với cả nước không đáng kể (dưới 0,1%).

# C©u 55. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích khả năng và hiện trạng phát triển ngành chăn nuôi gia súc của Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Gợi ý trả lời**

1. **Khả năng phát triển ngành chăn nuôi**

* Cơ sở thức ăn:

+ Thức ăn từ tự nhiên: vùng có nhiều đồng cỏ, phân bố chủ yếu trên các cao nguyên ở độ cao 600 - 700 m như Mộc Châu, Sơn La. Năng suất đồng cỏ ngày càng được nâng cao. Ngoài ra vùng còn nhập giống cỏ voi, cỏ sữa cho năng suất cao. Đây là cơ sở để chăn nuôi gia súc ăn cỏ như trâu, bò, dê, ngựa.

+ Thức ăn từ ngành trồng trọt: các khu vực trồng cây lương thực trên quy mô lớn của vùng (Điện Biên, Nghĩa Lộ…) một mặt đảm bảo được nguồn lương thực tại chỗ và mặt khác tạo điều kiện chuyển các loại hoa màu lương thực sang phát triển chăn nuôi.

+ Thức ăn tổng hợp do ngành công nghiệp chế biến thức ăn gia súc sản xuất tạo điều kiện để chăn nuôi công nghiệp ngày càng phổ biến trong vùng.

* Giống gia súc: Vùng có nhiều giống gia súc nổi tiếng như giống trâu ở Tuyên Quang, Yên Bái, lợn Móng Cái, Mường Khương. Ngoài ra hiện nay trong vùng cũng đã sử dụng nhiều giống gia súc nhập có năng suất cao hơn như bò sữa Cu Ba, Hà Lan, bò thịt Thụy Sĩ, trâu sữa Mura (Ấn Độ), lợn Yooc sai, Đại Bạch,…
* Cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ chăn nuôi:

+ Hệ thống chuồng trại, trạm thú y được quan tâm phát triển.

+ Áp dụng các biện pháp khoa học kĩ thuật tiên tiến trong việc lai tạo giống gia súc, gia cầm cho năng suất cao.

+ Công nghiệp chế biến các sản phẩm chăn nuôi phát triển: Mộc Châu, Việt Trì, Hạ Long.

* Thị trường tiêu thụ ngày càng lớn, nhu cầu về thịt, sữa ngày càng cao.
* Nhà nước có nhiều chính sách khuyến khích đầu tư phát triển chăn nuôi gia súc lớn (vay vốn, hỗ trợ giống, kĩ thuật chăn nuôi…).
* Các thuận lợi khác:

+ Dân cư, lao động có truyền thống, kinh nghiệm chăn nuôi.

+ Khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều thuận lợi cho đồng cỏ tươi tốt quanh năm và cho sự phát triển của đàn gia súc. Hơn nữa, vùng này lại có một mùa đông lạnh tạo điều kiện cho việc đa dạng hóa cơ cấu gia súc (bên cạnh đàn trâu có khả năng chống chịu rét còn có thể nuôi được bò sữa với nhiều giống khác nhau).

* Tuy nhiên, ngành chăn nuôi gia súc của vùng cũng gặp phải những khó khăn:

+ Địa hình bị cắt xẻ, việc giao lưu gặp nhiều khó khăn.

+ Mùa đông lạnh gây khó khăn cho cỏ phát triển, tình trạng sương muối, sương giá…

+ Có nhiều dịch bệnh gây ra cho đàn gia súc.

+ Công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi của vùng còn nhiều hạn chế.

# Hiện trạng phát triển ngành chăn nuôi gia súc

* *Phát triển:*

+ Đây là vùng có ngành chăn nuôi gia súc phát triển nhất nước ta. Năm 2008, tổng số đàn trâu và bò của vùng đạt 2912,3 nghìn con, chiếm 30% tổng đàn trâu bò cả nước (trong đó đàn trâu chiếm 59%, bò chiếm 17%). Đàn lợn đạt 5916,3 nghìn con (chiếm 22,4% tổng đàn lợn cả nước).

+ Trong cơ cấu đàn trâu bò của vùng, đàn trâu chiếm tỉ trọng lớn hơn (60,5%), vì trâu chịu lạnh tốt hơn bò và ưa ẩm. Ở đây lại có một số đồng cỏ nhỏ nằm rải rác trên các cao nguyên thích hợp với tập quán chăn thả.

*- Phân bố:*

+ Gia súc lớn được nuôi nhiều ở các vùng núi cao như Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Sơn La. Ngoài ra còn được nuôi nhiều ở các tỉnh tiếp giáp với đồng bằng sông Hồng như Bắc Giang, Phú Thọ. Cụ thể:

* Trâu nuôi nhiều nhất ở các tỉnh vùng cao như Lạng Sơn (182 nghìn con), Sơn La (162 nghìn con), Hà Giang (147 nghìn con), Tuyên Quang (143 nghìn con).
* Bò sữa được nuôi tập trung ở các cao nguyên như Mộc Châu (Sơn La), trong khi bò thịt được nuôi ở các tỉnh tiếp giáp với đồng bằng sông Hồng (gần thị trường tiêu thụ) như Bắc Giang, Phú Thọ. Các tỉnh có số lượng đàn bò lớn nhất gồm: Phú Thọ (163 nghìn con), Sơn La (160 nghìn con), Bắc Giang (148 nghìn con), Cao Bằng (129 nghìn con).

+ Gia súc nhỏ: Đàn lợn được nuôi nhiều ở các tỉnh trung du như Bắc Giang (1034 nghìn con), Phú Thọ (552 nghìn con).

# Câu 56. Cho bảng số liệu sau đây:

## Giá trị sản xuất công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ (giá so sánh 1994)

**(***Đơn vị: tỉ đồng)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Vùng** | **1995** | **2000** | **2008** |
| Đông Bắc | 4167,6 | 6868,9 | 20 696,1 |
| Tây Bắc | 320,5 | 541,2 | 1994,1 |

# Từ bảng số liệu đã cho kết hợp với Atlat Địa lí Việt Nam, hãy so sánh sự khác nhau về hoạt động công nghiệp giữa Đông Bắc và Tây Bắc. Giải thích nguyên nhân của sự khác biệt.

**Gợi ý trả lời**

**Khái quát chung:**

* Đông Bắc bao gồm các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng,

Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang và Quảng Ninh.

* Tây Bắc gồm Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình.

# So sánh

Nhìn chung, Đông Bắc có ngành công nghiệp phát triển hơn hẳn Tây Bắc. Cụ thể:

* Tình hình phát triển:

+ Đông Bắc có giá trị sản xuất công nghiệp cao hơn nhiều lần so với Tây Bắc (gấp 10,4 lần năm 2008).

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của Tây Bắc cao hơn Đông Bắc: Đông Bắc tăng 4,96 lần, Tây Bắc tăng 6,2 lần trong giai đoạn 1995 - 2008.

+ Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của Đông Bắc có xu hướng giảm trong khi Tây Bắc tăng (tăng 1,7%).

* Cơ cấu ngành: Đông Bắc có cơ cấu ngành đa dạng hơn bao gồm luyện kim đen, luyện kim màu, vật liệu xây dựng, cơ khí, hóa chất, đóng tàu, công nghiệp năng lượng (than, nhiệt điện, thủy điện), công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng. Tây Bắc chỉ có thủy điện là thế mạnh nổi bật.
* Mức độ tập trung công nghiệp của Đông Bắc cao hơn nhiều so với Tây Bắc:

+ Đông Bắc có 4 trung tâm công nghiệp là: H¹ Long (quy m« trªn 9 - 40 ngh×n tØ ®ång), CÈm Ph¶, Th¸i Nguyªn, ViÖt Tr× (d­íi 9 ngh×n tØ ®ång).

+ Tây Bắc có mức độ tập trung công nghiệp thấp nhất cả nước. Nơi đây không có trung tâm công nghiệp nào mà chỉ có một số điểm công nghiệp gắn với hoạt động khai thác khoáng sản hoặc chế biến nông sản như Sơn La, Điện Biên Phủ, Quỳnh Nhai.

# Giải thích

* Công nghiệp Tây Bắc nhỏ bé, kém phát triển hơn Đông Bắc là do điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội của vùng còn gặp nhiều khó khăn.

+ Địa hình núi cao, hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn.

+ Tài nguyên khoáng sản ít hơn, khó khai thác và chế biến.

+ Dân cư thưa thớt nhất cả nước nên thiếu lao động, đặc biệt là lao động có kĩ thuật.

+ Cơ sở vật chất kĩ thuật thiếu thốn, lạc hậu.

Tuy nhiên gần đây, với việc khai thác mạnh mẽ tiềm năng thủy điện trên sông Đà nên công nghiệp Tây Bắc bước đầu có khởi sắc.

* Công nghiệp Đông Bắc phát triển hơn là do:

+ Vị trí địa lí giáp Đồng bằng sông Hồng, có một phần nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

+ Địa hình thấp hơn, giao thông khá thuận lợi bằng cả đường sông, đường bộ và đường sắt với đồng bằng sông Hồng. Có cửa ngõ thông ra biển.

+ Tài nguyên khoáng sản phong phú, đa dạng; một số có trữ lượng lớn như than, sắt, bôxit, thiếc, chì - kẽm, apatit, vật liệu xây dựng,...

+ Đã xây dựng được một số cơ sở vật chất - kĩ thuật phục vụ công nghiệp.

# Câu 57. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. **Giải thích tại sao Đồng bằng sông Hồng phải có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành.**
2. **Phân tích những cơ sở để có thể chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Đồng bằng sông Hồng phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành vì:**
2. *Vai trò đặc biệt quan trọng của Đồng bằng sông Hồng trong chiến lược phát triển kinh tế*

*- xã hội của đất nước*

* GDP của vùng năm 2007 chiếm 23% GDP cả nước (chỉ đứng sau Đông Nam Bộ).
* Là vùng trọng điểm lương thực, thực phẩm, vựa lúa lớn thứ 2 của nước ta.
* Là địa bàn phát triển công nghiệp, dịch vụ quan trọng của cả nước.

+ Có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước ta.

+ Có Hà Nội là thủ đô, trung tâm hành chính, dịch vụ vào loại lớn nhất nước ta.

1. *Cơ cấu kinh tế của Đồng bằng sông Hồng có nhiều hạn chế, chưa thật phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội hiện nay và trong tương lai*

* Trong cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của vùng năm 2007, khu vực nông, lâm, thuỷ sản vẫn còn chiếm tỉ trọng khá lớn (14%) so với Đông Nam Bộ (6,2%).
* Trong nông nghiệp, lúa vẫn chiếm vai trò chủ đạo, các ngành khác trong nông nghiệp kém phát triển.
* Khu vực công nghiệp - xây dựng mặc dù chiếm tỉ trọng khá cao (42,2%), nhưng lại tập trung chủ yếu vào một số đô thị lớn (Hà Nội, Hải Phòng).

*Dẫn chứng:*

+ Trừ Hà Nội (trên 120 nghìn tỉ đồng) và Hải Phòng (từ trên 40 - 120 nghìn tỉ đồng) là 2 trung tâm công nghiệp quy mô lớn, còn lại đều có quy mô nhỏ (dưới 9 nghìn tỉ đồng) và vừa (9 - 40 nghìn tỉ đồng) như Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc.

+ Giá trị sản xuất công nghiệp tập trung vào một số tỉnh, thành phố như Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc (chiếm từ trên 2,5 - 10% giá trị sản xuất công nghiệp của toàn quốc). Các tỉnh khác phần lớn đều ở mức dưới 1%.

* Các ngành dịch vụ phát triển chậm.

1. *Số dân rất đông, mật độ dân số cao nên việc phát triển kinh tế với cơ cấu cũ không đáp ứng được yêu cầu về sản xuất và đời sống*

* Số dân của vùng năm 2007 là 19,5 triệu người chiếm 22,8% dân số cả nước. Do quy mô dân số lớn nên GDP/người của nhiều tỉnh còn dưới mức bình quân cả nước (cả nước 13 triệu đồng/người): Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam, Hưng Yên.
* Chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người của một số tỉnh trong vùng còn thấp hơn cả một số vùng có nền kinh tế chậm phát triển (Nam Định, Thái Bình, Hải Dương ở mức dưới 4 triệu đồng/người, trong khi Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông đạt 4 - 8 triệu đồng/người).

1. *Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế mang lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội*

* Sử dụng có hiệu quả những thế mạnh về tự nhiên và kinh tế - xã hội vốn có của đồng bằng, góp phần cải thiện đời sống của nhân dân.
* Đảm bảo tốc độ tăng trưởng nhanh, hiệu quả cao, gắn việc giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường.
* Phù hợp với xu thế chung của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường của đất nước.

# Cơ sở để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

* *Vị trí địa lí:*

+ Nằm ở trung tâm Bắc Bộ, giáp các vùng có nhiều thế mạnh về kinh tế (Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ) và một vùng biển giàu tiềm năng.

+ Nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

* *Tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú:*

+ Đất đai:

* Diện tích đất nông nghiệp hơn 1 triệu ha.
* Đất phù sa màu mỡ (70% đất nông nghiệp có độ phì cao và trung bình).

+ Khí hậu:

* Nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh.
* Thuận lợi cho việc tăng vụ với cơ cấu cây trồng đa dạng.

+ Nguồn nước:

* Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nước sông chứa nhiều phù sa.
* Nước dưới đất tương đối dồi dào, chất lượng tốt.

+ Biển:

* Có đường bờ biển dài trên 400 km.
* Tài nguyên phong phú thuận lợi cho sự phát triển nhiều ngành kinh tế biển.

+ Khoáng sản: đá vôi, đất sét trắng, khí đốt, than nâu.

* *Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào:*

+ Số dân đông, mật độ dân số cao nhất trong cả nước (năm 2007 là 19,5 triệu người, chiếm 22,5% dân số cả nước, mật độ 1300 người/km2), là thị trường tiêu thụ rộng lớn.

+ Nguồn lao động dồi dào, có truyền thống và kinh nghiệm sản xuất, tỉ lệ lao động có kĩ thuật tương đối lớn so với các vùng khác

* *Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kĩ thuật phục vụ cho các ngành kinh tế khác tương đối tốt:*

+ Giao thông vận tải:

* Mạng lưới đường ô tô phát triển với nhiều tuyến đường quan trọng (đường 1, 2, 3, 6, 18, 32).
* Mạng lưới đường sắt, đường hàng không phát triển mạnh.

+ Cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ sản xuất:

* Các cơ sở sản xuất công nghiệp (nhà máy, xí nghiệp).
* Các công trình thuỷ lợi lớn.
* *Các cơ sở khác:*

+ Thời cơ và thách thức của vùng với xu thế chung của thế giới và trong nước.

+ Đường lối, chính sách.

# Câu 58. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích tiềm năng và hiện trạng phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng ở Đồng bằng sông Hồng.

**Gợi ý trả lời**

1. **Tiềm năng phát triển**

- Nguồn lao động:

+ Dân số đông (trên 19,5 triệu người), lực lượng lao động đông đảo, đặc biệt là lao động nữ.

+ Lao động có tay nghề, nhất là đối với công nghiệp dệt - may.

+ Giá nhân công tương đối rẻ là điều kiện thuận lợi cho việc hạ giá thành sản phẩm và tham gia lao động gia công hàng xuất khẩu.

- Thị trường tiêu thụ rộng lớn:

+ Thị trường tại chỗ: dân số đông, đời sống ngày càng được cải thiện nên nhu cầu về sản phẩm của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng ngày càng lớn.

+ Thị trường trong nước: nhu cầu trong nước về sản phẩm của ngành này cũng rất lớn.

+ Thị trường quốc tế ngày càng mở rộng. Các sản phẩm của công nghiệp dệt - may, da - giày từ cả nước nói chung và vùng này nói riêng đã thâm nhập được vào các thị trường tiềm năng như EU, Hoa Kì, Nhật Bản bên cạnh các thị trường truyền thống (Nga, các nước Đông Âu).

+ Các sản phẩm của ngành trong vùng ngày càng có uy tín trên thị trường với các thương hiệu như may Sông Hồng, Hanosimex, giày Thượng Đình…

- Nguồn nguyên liệu tại chỗ ít nhiều có thể sử dụng, nhất là đối với ngành dệt.

+ Trồng dâu nuôi tằm là nghề truyền thống của các tỉnh Đồng bằng sông Hồng.

+ Các cây công nghiệp: đay được trồng ở vùng bãi bồi ven sông; cói ở các tỉnh ven biển như Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định.

+ Tuy nhiên, phần lớn nguyên liệu phải nhập từ nước ngoài.

* Cơ sở vật chất - kĩ thuật phát triển khá mạnh:

+ Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng là ngành công nghiệp truyền thống, được phát triển từ lâu đời:

* Một số cơ sở sản xuất đã hình thành cách đây hàng trăm năm.
* Nhà máy dệt Nam Định là đứa con đầu lòng của ngành dệt may Việt Nam.

+ Các cơ sở công nghiệp quan trọng hầu hết tập trung ở các thành phố đông dân (Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng).

* Thuận lợi khác:

+ Với sự hình thành của các khu công nghiệp ở nhiều tỉnh, đặc biệt là các tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng ngày càng thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng nhằm cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

+ Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng là ngành công nghiệp trọng điểm nên được Nhà nước quan tâm đầu tư.

# Hiện trạng phát triển

* Quy mô: có 1 trung tâm công nghiệp quy mô rất lớn (Hà Nội), 1 trung tâm công nghiệp quy mô lớn (Hải Phòng), 2 trung tâm quy mô vừa (Nam Định, Hải Dương), 2 trung tâm quy mô nhỏ (Phúc Yên, Phủ Lý).
* Cơ cấu ngành đa dạng: dệt may; da giày; gỗ, giấy, xenlulô; giấy, in, văn phòng phẩm.
* Mức độ tập trung công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng dày đặc nhất cả nước: có 6/7 trung tâm công nghiệp trong vùng có ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

+ Công nghiệp dệt, may phân bố rộng rãi nhất (Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Nam Định).

+ Công nghiệp da, giày: Hà Nội, Hải Phòng là 2 trung tâm công nghiệp da giày lớn nhất vùng. Ngoài ra còn có ở Hải Dương, Phủ Lý.

+ Công nghiệp sản xuất gỗ, giấy, xenlulô có mức độ tập trung thấp hơn so với các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng khác và chỉ có ở 2 đô thị lớn là Hà Nội và Hải Phòng.

+ Công nghiệp giấy, in, văn phòng phẩm phát triển ở nhiều nơi do thị trường có nhu cầu lớn

: Hà Nội, Hải Phòng, Phúc Yên, Hải Dương, Nam Định.

# Cõu 59. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, kiến thức đã học và kết hợp bảng số liệu sau đây:

## Diện tích lúa cả năm, sản lượng luá, sản lượng lương thực bình quân đầu người của cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Cả nước** | | | **Đồng bằng sông Hồng** | | | **Đồng bằng sông Cửu Long** | | |
| ***DT***  *(nghì n ha)* | ***SL***  *(nghì n tấn)* | ***BQ***  *(kg)* | ***DT***  *(nghì n ha)* | ***SL***  *(nghì n tấn)* | ***BQ***  *(kg)* | ***DT***  *(nghì n ha)* | ***SL***  *(nghì n tấn)* | ***BQ***  *(kg)* |
| 2000 | 7.666 | 32.53  0 | 419 | 1.261 | 6.762 | 374 | 3.946 | 16.70  3 | 1.0  22 |
| 2005 | 7.329 | 35.83  2 | 431 | 1.186 | 6.398 | 335 | 3.826 | 19.29  8 | 1.1  18 |
| 2007 | 7.207 | 35.94  2 | 422 | 1.158 | 6.501 | 333 | 3.683 | 18.67  9 | 1.0  65 |

**Hãy so sánh ngành sản xuất lúa giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long***.*

**Gợi ý trả lời**

1. **Giống nhau**
2. *Vai trò*

Hai vùng trọng điểm có vai trò quyết định trong việc đảm bảo nhu cầu ăn trong nước và xuất khẩu.

1. *Điều kiện phát triển*

* Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

+ Hai đồng bằng châu thổ lớn nhất cả nước.

+ Địa hình bằng phằng thuận lợi cho việc cơ giới hoá và công tác thuỷ lợi.

+ Đất phù sa châu thổ, màu mỡ do sông ngòi bồi đắp.

+ Khí hậu nhiệt đới nóng, ẩm, mưa nhiều tạo điều kiện cho cây trồng phát triển nhanh, năng suất cao.

+ Có các sông lớn chảy qua với lượng nước phong phú và nguồn phù sa quý giá đối với cây trồng.

* Điều kiện kinh tế - xã hội:

+ Là vùng đông dân, nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm thâm canh lúa.

+ Có nhiều cơ sở chế biến nguyên liệu từ lương thực, thực phẩm.

+ Trên 2 đồng bằng có hệ thống các đô thị lớn.

1. *Tình hình sản xuất*

* Về quy mô: đây là 2 vùng trọng điểm lúa quan trọng nhất cả nước.

+ Hai vùng chiếm tỉ trọng cao về diện tích và sản lượng lúa so với cả nước và có xu hướng tăng lên.

## Sản xuất lúa ở 2 vùng trọng điểm so với cả nước

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Diện tích** | | **Sản lượng** | |
| *Nghìn ha* | *% cả nước* | *Nghìn tấn* | *% cả nước* |
| 2000 | 5207 | 67,9 | 23492 | 72,2 |
| 2005 | 5012 | 68,3 | 25696 | 71,7 |
| 2007 | 4841 | 67,2 | 25180 | 70,1 |

+ Tỉ trọng về sản lượng cao hơn tỉ trọng về diện tích gieo trồng lúa (do đây là 2 vùng có năng suất lúa cao nhất cả nước).

* Về cơ cấu, lúa chiếm vị trí chủ đạo trong cơ cấu cây trồng.
* Tình hình

+ Diện tích gieo trồng có xu hướng giảm do chuyển mục đích sử dụng (đất ở, đất cho giao thông, công nghiệp, đô thị,...).

+ Sản lượng có nhiều biến động: lúc tăng, lúc giảm do sự biến động về diện tích gieo trồng, thiên tai...

+ Bình quân sản lượng lúa theo đầu người trong 2 năm gần đây giảm nhẹ (do sản lượng lương thực giảm trong khi tốc độ tăng dân số vẫn còn cao).

# Khác nhau

1. *Vai trò*

Đồng bằng sông cửu Long là vùng trọng điểm số 1, Đồng bằng sông Hồng là vùng trọng điểm số 2 của cả nước.

1. *Điều kiện phát triển*

* Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

+ Đồng bằng sông Hồng do đắp đê nên chủ yếu là đất phù sa không còn được bồi đắp hằng năm, còn Đồng bằng sông Cửu Long do không có hệ thống đê nên chủ yếu là đất phù sa vẫn được bồi đắp hằng năm.

+ Đồng bằng sông Cửu Long còn nhiều diện tích đất hoang hoá hơn so với Đồng bằng sông Hồng (67 vạn ha so với 2 vạn ha).

+ Đất ở Đồng bằng sông Cửu Long bị nhiễm mặn, nhiễm phèn là chủ yếu, trong khi đó ở Đồng bằng sông Hồng là đất bạc màu.

+ Khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long mang tính chất cận xích đạo, có 2 mùa mưa và khô rõ rệt, mùa khô thường thiếu nước nghiêm trọng. Còn khí hậu ở Đồng bằng sông Hồng mang tính chất nhiệt đới gió mùa có một mùa đông lạnh nên cơ cấu cây trồng đa dạng hơn.

+ Hệ thống sông Hồng hay gây lũ vào mùa hạ, còn sông Cửu Long mùa lũ chậm hơn.

+ Đồng bằng sông Hồng chịu nhiều thiên tai (bão, lũ lụt, hạn hán…) hơn.

* Điều kiện kinh tế - xã hội:

+ Dân cư của Đồng bằng sông Hồng đông đúc hơn nhiều (với mật độ dân số cao nhất cả nước).

+ Trình độ thâm canh cao nhất cả nước, hệ số sử dụng đất lớn hơn.

+ Đồng bằng sông Hồng có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời hơn so với đồng bằng sông Cửu Long.

+ Cơ sở vật chất - kĩ thuật, cơ sở hạ tầng của đồng bằng sông Hồng phát triển mạnh hơn so với đồng bằng sông Cửu Long. Được sự hỗ trợ của các ngành công nghiệp nhiều hơn.

1. *Tình hình sản xuất*

## Tỉ trọng một số tiêu chí về sản xuất lúa của Đồng bằng

***sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước, năm 2007***

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Cả nước** | **ĐBSH** | **ĐBSCL** |
| Diện tích lúa | 100,0 | 16,1 | 51,1 |
| Sản lượng lúa | 100,0 | 18,1 | 51,9 |
| Năng suất lúa cả năm | 100,0 | 112,4 | 101,6 |
| Bình quân sản lượng lúa theo đầu người | 100,0 | 78,9 | 252,4 |

* Hầu hết các tiêu chí về sản xuất lúa (sản lượng, diện tích, bình quân theo đầu người) của Đồng bằng sông Cửu Long đều cao hơn so với Đồng bằng sông Hồng và cả nước. Điều đó chứng tỏ Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm quan trọng nhất cả nước.
* Năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long. Điều này là bằng chứng cho thấy Đồng bằng sông Hồng có trình độ thâm canh cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long.

# Câu 60. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích cơ sở khoa học để hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp ở Duyên hải miền Trung.

**Gợi ý trả lời**

Cơ sở khoa học để hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp ở Duyên hải miền Trung:

# Sự phân hóa về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

* Hình dạng lãnh thổ hẹp ngang theo chiều Đông - Tây, nhưng lại kéo dài theo chiều Bắc -

Nam. Phía tây là đồi núi, giữa là đồng bằng, phía đông là vùng biển rộng lớn.

* Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên có sự phân hóa rõ rệt theo chiều Đông - Tây.

+ Địa hình thay đổi rõ rệt theo chiều Đông - Tây, từ vùng bờ biển qua đồng bằng duyên hải, vượt qua vùng đồi chuyển tiếp nhỏ hẹp tới vùng núi cao ở phía tây.

+ Từ Đông sang Tây có nhiều loại đất khác nhau như đất mặn, đất cát, đất phù sa, đất xám trên phù sa cổ, đất feralit trên các loại đá khác, đất khác và núi đá.

+ Thảm thực vật nhìn chung cũng có sự phân hóa theo chiều Đông - Tây, đi từ thảm thực vật nông nghiệp đến rừng trồng, rừng thưa và rừng kín thường xanh.

* Chính sự phân hóa các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đã tạo nên tiền đề để hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp nhằm khai thác có hiệu quả thế mạnh của vùng.

# Việc hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp có ý nghĩa lớn đối với quá trình hình thành cơ cấu kinh tế chung của vùng

* Cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp góp phần tạo nên cơ cấu ngành và thế liên hoàn trong quá trình hình thành cơ cấu theo lãnh thổ giữa các khu vực núi, đồi, đồng bằng và ven biển.
* Nông, lâm, ngư nghiệp là thế mạnh của Duyên hải miền Trung, là cơ sở ban đầu cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
* Các tỉnh Duyên hải miền Trung đều có khu vực núi, gò đồi, đồng bằng và ven biển với các thế mạnh của mỗi khu vực trong sự liên kết chặt chẽ với nhau. Trên cơ sở đó có thể hình thành nhiều mô hình kết hợp như nông - ngư, nông - lâm - ngư…
* Việc phát triển lâm nghiệp vừa cho phép khai thác thế mạnh về tài nguyên rừng, vừa góp phần bảo vệ tài nguyên đất, hạn chế lũ lụt.
* Việc phát triển các mô hình nông - lâm kết hợp ở khu vực gò đồi có tác dụng sử dụng hợp lí tài nguyên, tạo công ăn việc làm cho một bộ phận dân cư.
* Việc phát triển rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển vừa tạo điều kiện bảo vệ môi trường, vừa chống nạn cát bay làm thu hẹp diện tích các đồng bằng nhỏ hẹp ven biển,
* Việc khai thác và nuôi thủy sản vừa góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội, vừa khai thác thế mạnh của vùng. Việc nuôi tôm trên cát cho phép tận dụng các diện tích đất khô cằn để đem lại hiệu quả kinh tế.

# Vùng có nhiều thế mạnh để hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp

1. *Thế mạnh về nông nghiệp*

* Thế mạnh này dựa trên cơ sở khai thác tổng hợp các lợi thế về nông nghiệp của khu vực trung du - miền núi và đồng bằng - ven biển.
* Các đồng bằng tuy nhỏ hẹp (riêng đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh tương đối lớn) chủ yếu là đất cát pha, nhưng thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp ngắn ngày (mía, lạc, thuốc lá), cây ăn quả (cam, chanh, xoài, nho..). Về chăn nuôi, chủ yếu là chăn nuôi lợn, gia cầm…
* Vùng đồi trước núi có thế mạnh về chăn nuôi đại gia súc (đàn bò chiếm hơn 50% số lượng bò của cả nước).
* Một số nơi hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm (nhất là những nơi có diện tích đất đỏ badan): cà phê ở Tây Nghệ An và Quảng Trị, cao su, hồ tiêu ở Quảng Bình, Quảng Trị. Ngoài ra ở khu vực đất mặn ven biển có thể trồng dừa (Bình Định).

1. *Thế mạnh về lâm nghiệp*

* Tài nguyên lâm nghiệp của vùng đứng sau Tây Nguyên cả về diện tích và trữ lượng với độ che phủ rừng khoảng 40%.
* Rừng tập trung chủ yếu ở phía tây, giáp biên giới Việt - Lào, trong rừng có nhiều loại gỗ quý, lâm sản và động vật hiếm.
* Các cơ sở chế biến lâm sản tập trung chủ yếu ở Vinh, Đà Nẵng, Quy Nhơn.

1. *Thế mạnh về ngư nghiệp*

* Tất cả các tỉnh, thành phố trong vùng đều giáp biển, với chiều dài 1800 km; có vùng biển rộng, nhiều bãi tôm, bãi cá, nhất là biển cực Nam trung Bộ thuộc ngư trường Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, thuận lợi cho đánh bắt hải sản (nhất là đối với các tỉnh thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ).
* Bờ biển có nhiều vũng vịnh đầm phá, thuận lợi để nuôi trồng thuỷ sản.
* Hoạt động chế biến hải sản ngày càng phong phú, đa dạng, nhiều sản phẩm nổi tiếng; ngành thuỷ sản có vai trò ngày càng to lớn trong việc giải quyết vấn đề thực phẩm của vùng, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa. Cần chú ý khai thác hợp lí và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản trong vùng.

# Câu 61. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích những thế mạnh và hạn chế chủ yếu của các đồng bằng duyên hải miền Trung đối với việc phát triển kinh tế. Từ đó nêu ra phương hướng khai thác và sử dụng có hiệu quả các đồng bằng này.

**Gợi ý trả lời**

1. **Thế mạnh của các đồng bằng duyên hải miền Trung**
2. *Về tự nhiên*

Tuy thua kém đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, nhưng các đồng bằng duyên hải miền Trung vẫn nổi lên một số thế mạnh về tự nhiên sau đây:

* Các đồng bằng duyên hải miền Trung phân bố thành một chuỗi đồng bằng nhỏ hẹp dọc chân Trường Sơn, dạng cánh cung, diện tích không lớn (khoảng 15.000 km2), trong đó rộng nhất là đồng bằng Thanh Hóa (2.900 km2), hẹp nhất là đồng bằng Phan Rang (220 km2).
* Đất ở đây chủ yếu là đất cát pha, thích hợp với việc trồng cây hoa màu (ngô, khoai, sắn), cây công nghiệp hàng năm (mía, lạc, thuốc lá). Đất màu mỡ nhất là đất phù sa mới dọc các sông, thuận lợi cho thâm canh lúa nước. Rìa đồng bằng có đất phù sa cổ, đất feralit, một số nơi có đất đỏ badan như Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Định, có thể trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả.
* Sông ngòi dày đặc, tuy ngắn và dốc. Có một số sông lớn tạo nên các đồng bằng tương đối màu mỡ như sông Cả, sông Mã, sông Thu Bồn, sông Trà Khúc, sông Đà Rằng. Đây là nguồn cung cấp nước quan trọng cho nông nghiệp.
* Tài nguyên sinh vật tương đối phong phú, đa dạng, nhất là các vùng rìa đồng bằng, cửa sông, ven biển có rừng ngập mặn, các bãi triều, hệ sinh thái san hô... Ở ven biển Thừa Thiên
* Huế có đầm phá, ở ven biển Nam Trung Bộ có vụng biển kín, thuận lợi để nuôi thuỷ sản. Có nhiều bãi tôm, bãi cá, gần ngư trường trọng điểm Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, thuận lợi cho hoạt động đánh bắt hải sản.
* Tài nguyên khoáng sản có giá trị hơn cả là cát thuỷ tinh (Hòn Gốm, Cam Ranh - Khánh Hòa). Cực Nam Trung Bộ có khả năng phát triển nghề muối.
* Tài nguyên du lịch rất phong phú, đặc biệt là du lịch biển. Dọc bờ biển có nhiều bãi biển đẹp như Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Lăng Cô, Non Nước, Sa Huỳnh, Mũi Né…

1. *Về kinh tế - xã hội*

* Mật độ dân số khá cao (trung bình từ 201 - 500 người/km2), nguồn lao động dồi dào, người dân có kinh nghiệm sản xuất, kiên cường trong đấu tranh. Đã hình thành một chuỗi các đô thị dọc ven biển, trong đó có các thành phố đồng thời cũng là các trung tâm công nghiệp quan trọng như Thanh Hóa, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Tuy Hòa, Nha Trang …
* Các đồng bằng là trục kinh tế chính của Duyên hải miền Trung. Giao thông tương đối thuận tiện vì quốc lộ 1 và đường sắt Thống Nhất chạy qua tất cả các đồng bằng. Các tuyến đường ngang tạo nên mối liên hệ giữa vùng đồng bằng và miền đồi núi phía tây và với Lào, Tây Nguyên. Dọc bờ biển có nhiều cảng biển như Cửa Lò, Chân Mây, Đà Nẵng, Dung Quất,

Cam Ranh,…

1. *Mỗi đồng bằng lại có thế mạnh riêng*

* Đồng bằng Thanh Hóa: rộng, tương đối màu mỡ, có nhiều điều kiện để phát triển nông nghiệp. Các sản phẩm nông nghiệp chuyên môn hóa là lúa, cây thực phẩm, mía, lạc, cây ăn quả, chăn nuôi lợn.
* Đối với đồng bằng Nghệ - Tĩnh thì phì nhiêu hơn cả là đồng bằng châu thổ sông Cả, dân cư tương đối đông đúc, có khả năng phát triển nông nghiệp gồm cả trồng trọt và chăn nuôi. Các sản phẩm nông nghiệp chuyên môn hóa của đồng bằng này là lúa, cây thực phẩm, cây ăn quả, lạc, chăn nuôi lợn, gia cầm.
* Đối với đồng bằng Bình - Trị - Thiên, rộng nhất là đồng bằng Thừa Thiên (900 km2). Dọc bờ biển có nhiều đầm phá thuận lợi để nuôi thủy sản. Có thành phố Huế và bãi biển Thuận An là nơi thu hút khách du lịch.
* Đồng bằng Nam - Ngãi - Định có tài nguyên du lịch phong phú (Phố cổ Hội An, di tích Mĩ Sơn, các bãi tắm đẹp như Mĩ Khê, Sa Huỳnh…) thuận lợi để phát triển du lịch.
* Đồng bằng Phú Yên, Khánh Hòa: phát triển ngành trồng lúa, du lịch biển.
* Đồng bằng Ninh Thuận - Bình Thuận có thể phát triển trồng bông, thuốc lá, cây ăn quả,…

# Hạn chế của các đồng bằng duyên hải miền Trung

* Là vùng chịu ảnh hưởng nhiều bão nhất nước ta (tần suất bão từ 1,3 - 1,7 cơn bão/tháng). Nạn lũ lụt cũng thường xảy ra.
* Tình trạng hạn hán phổ biến ở duyên hải Nam Trung Bộ. Ở khu vực cực Nam Trung Bộ có hiện tượng hoang mạc hóa.
* Nạn cát bay phổ biến dọc duyên hải, nhất là các tỉnh Bắc Trung Bộ.
* Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất - kĩ thuật nhìn chung còn thấp kém.

# Phương hướng

* Hình thành nền kinh tế với cơ cấu đa dạng.

+ Nông nghiệp: sản xuất lương thực, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi lợn, gia cầm,…

+ Thuỷ sản: đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thuỷ sản.

+ Phát triển du lịch, nhất là du lịch biển.

+ Giao thông vận tải biển.

+ Phát triển các ngành công nghiệp chế biến.

* Phải chú ý đến các đặc điểm riêng của từng địa phương trong quá trình khai thác các đồng bằng.
* Tạo ra thế liên hoàn về cơ cấu lãnh thổ giữa đồng bằng, vùng biển, thềm lục địa ở phía đông và khu vực đồi núi ở phía tây.

# Câu 62. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy giải thích tại sao việc hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải sẽ tạo bước ngoặt quan trọng cho việc hình thành cơ cấu kinh tế của vùng Bắc Trung Bộ.

**Gợi ý trả lời**

1. **Khái quát**

Giới thiệu khái quát về Bắc Trung Bộ (phạm vi, giới hạn lãnh thổ, diện tích, dân số, GDP của vùng).

# Các nguyên nhân chủ yếu

1. *Bắc Trung Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp*

* Nguồn nguyên liệu từ khoáng sản.

+ Tài nguyên khoáng sản tương đối phong phú, chỉ đứng sau Trung du và miền núi Bắc Bộ. Kim loại có mỏ sắt ở Thạch Khê (Hà Tĩnh) trữ lượng lớn nhất cả nước (60% trữ lượng cả nước), crômit (Cổ Định - Thanh Hóa), thiếc (Quỳ Hợp - Nghệ An), mangan (Nghệ An), titan (ven biển Hà Tĩnh), cao lanh (Quảng Bình), đá quý ở miền Tây Nghệ An.

+ Nguyên liệu từ ngành nông - lâm - thuỷ sản.

* Lực lượng lao động dồi dào, giá rẻ.
* Trong vùng đã hình thành một số trung tâm công nghiệp ở các đô thị lớn (như Bỉm Sơn, Thanh Hóa, Vinh, Huế) và nhiều điểm công nghiệp.

1. *Hiện trạng phát triển công nghiệp của vùng chưa tương xứng với tiềm năng hiện có, cơ sở hạ tầng còn lạc hậu.*

Hoạt động công nghiệp mới định hình với một vài trung tâm công nghiệp quy mô nhỏ (dưới 9 nghìn tỉ đồng): Bỉm Sơn, Thanh Hóa, Vinh, Huế. Còn lại là các điểm công nghiệp.

Cơ cấu ngành kém đa dạng, chủ yếu là cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. Nhiều tài nguyên khoáng sản vẫn còn ở dạng tiềm năng hoặc chưa được khai thác đáng kể (nhất là sắt ở Thạch Khê).

* Cơ sở hạ tầng, nhất là giao thông vận tải còn nhiều hạn chế.

1. *Phát triển cơ sở hạ tầng cùng với các ngành công nghiệp nhiều tiềm năng là bước đi tất yếu để hình thành cơ cấu kinh tế của vùng.*

* Công nghiệp sẽ trở thành khu vực cốt lõi trong cơ cấu nền kinh tế.
* Giao thông vận tải là tiền đề để hình thành cơ cấu kinh tế của Bắc Trung Bộ.

# Câu 63. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích các nguồn lực, hiện trạng phát triển và phân bố công nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Gợi ý trả lời**

1. **Khái quát**

Giới thiệu khái quát về Duyên hải Nam Trung Bộ (phạm vi, giới hạn lãnh thổ, diện tích, dân số, GDP của vùng).

# Các nguồn lực phát triển

* Vị trí địa lí

+ Phía đông của vùng được bao bọc bởi Biển Đông. Phía bắc giáp Bắc Trung Bộ, phía tây giáp một phần với Lào và phần chủ yếu với Tây Nguyên, phía nam giáp Đông Nam Bộ.

+ Duyên hải Nam Trung Bộ ở vị trí trung gian, nằm trên các trục giao thông quan trọng như quốc lộ 1, đường sắt Bắc - Nam và các quốc lộ Đông - Tây nối với Tây Nguyên và Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan, Đông Bắc Campuchia. Trong vùng có nhiều địa điểm thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu (Liên Chiểu, Tiên Sa, Dung Quất, Vân Phong, Cam Ranh) gần đường hàng hải quốc tế, cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên. Đây là điều kiện thuận tiện cho việc xuất nhập khẩu các loại hàng hóa.

* Nguồn lực tự nhiên

+ Khoáng sản ở đây tuy không phong phú và đa dạng như vùng Bắc Trung Bộ hay Tây Bắc, Đông Bắc, nhưng cũng có một số loại có giá trị như vật liệu xây dựng (đặc biệt là các mỏ cát thuỷ tinh ở tỉnh Khánh Hoà), vàng ở Bồng Miêu (Quảng Nam). Dầu khí đã được khai thác trên thềm lục địa ở cực Nam Trung Bộ. Tuy nhiên việc khai thác bị hạn chế.

* Sông ngòi chủ yếu là ngắn, dốc (dẫn chứng) và thủy chế khá thất thường. Trên một số hệ thống sông lớn (sông Ba), có thể xây dựng các nhà máy thủy điện công suất trung bình và nhỏ. Đây cũng là nguồn cung cấp nước quan trọng cho sản xuất nông nghiệp.
* Độ che phủ của rừng còn lớn. Trong rừng có nhiều loại gỗ, tạo tiền đề cho việc phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản (dẫn chứng).
* Các loại tài nguyên về đất, khí hậu… tạo điều kiện để phát triển nông nghiệp, thủy sản, cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
* Nguồn lực kinh tế - xã hội

+ Dân cư tập trung ở các đô thị duyên hải phía Đông với nguồn lao động đông đảo.

+ Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất, kĩ thuật phục vụ công nghiệp.

+ Thị trường tiêu thụ.

+ Chính sách phát triển của Nhà nước.

+ Nguồn vốn đầu tư,...

# Hiện trạng phát triển và phân bố công nghiệp

* Công nghiệp (và xây dựng) chiếm tỉ trọng tương đối khá trong cơ cấu GDP (36,6%).
* Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của các tỉnh trong vùng so với cả nước còn thấp.

+ Mức cao nhất từ trên 1đến 2,5% chỉ có duy nhất Khánh Hòa.

+ Từ 0,5 đến 1%: 3 tỉnh (Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định).

+ Các tỉnh còn lại dưới 0,5%.

* Cơ cấu ngành được hình thành theo thế mạnh của vùng, bao gồm:

+ Công nghiệp khai thác khoáng sản: vàng (Bồng Miêu), ti tan (Bình Định), cát thủy tinh (Khánh Hòa).

+ Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng ở Quy Nhơn (Bình Định), Nha Trang (Khánh Hòa), Tam Kì (Quảng Nam). Ngành này phát triển dựa trên cơ sở nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú (cát xây dựng).

+ Công nghiệp cơ khí (chủ yếu là cơ khí sửa chữa và lắp ráp các phương tiện vận tải) phân bố ở nhiều nơi như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.

+ Công nghiệp đóng tàu: Đà Nẵng.

+ Công nghiệp hóa chất: Đà Nẵng, Nha Trang.

+ Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm:

* Quy mô: có 1 trung tâm quy mô lớn (Nha Trang); 2 trung tâm quy mô vừa (Đà Nẵng, Quy Nhơn); 2 trung tâm quy mô nhỏ (Quảng Ngãi, Phan Thiết).
* Cơ cấu đa dạng, gồm 5 phân ngành:

Phần lớn các tỉnh đều có ngành công nghiệp chế biến thủy hải sản. Đây là ngành truyền thống với nhiều sản phẩm có thương hiệu trên thị trường (nước mắm Nha Trang, Phan Thiết,...).

Công nghiệp sản xuất rượu, bia, nước giải khát khá phát triển dựa vào nguồn nước khoáng (Vĩnh Hảo, Hội Vân) và sự phát triển của du lịch.

Công nghiệp sản xuất đường, sữa, bánh kẹo: Nha Trang (Khánh Hòa).

Công nghiệp chế biến các sản phẩm chăn nuôi phát triển dựa trên sự có mặt của ngành chăn nuôi gia súc (Quy Nhơn và Nha Trang).

Công nghiệp chế biến cà phê có ở Nha Trang trên cơ sở nguồn nguyên liệu cà phê nhập từ Tây Nguyên.

+ Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng:

* Công nghiệp dệt - may, da - giày là những ngành sử dụng nhiều lao động, có khả năng xuất khẩu, được phát triển ở những đô thị lớn như Đà Nẵng, Nha Trang.
* Công nghiệp sản xuất gỗ giấy, xenlulô phát triển dựa trên nguồn nguyên liệu từ Tây Nguyên phân bố ở Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Nha Trang.
* Các trung tâm công nghiệp đều có quy mô trung bình và nhỏ. Lớn nhất là: Đà Nẵng, Nha Trang (quy mô 9 - 40 nghìn tỉ đồng). Ngoài ra còn có Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phan Thiết (quy mô dưới 9 nghìn tỉ đồng). Các trung tâm công nghiệp nằm rải rác dọc duyên hải. Những trung tâm có cơ cấu đa dạng thường tập trung ở các thành phố lớn (Đà Nẵng, Nha Trang).
* Nhiều khu kinh tế ven biển đã được hình thành nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế ở khu vực duyên hải và thu hút đầu tư nước ngoài. Đi dọc từ Bắc vào Nam đó là: Chu Lai (Quảng

Nam), Dung Quất (Quảng Ngãi), Nhơn Hội (Bình Định), Nam Phú Yên (Phú Yên), Vân Phong (Khánh Hòa).

* Hình thành vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định).

# Câu 64. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy chứng minh rằng Tây Nguyên là vùng giàu tiềm năng nhưng nền kinh tế vẫn chưa phát triển. Giải thích rõ nguyên nhân.

**Gợi ý trả lời**

1. **Tây Nguyên là vùng giàu tiềm năng để phát triển kinh tế**
2. *Vị trí địa lí*

* Phía đông tiếp giáp với Duyên hải Nam Trung Bộ, phía nam giáp Đông Nam Bộ - một vùng kinh tế quan trọng của cả nước. Nhờ đó, Tây Nguyên dễ dàng tiếp nhận nguồn vật tư kĩ thuật, thiết bị, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng từ các vùng khác chuyển đến. Ngược lại, các loại nông, lâm sản của Tây Nguyên cũng có điều kiện thuận lợi trong việc chuyển đến các vùng khác trong cả nước và để xuất khẩu.
* Phía tây giáp Hạ Lào và Đông Bắc Campuchia với vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng (vị trí ngã ba Đông Dương).
* Các mối giao lưu kinh tế của Tây Nguyên với các vùng trong nước chủ yếu thông qua các tuyến đường bộ cắt ngang cao nguyên nối với các thành phố và thị xã ven biển Nam Trung Bộ (như đường 19, 24, 25, 26, 27), hay nối với Đông Nam Bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh (như đường 14, 20),…

1. *Tài nguyên thiên nhiên*

* Đất: đất feralit phát triển trên đá badan có tầng phong hoá sâu, rất giàu dinh dưỡng, phân bố tập trung với những mặt bằng rộng lớn, thuận lợi cho việc hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn.
* Khí hậu mang tính chất cận xích đạo với một mùa mưa và một mùa khô kéo dài (4-5 tháng), lại có sự phân hoá theo đai cao, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Mùa khô kéo dài nên việc phơi sấy, bảo quản sản phẩm dễ dàng.

Do ảnh hưởng của độ cao nên Tây Nguyên có thể trồng cả cây nhiệt đới (cà phê, cao su, hồ tiêu) lẫn cây có nguồn gốc cận nhiệt (chè). Ngoài ra, với khí hậu mát mẻ trên các cao nguyên, nơi đây còn có khả năng thu hút khách du lịch (Đà Lạt là thành phố du lịch nổi tiếng).

* Tài nguyên nước khá phong phú, nhất là nước ngầm có ý nghĩa đối với cây trồng nói chung và cây công nghiệp nói riêng vào mùa khô. Một số sông có giá trị lớn về thuỷ điện như Xê Xan, Xrêpôc, Đồng Nai.
* Tài nguyên rừng phong phú bậc nhất nước ta:

+ Rừng chiếm 36% diện tích đất có rừng và 52% sản lượng gỗ có thể khai thác được của cả nước.

+ Rừng có chất lượng với hơn 3000 loài thực vật bậc cao, trong đó có khoảng 600 loài cây gỗ lớn chất lượng tốt như trắc, cẩm lai, hương, lim, gụ, sến, nghiến,…

+ Trữ lượng gỗ trong rừng chiếm khoảng 45% trữ lượng gỗ cả nước. Hằng năm cho sản lượng gỗ khai thác khoảng 700 nghìn m3 (chiếm 20% sản lượng khai thác gỗ cả nước).

+ Trong rừng còn có nhiều động vật rừng quý hiếm như voi, hổ, tê giác, sơn dương, nhiều loại chim thú quý và đẹp.

Với sự đa dạng sinh học, rừng Tây Nguyên có giá trị không chỉ về kinh tế, mà còn cả về du lịch.

* Về khoáng sản, đáng chú ý nhất là bôxit với trữ lượng vài tỉ tấn.

1. *Kinh tế - xã hội*

*-* Dân cư và lao động

+ Là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người (Xơđăng, Bana, Giarai, Êđê, Cơho, Mạ, M'nông) với truyền thống văn hoá, phong tục tập quán, kinh nghiệm sản xuất độc đáo.

+ Là địa bàn thu hút mạnh nhất dân cư, lao động từ các tỉnh trong cả nước.

* Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kĩ thuật:

+ Đường Hồ Chí Minh tạo ra trục xương sống nối Tây Nguyên với các tỉnh phía Bắc và phía Nam đất nước.

+ Cơ sở vật chất - kĩ thuật phục vụ sản xuất đang được hoàn thiện.

* Đường lối, chính sách:

+ Bước đầu thu hút được một số dự án đầu tư.

+ Có nhiều chính sách ưu đãi để phát triển kinh tế.

# Nền kinh tế vẫn còn kém phát triển

* Tỉ trọng GDP của vùng thấp nhất trong cả nước (năm 2007 chỉ chiếm 3,8%).
* Cơ cấu GDP theo ngành thể hiện trình độ phát triển thấp: tỉ trọng của khu vực nông, lâm, thủy sản còn lớn (53,2%), trong khi đó công nghiệp, dịch vụ lại nhỏ (46,8% năm 2007).
* Các ngành kinh tế còn kém phát triển.

+ Nông nghiệp, lâm nghiệp phát triển chưa tương xứng với tiềm năng (dẫn chứng).

+ Công nghiệp phát triển chậm nhất nước ta (dẫn chứng).

+ Giao thông vận tải gặp nhiều khó khăn (dẫn chứng).

+ Thương mại kém phát triển, giá trị xuất nhập khẩu của các tỉnh còn thấp (dẫn chứng).

# Giải thích

Mặc dù có nhiều tiềm năng nhưng nền kinh tế của Tây Nguyên vẫn chưa phát triển là do những khó khăn:

1. *Về kinh tế - xã hội*

* Đây là địa bàn cư trú của các dân tộc ít người, mật dộ dân số thấp nhất nước ta (29 người/km2 - 2008 so với cả nước là 260 người/km2), trình độ dân trí thấp, thiếu lao động, đặc biệt là lao động có kĩ thuật.
* Mạng lưới đô thị thưa thớt, quy mô nhỏ.
* Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất - kĩ thuật nhìn chung còn nghèo nàn, lạc hậu (dẫn chứng).
* Thiếu vốn đầu tư để phát triển kinh tế và các lí do khác (khai thác quá mức…).

1. *Về tự nhiên*

* Mùa khô sâu sắc, kéo dài gây thiếu nước nghiêm trọng.
* Quá trình xói mòn, rửa trôi đất khiến đất đai bị bạc màu.
* Nguy cơ cháy rừng lớn vào mùa khô.

# Câu 65. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích các nguồn lực và hiện trạng phát triển cây công nghiệp lâu năm ở vùng này.

**Gợi ý trả lời**

Tây Nguyên gồm các tỉnh Kon Tum, Gia lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng với diện tích 55,6 nghìn km2. Đây là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ 2 của cả nước sau Đông Nam Bộ.

# Các nguồn lực chủ yếu để phát triển cây công nghiệp

1. *Thuận lợi*

* Điều kiện tự nhiên
* Đất đai

+ Đất feralit phát triển trên đá badan, có tầng phong hoá sâu, giàu dinh dưỡng.

+ Diện tích rộng (1,4 triệu ha), chiếm 2/3 diện tích đất badan của cả nước, phân bố tập trung với những mặt bằng rộng lớn, thuận lợi cho việc hình thành vùng chuyên canh quy mô lớn.

* Khí hậu

+ Khí hậu có tính chất cận xích đạo với 2 mùa rõ rệt, thuận lợi cho việc phơi sấy, bảo quản sản phẩm vào mùa khô.

+ Do ảnh hưởng của độ cao nên khí hậu có sự phân hoá:

* Ở các cao nguyên có độ cao 400 - 500m, khí hậu khô nóng thích hợp cho việc trồng các cây công nghiệp nhiệt đới: cà phê, cao su, hồ tiêu. Diện tích cà phê ở Tây Nguyên chiếm 4/5 diện tích trồng cà phê của cả nước. Tây Nguyên cũng là vùng trồng cao su lớn thứ hai ở nước ta, sau Đông Nam Bộ.
* Các cao nguyên trên 1000m có khí hậu mát mẻ khá thuận lợi cho việc trồng các loại cây có nguồn gốc cận nhiệt. Cây chè được trồng ở Lâm Đồng, Gia Lai.
* Tài nguyên nước khá phong phú, nhất là nước ngầm có ý nghĩa đặc biệt vào mùa khô.
* Điều kiện kinh tế - xã hội
* Tuy là vùng thưa dân nhất nước ta, nhưng việc phát triển vùng chuyên canh trong chừng mực nhất định đã được bổ sung nguồn lao động đến từ nhiều vùng của đất nước.
* Bên cạnh các nông trường quốc doanh, việc phát triển rộng rãi mô hình kinh tế vườn đã góp phần tận dụng sức lao động, mở rộng diện tích, tăng sản lượng, nâng cao hiệu quả đầu tư và sản xuất.
* Tuyến đường 14 và các tuyến đường ngang nối Tây Nguyên với Duyên hải Nam Trung Bộ, tuyến đường 20 nối Lâm Đồng với thành phố Hồ Chí Minh tạo điều kiện cho giao lưu kinh tế, cho xuất khẩu các sản phẩm cây công nghiệp của vùng.
* Việc đảm bảo lương thực, thực phẩm cho Tây Nguyên tạo điều kiện ổn định diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm.
* Thị trường trong và ngoài nước đối với các sản phẩm từ cây công nghiệp lâu năm ngày càng được mở rộng.

1. *Khó khăn*

* Tự nhiên
* Mùa khô kéo dài, mực nước ngầm hạ thấp dẫn đến thiếu nước nghiêm trọng cho sản xuất.
* Đất đai bị xói mòn nghiêm trọng vào mùa mưa, nếu lớp phủ rừng bị tàn phá.
* Kinh tế - xã hội
* Dân cư thưa thớt, mật độ dân số thấp nhất cả nước nên vùng thiếu lao động, đặc biệt là lực lượng lao động lành nghề và đội ngũ cán bộ khoa học kĩ thuật. Trình độ dân trí còn thấp, đời sống của đồng bào các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn.
* Cơ sở vật chất - kĩ thuật nói chung còn hạn chế.
* Cơ sở hạ tầng, trước hết là mạng lưới đường giao thông của vùng chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển.
* Công nghiệp trong vùng đang trong giai đoạn hình thành nên mới chỉ có các điểm công nghiệp.

# Hiện trạng phát triển

1. *Tình hình chung*

* Về quy mô, đây là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ 2 của nước ta sau Đông Nam Bộ.
* Cơ cấu cây công nghiệp lâu năm đa dạng, gồm cả các cây công nghiệp nhiệt đới (cà phê, cao su, hồ tiêu) lẫn các cây công nghiệp cận nhiệt đới như chè.
* Tỉ lệ diện tích gieo trồng cây công nghiệp so với tổng diện tích gieo trồng cao nhất cả nước. Có 4/5 tỉnh đạt trên 50%.
* Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm lớn nhất nước ta.
* Phân bố nhiều nhất ở Đắk Lắk (255 nghìn ha), Lâm Đồng, Gia Lai.

1. *Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu*

* Cà phê
* Tây Nguyên là vùng chuyên canh cây cà phê lớn nhất nước ta. Cà phê là cây quan trọng nhất trong cơ cấu diện tích cây công nghiệp lâu năm của vùng.
* Phân bố:

+ Cà phê chè được trồng ở những nơi tương đối cao, khí hậu mát mẻ của các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng.

+ Cà phê vối được trồng ở những vùng nóng hơn như Đắk Lắk.

* Diện tích trồng cà phê lớn nhất thuộc về tỉnh Đắk Lắk.
* Cà phê Buôn Mê Thuật nổi tiếng có chất lượng cao.
* Cao su
* Tây Nguyên là vùng trồng cao su lớn thứ 2 sau Đông Nam Bộ.
* Cao su được trồng chủ yếu ở các tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk.
* Chè được trồng chủ yếu trên các cao nguyên như Lâm Đồng và một phần ở Gia Lai. Lâm Đồng là tỉnh có diện tích trồng chè lớn nhất cả nước.

*\** Các cây công nghiệp lâu năm khác như hồ tiêu, điều được trồng ở Đắk Lắk, Đắk Nông.

# Câu 66. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích những điều kiện để phát triển cây cà phê ở Tây Nguyên. Để phát triển ổn định cây cà phê ở Tây Nguyên, cần phải quan tâm đến những giải pháp chủ yếu nào?

**Gợi ý trả lời**

1. **Điều kiện phát triển cây cà phê ở Tây Nguyên**
2. *Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên*

* Địa hình với các cao nguyên xếp tầng như Kon Tum, Di Linh, Lâm Viên, Đắk Lắk, Mơ Nông, Pleiku có bề mặt tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho việc hình thành vùng chuyên canh cà phê quy mô lớn.
* Đất badan chiếm diện tích lớn (1,4 triệu ha), là vùng có diện tích đất badan lớn nhất nước ta, lại tập trung thành vùng rộng. Loại đất này tơi xốp, giàu dinh dưỡng, tầng phong hóa dày rất thích hợp với cây cà phê.
* Khí hậu cận xích đạo nóng quanh năm, thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển cây cà phê. Khí hậu có sự phân hóa theo độ cao. Vì vậy, ở các cao nguyên thấp như Đắk Lắk, Mơ Nông, Pleiku có thể trồng cà phê vối, cà phê mít cho năng suất cao và ổn định, còn ở các cao nguyên có độ cao trên 500m, khí hậu mát mẻ thì trồng cà phê chè. Mùa khô sâu sắc kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4, thuận lợi cho phơi sấy, bảo quản sản phẩm.
* Nguồn nước trên mặt và nước ngầm phong phú là điều kiện rất quan trọng đối với cây cà phê. Khó khăn lớn nhất là thiếu nước nghiêm trọng trong mùa khô.

1. *Điều kiện kinh tế - xã hội*

* Đây là vùng dân cư thưa thớt nên thiếu lao động. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, Tây Nguyên đã nhận hàng vạn lao động đến từ các vùng khác tới nên tình trạng thiếu lao động phần nào đã được khắc phục.
* Cơ sở vật chất kĩ thuật:

+ Đã hình thành một số cơ sở chế biến.

+ Đổi mới công nghệ chế biến cà phê.

* Nhu cầu cà phê trên thế giới rất lớn, đặc biệt là thị trường EU, Bắc Mĩ. Tuy nhiên, giá cà phê bấp bênh trên thị trường thế giới đã có những tác động nhất định đến quy mô sản xuất của vùng.
* Hàng loạt chính sách đã có tác dụng thúc đẩy sản xuất cà phê:

+ Phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng trong nước.

+ Đổi mới cơ chế quản lí trong nông nghiệp: giao đất, giao rừng, phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại.

+ Chính sách khuyến khích phát triển cây công nghiệp, đẩy mạnh xuất khẩu.

+ Chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng miền núi, trung du (trong đó có Tây Nguyên).

# Các giải pháp chủ yếu

* Hoàn thiện quy hoạch vùng chuyên canh cây cà phê gắn với việc phát triển thủy lợi và bảo vệ vốn rừng.
* Tăng cường cơ sở vật chất - kĩ thuật cho vùng chuyên canh, đặc biệt là các cơ sở chế biến.
* Ngăn chặn nạn di dân tự phát, đảm bảo lương thực cho người dân an tâm sản xuất.
* Đổi mới cơ chế tổ chức và quản lí việc trồng, chế biến và xuất khẩu cà phê.

# Câu 67. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, hãy chứng minh Đông Nam Bộ là vùng có nền kinh tế phát triển nhất so với các vùng khác trong cả nước.

**Gợi ý trả lời**

1. **Có nền kinh tế phát triển nhất**

* Tỉ trọng GDP của vùng so với cả nước năm 2007 là 32,3%. So với các vùng khác, tỉ trọng này cao hơn nhiều. Cụ thể là:

+ So với Đồng bằng sông Hồng (23%) gấp 1,4 lần.

+ So với Đồng bằng sông Cửu Long (17,6%) gấp 1,8 lần.

+ So với vùng có quy mô GDP nhỏ nhất (Tây Nguyên) gấp tới 8,5 lần.

* Có cơ cấu kinh tế tiến bộ nhất với khu vực II và III chiếm ưu thế tuyệt đối trong cơ cấu GDP của vùng. Khu vực I chỉ có 6,2% (năm 2007), ít hơn nhiều so với Đồng bằng sông Hồng (14%) và Đồng bằng sông Cửu Long (42,8%).
* Có GDP bình quân theo đầu người lớn nhất cả nước (TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu trên 18 triệu đồng/người năm 2007).
* Có nhiều trung tâm kinh tế với quy mô GDP lớn nhất cả nước: có 1/2 trung tâm rất lớn trên 100 nghìn tỉ đồng (TP. Hồ Chí Minh), 2/4 trung tâm quy mô lớn (từ trên 15 đến 100 nghìn tỉ đồng).

# Có các ngành kinh tế phát triển nhất

1. *Công nghiệp*

* Giá trị sản xuất công nghiệp của các tỉnh so với cả nước ở Đông Nam Bộ cao hơn các vùng khác: có 2/2 tỉnh cả nước đạt mức trên 10% (TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai), 2/5 tỉnh từ 2,5 - 10% (Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai).
* Có nhiều trung tâm công nghiệp quy mô lớn nhất.

+ Có 1/2 trung tâm công nghiệp quy mô rất lớn (trên 120 nghìn tỉ đồng): TP. Hồ Chí Minh.

+ Có 3/4 trung tâm quy mô lớn (từ 40 - 120 nghìn tỉ đồng): Biên Hòa, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một.

* Có cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng và hoàn chỉnh nhất: có đầy đủ tất cả các ngành có mặt ở Việt Nam.
* Các ngành công nghiệp trọng điểm phát triển nhất.

+ Công nghiệp năng lượng: là vùng duy nhất trong cả nước có ngành công nghiệp khai thác dầu khí, có các nhà máy điện chạy bằng tuabin khí với công suất lớn nhất cả nước (Phú Mỹ hơn 4.100MW).

+ Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng: có 4/6 trung tâm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng lớn nhất cả nước.

+ Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm: có TP. Hồ Chí Minh là trung tâm lớn nhất cả nước.

1. *Nông nghiệp*

* Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước.
* Đứng đầu về diện tích trồng cây công nghiệp, đặc biệt là cây công nghiệp lâu năm: nhiều tỉnh có diện tích gieo trồng cây công nghiệp cao nhất cả nước (Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai).
* Tỉ lệ diện tích gieo trồng cây công nghiệp so với tổng diện tích gieo trồng cao nhất cả nước (5/6 tỉnh đạt trên 50%).
* Đứng đầu về diện tích trồng cây cao su.
* Mức độ tập trung hóa đất đai dành cho cây công nghiệp lâu năm là lớn nhất cả nước (cao hơn cả Tây Nguyên lẫn Trung du và miền núi Bắc Bộ).

1. *Giao thông*

* Có TP. Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông lớn nhất cả nước.
* Có mạng lưới giao thông dày đặc nhất cả nước với nhiều tuyến huyết mạch có ý nghĩa to lớn trong phát triển kinh tế của vùng và cả nước (cả đường bộ, đường biển và đường hàng không).
* Cơ sở vật chất - kĩ thuật phục vụ cho ngành giao thông phát triển nhất: Tân Sơn Nhất là sân bay quốc tế lớn nhất, cảng Sài Gòn là cảng có năng lực bốc dỡ lớn nhất nước ta.

1. *Thương mại*

* Nội thương phát triển nhất với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cao nhất cả nước (trung bình từ 12 - 16 triệu đồng/người, năm 2007).
* Ngoại thương phát triển nhất (trị giá xuất nhập khẩu của TP. Hồ Chí Minh là 36,4 tỉ USD so với Hà Nội là hơn 19,4triệu USD,…).

1. *Du lịch*

* TP. Hồ Chí Minh là trung tâm du lịch quốc gia lớn nhất của cả nước.
* Ngoài ra còn có Vũng Tàu là trung tâm du lịch vùng.

# Câu 68. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy giải thích tại sao Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước ta.

**Gợi ý trả lời**

1. **Khái quát**

Giới thiệu khái quát về Đông Nam Bộ

# Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất của nước ta, vì ở đây hội tụ nhiều thế mạnh về tự nhiên và kinh tế - xã hội.

1. *Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên*

* Địa hình tương đối bằng phẳng với độ cao trung bình 200 - 300m, thích hợp cho việc trồng và tập trung hóa đất đai cho cây công nghiệp.
* Chủ yếu là đất xám (700.000 ha) và đất đỏ badan trên vùng đồi lượn sóng, (600.000 ha) thuận lợi cho việc phát triển cây công nghiệp.
* Khí hậu nhiệt đới cận xích đạo, nhiều sông lớn (Đồng Nai và các phụ lưu là sông Bé, sông La Ngà và Vàm Cỏ…) với nguồn nước mặt phong phú, tạo điều kiện cho việc sinh trưởng và phát triển các cây công nghiệp.

1. *Điều kiện kinh tế - xã hội*

* Đông Nam Bộ là vùng có nguồn lao động dồi dào, đặc biệt là lao động có kinh nghiệm sản xuất và tay nghề tương đối cao.
* Trình độ phát triển kinh tế cao nhất cả nước.
* Mạng lưới đường xá, thông tin liên lạc, điện, nước thuộc loại tốt nhất cả nước về số lượng và chất lượng.
* Các cơ sở chế biến, hệ thống thuỷ lợi (đặc biệt là công trình thuỷ lợi Dầu Tiếng) đảm bảo cho việc trồng và chế biến cây công nghiệp. Sử dụng các giống mới (giống cao su Malaixia) cho năng suất cao.
* Đông Nam Bộ có thị trường tiêu thụ rộng lớn (trong nước, ngoài nước). Trong vùng có nhiều đô thị lớn, nhất là TP. Hồ Chí Minh - một trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta.
* Các điều kiện khác:

+ Các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, năng động trong cơ chế thị trường.

+ Thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực trồng và chế biến cây công nghiệp ở Đông Nam Bộ.

+ Đông Nam Bộ là vùng có truyền thống về cây công nghiệp (riêng về cao su, các đồn điền đầu tiên đã xuất hiện trên diện tích rộng từ năm 1914, đến năm 1940 đã đạt trên 7 vạn ha với sản lượng hơn 5 vạn tấn).

# Câu 69. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy so sánh việc sản xuất cây công nghiệp lâu năm giữa hai vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

**Gợi ý trả lời**

**Khái quát chung về 2 vùng:**

1. **Giống nhau**
2. *Quy mô*

* Là 2 vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước về diện tích lẫn sản lượng.
* Có mức độ tập trung hóa đất đai tương đối cao. Các khu vực trồng cây công nghiệp lâu năm khá tập trung trên quy mô lớn, thuận lợi cho việc tạo ra vùng sản xuất hàng hóa lớn phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

1. *Hướng chuyên môn hóa*

* Đều là cây công nghiệp lâu năm.
* Đạt hiệu quả kinh tế cao với hướng chuyên môn hóa này.

1. *Điều kiện phát triển*

* Điều kiện tự nhiên:

+ Đều có một số loại đất quy mô lớn về diện tích, thích hợp đối với cây công nghiệp lâu năm.

+ Khí hậu cận xích đạo, nóng quanh năm, nhiệt độ thích hợp cho cây công nghiệp.

+ Đều có mạng lưới sông ngòi có khả năng cung cấp nước cho nông nghiệp nói chung và cho cây công nghiệp nói riêng.

* Điều kiện kinh tế - xã hội:

+ Cả 2 vùng chuyên canh đều được hình thành từ lâu (ngay từ thời Pháp thuộc đã có đồn điền cà phê và cao su).

+ Dân cư đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong việc trồng và chế biến cây công nghiệp lâu năm.

+ Được sự quan tâm, thông qua các chính sách của Nhà nước về phát triển cây công nghiệp, đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến.

+ Thu hút được một số dự án đầu tư ở trong và ngoài nước.

# Khác nhau

1. *Quy mô*

* Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước.
* Tây Nguyên là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ hai.

1. *Hướng chuyên môn hóa*

* Đông Nam Bộ chuyên canh một số cây công nghiệp lâu năm, trong đó cao su là cây quan trọng nhất. Cây cà phê đứng thứ hai sau Tây Nguyên. Ngoài ra còn có một vài cây khác như hồ tiêu, điều,…
* Ở Tây Nguyên, cà phê là cây quan trọng số 1, tiếp đến là cao su,…

1. *Điều kiện sản xuất*

* Điều kiện tự nhiên

+ Địa hình:

* Tây Nguyên có địa hình là những cao nguyên xếp tầng, độ cao trung bình là 500 - 600m, với những mặt bằng rộng, thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp lâu năm.
* Đông Nam Bộ có địa hình là những vùng đồi lượn sóng khá bằng phẳng, có độ cao trung bình 200 - 300m.

+ Khí hậu:

* Đông Nam Bộ có khí hậu cận xích đạo, nhiệt độ cao khá ổn định với 2 mùa trong năm, nhưng mùa khô không khắc nghiệt như Tây Nguyên.
* Tây Nguyên có khí hậu cận xích đạo với mùa khô dài hơn, có sự phân hóa theo độ cao, mùa khô thiếu nước trầm trọng, mực nước ngầm hạ thấp.

+ Đất đai:

* Tây Nguyên: đất đỏ badan màu mỡ, diện tích lớn, phân bố thành những mặt bằng rộng.
* Đông Nam Bộ gồm có đất xám và đất đỏ ba dan, diện tích rộng.
* Điều kiện kinh tế - xã hội:

+ Dân cư, lao động.

* Đông Nam Bộ có dân cư đông với truyền thống trồng cây công nghiệp.
* Tây Nguyên dân cư thưa thớt, trình độ thâm canh còn thấp.

+ Cơ sở vật chất - kĩ thuật, cơ sở hạ tầng.

* Đông Nam Bộ:

Đã xây dựng được hệ thống cơ sở vật chất - kĩ thuật phục vụ cho sản xuất. Có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến; thu hút được đầu tư.

Giao thông thuận tiện, gần các trung tâm công nghiệp lớn.

* Tây Nguyên:

Còn nghèo về cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ sở hạ tầng yếu kém. Xa các trung tâm công nghiệp lớn.

# Câu 70. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. **Phân tích những điều kiện để phát triển cây cao su ở Đông Nam Bộ.**
2. **Trình bày các giải pháp chủ yếu để đẩy mạnh hơn nữa việc trồng và chế biến sản phẩm từ cây cao su.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Điều kiện để phát triển cây cao su ở Đông Nam Bộ**

Cây cao su là cây ưa nhiệt ẩm, không chịu được gió bão, thích hợp với đất badan và đất xám phù sa cổ. Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây cao su lớn nhất nước ta do có nhiều thế mạnh để phát triển cây này.

1. *Điều kiện tự nhiên*

* Địa hình đồi lượn sóng, độ cao trung bình 200 - 300m, thuận lợi để hình thành vùng chuyên canh cao su trên quy mô lớn.
* Có 2 loại đất chính là đất đỏ badan và đất xám phù sa cổ. Đất đỏ badan chiếm 40% diện tích đất tự nhiên của vùng, phân bố chủ yếu ở Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu. Đất xám bạc màu ít hơn, tuy nghèo dinh dưỡng nhưng thoát nước tốt, phân bố ở Tây Ninh, Bình Phước. Đây là 2 loại đất thích hợp nhất với cây cao su. Mức độ tập trung hóa đất đai cao cũng là điều kiện để phát triển sản xuất trên quy mô lớn.
* Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa mang tính chất cận xích đạo, nóng quanh năm, ít chịu ảnh hưởng của gió bão, thuận lợi cho việc sinh trưởng và phát triển của cây cao su.
* Nguồn nước phong phú, kể cả nước trên mặt và nước ngầm, đảm bảo nước tưới cho sản xuất.

1. *Điều kiện kinh tế - xã hội*

* Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào. Người dân có truyền thống, kinh nghiệm trồng, chăm sóc, chế biến cao su. Đội ngũ công nhân lành nghề, sớm tiếp thu nền kinh tế thị trường, thuận lợi phát triển nền sản xuất hàng hóa.
* Cơ sở vật chất - kĩ thuật, cơ sở hạ tầng thuộc loại tốt nhất cả nước.

+ Các đồn điền cao su đã có mặt từ thời Pháp thuộc. Hiện nay có các cơ sở chế biến cao su hiện đại và một số công trình thuỷ lợi mà tiêu biểu là hồ Dầu Tiếng,…

+ Có cơ sở hạ tầng với mạng lưới giao thông vào loại tốt nhất cả nước.

* Có các dự án thu hút đầu tư nước ngoài về trồng và chế biến cao su .
* Có TP.Hồ Chí Minh, trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước.
* Có cảng Sài Gòn thuận lợi cho việc giao lưu buôn bán.

# Các giải pháp chủ yếu

* Xây dựng các công trình thuỷ lợi để đảm bảo nước tưới cho cây cao su (vì ở Đông Nam Bộ, thuỷ lợi là vấn đề có ý nghĩa hàng đầu).
* Tăng sản lượng cao su bằng cách thay thế những giống cao su có năng suất mủ thấp bằng giống cao su của Malaixia có năng suất cao.
* Phát triển công nghiệp chế biến mủ cao su.
* Tìm kiếm thị trường, đảm bảo đầu ra cho sản phẩm.

# Câu 71. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy trình bày vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Đông Nam Bộ.

**Gợi ý trả lời**

1. **Vai trò của kinh tế biển trong nền kinh tế**

Kinh tế biển của Đông Nam Bộ đóng vai trò rất quan trọng trong cơ cấu kinh tế của vùng, nhất là từ khi phát hiện và đưa vào khai thác các mỏ dầu, khí đốt. Trong tương lai khi công nghiệp hoá dầu hình thành nó sẽ làm thay đổi bộ mặt kinh tế của vùng.

# Đông Nam Bộ có nhiều thế mạnh để phát triển tổng hợp kinh tế biển

* Tài nguyên dầu mỏ và khí tự nhiên có trữ lượng lớn với giá trị kinh tế cao. Hai bể dầu lớn nhất nước ta là Cửu Long và Nam Côn Sơn đều thuộc vùng biển của Đông Nam Bộ.
* Nguồn lợi hải sản phong phú vì gần các ngư trường Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa -

Vũng Tàu và ngư trường Cà Mau - Kiờn Giang.

* Vùng biển Đông Nam Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển do nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông. Dọc bờ biển có các vụng biển kín, thuận lợi cho xây dựng cảng nước sâu (cảng ở Vũng Tàu). Vùng cửa sông cũng thuận lợi cho xây dựng cảng: cảng Sài Gòn (sông Sài Gòn),…
* Đông Nam Bộ có thế mạnh để phát triển du lịch biển - đảo. Các điểm du lịch biển nổi tiếng như ở Vũng Tàu, Côn Đảo,…
* Dân cư có truyền thống và kinh nghiệm khai thác các tài nguyên biển (khai thác hải sản).
* Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kĩ thuật phục vụ các ngành kinh tế biển tương đối phong phú, có chất lượng.

+ Cơ sở hạ tầng: đường xá, thông tin liên lạc, điện, nước.

+ Cơ sở vật chất kĩ thuật: cơ sở đánh bắt và chế biến; cảng biển,…

# C¸c ngµnh kinh tÕ biÓn

1. *Khai thác dầu khí*

Hiện nay ở Đông Nam Bộ mới chỉ có khai thác và dịch vụ dầu khí. Trong tương lai sẽ phát triển công nghiệp lọc dầu, hóa dầu.

* Dầu mỏ được khai thác từ năm 1986 với quy mô ngày càng lớn. Năm 2005, sản lượng khai thác đạt mức cao nhất là 18,5 triệu tấn. Các mỏ dầu lớn gồm Hồng Ngọc, Rạng Đông, Đại Hùng, Bạch Hổ và các mỏ khí lớn gồm Lan Đỏ, Lan Tây.
* Việc phát triển công nghiệp dầu khí của vùng đã mang lại hiệu quả lớn về kinh tế và xã hội:

+ Khí thiên nhiên được dùng làm nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện tuốc bin khí Phú Mĩ I, II, III và sản xuất phân đạm.

+ Dầu thô trước mắt là mặt hàng xuất khẩu có giá trị, góp phần thu ngoại tệ, tích lũy vốn cho phát triển kinh tế.

+ Việc phát triển công nghiệp lọc hóa dầu và các ngành dịch vụ dầu khí trong tương lai sẽ làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, sự phân hóa lãnh thổ và nâng cao vị thế của vùng trong nền kinh tế đất nước.

+ Giải quyết việc làm cho một bộ phận nguồn lao động.

1. *Ngành khai thác thuỷ sản kết hợp với chế biến thuỷ hải sản*

* Sản lượng thuỷ sản khai thác năm 2007 đạt 245 nghìn tấn, chiếm 11,8% cả nước.
* Cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến trong vùng cũng như phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu (TP. Hồ Chí Minh và Vũng Tàu là 2 trung tâm công nghiệp có ngành công nghiệp chế biến thủy hải sản tương đối phát triển).

1. *Phát triển giao thông vận tải biển*

* Đông Nam Bộ có cảng Sài Gòn có năng lực bốc dỡ lớn.
* Từ cảng Sài Gòn có nhiều tuyến đường biển tới các cảng trong nước và quốc tế:

+ Trong nước: TP. Hồ Chí Minh - Hải Phòng; TP. Hồ Chí Minh - Phan Thiết,…

+ Quốc tế: TP. Hồ Chí Minh - Hồng Kông; TP. Hồ Chí Minh - Vlađivôxtôc; TP. Hồ Chí Minh - Xingapo; TP. Hồ Chí Minh - Băng Cốc,…

1. *Phát triển du lịch biển*

Vùng đã và đang phát triển mạnh du lịch biển với trung tâm Vũng Tàu và các điểm du lịch như Côn Đảo, Long Hải …

# Câu 72. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. **So sánh các trung tâm công nghiệp ở Đông Nam Bộ.**
2. **Giải thích tại sao các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất được phân bố nhiều nhất ở Đông Nam Bộ.**

**Gợi ý trả lời**

Ở Đông Nam Bộ có 4 trung tâm công nghiệp là TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Thủ Dầu Một và Vũng Tàu.

# So sánh

1. *Sự giống nhau*

* Đều là những trung tâm có quy mô vào loại lớn nhất cả nước với giá trị sản xuất công nghiệp từ 40 đến 120 nghìn tỉ đồng/trung tâm trở lên.
* Đều nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.
* Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất - kĩ thuật khá tốt và đồng bộ.
* Nguồn lao động đông đảo, có trình độ kĩ thuật cao.
* Cơ cấu ngành đa dạng.

1. *Sự khác nhau*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **TP. Hồ Chí Minh** | **Thủ Dầu Một** | **Biên Hoà** | **Vũng Tàu** |
| Quy mô | Rất lớn, giá trị sản xuất công nghiệp trên  120 nghìn tỉ đồng. | Quy mô lớn, giá trị sản xuất công nghiệp từ  40 - 120  nghìn tỉ đồng. | Quy mô lớn, giá trị sản xuất công nghiệp từ  40 - 120  nghìn tỉ đồng. | Quy mô lớn, giá trị sản xuất công nghiệp từ  40 - 120  nghìn tỉ đồng. |
|  | - Là đỉnh của tam giác tăng trưởng kinh tế, trung tâm kinh  tế, công | - Liền kề với TP. Hồ Chí Minh - trung tâm  công | - Là đỉnh của tam  giác tăng trưởng kinh tế, liền kề | - Là đỉnh của tam  giác tăng trưởng kinh tế, giáp |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nguồn lực phát triển | nghiệp và dịch vụ lớn nhất cả nước.  - Liền kề với Đồng bằng  sông Cửu  Long, vùng  trọng điểm  lương thực, thực phẩm lớn nhất của cả nước.   * Dân cư đông. * Thị trường tiêu thụ tại chỗ rất lớn. * Thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhiều   nhất cả nước. | nghiệp lớn nhất cả nước.  - Vị trí thuận lợi về giao thông đường bộ. | với TP. Hồ Chí Minh - trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước.  - Vị trí thuận lợi về giao thông đường bộ;  nơi giao  nhau của  các tuyến đường quốc lộ 1 và  quốc lộ 51 đi Vũng Tàu. | vùng biển  giàu tiềm năng.  - Có tiềm năng dầu khí lớn ở vùng thềm lục địa và là cơ sở dịch vụ dầu khí hàng đầu  của cả  nước. |
| Cơ cấu ngành công nghiệp | Rất đa dạng, bao gồm 12 ngành, trong đó có các ngành mà trung tâm Biên Hoà và Vũng Tàu không có như luyện kim đen, luyện kim màu, lắp ráp ô tô... | Cơ cấu ít đa dạng hơn, bao gồm 6 ngành. | Cơ cấu khá đa dạng, bao gồm 8 ngành. | Cơ cấu khá đa dạng, bao gồm 8 ngành, trong đó có những ngành đặc  thù như  khai thác  dầu khí,  điện từ tuốcbin khí. |

# Giải thích

Các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất được phân bố nhiều nhất ở Đông Nam Bộ vì:

* Vùng có vị trí địa lí thuận lợi cho phát triển sản xuất, cho việc xuất và nhập hàng hóa, máy móc thiết bị.
* Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.
* Kết cấu hạ tầng tốt, đặc biệt là mạng lưới giao thông vận tải, thông tin liên lạc, khả năng cung cấp điện nước.
* Nguồn lao động đông đảo với chất lượng tốt.
* Thị trường tiêu thụ rộng lớn cả trong nước và ngoài nước.
* Kinh tế phát triển cao hơn các vùng khác.
* Các nguyên nhân khác: cơ chế quản lí có nhiều đổi mới, năng động thích hợp với cơ chế thị trường,…

# Câu 73. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ của Đồng bằng sông Cửu Long.

**Gợi ý trả lời**

1. **Cơ cấu kinh tế theo ngành**
2. *Cơ cấu GDP*

**-** Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 17,6% GDP của cả nước (năm 2007). Cơ cấu GDP của vùng thể hiện đặc điểm của một nền kinh tế vẫn còn nặng về khu vực I; còn khu vực II và III chậm phát triển.

*Cụ thể:* Năm 2007, khu vực nông, lâm thủy sản chiếm tỉ trọng cao nhất (42,8%), khu vực dịch vụ đứng thứ 2 (33%), trong khi đó công nghiệp và xây dựng chiếm tỉ trọng thấp nhất (24,2%).

* So với cơ cấu kinh tế cả nước và cơ cấu kinh tế của những vùng có nền kinh tế phát triển như Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, cơ cấu GDP của vùng còn nhiều hạn chế:

+ Tỉ trọng khu vực nông, lâm, thủy sản cao hơn mức bình quân cả nước (42,8% so với 20,3%), cao hơn nhiều 2 vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng (6,2% và 14%).

+ Tỉ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng thấp hơn mức bình quân cả nước (24,2% so với 41,5%) chứng tỏ tốc độ công nghiệp hóa của vùng còn chậm. Trong khi đó, tỉ lệ này ở Đông Nam Bộ là 65,1% và Đồng bằng sông Hồng là 42,2%.

* Tuy nhiên, ở một số trung tâm kinh tế của vùng như Cần Thơ, Cà Mau, Mĩ Tho, Long Xuyên thì lại khác. Ở đây, ưu thế thuộc về khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ. Tỉ trọng khu vực nông, lâm, thủy sản khá thấp (dưới 15% so với mức bình quân của vùng là 42,8%).

1. *Cơ cấu trong nội bộ từng ngành*

* Cơ cấu ngành nông nghiệp, công nghiệp đều mang những đặc trưng của vùng đồng bằng:

+ Trong nông nghiệp, cây lương thực chiếm ưu thế với lúa là cây chủ đạo (chiếm hơn 90% diện tích gieo trồng cây lương thực). Trong ngành chăn nuôi chủ yếu phát triển chăn nuôi lợn và gia cầm.

+ Trong công nghiệp, các ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chiếm ưu thế (nhằm tận dụng lợi thế về tài nguyên và lao động).

* Một số ngành trọng điểm trong cơ cấu ngành kinh tế của vùng:

+ Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm lúa số 1 của nước ta với diện tích và sản lượng lúa chiếm tỉ trọng cao nhất cả nước. Nhiều tỉnh có sản lượng lúa lớn nhất cả nước (Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Long An, Sóc Trăng…).

+ Thủy sản là ngành kinh tế trọng điểm với sản lượng thủy sản chiếm tỉ trọng cao nhất cả nước. Giá trị sản xuất thủy sản trong cơ cấu nông, lâm, thủy sản của nhiều tỉnh đạt rất cao (trên 50%).

+ Công nghiệp sản xuất lương thực, thực phẩm là một thế mạnh nổi bật của vùng với cơ cấu ngành đa dạng: công nghiệp chế biến lương thực; chế biến thủy hải sản, chế biến sản phẩm chăn nuôi, công nghiệp rượu, bia, nước giải khát, công nghiệp chế biến đường sữa, bánh kẹo.

+ Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng (nhất là ngành dệt - may) mới phát triển trong những năm gần đây, nhưng có tốc độ tăng trưởng nhanh. Cần Thơ và Tân An là 2 trung tâm sản xuất hàng tiêu dùng lớn nhất của vùng.

* Nhìn chung, cơ cấu kinh tế còn nhiều hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của vùng.

# Cơ cấu lãnh thổ kinh tế

1. *Hoạt động kinh tế tập trung ở một số tỉnh như Cần Thơ, Cà Mau, Long An, Tiền Giang, An Giang*.

* Đây là những tỉnh có các trung tâm kinh tế lớn nhất của vùng: Cần Thơ (quy mô GDP từ 10
* 15 nghìn tỉ đồng), Mĩ Tho (tỉnh Tiền Giang), Cà Mau (tỉnh Cà Mau), Long Xuyên (tỉnh An Giang) quy mô dưới 10 nghìn tỉ đồng.
* Đây là những tỉnh có tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất vùng: Cần Thơ, Cà Mau

, Long An (1 - 2,5%), Tiền Giang, An Giang (0,5 - 1%).

* Có các trung tâm công nghiệp lớn nhất, cơ cấu ngành đa dạng nhất trong vùng:

+ Cần Thơ quy mô 9 - 40 nghìn tỉ đồng. Cơ cấu ngành gồm dệt may, chế biến lương thực -

thực phẩm, nhiệt điện, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, hóa chất, luyện kim đen.

+ Cà Mau (9 - 40 nghìn tỉ đồng) gồm có các ngành: chế biến lương thực - thực phẩm, nhiệt điện, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất.

+ Mĩ Tho (dưới 9 nghìn tỉ đồng): dệt - may, chế biến lương thực - thực phẩm, điện tử.

* Là những tỉnh trọng điểm lúa của vùng và cả nước (số liệu).
* Có kim ngạch xuất nhập khẩu tương đối cao, trong đó chủ yếu là xuất khẩu (số liệu).

1. *Một số tỉnh như Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang có cơ cấu kinh tế lạc hậu, nông nghiệp còn chiếm tỉ trọng rất cao. Công nghiệp nhỏ bé, giá trị sản xuất công nghiệp so với cả nước chiếm tỉ trọng nhỏ (dưới 0,5%).*

# Câu 74. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. **Giải thích vì sao đồng bằng sông Cửu Long lại trở thành vùng trọng điểm lương thực, thực phẩm lớn nhất nước ta.**
2. **Tìm dẫn chứng để chứng minh Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất nước ta.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất nước ta vì có những tiềm năng to lớn:**
2. *Về tự nhiên*

* Đất phù sa màu mỡ, đặc biệt là nhóm đất phù sa ngọt với 2,6 triệu ha (chiếm 65% diện tích toàn vùng), trong đó có khoảng 1 triệu ha đất tốt nhất, phân bố ở ven sông Tiền, sông Hậu. Đây là loại đất cho năng suất lúa cao.
* Khí hậu mang tính chất cận xích đạo. Tổng số giờ nắng trung bình từ 2200 - 2700 giờ. Nhiệt độ cao, ổn định với nhiệt độ trung bình năm 25 - 270C. Lượng mưa lớn từ 1400 - 1800mm, tập trung vào các tháng mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11).
* Hệ thống sông ngòi dày đặc với hàng nghìn cây số kênh rạch, cắt xẻ châu thổ thành những ô vuông, khiến cho giao thông trở nên dễ dàng và là cơ sở để nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt.
* Ở đây còn có 25 cửa sông cùng vùng bãi triều rộng khoảng 48 vạn ha, trong đó gần 30 vạn ha có khả năng nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ.
* Trữ lượng cá biển chiếm tới 1/2 trữ lượng của cả nước.

1. *Về kinh tế - xã hội*

* Dân số đông, năm 2007 là 17,5 triệu người, mật độ trung bình 435 người/km2.. Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ tại chỗ rộng lớn (gần thành phố Hồ Chí Minh).
* Tập quán và truyền thống sản xuất chủ yếu là gieo trồng lúa, đánh bắt, nuôi trồng thuỷ sản. Bản chất người lao động là cần cù, thẳng thắn, thật thà, năng động, nhạy bén với sản xuất hàng hoá.
* Có thị trường rộng lớn (trong nước, thế giới).
* Được sự quan tâm đầu tư của Nhà nước với các chính sách khuyến nông, khuyến ngư,…

# Thực tế trong thời gian qua, Đồng bằng sông Cửu Long đã sản xuất ra một khối lượng lương thực, thực phẩm lớn nhất của cả nước

1. *Về lương thực*

* Là vùng trọng điểm lúa số 1 với diện tích, sản lượng lớn nhất cả nước.
* Tỉ lệ diện tích trồng lúa chiếm trên 90% so với diện tích cây lương thực.
* Là vùng có diện tích và sản lượng lúa lớn nhất so với các vùng khác.
* Có nhiều tỉnh trọng điểm lúa (có diện tích và sản lượng lúa trên 1 triệu tấn): Kiên Giang, An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Long An, Tiền Giang.

1. *Về thực phẩm*

* Là vùng sản xuất thực phẩm lớn nhất nước ta, đặc biệt là thủy sản nước ngọt (dẫn chứng).
* Giá trị sản xuất của ngành thủy sản chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu nông, lâm, thủy sản (có những tỉnh đạt trên 50%).
* Sản lượng thủy sản chiếm tỉ trọng cao nhất cả nước.
* Các tỉnh có sản lượng đánh bắt và nuôi trồng lớn là Kiên Giang (399 nghìn tấn), An Giang (315 nghìn tấn), Cà Mau (287 nghìn tấn).
* Các sản phẩm của ngành chăn nuôi cũng góp phần làm phong phú thêm nguồn thực phẩm của vùng. Đáng chú ý là lợn và gia cầm. Đây là vùng có đàn vịt đông nhất nước ta.

# Cõu 75. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. **Trình bày hiện trạng ngành trồng lúa và chăn nuôi của Đồng bằng sông Cửu Long.**
2. **Giải thích nguyên nhân.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Hiện trạng ngành trồng lúa và chăn nuôi của Đồng bằng sông Cửu Long**
2. *Ngành trồng lúa*

* Là vùng trọng điểm lúa số một của cả nước.
* Tỉ lệ diện tích trồng lúa chiếm trên 90% so với diện tích cây lương thực.
* Là vùng có diện tích và sản lượng lúa lớn nhất so với các vùng khác.
* Có nhiều tỉnh trọng điểm lúa (có diện tích và sản lượng lúa trên 1 triệu tấn): Kiên Giang, An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Long An, Tiền Giang.

1. *Ngành chăn nuôi*

* Chủ yếu là chăn nuôi lợn và vịt (dẫn chứng).
* Nhìn chung, chăn nuôi phát triển chưa tương xứng với tiềm năng hiện có.

# Giải thích

1. *Ngành trồng lúa phát triển vì:*

* Thế mạnh về tự nhiên:

+ Diện tích đất phù sa lớn nhất cả nước.

+ Đất phù sa được sông Tiền, sông Hậu bồi đắp thường xuyên nên rất màu mỡ, thuận lợi cho việc trồng lúa, nhất là dải đất phù sa ngọt ven sông Tiền và sông Hậu.

+ Khí hậu cận xích đạo, nguồn nhiệt ẩm dồi dào thuận lợi cho sự phát triển, sinh trưởng của cây lúa.

+ Nguồn nước dồi dào do có hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc.

* Thế mạnh về kinh tế - xã hội:

+ Dân đông, kinh nghiệm trồng lúa và trình độ thâm canh đang được nâng lên. Người lao động khá năng động, thích ứng nhanh với nền kinh tế thị trường.

+ Được chú trọng đầu tư (thuỷ lợi, phân bón, giống, cơ sở hạ tầng,...).

1. *Ngành chăn nuôi*

* Chăn nuôi lợn và vịt chiếm ưu thế vì nguồn thức ăn sẵn có từ lương thực, sản phẩm phụ của ngành công nghiệp chế biến thuỷ sản. Ngoài ra còn phải kể đến nguồn thức ăn tự nhiên, mặt nước nuôi thả (cho chăn nuôi vịt) lớn.
* Chăn nuôi phát triển chưa tương xứng với tiềm năng vì hình thức chăn nuôi còn mang tính quảng canh, năng suất thấp, chưa chú trọng đầu tư thâm canh.

# Cõu 76. Cho bảng số liệu sau đây:

## Sản lượng thuỷ sản của cả nước và Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2007

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cả nước** | **Đồng bằng sông Cửu Long** |
| ***Tổng sản lượng thuỷ***  ***sản*** | ***4197,8*** | ***2385,5*** |
| Khai thác | 2074,5 | 858,9 |
| Trong đó: Cá  biển | 1433 | 544,1 |
| Nuôi trồng | 2123,3 | 1526,6 |
| Trong đó: Cá  nuôi | 1433 | 544,1 |
| Tôm nuôi | 384,5 | 309,5 |

# Kết hợp với Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. **Trình bày hiện trạng phát triển và phân bố ngành thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long.**
2. **Giải thích tại sao Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có ngành thủy sản phát triển nhất nước ta.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Hiện trạng phát triển và phân bố ngành thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long**
2. *Hiện trạng phát triển*

* Vai trò của Đồng bằng sông Cửu Long trong sản xuất thủy sản của cả nước

## Tỉ trọng sản lượng thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Cả nước** | **Đồng bằng**  **sông Cửu Long** | **Các vùng khác** |
| Tổng sản lượng  thuỷ sản | 100,0 | 56,8 | 43,2 |
| Khai thác | 100,0 | 41,4 | 58,6 |
| Trong đó: Cá biển | 100,0 | 37,9 | 62,1 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nuôi trồng | 100,0 | 71,9 | 28,1 |
| Trong đó: Cá nuôi | 100,0 | 72,9 | 27,1 |
| Tôm nuôi | 100,0 | 80,5 | 19,5 |

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có ngành thủy sản phát triển nhất nước ta:

+ Sản lượng thủy sản chiếm tới 56,8% tổng sản lượng thủy sản cả nước.

+ Chiếm phần lớn tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng của cả nước (71,9%), trong đó riêng tôm nuôi 80,5%, cá nuôi 72,9%.

+ Thủy sản khai thác tuy chiếm tỉ trọng nhỏ hơn so với thủy sản nuôi trồng, nhưng cũng chiếm tới 41,4%.

* Cơ cấu ngành thủy sản:

## Cơ cấu sản lượng thủy sản của cả nước và Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2007

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cả nước** | **Đồng bằng sông Cửu Long** |
| **Tổng sản lượng**  **thuỷ sản** | **100,0** | **100,0** |
| *Khai thác* | 49,4 | 36,0 |
| Trong đó:  Cá biển | 34,1 | 22,8 |
| *Nuôi trồng* | 50,6 | 64,0 |
| Trong đó:  Cá nuôi | 36,4 | 46,7 |
| Tôm nuôi | 9,2 | 12,9 |

+ Cũng giống như cơ cấu chung của cả nước, ở Đồng bằng sông Cửu Long có tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng cao hơn thủy sản đánh bắt (64% so với 34%). Điều này cho thấy hoạt động nuôi trồng thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long những năm gần đây phát triển nhanh.

+ Đối tượng nuôi trồng phong phú, đa dạng, nhưng nhiều nhất vẫn là cá (46,7% tổng sản lượng thủy sản và 73,1% sản lượng thủy sản nuôi). Tiếp đến là tôm (với tỉ lệ tương ứng là 12,9% và 20,3%). Các đối tượng khác chiếm tỉ trọng không đáng kể (6,6% sản lượng thủy sản nuôi trồng).

* Tỉ trọng giá trị sản xuất thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông - lâm – thuỷ sản của vùng. Thủy sản giữ vai trò quan trọng, nhất là đối với các tỉnh ven biển (thường đạt trên 30% so với mức bình quân cả nước là 26,4%). Hai tỉnh có tỉ trọng cao nhất cả nước là Bạc Liêu và Cà Mau (hơn 50%).

1. *Phân bố*

* Khai thác thủy sản:

Tập trung chủ yếu ở các tỉnh ven biển như Kiên Giang (315 nghìn tấn), Cà Mau (137 nghìn tấn), Bến Tre (76 nghìn tấn), Tiền Giang (75 nghìn tấn), Bạc Liêu (68 nghìn tấn), Trà Vinh (60 nghìn tấn). Các tỉnh còn lại phần lớn đều dưới 10 nghìn tấn.

* Nuôi trồng thủy sản

Với diện tích mặt nước rộng, hoạt động nuôi trồng thủy sản phân bố rộng khắp các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Hai tỉnh có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn nhất là An Giang

(264 nghìn tấn), Đồng Tháp (230 nghìn tấn). Tiếp đến là Cần Thơ (150 nghìn tấn), Cà Mau (149 nghìn tấn), Bạc Liêu (129 nghìn tấn), Sóc Trăng (104 nghìn tấn). Các tỉnh có sản lượng từ 70 - 100 nghìn tấn là Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Tiền Giang, Kiên Giang. Hai tỉnh có sản lượng nhỏ nhất là Long An và Hậu Giang.

* Tính chung các tỉnh có sản lượng thủy sản lớn nhất bao gồm Kiên Giang (399 nghìn tấn), An Giang (315 nghìn tấn), Cà Mau (287 nghìn tấn), Đồng Tháp, Bạc Liêu, Bến Tre (sản sản lượng thủy sản của các tỉnh này chiếm gần 70% sản lượng thủy sản của cả vùng).

# Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có ngành thuỷ sản phát triển nhất nước ta là do:

+ Có vùng biển rộng, nước biển ấm, thềm lục địa nông.

+ Tập trung nhiều bãi tôm, bãi cá lớn. Trữ lượng cá biển chiếm 1/2 cả nước.

+ Có ngư trường trọng điểm Cà Mau - Kiên Giang, gần ngư trường Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm, thuận lợi cho sự phát triển của nhiều loài sinh vật biển, đặc biệt hầu như không có bão nên tàu thuyền đánh bắt cá có thể hoạt động suốt cả năm.

+ Hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc, nhiều bãi triều rộng lớn thuận lợi cho việc nuôi thuỷ sản.

+ Dân cư có truyền thống đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thuỷ sản.

+ Có sự hỗ trợ của công nghiệp chế biến.

+ Thị trường tiêu thụ lớn (trong nước và quốc tế), nhất là các thị trường tiềm năng như Hoa Kì, EU,…

# Câu 77. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, chứng minh rằng khu vực trung du, miền núi và cao nguyên của nước ta có tiềm năng to lớn về tự nhiên để phát triển các ngành kinh tế.

**Gợi ý trả lời**

Trung du, miền núi và cao nguyên nước ta chiếm tới 3/4 diện tích lãnh thổ. Đây là những vùng có tiềm năng to lớn về tự nhiên để phát triển các ngành kinh tế.

1. *Tiềm năng khoáng sản cho phát triển công nghiệp*

Tài nguyên khoáng sản nước ta phân bố chủ yếu ở khu vực miền núi, trong đó tập trung nhiều nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

* Than đá, chủ yếu là than Antraxit có trữ lượng lớn tại khu vực Đông Bắc.
* Quặng sắt với hàm lượng kim loại cao tập trung ở Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Giang.
* Nhiều mỏ quặng kim loại màu nằm tập trung ở khu Đông Bắc (khu Tây Bắc có ít hơn). Tây Nguyên có bôxit với trữ lượng hàng tỉ tấn.
* Phần lớn các mỏ ở phía Bắc nước ta gần vùng nguyên liệu, năng lượng thuận tiện cho việc xây dựng các khu liên hợp (thí dụ như Thái Nguyên).

1. *Đất trồng cây công nghiệp*

Đất badan màu mỡ, tập trung tạo điều kiện thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp lâu năm có giá trị như cao su, cà phê, chè (Tây Nguyên có 1,4 triệu ha đất badan). Ngoài ra, còn có đất feralit phát triển trên đá vôi và các loại đá khác chiếm ưu thế ở Trung du và miền núi Bắc Bộ cũng thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp. Vùng đồi trung du cũng là nơi phát triển tốt các loại cây ăn quả.

1. *Phát triển nghề rừng và chăn nuôi*

* Đại bộ phận núi và cao nguyên nước ta đều có lớp thực vật che phủ. Đó là nguồn lợi lớn về rừng (nhất là Tây Nguyên) và là một điều kiện thuận lợi cho việc phát triển khai thác lâm sản.
* Trên những mặt bằng của các cao nguyên, có thể phát triển đồng cỏ để chăn nuôi đại gia súc (cao nguyên Mộc Châu ở phía Bắc, Tây Nguyên ở phía Nam).

1. *Các con sông ở miền núi và cao nguyên là nơi có tiềm năng thuỷ điện phong phú*

Tiềm năng thuỷ điện của nước ta rất lớn. Trên thực tế, chúng ta đã xây dựng các nhà máy thuỷ điện lớn trên các sông có nhiều thác ghềnh (Hoà Bình trên sông Đà, Yaly trên sông Xê Xan). Còn trên các sông suối nhỏ, có thể phát triển các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ phục vụ cho nhân dân địa phương.

1. *Tiềm năng du lịch lớn*

Ở phía Bắc (Sa Pa, Tam Đảo, Ba Vì) phát triển du lịch núi; ở Đông Bắc còn có du lịch biển (vịnh Hạ Long), Đà Lạt (Lâm Đồng) ở phía Nam cũng là trung tâm du lịch nổi tiếng của nước ta,…

# Câu 78. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên là hai vùng có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. **So sánh những thế mạnh về tự nhiên để phát triển công nghiệp giữa hai vùng này.**
2. **Xác định tên, địa điểm xây dựng của các nhà máy thủy điện đang hoạt động ở mỗi vùng.**

**Gợi ý trả lời**

1. **So sánh những thế mạnh về tự nhiên để phát triển công nghiệp giữa hai vùng**
2. *Sự giống nhau*

* Đều có những loại khoáng sản trữ lượng lớn, hoặc giá trị kinh tế cao.
* Đều có tiềm năng lớn về thuỷ điện (do sông ngòi dốc, nhiều thác ghềnh) đã và đang được khai thác.

1. *Sự khác nhau*

*- Trung du và miên núi Bắc Bộ so với Tây Nguyên*

+ Giàu khoáng sản hơn

Đây là vùng có tiềm năng khoáng sản lớn nhất nước ta.

* Nhóm năng lượng, đặc biệt là than: Vùng than Quảng Ninh (trữ lượng hàng tỉ tấn, chủ yếu là than ăngtraxit) là vùng than lớn nhất nước ta. Ngoài ra còn có một số mỏ khác, quy mô nhỏ (Phú Lương, Quỳnh Nhai).
* Nhóm kim loại đen và kim loại màu: sắt (Hà Giang, Yên Bái, Thái Nguyên), thiếc (Cao Bằng, Tuyên Quang), chì - kẽm (Bắc Kạn), đồng - vàng (Lào Cai), đồng - niken (Sơn La) quy mô nhỏ.
* Nhóm phi kim loại: Apatit (Lào Cai).
* Nhóm vật liệu xây dựng: phân bố rộng khắp.

+ Tiềm năng về thuỷ điện rất lớn.

Tiềm năng về thuỷ điện lớn nhất so với các vùng khác trong cả nước. Hệ thống sông Hồng 11 triệu kW (chiếm 1/3 trữ năng thuỷ điện của cả nước). Riêng sông Đà gần 6 triệu kW. Tiềm năng này đang được khai thác mạnh mẽ nhằm đảm bảo nhu cầu năng lượng ngày càng tăng của vùng và cả nước (đặc biệt là khu vực Đồng bằng sông Hồng).

+ Nguồn lợi lớn về hải sản, có khả năng phát triển ngành công nghiệp chế biến hải sản.

*- Tây Nguyên so với Trung du và miền núi Bắc Bộ*

+ Nghèo khoáng sản, chỉ có bôxit, trữ lượng rất lớn hàng tỉ tấn vẫn còn ở dạng tiềm năng (mới khai thác thí điểm).

+ Tiềm năng thuỷ điện nhỏ hơn. Hiện đã và đang xây dựng các bậc thang thủy điện trên hệ thống sông Xê Xan, Xrê pôk, Đồng Nai…

+ Diện tích rừng lớn nhất cả nước (chiếm 36,5% diện tích đất có rừng, 52% sản lượng gỗ có thể khai thác của cả nước), có khả năng phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản.

# Xác định tên, địa điểm xây dựng của các nhà máy thủy điện đang hoạt động ở mỗi vùng (dựa vào Atlat).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên nhà máy** | **Địa điểm** | **Tên nhà máy** | **Địa điểm** |
| ***Trung du và miền núi Bắc***  ***Bộ*** | | ***Tây Nguyên*** | |
| Nậm Mu | Sông Lô | Đrây Hling | Sông Đắk Krông |
| Tuyên  Quang | Sông Gâm | Đa Nhim | Sông Đa  Nhim |
| Thác Bà | Sông Chảy | Yaly | Sông Xê Xan |
| Hòa Bình | Sông Đà | Xê Xan 3 | Sông Xê Xan |
|  |  | Xê Xan 3A | Sông Xê Xan |

**Câu 79. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy so sánh sự phát triển ngành thuỷ sản của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Giống nhau**
2. *Vai trò*

* Gãp phÇn gi¶i quyÕt vÊn ®Ò thùc phÈm trong vïng.
* T¹o ra nguån hµng xuÊt khÈu quan träng.

1. *Điều kiện phát triển*

* Thế mạnh về tự nhiên
* Tất cả các tỉnh đều giáp biển.
* Có nhiều bãi tôm, bãi cá ven bờ và các ngư trường trọng điểm, thuận lợi cho việc đánh bắt.
* Có nhiều đầm phá, vũng vịnh thuận lợi nuôi trồng thuỷ sản.
* Thế mạnh về kinh tế - xã hội
* Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, ngư dân có kinh nghiệm trong hoạt động đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thuỷ hải sản.
* Cơ sở vật chất - kĩ thuật phục vụ cho nghề cá ngày càng được quan tâm đầu tư: ngư cụ, tàu thuyền công suất lớn, công nghiệp chế biến thuỷ sản.
* Thị trường ngày càng mở rộng.
* Có nhiều chính sách khuyến ngư, chủ trương coi thuỷ sản là ngành kinh tế mũi nhọn nên được quan tâm đầu tư.
* Khó khăn:
* Thường xuyên có thiên tai (bão, lũ, hạn hán) ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản.
* Cơ sở vật chất - kĩ thuật, cơ sở hạ tầng nghề cá nhìn chung chưa tương xứng với tiềm năng (tàu công suất nhỏ, hệ thống cảng cá chưa được đầu tư, công nghiệp chế biến quy mô nhỏ).

1. *Tình hình phát triển*

Trong cơ cấu ngành thuỷ sản của cả hai vùng, sản lượng thuỷ sản khai thác đều chiếm tỉ trọng lớn hơn nuôi trồng.

# Khác nhau

1. *Vai trò*

* Tỉ trọng của ngành thuỷ sản trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản của Bắc Trung

Bộ thấp hơn Duyên hải Nam Trung Bộ:

+ Bắc Trung Bộ: cao nhất là Thừa Thiên - Huế và Quảng Bình cũng chỉ chiếm trên 20 -

30%, thấp nhất là mức 10 - 20%.

+ Duyên hải Nam Trung Bộ: cao nhất là Đà Nẵng (trên 50%). Phần lớn các tỉnh đều ở mức từ trên 30 - 50%. Thấp nhất là 2 tỉnh Quảng Nam và Phú Yên cũng chiếm từ 20 - 30% (bằng mức cao nhất ở Bắc Trung Bộ).

1. *Điều kiện phát triển*

* Nhìn chung hoạt động khai thác thuỷ sản của Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi hơn:

+ Đường bờ biển dài hơn.

+ Có ngư trường lớn Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu giàu nguồn lợi hải sản. Ngoài khơi là ngư trường Hoàng Sa - Trường Sa.

+ Biển sâu hơn có điều kiện để phát triển cả nghề lưới giã và nghề câu khơi.

+ Chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc yếu hơn nên số ngày ra khơi nhiều hơn.

+ Có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến thủy hải sản.

+ Có đội tàu thuyền công suất lớn được đầu tư để phát triển đánh bắt xa bờ.

* Nuôi trồng thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ có nhiều ưu thế hơn do có nhiều vũng, vịnh, đầm phá, cửa sông ven biển,… Hiện nay nghề nuôi tôm trên cát đang phát triển mạnh.

1. *Tình hình phát triển*

* Sản lượng thuỷ sản nói chung của các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ cao hơn Bắc Trung Bộ. Hai tỉnh có sản lượng thuỷ sản lớn nhất đều thuộc Nam Trung Bộ (Bình Thuận 162 nghìn tấn, Bình Định 117 nghìn tấn).
* Sản lượng thuỷ sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ cao hơn so với Bắc Trung Bộ. Các tỉnh có sản lượng thuỷ sản khai thác lớn nhất là Bình Thuận (155 nghìn tấn), Bình Định (112 nghìn tấn), Quảng Ngãi (88 nghìn tấn) đều thuộc duyên hải Nam Trung Bộ.
* Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng của Bắc Trung Bộ lại cao hơn Duyên hải Nam Trung Bộ. Hai tỉnh có sản lượng thủy sản nuôi trồng cao nhất vùng là Nghệ An (25 nghìn tấn), Thanh Hóa (21 nghìn tấn) đều thuộc Bắc Trung Bộ.

# Câu 80. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. **Giải thích vì sao phải đặt vấn đề khai thác tổng hợp tài nguyên biển của nước ta.**
2. **Nêu ý nghĩa chiến lược của việc phát triển kinh tế - xã hội ở các huyện đảo trong nền kinh tế nước ta.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Lí do phải khai thác tổng hợp tài nguyên biển**
   1. Sự giàu có về tài nguyên biển và ý nghĩa quan trọng của nó trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng
2. *Giàu tài nguyên biển*

* Tài nguyên sinh vật

+ Nguồn lợi hải sản:

* Nguồn lợi hải sản phong phú: tổng trữ lượng khoảng 3,9 - 4,0 triệu tấn, cho phép hằng năm có thể khai thác 1,9 triệu tấn. Vùng biển có hơn 2.000 loài cá (trong đó khoảng 100 loài có giá trị kinh tế cao); 1.647 loài giáp xác, 70 loài tôm, hơn 2.500 loài nhuyễn thể, trên 600 loài rong biển,...
* Tập trung ở 4 ngư trường trọng điểm (Cà Mau - Kiên Giang, Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, Hải Phòng - Quảng Ninh, Hoàng Sa - Trường Sa).

+ Một số đặc sản, đặc biệt là tổ yến (trên các đảo đá ven bờ biển Nam Trung Bộ).

* Tài nguyên khoáng, dầu khí (kết hợp với khai thác Atlat)

+ Sa khoáng (các mỏ sa khoáng ôxit titan có giá trị xuất khẩu, cát trắng ở Quảng Ninh, Cam Ranh là nguyên liệu quý để làm thuỷ tinh, pha lê,...).

+ Muối ăn (hằng năm cung cấp khoảng 80 vạn tấn).

+ Dầu mỏ (vài tỉ tấn), khí đốt (hàng trăm tỉ m3), tập trung ở các bể trầm tích chứa dầu ngoài thềm lục địa.

* Tài nguyên du lịch biển (khai thác Atlat)

+ Có khoảng 125 bãi biển kéo dài từ Trà Cổ cho đến Hà Tiên.

+ Nhiều bãi biển đẹp nổi tiếng (đọc Atlat), đặc biệt là đoạn từ Đại Lãnh (Khánh Hoà) đến Mũi Né (Phan Thiết).

* Giao thông vận tải biển (kết hợp khai thác Atlat).

+ Nhiều vũng, vịnh có điều kiện để xây dựng các cảng nước sâu và trên thực tế đã hình thành mạng lưới cảng biển (đọc Atlat).

+ Gần đường hàng hải quốc tế.

1. *Có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh quốc phòng*

* Sự phong phú và khai thác tổng hợp tài nguyên biển là cơ sở để hình thành và phát triển các ngành kinh tế biển.
* Khẳng định chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và đảm bảo an ninh, quốc phòng cho đất nước.
  1. Góp phần đảm bảo khai thác hợp lí, có hiệu quả đối với nguồn tài nguyên quý giá này

1. *Việc khai thác các loại tài nguyên biển có liên quan nhằm hỗ trợ cho nhau cùng phát triển*

* Khai thác hải sản phục vụ nhu cầu du khách và ngược lại, du lịch biển phát triển sẽ thúc đẩy ngành nuôi trồng, đánh bắt và chế biến hải sản.
* Tương tự như vậy đối với các ngành khác.

1. *Hiệu quả*

* Hiệu quả cao về kinh tế (nếu được khai thác tổng hợp).
* Hiệu quả về xã hội (giải quyết việc làm, đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi, du lịch,...).
  1. Góp phần chống ô nhiễm và suy thoái môi trường biển
* Các thành phần của môi trường biển có quan hệ chặt chẽ với nhau. Chỉ cần một thành phần thay đổi sẽ dẫn đến thay đổi dây chuyền và ảnh hưởng rõ rệt đến môi trường biển.
* Sự nhạy cảm của môi trường biển trước tác động của con người.
* Khai thác tổng hợp góp phần bảo vệ môi trường biển.

# Ý nghĩa chiến lược của việc phát triển kinh tế - xã hội ở các huyện đảo trong nền kinh tế nước ta

* Phát triển kinh tế với các ngành kinh tế biển làm cho các huyện đảo trở nên giàu mạnh.

+ Đánh bắt, nuôi trồng thuỷ hải sản và khai thác các đặc sản biển (bào ngư, đồi mồi, ngọc trai, tổ yến,…).

+ Phát triển công nghiệp chế biến thuỷ hải sản.

+ Phát triển du lịch biển - đảo.

+ Cung cấp hàng xuất khẩu có giá trị thu ngoại tệ lớn.

* Các huyện đảo là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, là cơ sở để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời đại mới, khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục địa thuộc chủ quyền nước ta.

# Câu 81. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, hãy:

1. **Trình bày quá trình hình thành và phạm vi lãnh thổ của các vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) ở nước ta.**
2. **Chứng minh rằng trong cơ cấu nền kinh tế của nước ta hiện nay, các vùng KTTĐ có vai trò đặc biệt quan trọng.**

**Gợi ý trả lời**

1. **Quá trình hình thành và phạm vi lãnh thổ của các vùng kinh tế trọng điểm**
2. *Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc*

* Đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX gồm 5 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh.
* Từ sau năm 2000 đến trước 1-8-2008 vùng có thêm tỉnh: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.
* Từ sau tháng 8-2008, sau khi Hà Nội mở rộng (gồm Hà Tây, huyện Mê Linh - Vĩnh Phúc và 4 xã của huyện Lương Sơn - Hòa Bình), vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc có tất cả 7 tỉnh, gồm: Hà Nội (mở rộng), Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc và Bắc Ninh.

1. *Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*

* Đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX, gồm 4 tỉnh, thành phố: Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng

Nam, Quảng Ngãi.

* Sau năm 2000 có thêm tỉnh Bình Định.

1. *Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*

* Đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX, gồm 5 tỉnh, thành phố: TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa
* Vũng Tàu, Bình Dương.
* Sau năm 2000 có thêm 4 tỉnh là: Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang.

# Trong cơ cấu nền kinh tế nước ta hiện nay, các vùng KTTĐ có vai trũ đặc biệt quan trọng

1. *Ba vùng KTTĐ đã hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi về vị trí địa lí, cơ sở hạ tầng và lao động kĩ thuật*

* Ba vùng có diện tích chiếm 22,3% cả nước và 41,6% dân số cả nước.
* Ba vùng có vị trí địa lí thuận lợi cho sự phát triển kinh tế: giáp với vùng biển rộng lớn, gần tuyến hàng hải quốc tế; có các đầu mối giao thông lớn nhất cả nước: Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh.
* Ba vùng có ưu thế hơn hẳn các vùng khác về cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất, kĩ thuật:

+ Hình thành hệ thống sân bay, cảng biển, đầu mối giao lưu kinh tế quan trọng trong và ngoài nước.

+ Ở đây đã hình thành hệ thống đô thị hạt nhân, tập trung các cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học.

+ Tập trung các đô thị lớn nhất nước ta như: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Vũng Tàu..., đồng thời cũng là các trung tâm kinh tế - thương mại - khoa học - kĩ thuật hàng đầu của cả nước.

* Tỉ lệ dân thành thị của 3 vùng cao gấp gần 2 lần mức trung bình cả nước. Trình độ dân trí và trình độ lao động kĩ thuật cao, lao động có chuyên môn kĩ thuật là 31,5% (cả nước 12,3%).

1. *Ba vùng KTTĐ có tốc độ tăng trưởng nhanh và đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng chung của cả nước*

* Tốc độ tăng trưởng kinh tế của ba vùng KTTĐ khá cao: giai đoạn 2001 - 2005 đạt 11,7%, trong khi cả nước khoảng 7,5%.

*-* Mức đóng góp vào GDP cả nước của ba vùng là 61,9% (năm 2007).

1. *Ba vùng KTTĐ là địa bàn tập trung phần lớn các khu công nghiệp và các ngành công nghiệp chủ chốt của cả nước*

* Ba vùng tập trung khoảng 150 nghìn cơ sở công nghiệp, chiếm 23,6% số cơ sở công nghiệp của cả nước.
* Công nghiệp và xây dựng đã tạo ra 52,5% GDP của 3 vùng (năm 2005).
* Tập trung các ngành công nghiệp chủ chốt của đất nước.

1. *Ba vùng KTTĐ có những đóng góp đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước và thu hút vốn đầu tư nước ngoài*

* Ba vùng đóng góp tới 64,5% kim ngạch xuất khẩu cả nước (năm 2005).
* Thu hút hơn 80% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào nước ta, nhất là vùng KTTĐ phía Nam và phía Bắc.

# Câu 82. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. **Giải thích tại sao nước ta phải hình thành các vùng KTTĐ.**
2. **So sánh thế mạnh và thực trạng phát triển kinh tế của 3 vùng KTTĐ (phía Bắc, phía Nam, miền Trung).**

**Gợi ý trả lời**

1. **Nước ta phải hình thành các vùng KTTĐ vì:**

* Xuất phát điểm của nền kinh tế thấp, cần phải đầu tư có trọng điểm để tạo “đòn bẩy” thúc đẩy sự phát triển kinh tế của cả nước.
* Nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội tuy phong phú đa dạng, nhưng lại có sự phân hóa giữa các vùng, trong khi nguồn vốn còn hạn chế đòi hỏi phải đầu tư có trọng điểm.
* Lựa chọn các vùng kinh tế trọng điểm để thu hút đầu tư nước ngoài.
* Ba vùng kinh tế trọng điểm là hạt nhân, lôi kéo sự phát triển của các vùng kinh tế khác.

# So sánh thế mạnh và thực trạng phát triển của 3 vùng KTTĐ

* 1. Thế mạnh phát triển kinh tế

1. *Giống nhau*

* Có vị trí địa lí đặc biệt thuận lợi để phát triển kinh tế.
* Có ưu thế hơn hẳn các vùng khác về tiềm lực cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kĩ thuật.
* Nguồn lao động dồi dào, có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao.
* Thu hút chủ yếu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nước ta.

1. *Khác nhau*

* Ưu thế của vùng KTTĐ phía Bắc
* Có thủ đô Hà Nội, đồng thời là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa vào loại lớn nhất của cả nước.
* Hai tuyến quốc lộ 5 và 18 là hai tuyến giao thông huyết mạch gắn kết cả Bắc Bộ với cụm cảng Cái Lân - Hải Phòng.
* Nằm gần các nguồn nguyên liệu, nhiên liệu, khoáng sản, thị trường lớn của cả nước (Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng).
* Nguồn lao động đông đảo, chất lượng đứng đầu của cả nước (lực lượng cán bộ có trình độ trên đại học chiếm 72,4% cả nước).
* Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời nhất nước ta với nền văn minh lúa nước.
* Các ngành công nghiệp phát triển rất sớm và có nhiều cơ sở công nghiệp có ý nghĩa toàn quốc.
* Có lợi thế phát triển dịch vụ - du lịch dựa trên thế mạnh vốn có về tài nguyên du lịch tự nhiên (vịnh Hạ Long, Cát Bà, Đồ Sơn...) và tài nguyên văn hóa - lịch sử (Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh...).
* Ưu thế của vùng KTTĐ miền Trung.
* Vị trí chuyển tiếp giữa các vùng phía Bắc và các vùng phía Nam qua quốc lộ 1 và tuyến đường sắt Thống Nhất; có các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Chu Lai và là cửa ngõ thông ra biển của các tỉnh Tây Nguyên và Nam Lào.
* Có nhiều vịnh nước sâu như Chân Mây, Liên Chiểu, Dung Quất, thuận lợi cho việc xây dựng các cảng nước sâu, khu công nghiệp lọc dầu, các khu công nghiệp tập trung.
* Thế mạnh nổi bật của vùng là khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng để phát triển dịch vụ du lịch; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản.
* Ưu thế của vùng KTTĐ phía Nam
* Bốn phía của vùng giáp với các không gian kinh tế đa dạng và phong phú.

+ Phía đông là vùng biển rất giàu tiềm năng về dầu khí và hải sản.

+ Phía tây là cửa ngõ giao lưu với Campuchia và Thái Lan.

+ Phía bắc là Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ, hai vùng nguyên liệu lớn về cây công nghiệp, rừng và thủy sản.

+ Phía nam là Đồng bằng sông Cửu Long, vựa lương thực - thực phẩm lớn nhất nước ta.

* Tài nguyên thiên nhiên nổi trội nhất của vùng là dầu mỏ và khí đốt ở thềm lục địa, chiếm phần lớn trữ lượng dầu khí của nước ta.
* Tài nguyên đất, nước, khí hậu rất thuận lợi cho vùng phát triển cây công nghiệp.
* Mạng lưới sông ngòi trong vùng (sông Đồng Nai, Sài Gòn, Vàm Cỏ...) có giá trị cung cấp nước, thủy điện và là những tuyến giao thông thủy quan trọng.
* Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, chất lượng lao động tốt, là nơi tập trung đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật lớn nhất cả nước.
* Người lao động trong vùng năng động, sớm tiếp xúc với nền kinh tế thị trường nên thích ứng nhanh với tiến trình đổi mới của đất nước.
* Cơ sở vật chất - kĩ thuật và cơ sở hạ tầng tốt và hoàn thiện nhất nước ta. Trong đó, mạng lưới giao thông đã hình thành tương đối tốt so với các vùng khác.
* Vùng đã có được tiềm lực kinh tế mạnh nhất và trình độ phát triển kinh tế cao nhất so với các vùng khác trong cả nước.

2. 2. Thực trạng phát triển kinh tế

* Giống nhau.
* Tốc độ tăng trưởng nhanh và đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng chung của cả nước.
* Mức đóng góp lớn vào GDP cả nước của ba vùng.
* Có tác động mạnh mẽ tới các khu vực xung quanh.
* Địa bàn tập trung phần lớn các khu công nghiệp và các ngành công nghiệp chủ chốt của cả nước.
* Đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu cả nước và thu hút lớn vốn đầu tư nước ngoài.
* Trong cơ cấu kinh tế của ba vùng, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn nhất và đang tăng lên.
* Khác nhau
* Vùng KTTĐ phía Nam phát triển nhất, sau đó là vùng KTTĐ phía Bắc và vùng KTTĐ miền Trung. Điều đó, có thể thấy qua các tiêu chí so sánh sau đây:

+ Quy mô nền kinh tế của vùng KTTĐ phía Nam lớn nhất so với hai vùng còn lại, năm 2007 gấp 1,7 lần vùng KTTĐ phía Bắc, gấp 6,4 lần vùng KTTĐ miền Trung.

+ Trong tổng GDP của cả nước năm 2007, vùng KTTĐ phía Nam chiếm tới 35,4%; vùng KTTĐ phía Bắc 20%; vùng KTTĐ miền Trung 5,6%.

+ GDP bình quân đầu người của vùng KTTĐ phía Nam là 25,9 triệu đồng/người, cao hơn mức trung bình cả nước là 13,4 triệu đồng/người; cao hơn vùng KTTĐ phía Bắc và miền Trung (17,2 và 10,1 triệu đồng/người, năm 2007).

+ Vùng KTTĐ phía Bắc và phía Nam là hai vùng có tốc độ thu hút và thực hiện vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cao so với cả nước, còn vùng KTTĐ miền Trung thì thấp hơn nhiều.

* Trong cơ cấu kinh tế của mỗi vùng:

+ Vùng KTTĐ phía Bắc và miền Trung: khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỉ trọng nhỏ hơn so với khu vực dịch vụ, nhưng chênh nhau không lớn (chứng minh).

+ Vùng KTTĐ phía Nam: khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỉ trọng lớn hơn nhiều so với khu vực dịch vụ (chứng minh).





ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA LỚP 12 THPT NĂM HỌC 2004 - 2005

BẢNG A

# Câu 1.

1. Tính góc tới của tia sáng mặt trời lúc 12 giờ trưa các ngày 21/3 và 23/9 ở những địa điểm dưới đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Vĩ độ** | **Địa điểm** | **Vĩ độ** |
| Lũng Cú (Hà Giang)  Lạng Sơn Hà Nội | 23023’B  21050’B  21002’B | Huế  TP. Hồ Chí Minh  Xóm Mũi (Cà Mau) | 16026’B  10047’B  8034’B |

1. Nêu ý nghĩa của góc tới.

# Câu 2.

1. Sử dụng các bản đồ Các miền tự nhiên (Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ) của Atlát Địa lí Việt Nam, vẽ lát cắt địa hình thẳng từ biên giới Việt Nam - Campuchia qua thành phố Buôn Ma Thuột, núi Vọng Phu tới bờ đông bán đảo Hòn Gốm theo tỉ lệ ngang 1 : 2000000, tỉ lệ đứng 1 : 100000.
2. Căn cứ vào Atlát Địa lí Việt Nam, hãy phân tích đặc điểm tự nhiên dọc theo lát cắt này.

# Câu 3.

Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và những kiến thức đã học, hãy xác định những điểm giống và khác nhau của các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội giữa Đông Nam Bộ với Trung du và miền núi phía Bắc.

# Câu 4.

Cho bảng số liệu dưới đây:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA

*(Đơn vị tính: tỉ đồng)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Nông, lâm nghiệp**  **và thuỷ sản** | **Công nghiệp và xây dựng** | **Dịch vụ** |
| 1990  1995  1996  1997  2000  2002 | 16 252  62 219  75 514  80 826  108 356  123 383 | 9 513  65 820  80 876  100 595  162 220  206 197 | 16 190  100 853  115 646  132 202  171 070  206 182 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê CHXHCN Việt Nam, NXB Thống kê, 2004, trang 49)*

1. a) Nêu các dạng biểu đồ có thể vẽ được (chỉ cần nêu các dạng và cách vẽ, không cần vẽ cụ thể) để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu GDP theo số liệu đã cho.
2. Lựa chọn một dạng biểu đồ thích hợp nhất và giải thích tại sao lại có sự lựa chọn này.
3. Vẽ biểu đồ đã được lựa chọn.
4. Từ biểu đồ đã vẽ, nhận xét và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của nước ta.

ĐÁP ÁN

# Câu 1.

1. Tính góc tới:

a) Công thức tổng quát tính góc tới tại các địa điểm có vĩ độ khác nhau: h0 = 900 - **  **

Trong đó, h0: góc tới, ** : vĩ độ của địa điểm cần tính, ** : góc nghiêng của tia sáng mặt trời với mặt phẳng xích đạo.

b) Vào các ngày 21/3 và 23/9, ** = 0, nên h0 = 900 - **

c) Góc tới tại các địa điểm vào chính trưa ngày 21/3 và 23/9:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **h0** | **Địa điểm** | **h0** |
| Lũng Cú (Hà Giang) | 66037’ | Huế | 73034’ |
| Lạng Sơn | 68010’ | TP. Hồ Chí Minh | 79013’ |
| Hà Nội | 68058’ | Xóm Mũi (Cà Mau) | 81026’ |

1. Nêu ý nghĩa của góc tới

* Cho biết lượng ánh sáng và lượng nhiệt đem tới mặt đất. Góc tới càng gần vuông, lượng ánh sáng và nhiệt đem tới mặt đất càng lớn.
* Cho biết độ cao của Mặt Trời so với mặt đất.

# Câu 2.

1. Vẽ lát cắt địa hình, yêu cầu:

* Vẽ có kĩ thuật và đẹp, phóng đúng tỉ lệ, ghi đủ thang chiều cao (m), thể hiện đủ và đúng các dạng địa hình.
* Ghi một số đối tượng địa lí tiêu biểu trên lát cắt: biên giới Việt Nam - Campuchia, sông Đắk Krông, Tp. Buôn Ma Thuột, cao nguyên Đắk Lắk, núi Vọng Phu, biển, bán đảo Hòn Gốm.

1. Phân tích đặc điểm tự nhiên dọc theo lát cắt:

* *Vị trí*: Lắt cắt có hướng gần trùng Đông - Tây, chiều dài trên 200km, chạy qua lãnh thổ của các tỉnh Đắk Nông, Đắk Lắk, Khánh Hoà, phần lớn chạy trên đất liền, cắt qua vịnh Vân Phong và bán đảo Hòn Gốm.
* *Địa chất*: Có nền địa chất phức tạp. Từ Tây sang Đông có các tầng trầm tích tuổi T2 - J2, phần dưới là đá trầm tích biển, phần giữa là trầm tích lục nguyên, phần trên là các thành tạo lục địa; phun trào maphic tuổi N2 - Q1; các loại đá xâm nhập a xít, trung tính tuổi Pz1 và K - Kz; cuội, cát, sét kết và các thành tạo rời bở tuổi Kz cùng một số đứt gãy địa chất,…
* *Địa hình:*

+ Có nhiều dạng địa hình khác nhau: cao nguyên, núi, đồng bằng, vịnh biển, bán đảo,…

+ Khác biệt giữa phía đông và phía tây núi Vọng Phu (cao 2051m). Phía tây, địa hình thoải, tương đối bằng phẳng và thấp dần về phía Campuchia, có cao nguyên Đắk Lắk cao trên 500m, Phía đông, địa hình dốc nhanh xuống đồng bằng hẹp ven biển và vịnh Vân Phong.

* *Đất*: đất feralit trên các loại đá khác nhau chiếm diện tích lớn nhất; đất feralit trên đá badan tập trung nhiều ở khu vực Buôn Ma Thuột; đất phù sa ở đồng bằng và đất cát biển ở bán đảo Hòn Gốm. Ngoài ra, còn có đất khác trên núi Vọng Phu và đất xám.
* *Khí hậu*: nhiệt độ trung bình năm trên 200C. Ở vùng núi, nhiệt độ thấp hơn, do độ cao. Biên độ nhiệt giữa hai mùa không lớn. Lượng mưa trung bình năm 1600 - 2000mm, riêng núi Vọng Phu trên 2000mm, đồng bằng ven biển và bán đảo Hòn Gốm từ 1200 đến 1600mm. Phía tây Vọng Phu, mưa nhiều vào các tháng V - X; phía đông Vọng Phu, mưa nhiều vào các tháng IX - XI. Trong năm, có hai loại gió chủ yếu: gió đông bắc vào mùa đông và gió tây nam vào mùa hạ.
* *Sông ngòi*: có sông Đắk Krông, sông Hinh.
* *Thực, động vật*: có rừng rụng lá ở phía tây núi Vọng Phu và rừng thường xanh ở phía đông. Có nhiều loài động vật khác nhau thuộc khu địa lí động vật Trung Trung Bộ và Nam Trung Bộ: voi, hươu, nai, bò tót, cá sấu,…
* *Biển*: có vịnh Vân Phong.

# Câu 3.

1. Nêu khái quát vị trí địa lí của mỗi vùng
2. Sự giống nhau:

* Cả hai vùng đều giáp biển và các nước láng giềng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu trong nước và quốc tế.
* Tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú:

+ Địa hình, đất đai thích hợp với việc phát triển cây công nghiệp (lâu năm, hàng năm),…

+ Nguồn khoáng sản tạo cơ sở cho việc phát triển các ngành công nghiệp khai thác chế biến.

+ Tài nguyên du lịch phong phú tạo điều kiện phát triển du lịch.

* Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ các ngành kinh tế đã được hình thành:

+ Cơ sở hạ tầng (mạng lưới giao thông, thông tin liên lạc, năng lượng…).

+ Các cơ cở công nghiệp, các vùng chuyên canh.

1. Sự khác nhau;
   1. Về vị trí địa lí

* Đông Nam Bộ (ĐNB) có thuận lợi trong giao lưu với Campuchia.
* Trung du và miền núi phía Bắc (TD&MNPB) có lợi thế trong việc giao lưu với Trung Quốc và Lào (tuy còn hạn chế).
  1. Đông Nam Bộ
* Thế mạnh (so với TD&MNPB)

+ Tài nguyên dầu khí ở thềm lục địa tạo điều kiện phát triển công nghiệp khai thác và các ngành công nghiệp khác (các mỏ dầu: Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng).

+ Địa hình (tương đối bằng phẳng), đất (đất ba dan, đất xám…) thuận lợi cho sự hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước ta.

+ Dân cư đông (có TP. Hồ Chí Minh), nguồn lao động dồi dào, có trình độ cao.

+ Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật tốt nhất cả nước, thu hút đầu tư (trong nước, ngoài nước) lớn.

* Hạn chế chủ yếu: thiếu nước trong mùa khô, ô nhiễm môi trường,…
  1. Trung du và miền núi Bắc Bộ
* Thế mạnh (so với ĐNB)

+ Tập trung nhiều khoáng sản (kể tên và nơi phân bố), làm cơ sở phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng, chế biến…

+ Nguồn thuỷ năng lớn nhất so với các vùng trong cả nước (37%), tạo điều kiện xây dựng các nhà máy thuỷ điện công suất lớn (Hoà Bình, Thác Bà, Sơn La, Na Hang,…).

+ Địa hình, đất feralit, khí hậu nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh, thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới, chăn nuôi gia súc.

+ Có nhiều dân tộc (kể tên) với kinh nghiệm và truyền thống sản xuất.

* Hạn chế chủ yếu: địa hình núi cao, dân cư thưa, cơ sở hạ tầng còn nhiều khó khăn.

# Câu 4.

* + 1. Lựa chọn và vẽ biểu đồ thích hợp nhất
       1. Nêu các dạng có thể vẽ được để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu
* Biểu đồ tròn (xử lí số liệu và vẽ 6 hình tròn).
* Biểu đồ cột chồng (xử lí số liệu và vẽ 6 cột chồng).
* Biểu đồ ô vuông (xử lí số liệu và vẽ 6 ô vuông).
* Biểu đồ miền (xử lí số liệu và vẽ biểu đồ miền).
  + - 1. Chọn một dạng thích hợp nhất và giải thích
* Chọn biểu đồ miền
* Giải thích:

+ Các dạng còn lại tuy không sai, nhưng không thấy được cơ cấu và sự chuyển dịch cơ cấu một cách trực quan.

+ Dạng biểu đồ miền đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của câu hỏi và rất trực quan.

* + - 1. Vẽ biểu đồ miền
* Kết quả xử lí số liệu (%)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng cộng** | **Chia ra** | | |
| ***Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản*** | ***Công nghiệp và xây dựng*** | ***Dịch vụ*** |
| 1990 | 100,0 | 38,7 | 22,7 | 38,6 |
| 1995 | 100,0 | 27,2 | 28,8 | 44,0 |
| 1996 | 100,0 | 27,8 | 29,7 | 42,5 |
| 1997 | 100,0 | 25,8 | 32,1 | 42,1 |
| 2000 | 100,0 | 24,5 | 36,7 | 38,8 |
| 2002 | 100,0 | 23,0 | 38,5 | 38,5 |

* Vẽ biểu đồ miền, yêu cầu:

+ Vẽ chính xác khoảng cánh năm, chia và ghi đầy đủ % ở trục đứng và năm ở trục ngang, đẹp.

+ Có chú giải và tên biểu đồ.

* + 1. Nhận xét và giải thích
       1. Nhận xét:
* Có sự chuyển dịch rất rõ rệt.
* Xu hướng là tăng tỉ trọng của khu vực II (công nghiệp - xây dựng) và khu vực III (dịch vụ), giảm tỉ trọng khu vực I (nông - lâm nghiệp - thuỷ sản).
  + - 1. Giải thích
* Theo xu thế chung của thế giới.
* Đáp ứng được yêu cầu đổi mới đất nước, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA LỚP 12 THPT NĂM HỌC 2004 - 2005

BẢNG B

# Câu 1.

1. Tính góc tới của tia sáng mặt trời lúc 12 giờ trưa các ngày 21/3 và 23/9 ở những địa điểm dưới đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Vĩ độ** | **Địa điểm** | **Vĩ độ** |
| Lũng Cú (Hà Giang)  Lạng Sơn Hà Nội | 23023’B  21050’B  21002’B | Huế  TP. Hồ Chí Minh  Xóm Mũi (Cà Mau) | 16026’B  10047’B  8034’B |

1. Nêu ý nghĩa của góc tới.

# Câu 2.

Căn cứ vào Atlát Địa lí Việt Nam, hãy phân tích đặc điểm địa hình, sông ngòi, đất, thực vật và động vật của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

# Câu 3.

Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và những kiến thức đã học, hãy xác định những điểm giống và khác nhau của các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội giữa Đông Nam Bộ với Trung du và miền núi phía Bắc.

# Câu 4.

Cho bảng số liệu dưới đây:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA

*(Đơn vị tính: tỉ đồng)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Nông, lâm nghiệp**  **và thuỷ sản** | **Công nghiệp và xây dựng** | **Dịch vụ** |
| 1990  1995  1996  1997  2000  2002 | 16 252  62 219  75 514  80 826  108 356  123 383 | 9 513  65 820  80 876  100 595  162 220  206 197 | 16 190  100 853  115 646  132 202  171 070  206 182 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê CHXHCN Việt Nam, NXB Thống kê, 2004, trang 49)*

1. Nêu các dạng biểu đồ có thể vẽ được (chỉ cần nêu các dạng và cách vẽ, không cần vẽ cụ thể) để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu GDP theo số liệu đã cho.
2. Lựa chọn một dạng biểu đồ thích hợp nhất và giải thích tại sao lại có sự lựa chọn này.
3. Vẽ biểu đồ đã được lựa chọn.

ĐÁP ÁN

# Câu 1.

1. Tính góc tới:

a) Công thức tổng quát tính góc tới tại các địa điểm có vĩ độ khác nhau: h0 = 900 - **  **

Trong đó: h0: góc tới,

** : vĩ độ của địa điểm cần tính

** : góc nghiêng của tia sáng mặt trời với mặt phẳng xích đạo. b) Vào các ngày 21/3 và 23/9, ** = 0, nên h0 = 900 - **

c) Góc tới tại các địa điểm vào chính trưa ngày 21/3 và 23/9:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **h0** | **Địa điểm** | **h0** |
| Lũng Cú (Hà Giang) | 66037’ | Huế | 73034’ |
| Lạng Sơn | 68010’ | TP. Hồ Chí  Minh | 79013’ |
| Hà Nội | 68058’ | Xóm Mũi (Cà Mau) | 81026’ |

1. Nêu ý nghĩa của góc tới

* Cho biết lượng ánh sáng và lượng nhiệt đem tới mặt đất. Góc tới càng gần vuông, lượng ánh sáng và nhiệt đem tới mặt đất càng lớn.
* Cho biết độ cao của Mặt Trời so với mặt đất.

# Câu 2.

1. Vị trí địa lí của miền tự nhiên Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

* Bắc: giáp cao nguyên Vân Quý (Trung Quốc).
* Tây: giáp Thượng và Trung Lào.
* Đông Bắc: giáp miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ. Ranh giới là sườn Tây thung lũng sông Hồng và rìa Tây Nam đồng bằng sông Hồng.
* Nam: giáp miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Ranh giới là dãy Bạch Mã.
* Đông: giáp Biển Đông.

1. Địa hình

* Có nhiều dạng địa hình khác nhau: núi cao, núi trung bình, núi thấp, đồi, cao nguyên, thung lũng sâu, đồng bằng ven biển, cồn cát, đầm phá và các đảo ven bờ.
* Địa hình cao nhất Việt Nam. Núi đồi chiếm tỉ lệ lớn và phân bố chủ yếu ở phía tây bắc và phía tây. Đồng bằng tỉ lệ nhỏ và phân bố ở duyên hải phía đông.
* Hướng nghiêng địa hình từ tây bắc xuống đông nam (thể hiện trên lát cắt CD).
* Có nhiều dãy núi chạy song song với nhau theo hướng tây bắc - đông nam (dãy Hoàng Liên Sơn, dãy Tam Điệp), các dãy núi chạy dọc theo biên giới Việt - Lào (dãy Pu Đen Đinh, Trường Sơn Bắc,…). Phần lớn các dãy núi này đều chạy từ cao nguyên Vân Quý và Thượng Lào. Một số dãy ăn lan ra sát biển như Hoành Sơn, Bạch Mã,…
* Có nhiều núi cao trên 2000m (kể tên), phân bố tập trung ở dãy Hoàng Liên Sơn và biên giới Việt - Lào, Việt - Trung. Đỉnh Phanxipăng cao 3143m, được xem là “nóc nhà của Việt Nam”.
* Có các cao nguyên: Tà Phình, Sín Chải, Sơn La, Mộc Châu ở Tây Bắc. Ở Bắc Trung Bộ có khối núi đá vôi Kẻ Bàng rộng lớn, nơi có động Phong Nha là di sản thiên nhiên thế giới.
* Xen giữa các dãy núi, có các thung lũng sâu, vách đứng, tạo nên sự hiểm trở của địa hình (thể hiện trên lát cắt CD). Có một số đèo (kể tên) cắt qua một số dãy núi.
* Các đồng bằng đều tập trung ở duyên hải (kể tên). Đồng bằng thấp, tương đối bằng phẳng, có nhiều đồi núi sót, hẹp ngang, bị các dãy núi ăn lan ra biển (Hoành Sơn, Bạch Mã) chia cắt thành các đồng bằng nhỏ hẹp. Diện tích các đồng bằng thu hẹp dần từ Thanh Hoá đến Bình - Trị - Thiên.
* Bờ biển tương đồi bằng phẳng, ít vũng vịnh, có các mũi đất nhô ra, nhiều cửa sông (kể tên) và các cồn cát (điển hình là bờ biển Quảng Bình). Bờ biển Thừa Thiên - Huế có dạng địa hình đầm phá khá độc đáo. Ven bờ có một số đảo nhỏ (kể tên).

1. Sông ngòi

* Mật độ dày đặc, có nhiều sông suối (kể tên các hệ thống sông).
* Hướng chảy chủ yếu: tây bắc - đông nam.
* Phần lớn chiều dài các sông (đặc biệt ở Tây Bắc) nằm ở miền núi cao, hiểm trở, nên có nhiều thác gềnh.

1. Đất

Có nhiều loại đất khác nhau:

* 1. Miền núi
* Đất feralit trên các loại đá khác nhau chiếm diện tích lớn nhất và phân bố rộng khắp ở vùng đồi núi.
* Đất feralit trên núi đá vôi, chủ yếu ở các cao nguyên Tà Phình, Sín Chải, Sơn La, Mộc Châu.
* Rải rác ở Quảng Trị, Nghệ An, Thanh Hoá có đất feralit trên đá ba dan.
* Trên vùng núi cao Hoàng Liên Sơn, biên giới Việt - Trung, Việt - Lào có các loại đất khác.
  1. Đồng bằng: đất phù sa chiếm diện tích lớn nhất. Ngoài ra, có đất cát ở ven biển, đất phèn và đất mặn phân bố ở các vùng cửa sông ven biển.

1. Thực vật và động vật

* Phổ biến là rừng thường xanh, trảng cây bụi và trảng cỏ. Độ che phủ rừng ở Bắc Trung Bộ cao hơn Tây Bắc.
* Động vật phong phú, đa dạng.

# Câu 3.

1. Nêu khái quát vị trí địa lí của mỗi vùng
2. Sự giống nhau:

* Cả hai vùng đều giáp biển và các nước láng giềng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu trong nước và quốc tế.
* Tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú:

+ Địa hình, đất đai thích hợp với việc phát triển cây công nghiệp (lâu năm, hàng năm),…

+ Nguồn khoáng sản tạo cơ sở cho việc phát triển các ngành công nghiệp khai thác chế biến.

+ Tài nguyên du lịch phong phú tạo điều kiện phát triển du lịch.

* Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ các ngành kinh tế đã được hình thành:

+ Cơ sở hạ tầng (mạng lưới giao thông, thông tin liên lạc, năng lượng…).

+ Các cơ cở công nghiệp, các vùng chuyên canh.

1. Sự khác nhau:
   1. Về vị trí địa lí

* Đông Nam Bộ (ĐNB) có thuận lợi trong giao lưu với Campuchia.
* Trung du và miền núi phía Bắc (TD&MNPB) có lợi thế trong việc giao lưu với Trung Quốc và Lào (tuy còn hạn chế).
  1. Đông Nam Bộ
* Thế mạnh (so với TD&MNPB)

+ Tài nguyên dầu khí ở thềm lục địa tạo điều kiện phát triển công nghiệp khai thác và các ngành công nghiệp khác (các mỏ dầu: Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng).

+ Địa hình (tương đối bằng phẳng), đất (đất ba dan, đất xám,…) thuận lợi cho sự hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước ta.

+ Dân cư đông (có TP. Hồ Chí Minh), nguồn lao động dồi dào, có trình độ cao.

+ Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật tốt nhất cả nước, thu hút đầu tư (trong nước, ngoài nước) lớn.

* Hạn chế chủ yếu: thiếu nước trong mùa khô, ô nhiễm môi trường,…
  1. Trung du và miền núi Bắc Bộ
* Thế mạnh (so với ĐNB)

+ Tập trung nhiều khoáng sản (kể tên và nơi phân bố), làm cơ sở phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng, chế biến…

+ Nguồn thuỷ năng lớn nhất so với các vùng trong cả nước (37%), tạo điều kiện xây dựng các nhà máy thuỷ điện công suất lớn (Hoà Bình, Thác Bà, Sơn La, Na Hang,…).

+ Địa hình, đất feralit, khí hậu nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh, thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới, chăn nuôi gia súc.

+ Có nhiều dân tộc (kể tên) với kinh nghiệm và truyền thống sản xuất.

* Hạn chế chủ yếu: địa hình núi cao, dân cư thưa, cơ sở hạ tầng còn nhiều khó khăn.

# Câu 4.

1. Nêu các dạng có thể vẽ được để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu

* Biểu đồ tròn (xử lí số liệu và vẽ 6 hình tròn).
* Biểu đồ cột chồng (xử lí số liệu và vẽ 6 cột chồng.
* Biểu đồ ô vuông (xử lí số liệu và vẽ 6 ô vuông).
* Biểu đồ miền (xử lí số liệu và vẽ biểu đồ miền).

1. Chọn một dạng thích hợp nhất và giải thích

* Chọn biểu đồ miền
* Giải thích:

+ Các dạng còn lại tuy không sai, nhưng không thấy được cơ cấu và sự chuyển dịch cơ cấu một cách trực quan.

+ Dạng biểu đồ miền đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của câu hỏi và rất trực quan.

1. Vẽ biểu đồ miền

* Kết quả xử lí số liệu (%)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng cộng** | **Chia ra** | | |
| ***Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản*** | ***Công nghiệp***  ***và xây dựng*** | ***Dịch vụ*** |
| 1990 | 100,0 | 38,7 | 22,7 | 38,6 |
| 1995 | 100,0 | 27,2 | 28,8 | 44,0 |
| 1996 | 100,0 | 27,8 | 29,7 | 42,5 |
| 1997 | 100,0 | 25,8 | 32,1 | 42,1 |
| 2000 | 100,0 | 24,5 | 36,7 | 38,8 |
| 2002 | 100,0 | 23,0 | 38,5 | 38,5 |

* Vẽ biểu đồ miền, yêu cầu:

+ Vẽ chính xác khoảng cách năm, chia và ghi đầy đủ % ở trục đứng và năm ở trục ngang, đẹp.

+ Có chú giải và tên biểu đồ.

ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA LỚP 12 THPT NĂM HỌC 2005 - 2006

BẢNG A

# Câu 1.

1. Kinh độ địa lí và vĩ độ địa lí là gì?
2. Hãy xác định toạ độ địa lí của thành phố A (trong vùng nội chí tuyến), biết rằng độ cao của Mặt Trời lúc chính trưa ở nơi đó vào ngày 22/6 là 87035’ và giờ của thành phố đó nhanh hơn giờ kinh tuyến gốc (GreenWich) là 7 giờ 03 phút.

# Câu 2.

1. Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích sự phân hoá đa dạng của địa hình đồi núi nước ta.
2. Độ cao đồi núi nước ta đã ảnh hưởng đến sự phân hoá đất như thế nào?

# Câu 3.

Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy so sánh mạng lưới đô thị giữa hai vùng: Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên.

*(Lưu ý: Đối với Atlát Địa lí Việt Nam năm 2004 của NXB Giáo dục, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ thuộc trang bản đồ Vùng kinh tế Bắc Bộ, vùng Tây Nguyên thuộc trang bản đồ Vùng kinh tế Nam Trung Bộ).*

# Câu 4.

Dựa vào bảng số liệu đã cho, hãy nhận xét về ngành nông nghiệp của nước ta. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ THỰC TẾ

PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG

*(Đơn vị: tỉ đồng)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Chia ra** | | |
| **Trồng trọt** | **Chăn nuôi** | **Dịch vụ nông**  **nghiệp** |
| 1990 | 20.667 | 16.394 | 3.701 | 572 |
| 1993 | 53.929 | 40.818 | 11.553 | 1.558 |
| 1995 | 85.508 | 66.794 | 16.168 | 2.546 |
| 1996 | 92.406 | 71.989 | 17.792 | 2.625 |
| 1999 | 128.416 | 101.648 | 23.733 | 2.995 |
| 2000 | 129.141 | 101.044 | 24.960 | 3.137 |
| 2003 | 153.956 | 116.066 | 34.457 | 3.433 |
| 2004 | 172.696 | 131.754 | 37.344 | 3.598 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, NXB Thống kê, Hà Nội, 2005, trang 139)*

ĐÁP ÁN

# Câu 1.

1. Kinh độ, vĩ độ địa lí

* Kinh độ ( ** ) là góc nhị diện tạo bởi mặt phẳng kinh tuyến gốc và mặt phẳng kinh tuyến đi qua điểm đó. Có kinh tuyến Đông ( ** Đ) và kinh tuyến Tây ( ** T).

(*Hoặc cách khác*: Kinh độ là độ dài của cung trên một vĩ tuyến, từ một địa điểm nhất định trên bề mặt Trái Đất đến kinh tuyến gốc. Nếu điểm nào nằm ở phía đông kinh tuyến gốc thì gọi là kinh độ Đông, nếu ở phía tây kinh tuyến gốc thì gọi là kinh độ Tây. Đơn vị tính là độ, phút, giây).

* Vĩ độ (** ) của một điểm là góc tạo bởi phương của đường dây dọi đi qua điểm đó với mặt phẳng Xích đạo. Có vĩ tuyến Bắc (** B) và vĩ tuyến Nam (** N).

(*Hoặc cách khác*: Vĩ độ là số đo bằng độ, phút, giây (dọc theo các đường kinh tuyến) từ các địa điểm trên bề mặt Trái Đất đến đường Xích đạo. Nếu điểm nào nằm ở phía bắc Xích đạo thì gọi là vĩ độ Bắc, nếu ở phía nam Xích đạo thì gọi là vĩ độ Nam. Số đo này thực chất là số đo của cung chắn góc ở tâm Trái Đất mà cạnh của góc này là đường nằm từ tâm Trái Đất đi qua địa điểm đo và đường thẳng nằm trong mặt phẳng xích đạo của Trái Đất).

1. Xác định toạ độ địa lí của thành phố A

* Xác định vĩ độ của thành phố A

+ Có vĩ độ Bắc, vì thành phố A vào ngày 22/6 có góc nhập xạ lớn hơn 66033’ (bắc Xích đạo).

+ ** A = 23027’ - (900 - h0) = 23027’ - (900 - 87035’) = 21002’B.

* Xác định kinh độ của thành phố A

+ Có kinh độ Đông, vì thành phố A có giờ sớm hơn so với giờ kinh tuyến gốc.

+ ** A = 7g03ph 150 = 105045’Đ.

* Toạ độ địa lí của thành phố A (21002’B, 105045’Đ).

# Câu 2.

1. Phân tích sự phân hoá đa dạng của địa hình đồi núi

* Đồi núi nước ta chiếm 3/4 diện tích đất nước, phân hoá đa dạng.
* *Vùng núi Đông Bắc*
* Nằm ở tả ngạn sông Hồng, đi từ dãy núi Con Voi đến vùng đồi núi ven biển Quảng Ninh, là vùng đồi núi thấp.
* Nổi bật với các cánh cung lớn. Từ tây bắc về đông nam có các cánh cung Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều. Ngoài ra, còn có núi hướng tây bắc - đông nam (TB - ĐN) (dãy Con Voi, Tam Đảo).
* Địa hình cao về phía bắc, thấp dần về phía nam và đông nam, vùng đồi phát triển rộng. Phía bắc có các đỉnh núi cao trên 1500 m (kể tên núi và độ cao) và một số sơn nguyên (kể tên); ở giữa có độ cao khoảng 600m; về phía đông, độ cao giảm xuống còn khoảng 100m.
* *Vùng núi Tây Bắc*
* Nằm giữa sông Hồng và sông Cả, là núi cao đồ sộ nhất nước ta với những dải núi cao, cao nguyên, khe sâu, địa hình hiểm trở.
* Hướng núi: TB - ĐN (kể tên một số dãy núi).
* Địa hình nghiêng dần từ tây bắc xuống đông nam, có sự phân hoá rõ:

+ Phía bắc là những dãy núi cao (kể tên). Dãy Hoàng Liên Sơn hùng vĩ, được xem là nóc nhà của Việt Nam, với đỉnh phanxipăng cao 3143m.

+ Phía tây và tây nam là các dãy núi cao kế tiếp nhau (kể tên các dãy núi và đỉnh núi).

+ Ở giữa là các cao nguyên kế tiếp nhau (kể tên).

+ Ngoài ra, còn có những đồng bằng nhỏ nằm giữa vùng núi cao (Mường Thanh, Than Uyên, Nghĩa Lộ).

* *Vùng núi Trường Sơn Bắc*
* Từ phía nam sông Cả tới dãy núi Bạch Mã, là vùng núi thấp, phổ biến là các đỉnh núi có độ cao trung bình không quá 1000m, có một số đèo thấp (kể tên).
* Hướng núi TB - ĐN. Có hai sườn không đối xứng. Sườn Đông hẹp và dốc, có nhiều nhánh núi đâm ngang ra biển (kể tên).
* *Vùng núi và cao nguyên Trường Sơn Nam*
* Là vùng núi và cao nguyên rộng lớn, hùng vĩ.

- Trường Sơn Nam gồm các dãy núi chạy theo hướng TB - ĐN, B - N, ĐB - TN so le kế nhau, tạo thành “gờ núi” vòng cung ôm lấy các cao nguyên phía tây. Hai đầu Trường Sơn Nam cao, ở giữa thấp xuống (kể tên một số đỉnh núi và độ cao).

* Có hai sườn không đối xứng. Sườn Đông hẹp và dốc, có nhiều nhánh núi đâm ngang ra biển (kể tên) tạo nên các vũng, vịnh; sườn Tây thoải. Có một số đèo thấp (kể tên).
* Các cao nguyên nằm hoàn toàn về phía tây của dãy Trường Sơn Nam, rộng lớn và có tính phân bậc (kể tên các cao nguyên).
* *Địa hình bán bình nguyên Đông Nam Bộ và vùng đồi trung du Bắc Bộ*
* Đông Nam Bộ là nơi chuyển tiếp từ cao nguyên Nam Trung Bộ đến đồng bằng sông Cửu Long, có địa hình đồi gò lượn sóng, thấp dần về phía nam và tây nam. Phần tiếp giáp với các cao nguyên có độ cao thay đổi từ 200 - 600m, phía nam có độ cao trung bình từ 20 - 30m.
* Trung du Bắc Bộ là vùng đồi thấp (dưới 200m) mang tính chất chuyển tiếp giữa đồng bằng và miền núi.

*(Lưu ý: Nếu thí sinh phân tích sự phân hoá đa dạng của địa hình đồi núi không theo các vùng như trên, mà phân tích theo hướng nghiêng, hướng địa hình, độ cao, đặc điểm hình thái,.. thì chỉ cho 50% số điểm tối đa của ý này).*

1. Ảnh hưởng của độ cao đồi núi đến sự phân hoá đất

* Địa hình nước ta chủ yếu là đồi núi thấp, độ cao dưới 500m chiếm khoảng 70%, từ trên 500
* 1000m chiếm khoảng 15%, trên 2000m chỉ chiếm 1%. Do vậy, sự phân hoá đất theo độ cao có sự khác nhau.
* Ở các vùng đồi núi thấp, quá trình feralit diễn ra mạnh, đất feralit chiếm một diện tích lớn (khoảng 65% diện tích đất tự nhiên).
* Từ độ cao 500 - 600m đến 1600 - 1700m, nhiệt độ giảm, lượng mưa tăng, quá trình feralit yếu đi, quá trình tích luỹ mùn tăng lên, có đất mùn vàng đỏ trên núi (còn gọi là đất mùn feralit).
* Trên 1600 - 1700m, quanh năm thường mây mù lạnh ẩm, quá trình feralit bị chấm dứt hoàn toàn, có đất mùn thô trên núi cao (đất mùn alit trên núi cao).

# Câu 3.

1. Giới thiệu khái quát về mỗi vùng

* Trung du và miền núi Bắc Bộ
* Tây Nguyên

1. Giống nhau

* Đô thị của hai vùng đều có quy mô trung bình và nhỏ.
* Mỗi vùng chỉ có một đô thị quy mô 20 - 50 vạn người (Thái Nguyên và Buôn Ma Thuột).
* Đều có một số chức năng:

+ Hành chính.

+ Công nghiệp.

+ Chức năng khác.

* Mạng lưới thưa, phân bố phân tán.

1. Khác nhau

* *Trung du và miền núi Bắc Bộ (so với Tây Nguyên)*
* Về quy mô: tuy nhiều hơn về số lượng đô thị, nhưng lại nhỏ hơn về quy mô dân số. Cụ thể:

+ Có 1 đô thị trên 20 - 50 vạn dân (Thái Nguyên).

+ Có 3 đô thị từ 10 - 20 vạn dân (Việt Trì, Hạ Long, Cẩm Phả).

+ Còn lại, các đô thị khác dưới 10 vạn dân.

* Về phân cấp đô thị: có 3 đô thị loại 2 (Việt Trì, Hạ Long, Thái Nguyên), còn lại là loại 3 - 4.
* Về chức năng: có 4 đô thị với chức năng là trung tâm công nghiệp (Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Cẩm Phả).
* Về phân bố: tập trung dày hơn ở trung du và ven biển. Các vùng còn lại, mật độ đô thị thưa.
* *Tây Nguyên (so với Trung du và miền núi Bắc Bộ)*
* Về quy mô: số lượng đô thị ít hơn, nhưng lớn hơn về quy mô dân số. Cụ thể:

+ Có 1 đô thị từ trên 20 - 50 vạn dân (Buôn Ma Thuột).

+ Có 4 đô thị 10 - 20 vạn dân (Kon Tum, PlâyKu, Đà Lạt, Bảo Lộc).

+ Duy nhất chỉ có Gia Nghĩa dưới 10 vạn dân.

* Về phân cấp: có 2 đô thị loại 2 (Buôn Ma Thuột, Đà Lạt), còn lại là loại 3 và 4.
* Chức năng công nghiệp thường hạn chế, chỉ là các điểm công nghiệp, chưa có trung tâm công nghiệp.
* Phân bố tương đối đều hơn theo lãnh thổ.

# Câu 4.

1. Nhận xét chung

* Ngành nông nghiệp của nước ta đã có sự phát triển mạnh.
* Có sự chuyển dịch cơ cấu ngành, nhưng chưa mạnh.

1. Tình hình

* Giá trị sản xuất của cả ngành tăng liên tục, năm 1990 (đạt 20.667 tỉ) đến năm 2004 (172.696 tỉ), tăng 8,4 lần.
* Giá trị sản xuất tăng ở cả trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

+ Trồng trọt: từ 16.394 tỉ (năm 1990) lên 131.754 tỉ (năm 2004), tăng 8,4 lần.

+ Chăn nuôi: từ 3.701tỉ (năm 1990) lên 37.344 tỉ (năm 2004), tăng 10,1 lần.

+ Dịch vụ nông nghiệp: từ 572 tỉ (năm 1990) lên 3.598 tỉ (năm 2004), tăng 6,3 lần.

* Về tốc độ tăng trưởng: chăn nuôi tăng nhanh nhất (10,1 lần so với 8 ,4 lần của trồng trrọt và 6,3 lần của dịch vụ).

1. Cơ cấu

* Xử lí và lập bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG (%)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Chia ra** | | |
| ***Trồng trọt*** | ***Chăn nuôi*** | ***Dịch vụ nông nghiệp*** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1990  1993  1995  1996  1999  2000  2003  2004 | 100,0  100,0  100,0  100,0  100,0  100,0  100,0  100,0 | 79,3  75.7  78,1  77,9  79,2  78,2  75,4  76,3 | 17,9  21,4  18,9  19,3  18,5  19,3  22,4  21,6 | 2,8  2,9  3,0  2,8  2,3  2,5  2,2  2,1 |

* Trồng trọt chiếm tỉ trọng lớn nhất.
* Có sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực.

+ Giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt (từ 79,3% năm 1990 xuống 76,3% năm 2004).

+ Tăng tỉ trọng của chăn nuôi (từ 17,9% năm 1990 lên 21,6% năm 2004).

+ Giảm chút ít tỉ trọng của dịch vụ, nhưng không ảnh hưởng nhiều đến sự thay đổi cơ cấu.

* Sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp vẫn còn những hạn chế nhất định.

+ Chưa thật sự ổn định (tỉ trọng của trồng trọt hoặc chăn nuôi còn dao động).

+ Vai trò của dịch vụ còn thấp.

ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA LỚP 12 THPT NĂM HỌC 2005 - 2006

BẢNG B

# Câu 1.

1. Kinh độ địa lí và vĩ độ địa lí là gì?
2. Hãy xác định toạ độ địa lí của thành phố A (trong vùng nội chí tuyến), biết rằng độ cao của Mặt Trời lúc chính trưa ở nơi đó vào ngày 22/6 là 87035’ và giờ của thành phố đó nhanh hơn giờ kinh tuyến gốc (GreenWich) là 7 giờ 03 phút.

# Câu 2.

Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích sự phân hoá đa dạng của địa hình đồi núi nước ta.

# Câu 3.

Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất của nước ta và giải thích.

# Câu 4.

Dựa vào bảng số liệu đã cho, hãy nhận xét về ngành nông nghiệp của nước ta GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ THỰC TẾ

PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG

*(Đơn vị: tỉ đồng)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Chia ra** | | |
| ***Trồng trọt*** | ***Chăn nuôi*** | ***Dịch vụ nông nghiệp*** |
| 1990 | 20.667 | 16.394 | 3.701 | 572 |
| 1993 | 53.929 | 40.818 | 11.553 | 1.558 |
| 1995 | 85.508 | 66.794 | 16.168 | 2.546 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1996  1999  2000  2003  2004 | 92.406  128.416  129.141  153.956  172.696 | 71.989  101.648  101.044  116.066  131.754 | 17.792  23.733  24.960  34.457  37.344 | 2.625  2.995  3.137  3.433  3.598 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, NXB Thống kê, Hà Nội, 2005, trang 139)*

ĐÁP ÁN

# Câu 1.

1. Kinh độ, vĩ độ địa lí

* Kinh độ (** ) là góc nhị diện tạo bởi mặt phẳng kinh tuyến gốc và mặt phẳng kinh tuyến đi qua điểm đó. Có kinh tuyến Đông ( ** Đ) và kinh tuyến Tây ( ** T).

(*Hoặc cách khác*: Kinh độ là độ dài của cung trên một vĩ tuyến, từ một địa điểm nhất định trên bề mặt Trái Đất đến kinh tuyến gốc. Nếu điểm nào nằm ở phía đông kinh tuyến gốc thì gọi là kinh độ Đông, nếu ở phía tây kinh tuyến gốc thì gọi là kinh độ Tây. Đơn vị tính là độ, phút, giây).

* Vĩ độ (** ) của một điểm là góc tạo bởi phương của đường dây dọi đi qua điểm đó với mặt phẳng Xích đạo. Có vĩ tuyến Bắc (** B) và vĩ tuyến Nam (** N).

(*Hoặc cách khác:* Vĩ độ là số đo bằng độ, phút, giây (dọc theo các đường kinh tuyến) từ các địa điểm trên bề mặt Trái Đất đến đường Xích đạo. Nếu điểm nào nằm ở phía bắc Xích đạo thì gọi là vĩ độ Bắc, nếu ở phía nam Xích đạo thì gọi là vĩ độ Nam. Số đo này thực chất là số đo của cung chắn góc ở tâm Trái Đất mà cạnh của góc này là đường nằm từ tâm Trái Đất đi qua địa điểm đo và đường thẳng nằm trong mặt phẳng xích đạo của Trái Đất).

1. Xác định toạ độ địa lí của thành phố A:

* Xác định vĩ độ của thành phố A

+ Có vĩ độ Bắc, vì thành phố A vào ngày 22/6 có góc nhập xạ lớn hơn 66033’ (bắc Xích đạo).

+ ** A = 23027’ - (900 - h0) = 23027’ - (900 - 87035’) = 21002’B.

* Xác định kinh độ của thành phố A

+ Có kinh độ Đông, vì thành phố A có giờ sớm hơn so với giờ kinh tuyến gốc.

+ ** A = 7g03ph  150 = 105045’Đ.

* Toạ độ địa lí của thành phố A (21002’B, 105045’Đ).

# Câu 2.

* Đồi núi nước ta chiếm 3/4 diện tích đất nước, phân hoá đa dạng.

1. *Vùng núi Đông Bắc*

* Nằm ở tả ngạn sông Hồng, đi từ dãy núi Con Voi đến vùng đồi núi ven biển Quảng Ninh, là vùng đồi núi thấp.
* Nổi bật với các cánh cung lớn. Từ tây bắc về đông nam có các cánh cung sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều. Ngoài ra, còn có núi hướng tây bắc - đông nam (TB - ĐN) (dãy Con Voi, Tam Đảo).
* Địa hình cao về phía bắc, thấp dần về phía nam và đông nam, vùng đồi phát triển rộng. Phía bắc có các đỉnh núi cao trên 1500 m (kể tên núi và độ cao) và một số sơn nguyên (kể tên). Giữa, có độ cao khoảng 600m; về phía đông, độ cao giảm xuống còn khoảng 100m.

1. *Vùng núi Tây Bắc*

* Nằm giữa sông Hồng và sông Cả, là núi cao đồ sộ nhất nước ta với những dải núi cao, cao nguyên, khe sâu, địa hình hiểm trở.
* Hướng núi: TB - ĐN (kể tên một số dãy núi).
* Địa hình nghiêng dần từ tây bắc xuống đông nam, có sự phân hoá rõ:

+ Phía bắc là những dãy núi cao (kể tên). Dãy Hoàng Liên Sơn hùng vĩ, được xem là nóc nhà của Việt Nam, với đỉnh phanxipăng cao 3143m.

+ Phía tây và tây nam là các dãy núi cao kế tiếp nhau (kể tên các dãy núi và đỉnh núi).

+ Ở giữa là các cao nguyên kế tiếp nhau (kể tên).

+ Ngoài ra, còn có những đồng bằng nhỏ nằm giữa vùng núi cao (Mường Thanh, Than Uyên, Nghĩa Lộ,...).

1. *Vùng núi Trường Sơn Bắc*

* Từ phía nam sông Cả tới dãy núi Bạch Mã, là vùng núi thấp, phổ biến là các đỉnh núi có độ cao trung bình không quá 1000m, có một số đèo thấp (kể tên).
* Hướng núi TB - ĐN. Có hai sườn không đối xứng. Sườn Đông hẹp và dốc, có nhiều nhánh núi đâm ngang ra biển (kể tên).

1. *Vùng núi và cao nguyên Trường Sơn Nam*

* Là vùng núi và cao nguyên rộng lớn, hùng vĩ.

- Trường Sơn Nam gồm các dãy núi chạy theo hướng TB - ĐN, B - N, ĐB - TN so le kế nhau, tạo thành “gờ núi” vòng cung ôm lấy các cao nguyên phía tây. Hai đầu Trường Sơn Nam cao, ở giữa thấp xuống (kể tên một số đỉnh núi và độ cao).

* Có hai sườn không đối xứng. Sườn Đông hẹp và dốc, có nhiều nhánh núi đâm ngang ra biển (kể tên) tạo nên các vũng, vịnh; sườn Tây thoải. Có một số đèo thấp (kể tên).
* Các cao nguyên nằm hoàn toàn về phía tây của dãy Trường Sơn Nam, rộng lớn và có tính phân bậc (kể tên các cao nguyên).

1. *Địa hình bán bình nguyên Đông Nam Bộ và vùng đồi trung du Bắc Bộ*

* Đông Nam Bộ là nơi chuyển tiếp từ cao nguyên Nam Trung Bộ đến đồng bằng sông Cửu Long, có địa hình đồi gò lượn sóng, thấp dần về phía nam và tây nam. Phần tiếp giáp với các cao nguyên có độ cao thay đổi từ 200 - 600m, phía nam có độ cao trung bình từ 20 - 30m.
* Trung du Bắc Bộ là vùng đồi thấp (dưới 200m) mang tính chất chuyển tiếp giữa đồng bằng và miền núi.

*(Lưu ý: Có thể phân tích sự phân hoá đa dạng của địa hình đồi núi không theo các vùng như trên, mà phân tích theo hướng nghiêng, hướng địa hình, độ cao, đặc điểm hình thái).*

# Câu 3.

1. Phân tích

* *Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận*
* Mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất.

+ Có hình rẻ quạt, bắt đầu từ Hà Nội.

+ Từ Hà Nội toả đi các hướng với chuyên môn hoá khác nhau (Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long

* Cẩm Phả, Hà Nội - Bắc Giang, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Việt Trì - Phú Thọ, Hà Nội -

Hoà Bình, Hà Nội - Nam Định - Ninh Bình - Thanh Hoá).

* Tập trung nhiều trung tâm công nghiệp:

+ Hà Nội và Hải Phòng (10 - 50 nghìn tỉ đồng/trung tâm) với cơ cấu ngành đa dạng (kể các ngành của mỗi trung tâm).

+ Các trumg tâm cỡ trung bình (3 - 9,9 tỉ đồng/trung tâm) (Thái Nguyên, Việt Trì, Phúc Yên,…) với cơ cấu ngành ít hơn.

+ Các trung tâm còn lại (1 - 2,9 tỉ đồng/trung tâm) (Bắc Ninh, Hà Đông, Hải Dương, Nam Định,..) với ít ngành.

* *Đông Nam Bộ*
* Hình thành một dải công nghiệp (nêu cụ thể)
* Tam giác công nghiệp mạnh với các trung tâm:

+ TP. Hồ Chí Minh: lớn nhất cả nước, quy mô hơn 50 nghìn tỉ đồng, nhiều ngành nhất (kể tên các ngành).

+ Biên Hoà: quy mô lớn (10 - 50 nghìn tỉ đồng), cơ cấu khá đa dạng (kể tên các ngành).

+ Vũng Tàu: quy mô lớn (10 - 50 nghìn tỉ đồng), cơ cấu khá đa dạng (kể tên các ngành).

+ Thủ Dầu Một: quy mô nhỏ (3 - 9,9 tỉ đồng).

1. Giải thích

* *Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận*
* Vị trí địa lí thuận lợi, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, có Hà Nội là thủ đô.
* Gần các khu vực tập trung tài nguyên (như khoáng sản) và nằm trong vùng dồi dào nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.
* Dân cư đông, lao động có tay nghề.
* Có lịch sử khai thác lãnh thổ từ lâu.
* *Đông Nam Bộ*
* Vị trí địa lí thuận lợi, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, giáp với Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.
* Dân cư đông, thị trường rộng lớn, lao động có tay nghề.
* Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật đồng bộ và tốt nhất cả nước.

*(Lưu ý: Có thể kết hợp giữa phân tích và giải thích).*

# Câu 4.

1. Nhận xét chung

* Ngành nông nghiệp của nước ta đã có sự phát triển mạnh.
* Có sự chuyển dịch cơ cấu ngành, nhưng chưa mạnh.

1. Tình hình

* Giá trị sản xuất của cả ngành tăng liên tục, năm 1990 (đạt 20.667 tỉ) đến năm 2004 (172.696 tỉ), tăng 8,4 lần.
* Giá trị sản xuất tăng ở cả trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

+ Trồng trọt: từ 16.394 tỉ (năm 1990) lên 131.754 tỉ (năm 2004), tăng 8,4 lần.

+ Chăn nuôi: từ 3.701tỉ (năm 1990) lên 37.344 tỉ (năm 2004), tăng 10,1 lần.

+ Dịch vụ nông nghiệp: từ 572 tỉ (năm 1990) lên 3.598 tỉ (năm 2004), tăng 6,3 lần.

* Về tốc độ tăng trưởng: chăn nuôi tăng nhanh nhất (10,1 lần so với 8 ,4 lần của trồng trrọt và 6,3 lần của dịch vụ).

1. Cơ cấu

* Xử lí và lập bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Chia ra** | | |
| ***Trồng trọt*** | ***Chăn nuôi*** | ***Dịch vụ nông nghiệp*** |
| 1990  1993 | 100,0  100,0 | 79,3  75.7 | 17,9  21,4 | 2,8  2,9 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1995  1996  1999  2000  2003  2004 | 100,0  100,0  100,0  100,0  100,0  100,0 | 78,1  77,9  79,2  78,2  75,4  76,3 | 18,9  19,3  18,5  19,3  22,4  21,6 | 3,0  2,8  2,3  2,5  2,2  2,1 |

* Trồng trọt chiếm tỉ trọng lớn nhất.
* Có sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực.

+ Giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt (từ 79,3% năm 1990 xuống 76,3% năm 2004).

+ Tăng tỉ trọng của chăn nuôi (từ 17,9% năm 1990 lên 21,6% năm 2004).

+ Giảm chút ít tỉ trọng của dịch vụ, nhưng không ảnh hưởng nhiều đến sự thay đổi cơ cấu.

* Sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp vẫn còn những hạn chế nhất định.

+ Chưa thật sự ổn định (tỉ trọng của trồng trọt hoặc chăn nuôi còn dao động).

+ Vai trò của dịch vụ còn thấp.

ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA LỚP 12 THPT NĂM 2007

**Câu 1.** *(3 điểm)*

1. Khi ở Hà Nội (múi giờ số 7) là 10h ngày 10 tháng 2 năm 2007 thì ở Henxinki (60030’B, 24025’Đ), Tôkiô (35000’B, 140000’Đ), Kitô (0030’N, 78054’T), Buênôt Airet (34040’N, 58024’T) là mấy giờ, ngày nào?
2. Tính góc nhập xạ ở các thành phố trên vào các ngày 22 tháng 6 và 22 tháng 12. Từ đó rút ra những nhận xét về sự thay đổi của góc nhập xạ trên địa cầu.

**Câu 2.** *(2 điểm)*

a) Cho bảng số liệu

TỈ TRỌNG DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ CHÂU LỤC TRONG DÂN SỐ THẾ GIỚI

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm Các châu** | **1750** | **1850** | **1950** | **2005** |
| Châu Âu | 21,5 | 24,2 | 13,5 | 11,4 |
| Châu Mĩ | 1,9 | 5,4 | 13,7 | 13,7 |
| Châu Phi | 15,1 | 9,1 | 12,1 | 13,8 |
| Toàn thế giới | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |

1. Trình bày sự thay đổi tỉ trọng dân số của các châu lục trong dân số thế giới ở bảng trên.
2. Phân tích nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi đó.

**Câu 3.** *(3 điểm)*

Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy

1. Phân tích những nhân tố chủ yếu gây ra sự phân hóa của khí hậu Việt Nam.
2. Trình bày đặc điểm của sự phân hóa đó.

**Câu 4.** *(3 điểm)*

Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy

1. Nêu ý nghĩa của lát cắt địa hình từ TP. Hồ Chí Minh đến thành phố Đà Lạt.
2. Trình bày đặc điểm địa hình, thuỷ văn, đất và thực vật dọc theo lát cắt trên.

**Câu 5.** *(3 điểm)*

Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích sự phân bố dân cư ở Trung du và miền núi phía Bắc.

**Câu 6.** *(3 điểm)*

Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ THUỶ SẢN CỦA NƯỚC TA THEO GIÁ SO SÁNH NĂM 1994

(*Đơn vị: tỉ đồng)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Khai thác** | **Nuôi trồng** |
| 1990 | 8135 | 5559 | 2576 |
| 1995 | 13524 | 9214 | 4310 |
| 2000 | 21777 | 13901 | 7876 |
| 2004 | 34030 | 15026 | 19004 |

1. Nhận xét và giải thích sự phát triển ngành thuỷ sản của nước ta theo bảng số liệu trên.
2. Trong việc phát triển ngành nuôi trồng thuỷ sản ở nước ta, những vấn đề nổi bật cần chú ý hiện nay là gì?

**Câu 7.** *(3 điểm)*

Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy so sánh cơ cấu công nghiệp, nông nghiệp của vùng Tây Nguyên với vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

ĐÁP ÁN

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu 1. Địa lí tự nhiên đại cương** | | | | | **3** |
| *a*  *)* | *Tính giờ* | | | | *1.5* |
| - Nêu đúng cách xác định số thứ tự múi giờ các địa điểm. | | | | 0.25 |
| - Đưa ra kết quả đúng số thứ tự múi giờ. | | | | 0.25 |
| Địa điểm | Múi giờ số | Địa điểm | Múi giờ số |
| Henxinki | 2 | Kitô | 19 |
| Tôkiô | 9 | Buênốt Airét | 20 |
| - Xác định ngày, giờ của các địa điểm:  + Henxinki 5h ngày 10 tháng 2 năm 2007  + Tôkiô 12h ngày 10 tháng 2 năm 2007  + Kitô 22h ngày 9 tháng 2 năm 2007  + Buênôt Airet 23h ngày 9 tháng 2 năm 2007 | | | | 1,0  0.25  0.25  0.25  0.25 |
| *b*  *)* | *Tính góc nhập xạ* | | | | *1,5* |
| - Nêu công thức tính góc nhập xạ cho 2 ngày nói trên: | | | | 0.5 |
| Công thức tổng quát: h = 900 – φ ± α | | | | 0,25  0,5  0, 5 |
| Trong đó: h là góc nhập xạ, φ là vĩ độ địa phương, α là góc nghiêng của tia sáng mặt trời so với mặt phẳng xích đạo.  *\* Thí sinh vận dụng công thức trên vào các trường hợp cụ thể* | | | |
| - Kết quả tính góc nhập xạ ngày 22 tháng 6 | | | |
| Địa điểm | Góc nhập xạ | Địa điểm | Góc nhập xạ |
| Henxinki | 52057’ | Kitô | 66003’ |
| Tôkiô | 78027’ | Buênốt Airét | 31053’ |
| - Kết quả tính góc nhập xạ ngày 22 tháng 12 | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Địa điểm | | Góc nhập xạ | Địa điểm | Góc nhập xạ | 0,25 |
| Henxinki | | 6003’ | Kitô | 67003’ |
| Tôkiô | | 31033’ | Buênốt Airét | 78047’ |
| - Nhận xét: góc nhập xạ thay đổi theo thời gian và không gian (theo mùa, theo vĩ độ). | | | | |
| **Câu 2. Địa lí kinh tế - xã hội đại cương** | | | | | | **2** |
| *a*  *)* | | *Trình bày sự thay đổi tỉ trọng dân số của các châu trong dân số thế giới* | | | | *1.0* |
| - Tỉ trọng dân số của các châu trong dân số thế giới thay đổi, xu  hướng thay đổi khác nhau. | | | | 0.25 |
| - Châu Âu: tỉ trọng trong dân số thế giới từ năm 1750 đến năm  1850 tăng, sau đó giảm (dẫn chứng). | | | | 0.25 |
| - Châu Mĩ: tỉ trọng trong dân số thế giới từ năm 1750 đến năm 1950 tăng, từ năm 1950 về sau không thay đổi (dẫn chứng). | | | | 0.25 |
| - Châu Phi: tỉ trọng trong dân số thế giới từ năm 1750 đến năm 1850 giảm, thời kì sau tăng (dẫn chứng). | | | | 0.25 |
| *b*  *)* | | *Phân tích nguyên nhân* | | | | *1,0* |
| - Dân số các châu chịu sự chi phối của các nhân tố với những mức độ khác nhau nên gia tăng với tốc độ khác nhau làm cho tỉ trọng  trong dân số thế giới thay đổi. | | | | 0.25 |
| - Châu Âu: Thời kì đầu tăng do những thành tựu phát triển kinh tế, khoa học kĩ thuật, sau đó giảm do chi phối của lối sống công  nghiệp và sự già hóa dân số. | | | | 0.25 |
| - Châu Mĩ: Thời kì đầu gia tăng mạnh do nhập cư và mức sinh cao truyền thống, thời kì sau gia tăng có sự bù trừ giữa 2 bộ phận châu Mĩ (Mĩ La tinh có tỉ lệ tăng cao bù cho Hoa Kì, Canađa có mức tăng thấp) nên mức độ tăng tương đương mức trung bình của thế giới. | | | | 0.25 |
| - Châu Phi: Thời kì đầu giảm do trình độ lạc hậu và ảnh hưởng của việc buôn bán nô lệ. Thời kì sau tăng nhanh do tiến bộ kinh tế - xã  hội làm giảm mức chết trong khi mức sinh vẫn cao. | | | | 0.25 |
| **Câu 3. Địa lí tự nhiên Việt Nam (vị trí địa lí và đặc điểm tự nhiên)** | | | | | | **3** |
| *a*  *)* | | *Các nhân tố gây ra sự phân hóa của khí hậu Việt Nam* | | | | *1.0* |
| - Việt Nam có khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm nhưng bị phân hóa đa dạng, phức tạp theo không gian và thời gian và do tác động của nhiều nhân tố. | | | | 0.25 |
| - Vị trí và hình dạng lãnh thổ: lãnh thổ kéo dài, nằm trong khu vực  hoạt động của gió mùa châu Á. | | | | 0.25 |
| - Sự hoạt động của hoàn lưu gió mùa: chủ yếu gây ra sự phân hóa theo mùa và phân hóa không gian theo chiều Bắc - Nam. | | | | 0,25 |
| - Ảnh hưởng của địa hình: gây ra sự phân hóa theo hướng sườn,  theo độ cao và phân hóa địa phương. | | | | 0.25 |
| *b*  *)* | | *Đặc điểm sự phân hóa của khí hậu Việt Nam (sử dụng trang Khí hậu của Atlat Địa lí Việt Nam)* | | | | *2,0* |
| - Phân hóa theo không gian  + Phân hóa Bắc - Nam (sự thay đổi đặc điểm chung của khí hậu hoặc sự thay đổi của các yếu tố khí hậu) | | | | 1.25  0,5 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | + Phân hóa theo độ cao địa hình:   * Trình bày sự thay đổi khí hậu qua các đai cao. * Độ cao kết hợp hướng sườn dẫn đến việc hình thành các trung tâm mưa nhiều, mưa ít của nước ta (dẫn chứng).   + Phân hóa đông - tây (Nêu sự phân hóa và dẫn chứng). | 0,5 |
| 0,25 |
| - Phân hóa theo thời gian:  + Sự phân hóa mùa trong chế độ gió (dẫn chứng).  + Sự phân hóa mùa trong chế độ nhiệt (dẫn chứng).  + Sự phân hóa mùa trong chế độ mưa (dẫn chứng). | 0.75 |
| 0,25 |
| 0,25 |
| 0,25 |
| **Câu 4. Địa lí tự nhiên Việt Nam** | | **3** |
| *a*  *)* | *Ý nghĩa của lát cắt địa hình từ TP Hồ Chí Minh đến TP Đà Lạt* | *1,0* |
| - Phản ảnh rõ một hướng phân hóa địa hình quan trọng của miền tự  nhiên Nam Trung Bộ và Nam Bộ (hướng tây bắc - đông nam). | 0.25 |
| - Là hướng địa hình chính của khu Đông Nam Bộ và Cực Nam  Trung Bộ. | 0,25 |
| - Thể hiện rõ sự chuyển tiếp từ địa hình đồng bằng qua các vùng  đất cao Đông Nam Bộ, tới vùng cao nguyên. | 0,25 |
| - Hướng lát cắt đó cũng chính là hướng dốc theo quốc lộ 20, con đường nối TP Hồ Chí Minh, một trung tâm kinh tế - xã hội lớn của  cả nước, với Đà Lạt, thành phố du lịch nổi tiếng. | 0,25 |
| *b*  *)* | *Mô tả theo lát cắt* | *2,0* |
| - Địa hình: | 0,5 |
| + Độ cao tăng dần từ TP Hồ Chí Minh lên Đà Lạt (dẫn chứng phù | 0,25 |
| hợp với thang màu trong bản đồ). |  |
| + Các dạng địa hình chủ yếu (đồng bằng, vùng đất cao, cao nguyên). | 0,25 |
| - Thuỷ văn: | 0,5 |
| + Nêu tên các sông, hồ mà lát cắt chạy qua. | 0,25 |
| + Tóm tắt những điểm chính của các đối tượng thuỷ văn đó. | 0,25 |
| - Đất (Sử dụng bản đồ Đất, thực vật và động vật): | 0,5 |
| + Các loại đất. | 0,25 |
| + Tóm tắt đặc điểm các loại đất đó. | 0,25 |
| - Thực vật (sử dụng bản đồ Đất, thực vật và động vật, bản đồ nông nghiệp, bản đồ tự nhiên và kinh tế vùng).  Nêu tên các loại thực vật phân bố theo lát cắt phù hợp với thực tế (tên các kiểu thực bì tự nhiên hay nhân tạo, các loài cây chính). | 0,5 |
| **Câu 5. Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam** | | **3** |
| *a*  *)* | *Nhận xét sự phân bố dân cư của Trung du và miền núi phía Bắc*  *(yêu cầu có dẫn chứng - sử dụng số liệu trong bản đồ Dân cư)* | *2,0* |
| - Mật độ dân số vào loại thấp nhất so với cả nước. | 0.5 |
| - Mật độ mạng lưới đô thị thấp, quy mô đô thị nhỏ. | 0.5 |
| - Có sự phân hóa rõ rệt trong phạm vi của vùng:  + Có sự chênh lệch giữa Tây Bắc và Đông Bắc, trong nội bộ mỗi địa phương.  + Có sự chênh lệch giữa trung du, duyên hải và vùng còn lại (Trung du, duyên hải mức độ tập trung cao hơn, miền núi cao, biên | 1.0  0.5  0,5 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | giới mức độ tập trung thấp hơn). |  |
| *b*  *)* | *Giải thích* | *1,0* |
| - Trình độ phát triển kinh tế - xã hội: | *0,5* |
| + Những khu vực kinh tế phát triển thường là khu vực dân cư tập | 0,25 |
| trung cao. |  |
| + Những khu vực kinh tế chưa phát triển thì ngược lại. | 0,25 |
| - Nhân tố điều kiện tự nhiên phần nhiều liên quan đến địa hình: | 0,5 |
| + Các khu vực núi cao: điều kiện tự nhiên có nhiều khó khăn, mức | 0,25 |
| độ tập trung dân cư thấp. |  |
| + Các khu vực thấp, điều kiện tự nhiên thuận lợi hơn, mức độ tập | 0,25 |
| trung dân cư cao hơn. |  |
| **Câu 6. Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam** | | **3** |
| *a*  *)* | *Nhận xét và giải thích sự phát triển ngành thuỷ sản nước ta* | *2.0* |
| - Nhận xét: | 1,0 |
| + Ngành thuỷ sản nước ta có sự phát triển mạnh: giá trị sản xuất | 0,25 |
| tăng liên tục (năm 2004 so với 1990 tăng 4,2 lần). |  |
| + Giá trị sản xuất ngành khai thác và nuôi trồng đều tăng: Khai thác | 0,25 |
| tăng 2,7 lần, nuôi trồng tăng 7,4 lần. |  |
| + Giá trị sản xuất ngành nuôi trồng tăng nhanh hơn dẫn đến cơ cấu | 0,25 |
| sản xuất của ngành thuỷ sản thay đổi theo hướng tăng tỉ trọng của |  |
| lĩnh vực này. |  |
| - Giải thích: | 1,0 |
| + Ngành thuỷ sản tăng nhanh do có thuận lợi về các nguồn lực và | 0,5 |
| thị trường tiêu thụ được mở rộng. |  |
| + Sự phát triển không đều trong ngành là do việc nuôi trồng có | 0,5 |
| nhiều lợi thế, ít khó khăn hơn (dẫn chứng). |  |
| *b*  *)* | *Các vấn đề nổi bật cần quan tâm trong việc phát triển nuôi trồng* | *1,0* |
| *thuỷ sản ở nước ta* |  |
| - Về mặt kinh tế: | 0,5 |
| + Tổ chức sản xuất: chú ý khâu chế biến, đảm bảo giá thành hợp lí và | 0,25 |
| chất lượng phù hợp các tiêu chuẩn trong nước cũng như quốc tế. |  |
| + Tổ chức tiêu thụ: mở rộng, ổn định thị trường, tránh các rủi ro. | 0,25 |
| - Môi trường: kết hợp phát triển sản xuất kinh doanh với bảo vệ | 0,25 |
| môi trường. |  |
| - Các vấn đề khác (chính sách hỗ trợ sản xuất cho nông dân, chính | 0,25 |
| sách đối ngoại có liên quan…). |  |
| **Câu 7. Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam** | | **3** |
| *a*  *)* | *Sự giống nhau trong cơ cấu công, nông nghiệp của hai vùng (Tây* | *1.5* |
| *Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ)* |  |
| - Cơ cấu ngành thể hiện trình độ phát triển kinh tế còn thấp: | 0.75 |
| + Cơ cấu ngành, nhất là cơ cấu công nghiệp còn chưa đa dạng (dẫn | 0,25 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | chứng).  + Chưa cân đối giữa nông nghiệp và công nghiệp cũng như trong nội bộ ngành.  + Các ngành, lĩnh vực đòi hỏi công nghệ cao chưa nhiều. | 0,25  0,25 |
| - Cơ cấu ngành mang đặc điểm của miền núi, cao nguyên:  + Trong nông nghiệp: đều có các hoạt động sản xuất khai thác thế mạnh của miền núi, cao nguyên như trồng cây công nghiệp, cây ăn quả dài ngày, trồng và tu bổ rừng, chăn nuôi đại gia súc…  + Trong công nghiệp: sự có mặt của các ngành gắn với thế mạnh của miền núi, cao nguyên như khai thác và chế biến lâm sản, chế biến sản phẩm cây công nghiệp, thuỷ điện… | 0.75  0,5  0,25 |
| *b*  *)* | *Sự khác nhau trong cơ cấu công, nông nghiệp của hai vùng (Tây*  *Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ)* | *1.5*  0.75  0,25  0,5  0.75  0,25  0,25  0,25 |
| - Trong nông nghiệp:  + Trung du và miền núi Bắc Bộ có cơ cấu cân đối hơn Tây Nguyên (dẫn chứng).  + Hướng chuyên môn hóa khác nhau do sự khác nhau của điều kiện sản xuất. Trung du và miền núi Bắc Bộ thiên về trồng các cây có tính chất cận nhiệt, Tây Nguyên thiên về các cây công nghiệp nhiệt  đới (dẫn chứng). |
| - Trong công nghiệp:  + Trung du và miền núi phía Bắc có cơ cấu đa dạng hơn, nổi bật là công nghiệp khai thác khoáng sản, nhiệt điện, có những cơ sở thuỷ điện có quy mô lớn nhất nước (dẫn chứng).  + Tây Nguyên: cơ cấu công nghiệp đơn điệu hơn với vai trò nổi bật thuộc về khai thác, chế biến gỗ, chế biến sản phẩm cây công nghiệp.  + Về tổ chức sản xuất: ở Tây Nguyên nổi lên vai trò của các liên kết nông - lâm - công nghiệp. |
| ***Tổng số điểm toàn bài 20*** | | |

ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA LỚP 12 THPT NĂM 2008

**Câu 1.** *(3 điểm)*

Hãy xác định tọa độ địa lí của thành phố Oasinhtơn (Hoa Kì) biết rằng:

* Góc nhập xạ ở thành phố này vào ngày 22/6 là 74032’.
* Khi ở Hà Nội (21002’B, 105052’Đ) là 20h11’ ngày 25/01/2008 thì cùng lúc đó ở Oasinhtơn là 8h cùng ngày.

**Câu 2.** *(2 điểm)*

Dựa vào sơ đồ:

Nhân tố tự nhiên

Nhân tố kinh tế - xã hội

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đất |  | Khí hậu |  | Sinh |  | Dân |
| đai |  | và |  | vật |  | cư và |
|  |  | nguồn |  |  |  | nguồn |
|  |  | nước |  |  |  | lao |
|  |  |  |  |  |  | động |

1. Phân tích tác động của đất đai, khí hậu, tiến bộ khoa học - kĩ thuật và thị trường đến sự phân bố nông nghiệp.

Thị trường

Tiến bộ khoa học- kĩ thuật

Các quan hệ sở hữu ruộng đất

1. Cho một ví dụ cụ thể chứng minh nhân tố kinh tế - xã hội có tác động quyết định đến sự phân bố nông nghiệp.

**Câu 3.** *(3 điểm)*

Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy

1. So sánh đặc điểm sông ngòi miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.
2. Giải thích tại sao thuỷ chế sông Cửu Long khá điều hòa.

**Câu 4.** *(3 điểm)*

Dựa vào bảng số liệu sau và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích sự thay đổi chế độ nhiệt của nước ta theo hướng Bắc - Nam.

CHẾ ĐỘ NHIỆT Ở MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM NƯỚC TA

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Vĩ độ địa lí** | **Nhiệt độ trung bình năm (0C)** | **Nhiệt độ trung bình tháng I (0C)** | **Nhiệt độ trung bình tháng VII**  **(0C)** | **Biên độ nhiệt trung bình năm**  **(0C)** | **Biên độ nhiệt tuyệt đối năm**  **(0C)** | **Tổng nhiệt độ năm (0C)** |
| Lạng Sơn | 21051’B | 21,2 | 13,3 | 27,0 | 13,7 | 41,9 | 7881 |
| Huế | 16026’B | 25,1 | 20,0 | 29,4 | 9,7 | 32,5 | 9161 |
| TP.  Hồ Chí Minh | 10049’B | 27,1 | 25,8 | 27,1 | 3,1 | 26,2 | 9818 |

b) Phân tích tác động của địa hình đối với sự phân hóa đai cao khí hậu nước ta.

**Câu 5.** *(3 điểm)*

1. Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích sự phân bố dân cư nước ta theo lãnh thổ.
2. Tại sao nói sự phân bố dân cư nước ta hiện nay còn bất hợp lí?

**Câu 6.** *(3 điểm)*

1. Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích thế mạnh tự nhiên đối với sự phát triển công nghiệp điện lực nước ta.
2. Tại sao trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp năng lượng nước ta, khai thác dầu khí có tỉ trọng ngày càng cao.

**Câu 7.** *(3 điểm)*

1. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy chứng minh Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước.
2. Tại sao trong việc khai thác nông nghiệp theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ, vấn đề thuỷ lợi có ý nghĩa hàng đầu?

ĐÁP ÁN

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu 1. Xác định tọa độ địa lí của thành phố Oasinhtơn** | | | **3** |
| *a*  *)* | *Xác định vĩ độ của thành phố Oasinhtơn*  - Vì Oasinhtơn nằm ở ngoại chí tuyến Bắc bán cầu, nên công thức tính vĩ độ là  φ = (900 – h) + α  - Thay số liệu vào, có : φ = (900 – 74032’) + 23027’ = 38055’B. | | 1,2  5 |
| *b*  *)* | *Xác định vĩ độ của thành phố Oasinhtơn*   * Dựa vào sự chênh lệch giờ địa phương của hai địa điểm và kinh độ của Hà Nội, tính đường kinh độ của Oasinhtơn là: - 76053’. * Vì Hoa Kì nằm ở Tây bán cầu (hoặc có giờ chậm hơn Hà Nội và kinh độ có giá trị âm), nên Oasinhtơn có kinh độ Tây: 76053’T. | | 1,5 |
| *c*  *)* | *Tọa độ địa lí của Oasinhtơn là* 38055’B  76053’T | | 0,2  5 |
| * *Nếu chưa đạt điểm tối đa, nhưng thí sinh vẽ hình để tính vĩ độ đúng, được thưởng 0,25.* * *Nếu có cách tính khác đúng, vẫn cho điểm tối đa.* | | | |
| **Câu 2. Phân tích tác động của đất đai, khí hậu,… đến sự phân bố nông nghiệp** | | | **2** |
| *a)* | | *Phân tích tác động của đất đai, khí hậu, tiến bộ khoa học - kĩ thuật*  *và thị trường đến sự phân bố nông nghiệp* | *1.5* |
| - Đất đai: Quỹ đất, tính chất và độ phì của đất tác động trực tiếp đến phân bố cây trồng, vật nuôi; đồng thời thông qua tác động đến quy mô, cơ cấu, năng suất ảnh hưởng đến sự phân bố nông nghiệp (phân tích). | 0.2  5 |
| - Khí hậu: Ảnh hưởng trực tiếp đến phân bố nông nghiệp (dẫn chứng); đồng thời thông qua tác động đến việc xác định cơ cấu cây trồng, thời vụ, khả năng xen canh, tăng vụ và hiệu quả sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng tới phân bố nông nghiệp (phân tích). | 0.2  5 |
| - Tiến bộ khoa học - kĩ thuật: tác động đến sự phân bố nông nghiệp thông qua việc:  + Hạn chế được những ảnh hưởng của tự nhiên.  + Chủ động hơn trong hoạt động nông nghiệp, mở rộng khả năng phân bố của sản xuất nông nghiệp (phân tích dẫn chứng). | 0,2  5 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | - Thị trường: tác động mạnh mẽ đến phân bố sản xuất nông nghiệp (thông qua giá cả nông sản, quy mô tiêu thụ…) (dẫn chứng). | 0,5 |
| *b)* | *Cho một ví dụ cụ thể chứng minh nhân tố kinh tế - xã hội có tác động quyết định đến sự phân bố nông nghiệp* (có thể lấy ví dụ ở trên thế giới hoặc Việt Nam để chứng minh). | *0.5* |
| **Câu 3. So sánh đặc điểm sông ngòi miền….** | | **3** |
| *a)* | *So sánh đặc điểm của sông ngòi miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ với*  *miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ* | *2.5* |
| - Nêu những điểm tương tự nhau về:  + Mạng lưới sông ngòi (dày đặc).  + Tổng lượng nước, hàm lượng phù sa (lớn).  + Hướng của sông ngòi (tây bắc - đông nam và vòng cung).  + Thuỷ chế (theo mùa mưa và mùa khô của khí hậu). | 1.5 |
| - Nêu những đặc điểm khác nhau chủ yếu về:  + Đặc điểm lưu vực (diện tích, hình dạng và độ dốc).  + Hướng phổ biến của sông.  + Mùa lũ (các sông ở Bắc Trung Bộ có mùa lũ đến muộn hơn, dẫn chứng). | 1,0 |
| \* Nếu thí sinh chưa đạt điểm tối đa, phân tích thêm giá trị kinh tế  của sông ngòi hai miền, được thưởng 0,25 điểm. | 0.7  5 |
| *b)* | *Giải thích tại sao thuỷ chế sông Cửu Long điều hòa*   * Do đặc điểm của lưu vực và trắc diện (dòng sông dài, có dạng lông chim, lưu vực lớn, độ dốc bình quân nhỏ). * Do tác dụng điều tiết của hồ Tônlêxap (Cam-pu-chia). | *0,5* |
| **Câu 4. Địa lí tự nhiên Việt Nam** | | **3** |
| *a)* | *Nhận xét và giải thích sự thay đổi chế độ nhiệt của nước ta theo*  *hướng Bắc - Nam* | *2.5* |
| - Nhận xét  + Nhiệt độ trung bình năm và tổng nhiệt độ tăng dần theo hướng  Bắc - Nam (dẫn chứng).  + Biên độ nhiệt năm càng vào Nam càng giảm (dẫn chứng).  + Sự chênh lệch nhiệt theo hướng Bắc - Nam khác nhau theo mùa (dẫn  chứng sự chênh lệch nhiệt theo hướng Bắc - Nam về mùa đông và mùa hạ). | 1,5 |
| - Giải thích  + Do gió mùa Đông Bắc (nguyên nhân chủ yếu, phân tích).  + Do vị trí về phía bắc, càng xa Xích đạo (phân tích). | 1,0 |
| *b)* | *Phân tích tác động của địa hình đối với sự phân hóa đai cao khí hậu*  *nước ta* | *0.5* |
| - Độ cao địa hình đồi núi đã hình thành nên 3 đai khí hậu:  + Đai nhiệt đới gió mùa chân núi (độ cao trung bình dưới 600 -  700m, riêng ở miền Nam lên đến 900 - 1000m).  + Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi (từ độ cao 600 - 700m lên đến 2600m). | 0,2  5 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | + Đai ôn đới gió mùa trên núi (từ 2600m trở lên). |  |
| - Địa hình đồi núi chiếm tới 3/4 diện tích phần đất liền, trong đó chiếm ưu thế là đồi núi thấp, nên đai nhiệt đới gió mùa chân núi phổ  biến ở nước ta. | 0,2  5 |
| **Câu 5. Phân tích sự phân bố dân cư…** | | **3** |
| *a)* | *Phân tích sự phân bố dân cư nước ta theo lãnh thổ* | *2,5* |
| - Mật độ dân số trung bình ở nước ta là 254 người/km2 (năm 2006),  nhưng phân bố không đều giữa các vùng. | 0,2  5 |
| - Phân bố dân cư không đều giữa đồng bằng và trung du, miền núi  (dẫn chứng). | 0.5 |
| - Ngay trong nội bộ các vùng (đồng bằng; trung du, miền núi) cũng  có sự chênh lệch khá lớn (dẫn chứng). | 0,5 |
| - Phân bố không đều giữa thành thị và nông thôn (dẫn chứng). | 0,5 |
| - Nguyên nhân: lịch sử định cư, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, mức độ màu mỡ của đất đai, sự phong phú của nguồn nước… (phân  tích). | 0,7  5 |
| *b)* | *Tại sao nói sự phân bố dân cư của nước ta hiện nay còn bất hợp lí?*   * Sự phân bố dân cư không đều ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng lao động, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường. * Một số nơi giàu tài nguyên, nhưng dân cư thưa thớt, thiếu lao động. Ngược lại, ở một số nơi khác, diện tích đất có hạn lại tập trung số lượng người rất đông, mật độ dân số cao, gây khó khăn cho giải   quyết việc làm và các vấn đề xã hội (dẫn chứng) | 0.5 |
| **Câu 6. Phân tích thế mạnh tự nhiên…** | | **3** |
| *a)* | *Phân tích thế mạnh tự nhiên đối với sự phát triển công nghiệp điện*  *lực nước ta* | *2.0* |
| - Việc sản xuất điện của nước ta hiện nay chủ yếu dựa trên cơ sở các tài nguyên (than, dầu khí và nguồn thuỷ năng).  + Than (trữ lượng, phân bố, đặc tính thuận lợi cho công nghiệp nhiệt điện).  + Dầu khí (trữ lượng, phân bố).  + Nguồn thuỷ năng (trữ lượng, phân bố). | 1,5 |
| - Các nguồn năng lượng khác (sức gió, sức nước, năng lượng mặt  trời…) ở nước ta rất dồi dào, cho phép đa dạng hóa ngành điện lực. | 0.5 |
| *b)* | *Tại sao trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành công nghiệp năng lượng nước ta, khai thác dầu khí có tỉ trọng ngày càng cao?*   * Sản lượng dầu khí ngày càng tăng (dẫn chứng). * Dầu thô khai thác chủ yếu để xuất khẩu, trong khi giá dầu mỏ thế giới tăng. | *1,0* |
| **Câu 7. Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam** | | **3** |
| *a)* | *Chứng minh Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước* | *2.5* |
| - Đứng đầu về quy mô diện tích và sản lượng:  + Tỉ lệ diện tích gieo trồng cây công nghiệp so với tổng diện tích đã sử dụng cao nhất (dẫn chứng). Diện tích trồng một số cây công | 1,0 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | nghiệp lớn nhất (dẫn chứng số liệu về diện tích cây cao su và một số loại cây khác).  + Sản lượng một số cây công nghiệp (dẫn chứng số liệu về sản lượng cao su và một số loại cây khác). |  |
| - Đứng đầu về mức độ tập trung hóa đất đai cho cây công nghiệp.  + Tập trung đất trồng cây công nghiệp lớn nhất so với các vùng khác trong cả nước do địa hình tương đối bằng phẳng, đất thuận lợi cho cây trồng. (dẫn chứng).  + Tập trung nhất ở các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh. | 0,5 |
|  | - Đứng đầu về trình độ thâm canh, về tổ chức quản lí và về cơ sở vật chất - kĩ thuật.  + Trình độ thâm canh, tổ chức quản lí (dẫn chứng).  + Cơ sở vật chất - kĩ thuật (cơ sở trồng, chế biến,…). | 0,5 |
| - Đứng đầu về hiệu quả (kinh tế - xã hội).  + Tạo ra các mặt hàng xuất khẩu chủ lực (dẫn chứng).  + Giải quyết việc làm, phân bố lại dân cư và lao động. | 0,5 |
| *b)* | *Tại sao trong việc khai thác nông nghiệp theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ, vấn đề thuỷ lợi có ý nghĩa hàng đầu?*   * Đông Nam Bộ có một mùa khô sâu sắc và kéo dài, nhiều vùng sản xuất nông nghiệp thiếu nước nghiêm trọng. * Việc giải quyết nước tưới cho các vùng khô hạn trong mùa khô và tiêu nước cho các vùng thấp làm cho diện tích đất trồng trọt tăng lên, hệ số sử dụng đất trồng cây hàng năm cũng tăng, làm tăng khả năng bảo đảm lương thực, thực phẩm của vùng. | *0.5* |
| ***Tổng số điểm toàn bài 20*** | | |

ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA

LỚP 12 THPT NĂM 2009

**Câu 1.** *(3 điểm)*

1. Phân biệt lớp vỏ địa lí và lớp vỏ Trái Đất. Trong hai lớp vỏ đó, lớp vỏ nào xuất hiện sau? Tại sao?
2. Tại sao trên thế giới có nhiều loại đất khác nhau? Phân tích mối quan hệ giữa đất và sinh vật.

**Câu 2.** *(2 điểm)*

1. Cho bảng số liệu

TỈ SUẤT SINH THÔ THỜI KÌ 1950 - 2005

*(Đơn vị: ‰)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giai đoạn Nhóm nước** | **1950 -**  **1955** | **1975 -**  **1980** | **1985 -**  **1990** | **1995 -**  **2000** | **2004 -**  **2005** |
| Phát triển | 23 | 17 | 15 | 12 | 11 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đang phát triển | 42 | 36 | 31 | 26 | 24 |

Hãy phân tích các yếu tố tác động đến tỉ suất sinh thô.

1. Tỉ suất tử thô của nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển có sự khác nhau như thế nào? Tại sao có sự khác nhau đó?

**Câu 3.** *(3 điểm)*

1. Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích chế độ mưa ở nước ta.
2. Khối khí nhiệt đới ẩm Bắc Ấn Độ Dương tác động đến khí hậu nước ta như thế nào?

**Câu 4.** *(3 điểm)*

1. Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích sự khác nhau về địa hình giữa vùng núi Trường Sơn Bắc và vùng núi Trường Sơn Nam.
2. Tại sao nói trong các thành phần tự nhiên, địa hình đóng vai trò chủ yếu nhất đối với sự phân hoá thiên nhiên nước ta?

**Câu 5.** *(3 điểm)*

1. Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích sự phân bố dân cư ở Đồng bằng sông Hồng.
2. Tại sao cơ cấu dân số theo độ tuổi có vai trò rất quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã

hội của nước ta?

**Câu 6.** *(3 điểm)*

1. Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích sự phân bố trâu, bò, lợn ở nước ta.
2. Tại sao ở nước ta, cần phải chuyển dịch cơ cấu ngành trong nông nghiệp?

**Câu 7.** *(3 điểm)*

1. Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, chứng minh Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều khả năng để phát triển công nghiệp.
2. Tại sao ở nước ta, vấn đề quan trọng hàng đầu đối với vùng kinh tế là chuyên môn hoá sản xuất?

ĐÁP ÁN

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu 1. Địa lí tự nhiên đại cương** | | **3đ** |
| *a)* | *Lớp vỏ địa lí và lớp vỏ Trái Đất* | *1.5* |
|  | - Vỏ Trái Đất | 0.5 |
|  | + Là lớp vỏ cứng của Trái Đất, được cấu tạo bởi các tầng |  |
|  | đá khác nhau (kể tên). |  |
|  | + Độ dày dao động từ 5km (ở đại dương) đến 70km (ở lục |  |
|  | địa). |  |
|  | - Vỏ địa lí (lớp vỏ cảnh quan) | 0.5 |
|  | + Là lớp vỏ của Trái Đất, ở đó các lớp vỏ bộ phận (khí |  |
|  | quyển, thạch quyển, thuỷ quyển, thổ nhưỡng quyển và sinh |  |
|  | quyển) xâm nhập và tác động lẫn nhau. |  |
|  | + Chiều dày khoảng 30 - 35 km (nêu giới hạn). |  |
|  | - Vỏ địa lí xuất hiện sau. | 0.2 |
|  | - Nguyên nhân : | 5 |
|  | + Vỏ địa lí ra đời do sự xâm nhập và tác động lẫn nhau của các | 0.2 |
|  | lớp vỏ thành phần. | 5 |
|  | + Các vỏ thành phần (trừ thạch quyển) xuất hiện sau khi đã |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | có vỏ Trái Đất. |  |
| *b)* | *Đất. Mối quan hệ giữa đất và sinh vật* | *1,5* |
| - Trên thế giới có nhiều loại đất khác nhau, vì:  + Bất kì loại đất nào cũng chịu tác động đồng thời của các nhân tố (đá mẹ, khí hậu, sinh vật, địa hình, thời gian và con người).  + Tác động của mỗi nhân tố và mối quan hệ giữa chúng khác nhau trong việc hình thành mỗi loại đất. | 0.5 |
| - Phân tích mối quan hệ giữa đất và sinh vật | 1.0 |
| + Đất tác động đến sinh vật : các đặc tính lí, hoá và độ phì của đất ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của thực  vật (dẫn chứng). |
| + Sinh vật tác động đến đất : sinh vật có tác động chủ đạo  trong việc hình thành đất (nêu vai trò của thực vật, vi sinh vật, động vật đối với sự hình hành đất). |
| **Câu 2. Địa lí kinh tế - xã hội đại cương** | | **2 đ** |
| *a)* | *Các yếu tố tác động đến tỉ suất sinh thô* | *1.5* |
| - Yếu tố tự nhiên sinh học: mức sinh thô phụ thuộc tỉ lệ nữ trong độ tuổi sinh đẻ. Nơi nào có tỉ lệ người (đặc biệt là phụ nữ) trong độ tuổi có khả năng sinh đẻ càng cao, tỉ lệ sinh thô  có thể càng cao và ngược lại. | 0.2  5 |
| - Tập quán và tâm lí xã hội (phân tích). | 0.5 |
| - Phát triển kinh tế - xã hội (phân tích). | 0.2  5 |
| - Chính sách dân số (phân tích). | 0.2  5 |
|  | - Các yếu tố khác (nêu và phân tích). | 0.2  5 |
| *b)* | *Tỉ suất tử thô* | *0.5*  *0* |
| - Nhóm nước phát triển có tỉ suất tử thô cao hơn nhóm  nước đang phát triển. | 0.2  5 |
| - Giải thích : nhóm nước phát triển có dân số già, nên tỉ suất tử thô cao (mặc dù điều kiện sống rất tốt) ; nhóm nước  đang phát triển có dân số trẻ nên tỉ suất tử thô thấp. | 0.2  5 |
| **Câu 3. Địa lí tự nhiên Việt Nam (vị trí địa lí và đặc điểm tự**  **nhiên)** | | **3 đ** |
| *a)* | *Chế độ mưa* | *2.0* |
| - Lượng mưa lớn (dẫn chứng). Phân tích các nguyên nhân gây mưa (hoạt động của gió mùa và đường hội tụ nhiệt đới,...). | 0.5 |
| - Lượng mưa phân hoá theo không gian.  + Những nơi mưa nhiều (kể tên và giải thích).  + Những nơi mưa ít (kể tên và giải thích). | 0.7  5 |
| - Lượng mưa phân bố theo thời gian.  + Trong năm có hai mùa : mùa mưa (chiếm 85% lượng | 0.7  5 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | mưa) và mùa khô. Nguyên nhân do tác động của gió mùa (phân tích).  + Sự lệch pha về thời gian mùa mưa ở miền Trung. Nguyên nhân do ảnh hưởng của gió phơn Tây Nam đầu mùa hạ và ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc. |  |
| *b)* | *Khối khí nhiệt đới ẩm Bắc Ấn Độ Dương* | *1.0* |
| - Khối khí nhiệt đới ẩm từ Bắc Ấn Độ Dương xâm nhập trực tiếp vào nước ta (thời gian, đặc điểm của khối khí,  hướng di chuyển). | 0.2  5 |
| - Tác động :  + Gây mưa lớn cho đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên.  + Gây hiện tượng phơn khô, nóng cho vùng đồng bằng ven biển Trung Bộ và phần nam của khu vực Tây Bắc,...  + Làm cho mùa mưa ở duyên hải Trung Bộ đến muộn hơn. | 0.7  5 |
| **Câu 4. Địa lí tự nhiên Việt Nam (phân hoá tự nhiên)** | | **3 đ** |
| *a)* | *Địa hình vùng núi Trường Sơn Bắc và vùng núi Trường Sơn*  *Nam* | *2.5* |
| - Giới thiệu khái quát  + Vùng núi Trường Sơn Bắc: từ phía nam sông Cả đến dãy Bạch Mã.  + Vùng núi Trường Sơn Nam: từ Bạch Mã đến khối núi cực Nam Trung Bộ. | 0.2  5 |
| - Nhận xét sự khác nhau | 1.7  5 |
| + Về hướng: Trường Sơn Bắc có hướng tây bắc - đông nam. Trường Sơn Nam có hướng vòng cung, quay lưng về phía đông.  + Về cấu trúc: Trường Sơn Bắc gồm các dãy núi song song và so le. Trường Sơn Nam gồm các khối núi và cao nguyên (dẫn chứng).  + Về độ cao:   * Trường Sơn Bắc thấp hơn Trường Sơn Nam (dẫn chứng). * Trường Sơn Nam có những đỉnh núi cao trên 2000m (dẫn chứng), đặc biệt khối núi Kon Tum và khối núi cực Nam Trung Bộ được nâng cao, đồ sộ.   + Về hình thái   * Trường Sơn Bắc: hẹp ngang, được nâng cao ở hai đầu (phía bắc là vùng núi Tây Nghệ An, phía nam là vùng núi Tây Thừa Thiên Huế), thấp trũng ở giữa (vùng đá vôi Quảng Bình và vùng đồi núi thấp Quảng Trị). * Trường Sơn Nam: có sự bất đối xứng rõ rệt giữa hai sườn Đông - Tây: sườn đông dốc; phía tây là bề mặt các cao nguyên badan Plây Ku, Đăk Lăk, Mơ Nông, Di Linh tương đối bằng phẳng, có các độ cao 500 - 800 - 1000 m và các |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | bán bình nguyên xen đồi. |  |
| - Giải thích | 0,5 |
| + Vùng núi Trường Sơn Bắc: hướng núi chịu sự chi phối  của địa máng Đông Dương; được nâng yếu trong vận động Tân kiến tạo, nên chủ yếu là núi thấp. |
| + Vùng núi Trường Sơn Nam chịu ảnh hưởng của khối nền cổ Đông Dương, bao gồm cả địa khối Kon Tum. Trong vận động Tân kiến tạo được nâng khá mạnh, nên khối núi Kon Tum và khối núi cực Nam Trung Bộ thuộc núi cao trung bình. Về phía tây và tây nam, hoạt động phun trào badan tạo  nên các cao nguyên xếp tầng có độ cao thấp hơn. |
| *b)* | *Vai trò của địa hình* | *0.5* |
| - Đối với phân hoá các thành phần tự nhiên: địa hình là bề mặt làm phân hoá các thành phần tự nhiên khác, biểu hiện trước hết ở sự phân phối lại tương quan nhiệt ẩm, từ đó tác  động đến mạng lưới dòng chảy sông ngòi, ảnh hưởng đến quá trình hình thành đất và lớp phủ thực vật. |  |
| - Đối với thiên nhiên: sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta thể hiện trước hết ở địa hình.  + Phân hoá theo Bắc - Nam: dãy Bạch Mã trong sự kết hợp với gió mùa Đông Bắc được xem là một trong hai nguyên nhân gây ra sự phân hoá.  + Phân hoá theo Đông - Tây: các đại địa hình (vùng biển và thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển, vùng đồi núi) được xem là cơ sở cho sự phân hoá.  + Phân hoá theo độ cao: độ cao địa hình là nguyên nhân chủ yếu gây ra. |  |
| **Câu 5. Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam (dân cư, xã hội)** | | **3đ** |
| *a)* | *Phân bố dân cư ở Đồng bằng sông Hồng* | *2,5* |
| - Khái quát chung về Đồng bằng sông Hồng. | 0.2  5 |
| - Mật độ dân số cao nhất nước ta  + Trung bình trên 1000 người/km², các tỉnh đều có mật độ dân số cao (dẫn chứng).  + Do vùng có nhiều thuận lợi về tự nhiên (địa hình, đất đai, khí hậu, nguồn nước,...), có lịch sử khai thác lâu đời, có nền nông nghiệp lúa nước phát triển từ rất sớm, có sự phát triển kinh tế khá mạnh so với các vùng khác trong cả  nước... | 0.7  5 |
| - Phân bố dân cư không đều  + Trong toàn vùng   * Dân cư tập trung đông ở trung tâm đồng bằng với mật độ 1001 - 2000 người/km2 (dẫn chứng), mật độ thấp hơn (501 - 1000 người/km2) ở vùng rìa đồng bằng phía bắc,   đông bắc và tây nam (dẫn chứng). | 1.0 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | * Do khác nhau về các điều kiện sản xuất và cư trú, về mức độ đô thị hoá. |  |
| + Giữa đô thị và nông thôn   * Đa số dân cư sống ở nông thôn (dẫn chứng). Tỉ lệ thị dân thấp hơn tỉ lệ chung của cả nước. * Do các nguyên nhân kinh tế (nông nghiệp là hoạt động truyền thống, vẫn đảm bảo cuộc sống cho phần lớn dân cư), các nguyên nhân về dân số (mức sinh của nông thôn cao hơn đô thị), một số nguyên nhân khác. | 0.5 |
| *b)* | *Cơ cấu dân số theo độ tuổi* | *0.5* |
| * Cơ cấu dân số theo độ tuổi thể hiện tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của nước ta. * Cơ cấu dân số theo độ tuổi cho biết nước ta có dân số trẻ hay dân số già. |
| **Câu 6. Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam (các ngành kinh tế)** | | **3đ** |
| *a)* | *Sự phân bố trâu, bò, lợn* | *2.5* |
| * Có mặt ở khắp các vùng trong nước (dẫn chứng). * Nguyên nhân:   + Trâu, bò, lợn là những vật nuôi phổ biến ở các vùng nước ta từ lâu đời. Hầu hết các địa phương đều có điều kiện để chăn nuôi.  + Chăn nuôi chủ yếu vẫn mang tính chất sản xuất nhỏ theo gia đình, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và tập quán  truyền thống. | 0.2  5  0.5 |
| - Mức độ tập trung theo lãnh thổ khác nhau  + Trâu   * Được nuôi nhiều nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ ; ít ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. (dẫn chứng). * Nguyên nhân: trâu được nuôi để lấy thịt, sức kéo,... Trâu ưa ẩm, chịu rét được, dễ thích nghi với điều kiện chăn thả trong rừng ở các tỉnh phía Bắc. | 0.7  5 |
| + Bò   * Được nuôi nhiều ở Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; ít ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long (dẫn chứng). Riêng ở ven Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh có chăn nuôi bò sữa. * Nguyên nhân: bò được nuôi để lấy thịt, sữa là chủ yếu. Bò thích hợp với nơi ấm, khô, giàu thức ăn. | 0.5 |
| + Lợn   * Được nuôi nhiều ở Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi Bắc Bộ (dẫn chứng). * Nguyên nhân: lợn được nuôi để lấy thịt, mỡ, tận dụng | 0.5 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | phân để bón ruộng,... ; nuôi nhiều ở vùng đảm bảo nguồn  thức ăn và có nhu cầu lớn. |  |
| *b)* | *Chuyển dịch cơ cấu ngành trong nông nghiệp* | *0,5* |
| * Các yếu tố cấu thành nên cơ cấu kinh tế theo ngành trong nông nghiệp luôn thay đổi về số lượng và tương quan tỉ lệ, phù hợp với trình độ phát triển sức sản xuất và nhu cầu của xã hội. * Nông nghiệp đang phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đẩy mạnh sản xuất hàng hoá, phát huy lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới, hội nhập kinh tế toàn   cầu. |  |
| **Câu 7. Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam (các vùng kinh tế)** | | **3đ** |
| *a)* | *Khả năng phát triển công nghiệp của Trung du và miền núi*  *Bắc Bộ* | *2.5* |
| - Thuận lợi về vị trí địa lí (nêu vị trí địa lí của vùng và đánh  giá thế mạnh về vị trí địa lí để phát triển công nghiệp). | 0.2  5 |
| - Tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng:  + Khoáng sản: tập trung nhiều loại khoáng sản (dẫn chứng), các loại có giá trị kinh tế, trữ lượng lớn (dẫn chứng) làm cơ sở thuận lợi cho phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.  + Trữ năng thuỷ điện khá lớn (dẫn chứng). Nguồn thuỷ năng lớn này đã và đang được khai thác (dẫn chứng). | 0.7  5 |
|  | + Các tài nguyên khác (dẫn chứng và nêu giá trị đối với  phát triển công nghiệp). | 0.2  5 |
|  | - Bước đầu đã xây dựng được một số cơ sở công nghiệp quan trọng:  + Các cơ sở công nghiệp khai khoáng (dẫn chứng).  + Các nhà máy thuỷ điện hàng đầu của Việt Nam (dẫn chứng).  + Các trung tâm công nghiệp (dẫn chứng). | 0.7  5 |
| - Cơ sở hạ tầng ngày càng được quan tâm phát triển (dẫn  chứng). | 0.2  5 |
|  | - Lực lượng lao động ngày càng dồi dào, chất lượng ngày càng được nâng cao. Chính sách phát triển vùng của Nhà nước. | 0.2  5 |
| *b)* | *Chuyên môn hoá sản xuất của vùng kinh tế* | *0.5* |
| * Phát huy thế mạnh của vùng, đạt được hiệu quả cao về kinh tế * xã hội và môi trường. |
| - Làm cho vùng gắn bó với các vùng khác, tạo ra sự thống nhất trong toàn bộ nền kinh tế đất nước. |
| ***Tổng số điểm toàn bài 20*** | | |

ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA LỚP 12 THPT NĂM 2010

**Câu 1.** *(3,0 điểm)*

1. Phân tích mối quan hệ về phân bố của các vòng đai nhiệt và các đai khí áp trên Trái Đất. Tại sao nhiệt độ trung bình năm trên Trái Đất không giảm liên tục từ Xích đạo về hai cực?
2. Giải thích tại sao nhiệt độ trung bình của bán cầu Bắc vào thời kì Trái Đất ở xa Mặt Trời cao hơn thời kì Trái Đất ở gần Mặt Trời.

**Câu 2.** *(2,0 điểm)*

1. Phân tích vai trò của hoạt động xuất, nhập khẩu trong sự phân công lao động theo lãnh thổ.
2. Theo khái niệm về các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp, có thể coi tỉnh Quảng Ninh là trung tâm công nghiệp than được không? Tại sao?

**Câu 3.** *(3,0 điểm)*

1. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích nguyên nhân tạo nên sự phân bậc và các hướng chính của địa hình đồi núi Việt Nam.
2. Tại sao nói địa hình đồi núi nước ta có ảnh hưởng quan trọng đến tính đa dạng của sinh vật?

**Câu 4.** *(3,0 điểm)*

1. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy so sánh chế độ mưa của duyên hải Nam Trung Bộ với Tây Nguyên và giải thích.
2. Tại sao tháng mưa cực đại ở Hà Nội sớm hơn ở Huế?

**Câu 5.** *(3,0 điểm)*

1. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích về mạng lưới đô thị ở Duyên hải Nam Trung Bộ.
2. Tại sao cần phải chú trọng đầu tư hơn nữa đối với việc phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng dân tộc ít người?

**Câu 6.** *(3,0 điểm)*

1. Cho bảng:

GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

*(Đơn vị: triệu đô la Mĩ)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1995** | **1997** | **1999** | **2001** | **2003** | **2005** | **2007** |
| Xuất | 5448,9 | 9185,0 | 11541,4 | 15029,2 | 20149,3 | 32447,1 | 48561,4 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| khẩu |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhập  khẩu | 8155,4 | 11592,3 | 11742,1 | 16217,9 | 25255,8 | 36761,1 | 62764,7 |

Hãy phân tích nguyên nhân của tình trạng cán cân xuất, nhập khẩu theo bảng trên và tác động của tình trạng đó đến sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta.

1. Giải thích tại sao ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm của nước ta có mức độ tập trung cao theo lãnh thổ.

**Câu 7.** *(3,0 điểm)*

1. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy so sánh việc phát triển tổng hợp kinh tế biển của Đông Nam Bộ với Duyên hải Nam Trung Bộ.
2. Hệ thống đảo và quần đảo nước ta có vai trò như thế nào trong phát triển kinh tế - xã hội?

ĐÁP ÁN

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu 1. Địa lí tự nhiên đại cương** | | **3,00** |
| *a)* | *Mối quan hệ về phân bố của các vòng đai nhiệt và các đai khí áp. Nhiệt độ trung bình năm không giảm liên tục từ Xích đạo về hai cực.* | *2,00* |
| - Mối quan hệ về phân bố các vòng đai nhiệt và đai khí áp. |  |
| + Trình bày về phân bố các vòng đai nhiệt và các đai khí áp trên Trái Đất. | 0,50 |
| + Sự phân bố các đai khí áp gắn với sự phân bố các vòng đai nhiệt (dẫn chứng và phân tích sự hình thành các đai áp thấp và áp cao để thấy có hai nguyên nhân hình thành đai khí áp là do nhiệt lực và động lực, nguyên nhân động lực  liên quan đến nhiệt lực). | 1,00 |
| - Nhiệt độ trung bình năm trên Trái Đất không giảm liên tục từ Xích đạo về hai cực, vì nó không chỉ phụ thuộc vào bức xạ mặt trời, còn phụ thuộc nhiều yếu tố khác : phân bố lục địa và đại dương, dòng biển lạnh và nóng, hoàn lưu, độ  cao địa hình, bề mặt đệm,… | 0,50 |
| *b)* | *Nguyên nhân làm cho nhiệt độ trung bình của bán cầu Bắc vào thời kì Trái Đất ở xa Mặt Trời cao hơn thời kì Trái Đất ở gần Mặt Trời.* | *1,00* |
| - Thời kì Trái Đất ở xa Mặt Trời, bán cầu Bắc chúc về phía Mặt Trời. | 0,50 |
| - Góc nhập xạ lớn. | 0,25 |
| - Thời gian ban ngày dài hơn ban đêm. | 0,25 |
| **Câu 2. Địa lí kinh tế - xã hội đại cương** | | **2,00** |
| *a)* | *Phân tích vai trò của hoạt động xuất, nhập khẩu trong sự phân công lao động theo lãnh thổ.* | *1,50* |
| - Phân công lao động theo lãnh thổ: Mỗi lãnh thổ dựa vào thế mạnh của mình để sản xuất ra các sản phẩm hàng hoá, trao đổi với các lãnh thổ khác; mặt khác, lại tiêu thụ các sản phẩm của các lãnh thổ khác mà mình cần. Mỗi lãnh thổ | 0,50 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | tham gia vào phân công lao động với cả hai khía cạnh: cung cấp các sản phẩm hàng hoá, tiêu thụ các sản phẩm  hàng hoá. |  |
| - Xuất, nhập khẩu là hoạt động trao đổi hàng hoá giữa các  quốc gia. | 0,25 |
| - Việc cung cấp và tiêu thụ sản phẩm hàng hoá giữa các  lãnh thổ được tiến hành thông qua xuất, nhập khẩu. | 0,25 |
|  | - Xuất, nhập khẩu đòi hỏi tăng cường sản xuất, thúc đẩy tiêu  thụ sản phẩm. | 0,25 |
|  | - Xuất, nhập khẩu tạo điều kiện cho phát triển sản xuất  hàng hoá quy mô lớn. | 0,25 |
| *b)* | *Về việc xác định trung tâm công nghiệp than tỉnh Quảng*  *Ninh.* | *0,50* |
| Mỗi trung tâm công nghiệp là một khu vực tập trung công nghiệp gắn liền với một đô thị vừa hoặc lớn. Tỉnh Quảng Ninh là một đơn vị hành chính, hoạt động khai thác than trải rộng trên địa bàn của tỉnh, nên không thể gọi là trung  tâm công nghiệp than được. |
| **Câu 3. Địa lí tự nhiên Việt Nam (vị trí địa lí và đặc điểm tự**  **nhiên)** | | **3,00** |
| *a)* | *Phân tích nguyên nhân tạo nên sự phân bậc và các hướng*  *chính của địa hình đồi núi Việt Nam.* | *2,00* |
| - Chỉ rõ 5 bậc và hai hướng chính của địa hình đồi núi nước ta (dẫn chứng cụ thể theo Atlát). | 0,50 |
| - Nguyên nhân phân bậc : nêu hình thái bán bình nguyên của địa hình đồi núi sau Cổ kiến tạo, tác động nâng lên theo chu kì của vận động tạo núi Anpơ - Himalaya trong Tân kiến tạo, mức độ tác động khác nhau của các chu kì và  tác động ngoại lực. (Diễn giải). | 0,75 |
| - Nguyên nhân về hướng : Hướng tây bắc - đông nam của đồi núi từ hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã liên quan đến miền địa máng Đông Dương và vùng núi Tây Vân Nam. Hướng vòng cung của vùng núi Đông Bắc liên quan đến khối nền cổ Hoa Nam (gồm cả khối vòm sông Chảy). Hướng núi của Trường Sơn Nam liên quan đến địa máng  Đông Dương và khối nền cổ Kon Tum. (Diễn giải). | 0,75 |
| *b)* | *Ảnh hưởng của địa hình đồi núi nước ta đến tính đa dạng của*  *sinh vật.* | *1,00* |
| Phân tích ảnh hưởng của địa hình đồi núi nước ta đến đa dạng của sinh vật (đa dạng về loài, về hệ sinh thái) theo các khía cạnh: độ cao, hướng, kiểu địa hình và phân hoá lãnh  thổ,… |
| **Câu 4. Địa lí tự nhiên Việt Nam (sự phân hoá tự nhiên)** | | **3,00** |
| *a)* | *So sánh mưa của Duyên hải Nam Trung Bộ với Tây Nguyên,*  *giải thích.* | *2,00* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | - Giống nhau: lượng mưa trung bình năm, sự phân hoá theo  thời gian và không gian (dẫn chứng). | 0,50 |
| - Khác nhau:  + Thời gian mùa mưa và tháng mưa cực đại (dẫn chứng).  + Tây Nguyên có những nơi mưa thuộc vào lớn nhất cả nước, Duyên hải NTB có những nơi khô hạn nhất cả nước (dẫn chứng). | 0,50 |
| - Giải thích  + Mang đặc điểm chung của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.  + Phân tích tác động đến mùa mưa ở mỗi lãnh thổ của gió Tây Nam (gốc từ Bắc Ấn Độ Dương), gió mùa Đông Bắc, bão và dải hội tụ nhiệt đới.  + Phân tích tác động đến tháng mưa cực đại ở mỗi lãnh thổ của gió mùa Tây Nam (Tín phong bán cầu Nam), gió mùa Đông Bắc, bão và dải hội tụ nhiệt đới. | 1,00 |
| *b)* | *Tháng mưa cực đại ở Hà Nội sớm hơn ở Huế.* | *1,00* |
| - Tháng mưa cực đại: Hà Nội vào mùa hạ, Huế vào thu  đông. | 0,25 |
| - Nguyên nhân gây mưa lớn cho cả Hà Nội và Huế: gió  mùa mùa hạ và dải hội tụ nhiệt đới. Riêng Huế, có thêm nguyên nhân: hoạt động của bão và gió mùa Đông Bắc. | 0,25 |
| - Chỉ rõ thời gian hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới ở hai địa điểm; thời gian hoạt động của bão, gió mùa Đông Bắc  ở Huế. | 0,50 |
| **Câu 5. Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam (dân cư, xã hội)** | | **3,00** |
| *a)* | *Nhận xét và giải thích về mạng lưới đô thị ở Duyên hải Nam*  *Trung Bộ.* | *2,00* |
| - Nhận xét: về quy mô, phân cấp, chức năng, phân bố (dẫn  chứng). | 1,00 |
|  | - Giải thích:  + Về quy mô (liên quan đến trình độ và tính chất kinh tế, diễn giải).  + Về phân bố (liên quan đến thuận lợi của các điều kiện tự nhiên, sự phát triển kinh tế và giao thông,..). | 1,00 |
| *b)* | *Phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng dân tộc ít người.* | *1,00* |
| * Nêu ý nghĩa về mặt chính trị, tự nhiên (là địa bàn trọng yếu của đất nước về chính trị, tự nhiên,…) và tiềm năng kinh tế. * Chỉ rõ hạn chế về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, mức sống của dân cư,…và chính sách phát triển. |
| **Câu 6. Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam (các ngành kinh tế)** | | **3,00** |
| *a)* | *Phân tích nguyên nhân của tình trạng cán cân xuất, nhập khẩu và tác động của tình trạng đó đến sự phát triển kinh tế -*  *xã hội nước ta.* | *2,00* |
| - Tính cán cân xuất nhập khẩu và rút ra nhận xét (cán cân | 0,50 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | xuất nhập khẩu ở các năm trên luôn âm, giá trị xuất khẩu  nhỏ hơn nhập khẩu). |  |
| - Nguyên nhân:  + Do nhu cầu của giai đoạn phát triển cơ sở hạ tầng, tăng trưởng sản xuất.  + Do nhu cầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.  + Hàng xuất khẩu giá trị không cao, nêu nguyên nhân. | 0,75 |
|  | - Tác động:  + Tích cực (đảm bảo về tư liệu sản xuất, đáp ứng nhu cầu về tư liệu tiêu dùng).  + Tiêu cực: kinh tế (nợ nước ngoài, mất cân đối thu chi,…), xã hội (một số hậu quả). | 0,75 |
| *b)* | *Giải thích ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực*  *phẩm của nước ta có mức độ tập trung cao theo lãnh thổ.* | *1,00* |
| * Ngành mang đặc điểm chung của sản xuất công nghiệp là có mức độ tập trung cao (diễn giải). * Một số phân ngành gắn với các vùng nguyên liệu tập trung (dẫn chứng). * Một số phân ngành gắn với các đô thị, các khu vực tập trung dân cư đông (diễn giải). * Các trung tâm công nghiệp thực phẩm lớn nhất nước ta là nơi hội tụ đủ các điều kiện thuận lợi (dẫn chứng). |  |
| **Câu 7. Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam (các vùng kinh tế)** | | **3,00** |
| *a)* | *So sánh việc phát triển tổng hợp kinh tế biển của Đông*  *Nam Bộ với Duyên hải Nam Trung Bộ.* | *2,00* |
| - Giới thiệu vị trí địa lí của mỗi vùng. | 0,25 |
| - Giống nhau:  + Có thế mạnh phong phú để phát triển tổng hợp kinh tế biển (dẫn chứng).  + Hiện nay, đã và đang phát triển tổng hợp kinh tế biển (dẫn chứng).  + Có các vấn đề về bảo vệ tài nguyên và môi trường biển (dẫn chứng). | 0,75 |
| - Khác nhau: | 1,00 |
|  | + Đông Nam Bộ: thế mạnh, hạn chế (nhất là môi trường biển do ảnh hưởng của khai thác dầu và giao thông biển) và phát triển hoạt động khai thác dầu khí, giao thông vận tải biển (dẫn chứng cụ thể).  + Duyên hải Nam Trung Bộ: thế mạnh, hạn chế (nhất là bão, cạn kiệt nguồn lợi thuỷ sản) và phát triển hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, dịch vụ hàng hải, khai thác khoáng sản  ở thềm lục địa và sản xuất muối (dẫn chứng cụ thể). |  |
| *b)* | *Vai trò của hệ thống đảo và quần đảo của nước ta trong*  *phát triển kinh tế - xã hội.* | *1,00* |
| - Là cơ sở để có lãnh thổ biển rộng hơn (mở rộng vùng |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | biển gắn với đất liền, có các vùng biển lân cận các đảo).   * Có nhiều nguồn lợi để phát triển kinh tế (du lịch, đánh bắt và nuôi trồng hải sản, giao thông, cảng cá,…). * Là hệ thống căn cứ để phát triển khai thác có hiệu quả các nguồn lợi của biển, tạo điều kiện tham gia vào các hoạt động quốc tế trên biển. * Có vai trò quan trọng trong bảo vệ an ninh và chủ quyền đất nước. |  |
| ***Tổng số điểm toàn bài 20*** | | |